



MARJORIE RANDON HERSHEY

Phạm Thị Ngọc Mai dịch

CHÍNH TRỊ
ĐẢNG PHÁI

★★★★ TẠI ★★★★★

HÒA
KỲ

alpha
books

⊕MEGA+

NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

CHÍNH TRỊ
ĐẢNG PHÁI
TẠI
HOA
KỲ

PARTY POLITICS IN AMERICA

By Marjorie Randon Hershey

All rights reserved.

Authorized translation from English language published by Routledge,
an imprint of Taylor & Francis Group LLC.

CHÍNH TRỊ ĐẢNG PHÁI TẠI HOA KỲ

Tác giả: Marjorie Randon Hershey

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2020
Bản tiếng Việt được xuất bản theo thỏa thuận nhượng quyền với Taylor
& Francis Group LLC.

Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2020
Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2020

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép,
lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào
hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp,
ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước
bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hershey, Marjorie Randon

Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ / Marjorie Randon Hershey ; Phạm Thị Ngọc Mai dịch. - H. :

Thế giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam,. - 572tr. ; 24cm

ISBN: 9786047781898

1. Đảng chính trị 2. Mỹ

324.273 - dc23

TGF0361p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

MARJORIE RANDON HERSHEY

Phạm Thị Ngọc Mai dịch

CHÍNH TRI
ĐẢNG PHÁI
TẠI
HÒA
KỲ

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình;
PSG TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng;
ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.



ĐƠN VỊ HỢP TÁC

TRUNG TÂM KINH TẾ
CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG



<https://www.vapc.org.vn/>

TẠP CHÍ VIỆT MỸ



<http://vietmy.net.vn/>

VIỆN LÃNH ĐẠO ABG



<https://www.abg.edu.vn/>
<https://www.facebook.com/abg.edu.vn/>

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	7
Lời nói đầu	17
PHẦN MỘT: CHÍNH ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG ĐẢNG	23
Chương 1. Đảng chính trị là gì?	27
Chương 2. Hệ thống lưỡng đảng của Hoa Kỳ	66
PHẦN 2: ĐẢNG CHÍNH TRỊ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT TỔ CHỨC	101
Chương 3. Tổ chức đảng ở tiểu bang và địa phương	105
Chương 4. Các tổ chức quốc gia của đảng	137
Chương 5. Các nhà hoạt động đảng	171
PHẦN 3: ĐẢNG TRONG CỬ TRI	199
Chương 6. Nhận diện đảng	203
Chương 7. Liên minh đảng và thay đổi đảng	233
Chương 8. Các chính đảng và tỷ lệ cử tri đi bầu	271
PHẦN 4: ĐẢNG, ĐỀ CỬ, VÀ BẦU CỬ	305
Chương 9. Các đảng chọn ứng viên như thế nào	307
Chương 10. Lựa chọn người được đề cử cho vị trí tổng thống	335

Chương 11. Tổng tuyển cử	367
Chương 12. Tài chính chiến dịch	399
PHẦN 5: ĐẢNG TRONG CHÍNH QUYỀN	441
Chương 13. Những đảng phái trong Quốc hội và các cơ quan lập pháp bang	444
Chương 14. Đảng trong cơ quan hành pháp và tòa án	483
Chương 15. Đảng có trách nhiệm bán phần	505
Chương 16. Vị trí của các đảng trong nền chính trị Hoa Kỳ	533
PHỤ LỤC	559
MỤC TỪ TRA CỨU	565

LỜI GIỚI THIỆU

Tại sao bạn nên quan tâm đến việc nghiên cứu các đảng phái chính trị? Câu trả lời ngắn gọn là, hầu như tất cả những gì quan trọng trong đời sống chính trị Hoa Kỳ đều bắt rễ từ nền chính trị đảng phái. Các chính đảng là cốt lõi của nền dân chủ Hoa Kỳ và tạo nên hình hài của nền dân chủ ấy như hiện nay – giữ gần trọn vẹn như từ thời Lập quốc.

Vì sao bạn nên dùng cuốn sách này như chỉ dẫn để tìm hiểu về nền chính trị dân chủ tại Hoa Kỳ? Lời đáp ngắn gọn đó là cuốn sách này là chỉ dẫn tốt nhất bạn có thể có, và trải qua thời gian dài đây vẫn đang là người dẫn đường xuất sắc nhất trong lĩnh vực này. Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang những câu trả lời dài dòng hơn.

Lần đầu tiên tôi bắt gặp cuốn sách này cũng cùng thời điểm như các bạn bây giờ: vẫn còn là sinh viên, có khác là thời của tôi rơi vào những năm 1960. Khi đó, cuốn sách do một học giả đầy triển vọng có tên là Frank Sorauf thực hiện.ⁱ Nối gót nghiên cứu quan trọng của ông về tác động của các đảng phái chính trị lên cơ quan lập pháp Pennsylvania,ⁱⁱ *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ* đã đưa ông trở thành học giả hàng đầu về đảng phái chính trị ở thế hệ của ông. Vào thời kỳ đó – bây giờ thì ít phổ biến hơn – không có gì lạ khi “giáo trình”

ⁱ Frank Sorauf qua đời ngày 6 tháng Chín, 2013, khi ấn bản này đang trong quá trình thực hiện. Chúng tôi thương nhớ ông.

ⁱⁱ Frank J. Sorauf, *Party and Representation, Legislative Politics in Pennsylvania* (New York: Atherton Press, 1963).

(sách được biên soạn để sử dụng trong lớp học) không chỉ dừng lại ở việc cho người đọc biết những người khác viết gì về các chủ đề được nêu trong sách. Mà hơn thế, sách dành cho sinh viên còn được biên soạn để đưa ra luận điểm chặt chẽ về đề tài trong đó – nhằm lôi kéo bạn, người đọc, theo lối rất thông minh. Về sau vẫn vậy, và với cuốn sách này, thì còn đến ngày nay.

Trong ấn bản lần thứ sáu, phát hành năm 1988, Frank đã đưa thêm Paul Allen Beck là đồng tác giả. Paul giữ vai trò tác giả bắt đầu từ ấn bản đó, tiếp theo là Marjorie Randon Hershey, bắt đầu từ ấn bản lần thứ chín năm 2001, cho tới cuốn sách bạn sắp sửa đọc sau đây. Mỗi tác giả đều cân nhắc kỹ càng các nội dung chính yếu và quan điểm được trình bày trong những ấn bản trước đó. Điều này đảm bảo tính chất tiếp nối cao độ về mặt tri thức của các ấn bản *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ*. Có một số điểm nối tiếp quan trọng. Trước nhất, Sorauf, Beck, và Hershey rất tích cực sử dụng cách phân chia ba phần khi bàn về các đảng phái chính trị. Cụ thể hơn, họ phân chia đảng chính trị theo các vai trò về cử tri, điều hành và tổ chức. Ba mặt này của đảng tạo thành một hệ thống thống nhất (đôi khi lỏng lẻo, đôi khi lại chặt chẽ hơn) mang tới mức độ thống nhất nhất định cho các hoạt động khác biệt của bất cứ đảng chính trị nào.

Lần đầu tiên dưới ngòi bút của Sorauf, ba phần có mức độ gắn kết khá lỏng lẻo. Lấy ví dụ, tính đảng trong quần chúng, gần như được giữ ở mức độ mạnh mẽ như ngày nay, nhưng đảng trong chính quyền thì bị phân chia sâu sắc, đặc biệt là Đảng viên Dân chủ (chia thành Bắc và Nam, hoặc phe ủng hộ hay chống đối quyền công dân) nhưng Đảng viên Cộng hòa cũng tương tự (thành phái “Wall Street” và “Main Street”, hoặc thành thị hay vùng ven, thị trấn nhỏ và nông thôn). Ngày nay, tính đảng vẫn giữ sức mạnh như mọi khi, nhưng các nhà cầm quyền của phe Dân chủ đoàn kết mạnh mẽ hơn hẳn, và phe Cộng hòa, nếu có thì còn hơn thế nữa. Thêm vào đó, các tổ chức đảng mạnh hơn và hiệu quả hơn (cũng như có nguồn lực tài chính dồi dào hơn hẳn), giúp cho bộ phận này gắn kết hai phần còn lại của đảng. Tuy nhiên, kể cả với một hệ thống đảng phân cực cao (chỉ tính đồng nhất giữa những người cùng đảng và tính khác biệt với những người khác đảng), thì vẫn

tồn tại tình trạng căng thẳng nghiêm trọng giữa nhiều bộ phận. Lấy ví dụ, bạn sẽ làm gì nếu bạn là một cố vấn cho Đảng Cộng hòa khi đứng trước những lựa chọn sau đây? Có một quan điểm chính sách giúp ứng viên tổng thống của bạn giành phiếu từ các cử tri đang dao động (thường là nhóm ôn hòa) và do đó có thể giúp đảng của bạn giành được ghế tổng thống. Tuy nhiên, cùng quan điểm đó, sẽ ảnh hưởng xấu tới ứng viên đang chạy đua vào Hạ viện trong chiến dịch gây quỹ của họ và do đó mang tới rủi ro cho vị thế đa số mong manh mà họ hiện nắm được tại Hạ viện. Điều gì quan trọng hơn, đa số tại Hạ viện hay nắm ghế tổng thống? Bạn có hy sinh phiếu bầu tiềm năng từ cử tri ôn hòa để duy trì quan hệ chặt chẽ với các nhóm cực đoan hơn vốn là lực lượng nòng cốt đảm bảo sức mạnh tổ chức của bạn trong hoạt động gây quỹ?

Điểm nổi tiếp thứ hai là Sorauf, Beck và Hershey xem hai đảng chính tại Hoa Kỳ là một hệ thống. Hệ thống lưỡng đảng từ lâu đã đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển lịch sử của nền chính trị Hoa Kỳ (đặc biệt đọc kỹ Chương 7). Dù hệ thống lưỡng đảng này có quan hệ mật thiết quan trọng đối với tính năng động của nền chính trị Hoa Kỳ, thì các tác giả cũng xem hệ thống lưỡng đảng là một phần của các nhóm trung gian trong xã hội. Như vậy, các tác giả hàm ý các đảng chính trị đóng vai trò là các đầu mối liên hệ giữa nhân dân và chính quyền (xem Hình 1.1, tôi tin rằng đây vẫn là nội dung nâng tầm cho cuốn sách với mười lăm ấn bản tới nay).

Điểm nổi tiếp thứ ba là các tác giả đều là những học giả xuất sắc về đảng phái chính trị, và dù những sự tiếp nối này giúp cuốn sách giữ được dấu ấn tri thức riêng có, thì sự chuyển tiếp giữa các tác giả đã cho phép mỗi người phát huy thế mạnh riêng của mình trong cuốn sách. Cuối cùng, điều này giúp ấn bản thứ mười sáu của cuốn sách phong phú hơn và khúc chiết hơn bao giờ hết. Như tôi đã lưu ý từ đầu, Frank Sorauf bằng kiến thức chuyên môn của mình đã đưa ra giải thích về vai trò của đảng chính trị trong chính quyền. Kể từ đó, ông trở thành một trong các chuyên gia hàng đầu Hoa Kỳ về vai trò của tiền tệ trong đời sống chính trị và ở các ấn bản sau này đã cho thấy đó là vai trò ngày càng chiếm vị thế quan trọng nhưng đồng thời là chủ đề luôn luôn gây

tranh cãi.ⁱ Paul Beck với sự nghiệp học thuật lỗi lạc, đã nghiên cứu về vai trò của đảng chính trị trong cử tri và bổ sung một cách tuyệt vời cho chuyên môn của Frank về vai trò điều hành.ⁱⁱ Paul, cũng như Frank và Marjorie Hershey, là chuyên gia về nền chính trị Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Paul, vượt trên hầu hết những người nghiên cứu về chính trị Hoa Kỳ như chúng ta, còn có kiến thức chân thực về chính trị học so sánh.

Marjorie Randon Hershey, thông qua kiến thức chuyên môn của mình, đã tạo nên đóng góp quan trọng cho một trong các vấn đề hóc búa nhất khi tiến hành nghiên cứu: Ứng viên và chiến dịch của họ đã định hình như thế nào và bị tác động ra sao từ các yếu tố thuộc về cử tri?ⁱⁱⁱ Mối tương tác này kết nối hai thành phần quan trọng nhất của đảng, là bầu cử và điều hành, thành một tổng thể chặt chẽ hơn. Nhờ thế mà bà đã làm sáng tỏ một trong các vấn đề ngày càng gây hoang mang trong lĩnh vực này. Marjorie cũng nghiên cứu tường tận về vai trò của giới tính trong nền chính trị, khía cạnh chính trị đảng phái không chỉ đóng vai trò quan trọng từ bấy lâu nay ít nhất từ việc để phụ nữ có quyền bầu cử, mà còn đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh “khoảng cách giới” xuất hiện và ngày càng tăng.^{iv} Cuối cùng, bà có hàng loạt đóng góp giúp chúng ta nắm được cách thức để hiểu về ý nghĩa của những sự kiện phức tạp.^v Một điểm đặc biệt của cuốn sách này là tăng cường

ⁱ Ví dụ, xem Frank J. Sorauf, *Money in American Elections* (Glenview, IL: Scott Foresman/Little, Brown College Division, 1988), hoặc *Inside Campaign Finance: Myths and Realities* (New York: Yale University Press, 1992).

ⁱⁱ Ông đã viết với khối lượng đồ sộ về chủ đề này. Trong đó có thể kể đến một ví dụ mà tôi đã yêu thích từ lâu đó là bài viết “A Socialization Theory of Partisan Alignment,” xuất bản lần đầu trên *The Politics of Future Citizens*, được Richard Niemi biên tập (San Francisco, CA: Jossey-Bass, 1974, tr.199-219) và tái bản trong *Classics in Voting Behavior*, do Richard Niemi và Herbert Weisberg biên tập (Washington, DC: CQ Press, 1992).

ⁱⁱⁱ Hãy chú ý tới các cuốn sách của bà, *Running for Office: The Political Education of Campaigners*, (Chatham, NJ: Chatham House, 1984) và *The Making of Campaign Strategy* (Lexington, MA: D.C. Heath-Lexington, 1974).

^{iv} Một nội dung đặc biệt thú vị về phương thức đảng chính trị phản ứng với quyền đi bầu của nữ giới có trong cuốn sách của Anna L. Harvey, *Votes Without Leverage: Women in American Electoral Politics 1920-1970* (Cambridge: Cambridge University Press, 1998).

^v Ví dụ, xem “Constructing Explanations for the U.S. State Governors’ Races: The Abortion Issue and the 1990 Gubernatorial Elections,” *Political Communication* 17 (Tháng Bảy-Chín 2000): 239-262; “The Meaning of a Mandate: Interpretations of

sử dụng chuyện kể từ các nhân vật của đảng cả nổi tiếng và ít tiếng tăm, khiến cho nội dung trở nên sống động.

Không những mỗi tác giả bổ sung hiểu biết độc đáo và mới mẻ của mình về đảng phái chính trị khi tiếp nối vào đội ngũ học giả hàng đầu tạo nên cuốn sách này, mà mỗi ấn bản còn thêm sức sống mới cho văn bản khi xem xét đời sống chính trị của thời kỳ đó. Ấn bản lần thứ mười sáu này không phải ngoại lệ. Trong đó có một số khía cạnh liên quan cụ thể tới tình hình chính trị đương thời mà tôi thấy đặc biệt đáng suy ngẫm (với các bạn). Một vấn đề quan trọng với tất cả những ai nghiên cứu về chính trị Hoa Kỳ đó là cách thức mà mỗi hiểu biết về chính trị tác động tới đời sống của các bạn. Đó là chính phủ của các bạn, và đảng phái chính trị là phương thức để bạn có thể giúp định hình nên cách thức hoạt động của chính quyền và công chức được bầu. Đây là một trong các ý nghĩa quan trọng nhất của các đảng chính trị Hoa Kỳ. Họ, cùng với chính quyền họ tạo ra, là hệ quả của bạn và hoạt động chính trị của bạn. Vì vậy hãy cho tôi được đi thẳng hơn tới câu trả lời tường minh hơn về việc nghiên cứu bản thân các đảng phái chính trị. Ngay từ đầu, tôi đã đề cập rằng các bạn nên có mong muốn nghiên cứu đảng chính trị bởi chúng đóng vai trò quan trọng đối với hầu như tất cả những gì diễn ra trong đời sống chính trị Hoa Kỳ và vì đảng chính trị đóng vai trò trung tâm đối với hoạt động của bất cứ nền dân chủ nào. Thật tuyệt, nhưng có thể bạn đang thắc mắc, “Vậy tôi nên ghi nhớ những câu hỏi nào khi đọc cuốn sách này? Những câu hỏi nào giúp tôi nắm được nội dung tốt hơn?” Hãy để tôi đề xuất dưới dạng hướng dẫn ba câu hỏi không quá cụ thể cũng không quá chung chung. Chúng ta tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi ở đâu đó giữa một mặt là “Đảng phái có tốt không?” và mặt kia là “Tại sao Lãnh tụ Thiếu số Thượng viện Mitch McConnell (Đảng Cộng hòa, bang Kentucky) lại phát biểu về nhiệm kỳ Thượng viện sau kỳ bầu cử 2008 là, ‘Chỉ có một thứ quan trọng nhất mà chúng ta muốn đạt được đó là làm sao để Tổng thống Obama trở thành tổng thống một nhiệm kỳ,’”ⁱ.

‘Mandate’ in 1984 Presidential Election Coverage,” *Polity* (Winter 1995): 225-254; và “Support for Political Women: Sex Roles,” trong John C. Pierce và John L. Sullivan, biên tập, *The Electorate Reconsidered* (Beverly Hills, CA: Sage, 1980), tr. 179-198.

ⁱ <http://nationaljournal.com/member/magazine/top-gop-priority-make-obama-a-one-term-president-20101023> (truy cập ngày 29 tháng Mười một, 2011).

Bạn dễ nhận thấy các chính trị gia ngày nay có thể xuất hiện trông thật hào hùng và có tài chính trị nếu họ phát biểu là sẽ không theo đảng nào hay nếu họ kêu gọi Quốc hội “vượt lên trên” nền chính trị đảng phái để trở thành lưỡng đảng. Tuy nhiên, về bản chất mỗi công chức được bầu là một người có tính đảng, và về cơ bản hầu như họ luôn hành xử theo lối mang tính đảng. Bạn có thể thắc mắc, tại sao các chính trị gia ngày nay diễn thuyết như thể họ có hai luồng tư duy về đảng phái chính trị? Có thể thực sự họ là như vậy. Thậm chí nếu bạn xem lối nói khoa trương này chẳng qua chỉ là câu chữ, thì chính công chúng cũng là những người mang hai luồng tư duy về đảng phái. Cuốn sách này, cũng như hầu hết các tài liệu viết về các đảng phái chính trị Hoa Kỳ, bao gồm những trích dẫn cảnh báo của Nhóm Lập quốc về mối nguy hiểm của đảng phái và tư tưởng bè cánh, thường là dẫn lời của những danh nhân như John Adams, Thomas Jefferson, và James Madison. Tuy nhiên, chính những nhân vật lo ngại về mối nguy cơ của đảng này cũng là những người sáng lập và lãnh đạo các đảng chính trị đầu tiên. Vì thế câu hỏi đầu tiên đó là “tại sao mọi người – lãnh đạo và những người đi theo, các nhà sáng lập cũng như những nhân vật đương thời – đều vừa bị hấp dẫn lại vừa chán ghét đảng phái chính trị?”

Cho phép tôi giới thiệu tới các bạn hai cuốn sách có thể giúp bạn thêm những cách thức để tư duy về câu hỏi nêu trên. Một là của Richard Hofstadter, *The Idea of a Party System: The Rise of Legitimate Opposition in the United States, 1780-1840* (Ý tưởng về một hệ thống đảng: Phe đối lập chính thống lên ngôi tại Hoa Kỳ, 1780-1840) (Berkeley: University of California Press, 1969). Cuốn sách này tập hợp loạt bài giảng công khai của Hofstadter trong đó ông cho rằng các đảng chính trị đã bắt rễ sâu vào truyền thống dân chủ Hoa Kỳ, rằng đảng đại diện cho biểu hiện bên ngoài của một sự thay đổi tri thức mang tính triết học về quan hệ giữa công dân và lãnh đạo trong nền dân chủ thực tiễn đầu tiên trên thế giới này. Austin Ranney, trong *Curing the Mischiefs of Faction: Party Reform in America* (Phương thuốc đối trị bất hòa trong tư tưởng đảng phái: Cải cách đảng tại Hoa Kỳ) (Berkeley: University of California Press, 1975), kết nối quan điểm của Hofstadter về vai trò của tư tưởng triết học và thực tiễn dân chủ Hoa Kỳ từ giai đoạn 60 năm

đầu tiên cho tới kỷ nguyên hiện tại. Ranney là học giả hàng đầu về đảng phái chính trị, nhưng ở đây ông đã viết cuốn sách phản ánh quang thời gian ông giữ vai trò thành viên của tổ chức được gọi là Ủy ban Cải cách McGovern-Fraser, với hoạt động rà soát các nguyên tắc của Đảng Dân chủ và chủ trương những cuộc cải cách dẫn tới hệ thống bầu cử sơ bộ ứng viên tổng thống như hiện nay. Vì thế cuốn sách này có cả hai khía cạnh lý thuyết và thực tiễn.

Câu hỏi về mục đích của các đảng phái trong nền dân chủ, cả về lý thuyết và thực tiễn, dễ dàng dẫn tới câu hỏi chính thứ hai các bạn nên đặt ra trong quá trình đọc cuốn sách này cũng như trong chương trình học của mình: “Cá nhân kết nối với đảng chính trị như thế nào?” Câu hỏi này có hai khía cạnh. Một ở góc độ hoàn toàn trực diện – đảng có ý nghĩa gì với cá nhân và ý nghĩa này thay đổi như thế nào, nếu có, theo thời gian? Cuốn sách xuất sắc bàn về mối quan hệ này trong kỷ nguyên hiện đại là *The American Voter (Cử tri Hoa Kỳ)* của Angus Campbell, Philip E. Converse, Warren E. Miller, và Donald E. Stokes (New York: John Wiley & Sons, 1960). Nhiều người cho rằng về cơ bản mối quan hệ này đã thay đổi. Ở một thái cực, Martin P. Wattenberg viết về mức độ liên quan ngày càng giảm sút giữa đảng chính trị và cử tri, như trong *The Decline of American Political Parties, 1952-1996 (Sự suy yếu của đảng phái chính trị Hoa Kỳ, 1952-1996)* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1998), đưa ra bằng chứng ấn tượng về sự suy giảm đáng kể mức độ sẵn lòng hay khả năng công dân chia sẻ điều gì khiến họ thích hay không thích về bất kể phe nào trong hai đảng chính của chúng ta. Những người khác không tán thành quan điểm của Wattenberg. Larry Bartels, và thông qua cách thức khác biệt hoàn toàn, những người như Green, Palmquist, và Schickler, đã cho thấy tính đảng vẫn định hình lá phiếu của cử tri như trước giờ.¹ Rõ ràng ngày nay chúng ta nghe mọi người nói, “Chính phủ, họ....” và không phải là “Chính phủ, chúng ta...”. Tôi nghi ngờ việc chỉ số ít trong chúng ta

¹ Larry M. Bartels, “Partisanship and Voting Behavior, 1952-1996,” *American Journal of Political Science* 44 (2000) 35-50. Donald Green, Bradley Palmquist, và Eric Schickler, *Partisan Hearts and Minds: Political Parties and the Social Identities of Voters* (New Haven: Yale University Press, 2002).

nghĩ như vậy. Chúng ta thường nghe các chính trị gia kêu gọi giảm thuế với lý do trao lại cho mọi người tiền của họ. Tuyên bố như vậy sẽ chẳng có ý nghĩa gì nếu chúng ta cho rằng chính phủ là một phần của chúng ta, chính chúng ta, và do đó nghĩ về thuế của chúng ta là sử dụng tiền của chúng ta để làm việc trong chính quyền của chúng ta, thực thi mệnh lệnh của chúng ta bằng cách đưa các ưu tiên của chúng ta vào luật do đại diện của chúng ta lựa chọn, mà đó là những người do chúng ta bầu ra. Tuy nhiên, thắc mắc này có thể được mở rộng hơn nữa, là đặt câu hỏi liệu những người cảm thấy bị tách rời khỏi các thể chế xã hội, văn hóa, kinh tế và chính trị, nói chung, cùng với các đảng chính trị và chính quyền do đó chỉ thêm một triệu chứng của căn bệnh lớn hơn. Đây chắc chắn là một phần của mối quan ngại đã thúc đẩy Robert D. Putnam trong cuốn sách *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community* (New York: Simon & Schuster, 2000) (*Chơi bóng gôn một mình: Sự sụp đổ và hồi sinh của văn hóa cộng đồng tại Hoa Kỳ*). Ngày nay điều đó đôi khi xuất hiện với ý nghĩa là các cuộc tranh luận giữa các chính trị gia ở Washington dường như thiên về việc ghi điểm trước đảng đối lập hơn là hoạt động vì lợi ích của người dân. Cảm giác về sự tách rời này lên tới đỉnh điểm vào mùa hè năm 2011 trong cuộc tranh luận về việc có nên tăng mức nợ trần hay không, trong đó các nhân vật được bầu tại mỗi đảng dường như đặt sự hồi phục kinh tế cho đất nước vào thế rủi ro chỉ để giành chiến thắng cho phe mình trong tranh chấp chính sách.¹

Sự thay đổi từ một quần chúng có niềm tin, sẵn sàng ủng hộ, mang nhận diện đảng sang thái cực khác thấp hơn hẳn là một trong các biến đổi lớn diễn ra trong đời sống chính trị Hoa Kỳ trong nửa thế kỷ qua. Một thay đổi lớn thứ hai là “sự phân cực,” gia tăng khoảng cách giữa các công chức được bầu của hai đảng. Đó là, so với 50 năm trước, Đảng viên Dân chủ ngày nay tự do hơn và nhất quán hơn, Đảng viên Cộng hòa cũng vậy, theo hướng bảo thủ hơn. Dù điều đó không ám chỉ về bất cứ thứ gì gần với một hệ thống đức tin đặc trưng của thành viên

¹ Xem thảo luận về bỏ phiếu đưa ra mức độ tranh cãi xung quanh vấn đề này (14 tháng Bảy, 2001) tại <http://people-press.org/2011/07/14/the-debt-ceiling-show-down-%E2%80%93-where-the-public-stands> (truy cập ngày 29 tháng Mười một, 2011).

mỗi đảng, nhưng có sự thống nhất quan điểm và đức tin, ví dụ, đối với các đoàn đại biểu quốc hội của mỗi đảng so với thời kỳ trước đây. Thậm chí còn không thể phủ nhận là có sự khác biệt rõ rệt hơn nhiều giữa ưu tiên chính sách và chọn lựa của hai đảng tại Washington so với, có thể nói, 50 năm trước. Bạn có thể tham khảo *Polarized Politics: Congress and the President in a Partisan Era* (Chính trị phân cực: Quốc hội và Tổng thống trong Kỷ nguyên Đảng phái) (Washington, DC: CQ Press, 2000), do Job R. Bond và Richard Fleisher biên tập, để thấy một loạt dấu hiệu khá sớm về thực tế này. Câu hỏi do đó không còn là liệu ngày nay phân cực có nặng nề hơn không; mà là liệu sự phân cực khá rõ ràng này có quan trọng hay không. Như thường lệ, có ít nhất hai cách để hiểu câu hỏi này. Thứ nhất, đơn giản là đặt câu hỏi liệu một Quốc hội phân cực hơn có sản sinh ra các chính sách rất khác biệt so với một thể chế ít phân cực hơn hay không. Các tác phẩm của Bond và Fleisher nhìn chung ủng hộ quan điểm này. Những người khác, ví dụ, Keith Krehbiel và David W. Brady và Craig Volden thì có quan điểm rằng những Nhà Lập quốc tạo ra cơ chế kiểm soát và cân bằng khiến cho sự phân cực gần như vô dụng trong việc định hình pháp lý do cơ chế phủ quyết, đồng thuận cần thiết giữa hai viện, v.v...ⁱ Tuy nhiên, thậm chí ở góc độ tổng thể hơn, David R. Mayhew nêu ra quan điểm rằng hệ thống của chúng ta sản sinh ra các đạo luật quan trọng bất chấp việc đảng nào nắm quyền kiểm soát hay liệu họ có chia sẻ quyền lực dưới cơ chế kiểm soát chính quyền được phân chia theo đảng phái hay không.ⁱⁱ Như bạn có thể dự đoán, có sự quan tâm đáng kể về thách thức mà Mayhew, Krehbiel, cùng Brady và Volden đã chỉ ra. Một tập hợp các câu trả lời có thể được tìm thấy trong tuyển tập của Bond và Fleisher, một loạt câu trả lời khác có thể thấy trong *The Macro Polity*.ⁱⁱⁱ

ⁱ Keith Krehbiel, *Pivotal Politics: A Theory of U.S. Lawmaking* (Chicago: University of Chicago Press, 1998); David W. Brady và Craig Volden, *Revolving Gridlock: Politics and Policy from Jimmy Carter to George W. Bush* (Boulder, CO: Westview Press, 2006).

ⁱⁱ David R. Mayhew, *Divided We Govern: Party Control, Lawmaking and Investigations, 1946-1990* (New Haven: Yale University Press, 1991) và *Partisan Balance: Why Political Parties Don't Kill the U.S. Constitutional System* (Princeton: Princeton University Press, 2011).

ⁱⁱⁱ Robert S. Erikson, Michael B. MacKuen, và James A. Stimson, *The Macro Polity* (Cambridge, UK: Cambridge University Press, 2002).

Tuy nhiên, điều này đưa chúng ta quay về một trong các câu hỏi nguyên bản: đảng trong cử tri đứng về phía đảng trong chính quyền sâu sắc tới mức độ nào? Với câu hỏi này cũng có bất đồng lớn về quan điểm. Một mặt, Alan Abramowitz cho rằng công chúng mang tính đảng có mức độ phân cực chỉ trễ một chút so với tầng lớp tinh hoa mang tính đảng tại Washington, nhưng mặt khác, quan điểm của Morris Fiorina là công chúng về cơ bản, hay thậm chí là đa số, vẫn ôn hòa, và có thấy sự phân cực ở Washington, nhưng không đi theo. Như lời ông, có một “sự đứt kết nối,” có lẽ là do các đảng chính trị và giới lãnh đạo đảng.ⁱ Và điều đó, đương nhiên liên quan tới đời sống chính trị ngày nay – việc “đóng cửa” chính phủ năm 2013, tranh luận xoay quanh Đạo luật Chăm sóc Sức khỏe Có thể chi trả (“Obamacare”) và việc kích hoạt “giải pháp hạt nhân (nuclear option)” để chấm dứt đòi hỏi đại đa số phiếu bầu nhằm dùng filibuster tại Thượng viện đối với các đề cử không phải cho Tòa án Tối cao. Và, ứng viên “Đảng Trà” sẽ hoạt động hiệu quả đến mức nào trong các chiến dịch bầu cử sơ bộ vào quốc hội của Đảng Cộng hòa rồi sau đó là trong các chiến dịch tổng tuyển cử vào quốc hội năm 2014? Liệu các bộ luật Nhận diện cử tri mới có góp phần giảm gian lận bầu cử hay thay vào đó lại làm giảm tỷ lệ đi bầu trong cộng đồng thiểu số, người trẻ và người già?

Như các bạn có thể thấy, tới giờ chúng ta đã chạm tới luận điểm trong tác phẩm vừa ra mắt cũng như những hiện tượng chính trị gần đây. Đó là, chúng ta đang đặt ra những câu hỏi là động lực cho công trình của các học giả ngày nay cũng như các vấn đề thúc đẩy công chúng và giới lãnh đạo trong thời kỳ hiện tại. Vì vậy, hãy bắt đầu và chuyển sang cuốn sách cùng các công trình nghiên cứu về chính các đảng chính trị.

John H. Aldrich

Duke University

ⁱ Alan I. Abramowitz, *The Disappearing Center: Engaged Citizens, Polarization and American Democracy* (New Haven: Yale University Press, 2010); Morris P. Fiorina, *Culture War: The Myth of a Polarized America*, ấn bản lần ba, với Samuel J. Abrams và Jeremy C. Pope (New York: Longman, 2011) và *Disconnect: The Breakdown of Representation in American Politics* với Samuel J. Abrams (Norman, OK: University of Oklahoma Press, 2009).

LỜI NÓI ĐẦU

Sách đại số không cần ra ấn bản mới sau mỗi hai năm. Giáo trình tiếng Tây Ban Nha cũng thế. Ngôn ngữ và toán học thường không thay đổi nhanh đến vậy.

Chính trị Hoa Kỳ thì khác, theo hướng tốt lên hay tệ đi. Ấn bản gần đây nhất của cuốn sách này có sau các cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2010. Cánh phóng viên đã báo trước chiến thắng lịch sử của phe Cộng hòa vào năm 2010. Các ứng viên phe Dân chủ bị đánh bại trên diện rộng. Thực tế là hàng tá đảng viên Cộng hòa đầy nhiệt huyết đã lập kế hoạch cho các chiến dịch để khiến Barack Obama trở thành tổng thống một nhiệm kỳ. Các blogger tôn kính bày tỏ về sức mạnh của Đảng Trà. Những dự luật nhằm đưa hôn nhân đồng giới ra ngoài vòng pháp luật được đệ trình cơ quan lập pháp của các bang trên khắp cả nước, với kỳ vọng cao là sẽ được thông qua.

Chỉ hai năm sau, chiến thắng lịch sử của phe Cộng hòa chỉ còn là quá khứ. Sau khi Obama tái đắc cử, một ủy ban nghiên cứu chính thức của phe Cộng hòa khi “mổ xẻ” vị thế hiện tại của đảng, đã nhận thấy cử tri xem Đảng Cộng hòa là mang tư duy hẹp hòi, xa rời người dân và là “những gã da trắng già nua cổ lỗ.” Với việc không thu hút được các đối tượng người Mỹ đa dạng hơn, báo cáo dự đoán, “trong tương lai gần, Đảng Cộng hòa sẽ ngày càng khó giành chiến thắng trong bầu cử tổng thống.” Đảng Trà là một trong các bên bị đổ lỗi cho thất bại của phe

Cộng hòa, và đa số người Mỹ thể hiện sự ủng hộ dành cho hôn nhân đồng tính. Tiếp đó vào năm 2013, mức độ ủng hộ dành cho hai đảng lao dốc đột ngột với việc đóng cửa chính phủ, và phe Dân chủ đối mặt với thất bại của trang web “Obamacare”. Thay đổi là hằng số mới của nền chính trị Hoa Kỳ, và thậm chí khoảng cách hai năm giữa mỗi lần tái bản cũng gây lỗ hổng lớn trong kiến thức của người học.

Các điểm mới trong ấn bản lần này

Mỗi chương của ấn bản lần thứ mười sáu này đều được cập nhật toàn diện. Trong đó bao hàm toàn bộ các cuộc bầu cử năm 2012 và những động thái ban đầu cho cuộc đua năm 2014. Các cập nhật và thay đổi khác gồm có:

- Phản ứng của phe Cộng hòa trước thất bại năm 2012: bài toán hóc búa trong nỗ lực thu hút cộng đồng Mỹ Latinh và cử tri trẻ ngày càng đông đảo mà không xa rời lực lượng nòng cốt là Đảng Trà.
- Thảo luận về các công nghệ chiến dịch mới tinh vi được sử dụng trong năm 2012, bao gồm việc ứng dụng Dữ liệu Lớn trong chiến dịch của Obama (Chương 11)
- Cập nhật về các hoạt động của các siêu PAC, ảnh hưởng của *Citizens United*, và năng lực ngày càng tăng của các nhóm phi đảng trong việc che giấu nguồn gốc quỹ của mình trước công chúng (Chương 12)
- Bằng chứng về sự suy yếu của các hạt bầu cử dao động. Các cuộc bầu cử cấp quốc gia cạnh tranh cao gần đây được hình thành dựa trên sự ủng hộ của những hạt bầu cử Hạ viện ngày càng an toàn hơn (xem Chương 2)
- Thông tin mới trong Chương 5 về bất bình đẳng về tài sản và học vấn giữa các nhà hoạt động chính trị và các đối tượng công dân khác

- Cập nhật về luật Nhận diện cử tri trong Chương 8 cũng như những nỗ lực khác của các đảng nhằm tác động tới thành phần cử tri
- Tiếp cận theo hướng dễ hiểu hơn về nội dung xoay quanh tài chính chiến dịch trong Chương 12
- Ấn bản lần này có các định dạng khác nhau – định dạng số và bản in. Để tìm hiểu thêm về các chương trình, chi phí và các gói sản phẩm dịch vụ của Pearson, hãy truy cập www.pearsonhighered.com

Cuốn sách này được liên tục cập nhật nhưng mục đích thì không đổi. Frank J. Sorauf, một người tiên phong trong khoa học chính trị hiện đại, đã khởi xướng *Party Politics in America (Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ)* vào năm 1968, và Paul Allen Beck đưa cuốn sách tới công chúng vào cuối những năm 1980, 1990, với sự hiểu biết sâu rộng và góc nhìn mang tính chất so sánh ghi dấu các nghiên cứu của ông về các đảng phái và hành vi bầu cử. Mục tiêu của họ qua mỗi ấn bản mới là cung cấp cho người học những kiến thức hấp dẫn, rõ ràng nhất và toàn diện nhất về các đảng phái chính trị và tính đảng, những thứ là chìa khóa để hiểu về hoạt động bầu cử, công luận, xây dựng chính sách và lãnh đạo. Các tác giả đã thành công tới mức *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ* từ lâu được xem là “tiêu chuẩn vàng” cho các giáo trình về đảng phái chính trị. Ấn bản lần này bao gồm những nội dung mới và được cập nhật nhiều lần qua các ấn bản gần đây mà bạn đọc đã nhiệt tình đón nhận. Các mục “Một ngày trong đời” kể về câu chuyện riêng của những cá nhân mà trải nghiệm họ có giúp minh họa các thay đổi gần đây trong các đảng chính trị. Nhiều sinh viên của tôi xem đảng phái chính trị là những thứ xa vời, trừu tượng và có đôi chút thủ đoạn – là thứ có thể thu hút người già chứ không phải thiếu niên và những người tuổi đôi mươi. Tôi hy vọng những câu chuyện hấp dẫn này – chẳng hạn như chuyện về một sinh viên đại học đi tới một bang khác và chiêu mộ

tình nguyện viên cho hoạt động chiến dịch sức sôi và không ngừng nghỉ – có thể cho người đọc thấy việc nghiên cứu chính trị đảng phái là đáng để bỏ thời gian. Ở những chương khác, nội dung “Bạn sẽ chọn gì?” trình bày những cuộc tranh luận cốt lõi về chính trị đảng phái: ví dụ, liệu việc khuyến khích cử tri đi bỏ phiếu nhiều hơn sẽ củng cố hay đe dọa nền dân chủ Hoa Kỳ (xem Chương 8). Các bản tóm tắt này, được trình bày theo phương pháp đồng thuận-phản đối quen thuộc với sinh viên, có thể sử dụng làm cơ sở cho những cuộc tranh luận trong lớp học về những vấn đề này và nhiều mối quan tâm có tính chất nền tảng khác. Cũng như trong các ấn bản trước, tôi cố gắng làm cho công việc của người đọc được dễ dàng hơn bằng cách in đậm và giải thích rõ ràng những thuật ngữ quan trọng, nhấn mạnh hơn nữa vào các điểm trọng tâm, và biến một số bảng biểu dài thành các con số hay bảng ngắn hơn, rõ ràng hơn. Thêm vào đó, với những người hướng dẫn, tôi đảm bảo mỗi chương có thể đứng độc lập, để giáo viên sắp xếp theo bất cứ thứ tự nào họ muốn mà không đánh đổ sinh viên do các khái niệm liên quan đã được giải thích ở chỗ khác.

Giáo trình cũng có cử tri, cũng như các đảng chính trị và công chức được bầu. Như các công chức đều hiểu, những người đại diện tốt cần thông tin chi tiết về mong muốn của cử tri – trong trường hợp này, là biết người đọc thích gì và không thích gì trong một cuốn sách. Tôi thực sự đánh giá cao những phản hồi nhận được từ một số thành viên hội đồng giảng dạy và sinh viên từng đọc *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ*, nhưng tôi mong muốn được nhận thêm nhiều ý kiến nữa. Bạn thì sao? Bạn có thể liên hệ với tôi theo địa chỉ email hershey@indiana.edu; tôi rất vui được hồi đáp.

Tri ân và cảm tạ

Xuyên suốt quá trình thực hiện cuốn sách, tôi đã nhận được rất nhiều sự trợ giúp cho việc nghiên cứu, viết và chỉnh sửa: từ các cựu sinh viên và sinh viên đang theo học; đồng nghiệp và cựu đồng nghiệp

tại Đại học Indiana, đặc biệt là Ted Carmines và Bob Huckfeldt, Bill Bianco, Eileen Braman, Chris DeSante, Mike Ensley, Bernard Fraga, Matt Hayes, Yanna Krupnikov, Elinor Ostrom, Leroy Rieselbach, Regina Smyth, John Williams, và Jerry Wright; và thành viên trong khoa là Amanda Campbell, Steve Flinn, Marsha Franklin, Sharon Hughes, Sharon LaRoche, Jan Peterson, James Russell, Chris Stolper, và Jessica Williams.

Austin Ranney, Leon Epstein, Jack Dennis, và Murray Edelman đã khơi dậy mối quan tâm của tôi về chính trị đảng phái và khiến tôi tin tưởng vào giá trị của khoa học chính trị. Trong đó cần đặc biệt nhắc tới Murray Edelman, không chỉ là người cố vấn và mẫu hình cho rất nhiều người trong chúng ta mà còn là một người bạn vô cùng thân quý. John Aldrich, một trong những nhà phân tích đảng phái chính trị uyên thâm nhất và hệ thống nhất đã rất thiện chí viết Lời giới thiệu cho cuốn sách này. Tôi cũng học hỏi rất nhiều từ Bruce Oppenheimer, Gerry Pomper, Larry Bartels, Paul Beck, Nate Birkhead, Tony Broh, Tom Carsey, Richard Fenno, John Green, John Hibbing, Jennifer Hochschild, Robert Jackman, David Karol, Mike Kirn, Geoff Layman, Burdett Loomis, Seth Masket, Hans Noel, John Petrocik, Brian Silver, Jim Stimson, và John Zaller. Ấn bản này cũng nhận sự hỗ trợ quý báu từ nhiều người khác, gồm có Alan Abramowitz, Sam Blatt, Paul Clark, Audrey Haynes, Christian Hilland, Judy Ingram, Scott McClurg, Chuck Prysby, Brad Warren, Richard Winger, và đặc biệt là trợ lý nghiên cứu tuyệt vời của tôi, Ben Toll.

Các nhà khoa học chính trị đã đánh giá ấn bản trước – Craig Brians từ Virginia Tech, David Darmofal của Đại học South Carolina-Columbia, Scott McClurg từ Đại học Nam Illinois, và John McGlennon từ Đại học William & Mary – đã rất hào phóng đưa ra nhiều gợi ý. Họ cùng với các nhà đánh giá khác qua thời gian đã giúp đỡ tôi nhiều vô kể trong nỗ lực điều chỉnh cuốn sách phù hợp với nhu cầu luôn thay đổi của sinh viên và người hướng dẫn. Và tôi cũng hân hạnh được làm việc cùng với mọi người tại Pearson: Biên tập viên Melissa Mashburn,

trợ lý biên tập Megan Hermida và Courtney Turcotte, cùng các thành viên khác trong tổ sản xuất.

Hơn tất cả, tôi rất biết ơn gia đình tôi: chồng tôi, Howard, cùng với các con gái, Katie, Lissa, Lani, Hannah và cháu yêu Dae'yana. Mọi điều tôi làm được đều nhờ tình yêu thương và sự hỗ trợ của họ.

Marjorie Randon Hershey

PHẦN MỘT

CHÍNH ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG ĐẢNG

Hãy thử nghĩ về điều gì đó bạnⁱ đã làm trong ngày hôm nay mà *không* chịu ảnh hưởng bởi hành động của chính phủⁱⁱ. Tắm đêm bạn nằm phải đáp ứng các tiêu chuẩn do chính phủ đưa ra. Thức ăn bạn đưa vào miệng chịu sự quản lý chặt chẽ của chính phủ, từ độ an toàn, phụ gia tới nhãn mác. (Và, đúng là chính phủ cũng kiểm soát cả nhà vệ sinh và vôi hoa sen nữa). Một nhánh chính quyền quyết định nơi đặt biển báo dừng lại ở khu bạn sống và mức độ quyết liệt trong việc thực thi luật giao thông nếu bạn bị bắt vì đi quá tốc độ. Tóm lại, khi một nhà chính trị học nổi tiếng viết rằng hệ thống chính trị đóng vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định “ai được gì, khi nào, bằng cách nào”¹, thì ông ta đang nói về chính cuộc sống của bạn đấy!

Do các quyết định của chính phủ ảnh hưởng tới hầu hết mọi việc chúng ta làm, nên có rất nhiều nhóm đã vận động để cố gắng

ⁱ Ở đây hiểu là người Mỹ.

ⁱⁱ Ở đây hiểu là chính phủ Mỹ.

tác động tới các quyết định này, cũng như lựa chọn người thực thi. Tại một quốc gia dân chủ, đảng chính trị là một trong những thành phần lâu đời và quan trọng nhất trong các nhóm như vậy. Tuy nhiên, các đảng có rất nhiều đối thủ cạnh tranh. Những nhóm lợi ích như Hiệp hội Súng trường Quốc gia và Cơ quan Quốc gia về Người đồng tính cũng hoạt động nhằm đạt được các chính sách nhà nước mà họ muốn, tương tự là hoạt động của các nhóm ủng hộ sự sống và Tổ chức Quốc gia về Cải cách Luật Cần sa (NORML). Thậm chí các tổ chức với mục đích chính là phi chính trị, như các trường đại học, Walmart, và Facebook, cũng nỗ lực tác động tới những quyết định của chính phủ có ảnh hưởng tới họ.

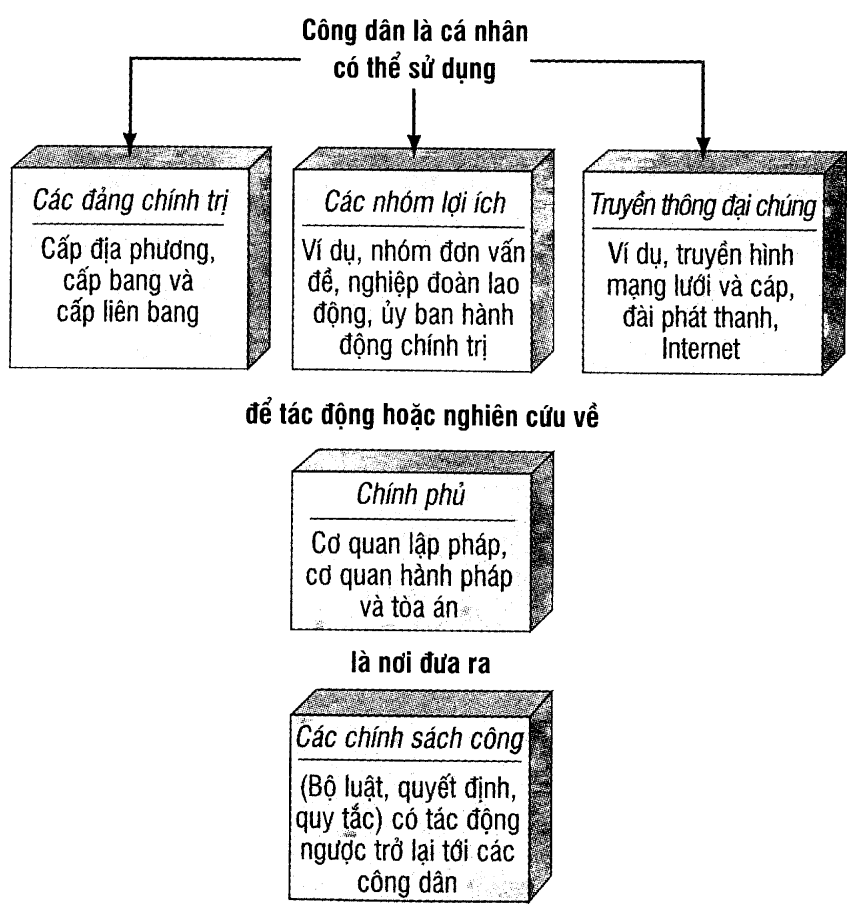
Những nhóm này đóng vai trò *trung gian* – liên kết công dân và thành viên chính phủ vốn là người ra các quyết định ảnh hưởng tới đời sống của chúng ta (Hình I.1). Họ nêu lên các vấn đề mong muốn chính quyền giải quyết. Họ nói với mọi người về công việc chính phủ đang thực hiện. Bằng cách tập hợp những người có cùng mối quan tâm, họ khuếch đại tiếng nói của những người này trong quan hệ với chính quyền. Họ để mắt tới từng bên cũng như tới hành động của các công chức.

Những trung gian khác nhau chuyên về các hoạt động chính trị khác nhau. Chính đảng tập trung vào việc đề cử ứng viên, hỗ trợ để họ được bầu và dàn xếp những người giành chiến thắng. Hầu hết các nhóm lợi ích đại diện cho những nhóm [có phạm vi] hẹp hơn; vì không có tiềm năng được đại đa số ủng hộ nên thay vào đó, họ nỗ lực tác động tới quan điểm của ứng viên nào giành chiến thắng – và của những cán bộ được bổ nhiệm, như công chức và thẩm phán. Ở các nền dân chủ khác, chính đảng có thể hành xử khác. Lấy ví dụ, chính đảng Hoa Kỳ tập trung vào hoạt động bầu cử, trong khi nhiều chính đảng ở châu Âu để tâm nhiều hơn vào việc giữ cho cán bộ được bầu trung thành với chương trình của đảng.

Các đảng cạnh tranh với nhau khốc liệt. Họ cũng ganh đua với các nhóm lợi ích để giành giật tiền bạc, kiến thức chuyên môn, và sự

trợ giúp từ tình nguyện viên, sau đó, với các nguồn lực này trong tay, các đảng lại cạnh tranh giành sự ủng hộ của các công dân cá nhân và công chức được bầu. Các chính đảng thậm chí chiến đấu để đóng vai trò chính trong các chiến dịch chính trị; chính đảng Hoa Kỳ gần như không còn thống lĩnh lĩnh vực hoạt động chiến dịch như từng đạt được vào thế kỷ trước. Tại nhiều quốc gia đang chuyển dịch sang dân chủ, như những quốc gia hậu-xã hội chủ nghĩa, chính đảng thậm chí đối mặt với cạnh tranh gay gắt hơn đến từ “cơ quan thay thế đảng” như bộ máy chính trị phi đảng của các thống đốc, vốn cũng cung cấp tiền và dịch vụ cho ứng viên.²

Các chính đảng có một bất lợi trong cuộc đua này. Đại đa số người Mỹ cho biết họ ghét các đảng này. Các lãnh đạo từ Washington hay



HÌNH 1.1 Đảng và các kênh trung gian giữa công dân và chính quyền

Madison tới phong trào Cấp tiến tới ngày nay đã đồng nhất chính đảng với “quy tắc ông chủ” và nỗ lực để cải cách hay làm suy yếu đảng. Thái độ thù địch công khai này khiến các cơ quan lập pháp bang hạn chế quyền hạn của đảng cũng như cách thức tổ chức đảng. Nhưng chính đảng đã đương đầu được với những cuộc cải cách đó hết lần này sang lần khác bằng cách điều chỉnh tổ chức và hoạt động của mình. Các đảng chính trị những năm 2010 có thể xa lạ với các chính khách của một thế kỷ trước, và các chính đảng mà hiện tại chúng ta biết có thể sẽ thay đổi dữ dội trong những thập niên tới. Và bất chấp tất cả thái độ thù địch hay cải cách, hầu hết người Mỹ vẫn xem mình là những người theo đảng.

Cuốn sách này nhắm tới việc khai thác khía cạnh trọng yếu này của đời sống chính trị Hoa Kỳ, vốn thu hút những phản hồi đa dạng và đầy cảm tính như vậy. Chính đảng Hoa Kỳ đã phát triển như thế nào, ảnh hưởng tới người dân như thế nào, và các đảng có khả năng đóng góp gì cho nền chính trị có tính chất dân chủ? Trong bối cảnh phát triển Twitter và blog, các nhóm chuyên một vấn đề, và nhiều cách thức khác để chúng ta tìm hiểu và tác động tới chính phủ, thì có nhất thiết cần tới đảng chính trị để duy trì nền dân chủ hay không? Chính đảng có mang lại lợi ích cho cả ứng viên và cử tri, hay chính đảng xứng đáng với sự ngờ vực của rất nhiều người Mỹ – và có thể là cả chính bạn?

Chú thích

1. Đây là tiêu đề trong cuốn sách tiên phong của Harold Lasswell, *Politics: Who Gets What, When, How* (New York: McGraw-Hill, 1936).
2. Xem Regina Smyth, *Candidate Strategies and Electoral Competition in the Russian Federation* (Cambridge: Cambridge University Press, 2006) và Henry E. Hale, *Why Not Parties in Russia?* (Cambridge: Cambridge University Press, 2006).

Chương 1

Đảng chính trị là gì?

So với một thế kỷ có lẽ vừa qua đi, giờ đây chính trị Hoa Kỳ ỏ vào thế phân cực hơn bao giờ hết. Người của phe Dân chủ và phe Cộng hòa trong chính phủ không thể đồng thuận về bất cứ vấn đề gì. Các cuộc tấn công đảng phái căng thẳng thường xuyên diễn ra – như khi một thành viên Quốc hội thuộc Đảng Dân chủ nói với đồng sự, “Nếu anh bị ốm, người Mỹ à, thì chương trình chăm sóc sức khỏe của phe Cộng hòa sẽ là: Chết nhanh lên!” và một thành viên Đảng Cộng hòa tại nghị viện phản đòn, “Khi gặp chiếc xe nào dán biểu tượng Obama 2012, tôi xem chủ nhân của nó là mối đe dọa cho quỹ gen của chúng ta”. Kể cả bên ngoài Washington, cảm nhận của phe Dân chủ và Cộng hòa dành cho phía bên kia cũng hết sức lạnh nhạt trong những năm gần đây.¹

Sự phân cực chính trị này không chỉ là sản phẩm của lối hành xử tệ hại hay những động cơ xấu xa. Nó còn phản ánh sự thật rằng mặc dù phần lớn người Mỹ đồng thuận về các mục tiêu cao thượng như tự do và an ninh quốc gia thì họ lại có bất đồng rất lớn trong các vấn đề cụ thể. Có nhà phân tích cho rằng, “lý do chính khiến Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ở Washington khó có thể hợp tác không phải là vì không ưa nhau

mà bởi họ bất đồng sâu sắc về các vấn đề chính mà quốc gia đang đối mặt”². Không chỉ trong Quốc hội mà cả trong cơ quan lập pháp quốc gia và thậm chí ở tòa án, phe Dân chủ thường có quan điểm khác với những người Cộng hòa về nền kinh tế, súng, hôn nhân đồng giới, thuế, nhập cư, phá thai, và các vấn đề khác. Hố sâu ngăn cách các đảng phái trong chính phủ lên tới đỉnh điểm khi cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm 2012 là lần bầu cử phân cực dữ dội nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Kết quả là, sự dịch chuyển quyền kiểm soát Quốc hội và Nhà Trắng từ Đảng Dân chủ sang Đảng Cộng hòa giờ đây có thể dẫn tới một thay đổi chính yếu trong các chính sách công. Vào năm 2008 và 2009, Nhà Trắng khi đó do phe Dân chủ chiếm đa số ở trạng thái tự do cao nhất so với ba thập niên trước. Nhưng, chỉ một năm sau, phe Cộng hòa lật ngược tình thế trong cuộc bầu cử năm 2010 đẩy Nhà Trắng sang trạng thái bảo thủ nhất thời kỳ đó.³ Có lẽ chẳng dễ chịu gì khi quan sát các xung đột đảng phái này, nhưng chúng cũng giúp cử tri làm rõ các lựa chọn khi bỏ phiếu và yêu cầu ứng viên được chọn phải có trách nhiệm với nhân dân. Điều đó có lợi cho nền dân chủ.

Tuy vậy, từ lâu người Mỹ đã tỏ rõ nỗi chán ghét đối với các xung đột đảng phái. George Washington tuyên bố trong Diễn văn Chia tay rằng “tinh thần đảng phái” là “kẻ thù tồi tệ nhất” của chính quyền vì dân (popular government). Ông e ngại rằng các đảng sẽ khuyến khích nhân dân theo đuổi tư lợi nhỏ hẹp của mình bằng mồ hôi nước mắt của người khác, tìm kiếm sự thống trị người khác, gây nên nghi kỵ, chia rẽ, và thù hằn. Theo quan điểm của ông, nếu không có các đảng phái thì chúng ta có thể có những nhà lãnh đạo cao quý và không tham nhũng, những người có thể đại diện cho toàn thể quốc gia.

Giấc mơ của Washington về một chính thể phi-đảng được nhiều người ủng hộ. Vậy tại sao chúng ta vẫn không thể biến nó thành sự thực? Lý do chính là có những việc chỉ có đảng mới làm được cho chúng ta. Phần đông mọi người không quan tâm tới chính trị cho lắm, vậy họ chọn lựa ứng viên như thế nào nếu không nhờ sự dẫn dắt từ danh tiếng

của mỗi đảng? Liệu họ sẽ dành hàng tiếng đồng hồ tra cứu tiểu sử và quan điểm của hàng tá ứng viên? Bạn có làm thế không?

Nếu không có các đảng, chúng ta sẽ chọn tổng thống như thế nào? Nếu không nhờ các cuộc bầu cử sơ bộ hay họp kín của đảng, làm sao chúng ta có thể gạn lọc một số rất ít ứng viên cho cuộc tổng tuyển cử từ hàng nghìn người có tham vọng đây? Các thành viên Quốc hội có thể quyết được không? Sẽ là không thể đối với một hệ thống được thiết kế với mục đích phân chia quyền lập pháp và hành pháp. Còn hình thức để các thị trưởng và công chức được bầu chỉ định, như ở Pháp, thì sao? Một phiên bản mới của chương trình truyền hình *Survivor* chăng?

Các tổ chức đảng mạnh đưa cử tri tới nơi bầu cử. Nếu không có đảng chính trị, liệu tỷ lệ cử tri đi bầu của Mỹ, vốn dĩ thấp hơn hầu hết những quốc gia dân chủ công nghiệp khác, có còn rơi rớt hơn nữa? Làm thế nào các thành viên Quốc hội được chọn trong vai trò cá nhân độc lập, không được định hướng bởi lòng trung thành với đảng, có thể tập hợp thành nhóm đa số khi tiến hành lập pháp?

Tổ chức chính trị này là gì mà cần thiết đến vậy và lại bị hoài nghi đến vậy? Có phải khái niệm đảng phái chỉ bao hàm các chính trị gia có chung tên đảng khi vận động tranh cử và nắm giữ chức vụ công? Nó có bao gồm các nhà hoạt động làm việc trong các chiến dịch, các công dân bầu cho ứng viên của một đảng nào đó, hoặc các nhóm lợi ích chia sẻ mục tiêu với đảng? Hay đảng phái là bất cứ nhóm nào tự gọi mình là đảng, dù là Dân chủ hay Tràⁱ?

Ba phần của đảng

Đa phần học giả sẽ đồng thuận rằng *đảng là một nhóm được tổ chức nhằm đề cử ứng viên, để nỗ lực giành quyền lực chính trị thông*

ⁱ Tea Party – phong trào chính trị tập hợp những người Mỹ bảo thủ, kêu gọi giảm thuế, giảm nợ công và thâm hụt ngân sách liên bang thông qua cắt giảm chi tiêu chính phủ.

qua các cuộc bầu cử, và xúc tiến các ý tưởng về chính sách công. Đối với các nhà phân tích được trích dẫn trong bảng “Đảng chính trị là gì?” ở trang 32, nhân vật trung tâm của đảng chính trị là ứng viên và công chức được bầu cùng chung tên đảng (ví dụ, xem định nghĩa của Edmund Burke và Anthony Downs). Ở các quốc gia dân chủ, bao gồm Mỹ, có nhiều đảng phái do một nhóm lãnh tụ chính trị tổ chức nhằm đề đạt những chính sách nhất định.

Tuy nhiên, hầu hết các nhà quan sát coi chính đảng Hoa Kỳ không chỉ bao gồm ứng viên và công chức. Như định nghĩa của John Aldrich (xem bảng “Đảng chính trị là gì?”) chỉ ra, đảng là tổ chức – thể chế có đời sống và một bộ quy tắc riêng, vượt trên những gì thuộc về các ứng viên. Các cá nhân quan tâm có thể trở nên tích cực trong đó, giúp thiết lập mục tiêu và chiến lược của đảng, cũng tương tự việc ai đó có thể làm khi ở trong đội thể thao hoặc nhóm sinh viên. Các nhà hoạt động và những tổ chức này cũng là thành phần trung tâm của đảng. Họ giúp kết nối tổ chức với mạng lưới “những người yêu cầu chính sách” có chung hệ thống lợi ích như các nhóm ủng hộ sự sống, ủng hộ lựa chọn, kinh doanh hay lao động.⁴

Đã đến lúc khép lại phần định nghĩa của chúng ta ở điểm này và xem đảng phái ở Mỹ đơn giản là các đội nhóm tập hợp nhiều chuyên gia chính trị – các công chức được bầu, ứng viên, lãnh tụ của đảng, nhà hoạt động và các tổ chức – những người đấu tranh vì quyền lực và sau đó thực thi nó. Cách xem xét này tách phần còn lại của dân số ra khỏi các đảng, vị thế mà có lẽ nhiều công dân ưa thích hơn. Nhưng nó cũng bỏ qua một sự thật quan trọng: Các đảng phái bắt rễ từ đời sống và cảm xúc của công dân cũng như các ứng viên và nhà hoạt động. Thậm chí dù các đảng phái của Mỹ không có “thành viên” chính thức, đóng hội phí, thì hầu hết cử tri cũng phát triển sự gắn kết mạnh mẽ và bền bỉ tương tự đối với một đảng nhất định, họ sẵn lòng trả lời người trung cầu dân ý “Tôi là một người thuộc Đảng Dân chủ” hoặc “Tôi là một người thuộc Đảng Cộng hòa”. Và khi các tác giả đề cập tới một “trận càn quét Dân chủ” hay “vùng ngoại ô Cộng hòa”, họ đã xem các đảng

bao gồm cử tri và những người ủng hộ khác cũng như các công chức, người ứng tuyển làm công chức và các nhà hoạt động.

Phong trào Cấp tiến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, với đề xuất đăng ký cử tri và sử dụng kết quả bầu cử sơ bộ để chỉ định ứng viên, đã củng cố thêm việc đưa lực lượng công dân vào khái niệm đảng của Mỹ. Cử tri trong các cuộc bầu cử sơ bộ đưa ra một quyết định quan trọng nhất cho đảng của họ: Ứng viên sẽ là ai. Ở hầu hết các nền dân chủ khác, chỉ có lãnh đạo đảng và các nhà hoạt động có quyền đưa ra lựa chọn này.

Do cử tri Mỹ có quyền chỉ định ứng viên của đảng nên lần ranh giữa lãnh đạo đảng và những người ủng hộ, vốn xuất hiện ở hầu hết các quốc gia khác, trở nên lu mờ ở Mỹ. Cử tri Mỹ không chỉ là những khách hàng được lựa chọn “sản phẩm” (ứng viên) của đảng phái trên thị trường chính trị mà còn là người quản lý quyết định sản phẩm nào sẽ được chào bán đầu tiên. Việc biến người dùng thành người quản lý đã làm thay đổi các chính đảng, cũng như có thể cách mạng hóa nền kinh tế thị trường. Đưa công dân-người ủng hộ vào khái niệm đảng, như định nghĩa của Chambers và Key ở trang sau, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách thức hoạt động của các đảng phái tại Mỹ.⁵

Tóm lại, các đảng chính của Mỹ được hình thành từ ba bộ phận tác động lẫn nhau. Đó là **tổ chức đảng**, trong đó bao gồm đội ngũ lãnh đạo và nhà hoạt động phục vụ các mục tiêu và ứng viên của đảng; **đảng trong chính quyền**, bao gồm tất cả những người ứng tuyển hay đang nắm giữ chức vụ công dưới danh nghĩa của đảng; và **đảng trong cử tri**, hay các công dân thể hiện mối gắn kết với đảng (xem Hình 1.1).⁶ Chúng ta phân tích riêng rẽ từng bộ phận, đồng thời nhớ rằng đặc trưng của một đảng ở Mỹ được định hình theo cách thức tương tác của nó.⁷

Tổ chức đảng

Các tổ chức đảng được hình thành từ những người nắm giữ công việc có chức danh trong đảng – chủ tịch đảng cấp bang và cấp quốc

Đảng chính trị là gì?

Một đảng nhằm tới việc thúc đẩy các chính sách nhất định:

[Một] đảng là một tổ chức hợp nhất nhiều người, nhằm thúc đẩy lợi ích quốc gia bằng các nỗ lực chung của họ, dựa trên một số nguyên tắc riêng được tất cả thành viên nhất trí.

Edmund Burke (1770)

Đảng hoạt động nhằm giành quyền lực trong chính phủ:

Theo nghĩa rộng nhất, đảng chính trị là một liên minh những người theo đuổi việc kiểm soát bộ máy điều hành bằng những công cụ pháp lý... [thông qua] các cuộc bầu cử hợp lệ chính thức hoặc sự tác động chính thống.

Anthony Downs (1957)

Đó là một tổ chức với các nguyên tắc và mang tính tồn tại lâu dài:

Đảng chính trị có thể được xem như liên minh những người ưu tú nhằm giành quyền tiếp quản và khai thác văn phòng chính phủ... (Nhưng) một đảng chính trị còn... hơn cả một liên minh. Một đảng chính trị lớn là một liên minh được thể chế hóa, áp dụng các nguyên tắc, quy chuẩn, và quy trình.

John H. Aldrich (2011)

Đảng khuyến khích lòng trung thành ở cử tri:

[Một] đảng chính trị theo nghĩa hiện đại có thể được xem như một hệ thống tổ chức xã hội tương đối bền vững theo đuổi các vị trí và quyền lực trong chính phủ, phô bày một cấu trúc hay tổ chức trong đó kết nối các nhà lãnh đạo ở vị trí trung tâm của chính phủ với lực lượng ủng hộ đại chúng trong đấu trường chính trị và tại các biệt khu địa phương, đồng thời tạo ra các quan điểm trong-nội-bộ-nhóm hay ít nhất là các dấu hiệu để nhận diện hoặc thể hiện lòng trung thành.

William Nisbet Chambers (1967)

Một đảng chính trị bao gồm tất cả các đặc điểm trên:

Trong đội ngũ toàn bộ cử tri, các nhóm được cấu thành từ những người tự xem mình là thành viên của đảng... Theo một nghĩa khác, thuật ngữ đảng có thể chỉ một nhóm gồm ít hay nhiều những người làm chính trị chuyên nghiệp... Có những khi đảng biểu thị các nhóm trong chính phủ... Thường thì đảng thể hiện một thực thể mang đồng thời các thành phần là đảng-trong-cử-tri, nhóm chính trị chuyên nghiệp, đảng-trong-cơ-quan-lập-pháp, và đảng-trong-chính-phủ... Trên thực tế, cách sử dụng bao hàm tất cả này có tính hợp lý của nó, bởi tất cả các loại hình tổ chức được gọi là đảng có tương tác ít nhiều gắn gũi và nhiều khi còn là một.

V. O. Key, Jr. (1958)

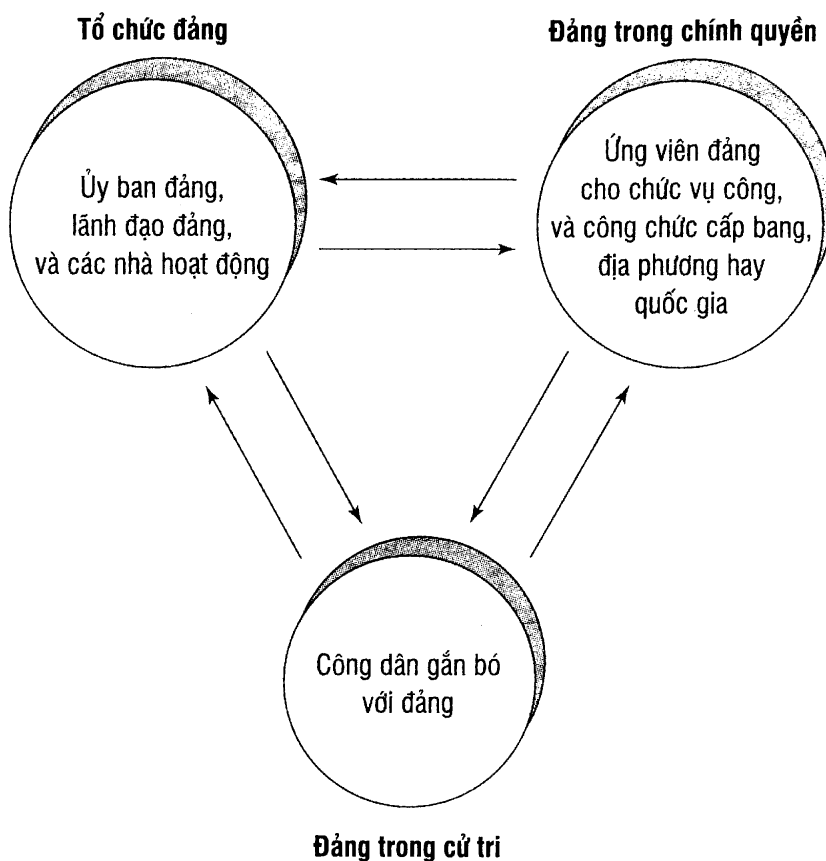
gia cũng như các công chức khác; lãnh đạo và hội đồng nhân dân cấp quận, thành phố, khu, và phân khu (xem Chương 3 và 4) – và những người ủng hộ khác có đủ tận tâm để cống hiến thời gian, tiền bạc, và kỹ năng nhằm thúc đẩy mục tiêu của đảng (xem Chương 5). Những nhóm này có nhiệm vụ hỗ trợ *tất cả* ứng viên và quan điểm của đảng trong các vấn đề chính, chứ không chỉ là một hai cá nhân đơn lẻ. Một số lãnh đạo đảng hay nhà hoạt động có thể chờ đợi thời cơ thích hợp để ứng cử vào chính phủ (và như vậy là chuyển sang thành phần đảng trong chính quyền). Những người khác buộc phải giữ vai trò ứng viên Quốc hội hoặc thư ký thành phố khi không ai muốn làm công việc này. Nhiều nhà hoạt động đảng ưa thích công việc gặp gỡ tình nguyện viên và gọi điện từ trụ sở chính của đảng, tuy nhiên, dữ dội hơn cả cảnh ngày quên ăn đêm quên ngủ chính là cuộc sống của một ứng viên chính trị.

Đảng trong chính quyền

Đảng trong chính quyền bao gồm ứng viên hoặc những người đang nắm giữ chức vụ công, bất kể là được bầu hay chỉ định, dưới danh nghĩa của cùng một đảng (xem Chương 13 và 14). Các nhân vật chính ở đây là tổng thống, thống đốc, thẩm phán, thành viên Quốc hội, thành viên cơ quan lập pháp bang, công chức, thị trưởng, và các cán bộ địa phương khác có chung đảng.

Không phải lúc nào các thành viên của đảng trong chính quyền cũng có mối quan hệ tốt đẹp với những người thuộc tổ chức đảng.⁸ Họ thường cộng tác để đạt mục đích chung, nhưng lại đặt ra các ưu tiên khác nhau trên con đường đó. Lấy ví dụ, một thượng nghị sĩ có thể nỗ lực huy động càng nhiều tiền tài trợ càng tốt nhằm dễ dàng giành chiến thắng và tăng cơ hội chạy đua vào Nhà Trắng sau này.

Cùng lúc, các lãnh đạo đảng lại kỳ vọng một số nhà tài trợ chiến dịch thay vào đó sẽ ủng hộ những ứng viên khác yếu thế hơn, nhờ đó đảng đạt được hoặc giữ vững đa số ghế trong Quốc hội.



Hình 1.1 Ba bộ phận của đảng chính trị Hoa Kỳ

Về tổng thể, hai thành phần này cũng cạnh tranh để giành quyền lãnh đạo đảng. Khi các phóng viên muốn biết “cái nhìn của phe Dân chủ” về một vấn đề nào đó, họ thường phỏng vấn người của Nhà Trắng nếu tổng thống thuộc Đảng Dân chủ, hoặc một vị lãnh đạo trong Quốc hội là thành viên của đảng này; phát ngôn của các thành viên đảng trong chính quyền thường được xem là phát ngôn đại diện cho đảng. Lãnh đạo của tổ chức đảng, ví dụ chủ tịch Đảng Dân chủ tại bang Utah, có thể muốn đưa ra luận điểm khác có lợi cho mình. Nhưng tổng thống và các lãnh đạo đảng không nhất thiết phải làm rõ tuyên bố của mình với tổ chức đảng, họ cũng không chịu sự kiểm soát của thành phần này. Những mâu thuẫn này cùng với sự tranh giành các nguồn lực hạn chế là lý do tại sao nên xem tổ chức đảng và đảng trong chính quyền là các thành phần riêng biệt của đảng.

Đảng trong cử tri

Đảng trong cử tri bao gồm tất cả những người *tự xem mình* là đảng viên Dân chủ hay Cộng hòa: Các công dân có lòng trung thành với đảng ở cấp độ nhất định, thậm chí cả khi họ chưa bao giờ đặt chân tới trụ sở chính hay gặp gỡ ứng viên của đảng. Chúng ta gọi họ là ***người ủng hộ đảng*** hay ***người gắn bó với đảng***. Nhiều người trong số này tự tuyên bố mình thuộc Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa khi đăng ký bỏ phiếu; hơn nữa các bang yêu cầu công dân đăng ký theo đảng. Số còn lại thì tự xem mình là người ủng hộ ngay cả khi họ không tham gia bỏ phiếu.

Người ủng hộ thường có khuynh hướng ủng hộ ứng viên cũng như quan điểm của đảng về các vấn đề, nhưng đó không phải là bắt buộc. Trong tổng tuyển cử, họ có thể bầu một ứng viên của đảng và loại người kia; ở các cuộc bầu chọn, họ có thể đưa ra một ứng viên mà tổ chức đảng không thể đồng thuận. Tuy nhiên, họ đóng vai trò quan trọng thiết yếu, đó là thành phần cốt lõi của lực lượng cử tri ủng hộ đảng. Nếu không có nền tảng vững chắc này, đảng sẽ phải rất vất vả để chiến thắng và duy trì quyền lực.

Mối quan hệ giữa tổ chức đảng và đảng trong chính quyền, ở một bên, và với đảng cử tri, ở phía bên kia, là một trong các đặc điểm nổi bật nhất của các đảng chính ở Hoa Kỳ. Các tổ chức chính trị khác – những nhóm lợi ích như các liên hiệp giáo viên hay các công ty dầu mỏ – nỗ lực thu hút người ủng hộ ngoài các thành viên, nhưng những người ủng hộ vẫn nằm ngoài tổ chức của nhóm. Ngược lại, với đảng phái ở Hoa Kỳ, đảng trong cử tri không chỉ là một nhóm bên ngoài được huy động. Ngoài quyền đề bạt ứng viên của đảng thông qua bỏ phiếu trong các cuộc bầu chọn, tại nhiều bang, đảng cử tri còn lựa chọn công chức của *đảng* tại địa phương, như vị trí lãnh đạo hội đồng khu vực. Vì thế, đảng chính ở Hoa Kỳ là một tổ chức mở, có tính bao hàm và thẩm thấu. Điểm làm nên điều khác biệt so với đảng phái ở hầu hết các nền dân chủ khác đó là khả năng mở rộng tới những công dân nào có thể tác động đến kết quả chọn lựa lãnh đạo và ứng viên.

Đảng làm gì?

Đảng chính trị ở mỗi nền dân chủ gắn với ba nhóm hoạt động chính ít nhất ở một mức độ nào đó. Họ chọn lựa ứng viên và tham gia tranh cử; họ nỗ lực giáo dục công dân về các vấn đề quan trọng với đảng; và họ tác động để chính phủ đưa ra những chính sách nhất định cũng như các lợi ích khác.⁹ Các đảng và hệ thống đảng khác nhau ít nhiều về mức độ quan tâm đối với mỗi nhóm này, nhưng không đảng phái nào hoàn toàn ngó lơ bất kỳ hoạt động nào trong số đó.

Bầu chọn ứng viên

Thường thì các đảng dường như bị cuốn vào nỗ lực bầu chọn ứng viên. Đảng hoạt động nhắm tới mục tiêu, và trong nền chính trị Hoa Kỳ, đạt mục tiêu hay không phụ thuộc vào việc chiến thắng bầu cử. Nhu cầu chọn ứng viên kết nối ba thành phần của đảng. Lãnh đạo đảng và các nhà hoạt động dốc tâm cho một ứng viên nhất định được chọn, họ thường kết hợp với các thành viên khác của đảng trong chính quyền cũng như những người gắn bó với đảng để bầu ứng viên này vào chính phủ. Dù kết quả là thắng hay thua, các nhóm vẫn thường trở về trạng thái chia rẽ sau đó. Các nhóm cá nhân này từ nhiều thành phần khác nhau của đảng, tập hợp lại để chọn ra một ứng viên nhất định, họ giống như hạt nhân của đảng.¹⁰

Giáo dục (hay tuyên truyền) công dân

Đảng cũng muốn giáo dục hay tuyên truyền tới công dân. (Nếu người dân thích thông điệp của đảng thì có thể gọi đó là “giáo dục cử tri”. Nếu không, có lẽ nghe giống hoạt động tuyên truyền hơn). Họ nỗ lực hướng cử tri quan tâm tới các vấn đề giúp tăng tính gắn kết trong đảng và hạ thấp tầm quan trọng những gì có thể gây chia rẽ người ủng hộ. Hai đảng Dân chủ và Cộng hòa không thúc đẩy các hệ tư tưởng toàn diện như kiểu một đảng Hồi giáo chính thống. Tuy nhiên,

họ đại diện cho niềm tin và lợi ích của các nhóm gắn bó và ủng hộ họ. Ở khía cạnh này, Đảng Cộng hòa thường gắn với giới kinh doanh và bảo thủ, trong khi Đảng Dân chủ thường được xem là đảng của giới lao động và yếu thế.

Cầm quyền

Hầu như tất cả ứng viên được ứng tuyển ở cấp quốc gia và cấp bang tại Hoa Kỳ đều tranh cử trong vai trò thành viên của Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa, và tư tưởng đảng phái của họ ảnh hưởng tới mọi mặt trong cách thức chính phủ vận hành. Cơ quan lập pháp của 49 bang¹¹ và Quốc hội Hoa Kỳ được tổ chức theo đường lối của đảng. Đối với một số vấn đề, sự gắn kết của đảng có thể bị mất đi. Nhưng nhìn chung, đảng giữ được kỷ cương ở mức đáng ngạc nhiên khi bỏ phiếu ban hành luật. Về phía nhánh hành pháp, tổng thống và thống đốc thường lựa chọn thành viên nội các và lãnh đạo các cơ quan từ chính đảng của mình. Thậm chí các tòa án cũng cho thấy bằng chứng về bàn tay dẫn dắt của tư tưởng đảng phái, mặc dù theo cách thức tinh vi hơn.

Tuy thế, chính đảng Hoa Kỳ không được độc quyền trong các hoạt động giáo dục công dân, chọn lựa ứng viên hay cầm quyền. Họ cạnh tranh với các nhóm lợi ích và tổ chức chính trị khác, hay thậm chí với truyền thông để thực hiện các hoạt động này. Mặc dù đảng tổ chức cơ quan lập pháp của bang và Quốc hội, nhưng họ phải chiến đấu với những nhân vật vận động hành lang của các nhóm lợi ích và với chính niềm tin của người làm luật để tác động tới lá phiếu của thành viên cơ quan lập pháp. Trong bầu cử, đặc biệt ở cấp địa phương, các nhóm khác, ví dụ nhóm ủng hộ hoặc phản đối xây sân vận động mới hay trưng cầu dân ý về thuế suất trường học, cũng nỗ lực gây ảnh hưởng tới kết quả bầu cử hoặc đôn đốc ứng viên tranh cử.

Do các hoạt động của chính đảng Hoa Kỳ xoay quanh việc bầu ứng viên nên đảng trong chính quyền thống trị chính đảng ở cấp độ

khác thường so với các nền dân chủ phương Tây. Đối với các đảng tập trung cao độ vào việc giáo dục người dân về hệ tư tưởng của đảng – ví dụ như Đảng Marxist ở châu Âu – tổ chức đảng thường có khả năng ra lệnh cho đảng lập pháp, yêu cầu vấn đề nào phải tập trung và buộc họ chịu trách nhiệm về lá phiếu của mình.

Ảnh hưởng từ các hoạt động của đảng

Các hoạt động của đảng ảnh hưởng tới nền chính trị Hoa Kỳ như thế nào? Chính đảng giúp mọi người nhận biết về tính phức tạp của chính trị. Hầu hết chúng ta không mấy quan tâm tới chính phủ. Chính đảng đơn giản hóa các vấn đề và hoạt động bầu cử cho mọi người; từ đó, người dân có thể đưa ra các lựa chọn hợp lý trong chính trị cả khi không có nhiều thông tin về chính trị, bằng cách sử dụng mối gắn bó với đảng như chỉ dẫn để đánh giá ứng viên và các vấn đề. Bằng cách giúp công dân đưa ra phán quyết chính trị dễ dàng hơn, đảng phái khiến con đường để mọi người trở nên tích cực về chính trị dễ dàng hơn. Họ giáo dục người dân Hoa Kỳ bằng cách chuyển các thông tin chính trị cùng các giá trị cho một lượng lớn cử tri hiện hữu và tương lai.

Đảng phái ở Hoa Kỳ cũng giúp tập hợp và sắp xếp quyền lực chính trị. Họ phân các cá nhân và nhóm thành các khối có đủ quyền lực điều hành. Do vậy trên chính trường cũng như trong từng cá thể, đảng phái giúp thu tóm lòng trung thành chính trị vào một số lượng ít các phương án thay thế, từ đó tạo nên sự hậu thuẫn cho họ. Đảng phái cũng tạo ra sự chống đối có tổ chức. Đó chẳng phải vai trò được ưa chuộng; hành xử của một đối thủ ngoan cố đâu đó giống như kẻ thua cuộc cay cú. Nhưng sự chống đối có tổ chức là thiết yếu đối với nền dân chủ bởi nó mang cơ chế khuyến khích tự nhiên – chính là tham vọng nội tại của nó – để đóng vai trò giám sát một chính phủ đầy quyền lực. Rất ít người trong chúng ta tự nguyện hy sinh thời gian và công sức để tự mình giữ vai trò quan trọng này.

Vì tập trung cao độ vào các cuộc bầu cử cạnh tranh nên đảng phái chi phối việc tuyển mộ các lãnh đạo chính trị. Một số lượng lớn các nhà lập pháp, nhà hoạt động chính trị và thậm chí cả các thẩm phán cũng tham gia vào dịch vụ công thông qua hoạt động đảng. Bởi các đảng là bất biến trong tiến trình bầu cử, nên họ giúp những thay đổi trong công tác lãnh đạo chính quyền diễn ra thường xuyên và quy củ hơn. Tại những quốc gia mà đảng phái không cố định giữa các cuộc bầu cử, sự thay đổi ở tầm lãnh đạo có thể rối loạn hơn nhiều.

Cuối cùng, đảng phái giúp hệ thống chính trị bị phân tách của Hoa Kỳ xích lại gần nhau. Chính phủ Hoa Kỳ được thiết lập với mục đích phân rẽ quyền lực chính trị, khiến cho không nhóm riêng lẻ nào giành được đủ sức mạnh để làm kẻ thống trị. Sự chia cắt giữa chính phủ liên bang và các tiểu bang, được nhân lên nhiều lần bởi phân tách quyền lực ở mỗi cấp độ, đã thực hiện xuất sắc vai trò phân chia quyền lực. Thách thức đó là làm sao để những đơn vị rời rạc phối hợp với nhau nhằm giải quyết vấn đề. Hai đảng phái chính của quốc gia tạo nên chiếc cầu bắc qua những mảnh vỡ quyền lực, là nền tảng cho sự hợp tác trong một chính phủ đánh dấu bằng phân quyền và phân chia.

Đảng phái tách biệt với các nhóm chính trị khác như thế nào?

Chúng ta đã thấy đảng có rất nhiều sự cạnh tranh với vai trò các trung gian trong đời sống chính trị. *Tất cả* các tổ chức chính trị, không chỉ đảng, nỗ lực giáo dục ít nhất một bộ phận công dân và huy động những người ủng hộ nhằm chiến thắng trong các cuộc tranh cử hoặc gây ảnh hưởng tới người chiến thắng. Các đảng duy trì quan hệ cộng tác gắn bó với nhiều nhóm lợi ích có tổ chức cùng chung mối quan tâm với họ: công đoàn và các nhóm vì môi trường, vì phụ nữ đối với Đảng Dân chủ; Hiệp hội Súng trường Quốc gia (NRA), các nhóm doanh nghiệp nhỏ, và tổ chức Công giáo bảo thủ đối với Đảng Cộng hòa.¹² Đảng phái tách biệt với các nhóm chính trị này như thế nào?

Chính đảng là tối cao trong các cuộc bầu cử

Trên tất cả, một đảng được phân biệt với các tổ chức chính trị khác nhờ vai trò định hình bầu cử. Trong hầu hết các cuộc bầu cử, ứng viên được ghi danh trên lá phiếu là thuộc đảng “Dân chủ” hay “Cộng hòa”; họ không được ghi là “thành viên NRA” hay “nhà hoạt động vì quyền của người đồng tính”. Chính các đảng chính thường đóng vai trò tuyển mộ thư ký bầu cử và giám sát bỏ phiếu chứ không phải AARPⁱ. Ở các cuộc bầu cử cạnh tranh, đảng là tối cao trong các nhóm chính trị.

Họ dành toàn bộ thời gian cho hoạt động chính trị

Các đảng phái chính của Mỹ hoàn toàn tập trung vào hoạt động chính trị; đó là lý do tồn tại duy nhất của họ. Ngược lại, nhóm lợi ích và các tổ chức chính trị khác thường xuyên chuyển dịch từ hoạt động chính trị sang phi chính trị và ngược lại. Lấy ví dụ, mối quan tâm cơ bản của Công đoàn ngành Thép là tiến hành các thương lượng tập trung nhằm tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc. Họ có thể chuyển hướng sang hành động chính trị để phản đối các ứng viên không thân thiện hay vận động hành lang tại Quốc hội để ngăn chặn ban hành luật chống công đoàn, nhưng lợi ích của tổ chức này gắn với nơi làm việc. Chính đảng hoàn toàn sống trong thế giới chính trị.

Họ huy động số lượng lớn

Một nhóm lợi ích, như tổ chức vận động hành lang nhằm đưa ra các hạn chế ngặt nghèo hơn đối với hành vi uống rượu khi chưa đủ tuổi, sẽ không cần tới hàng triệu người ủng hộ để thuyết phục Quốc hội thông qua dự luật; họ chỉ cần vài chiến lược gia và một nhóm ủng hộ được huy động hợp lý là có thể thành công. Tuy nhiên, do chiến thắng trong bầu cử là tối quan trọng đối với mục tiêu của đảng, nên các đảng

ⁱ Hội Hữu trí Hoa Kỳ.

phải huy động số lượng người ủng hộ cực lớn nhằm thành công tại nhiều cuộc đua. Kết quả là một hệ thống kiểu như vậy tại Hoa Kỳ khiến cho mỗi đảng phái chính không thể chỉ đại diện cho một phạm vi quan tâm nhỏ hẹp.

Họ tồn tại lâu dài

Đảng phái tại Mỹ có tính ổn định và trường tồn đáng kinh ngạc. Hầu hết các nhóm kinh doanh, môi trường và nhóm có mục đích riêng lẻ chỉ là trẻ vị thành niên nếu so sánh với tuổi đời của đảng. Cả hai đảng chính của Hoa Kỳ đã có lịch sử hơn 150 năm, và nhiều đảng phái chính của các nền dân chủ Tây phương khác cũng có tuổi đời ấn tượng. Thời gian tồn tại lâu bền đáng kinh ngạc như vậy làm tăng thêm giá trị của đảng đối với cử tri. Các đảng ở đó làm điểm tham chiếu từ cuộc bầu cử này qua cuộc bầu cử khác và từ ứng viên này tới ứng viên khác, tạo nên tính liên tục cho những chọn lựa mà người dân Hoa Kỳ đối mặt và những vấn đề mà họ tranh cãi.

Họ đóng vai trò biểu tượng chính trị

Cuối cùng, đảng chính trị phân biệt với các nhóm chính trị khác đến độ họ vận hành như một biểu tượng, hay chính là hiện hữu đầy cảm xúc của lòng trung thành. Đối với mấy chục triệu người dân Hoa Kỳ, danh hiệu đảng là một đặc tính xã hội, cũng như thuộc dân tộc hay tôn giáo. Đó là dấu hiệu hàng đầu để họ đưa ra quyết định về ứng viên hay các vấn đề; nó gắn kết giá trị của họ với những chọn lựa thực tế trong chính trường Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, hãy nhớ rằng khác biệt giữa đảng và các tổ chức chính trị khác là khác biệt về mức độ. Nhóm lợi ích có tham gia vào bầu cử, và các tổ chức chung lợi ích lớn hơn cũng tạo nên biểu tượng chính trị. Nhiều nhóm như NRA có thể tuyển mộ ứng viên, giới thiệu ứng viên được chọn tới các thành viên và bạn hữu, và kêu gọi người ủng hộ tới

Đảng Trà có phải một đảng?

Đề xuất của Tổng thống Obama nhằm kéo nền kinh tế thoát khỏi đại khủng hoảng vào năm 2009 bao gồm trợ giúp người sở hữu nhà không có khả năng chi trả các khoản thế chấp. Điều này khiến phóng viên Rick Santelli của CNBC bức xúc; ông cho rằng làm vậy giống như một chính phủ bành trướng buộc những công dân có trách nhiệm phải thanh toán khoản thế chấp cho người hàng xóm “thất bại” của mình. Ông nói, chúng ta cần một “tiệc trà” mới, như cuộc biểu tình của những người đi khai hoang châu Mỹ chống lại luật Anh bằng cách ném các thùng trà Anh bị áp thuế cao xuống cảng Boston. Mùa hè đó, các nhóm bảo thủ kéo tới hội nghị cấp thành phố của thành viên Quốc hội nhằm phản đối cải cách về chăm sóc sức khỏe của Đảng Dân chủ và đòi hỏi chính quyền tinh gọn hơn. Vào năm 2011, các cuộc bầu cử cho thấy cứ khoảng một trong số năm người Mỹ – chủ yếu là những người lớn tuổi, da trắng, thành viên Đảng Cộng hòa bảo thủ – ủng hộ phong trào Đảng Trà. Những người Cộng hòa lỗi lạc như Marco Rubio đấu tranh cho mục tiêu của phong trào này. Những người tham gia Đảng Trà dồn hầu hết cơn thịnh nộ lên Tổng thống Obama và các dịch vụ xã hội do chính phủ tài trợ dành cho những đối tượng họ xem là “không xứng đáng”, bao gồm người trẻ và người nhập cư bất hợp pháp (nhưng không nhắc tới An sinh Xã hội và Medicare¹, là hai chương trình mà nhiều người ủng hộ Đảng Trà đang được nhận). Những người bảo thủ ủng hộ Đảng Trà đã giành chiến thắng trước một số ứng viên Cộng hòa đương nhiệm được ưa chuộng trong các cuộc bầu cử năm 2010 của đảng này.

Tuy nhiên, tới năm 2014, trà trở nên nguội lạnh. Việc ông Obama tái đắc cử khiến các nhà hoạt động của Đảng Trà kinh ngạc và mất nhuệ khí. Sự ủng hộ của tầng lớp dân thường dành cho họ dường như đã mờ nhạt.

Nếu Đảng Trà có một số lãnh đạo cấp quốc gia, người ủng hộ tại địa phương, và mối quan tâm rất sâu sắc, thì có phải là một chính đảng hay không? Vẫn chưa. Hầu hết người ủng hộ Đảng Trà vẫn tiếp tục mang danh thành viên Đảng Cộng hòa, dù nhiều người chỉ trích lãnh đạo đảng trong Quốc hội đã không nỗ lực đủ để tinh gọn chính phủ. Đảng chính trị khác các tổ chức chính trị khác ở chỗ chỉ đảng mới có quyền chỉ định ứng viên. Vào năm 2012, danh hiệu “Đảng Trà” hiếm khi xuất hiện trên lá phiếu; từ lâu hai đảng chính đã tạo nên rào cản lớn cho bất cứ nhóm nào ngoài Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa có thể đưa danh hiệu và ứng viên lên lá phiếu. Vì thế, các nhà hành động của Đảng Trà phải giáo dục người ủng hộ hướng tới những gì ứng viên Đảng Cộng hòa có thể làm lợi cho nguyên tắc của họ. Do vậy, mặc dù các phong trào đầy màu sắc và phần nộ của Đảng Trà đã rất thu hút truyền thông, thì nhóm này thực hiện chức năng như một phong trào thuộc Đảng Cộng hòa hơn là một đảng hoạt động vì quyền lợi của chính mình. Để trở thành đảng chính trị, những người ủng hộ phong trào này sẽ cần nỗ lực lớn để được ghi danh trên lá phiếu, đưa ứng viên tranh cử từ cấp địa phương lên cấp quốc gia, xây dựng cấu trúc có tính tổ chức cao hơn và có được một nền tảng được đồng thuận.

Nguồn: Kevin Arceneaux và Stephen P. Nicholson, “Who Wants to Have a Tea Party?” PS: Political Science and Politics 45 (2012): 700-710, và Trip Gabriel, “Sidestepping Fiscal Showdown, Weaker Tea Party Narrows Focus”, New York Times, ngày 25/12/2012, trang A1.

¹ Chương trình bảo hiểm sức khỏe quốc gia của Mỹ dành cho những người trên 65 tuổi hoặc dưới 65 tuổi nhưng mắc các bệnh đặc biệt.

bỏ phiếu trong Ngày Bầu cử. Các nhóm khác cũng có khả năng tương tự (xem bảng “Đảng Trà có phải một đảng?” trang 42). Nhóm lợi ích cũng vận động cho các quan điểm, nỗ lực gây ảnh hưởng tới những người có chức vụ, và cấp tài chính cho các chiến dịch. Nhưng trên lá phiếu thì ứng viên được ghi là đại diện của đảng chứ không phải của nhóm lợi ích.

Xét trên một vài khía cạnh, các đảng chính có nhiều điểm chung với những nhóm lợi ích lớn như NRA và AARP, hơn là với đảng nhỏ hay đảng thứ ba. Hầu hết đảng nhỏ chỉ là tổ chức cử tri trên danh nghĩa. Đa số ứng viên của họ không có cơ hội đọc bài diễn văn chiến thắng trong đêm bầu cử. Họ có rất ít hoặc không có các tổ chức địa phương. Đối tượng hội viên của các đảng này thường cũng hẹp như hầu hết các nhóm lợi ích. Tuy nhiên, các đảng nhỏ có thể đạt tiêu chuẩn ghi danh trên lá phiếu, và ứng viên của họ có thể nhận tài trợ từ quỹ công nếu có và nếu họ đáp ứng đủ tiêu chí. Ở khía cạnh này (và đôi khi *chỉ* ở khía cạnh này), họ mới tương đồng với đảng chính hơn là các nhóm lợi ích lớn.

Các đảng của Hoa Kỳ phát triển như thế nào?

Các chính đảng đầu tiên trên thế giới được hình thành ở Hoa Kỳ. Trong hơn 200 năm, sự phát triển của đảng phái Hoa Kỳ có quan hệ mật thiết với việc mở rộng nền dân chủ đại chúng. Trong lịch sử của mình, có những khi đảng trong chính quyền, rồi tổ chức đảng, và sau đó là cả đảng trong chính quyền và đảng trong cử tri nắm quyền thống trị đảng của mình¹³.

Sự hình thành đảng phái ở Hoa Kỳ

Mặc dù các nhà sáng lập chính phủ Hoa Kỳ không thích suy nghĩ về tư tưởng bè phái, nhưng họ cũng bắt đầu chia phe và chuyển sang hướng xây dựng đảng chính trị sơ khởi ngay sau khi chính phủ mới

được hình thành. Nhóm thống trị, do vị bộ trưởng ngân khố trẻ trung đầy nhiệt huyết là Alexander Hamilton dẫn đầu, tin rằng sự sống còn về mặt kinh tế của quốc gia đòi hỏi (chính phủ liên bang) kiểm soát tập trung toàn bộ nền kinh tế. Những người ủng hộ chế độ liên bang theo đuổi hệ thống ngân hàng tập trung và thuế quan cao (thuế áp cho hàng nhập khẩu) nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp mới hình thành của Hoa Kỳ (xem bảng “Các đảng phái chính ở Hoa Kỳ” ở trang 47).

Thomas Jefferson, James Madison, và những người khác phản đối. Họ thấy đề xuất của Hamilton khiến cho chính phủ liên bang quá mạnh và đe dọa quyền của các tiểu bang. Mỗi nhóm tổ chức các cuộc gặp mặt, gọi là “họp kín”, để lên kế hoạch thông qua ý tưởng của mình. Suốt những năm 1790, sự song hành này tồn tại bền bỉ hơn. Khác biệt của họ, cũng tương tự như tình trạng hiện nay, vừa mang tính nguyên tắc vừa có yếu tố cá nhân; như sử gia David McCullough ghi lại, sự đối địch giữa Hamilton và Jefferson “đã tới mức họ khó lòng chịu xuất hiện trong cùng một phòng. Người này chắc chắn người kia là kẻ nguy hiểm muốn thống lĩnh chính phủ”¹⁴.

Sau đó, các đảng phái ban đầu này chủ yếu được định hình “từ trên xuống” bởi các nhân vật trong chính phủ. Họ tập trung trước nhất vào những vấn đề mà các nhà lãnh đạo quốc gia, những người sáng lập đảng, đã quan ngại – không có gì ngạc nhiên vào thời kỳ hầu hết người Mỹ chỉ đóng vai trò gián tiếp trong chính trị. Lúc này, quyền bỏ phiếu ở hầu hết các bang chỉ dành cho công dân tự do, là những người đáp ứng điều kiện sở hữu tài sản hoặc nộp thuế. Ngay cả quyền lực của số lượng khá ít cử tri này cũng bị hạn chế như ý muốn của những người viết nên Hiến pháp. Tổng thống không phải do cử tri trực tiếp bầu mà gián tiếp thông qua bởi Đại cử tri đoàn. Dù thành viên của Hạ viện được bầu trực tiếp thông qua lá phiếu phổ thông, thì cơ quan lập pháp của bang lại có quyền chọn thượng nghị sĩ đại diện cho bang mình. Xuất phát điểm căn trọng của chính quyền tự trị dân chủ này khiến cho các đảng chính trị rất bị hạn chế.

Do lực lượng ủng hộ Jefferson chiếm thiểu số trong Quốc hội, hy vọng chính của họ để luật được thông qua là bầu thêm nhiều đồng minh. Họ hợp tác với “các câu lạc bộ thảo luận” có chung tư tưởng được hình thành từ cộng đồng địa phương để phản đối những công chức theo chủ nghĩa liên bang. Còn dân thường ủng hộ thì tham gia “Ủy ban liên lạc” giữa các nhà lãnh đạo cấp quốc gia và địa phương. Mỗi bên thiết lập ít nhiều cơ quan báo chí để truyền thông phục vụ mục đích của mình. Ngay từ giữa thập niên 1790, chưa đầy 10 năm sau khi Hiến pháp được thông qua, hầu hết chính khách liên bang hoặc đứng về phía *Dân chủ-Cộng hòa* (thường gọi tắt là Cộng hòa) theo Jefferson hoặc ủng hộ chủ nghĩa liên bang của Hamilton, và các đảng phái thời kỳ phôi thai này chia phe cánh đối với những vấn đề chính mà chính phủ mới phải đối mặt.¹⁵

Tuy nhiên, những con người tinh hoa hơn thuộc phe Liên bang không thể duy trì việc tổ chức quân chúng hay giành phần thắng trong các cuộc bầu cử. John Adams, ứng viên tổng thống đại diện phe này đã bị Jefferson đánh bại vào năm 1800, và những người ủng hộ thiết lập liên bang đi dần vào quên lãng trong thập niên tiếp theo. Tóm lại, áp lực dân chủ hóa vào đầu thập niên 1800 đã đủ mạnh để dập tắt một đảng mới ra đời với đội ngũ lãnh đạo trong chính phủ không có khả năng thích nghi nhu cầu tổ chức lực lượng cử tri đông đảo. Nhưng những người của chủ nghĩa liên bang đã để lại món quà lịch sử cho nền dân chủ Hoa Kỳ. Họ chấp nhận thất bại của Adams năm 1800 và trao chức vụ tổng thống cho đối thủ thuộc phe Jefferson.¹⁶

Những người Dân chủ-Cộng hòa, đảng đại diện cho lợi ích của nông dân, tầng lớp ít đặc quyền hơn, tầng lớp ở vùng biên, sau đó đã duy trì chế độ độc quyền đơn đảng trong gần 20 năm. Họ thâm tóm chính trị Hoa Kỳ triệt để đến độ vào thời kỳ diễn ra cuộc bầu cử của James Monroe năm 1816, việc không có xung đột đảng phái được gọi là “Kỷ nguyên của Cảm xúc Tốt đẹp” (Era of Good Feelings). Dù cho đảng này suy tàn và đảng kia lên ngôi, bản chất của hoạt động chính trị thời

kỳ này không thay đổi nhiều. Đó là thời kỳ mà chính phủ và chính trị là lĩnh vực hoạt động của một nhóm tinh hoa gồm những con người nổi tiếng, địa vị vững vàng, và các đảng phản ánh đời sống chính trị lúc đó. Không có cạnh tranh đảng phái, giới lãnh đạo không thấy nhu cầu phải tổ chức quần chúng trọn vẹn hơn, vì vậy sự phát triển hơn nữa của các đảng bị đình trệ.

Chính trị Hoa Kỳ bắt đầu thay đổi đáng kể vào thập niên 1820. Lúc này, hầu hết các bang đã loại bỏ yêu cầu chỉ chủ đất mới có quyền bỏ phiếu. Quyền bầu cử được mở rộng cho tất cả nam giới da trắng, ít nhất là trong bầu cử cấp tiểu bang và liên bang. Nhu cầu dân chủ hóa ngày càng bức thiết cũng thúc đẩy chính quyền tiểu bang và địa phương tiến hành bầu cử công khai đối với ngày càng nhiều chức vụ công hơn là bổ nhiệm.¹⁷

Một thay đổi lớn vào thời kỳ này là sự xuất hiện một khía cạnh mới trong quá trình bầu cử tổng thống mà vẫn còn tồn tại tới ngày nay. Các nhà soạn thảo Hiến pháp đã tạo ra một sự bố trí khác thường để chọn lựa tổng thống, gọi là Đại cử tri đoàn. Mỗi bang sẽ chọn số cử tri tham gia bầu tổng thống (đại cử tri) tương ứng số lượng đại biểu Quốc hội của bang, cách thức triển khai thì do cơ quan lập pháp bang quyết định. Các đại cử tri sẽ gặp gỡ tại bang để bỏ phiếu cho ghế tổng thống. Ứng viên nhận được đa số phiếu đại cử tri của các bang là người chiến thắng toàn quốc. Nếu không có ứng viên nào nhận được đa số phiếu, tổng thống sẽ do Hạ viện lựa chọn, khi đó mỗi bang được bỏ một phiếu.

Đại cử tri đoàn là phát kiến thực sự tài tình. Bằng cách trao quyền chọn đại cử tri cho cơ quan lập pháp bang, những người đưa ra sáng kiến này đã tránh được việc phải thiết lập một khuôn mẫu chung cho các phương pháp bầu cử và yêu cầu bỏ phiếu. Thậm chí cả khi bản thân họ đồng ý với các quy tắc này, thì một số bang có thể phản đối liên bang nắm quyền kiểm soát. (Đương nhiên câu hỏi dễ gây xung đột nhất là liệu có hay không và bằng cách nào đếm số nô lệ trong dân số một bang). Yêu cầu các đại cử tri họp cùng thời điểm tại bang của

Các đảng phái chính ở Hoa Kỳ

Chỉ có năm đảng phái chính trong lịch sử hơn hai trăm năm của Hoa Kỳ:

1. Đảng Liên bang, 1788-1816. Biểu tượng chiến thắng của Hiến pháp mới và chính phủ (liên bang) hùng mạnh, Đảng Liên bang là thể chế chính trị đầu tiên ở Hoa Kỳ tương đồng với một đảng phái chính trị, dù vẫn chưa phải là một đảng chính thức. Đảng này thu hút người ủng hộ ở vùng Đông Bắc và duyên hải Đại Tây Dương gồm các chủ tiệm, nhà sản xuất, nhà tài phiệt, chủ đất và các hộ kinh doanh ổn định về tài chính và địa vị khác. Do nền tảng cử tri hẹp so với Đảng Dân chủ-Cộng hòa nên Đảng Liên bang nhanh chóng mờ nhạt.

2. Đảng Dân chủ-Cộng hòa (theo Jefferson), 1800-1832. Nhiều lãnh đạo của đảng này ủng hộ Hiến pháp mạnh mẽ nhưng phản đối chủ nghĩa dân tộc cực đoan của những người theo phe Liên bang. Đó là đảng của các hộ nông dân nhỏ, công nhân và công dân ít đặc quyền, cùng với các chủ đồn điền miền Nam ủng hộ chính quyền tiểu bang hơn là nhà nước liên bang. Giống như nhà lãnh đạo Thomas Jefferson, đảng này ủng hộ nhiều ý tưởng của Cách mạng Pháp, đặc biệt là việc mở rộng quyền bỏ phiếu và ý niệm về chính quyền tự trị đại chúng trực tiếp.

3. Đảng Dân chủ, 1832-Hiện tại. Trưởng thành từ cánh Andrew Jackson của phe Dân chủ-

Cộng hòa, đây là tổ chức đảng đại chúng thực sự toàn diện đầu tiên ở Mỹ. Đại diện cho liên minh cử tri kém đặc quyền, đảng này phản đối các chính sách phục vụ cho mục đích kinh doanh như ngân hàng quốc gia và thuế quan cao. Đảng Dân chủ cũng chào đón người nhập cư mới (và tìm kiếm lá phiếu của họ) cũng như phản đối quan điểm của chủ nghĩa dân tộc (chống nhập cư).

4. Đảng Whig, 1834-1856. Đảng này cũng phát triển từ Đảng Dân chủ-Cộng hòa trước đó, nhưng từ phe cánh phản đối những người ủng hộ Jackson. Lãnh đạo cao nhất của Đảng, Henry Clay và Daniel Webster, ủng hộ thượng tôn pháp luật và phản đối quyền hạn tổng thống cao của Andrew Jackson. Do tồn tại trong thời gian ngắn, Đảng Whig là liên minh lỏng lẻo của nhiều nhóm lợi ích, trong số đó có chủ nghĩa dân tộc, bất động sản, kinh doanh và thương mại.

5. Đảng Cộng hòa, 1854-Hiện tại. Đảng Cộng hòa lúc đầu hình thành nhằm chống lại chế độ nô lệ. Khi Nội chiến xảy ra, đảng mới hình thành chuyển sang ủng hộ Liên đoàn, miền Bắc, Lincoln, giải phóng nô lệ, chiến thắng trong Nội chiến, và đánh thuế Tái thiết ở miền Nam. Đảng này cũng thừa hưởng từ Đảng Whig mối quan tâm đối với kinh doanh và mở rộng công nghiệp.



họ giúp ngăn chặn đại cử tri từ những bang khác nhau thông đồng để bầu cho ứng viên họ chọn. Lúc đầu, các bang sử dụng một loạt phương thức khác nhau để lựa chọn đại cử tri, nhưng tới thập niên 1820, bầu cử đại chúng là cách thức phổ biến nhất.¹⁸

Sự ủng hộ dành cho quyền kiểm soát của đại chúng tăng lên cũng làm dấy lên mối nghi ngờ rằng có nên để các phiên họp kín được quyền đề cử ứng viên tổng thống hay không. Một số người chỉ trích đề cử thông qua họp kín là hành động của những nhóm nhỏ tinh hoa tự-cho mình quyền làm vậy. Cùng lúc đó, hệ thống họp kín cũng bắt đầu tan vỡ từ bên trong. Vào năm 1824, nỗ lực của những người Dân chủ-Cộng hòa nhằm đề cử ứng viên tổng thống đã kết thúc trong hỗn loạn. Không có ứng viên nào giành được đa số phiếu của Đại cử tri đoàn, vì vậy Hạ viện phải chọn giữa John Quincy Adams, William H. Crawford, và Andrew Jackson. Dù Jackson là ứng viên dẫn trước ở cả phiếu phổ thông và đại cử tri, Hạ viện đã chọn Adams. Kết quả là Jackson đã đánh bại Adams vào năm 1828. Sau đó, đại hội đảng đã mất đi vai trò nòng cốt của đảng khi Hoa Kỳ bước vào giai đoạn mới của nền chính trị đảng phái.

Hệ thống lưỡng đảng liên bang nổi lên

Hệ thống lưỡng đảng được Kỷ nguyên của Cảm xúc Tốt đẹp mở đường và chiếm ưu thế từ đó. Đảng Dân chủ-Cộng hòa đã phát triển các phe cánh thù chọn phân ly còn hơn hòa hợp. Andrew Jackson đưa cánh vùng biên và nông nghiệp của Đảng Dân chủ-Cộng hòa, những người kế thừa truyền thống Jefferson, vào tổ chức mà ngày nay được gọi là **Đảng Dân chủ**. Một cánh khác từ Đảng Dân chủ-Cộng hòa trước đây, gồm những người đưa Adams lên làm tổng thống vào năm 1824 và 1828, về sau hợp nhất với các đảng viên **Whig** (thuật ngữ tiếng Anh cổ chỉ những người phản đối sự chuyên quyền của nhà vua, ở đây nhằm ám chỉ Jackson). Từ đó tạo nên nền chính trị lưỡng đảng ở Hoa Kỳ.

Không kém phần quan trọng là việc các đảng phát triển nền tảng quần chúng (công dân) trên phạm vi quốc gia lớn hơn trước rất nhiều. Giờ đây lực lượng công dân được quyền bỏ phiếu đã lớn hơn nhiều, và các chiến dịch tranh cử tổng thống quan tâm hơn đến việc tiếp cận công chúng. Các tổ chức và chiến thuật vận động đưa cuộc tranh cử tới nhiều người hơn. Trái với những gì mà cánh Jackson đã định hình, bầu cử tổng thống mang tính cạnh tranh cao hơn và tỷ lệ cử tri đi bầu tăng lên. Tổ chức đảng ở các tiểu bang và địa phương cũng mở rộng, nhờ vào hệ thống đường sá và liên lạc được cải thiện. Ngày càng nhiều ứng viên cho các chức vụ của tiểu bang và địa phương được đề cử thông qua hội nghị ban lãnh đạo tiểu bang và địa phương, hơn là qua các buổi họp kín phạm vi hẹp của các nhà lập pháp. Vào năm 1840, Đảng Whig và Đảng Dân chủ được hình thành trong hệ thống đảng liên bang thực sự đầu tiên và cạnh tranh ở tất cả các tiểu bang.

Trong suốt thập niên 1840 và 1850, hai đảng nỗ lực đưa vấn đề nô lệ khó nhằn ra khỏi chương trình nghị sự do nó đe dọa phá vỡ liên minh ủng hộ của cả hai. Cuối cùng, đảng Whig phá vỡ nguyên tắc và sụp đổ sau đó. Các nhà hoạt động chống chế độ nô lệ thành lập **Đảng Cộng hòa** đáp ứng nhu cầu bãi bỏ chế độ nô lệ. Đảng Cộng hòa sau đó đi theo cam kết của Đảng Whig là bảo hộ doanh nghiệp nội địa bằng thuế quan cao và thuế [khác] để trợ cấp cho phát triển công nghiệp: đường bộ, đường sắt, và định cư tại vùng biên. Đảng này được tổ chức trên quy mô rộng, ngoại trừ ở miền Nam và vùng biên là các pháo đài của Đảng Dân chủ, và giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1860. Theo nghĩa rộng, hệ thống đảng và cả quốc gia đã chia thành hai miền Bắc – Nam.

Tóm lại, đảng phái chính trị hiện đại tương tự các đảng chúng ta đã biết ngày nay, với cơ cấu tổ chức đặc thù, dựa trên lực lượng cử tri trung thành và liên minh bền vững của giới lãnh đạo trong chính phủ, đã phát triển từ giữa thập niên 1800.¹⁹ Sự phát triển của các đảng phái ở Mỹ liên quan mật thiết với việc sớm mở rộng lực lượng cử tri. Các đảng

tương tự đã không phát triển ở Anh mãi cho tới thập niên 1870, khi thông qua luật cho phép thêm nhiều nam giới trưởng thành có quyền bỏ phiếu.

Kỷ nguyên vàng của các đảng

Do sự phát triển của mình, các đảng tiếp nhận số lượng lớn cử tri gia nhập từ một nguồn mới: người nhập cư từ châu Âu. Hàng trăm nghìn người Âu nhập cư vào Mỹ trước Nội chiến. Đảng Dân chủ chào đón họ để tìm kiếm lá phiếu ủng hộ. Tuy nhiên, số lượng dân di cư lớn khiến những người khác bất an. Đáp ứng tình hình đó, một đảng thiếu số chống người nhập cư mang tên Đảng Người Mỹ (còn gọi là Đảng Không Biết Gì) nhanh chóng hình thành vào thập niên 1850.

Tình hình nhập cư chỉ tạm ngưng do Nội chiến. Sau khi chiến tranh kết thúc, dòng người đến từ các quốc gia khác gần như ổn định từ năm 1870 cho tới khi Quốc hội đóng cửa không cho nhập cư ồ ạt vào thập niên 1920. Số lượng người nhập cư vào những năm 1880 là hơn 5 triệu (bằng một phần mười dân số chính thức vào năm 1880). Mười triệu người nữa đến trong giai đoạn 1905-1914 (một phần chín cư dân Hoa Kỳ năm 1900).

Các chính đảng đóng vai trò quan trọng trong việc đồng hóa những làn sóng nhập cư khổng lồ này. Những người mới đến đổ xô về thành phố lớn nơi có việc làm trong các ngành công nghiệp. Một loại hình tổ chức đảng mới hình thành ở những thành phố này, gọi là “bộ máy” đô thị, nhằm đáp ứng nhu cầu của người nhập cư. Bộ máy đảng này tương tự hệ thống dịch vụ xã hội trợ giúp người mới đến đối mặt với những thách thức của xã hội công nghiệp đô thị. Họ giảm nhẹ mặt gai góc của nghèo đói bằng cách ủng hộ thức ăn và các quỹ cho hộ nghèo, dàn xếp với chính phủ và cảnh sát, dạy người nhập cư về tục lệ nơi quê nhà mới – tất cả để đổi lấy lá phiếu của di dân dành cho ứng viên của đảng vào thời điểm bầu cử. Với những lá phiếu này,

bộ máy đảng có thể giành được và duy trì quyền kiểm soát đối với chính quyền thành phố. Những bộ máy này chính là công cụ để tầng lớp lao động đô thị mới giành quyền kiểm soát các thành phố từ tay giới tinh hoa chủ yếu là người Anglo-Saxon theo đạo Tin Lành, vốn đã thống trị quá lâu.

Giai đoạn cuối thập niên 1800 và đầu những năm 1900 là “kỷ nguyên vàng” của các đảng phái Hoa Kỳ: đạt tới đỉnh cao quyền lực và tầm ảnh hưởng. Tổ chức đảng, giờ đây là khu vực chi phối đảng, có mặt ở tất cả tiểu bang và địa phương, đồng thời nở rộ ở các thành phố công nghiệp. Tầm ảnh hưởng của đảng đạt vị thế cao kỷ lục trong Quốc hội và hầu hết cơ quan lập pháp bang. Đảng thực hiện các chiến dịch tranh cử cho các chức vụ công; tổ chức mít tinh và diễu hành ban đêm¹, vận động bầu cử tại nhà, và đưa cử tri đi bầu. Đảng kiểm soát các vị trí công việc thuộc nhà nước từ thợ kiểm tra cống tới thành viên Thượng viện. Đảng là nguồn thông tin và chỉ dẫn quan trọng cho lực lượng cử tri phần lớn chưa được giáo dục và thường không hiểu biết về chính trị. Kết quả là số lượng cử tri đi bầu vào nửa cuối thập niên 1800 đã đạt mức cao nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Đảng phái đã thỏa mãn nhu cầu và lấp đầy hạn chế của lực lượng cử tri mới cũng như đáp ứng mong mỏi hình thành các cộng đồng đa số tại một đất nước đang công nghiệp hóa nhanh.²⁰

Các cuộc cải cách cấp tiến và hơn thế

Xu hướng dân chủ hóa chính trị tại Hoa Kỳ tiếp diễn vào những năm 1900. Tu chính án Mười bảy được thông qua trao quyền bầu thượng nghị sĩ cho cử tri thay vì cơ quan lập pháp của bang. Nữ giới và sau đó là người da màu cuối cùng cũng được quyền bỏ phiếu. Khi nền dân chủ đại chúng được mở rộng, đã xuất hiện một phong trào có thể tạo ra những thay đổi lớn với các đảng.

¹ Nguyên văn: Torchlight parade.

Thời kỳ mà các đảng xem như “kỷ nguyên vàng” của mình dường như không hẳn là hoàng kim với các nhóm cải cách. Đối với những người tham gia vận động Cấp tiến, việc đảng kiểm soát chính trị dẫn tới tham nhũng hoành hành và chính quyền hoạt động không hiệu quả. Do nhiều người Cấp tiến xem quyền lực của đảng là thủ phạm nên họ nỗ lực làm suy yếu khả năng kiểm soát mà các đảng, đặc biệt là tổ chức đảng, đã đạt được vào cuối những năm 1800. Các nhà cải cách tấn công “nguyên tắc ông trùm” của đảng bằng cách thúc đẩy bầu cử sơ bộ (xem Chương 9 và 10), trong đó trao quyền chọn ứng viên của đảng cho cử tri thay vì lãnh đạo đảng. Việc bổ nhiệm tổng thống được mở hơn cho công chúng bằng cách tổ chức bầu cử chọn ứng viên ở các tiểu bang. Cơ quan lập pháp ở nhiều bang đưa ra các luật nhằm hạn chế tổ chức đảng.

Các cuộc cải cách thực sự làm suy yếu tổ chức đảng và quyền lực của họ trong bầu cử. Khi đảng trong cử tri giành quyền chỉ định ứng viên của đảng, tổ chức đảng và các lãnh đạo mất đi chức năng quan trọng nhất của mình. Ứng viên giờ đây có thể trực tiếp thu hút các cử tri quan trọng thay vì lệ thuộc vào tổ chức đảng. Tác dụng sau nữa của cải cách Cấp tiến là giảm ưu thế của tổ chức đảng bên trong đảng, xét trên tổng thể. Vì thế, kỳ vọng một xã hội dân chủ, ban đầu khiến cho đảng trở nên công khai hơn và hoạt động tích cực hơn ở tầng lớp quần chúng, về sau đã thay đổi tổ chức đảng, làm cho vai trò của cơ quan này không còn quan trọng như đã từng đạt được trong đời sống chính trị Hoa Kỳ.²¹

Tuy nhiên, gần đây tổ chức đảng và đội ngũ lãnh đạo đã tạo ra nguồn lực mới cho mình. Bắt đầu từ thập niên 1970, ban đầu là Đảng Cộng hòa và sau đó là Đảng Dân chủ đã mở rộng khả năng huy động tài chính của các tổ chức đảng liên bang. Họ sử dụng số tiền mới kiếm được để tăng cường dịch vụ cho ứng viên và thúc đẩy năng lực của các tổ chức đảng tại tiểu bang. Trong vòng bốn mươi năm qua, Đảng Dân chủ, thông qua ủy ban và hội đồng quốc gia, đã tạo ra bộ quy tắc

để các Đảng Dân chủ tại tiểu bang tuân theo trong quá trình chỉ định ứng viên tổng thống. Cả hai điểm thay đổi này đều làm tăng cường sức mạnh của tổ chức đảng liên bang. Trên thực tế, so với tổ chức đảng ở tiểu bang và địa phương, ngày nay tổ chức đảng liên bang dường như hiện diện trong hai đảng chính còn nhiều hơn bất cứ lúc nào khác trong lịch sử Hoa Kỳ. (Chương 3 và 4 trình bày nhiều hơn về các thay đổi này).

Tóm lại, các đảng đã thay đổi mạnh mẽ và còn tiếp tục thay đổi. Nhưng họ vẫn giữ vai trò là tổ chức dẫn dắt nền dân chủ đại chúng. Các đảng trưởng thành cùng với quyền bỏ phiếu mở rộng và vai trò gia tăng của công dân trong nền chính trị dựa trên bầu cử. Đảng là kênh dẫn mà thông qua đó cử tri cùng nhau chọn đại diện và những người đầy hoài bão để đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo. Đảng làm rõ các phương án lựa chọn đối với những vấn đề đầy thách thức như phá thai, thuế, và khủng bố. Đảng khuếch đại tiếng nói của một số nhóm khi đưa ra các yêu cầu đối với chính sách công và làm mờ nhạt những nhóm còn lại.

Các đảng ủng hộ những vấn đề gì?

Các đảng đã thay đổi lập trường đối với nhiều vấn đề theo thời gian, thậm chí cả những vấn đề chính yếu.²² Lấy ví dụ, các đảng liên bang là Dân chủ và Cộng hòa sau nhiều năm đã có thay đổi rất lớn về quan điểm đối với vấn đề quyền công dân dành cho người Mỹ da đen và quyền bình đẳng dành cho nữ giới. Sự phân quyền truyền thống của các đảng phái Hoa Kỳ (được thảo luận trong Chương 2) có nghĩa là tổ chức đảng ở một số bang hay ủy ban địa phương có thể có quan điểm không giống với các tổ chức thuộc cùng đảng đó ở những vùng khác.

Tuy nhiên, có những thời kỳ lập trường rõ ràng của đảng phân nhánh theo những vấn đề chính sách lớn. Thời điểm hiện tại là một trong số đó. Mặc dù một số người cho rằng việc đưa ra các vấn đề đảng ủng hộ đơn giản chỉ là công cụ để thu hút phiếu bầu, nhưng cuộc đua

tranh đang diễn ra giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa không bao giờ chỉ đơn thuần là câu chuyện của tham vọng thô thiển. Ngay từ khi ra đời, cách thức tổ chức của các đảng đã nhắm tới việc giành quyền lực nhằm đạt những mục tiêu chính sách cụ thể. Thay đổi về cử tri và sức mạnh ngày càng tăng của các tổ chức đảng liên bang trong ba thập kỷ qua đã khuyến khích *sự phân cực của đảng*: Đồng thuận chính sách cao hơn *bên trong* mỗi đảng và khác biệt chính sách sâu sắc hơn *giữa* Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa.

Nếu truy cập trang web của Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, là tuyên ngôn của đảng này, hay tìm hiểu về các lá phiếu của Đảng Cộng hòa trong Quốc hội, bạn sẽ thấy Đảng Cộng hòa từ lâu đã đặt niềm tin vào một khu vực kinh doanh cường thịnh. Đảng này đưa ra cảnh báo một chính phủ có đủ quyền lực để bù đắp những bất bình đẳng cá nhân, bằng cách tạo ra các chương trình phúc lợi hoặc tái phân bố thu nhập, là một chính phủ có thể lấy đi quyền và tài sản của công dân. Trên diễn đàn của đảng này từ lâu đã chỉ trích “cơ chế tinh hoa quản trị” Washington theo đó ngăn cản các cá nhân làm giàu cho chính mình. Đặc biệt từ những năm 1980, đảng này đã đặc biệt nhấn mạnh giá trị của tôn giáo và tín ngưỡng.

Các nguyên tắc này được thể hiện trong lập trường của đảng trước nhiều vấn đề hiện hữu (xem Bảng 1.1). Cắt giảm thuế cho cá nhân và doanh nghiệp chiếm vị trí ưu tiên trong chương trình nghị sự của đảng. Thuế thấp làm giảm thu của chính phủ, từ đó giảm khả năng kiến tạo các chương trình mới – đây là chiến lược mà một số người bảo thủ gọi là “bỏ đói mãnh thú” (chính phủ).²³ Đảng Cộng hòa cho rằng, giảm thuế nên làm lợi cho người giàu bởi vì sẽ giúp họ tạo ra việc làm. Đảng này nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách bảo vệ quyền tài sản, cũng có nghĩa là hạn chế chính phủ can thiệp vào các quyết định kinh tế của công dân.

Lập trường của Đảng Cộng hòa đối với các vấn đề khác cũng cho thấy những quan điểm này hướng tới giải pháp cho khu vực tư nhân

**BẢNG 1.1 Khác biệt giữa hai đảng trong thập niên 2010:
Vấn đề và lực lượng ủng hộ chính**

Đảng Dân chủ

Đảng Cộng hòa

Ý thức hệ

Một chính phủ quyền lực cung cấp các dịch vụ cần thiết và bù đắp bất công

Một chính phủ quyền lực can thiệp vào kinh doanh và hạn chế tự do

Ngoại lệ lớn nhất

Chính phủ không nên can thiệp vào các quyết định của cá nhân liên quan tới những vấn đề như phá thai và quyền của người đồng giới

Chính phủ nên điều chỉnh thái độ của công dân liên quan tới những vấn đề như phá thai và quyền của người đồng giới

Chương trình nghị sự

Dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục

Thuế giảm, tiêu dùng chính phủ giảm, quân đội hùng hậu

Bảo vệ môi trường

Quyền tài sản

Điểm nổi bật

Công bằng, đặc biệt cho các nhóm yếu thế

Thành đạt của cá nhân, không phải quyền lợi nhóm

Quan hệ với công đoàn

Gắn gũi và hỗ trợ

Xa cách và không hỗ trợ

Các bên ủng hộ chính

Đông Bắc, Bờ Tây

Miền Nam

Các nhóm thiểu số

Người da trắng

Những người phi tôn giáo

Người Cơ Đốc bảo thủ

Giáo viên, luật sư tại tòa

Doanh nhân

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều tài liệu bao gồm Cương lĩnh đảng 2012 và Các Nghiên cứu về Bầu cử Quốc gia của Hoa Kỳ *Guide to Public Opinion and Electoral Behavior* (truy cập tại <http://www.electionstudies.org>).

hơn là chính phủ, và vì quyền lực của bang và địa phương hơn là quốc gia và quốc tế. Lấy ví dụ, về môi trường, đảng này cho rằng nhiều luật môi trường kìm hãm doanh nghiệp phát triển. Truyền thống Cộng hòa

định rõ tiềm lực quốc phòng yêu cầu có quân đội vững mạnh với trang bị từ các nhà thầu tư nhân, hơn là ưu tiên cho các hiệp định kiểm soát vũ trang quốc tế.

Theo thời gian, so với Đảng Dân chủ thì Đảng Cộng hòa có xu hướng thiên về lựa chọn lãnh đạo và ứng viên từ cộng đồng kinh doanh. Từ lâu Đảng Cộng hòa đã ủng hộ việc hạn chế quyền của nghiệp đoàn do cho rằng các tổ chức này cản trở sự vận hành của thị trường tự do. Mối quan hệ giữa nghiệp đoàn và Đảng Cộng hòa ở vị trí trung gian giữa căng thẳng và không tồn tại, như có thể thấy trong tranh đấu pháp lý ở các tiểu bang về quyền của liên hiệp công chức vào những năm 2010. Các cuộc trưng cầu dân ý gần đây cho thấy chỉ 18 phần trăm đảng viên Đảng Cộng hòa có cái nhìn thiện chí về nghiệp đoàn, so với gần một nửa thành viên Đảng Dân chủ.²⁴ Các nhóm chính ủng hộ Đảng Cộng hòa bao gồm cánh bảo thủ (đặc biệt là tín đồ Cơ Đốc bảo thủ), dân miền Nam da trắng, và dân sống ở các khu vực nông thôn và ngoại ô.

Truyền thống của Đảng Dân chủ lại khác. Đối với các nhà hoạt động Dân chủ, chính quyền là công cụ giá trị để giải quyết các bất công do thị trường gây ra. Các nhà hoạt động này tin rằng dịch vụ xã hội cần thiết nên do chính phủ cung cấp chứ không phải được tư hữu hóa. Cắt giảm thuế hạn chế khả năng của chính phủ trong việc cung cấp các dịch vụ như vậy. Họ cho rằng, bất kể sự cắt giảm thuế nào nên nhắm tới mục tiêu trợ giúp người nghèo khó hơn là tầng lớp giàu có. Trong khi phe Cộng hòa tin rằng mục đích của chính phủ là thúc đẩy cho các cá nhân đạt thành tựu lớn hơn, thậm chí chịu trả giá bằng bất bình đẳng kinh tế, thì Đảng Dân chủ lại có quan điểm công bằng đòi hỏi giảm chênh lệch kinh tế, và nhiệm vụ của chính phủ là tạo ra mạng lưới an toàn cho người cần chúng.

Trong suốt nửa thế kỷ qua, Đảng Dân chủ Quốc gia đã ưu ái sử dụng chính phủ để thực thi quyền công dân cho người Mỹ da đen. Trong 30 năm qua, chính đảng này đã công nhận phá thai là hợp pháp và tiến hành các hoạt động vì môi trường. Các nhà Dân chủ kiên quyết

nếu quyền tài sản ảnh hưởng tới bảo vệ môi trường thì phần thua phải thuộc về quyền tài sản. Tương tự, đối với giáo dục, Đảng Dân chủ nhấn mạnh nhu cầu đầu tư vào trường công và nhắm tới bình đẳng về cơ hội. Đó là một lý do tại sao Đảng Dân chủ thường chọn lựa ứng viên và các nhà hoạt động từ đội ngũ giáo viên và luật sư tòa án. Lực lượng chính ủng hộ Đảng Dân chủ đến từ các nhóm tự do, người thu nhập thấp, dân sống ở vùng Đông Bắc và Bờ Tây, nhóm thiểu số và các nghiệp đoàn.

Trong kỳ Quốc hội 2013-14, các đảng bộc lộ sự khác biệt này rất rõ ràng. Mang tính đặc thù, Đảng Cộng hòa chiếm đa số tại Hạ viện đã đề xuất hạ thâm hụt ngân sách liên bang bằng cách cắt giảm dịch vụ xã hội do chính phủ cung cấp, như trợ cấp cho người thu nhập thấp, và quản lý môi trường. Cũng là đặc trưng của Đảng Dân chủ, các lãnh đạo của đảng này tại Hạ viện phản đối cắt giảm dịch vụ xã hội đồng thời yêu cầu thắt chặt quản lý hoạt động kinh doanh. Theo kết quả từ một cuộc thăm dò do Gallup tiến hành, 72 phần trăm thành viên Đảng Dân chủ cho biết họ tin vào chính phủ hơn là doanh nghiệp trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế của quốc gia; còn 64 phần trăm thành viên Đảng Cộng hòa thì lại đặt niềm tin vào các doanh nghiệp.²⁵

Nhưng thậm chí trong hiện tại, không đảng nào hoàn toàn giữ vững lập trường trong các vấn đề. Như Bảng 1.1 chỉ ra, các đảng dường như thay đổi ý thức hệ đối với một số vấn đề “giá trị”. Đảng Cộng hòa thường phản đối sự can thiệp của chính phủ thì đã yêu cầu chính phủ hành động để cấm phá thai và hôn nhân đồng giới đồng thời để ủng hộ các giá trị gia đình truyền thống. Và Đảng Dân chủ vốn xem chính phủ là đồng minh của người nghèo thì mong muốn chính phủ không can thiệp vào cuộc sống cá nhân đối với các vấn đề phá thai và tình dục đồng giới. Có lẽ vì các vấn đề “giá trị” ảnh hưởng tới mọi người khác với các vấn đề kinh tế, nên thái độ của từng cá nhân đối với phá thai và tình dục đồng giới không phải lúc nào cũng tương quan với ưu tiên của họ cho một chính phủ cứng rắn hay mềm mỏng.

Những sự không nhất quán này thường phản ánh nỗ lực về mặt chiến lược của các đảng nhằm thu hút các nhóm mới ủng hộ. Lấy ví dụ, về giá trị truyền thống, Đảng Cộng hòa bảo thủ thập niên 1970 nhận ra rằng chính sách ủng hộ quyền sống và chống đồng giới của phe Cơ Đốc cánh hữu thu hút được các nhóm cử tri dao động (vào thời đó bao gồm nhiều người da trắng miền Nam bảo thủ) hơn nhiều so với lập trường kinh tế của đảng. Ứng viên Cộng hòa ngày càng dựa vào các giá trị của người Cơ Đốc bảo thủ. Và khi nhiều người Cơ Đốc bảo thủ trở thành các nhà hành động nhiệt thành của Đảng Cộng hòa, mối quan tâm của họ vươn lên dẫn đầu trong chương trình nghị sự của đảng.

Những thay đổi này cũng do ảnh hưởng mạnh mẽ của bối cảnh phát triển các đảng. Đảng Cộng hòa hình thành như một đảng của cả lợi ích kinh doanh và chính phủ lớn do vào những năm 1800, các doanh nghiệp đang mở rộng và cần trợ giúp từ chính phủ. Xây dựng đường sá và các phương thức vận chuyển hàng hóa khác, mạng lưới liên lạc quy mô lớn, thuế quan cao để bảo hộ sản phẩm trong nước là các công việc mà chính phủ liên bang có thể thực hiện hiệu quả hơn nhiều so với từng bang hoặc doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi công việc kinh doanh của người Mỹ đã ổn định và cơ sở hạ tầng cần thiết được thiết lập đủ, một chính phủ liên bang quyền lực có thể trở thành mối đe dọa cho doanh nghiệp – như đã xảy ra khi ứng phó với Đại suy thoái thập niên 1930 – bởi chính phủ có thể quản lý hoạt động của doanh nghiệp, tăng thuế để tài trợ cho các chương trình xã hội và khiến việc tổ chức công nhân thành công đoàn dễ dàng hơn.

Các đảng là do hoàn cảnh định hình

Tiếp đó, trải qua quá trình lịch sử, bản chất của hoạt động đảng, lập trường với các vấn đề, và tổ chức của họ bị các lực từ môi trường chi phối, ngược trở lại, đảng cũng tác động tới môi trường. Một nhiệm vụ

chính yếu của cuốn sách này là giải thích những ảnh hưởng đó. Một trong những tác động quan trọng nhất là bản chất của cử tri: Ai có quyền bầu cử?

Cử tri và bầu cử

Như chúng ta đã thấy, mở rộng quyền bầu cử giúp định hình sự phát triển của đảng. Mỗi nhóm mới gia nhập lực lượng cử tri là thách thức đối với đảng trong việc tái điều chỉnh lời kêu gọi của mình vì các đảng phải giành giật sự ủng hộ từ nhóm này. Lấy ví dụ, giờ đây cả hai đảng đang miệt mài nỗ lực để thu hút cử tri Mỹ gốc Latinh đang có số lượng ngày càng tăng. Đặc biệt, Đảng Cộng hòa đã tranh luận xem có nên thay đổi lập trường về vấn đề nhập cư để giành cử tri Latinh từ Đảng Dân chủ hay có đáng để cứ đưa thêm nhiều ứng viên Latinh tranh cử hay không.

Vận may của các đảng cũng gắn bó chặt chẽ với *tính chất* của bầu cử tại Hoa Kỳ. Nếu bạn là ứng viên triển vọng tại một tiểu bang vừa mới thông qua bầu cử sơ bộ, việc thu hút lãnh đạo đảng ủng hộ sẽ kém thiết yếu so với huy động tiền chạy quảng cáo truyền hình để thuyết phục số lượng lớn các cử tri tham gia bầu cử sơ bộ. Những thể thức bầu cử này đưa ra nhiều quy tắc theo đó các đảng cạnh tranh giành phiếu bầu và vì thế ảnh hưởng tới hoạt động và tổ chức của đảng.

Các thể chế chính trị

Hai “quy tắc” chính trong chính trị Hoa Kỳ có ảnh hưởng sâu sắc tới các đảng, đó là chế độ liên bang và chia tách quyền lực. Do chia tách quyền lực, bộ máy lập pháp và hành pháp được bầu chọn độc lập với nhau. Tiến hành theo cách thức như vậy đảm bảo quyền lực được phân chia, và như trong các thập kỷ gần đây, khiến cơ quan lập pháp và vị trí thống đốc hay tổng thống là do các đảng khác nhau kiểm soát. Ngược lại, nhiều quốc gia dân chủ khác có các hệ thống nghị viện theo

đó phe chiếm đa số trong cơ quan lập pháp lựa chọn thành viên cho nhánh hành pháp từ chính người của mình. Khi phe đa số đó không thể duy trì tình thế nữa thì một chính phủ mới phải được hình thành. Ngược lại, trong hệ thống của Hoa Kỳ, các nhà lập pháp có thể bỏ phiếu phản đối tổng thống hay thống đốc thuộc đảng mình trước các vấn đề chính yếu mà không cần e ngại điều đó sẽ đánh sập chính phủ và buộc phải có cuộc bầu cử mới. Kết quả là, đảng lập pháp Hoa Kỳ hiếm khi đạt được mức kỷ luật đảng như vẫn thường có được trong hệ thống nghị viện.

Hệ thống liên bang, trong đó tiểu bang có một số quyền độc lập (hơn là vai trò “văn phòng con” của chính quyền quốc gia), cũng ghi dấu ấn lên đảng phái Hoa Kỳ. Hệ thống này cho phép tồn tại lòng trung thành và truyền thống chính trị địa phương. Nó đã để ra cơ man văn phòng công cần được lấp đầy, hình thành nên hệ thống bầu cử kênh càng hơn so với tất cả các nền dân chủ khác kể cả về quy mô và mức độ đa dạng. Những truyền thống và sự trung thành cấp địa phương này nuôi dưỡng một mạng lưới rộng lớn các đảng địa phương bán-độc lập nằm trong hai đảng liên bang.

Các luật điều chỉnh đảng

Không có nền dân chủ nào trên thế giới mà ở đó đảng phái được điều chỉnh bằng các luật như tại Hoa Kỳ. Trước đây thì không như vậy. Cho đến khi xảy ra các cuộc cải cách Cấp tiến một trăm năm trước, đảng phái của Hoa Kỳ từng là các tổ chức tự vận hành, hầu như không chịu sự kiểm soát từ luật pháp của tiểu bang hay liên bang. Lấy ví dụ, hầu hết những năm 1800, các đảng tự đề ra quy tắc riêng về việc chỉ định ứng viên đồng thời cũng in ấn, phát hành, và thường là – với con mắt dò xét phía kia – cả kiểm phiếu. Sau đó, một cuộc bỏ phiếu “kiểu Úc” (bỏ phiếu kín) đã chuyển trách nhiệm tổ chức bầu cử cho chính phủ. Bầu cử sơ bộ trực tiếp vào đầu những năm 1900 và nhiều cuộc cải cách trình tự chỉ định ứng viên

tổng thống gần đây cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế các đảng tự quản.

Sự tồn tại của 50 bộ luật khác nhau cấp tiểu bang nhằm điều chỉnh các đảng đã tạo ra 50 trạng thái của các chính đảng. Hầu hết các bang cố gắng kiểm soát tổ chức đảng của mình thông qua điều tiết hoạt động gây quỹ. Luật của tiểu bang thậm chí quy định nhóm nào được xem là đảng theo nghĩa có quyền đưa ứng viên tham gia bỏ phiếu. Chính quyền liên bang thì có bộ luật giới hạn hơn về việc gây quỹ của các đảng.

Văn hóa chính trị

Văn hóa chính trị của một quốc gia là tập hợp các chuẩn mực và kỳ vọng chính trị của người dân quốc gia đó. Chương này bắt đầu với lưu ý rằng văn hóa chính trị Hoa Kỳ từ lâu đã xem chính đảng là gian dối và mục ruỗng. Các cuộc trưng cầu dân ý mới đây cho thấy chỉ số tín nhiệm đối với Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa gần như ở mức thấp kỷ lục; trên thực tế, cuộc trưng cầu đáng nhớ vào năm 2013 cho kết quả là một bộ phận người Mỹ có thiện chí với gián, chấy và cải Brussels hơn là với Quốc hội.²⁶

Những đặc điểm này cùng nhiều yếu tố khác của văn hóa chính trị định hình nên hành vi của các đảng. Việc công chúng mất lòng tin vào đảng khiến cho các ứng viên hạn chế nhắc tới đảng khi tham gia tranh cử. Các chuẩn mực văn hóa ảnh hưởng tới đánh giá của mọi người về việc một phương thức gây quỹ là chấp nhận được hay không thích hợp. Lấy ví dụ, một quảng cáo chiến dịch với lời lẽ mạnh mẽ, “Nghị sĩ X đã kiếm được hàng ngàn đô-la nhờ tăng lương cho chính mình trong khi từ chối ủng hộ binh lính của chúng ta” – sẽ được xem là “vu khống” hay “không nể nang và đầy thông tin” tùy thuộc vào chuẩn mực chính trị của đa số người Mỹ vào một thời điểm nhất định, chứ không phải vào các tiêu chuẩn nói chung.

Bối cảnh rộng hơn

Đảng phái cũng chịu tác động từ các yếu tố khác. Công nghệ truyền thông thay đổi mạnh mẽ ảnh hưởng lớn tới hành vi của các đảng.²⁷ Ba thập kỷ trước đây, thế giới truyền thông do vô tuyến mạng thống trị, đòi hỏi quảng cáo của đảng và ứng viên phải thu hút đối tượng khán giả rộng rãi trên toàn quốc và không phân biệt. Ngày nay, ứng viên và đảng có thể sử dụng Twitter, Facebook, YouTube và vô số nền tảng khác để tiếp cận các nhóm cử tri có đặc điểm nhất định. Dữ liệu khổng lồ về thông tin chính trị và người dùng giúp các đảng hướng thông điệp của mình đến các mục tiêu vi mô để truyền thông tới người Cơ Đốc bảo thủ ở nông thôn ủng hộ quyền sở hữu súng, hay tới những chuyên gia thu nhập cao theo thuyết bất khả tri quan tâm tới năng lượng thay thế.

Các xu hướng kinh tế học của quốc gia nhìn chung ảnh hưởng mạnh mẽ tới các đảng. Bất bình đẳng thu nhập – chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo – tăng lên trong các thập niên gần đây.²⁸ Điều này làm người giàu tăng khả năng đóng góp cho các đảng phái và chiến dịch. Ý thức hệ của hai đảng chính cũng tác động tới bất bình đẳng thu nhập. Nếu Đảng Dân chủ cầm quyền thì bất bình đẳng này thường được giải quyết bằng các dịch vụ xã hội cho người nghèo do chính phủ tài trợ. Còn nếu đó là Đảng Cộng hòa thì phương án thường là giảm thuế cho người giàu, với mục đích là làm tăng thu nhập của những người có khả năng tạo ra việc làm.

Trong chương này, chúng ta đã tìm hiểu bản chất của đảng chính trị, họ làm gì, họ phát triển như thế nào trong hoàn cảnh của mình và hoàn cảnh đó đã định hình họ ra sao. Các chủ đề này sẽ tiếp tục dẫn dắt chúng ta xuyên suốt cuốn sách. Chương tiếp theo bàn về một trong các vấn đề hóc búa nhất mà những người quan tâm tới đảng phái gặp phải khi so sánh chính đảng của Hoa Kỳ với các quốc gia khác: Tại sao Hoa Kỳ có hai đảng chính, mà không phải là một số, hay chỉ một?

Chú thích

1. Jonathan Haidt và Marc J. Hetherington, “Look How Far We’ve Come Apart,” *New York Times*, ngày 17 tháng Chín, 2012 tại địa chỉ <http://campaignstops.blogs.nytimes.com/2012/09/17/look-how-far-weve-come-apart/?smid=tw=share> (truy cập ngày 8 tháng Hai, 2013).
2. Alan I. Abramowitz, *The Disappearing Center* (New Haven: Yale University Press, 2010), tr. 112.
3. Theo tính toán của Adam Bonica trong “Ideological Cartography,” ngày 5 tháng Mười một, 2010, tại địa chỉ ideologicalcartography.com/2010/11/05/Introducing-the-112th-congress (truy cập ngày 15 tháng Hai, 2013).
4. Một số người cho rằng các nhóm lợi ích này và “những người vận động chính sách” cũng nên được xem là thành phần của đảng; xem Marty Cohen, David Karol, Hans Noel, và John Zaller, *The Party Decides* (Chicago: University of Chicago Press, 2008). Những người còn lại thì xem các nhóm này nằm ngoài đảng nhưng là phần thiết yếu của môi trường xung quanh đảng.
5. Các định nghĩa này là từ Edmund Burke, “Thoughts on the Cause of the Present Discontents (1770)” trong *The Works of Edmund Burke* (Boston: Little, Brown, 1839), phần I, tr. 425-426; Anthony Downs, *An Economic Theory of Democracy* (New York: Harper & Row, 1957), tr. 24; William Nisbet Chambers, “Party Development and the American Mainstream,” trong Chambers và Walter Dean Burnham, eds., *The American Party Systems* (New York: Oxford University Press, 1967), tr. 5; John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 297; và V. O. Key, Jr., *Politics, Parties, and Pressure Groups* (New York: Crowell, 1958), tr. 180-182.
6. V. O. Key, Jr., đã sử dụng khái niệm “ba phần” này để lên cấu trúc tác phẩm kinh điển của ông, *Politics, Parties, and Pressure Groups*. Người đóng góp chính cho định nghĩa đảng trong cử tri là Ralph M. Goldman, *Party Chairmen and Party Factions, 1789-1900* (Ph.D. diss., University of Chicago, 1951).
7. Xem Denise L. Baer và David A. Bositis, *Elite Cadres and Party Coalitions* (Westport, CT: Greenwood Press, 1988), tr. 21-50.
8. Ví dụ, xem Bruce E. Altschuler, *Running in Place* (Chicago: Nelson-Hall, 1996), tr. 107.
9. Xem Joseph A. Schlesinger, “The Primary Goals of Political Parties,” *American Political Science Review* 69 (1975): 840-849.
10. Ví von này là của Joseph A. Schlesinger trong “The New American Political Party,” *American Political Science Review* 79 (1985): 1152-1169.

11. Bầu cử cơ quan lập pháp bang tại Nebraska không mang tính đảng phái, dù cử tri thấy rõ mối ràng buộc mang tính đảng của các ứng viên, và công chức toàn bang (như thống đốc và công tố viên của bang) được chọn thông qua bỏ phiếu có tính đảng phái.
12. Xem Cohen et al., *The Party Decides*.
13. Xem William N. Chambers, *Political Parties in a New Nation* (New York: Oxford University Press, 1963).
14. Trích trong David Von Drehle, “Origin of the Species”, *Washington Post*, ngày 25 tháng Bảy, 2004, tr. W12.
15. Kathleen Bawn, Martin Cohen, David Karol, Seth Masket, Hans Noel, và John Zaller, “A Theory of Political Parties”, *Perspectives on Politics* 10 (2012): 591-597.
16. Xem John H. Aldrich và Ruth W. Grant, “The Antifederalists, the First Congress, and the First Parties,” *Journal of Politics* 55 (1993): 295-326.
17. Chilton Williamson, *American Suffrage* (Princeton: Princeton University Press, 1960).
18. Neal R. Peirce và Lawrence D. Longley, *The People’s President* (New Haven: Yale University Press, 1981).
19. Xem Aldrich, *Why Parties?*, Chương 4; và A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1992), Chương 5.
20. Xem Reichley, *The Life of the Parties*, Chương 6-11.
21. Về cải cách đảng, xem Austin Ranney, *Curing the Mischiefs of Faction* (Berkeley: University of California Press, 1975).
22. Xem David Karol, *Party Position Change in American Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 2009).
23. Xem Mark A. Smith, *The Right Talk* (Princeton: Princeton University Press, 2000).
24. Frank Newport và Lydia Saad, “Republicans Negative, Democrats Positive in Describing Unions,” thăm dò của Gallup, ngày 11 tháng Ba, 2011 tại địa chỉ <http://www.gallup.com/poll/146588/Republicans-Negative-Democrats-Positive-Describing-Unions.aspx> (truy cập ngày 15 tháng Hai, 2013).
25. Frank Newport, “On Economy, Republicans Trust Business; Dems Trust Gov’t,” thăm dò của Gallup, ngày 12 tháng Ba, 2009, tại địa chỉ <http://www.gallup.com/poll/116599/Economy-Republicans-Trust-Business-Dems-Trust-Gov.aspx> (truy cập ngày 15 tháng Hai, 2013).
26. Lydia Saad, “GOP Favorability Matches 2008 Pre-Convention Level,” thăm dò của Gallup, ngày 29 tháng Tám, 2012, tại địa chỉ <http://www.gallup.com/poll/156959/gop-favorability-matches-2008-pre-convention-level.aspx> (truy cập ngày 1 tháng Năm, 2013), và Trung cầu Chính sách Công, “Congress Less

Popular than Cockroaches, Traffic Jams,” ngày 8 tháng Một, 2013, tại địa chỉ http://www.publicpolicypolling.com/pdf/2011/ppp_Release_Natl_010813_.pdf (truy cập ngày 15 tháng Hai, 2013). Mất lòng tin ở đảng cũng phổ biến ở các quốc gia khác; xem Ingrid van Biezen và Michael Saward, “Democratic Theorists and Party Scholars,” *Perspectives on Politics* 6 (2008): 21-35.

- 27. Xem Markus Prior, *Post-Broadcast Democracy* (Cambridge: Cambridge University Press, 2007).
- 28. Xem Larry M. Bartels, *Unequal Democracy* (Princeton: Princeton University Press, 2008).

Chương 2

Hệ thống lưỡng đảng của Hoa Kỳ

Với hầu hết người dân Hoa Kỳ, đảng phái chính trị thường xuất hiện theo cặp: hai đảng, hai ứng viên cho mỗi vị trí, hai mặt của một vấn đề. Nước Mỹ đã duy trì hệ thống lưỡng đảng gần hai thế kỷ. Có vẻ như tất cả các nền dân chủ phải vận hành theo cách thức đó.

Trừ phi họ không làm vậy. Hoa Kỳ là một trong số ít các nền dân chủ có hệ thống lưỡng đảng. Một số quốc gia dân chủ, như Mexico và Nhật Bản, đang kéo dài thời kỳ nhất đảng. Trong khi đa số nhà nước dân chủ, bao gồm hầu hết các quốc gia châu Âu, ủng hộ hệ thống đa đảng với ba, bốn đảng hay thậm chí nhiều hơn. Tại cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên của Tunisia vào năm 2011, có tất cả 117 đảng cạnh tranh giành 199 ghế trong cơ quan lập pháp. Ở các hệ thống đa đảng này, khi một đảng đơn lẻ không giành được đa số lá phiếu, thì hai hoặc nhiều đảng sẽ liên minh để điều hành.¹

Ngay ở Mỹ, một số tiểu bang và thành phố cũng có truyền thống áp dụng nguyên tắc nhất đảng lâu đời. Ở các khu vực khác, một vài

đảng cùng nở rộ trong những thời kỳ nhất định. Các đảng thiểu số (“đảng thứ ba”) và các ứng viên độc lập đôi khi cũng ảnh hưởng tới bầu cử. Vào năm 2000, ứng viên Ralph Nader của Đảng Xanh lấy vừa đủ lá phiếu ở các bang chủ đạo từ tay Đảng Dân chủ, góp phần trao ghế tổng thống cho ứng viên George W. Bush của Đảng Cộng hòa.² Năm 1992, với vai trò là ứng viên tổng thống độc lập, Ross Perot thực sự đã dẫn trước đại diện của cả hai đảng chính vào giai đoạn đầu của cuộc bầu cử. Ở cấp bang, ca sĩ nhạc đồng quê khôi hài Kinky Friedman tranh cử chức thống đốc bang Texas trong tư cách ứng viên độc lập vào năm 2006, với khẩu hiệu, “Kinky: Có quái gì mà không được?” (Ông xuất hiện rất nhiều trên truyền thông nhưng chỉ được 13 phần trăm cử tri ủng hộ).

Quan sát các chiến dịch này khá thú vị; lấy ví dụ, Friedman có lẽ là ứng viên duy nhất ủng hộ đồng thời cả cầu nguyện tại trường học và hôn nhân đồng giới, ông là tác giả cuốn sách nhan đề *Kill Two Birds and Get Stoned*. Tuy nhiên, đảng thiểu số và ứng viên độc lập hiếm khi thành công. Xuyên suốt lịch sử Hoa Kỳ, kể từ khi kết thúc Thời kỳ Cảm xúc Tốt đẹp vào thập niên 1820, chỉ có hai đảng nắm trong tay cơ hội thực sự để giành chiến thắng trong bất kỳ cuộc bầu cử quốc gia nào. Kể cả sự phát triển nhanh chóng của đảng thứ ba thành công nhất trong lịch sử Hoa Kỳ, Đảng Cộng hòa, cũng thể hiện sức mạnh của chính trị lưỡng đảng tại quốc gia này. Đảng Cộng hòa ra đời vào năm 1854, nhưng thay vì cạnh tranh với Đảng Dân chủ và Đảng Whig, đảng này đã thay thế Đảng Whig chỉ sau hai năm ngắn ngủi.

Điều gì khiến chính trị Hoa Kỳ duy trì hệ thống lưỡng đảng, trong khi hầu hết các nền dân chủ khác có hơn hai đảng cấp quốc gia cạnh tranh với nhau? Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét mức độ cạnh tranh giữa hai đảng, các học thuyết chủ yếu ủng hộ chính trị lưỡng đảng, và nỗ lực của các đảng thiểu số cũng như ứng viên độc lập nhằm phá vỡ khuôn mẫu hai đảng.

Hệ thống đảng quốc gia

Trải qua thời kỳ chính trị lưỡng đảng kéo dài khác thường này, hai đảng chính đã trở thành đối thủ kẻ tám lạng người nửa cân, ít nhất là ở cấp độ quốc gia. Từ năm 1868, kết quả của đại đa số cuộc bầu cử tổng thống đều phụ thuộc vào dưới 10 phần trăm phiếu bầu. Đã ba thập kỷ trôi qua kể từ khi một ứng viên tổng thống – Ronald Reagan vào năm 1984 – giành chiến thắng nhờ vượt hơn 10 điểm phần trăm số phiếu phổ thông. Một số cuộc chạy đua với tỷ lệ sát sao nhất trong lịch sử bầu cử tổng thống Hoa Kỳ đã diễn ra trong 15 năm trở lại đây.

Quốc hội lại là câu chuyện khác vào giai đoạn 1932-1980, Đảng Dân chủ thống trị cả hai viện gần như toàn bộ thời kỳ này. Nhưng kể từ năm 1980, các đảng thường xuyên thay nhau nắm quyền kiểm soát. Riêng ở Thượng viện, đảng cầm quyền đã thay đổi sáu lần kể từ thời đó – một tốc độ chưa từng có trong lịch sử Hoa Kỳ.³ Nếu lấy bình quân kết quả bầu cử theo thập kỷ trong suốt 70 năm qua, chúng ta sẽ thấy rằng phần trăm phiếu bầu cho tất cả ứng viên Đảng Dân chủ trên tổng số phiếu bầu của hai đảng không chênh lệch nhiều so với phần trăm phiếu bầu cho ứng viên Cộng hòa (xem Bảng 2.1).

Ở cấp độ tiểu bang, cả hai đảng đều có các khu vực lợi thế. Vào năm 2013, 12 bang có kiểm soát đảng theo kiểu phân chia (đối lập với kiểu hợp nhất, trong đó một đảng kiểm soát vị trí thống đốc và cả hai viện của cơ quan lập pháp bang), 13 bang hoàn toàn do Đảng Dân chủ kiểm soát, và 24 bang là thuộc về Đảng Cộng hòa. (Cơ quan lập pháp của bang còn lại, Nebraska, là phi đảng phái).

Sau đó, hai đảng chính đã cho thấy khả năng hồi phục qua thời gian. Nếu xem trên các phương tiện truyền thông thì có thể không thấy như vậy do truyền thông tập trung vào các sự kiện hiện tại. Tuy nhiên, bất cứ khi nào một đảng giành được chuỗi chiến thắng lớn, thì đảng kia lại có khả năng khôi phục thế cân bằng. Lấy ví dụ, chiến thắng đáng kể của Đảng Dân chủ tại Hạ viện và Thượng viện năm 2006 và 2008 khiến một chuyên gia phân tích đăng bài blog với tiêu đề “Are the

BẢNG 2.1 Phần trăm phiếu bầu cho ứng viên Đảng Cộng hòa trên tổng số lá phiếu của hai đảng trong bầu cử tổng thống và Hạ viện: 1940-2012

	Bầu cử tổng thống		Bầu cử Hạ viện	
Trung bình theo thập kỷ	Phần trăm phiếu bầu Đảng Cộng hòa trên tổng số phiếu	Chênh lệch phiếu bầu giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ	Phần trăm phiếu bầu Đảng Cộng hòa trên tổng số phiếu	Chênh lệch phiếu bầu giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ
Thập niên 1940	46,3	7,5	49,8	5,9
Thập niên 1950	56,6	13	48,1	3,9
Thập niên 1960	46,3	7,9	46,6	10,9
Thập niên 1970	55,4	12,8	44,6	10,9
Thập niên 1980	56,1	12,3	46,3	6,7
Thập niên 1990	45,9	8,1	49,5	4,4
Thập niên 2000	49,1	3,4	48,9	5,4
Thập niên 2010	48,0	3,9	51,4	4,0

Nguồn: Theo tính toán của Norman J. Ornstein, Thomas E. Marín, và Michael J. Malbinm *Vital Statistics on Congress 2001-2002* (Washington, DC: AEI Press, 2002), tr. 62, cho các cuộc bầu cử Hạ Viện tới năm 1998; dữ liệu Tổng điều tra cho các cuộc bầu cử Hạ viện từ 2000-2010; và tính toán từ Dave Leip’s “Atlas of U.S. Presidential Elections,” tại <http://www.uselectionatlas.org> cho các cuộc bầu cử tổng thống (truy cập ngày 17 tháng Hai, 2013).

Republicans Still a National Party?” (Liệu Đảng Cộng hòa vẫn là một đảng quốc gia?). Nhưng chỉ hai năm sau, vào cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2010, Đảng Cộng hòa giành chiến thắng ấn tượng với 63 ghế trong Hạ viện – đưa số đại biểu của đảng này trong Quốc hội về gần mức đã đạt được năm 2004.

Hệ thống đảng của 50 tiểu bang

Tuy nhiên cần thiết phải lưu ý rằng cuộc cạnh tranh sát sao ở cấp quốc gia giữa hai đảng được hình thành từ việc thống trị nhất đảng ngày càng gia tăng ở các tiểu bang và địa phương. Mới 10 năm trước, 30 bang có chế độ kiểm soát đảng theo kiểu phân chia. Giờ đây, hầu hết chính quyền tiểu bang và địa phương trở nên khá an toàn cho đảng này hay đảng kia kiểm soát.

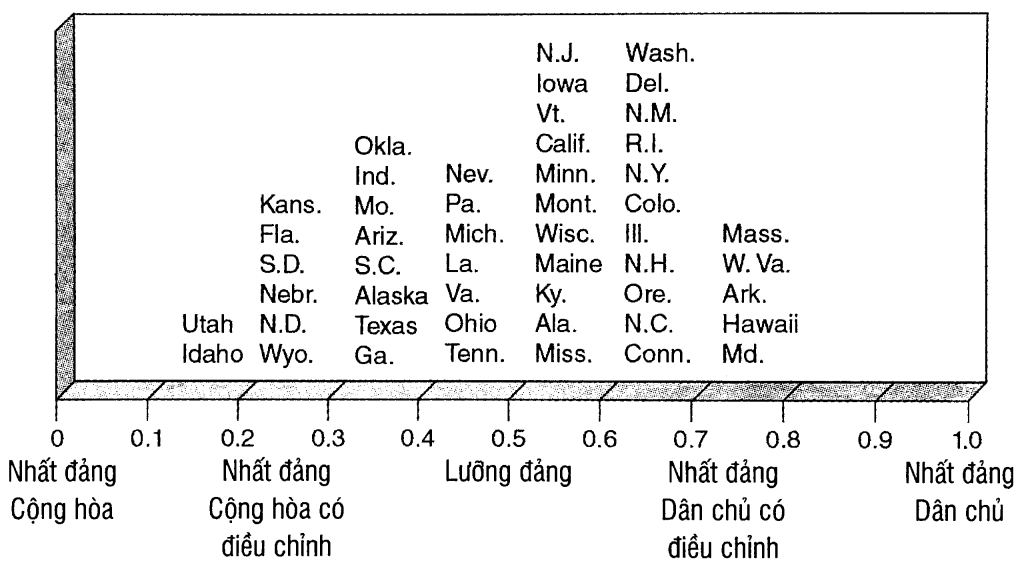
Làm cách nào để chúng ta có thể đo lường mức độ cạnh tranh trong hệ thống đảng tại 50 tiểu bang? Để xây dựng được bảng chỉ số so sánh, cần phải trả lời rất nhiều câu hỏi. Chúng ta có nên nhìn vào tỷ lệ phiếu bầu cho các vị trí tổng thống, thống đốc, thượng nghị sĩ, công chức cấp bang, cán bộ lập pháp bang, hay kết hợp các yếu tố này? Ở một tiểu bang, cạnh tranh giành ghế vào Thượng viện có lẽ khác biệt đáng kể so với các cuộc đua vào cơ quan lập pháp. Chúng ta có nên tính tổng số phiếu bầu cho ứng viên, số vị trí mà mỗi đảng giành được, hay con số nào khác?

Đo lường mức độ cạnh tranh đảng phái ở cấp tiểu bang

Cách tiếp cận phổ biến nhất để đo lường mức độ cạnh tranh liên đảng ở cấp độ tiểu bang đó là sử dụng bảng chỉ số của Austin Ranney.⁴ Bảng chỉ số Ranney tính bình quân ba chỉ số thành công của đảng trong một giai đoạn nhất định: phần trăm số phiếu phổ thông cho ứng viên tranh cử chức thống đốc, phần trăm số ghế của mỗi đảng ở mỗi viện, và khoảng thời gian cùng với phần trăm thời gian mỗi đảng nắm giữ vị trí thống đốc đồng thời chiếm đa số trong cơ quan lập pháp bang.

Giống như bất cứ phương pháp tổng kết nào khác, chỉ số Ranney nắm bắt một số khuynh hướng đầy đủ hơn các khuynh hướng khác. Một lý do là nó hoàn toàn dựa vào các cuộc bầu cử cấp bang. Làm vậy giúp cho phương pháp đo lường này không bị nhiễu loạn do các chiến thắng lớn hay những sự kiện bất thường ở cấp quốc gia. Nhưng những

sự kiện ở cấp quốc gia có thể báo trước điều gì sẽ xảy ra khi bầu cử các vị trí của bang. Lấy ví dụ, ở miền Nam, sức mạnh ngày càng tăng của GOP (hay Grand Old Party, tên hiệu của Đảng Cộng hòa có từ cuối thập niên 1800) thể hiện lần đầu tiên trong cuộc cạnh tranh giành chức vụ cấp liên bang và sau này tiếp tục phát huy ở cấp tiểu bang và địa phương. Ở các bang này, có một thời kỳ mức độ cạnh tranh theo chỉ số Ranney thấp hơn thực tế. Tuy nhiên, phương pháp này vẫn giúp có được bức tranh chứa nhiều thông tin về mức độ cạnh tranh giữa các đảng ở cấp bang.



HÌNH 2.1 Cạnh tranh giữa hai đảng tại các bang, 2007-2011

Nguồn: Thomas M. Holbrook và Raymond J. La Raja, “Parties and Elections”, trong Virginia Gray, Russell L. Hanson, và Thad Kousser, eds., *Politics in the American States*, ấn bản lần thứ 10 (Washington, DC: CQ Press, 2012), Bảng 3-4.

Hình 2.1 biểu diễn chỉ số Ranney gần đây nhất cho giai đoạn 2007-2011. Hình này cho thấy cạnh tranh giữa hai đảng có vẻ khá cân bằng ở cấp độ bang; không bang nào được xếp hạng hoàn toàn nhất đảng. Nhưng cũng có cơ sở tốt để đưa ra cách diễn giải khác: Rằng chúng ta thấy ở đây hình chụp nhanh của sự chuyển dịch đang diễn ra từ một mô hình sức mạnh đảng này sang một mô hình khác, nhưng cũng phi cạnh tranh như vậy. Thay đổi đảng ở phía nam và New England đã dẫn tới sự dịch chuyển này. Trong nhiều năm, các bang ở phía nam,

khu vực trung thành với Đảng Dân chủ, đã chuyển sang phe Cộng hòa trên diện rộng trong vài thập niên gần đây. Đỉnh điểm là năm 1994 (xem Chương 7). Kể từ đó, các bang như Nam Carolina chuyển từ “cạnh tranh” sang “nhất đảng Cộng hòa có điều chỉnh”. Khu vực New England có sự dịch chuyển đáng kinh ngạc theo chiều ngược lại. Mặc dù những người Cộng hòa ôn hòa giành chiến thắng trong hầu hết các lần bầu cử cho nghị viện tại các tiểu bang này cho tới tận gần đây, thì không có ứng viên Cộng hòa nào được bầu vào Hạ viện từ các bang thuộc New England vào năm 2012.

Các hạn chế trong cạnh tranh: Lợi thế đương nhiệm

Bên dưới cấp bang, mức độ cạnh tranh giữa các đảng thậm chí còn thấp hơn. Lấy ví dụ, mặc dù xét tổng thể thì Hạ viện được phân chia khá sát sao, nhưng hầu hết ứng viên đơn lẻ của Hạ viện được bầu với tỷ lệ chiến thắng không có gì là gay cấn. Thậm chí trong cuộc can quét của Đảng Cộng hòa vào năm 2010, đại đa số ghế tại Hạ viện vẫn thuộc về người đương nhiệm (hay đảng của họ). Cạnh tranh ở cấp độ lập pháp bang cũng giới hạn như vậy trong những năm gần đây, chỉ khoảng 60 phần trăm các cuộc chạy đua có ứng viên thuộc cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ. Trong các cuộc tranh cử còn lại, chính là đối thủ từ một đảng thiểu số ngẫu nhiên (và thường là được viện trợ nghèo nàn) ngăn cản ứng viên của phía đảng chính duy nhất giành chiến thắng.⁵

Lý do nào khiến cạnh tranh đảng phái tương đối gay gắt ở cấp quốc gia lại không xâm nhập vào các hạt bầu cử ở cấp độ sâu sắc hơn? Một trong các vòng kiểm tỏa chính ở các hạt này là giá trị bầu cử của vị thế đương nhiệm. Mặc dù đảng phái luân chuyển rất nhiều suốt thế kỷ 19, và số phận ứng viên từ các khu vực cạnh tranh chính trị phụ thuộc vào những yếu tố tác động tới đảng phái ở cấp quốc gia hay tiểu bang, thì thành viên Quốc hội vẫn có mức an toàn bầu cử cao hơn hẳn

vào nửa cuối thế kỷ này. Từ năm 1964, tỷ lệ thành công trung bình của ứng viên đương nhiệm muốn tái đắc cử là 93 phần trăm ở Hạ viện và 82 phần trăm ở Thượng viện.⁶ Các con số này có phần bị thổi phồng vì thực tế có những người đương nhiệm cho rằng mình sẽ thất bại trong cuộc bầu cử tiếp theo có thể quyết định tự nguyện không tham gia, nhưng thực sự vẫn là tỷ lệ ấn tượng.

Mức độ đảm bảo vị trí cho những người đương nhiệm đôi khi ở mức rủi ro lớn hơn. Lấy ví dụ, vào đầu thập niên 1990, một vụ bê bối được thông tin tường tận cùng hàng loạt các thách thức thực sự khó nhằn phái sinh sau đó đã khiến tỷ lệ thành công của ứng viên đương nhiệm Hạ viện rơi xuống mức “chỉ” 88-90 phần trăm. Trận càn quét của Đảng Cộng hòa trong các cuộc bỏ phiếu giữa kỳ năm 2010 đã khiến tỷ lệ tái đắc cử vào Hạ viện xuống mức thấp kỷ lục trong 40 năm là 85 phần trăm. Và vào năm diễn ra bầu cử trong bối cảnh quốc gia ủng hộ mạnh mẽ một đảng, “làn sóng” đó sẽ đưa tới nghị viện các ứng viên chiến thắng tại những hạt mà thường là ủng hộ đảng kia. Các ứng viên “dễ lâm nguy” này sẽ gặp rủi ro vào kỳ bầu cử tiếp theo. Còn vào năm diễn ra bầu cử mang tính điển hình hơn, nguy cơ không được tái đắc cử của hầu hết ứng viên đương nhiệm tại nghị viện cũng ngang với rủi ro bị một người lái mô-tô vừa đi vừa nhắn tin đâm phải trên đường phố Thủ đô Washington. Khả năng giữ ghế của các ứng viên đương nhiệm trong hầu hết cơ quan lập pháp bang đều tương tự như vậy.⁷ Trên thực tế, lợi thế đương nhiệm đã tăng trong bầu cử vào mọi loại hình cơ quan hành pháp và lập pháp.⁸

Yếu tố đương nhiệm trở thành một nguồn lực giá trị trong các cuộc bầu cử nghị viện vì nhiều lý do. Ứng viên đã học cách khai thác lợi thế đương nhiệm thậm chí ở mức tối đa nhằm có được lá phiếu – tên tuổi của họ, sự quan tâm họ nhận được từ truyền thông, các dịch vụ họ có thể cung cấp cho cử tri, khả năng tự do hơn khi huy động tiền phục vụ chiến dịch, cũng như kinh nghiệm tranh cử trước đó, tất cả những điều này khiến các ứng viên tiềm năng cao phải nản chí khi muốn

chống lại họ. Những đặc điểm này thêm vào thứ gọi là lợi thế đương nhiệm *cá nhân*, vốn có sức mạnh đặc biệt vào thập niên 1970 và 1980.⁹

... Và các lý do hạn chế cạnh tranh khác

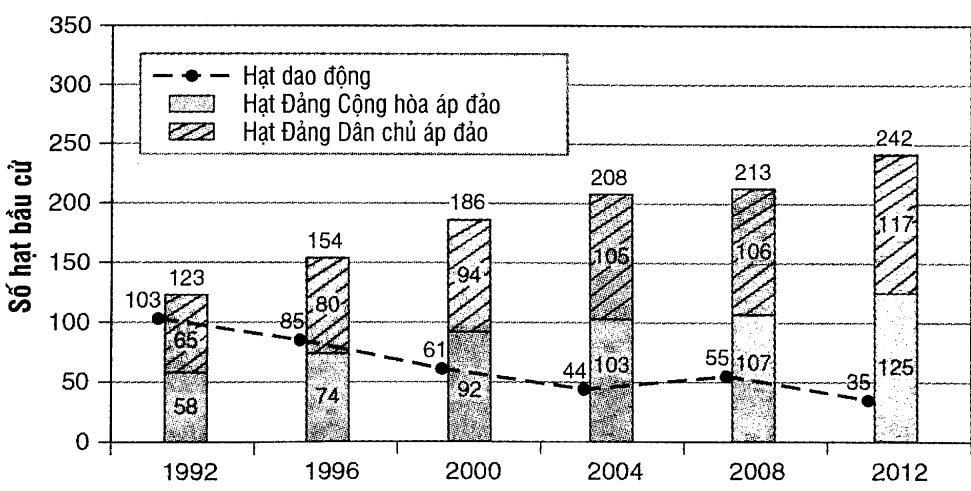
Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã phát hiện, mặc dù hầu hết vị trí trong Hạ viện vẫn được an toàn, thì mức độ lợi thế bình quân của ứng viên đương nhiệm trong Hạ viện trong việc giành chiến thắng bầu cử đã giảm từ đầu thập niên 1990. Do vậy, lợi thế đương nhiệm cá nhân không thể là lời giải trọn vẹn cho câu hỏi vì sao các cuộc chạy đua vào nghị viện không có tính cạnh tranh.

Một giải thích khác thường trích dẫn rằng trong suốt thập kỷ qua, các nhà lập pháp bang đã sử dụng những chương trình máy tính tinh vi để vẽ lại ranh giới hạt lập pháp cho chính họ cũng như cho các thành viên Hạ viện Hoa Kỳ. Vì thế, họ khiến các hạt của mình an toàn hơn bằng cách “chọn cử tri của chính mình.” Tái lập hạt sau cuộc tổng điều tra năm 2000 làm giảm đáng kể số hạt cạnh tranh, và con số đó còn giảm nhiều hơn vào kỳ bầu cử năm 2012.¹⁰ Nhưng tái lập hạt không thể là lý do duy nhất giải thích cho mức độ an toàn cao hơn của các hạt vì ứng viên đương nhiệm cũng đạt kết quả tốt hơn khi tham gia tranh cử tại những nơi không diễn ra tái lập hạt, ví dụ tại cấp địa phương và cấp bang.

Bruce Oppenheimer đã đưa ra lời giải khác: Những mô hình di chuyển nơi cư trú mới là một nguyên nhân chính làm suy giảm cạnh tranh đảng phái. Do con người di động hơn, nên họ tăng khả năng, và tăng xu hướng, chuyển tới những nơi có những người cùng chí hướng. Kết quả là, các khu vực trở nên đồng nhất hơn – và, do đó, các hạt bầu cử có xu hướng do một đảng thống trị.¹¹ Kiểu “thanh lọc” ý thức hệ này đã bổ sung cho tính đa dạng địa lý ngày càng tăng trong lòng trung thành đảng phái. Một nhà phân tích đã phát hiện mặc dù các cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 và năm 1976 đều có kết quả chiến thắng

sít sao, thì gần gấp đôi số cử tri trong năm 2000 sống ở các địa hạt mà ứng viên của đảng này hoặc đảng kia giành chiến thắng áp đảo. Ông cho rằng, điều này giải thích có sự “chia tách chính trị tự nguyện” ở Hoa Kỳ.¹² Alan Abramowitz và những người khác thì lập luận rằng sự suy yếu trong khả năng huy động tiền ủng hộ chiến dịch của các đối thủ cũng làm giảm cạnh tranh trong bầu cử Hạ viện.¹³

Hình 2.2 biểu diễn mức độ suy giảm cạnh tranh đảng phái trong bầu cử Hạ viện. Hai thập kỷ trước, gần một phần tư thành viên Hạ viện được bầu từ các hạt “dao động” – những nơi mà cả hai đảng đều có đủ cử tri ủng hộ để nắm cơ hội khả dĩ nhằm chiến thắng ghế tổng thống. Sau đó, tỷ lệ đã giảm mạnh đến mức chỉ có 35 thành viên Hạ viện – chiếm khoảng 8 phần trăm – được chọn từ các hạt dao động trong năm 2012. Hơn một nửa số thành viên được bầu từ các hạt “chiến thắng áp đảo” – những nơi mà số phiếu bầu tổng thống nghiêng về phe Dân chủ



HÌNH 2.2 Số lượng các hạt “dao động” suy giảm trong Hạ viện Hoa Kỳ, 1992-2012

Ghi chú: Một hạt dao động được định nghĩa là một hạt bầu cử vào Hạ viện Hoa Kỳ trong đó tỷ lệ phiếu bầu tổng thống trong khoảng 5 điểm phần trăm so với tỷ lệ số phiếu phổ thông quốc gia. Tại hạt áp đảo, phiếu bầu tổng thống chênh ít nhất 20 phần trăm về phía Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa so với tổng phiếu bầu quốc gia.

Nguồn: Số liệu do Nate Silver tổng hợp, “So Few Swing Districts, So Little Compromise”, *New York Times*. Ngày 28/12/2012, tr.A16.

hoặc Cộng hòa hơn ít nhất là 20 phần trăm so với khi xét trên số phiếu toàn quốc gia. Vì vậy trong vài thập niên gần đây, khi chúng ta thấy cạnh tranh đảng phái sôi động trên phạm vi toàn quốc, thì bối cảnh như vậy lại không phải do nhiều hạt cạnh tranh gay gắt khi bầu cử vào Hạ viện. Thay vào đó, nó phản ánh một tỷ trọng lớn các hạt kiên định bầu cho hoặc Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa, nhưng trong đó số lượng lớn các hạt Dân chủ khá an toàn ngang tài ngang sức với số lượng các hạt Cộng hòa [cũng] khá an toàn.

Điều này tạo ra sự khác biệt gì? Cạnh tranh chính trị là thiết yếu trong một nền dân chủ. Khi một công chức kỳ vọng dễ dàng tái đắc cử, người đó giảm động lực quan tâm tới nhu cầu của cử tri. Cụ thể, nhu cầu của các công dân yếu thế thường có xu hướng bị bỏ qua (do các công dân có lợi thế sở hữu các phương tiện khác, ngoài lá phiếu, để khiến chính phủ lắng nghe tiếng nói của họ). Hơn nữa, việc các hạt dao động suy giảm đều đặn có quan hệ với sự phân cực của đời sống chính trị Hoa Kỳ. Do phân chia chặt chẽ theo đảng phái, nên các hạt dao động có xu hướng đa dạng dân cư, vì thế thường nghiêng theo hướng bầu ứng viên trung lập, người có khả năng thu hút cả hai đảng. Các hạt dao động biến mất trong thời gian dài đã loại trừ hầu hết thành viên Quốc hội trung lập vốn thường được bầu tại những khu vực này – đảng viên Dân chủ “Chó xanh”ⁱ phía nam và đảng viên Cộng hòa trung lập phía đông bắc. Giờ đây, hầu hết thành viên Hạ viện đại diện cho các hạt nơi đảng mình giành chiến thắng với tỷ lệ dễ thở. Các thành viên này thường lo ngại về nguy cơ trong bầu cử sơ bộ của đảng mình, nơi những người đầu tư nhiều thời gian và tiền bạc nhất thường có khuynh hướng có những quan điểm cực đoan nhất, hơn là lo lắng về thách thức từ đảng đối thủ. Ứng viên và công chức đã được chọn của Đảng Cộng hòa bị lôi kéo về phía cánh hữu trong đảng mình còn với Đảng Dân chủ thì là về phía cánh tả, và Quốc hội ngày càng bị phân cực.¹⁴

ⁱ Blue Dog Democrats: Nhóm thành viên Dân chủ có quan điểm bảo thủ.

Nguyên nhân hình thành hệ thống lưỡng đảng

Chúng ta đã thấy các đảng Hoa Kỳ rất lâu bền và như vậy, ít nhất ở mức độ khái quát, khi một đảng giữ vai trò thống trị, đảng còn lại sẽ có khả năng lấy lại vị thế. Tại sao Hoa Kỳ có hệ thống lưỡng đảng lâu đời như vậy, khi hầu hết các nền dân chủ khác không thế? Có một số cách giải thích khả dĩ.

Tác động của thể chế

Cách giải thích thường gặp nhất về hệ thống lưỡng đảng là dựa trên bản chất của các thể chế bầu cử Hoa Kỳ. *Luật của Duverger*¹⁵ giải thích rằng bầu cử theo phương pháp đa số tại các hạt đơn-thành viên (mà không áp dụng bầu cử hai vòngⁱ) có xu hướng tạo ra hệ thống lưỡng đảng. Một *hạt đơn-thành viên* đơn giản là một ứng viên được bầu cho một vị trí, và *bầu cử đa số* là phương pháp theo đó ứng viên có số phiếu cao nhất giành chiến thắng, kể cả khi không quá bán. Ứng viên có số phiếu thấp thứ nhì, thứ hai, thứ ba hay thứ tư, đều không được gì. Hệ thống bầu cử của Mỹ, đối với hầu hết các vị trí, là hệ thống bầu cử theo đa số với các hạt bầu cử đơn thành viên; nó mang lại cơ hội chiến thắng cho ứng viên duy nhất là người có số phiếu cao nhất. Vì thế, lý thuyết này cho rằng các đảng thiểu số chẳng thấy có lý gì để đưa ứng viên ra tranh cử nếu không thấy có cơ hội chiến thắng.

Mặt trái của luật Duverger đó là nguyên tắc đại diện tỷ lệ tại các khu vực bầu cử đa thành viên tạo nên hệ thống đa đảng. Một hệ thống có các đơn vị bầu cử đa thành viên là hệ thống trong đó từng hạt lập pháp riêng được đại diện không phải bởi một mà là, chẳng hạn, ba hay bốn công chức.¹⁶ Theo nguyên tắc đại diện tỷ lệ (PR), mỗi đảng chuẩn bị một danh sách ứng viên cho các vị trí này, và số đảng viên giành

ⁱ Runoff elections: Bầu cử hai vòng tức là nếu sau vòng đầu không ứng viên nào đạt số phiếu yêu cầu thì vòng hai sẽ được tổ chức, hoặc quy định từ đầu là có hai vòng, hai ứng viên có số phiếu cao nhất được vào vòng hai.

Nguyên tắc đại diện đa số so với nguyên tắc đại diện tỷ lệ: Thực tế diễn ra thế nào?

Liệu có vấn đề gì nếu một cuộc bầu cử sử dụng nguyên tắc đại diện đa số hay nguyên tắc đại diện tỷ lệ (proportional representation – PR) để tính số phiếu bầu? Để tìm câu trả lời, hãy so sánh kết quả một cuộc bầu cử kiểu Mỹ khi áp dụng hai nguyên tắc này. Trong các cuộc bầu cử tổng thống sơ bộ – là bầu cử để cử tri của đảng chọn ra đại biểu tham dự cuộc đua chọn ghế tổng thống của các đảng quốc gia – Đảng Dân chủ áp dụng nguyên tắc PR để chọn đại diện (ứng viên cần ít nhất 15 phần trăm số phiếu để được cử làm đại diện) và Đảng Cộng hòa thì sử dụng một số hình thức của bầu cử đa số (còn được gọi là nguyên tắc thắng-ăn-cả).

Hãy tưởng tượng một hạt bầu cử chọn ra bốn đại biểu cho đại hội đảng toàn quốc, với phần trăm số phiếu của các ứng viên A, B, C, D như dưới đây. Các ứng viên sẽ giành được số đại biểu khác nhau, tùy thuộc vào nguyên tắc áp dụng là đa số hay PR:

Với nguyên tắc **đa số** (thắng-ăn-cả), ứng viên A, người có số phiếu cao nhất, sẽ giành được tất cả vị trí đại diện tại hạt đó. Vì thế trong một cuộc bầu cử sơ bộ điển hình của Đảng Cộng hòa áp dụng nguyên tắc đa số, chỉ ứng viên dẫn đầu mới xuất hiện cùng các đại biểu; các ứng viên khác trắng tay. Trong hầu hết trường hợp, các ứng viên ít phiếu bầu nhất sẽ khó lòng trụ lâu trên đường đua khi mà không giành được ghế đại biểu nào cho các nỗ lực đã bỏ ra. Lấy ví dụ vào năm 2008, tất cả đối thủ của John McCain trong cuộc đua chỉ định ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa đã rời chiến trường trong vòng hai tháng đầu của kỳ bầu cử sơ bộ dài năm tháng, sau một loạt chiến thắng chật vật của McCain đưa ông lên vị trí áp đảo các đại biểu khác. Ngược lại, nếu theo nguyên tắc **PR**, ba ứng viên giành được số đại biểu khá tương xứng với sự ủng hộ của người dân giành cho họ. Do đó, trong một cuộc bầu cử điển hình của Đảng Dân

Số đại diện có được			
	Phần trăm số phiếu	Nguyên tắc đa số	Nguyên tắc PR
Ứng viên A	40	4	2
Ứng viên B	30	0	1
Ứng viên C	20	0	1
Ứng viên D	10	0	0

chủ, các ứng viên ít phiếu nhất có động lực để ở lại cuộc đua lâu hơn vì nguyên tắc PR giúp họ giành chiến thắng ít nhất là một vài đại biểu.

Điểm khác biệt này còn rõ ràng hơn nếu chúng ta so sánh bầu cử của Anh với hệ thống hạt đa thành viên của hầu hết các cuộc bầu cử cho cơ quan lập pháp tại châu Âu. Sử dụng PR trong các cuộc bầu cử của châu Âu thúc đẩy chính trị đa đảng và chính phủ liên hiệp theo đó hai hoặc hơn hai đảng thường chia sẻ quyền kiểm soát cơ quan hành pháp. Ngược lại, ở hệ thống nghị viện của Anh, các hạt đơn thành viên hoạt

động theo nguyên tắc đa số thường tạo ra ưu thế nghị viện cho một đảng, trao độc quyền kiểm soát cơ quan hành pháp cho đảng này, thậm chí kể cả khi đảng đó không giành đa số phiếu phổ thông. Trong cuộc bầu cử nghị viện Anh vào năm 2010, một đảng thiểu số (Đảng Dân chủ Tự do) thực sự đã giành đủ số phiếu để được quyền hình thành chính phủ liên hiệp. Thế nhưng, hệ thống theo nguyên tắc đa số đó vẫn áp đảo; mặc dù giành gần một phần tư số phiếu phổ thông, Đảng Dân chủ Tự do cũng chỉ được chưa đầy 10 phần trăm số ghế trong Quốc hội.

chiến thắng tỷ lệ với phần trăm số phiếu mà toàn bộ ứng viên của đảng giành được (xem bảng “Nguyên tắc đại diện đa số so với nguyên tắc đại diện tỷ lệ” ở trang trước). Do đảng có thể chọn một ứng viên chỉ được 15 hay 20 phần trăm số phiếu, phụ thuộc vào các nguyên tắc của hệ thống, nên các đảng nhỏ hơn vẫn có lý do để tiếp tục tranh cử.

Tuy nhiên, vấn đề nan giải vẫn còn đó. Các hệ thống hạt bầu cử đơn thành viên với bầu cử theo nguyên tắc đa số vẫn tồn tại trong một vài nền dân chủ khác ủng hộ nhiều hơn hai đảng. Liệu rằng Hoa Kỳ với tính đa dạng cao có nên làm khác đi? Với một số nhà phân tích, bản chất của vị trí tổng thống Hoa Kỳ giúp củng cố luật Duverger. Ghế tổng thống là hạt bầu cử đơn thành viên rõ rệt nhất của Hoa Kỳ. Đó là phần thưởng chủ chốt của nền chính trị Hoa Kỳ, và chỉ một người được bầu cho vị trí đó ở một thời điểm nhất định. Với nhiều nền dân chủ khác áp dụng hệ thống nghị viện thì sẽ có “nội các” điều hành đóng vai trò là cơ quan thực thi quyền lực. Nội các gồm các công chức được giao trọng trách, vì thế đó có thể là một liên minh của đại diện từ nhiều đảng, bao gồm cả các đảng nhỏ hơn.

Trong một hệ thống mà người hành quyền là đơn nhất, các đảng thiểu số sẽ bị suy yếu do không có cơ hội khả dĩ nào để tranh chức tổng thống. Thực tế đó khiến đảng thiểu số không được quốc gia đề tâm như các đảng chính. Thêm vào đó còn là thể chế Đại cử tri đoàn độc nhất vô nhị của Hoa Kỳ. Để giành chiến thắng, ứng viên tổng thống phải giành được số phiếu đa số tuyệt đối – tới giờ, ít nhất đó là nhiệm vụ bất khả thi đối với ứng viên một đảng thiểu số. Do ghế tổng thống quá nổi trội trong nền chính trị Hoa Kỳ nên có luận điểm cho rằng vị trí này đóng vai trò định hình chính trị cho toàn bộ hệ thống. Do các đảng thiểu số không có cơ hội giành chiến thắng nên họ sẽ không thể phát triển.¹⁷

Bất chấp điều đó, một số đảng thiểu số vẫn nỗ lực cạnh tranh giành ghế tổng thống. Vào năm 1996, Đảng Cải cách ưu tiên số một cho cuộc chạy đua giành chức tổng thống. Nhưng lãnh đạo đảng là Ross Perot, nhà tỷ phú sẵn lòng dùng cả chục triệu đô cho chiến dịch tranh cử của mình, rõ ràng không phải hình tượng ứng viên điển hình của các đảng thiểu số, dù rằng họ mơ mộng có được cơ hội như vậy nhiều đến đâu chăng nữa. Vì thế, vai trò quan trọng của vị trí hành quyền đơn nhất, không chia sẻ trong hệ thống của Hoa Kỳ giúp củng cố thiên hướng chính trị lưỡng đảng.

Nhà khoa học chính trị Leon Epstein đã nhận ra một yếu tố thể chế khác, đó là bầu cử sơ bộ trực tiếp, thể lực ngăn cản đảng thiểu số phát triển tại các khu vực do một đảng thống trị.¹⁸ Các cuộc bầu cử sơ bộ, nhằm cho phép cử tri chọn người đại diện của đảng, trở thành phương pháp chủ yếu để các đảng Hoa Kỳ lựa chọn ứng viên (xem Chương 9). Trong đảng thống trị, khi các nhóm bất mãn có cơ hội được lắng nghe thông qua bầu cử sơ bộ hay thậm chí giành thắng lợi với một ứng viên được lựa chọn, thì hương vị quyền lực sau đó có thể khiến họ nhụt chí mà không tách ra thành lập đảng thứ ba. Do đó, ở miền Nam Dân chủ nhất đảng thời kỳ trước đây, nơi các vấn đề thù địch truyền thống khiến hầu hết mọi người không bỏ phiếu cho phe Cộng hòa, thì thông qua bầu cử sơ bộ, các tranh chấp bè phái dưới điều kiện như vậy có thể tạo ra một hoặc nhiều đảng thiểu số nằm trong Đảng Dân chủ.

Thao túng luật lệ

Khi hệ thống lưỡng đảng phát triển, hai đảng thống trị có động lực cao để bảo vệ hệ thống đó. Hai đảng chính sẽ khuyến khích các hệ thống bầu cử (như bầu cử đa số và hạt đơn thành viên) nhằm gây khó khăn cho đảng thiểu số. Thông qua kiểm soát Quốc hội và cơ quan lập pháp bang, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa thao túng luật lệ khiến các đảng thiểu số không đủ tiêu chuẩn tham gia bỏ phiếu. Các đảng chính không hứng thú gì với việc tăng cấp độ cuộc chơi để các đối thủ thiểu số có cơ may thay thế họ.¹⁹ Hơn nữa, sau khi ra đời, hệ thống lưỡng đảng đã tạo nên lòng trung thành của người Mỹ dành cho đảng này hoặc đảng kia.

Tính mở của hai đảng chính với những nhóm mới và khả năng thích nghi trong điều kiện thay đổi – hai đặc tính hiếm xuất hiện ở các đảng dân chủ – cũng khiến các đảng thiểu số mạnh bị suy yếu. Chỉ khi nảy sinh vấn đề mới khiến đảng thứ ba giành lợi thế lớn đến mức thách thức thế độc tôn lưỡng đảng, thì một hoặc cả hai đảng chính mới có xu hướng cuốn vào cuộc vận động mới.²⁰ Lấy ví dụ, kể từ khi bắt đầu phong trào Đảng Trà vào năm 2009, các đảng viên Cộng hòa đã làm việc cật lực để giữ người ủng hộ ở trong hàng ngũ của đảng hơn là tách ra thành lập đảng mới.

Điều quan trọng nhất trong các lý lẽ về hệ thống lưỡng đảng này đó là những dàn xếp mang tính thể chế của nền chính trị bầu cử Hoa Kỳ. Nếu không có bầu cử đa số, hạt đơn thành viên, Đại cử tri đoàn, và người hành quyền đơn nhất, thì sẽ dễ dàng hơn nhiều cho các đảng thiểu số phá vỡ thế lưỡng-độc quyền của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ. Các nền dân chủ Mỹ gốc Anh (Angle American, hay còn gọi là Mỹ Ănglê – BT) khác như Anh và Canada với nhiều dàn xếp thể chế tương tự Hoa Kỳ, cũng có xu hướng do hai đảng thống trị, mặc dù đảng thiểu số ở các quốc gia này thành công hơn so với ở Hoa Kỳ.

Những ngoại lệ đối với mô hình lưỡng đảng

Như chúng ta đã thấy, hệ thống lưỡng đảng của Hoa Kỳ bao gồm nhiều bang và địa phương do một đảng thống trị. Một số khu vực thậm chí phát triển thương hiệu độc nhất vô nhị kiểu Mỹ đó là chính trị không đảng (phi đảng phái). Các đảng thiểu số hay ứng viên độc lập đôi khi cũng gây ảnh hưởng lớn. Chúng ta có thể thấy những ngoại lệ của chính trị lưỡng đảng này ở đâu? Những ngoại lệ đó có tạo nên khác biệt gì không?

Bầu cử phi đảng phái

Một trong các thành tựu đáng giá nhất của phong trào Cấp tiến đó là hạn chế vai trò của đảng bằng cách bỏ ghi tên đảng trên nhiều lá phiếu, chủ yếu là trong các cuộc bầu cử địa phương. Khoảng ba phần tư các thành phố và thị trấn của Hoa Kỳ, bao gồm Los Angeles, Chicago, Miami, và Atlanta, tiến hành bầu cử địa phương dựa trên nguyên tắc phi đảng phái. Nhiều bang chọn thẩm phán dựa trên bầu cử phi đảng phái. Bầu cử phi đảng phái chất thêm gánh nặng cho các đảng; thậm chí các đảng địa phương mạnh nhất vẫn phải làm việc cực nhọc hơn rất nhiều để giúp cử tri biết ứng viên nào là thuộc đảng mình.

Bỏ ghi tên đảng trên phiếu bầu thường không làm mất đi ảnh hưởng của đảng ở những nơi mà đảng thực sự mạnh. Một tổ chức đảng tài xoay xở vẫn có thể chọn ứng viên thuộc đảng mình và thuyết phục cử tri dù tên của đảng không được ghi trên lá phiếu. Thậm chí ở những nơi mà bầu cử địa phương là phi đảng phái, cử tri địa phương vẫn bị tác động bởi ý chí đảng trong các cuộc bầu cử cấp bang và liên bang. Tuy nhiên, đã thành đặc tính, cuộc cải cách bám rễ tại các thành phố và thị trấn mà đảng ở đó vốn yếu ớt và áp dụng với những chức vụ như thẩm phán, ban giám hiệu, là vị trí mà sự chán ghét mang tính truyền thống của người Mỹ đối với chính trị đảng phái được cảm nhận sâu sắc nhất. Còn hầu hết các thành phố đông bắc, nơi đích ngắm chính yếu của

những người Cấp tiến là bộ máy đảng mạnh, thì đều ngăn được các ý đồ cải cách và tiếp tục duy trì bầu cử địa phương mang tính đảng phái.

Ngoài những khó khăn gia tăng cho tổ chức đảng, bầu cử phi đảng phái còn tạo ra điểm khác biệt nào nữa? Các nhà nghiên cứu từ lâu đã tin rằng bầu cử phi đảng phái tạo ra lợi thế cho ứng viên Cộng hòa, những người thường có nguồn lực tài chính để thu hút cử tri khi lá phiếu không ghi tên đảng. Tuy nhiên, hầu hết nghiên cứu gần đây cho thấy bên được lợi lại chính là đảng thiểu số của khu vực, do lá phiếu không ghi tên đảng làm mất đi dấu hiệu đảng phái nhắc nhở cử tri đảng chính chọn ứng viên đảng mình.²¹ Bầu cử bất đảng phái cũng giảm tỷ lệ cử tri đi bầu. Hầu hết cử tri sử dụng tên đảng như đường tắt hiệu quả và ít tốn kém giúp chọn lựa ứng viên. Khi tên đảng không được ghi trên lá phiếu, số người bỏ công đi bầu giảm đi.²²

Trong một thí nghiệm tài tình, nhóm chuyên gia nghiên cứu đã so sánh hành xử của các nhà lập pháp bang ở Nebraska trúng cử thông qua bầu cử phi đảng phái, với những người được chọn qua bầu cử có tính đảng ở Kansas. Các nhà lập pháp ở cả hai tiểu bang có quan điểm rõ ràng đối với những vấn đề chính sách chủ đạo. Nhưng lá phiếu biểu quyết cho các dự luật của bộ máy lập pháp Nebraska lại không được định hình rõ rệt như ở Kansas. Điều đó khiến người Nebraska khó khăn hơn trong việc dự đoán bộ máy đại diện của mình sẽ phản ứng thế nào hay khi muốn quy trách nhiệm cho họ.²³ Vì thế, các cuộc bầu cử phi đảng phái có thể làm suy yếu liên kết giữa cử tri và các nhà lập pháp của mình – một kết quả có lẽ khiến những người Cấp tiến thực sự thất vọng.

Các khu vực độc quyền nhất đảng

Ở hàng nghìn quận, thành phố và thị trấn, sự thống trị của một đảng lên cuộc sống người dân sâu sắc đến độ đảng khác thậm chí không có cơ hội đề cử ứng viên. Chúng ta gặp các khu vực nhất đảng

như vậy ở đâu? Trong hầu hết chiều dài lịch sử của mình, các đảng chính, đặc biệt là với bầu cử liên bang, đã phân chia cử tri Mỹ gần như theo ranh giới xã hội-nhân khẩu học. (Xem thêm trong Chương 7). Khu vực bầu cử địa phương có lẽ quá nhỏ để đa dạng xã hội tới mức ủng hộ cả phe Dân chủ và phe Cộng hòa. Vì thế, chúng ta có thể thấy những hạt bầu cử “an toàn” với phe Dân chủ tại vùng lân cận của các thành phố lớn, nơi tập trung dân nghèo hơn, già nua hơn và người da đen, cũng như các hạt bầu cử “an toàn” với phe Cộng hòa tại các thị trấn nhỏ, khu vực nông thôn, tập trung người da trắng, người Cơ Đốc giáo ở phía nam. Tính đa dạng dân số của một hạt càng thấp, ít nhất là xét trên các đặc điểm nhân khẩu học đặc thù phân chia cử tri thành phe Cộng hòa hay Dân chủ, thì hạt đó càng có xu hướng khuyến khích chính trị nhất đảng.

Mặt khác, đôi khi nguyên tắc địa phương về lòng trung thành với đảng quá mạnh đến mức có khả năng khống chế mối quan hệ giữa địa vị kinh tế xã hội với tính đảng. Trong nền chính trị nhất đảng truyền thống của miền Nam Hoa Kỳ qua nhiều thập kỷ, nỗi sợ hãi chủng tộc, sự căm thù trắng trợn của những người Cộng hòa với vai trò là một đảng đại diện của bãi nô và tái thiết, cùng với các luật lệ và thói quen ngăn người da đen bỏ phiếu từ lâu đã đánh bại các yếu tố vốn đang đóng vai trò phân chia người Mỹ thành hai đảng ở hầu hết các vùng còn lại trên đất nước.

Khi một đảng đã thiết lập địa vị thống trị tại khu vực nào đó, đảng yếu thế hơn sẽ phải chật vật để leo lên. Đảng thắng lợi có xu hướng giành được lòng trung thành của hầu hết cử tri trong hạt. Cử tri không dễ chuyển sang gắn bó với đảng khác, kể cả khi lý do cho mỗi gần ba ban đầu đã phai nhạt. Đảng nào muốn tăng khả năng cạnh tranh sẽ thấy mình mắc vào vòng luẩn quẩn. Không giành được thắng lợi trong bầu cử khiến đảng khó huy động tiền và thu hút các ứng viên tiềm năng, bởi giống như một kẻ thất bại kinh niên, đảng đó đưa ra qua tuơ cơ hội đạt được các mục tiêu chính trị. Lấy ví dụ, trong hầu hết những

năm 1900, Đảng Cộng hòa ở miền Nam đã chứng kiến Đảng Dân chủ chiêu mộ hầu hết chính trị gia tiềm năng nhất của khu vực này và đưa ra những kêu gọi quyền năng nhất. Giờ đây, tại nhiều khu vực ở miền Nam, lại chính là Đảng Dân chủ đối mặt với bất lợi như vậy.

Khả năng thu hút cử tri địa phương của đảng yếu thế hơn cũng bị ảnh hưởng từ tin tức truyền thông liên quan tới lập trường của đảng đó ở cấp quốc gia. Nếu trên quy mô quốc gia, Đảng Dân chủ được nhận diện như là đảng mang hy vọng cho người nghèo và các nhóm thiểu số, thì khả năng thu hút của đảng này tại vùng ngoại ô giàu có sẽ bị giới hạn, bất kể ứng viên của đảng có tiềm năng đến đâu. Vì thế, nền chính trị bị quốc gia hóa có thể tước đoạt của tổ chức đảng địa phương cơ hội tăng cường sức mạnh dựa trên các luận điểm và ứng viên của chính mình. Tới mức độ lòng trung thành đảng được trưởng dưỡng từ nền chính trị quốc gia như bài học Đảng Dân chủ đã nhận ở miền Nam, thì tính cạnh tranh có lẽ đã vượt quá tầm với của nhiều tổ chức đảng địa phương.

Và như đã lưu ý ở đầu chương này, tái thiết lập hạt bầu cử có thể khiến các đảng yếu thế khó phục hồi trở lại. Các đảng chính đã tìm ra cách thức hiệu quả để vẽ lại ranh giới hạt bầu cử lập pháp nhằm giữ lợi thế của mình, để đảng thiểu số ở một khu vực nhất định phải cạnh tranh trong các hạt bị đảng mạnh hơn dẫn dắt. Đó là lý do vì sao các đảng đặc biệt chú trọng giành chiến thắng đa số trong bầu cử lập pháp bang vào những năm kết thúc với số không, thời điểm phải vẽ lại ranh giới hạt bầu cử.

Các đảng thiểu số

Các đảng thiểu số thường được gọi là đảng “thứ ba”, đã có một lịch sử lâu đời trong nền chính trị Hoa Kỳ, nhưng lại hiếm khi giành chiến thắng. Xuyên suốt lịch sử Hoa Kỳ, chỉ có bảy đảng thiểu số từng giành đa số phiếu trong bầu cử tổng thống, tuy cũng chỉ ở một bang duy nhất. Làn ghi dấu sức mạnh gần đây của một đảng thiểu số là cuộc

chạy đua của Ross Perot cho ghế tổng thống năm 1996, với vai trò ứng viên Đảng Cải cách, khi đó ông ta đã giành được trên 8 triệu phiếu bầu. Vào năm 2012, gộp tất cả số phiếu các ứng viên tổng thống đảng thiểu số giành được cũng chưa bằng một phần tư thành tích đó.

Với bầu cử ở cấp độ bên dưới bầu cử tổng thống, thành công rất hiếm khi đến với các đảng thiểu số dù điều đó thực sự hấp dẫn. Trong số hơn một nghìn thống đốc được bầu từ năm 1875, chưa đến 20 người đơn độc tranh cử dưới tên một đảng thiểu số và cũng chỉ ngần ấy người là ứng viên độc lập.²⁴ Có lẽ nổi tiếng nhất là cuộc bầu cử thống đốc bang Minnesota năm 1998 của cựu đô vật nhà nghề Jesse “The Body” Ventura. Vị trí ứng viên Đảng Cải cách của Ventura thu hút sự quan tâm rất lớn từ giới truyền thông chính là vì tính chất bất thường của nó, nhưng Ventura đã già từ ghế thống đốc vào năm 2002 sau khi bị cơ quan lập pháp bang gần như phớt lờ hoàn toàn, và ứng viên tiếp theo của đảng này chỉ giành được 16 phần trăm phiếu bầu.²⁶ Xét toàn quốc, ứng viên đảng thiểu số và ứng viên độc lập thắng 4,5 triệu phiếu trong kỳ bầu cử thống đốc năm 2010 và 2012, nhưng chỉ có một – Lincoln Chafee của Rhode Island, cựu thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa – là đủ số phiếu để trúng cử. (Ông trở thành đảng viên Đảng Dân chủ trước khi tái tranh cử).

Đảng Tự do là đảng thiểu số giành được nhiều phiếu nhất trong ba phần tư thế kỷ qua. Ứng viên Đảng Tự do đã có được 1,4 triệu phiếu bầu trong các cuộc đua vào Hạ viện Hoa Kỳ năm 2012 và gần một triệu phiếu khi tranh cử vào Thượng viện, mặc dù không đủ ở bất cứ hạt hay bang nào để đưa người vào Quốc hội. Có tám ứng viên đảng thiểu số được bầu vào cơ quan lập pháp bang năm 2012 (bảy trong số đó là ở Vermont, mang danh Cấp tiến), bên cạnh 17 ứng viên độc lập vào cơ quan lập pháp bang và một số viên chức địa phương trong các cuộc chạy đua có tính đảng phái.

Quan trọng hơn, đảng thiểu số đôi khi làm thay đổi cán cân thăng bằng trong một cuộc đua quan trọng. Năm 2008, bầu cử vào

Thượng viện Minnesota sát sao đến độ đòi hỏi cuộc tái kiểm phiếu lê thê. Cuối cùng người giành chiến thắng là Al Franken, ứng viên Đảng Dân chủ. Rủi ro nếu có là rất lớn: Chiến thắng của Franken trao cho Đảng Dân chủ 60 ghế trong Thượng viện – về lý thuyết, như thế là đủ để dẹp màn câu giờ (filibuster) của bên Cộng hòa. Một ứng viên Đảng Độc lập giành được 15 phần trăm phiếu bầu vào Thượng viện Minnesota; nếu chỉ một tỷ lệ nhỏ cử tri đảng thiểu số bầu cho ứng viên Cộng hòa thay vì chọn ứng viên độc lập đó, thì ghế trong Thượng viện Minnesota đã về tay đối thủ Cộng hòa của Franken, và như thế phe Cộng hòa trong Thượng viện chắc chắn đủ số phiếu để đóng băng bất cứ luật lệ nào mang tính Dân chủ. Tuy nhiên, với mỗi ví dụ về thành công của đảng thiểu số thì lại có cả ngàn cuộc đua mà không có ứng viên thiểu số nào hiện diện. So với cấp quốc gia thì ở cấp bang và thành phố, hai đảng chính thậm chí còn độc quyền hóa các cuộc bầu cử một cách toàn diện hơn. (Xem “Một ngày trong đời” ở trang sau).

Các đảng thiểu số ở Hoa Kỳ khác biệt rất nhiều về mục đích, nguồn gốc và các cấp độ hoạt động.²⁶

Khác biệt về hệ tư tưởng

Hầu hết đảng thiểu số được định hướng bằng các vấn đề và hệ tư tưởng, nhưng lại khác ở bản chất và phạm vi cam kết. Đảng Tự do Hoa Kỳ và Đảng Tự do Cơ Đốc là các đảng rất đặc trưng và có định hướng: Đảng Tự do Hoa Kỳ thì vận động cho uy thế của người da trắng trong khi đảng còn lại ủng hộ các nguyên tắc mang tính Cơ Đốc trong chính trị. Ở một thái cực khác là các đảng xã hội với những chương trình yêu cầu thay đổi toàn diện, bao gồm chấm dứt chủ nghĩa tư bản và đặc quyền giai cấp. Đảng Tự do muốn chính phủ chỉ tập trung vào quốc phòng và luật hình sự đồng thời chuyển tất cả các chương trình khác, từ An sinh Xã hội tới giáo dục, cho các tổ chức tư nhân.²⁷ Trái ngược hoàn toàn, các Đảng Xanh lại đòi hỏi chính phủ có những chương trình sâu rộng vì môi trường, hòa bình và công bằng xã hội.

MỘT NGÀY TRONG ĐỜI

Cạnh tranh chống “các ông lớn”

Brad Warren cho rằng, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa nắm “cú hăm chết người” trong quy trình chính trị Hoa Kỳ. Warren, luật gia về thuế ở Indianapolis, là một nhà hoạt động của Đảng Tự do tham gia tranh cử vào Thượng viện Hoa Kỳ dưới danh nghĩa đảng này. Warren chỉ rõ, “Nếu tôi cần đôi tất mới, tôi có thể tới hàng tá cửa hiệu và chọn từ nhiều nhãn hàng với hàng tá màu sắc khác nhau – đó là với những thứ tầm thường như đôi tất. Nhưng đối với chính trị, vốn nắm thế độc quyền sử dụng năng lực hành pháp trong xã hội chúng ta, chúng ta chỉ có hai chọn lựa. Điều này đáng sợ vô cùng! Làm sao bạn có thể yêu cầu họ chịu trách nhiệm? Nếu tức giận với những người đương nhiệm, bạn có thể thả hỏi họ, chỉ để chọn lại những ứng viên đương nhiệm kinh tởm bạn đã quảng đi vào kỳ bầu cử trước. Bốn năm sau kể từ bây giờ, bạn sẽ tiếp tục thả hỏi những người đương nhiệm bạn đã chọn ngày hôm nay. Không có lựa chọn nào khác”.

Các nhà vận động cho đảng thiểu số như Warren buộc phải cạnh tranh chống lại “các ông lớn” – tức hai đảng chính – trong một sân chơi không công bằng. Đối với một đảng thiểu số, vấn đề chủ chốt đơn giản chỉ là ghi danh ứng viên của mình lên lá phiếu. Cơ quan lập pháp bang Arkansas thường cho phép bất kể đảng có tổ chức nào được ghi danh ứng viên của mình lên lá phiếu bang. Ứng viên Đảng Hoa Kỳ trong cuộc bầu cử vào vị trí thống đốc Arkansas năm 1970 đã thắng 6 phần trăm số phiếu. Kết quả là? Cơ quan lập pháp bang này đã nâng rào cản vào năm tiếp theo – lên 7 phần trăm. Mỗi bang có yêu cầu khác nhau đối với việc ghi danh lên lá phiếu, khiến đảng thiểu số khó xuất hiện trên lá phiếu ở tất cả 50 bang.

Warren cho rằng, “Ngay cả khi có thể tiếp cận lá phiếu, bạn vẫn đứng ngoài cuộc bất cứ hoạt động có ý nghĩa nào của quá trình bầu cử. Trên thực tế, chúng ta tiến hành bầu cử bằng tiền chứ không phải bằng lá phiếu, và khi bầu cử tổng thống, Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ đã chia nhau cả trăm triệu đô-la tiền của liên bang cho mình”.

Theo cảm nhận của Warren, khó khăn lớn nhất cho các đảng thiểu số là gây chú ý sau khi các đảng chính giành chiến thắng trong bầu cử sơ bộ. “Tôi được truyền thông quan tâm rất nhiều trước khi bầu cử diễn ra. Sau bầu cử, tôi chẳng là ai cả. Thậm chí cả khi bầu cử sơ bộ không chọn ra bất cứ ai cho bất cứ vị trí nào, thì vẫn như vậy. Các cuộc bầu cử sơ bộ là phương tiện do chính phủ tài trợ nhằm chính thức chọn các ứng viên của hai đảng chính với vai trò là các ứng viên “thực sự” đồng thời hạ bệ tất cả ứng viên khác. Truyền thông nói rằng chúng tôi không có cơ hội chiến thắng, vì thế họ không đưa tin về bất cứ ứng viên nào ngoại trừ những người [thuộc đảng chính] đã chính thức được chọn. Các cuộc tranh luận đương nhiên không có ứng viên đảng thứ ba. Tại sao vậy? Vì ủy ban quyết định ứng viên được quyền tham gia tranh luận là ủy ban “lưỡng đảng”, thành viên đều là các đảng viên Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ, cũng như cơ quan lập pháp soạn thảo luật tiếp cận lá phiếu và thẩm phán diễn giải luật đó. Một đảng có khả năng xuất hiện trên lá phiếu của tất cả 50 bang, như Đảng Tự do, xứng đáng được lắng nghe.”

Warren tranh luận, “Hai đảng chính sẽ không trao cho bạn bất cứ lựa chọn nào, nếu bạn tiếp tục chọn phương án đỡ tệ hơn trong hai lựa chọn tệ hại, thứ bạn nhận được sẽ là sự tệ hại”. Vậy vai trò của đảng thiểu số là gì? Theo Warren, “Giống như con ong: Xuất hiện, chích, rồi chết”.

Khác biệt về nguồn gốc

Các đảng thiểu số cũng khác biệt về nguồn gốc. Một số thực sự là được du nhập vào Hoa Kỳ. Đa phần lực lượng Đảng Xã hội thời kỳ đầu ở Hoa Kỳ đến từ các nhà tư tưởng tự do và những người Cấp tiến tháo chạy khỏi châu Âu sau khi các cuộc cách mạng thất bại vào năm 1848. Ứng viên xã hội hoạt động tốt tại các thành phố như Milwaukee, New York, và Cincinnati do ở đó tập trung nhiều người nhập cư Đức tự do. Các đảng khác, đặc biệt là Đảng Nông dân và Đảng Dân túy, là cái nôi của phong trào xã hội, sinh ra từ bất công xã hội và nghèo khó ở những vùng đất trồng cần cỗi của Hoa Kỳ.

Một số đảng thiểu số hình thành từ những nhóm nhỏ hay các thành phần rời rạc của một trong hai đảng chính. Lấy ví dụ, những người Cấp tiến (Đảng Bull Moose) năm 1912 và đảng viên Dixiecrat¹ năm 1948 phản đối gay gắt cương lĩnh và ứng viên của đảng mẹ nên đã tự vận động cho các ứng viên của mình, và cũng đưa ra chương trình vận động tranh cử tổng thống riêng. Trên thực tế, thành viên Dixiecrat, bè cánh phản đối dân quyền nằm trong Đảng Dân chủ, đã đưa ứng viên của riêng mình thay cho ứng viên được chọn trong hội nghị đảng toàn quốc làm ứng viên chính thức đại diện Đảng Dân chủ tranh cử tổng thống tại một số bang ở miền Nam. Nếu các nhà hoạt động của Đảng Trà đề cử ứng viên của mình thay vì nỗ lực gây ảnh hưởng tới các cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa, thì có lẽ họ cũng trở thành một đảng thiểu số.

Khác biệt về mục đích

Cuối cùng, các đảng thiểu số khác biệt về mục đích. Một số đảng nhắm tới việc giáo dục người dân về các vấn đề của họ; lấy phiếu bầu chỉ là mục đích phụ. Họ vận động cho ứng viên vì ứng viên hiện diện trên là phiếu là phương thức giúp họ thu hút truyền thông mà nếu

¹ Đảng Dân chủ Cánh hữu.

không như vậy thì họ sẽ không có được. Đa số các đảng này hiển nhiên chấp nhận thua cuộc trong bầu cử vì họ đã chọn không thỏa hiệp các nguyên tắc của mình nhằm giành chiến thắng. Lấy ví dụ, Đảng Cấm đã đưa ứng viên tham gia hầu hết các cuộc bầu cử tổng thống từ năm 1872 với mục tiêu kiên định đó là cấm bán đồ uống có cồn, mặc dù tỷ lệ phiếu phổ thông đảng này giành được cao nhất chỉ 2 phần trăm, và đó là vào năm 1892. Các đảng thiểu số khác thì nghiêm túc muốn giành chiến thắng trong bầu cử. Thông thường, đích ngắm của họ là ở cấp địa phương, mặc dù ngày nay khó để họ kiểm soát được một thành phố của Hoa Kỳ như Đảng Xã hội từng làm, hay là kiểm soát toàn bang giống như Đảng Cấp tiến đã trải qua.

Họ tạo ra khác biệt gì?

Một vài người cho rằng đảng thiểu số xứng đáng được tuyên dương cho một số chính sách công – các chương trình do một đảng thiểu số đưa ra đầu tiên và sau đó được đảng chính phê duyệt khi trở nên phổ biến về mặt chính trị. Một trong các ví dụ tiêu biểu đó là đề xuất lương tối thiểu do Đảng Xã hội vận động hơn hai thập kỷ trước khi Quốc hội của Đảng Dân chủ thông qua luật về lương tối thiểu vào những năm 1930. Đảng Dân chủ đã ăn trộm ý tưởng của Đảng Xã hội hay họ có thể vẫn đề xuất chính sách lương tối thiểu cho công nhân kể cả khi không tồn tại một Đảng Xã hội? Không có cách nào làm rõ điều này. Các đảng chính thường đề xuất một chính sách mới khi có nhiều người Mỹ đồng tình với ý tưởng đó, làm như vậy giúp đảng có thêm phiếu bầu. Tuy nhiên, đảng chính có thể lựa chọn đề xuất mới từ bất kể nguồn nào trong nhiều nguồn khác ngoài các đảng viên Đảng Xã hội.

Nếu ảnh hưởng của các đảng thiểu số hạn chế như vậy, thì điều gì thu hút cử tri bầu cho họ? Không có nhiều cử tri như vậy; lời tiên tri tự ứng nghiệm¹ rằng lá phiếu cho đảng thứ ba là lá phiếu vô nghĩa có

¹ Self-fulfilling prophecy – lời tiên tri tự ứng nghiệm: Chỉ hiện tượng kết quả sự việc xảy ra đúng như dự đoán ban đầu do niềm tin và kỳ vọng tác động.

sức mạnh rất lớn trong chính trị Hoa Kỳ.²⁸ Nhưng một số cử tri thực sự bỏ phiếu cho đảng thiểu số. Với Steven Rosenstone và các cộng sự, kết quả này là do đảng chính không có khả năng “làm những gì mà cử tri trông cậy nơi họ – phản ánh các vấn đề mà cử tri ưu tiên, điều hành nền kinh tế, lựa chọn ứng viên thu hút và đáng hoan nghênh, đồng thời xây dựng lòng trung thành của cử tri đối với đảng và hệ thống chính trị”²⁹. Vì thế, đảng thiểu số có xu hướng được ủng hộ khi họ đưa ra các ý tưởng hấp dẫn mà đảng chính đã bỏ qua, hoặc do công chúng không hài lòng với ứng viên của đảng chính, hơn là do nhiều cử tri tin tưởng vào hệ thống đa đảng như một vấn đề nguyên tắc.

Gia tăng ứng viên độc lập

Trong các cuộc bầu cử gần đây, bất mãn với hai đảng chính cũng tạo ra một vài ứng viên độc lập sáng giá – đó là những người tranh đua với tư cách cá nhân, độc lập không thuộc tổ chức đảng nào. Người thành công nhất là Ross Perot, bắt đầu với tư cách ứng viên độc lập có nguồn viện trợ dồi dào ứng cử chức tổng thống vào năm 1992 và sau đó là tranh cử dưới danh nghĩa Đảng Cải cách vào năm 1996. Câu chuyện hai lần làm ứng viên của Perot, một với danh nghĩa độc lập và một dưới danh nghĩa đảng thiểu số, giúp chúng ta hiểu một số điểm lợi và bất lợi của mỗi lựa chọn.

Trong cuộc đua với tư cách là ứng viên độc lập vào năm 1992, Perot và những người ủng hộ đã kiến tạo một tổ chức quốc gia mạnh đáng chú ý. Thông qua các nỗ lực của tổ chức này, Perot xuất hiện trên lá phiếu của tất cả 50 bang. Kết thúc bầu cử ông giành được 19,7 triệu phiếu bầu – tỷ lệ phiếu phổ thông cao hơn bất cứ ứng viên “thứ ba” nào trong lịch sử mà chưa từng làm tổng thống trước đó. Trên thực tế, kết quả ông đạt được trong cuộc đua đó cao hơn tổng số phiếu của tất cả các đối thủ đảng thiểu số gộp lại tới hơn 19 triệu. Yếu tố chính làm nên thành công của ông đó là tiền; Perot đã đầu tư hơn 65 triệu đô-la từ quỹ

riêng của mình vào chiến dịch. Các nỗ lực có tổ chức và được đầu tư tài chính đó nhắm vào cấp thường dân và mua nhiều thời lượng quảng cáo truyền hình đắt đỏ. Dù như vậy, Perot vẫn không giành được dù chỉ một bang, và phần lớn sự ủng hộ dành cho ông là từ những cử tri bất mãn với ứng viên đảng chính, hơn là vì bị thu hút bởi những cam kết dài hạn đối với một đảng hay một ứng viên khác.³⁰

Ba năm sau, Perot tổ chức Đảng Cải cách mới và tìm cách để đảng này đủ tiêu chuẩn hiện diện trên lá phiếu của tất cả 50 bang. Việc này lại khó hơn là khi làm ứng viên độc lập. Ở California, thử thách lớn nhất của ông, Perot phải có ít nhất 890.000 chữ ký trong đơn trước tháng Mười năm 1995 nhằm được ghi danh trên lá phiếu bang vào 13 tháng sau đó. Ông đã thất bại. Sử dụng cách thức khác, Perot cuối cùng cũng đủ tiêu chuẩn ở California và ở tất cả các bang nhưng lại gặp khó khăn trong việc chiêu mộ ứng viên Đảng Cải cách đủ tiêu chuẩn cho các vị trí khác. Vào Ngày Bầu cử, số phiếu Perot giành được trong vai trò ứng viên Đảng Cải cách chưa bằng một nửa số phiếu ông có được bốn năm trước đây khi là ứng viên độc lập.

Tại sao nỗ lực dưới danh nghĩa đảng thiểu số của ông lại kém thành công hơn? Nhiều yếu tố tham gia tác động. Một lý do đơn giản là sự quen thuộc; đôi khi, ứng viên không có lợi khi để cử tri hiểu mình hơn. So với bốn năm trước đó, Perot đã chi tiền riêng ít hơn rất nhiều vào năm 1996. Thêm vào đó, đối với một tổ chức thì hỗ trợ cho nhiều ứng viên khó hơn nhiều so với chỉ một. Lấy ví dụ, trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2000, mâu thuẫn giữa các nhà hoạt động của Đảng Cải cách trở nên gay gắt đến mức đại hội đảng toàn quốc tan tành thành một trận ẩu đả và chia tách đảng.

Kinh nghiệm làm ứng viên tổng thống của Ralph Nader trong hai năm 2000 và 2004 thì rất khác so với Perot. Vào năm 2000, Nader khá dễ dàng được ghi danh lên lá phiếu của 14 bang do ông tranh cử dưới danh nghĩa ứng viên Đảng Xanh, vốn đủ tiêu chuẩn ghi danh trên lá phiếu ở những bang đó. Vào năm 2004, Nader chật vật để được xuất

Muốn tranh cử với tư cách ứng viên độc lập? Chúc bạn may mắn!

Nếu bạn muốn tranh cử vào Hạ viện Hoa Kỳ với tư cách ứng viên độc lập (phi đảng) tại Georgia, Montana, hay Bắc hoặc Nam Carolina, bạn cần có hơn 10.000 người đồng ý ký đơn cho bạn. (Kết quả là, không có ứng viên độc lập nào tranh cử vào Hạ viện từng xuất hiện trên lá phiếu chính phủ ở cả Bắc và Nam Carolina).

Nếu muốn làm ứng viên độc lập ứng cử ghế tổng thống, thì bạn phải huy động tổng số gần một triệu chữ ký hợp lệ trên các lá đơn. Mỗi bang có quy định riêng đòi hỏi bạn phải mò ra và tuân thủ. Riêng ở Texas, bạn cần huy động 80.778 chữ ký từ các cử tri đã đăng ký trong khoảng thời gian 75 ngày, kết thúc vào tháng Năm của năm bầu cử, và không ai trong số họ đã tham gia bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử sơ bộ gần nhất của đảng. Ở Florida, bạn phải có 112.174 chữ ký từ các cử tri đã đăng ký trước ngày 15 tháng Bảy của năm bầu

cử. (Thực tế bạn sẽ cần gấp đôi số đó vì các thư ký bầu cử của Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa có quyền không chấp nhận bất cứ chữ ký nào họ xem là không hợp lệ).

Những người được trả phí để thu thập chữ ký thường kiếm được khoảng 2 đô-la cho mỗi chữ ký, vì thế trừ khi bạn có thể chiêu mộ một đội quân tình nguyện viên nho nhỏ, nếu không bạn sẽ phải trả vài triệu đô-la chỉ để đủ chữ ký trên đơn cùng một khoản lớn hơn thế nhiều trả cho luật sư ở mỗi bang để họ giúp bạn biện hộ đơn khi các ứng viên hay đảng khác dựa vào luật gây khó dễ cho bạn. Đây là những ví dụ về phương pháp cơ quan lập pháp bang, do đảng viên Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa gần như chiếm toàn bộ, sử dụng để bảo vệ hai đảng chính bằng cách thông qua các điều luật gia tăng trở ngại cho đảng thiểu số và ứng viên độc lập muốn ghi danh trên lá phiếu.

Nguồn: Richard L. Winger, Ballot Access News, ngày 01/11/2011, tr. 5 (về các ứng viên tổng thống) và Winger, truyền thông cá nhân (về các ứng viên Hạ viện).

hiện trên lá phiếu của chính những bang này khi là ứng viên độc lập. Các nhà hoạt động Dân chủ đâm đơn kiện nhằm ngăn Nader có tên trên lá phiếu, do việc ông tranh cử có nguy cơ đe dọa ứng viên John Kerry của Đảng Dân chủ hơn là George W. Bush của Đảng Cộng hòa.

Kể cả khi đảng thiểu số đáp ứng các điều kiện khắt khe để giữ tên trên lá phiếu thì vẫn còn phải đối mặt với trở ngại to lớn trong việc chiêu mộ ứng viên cho hàng nghìn vị trí trong cơ quan lập pháp bang và văn phòng quận cũng như cho tổng thống. Đảng Xanh và Đảng

Tự do đã phải thực sự nỗ lực từ năm 2000 nhằm tự thiết lập thành tổ chức tranh cử cho các vị trí từ đầu đến cuối lá phiếu. Tuy nhiên, nếu có bài học nào từ lịch sử, thì đó là về một cuộc chiến họ sẽ thua. Kết quả là khi cử tri quyết định chọn ứng viên khác thay vì chọn ứng viên đảng chính, các ứng viên độc lập (đặc biệt nếu họ tình cờ là tỷ phú, như thị trưởng Michael Bloomberg của New York, người đã cân nhắc ra tranh cử tổng thống với tư cách ứng viên độc lập vào năm 2012) sẽ tiếp tục có lợi thế hơn những người cố gắng hình thành các đảng thiểu số đầy đủ chức năng.

Hệ thống lưỡng đảng sẽ tiếp diễn?

Từ quan điểm này về chính trị lưỡng đảng và các lựa chọn thay thế, chúng ta có hai kết luận chính. Thứ nhất, hệ thống lưỡng đảng vững chắc ở Hoa Kỳ. Các đảng thiểu số đang không giành được chỗ đứng. Các thành viên của các đảng thứ ba trong Quốc hội, chủ yếu xuất hiện vào các thập kỷ đầu của hệ thống lưỡng đảng, đã trở nên hiếm hoi trong thế kỷ trước và đặc biệt trong những năm gần đây. Từ năm 1952, chỉ có ba thành viên Quốc hội được bầu là thuộc đảng thiểu số. Năm người gần đây là ứng viên độc lập, nhưng tất cả đều tự liên kết với một trong các nhóm kín của hai đảng chính. Ứng viên đảng thiểu số cũng hoạt động kém hiệu quả trong các cuộc bầu cử vào cơ quan lập pháp bang trong suốt giai đoạn này.

Một số rào cản đối với các đảng thiểu số và ứng viên độc lập muốn ghi danh trên lá phiếu đã được hạ thấp. Và một số điều kỳ quặc trong luật bầu cử của một số bang tiếp tục hỗ trợ vài đảng thiểu số. New York là ví dụ tiêu biểu; một số đảng thiểu số, đáng chú ý là Đảng Bảo thủ và Đảng Gia đình Công tác, tồn tại là nhờ luật pháp bang cho họ quyền đưa ứng viên đảng chính tranh cử dưới danh nghĩa chính họ.³¹ Nhưng trong hầu hết trường hợp, các ứng viên không phải thuộc Đảng Dân chủ hay Cộng hòa vẫn phải vượt qua những chướng ngại

to lớn để được xuất hiện trên lá phiếu bang, và đáp ứng một mô luật lệ bang khác nhau để đủ tiêu chuẩn của lá phiếu quốc gia (xem bảng “Muốn tranh cử với tư cách ứng viên độc lập? Chúc bạn may mắn!” trong trang 93). Thậm chí nếu tòa án có vô hiệu luật phân biệt chống lại những ứng viên đó, thì các quyết định là có giới hạn, đòi hỏi chủ đơn phải vượt qua thách thức ở mỗi bang.³²

Thêm vào đó, ứng viên độc lập hay thuộc đảng thiểu số còn phải đối mặt với bất lợi lớn về tài chính. Dù các ứng viên không nhất thiết phải thuộc Đảng Dân chủ hay Cộng hòa để tiếp cận cử tri trên khắp nước Mỹ thông qua tivi và Internet, thì chi phí khổng lồ để tiến hành các chiến dịch hiện đại này có lẽ là rào cản khiến cơ hội như vậy chỉ dành cho một số cá nhân được chú ý hoặc có tài sản riêng lớn. Các ứng viên tổng thống thuộc đảng thiểu số có thể nhận tài trợ công cho chiến dịch của mình (giống các nền dân chủ khác, như Canada và Úc) nếu họ giành ít nhất 5 phần trăm số phiếu phổ thông. Tuy nhiên, trong 30 năm qua, chiến dịch duy nhất đủ điều kiện đó là chiến dịch Đảng Cải cách của Perot vào năm 1996, giúp ứng viên tổng thống kỳ bầu cử năm 2000 của Đảng Cải cách nhận 12 triệu đô-la từ quỹ liên bang cho chiến dịch tranh cử. Hiển nhiên số tiền đó làm tăng độ hấp dẫn cho vị trí ứng viên tổng thống của đảng. Nhưng rốt cuộc người được chỉ định là Patrick Buchanan chỉ được chưa đầy 0,5 phần trăm số phiếu phổ thông.

Các ứng viên độc lập tranh cử chức tổng thống hay thống đốc khiến một số cuộc bầu cử khó dự đoán hơn. Nhưng bằng cách tự chạy đua mà không có ứng viên khác trên “danh sách ứng viên”, họ thường không có khả năng tạo ra thách thức lâu dài cho Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Để tạo nên thách thức kiên định làm chuyển biến cơ bản các đảng phái Hoa Kỳ, những ứng viên độc lập này có lẽ cần tổ chức để chống lại đảng chính trên tất cả vị trí từ đầu đến cuối lá phiếu. Những người đã thử như vậy sẽ sớm nhận ra rằng hệ thống lưỡng đảng có thể không được ưa thích lắm, nhưng nó lại rất kiên cố.

Làm thế nào để một hệ thống đa đảng có thể thay đổi nền chính trị Hoa Kỳ? Những người ủng hộ có thể đưa ra một loạt lợi ích. Cử tri có thêm lựa chọn. Cương lĩnh đảng sẽ thêm nhiều quan điểm đa dạng hơn. Những đảng nhỏ đại diện cho các mảnh ghép tương đồng trong xã hội có thể giúp những công dân trong các nhóm này trở nên tự tin hơn khi tiếng nói của họ được lắng nghe.

Mặt khác, khi rào cản tiếp cận lá phiếu được hạ thấp, những đảng quá khích có thể tăng khả năng cạnh tranh. Trong một hệ thống mà ở đó chính phủ có thể là liên minh nhiều đảng thì cử tri cần dự liệu các thỏa hiệp mà đảng ưa thích của họ sẽ làm để định hình chính phủ. Để tác động tới thỏa hiệp đó, các cử tri có thể thực hiện chiến lược bỏ phiếu cho đảng có quan điểm cực đoan hơn đảng của họ.³³ Ngược lại, trong hệ thống lưỡng đảng ủng hộ đa số quyết định, các lá phiếu ảnh hưởng tới lãnh đạo theo cách thức trực tiếp hơn, mặc dù chính trị Hoa Kỳ với đặc tính phân chia quyền lực giờ đây đang hạn chế tác động trực tiếp đó. Liên minh chính phủ có thể không ổn định. Và một hệ thống đa đảng có lẽ sẽ yêu cầu thay đổi lớn trong các thể chế bầu cử Hoa Kỳ, như cương vị tổng thống đơn thành viên hay các cuộc bầu cử theo nguyên tắc đa số. Nhưng những lợi thế và bất lợi này thực ra cũng chẳng quan trọng vì nền chính trị lưỡng đảng của Hoa Kỳ vẫn kiên cố.

Xu hướng quan trọng tiếp theo mà chúng ta thấy trong chương này đặc biệt hấp dẫn. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa cạnh tranh gay gắt ở cấp quốc gia. Tỷ lệ chiến thắng trong các cuộc bầu cử tổng thống khá sát sao, và cả hai đảng gần đây đều nắm ưu thế trong Quốc hội. Tuy nhiên, khi chúng ta nhìn xuống bên dưới lớp tổng thể này, ở riêng Hạ viện và hạt bầu cử vào cơ quan lập pháp bang, sự cạnh tranh sống còn này biến mất. Cuộc cạnh tranh gay gắt về đảng phái ở cấp độ quốc gia phản ánh số ghế an toàn của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa có được trong Quốc hội và cấp bên dưới là khá đều nhau.³⁴

Công chức được chọn lựa ở các hạt mà mức độ an toàn cho đảng của họ là khá cao có thể không cảm thấy nhu cầu thu hút cử tri của đảng

khác bức thiết như họ sẽ thấy nếu ở các hạt có mức độ cạnh tranh cao hơn. Trong bầu cử sơ bộ, ứng viên đương nhiệm ở các hạt an toàn đối mặt với nhiều nguy cơ từ chính nội bộ đảng mình, trong bầu cử sơ bộ, hơn là từ đảng khác. Các mối đe dọa chính này thường đến từ những quan điểm cực đoan mang tính ý thức hệ trong đảng của họ. Như trình bày trong Chương 13, tiếp đó, ứng viên đương nhiệm ở vị thế an toàn có thể đưa thêm các luận điểm mang tính đảng nhằm chống lại đối thủ trong bầu cử sơ bộ, vì biết rằng họ sẽ không có khả năng phải chịu đựng vì điều đó trong tổng tuyển cử. Đồng hành với quá trình này là sự phân cực của đảng trong Quốc hội, cơ quan lập pháp bang, và giữa các công dân quan tâm tới chính trị. Thậm chí một hệ thống lưỡng đảng tương đối ổn định như ở Hoa Kỳ cũng khó mà điều tiết các tranh luận chính trị.

Ghi chú

1. Arend Lijphart, *Electoral Systems and Party Systems* (New York: Oxford University Press, 1994).
2. Xem John F. Bibby và L. Sandy Maisel, *Two Parties – Or More?*, ấn bản lần 2 (Boulder, CO: Westview, 2003), tr. 46.
3. Cảm ơn Frances Lee về thông tin này.
4. Cạnh tranh liên đảng chỉ sự cạnh tranh giữa các đảng, trái ngược với cạnh tranh trong nội bộ một đảng nhất định (“nội đảng”). Bảng chỉ số được đưa ra lần đầu tiên trong Austin Ranney, “Parties in State Politics” trong Herbert Jacob và Kenneth Vines, eds., *Politics in the American States* (Boston: Little, Brown, 1965), tr. 65. Các tham khảo khác, xem Thomas M. Holbrook và Emily Van Dunk, “Electoral Competition in the American States,” *American Political Science Review* 87 (1993): 955-962 và James W. Ceaser và Robert P. Saldin, “A New Measure of Party Strength,” *Political Research Quarterly* 58 (2005): 245-256.
5. Xem Ballot Access News, ngày 1 tháng Mười một, 2012, tại địa chỉ www.ballot-access.org (truy cập ngày 17 tháng Hai, 2013).
6. Dữ liệu từ Trung tâm Phản hồi Chính trị (Center for Responsive Politics) tại địa chỉ www.opensecrets.org/bigpicture/reelect.php?cycle=2010. Về tác động của vị thế đương nhiệm trong bầu cử, xem Gary C. Jacobson, *The Politics of Congressional Elections*, ấn bản lần 8 (New York: Pearson, 2012),

Chương 3, và Benjamin Highton, “The Influence of Strategic Retirement on the Incumbency Advantage in U.S. House Elections,” *Journal of Theoretical Politics* 23 (2011): 431-447.

7. John M. Carey, Richard G. Niemi, và Lynda W. Powell, “Incumbency and the Probability of Reelection in State Legislative Elections,” *Journal of Politics* 62 (2000): 671-700
8. Stephen Ansolabehere và James M. Snyder Jr., “The Incumbency Advantage in U.S. Elections,” *Election Law Journal* 1 (2002): 315-338. Xem thêm, David W. Romero, “What They Do Does Matter,” *Political Behavior* 28 (2006): 241-258.
9. John R. Alford và David W. Brady, “Personal and Partisan Advantage in U.S. Congressional Elections, 1846-1990,” trong Lawrence C. Dodd và Bruce I. Oppenheimer, eds., *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 5 (Washington, DC: CQ Press, 1993), tr. 147.
10. Xem Shawn Zeller, “The Virtues of Commission,” *CQ Weekly*, ngày 12 tháng Mười một, 2012, tr. 2195.
11. Bruce I. Oppenheimer, “Deep Red and Blue Congressional Districts,” trong Dodd và Oppenheimer, eds., *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 8 (Washington, DC: CQ Press, 2005), tr. 135-157.
12. Bill Bishop với Robert G. Cushing, *The Big Sort* (New York: Houghton Mifflin, 2008).
13. Alan I. Abramowitz, Brad Alexander, và Matthew Gunning, “Incumbency, Redistricting, and the Decline of Competition in U.S. House Elections,” *Journal of Politics* 68 (2006): 75-88.
14. Marjorie Randon Hershey, Nathaniel Birkhead, và Beth C. Easter, “Party Activists, Ideological Extremism, and Party Polarization,” trong Mark D. Brewer và L. Sandy Maisel, biên tập, *The Parties Respond*, ấn bản lần 5 (Boulder, CO: Westview Press, 2013), tr. 75-102.
15. Maurice Duverger, *Political Parties* (New York: Wiley, 1954). Xem thêm Octavio Amorim Neto và Gary W. Cox, “Electoral Institutions, Cleavage Structures, and the Number of Parties,” *American Journal of Political Science* 41 (1997): 149-174.
16. Năm 1955, 58 phần trăm số hạt bầu cử vào cơ quan lập pháp bang của Hoa Kỳ là đa thành viên; con số này giảm còn 10 phần trăm vào thập niên 1980. Xem Richard Niemi, Simon Jackman, và Laura Winsky, “Candidates and Competitiveness in Multimember Districts,” *Legislative Studies Quarterly* 16 (1991): 91-109.
17. Xem A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2002), tr. 4.

18. Leon Epstein, *Political Parties in the American Mold* (Madison: University of Wisconsin Press, 1986), tr. 129-132.
19. Marjorie Randon Hershey, "How American Election Law and Institutions Cripple Third Parties," trong Mathew J. Streb, ed., *Law and Election Politics* (New York: Routledge, 2012).
20. Xem Ronald B. Rapoport và Walter J. Stone, *Three's a Crowd* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2005) về các thành công của Đảng Cộng hòa khi vận động những người ủng hộ Ross Perot vào năm 1994 và 1996; và Shigeo Hirano và James M. Snyder, Jr., "The Decline of Third Party Voting in the U.S.," *Journal of Politics* 69 (2007): 1-16.
21. Brian Schaffner, Matthew J. Streb, và Gerald C. Wright, "A New Look at the Republican Advantage in Nonpartisan Elections," *Political Research Quarterly* 60 (2007): 240-249.
22. Brian Schaffner, Matthew J. Streb, và Gerald C. Wright, "Teams without Uniforms," *Political Research Quarterly* 54 (2001): 7-30.
23. Gerald C. Wright và Brian F. Schaffner, "The Influence of Party," *American Political Science Review* 96 (2002): 376-379.
24. J. David Gillespie, *Politics at the Periphery* (Columbia: University of South Carolina Press, 1993).
25. Holly A. Heyser, "Minnesota Governor," trong Larry J. Sabato, ed., *Midterm Madness* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 233-245.
26. Trong số các cuốn cách hay nhất về đảng phái thứ ba của Hoa Kỳ có Steven J. Rosenstone, Roy L. Behr, và Edward H. Lazarus, *Third Parties in America*, ấn bản lần 2 (Princeton: Princeton University Press, 1996); Paul S. Herrnson và John C. Green, *Multiparty Politics in America*, ấn bản lần 2 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2002); John F. Bibby và L. Sandy Maisel, *Two Parties – Or More?*, ấn bản lần 2 (Boulder, CO: Westview, 2003); Scot Schraufnagel, *Third Party Blues* (New York: Routledge, 2011); và Rapoport và Stone, *Three's a Crowd*.
27. Có thể tìm thấy website của các đảng thiểu số tại địa chỉ www.politics1.com/parties.htm.
28. Bằng chứng là, từ năm 1990, hầu hết ứng viên tổng thống của đảng thiểu số được ít phiếu hơn vào Ngày Bầu cử so với thành tích đạt được trong các cuộc thăm dò trước đó; xem Rosenstone, Behr, và Lazarus, *Third Parties in America*, tr. 41.
29. Rosenstone, Behr và Lazarus, *Third Parties in America*, tr. 162.
30. Xem Paul R. Abramson, John H. Aldrich và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 1992 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 1994).

31. Được gọi là “hợp nhất.” Xem Howard A. Scarrow, *Parties, Elections, and Representation in the State of New York* (New York: New York University Press, 1983).
32. Xem *Ballot Access News* tại địa chỉ www.ballot-access.org, và các ấn bản của *Election Law Journal*.
33. Orit Kedar, “When Moderate Voters Prefer Extreme Parties”, *American Political Science Review* 99 (2005): 185-199.
34. James E. Campbell, “The 2002 Midterm Election,” *PS* 36 (2003): 203-207.

PHẦN 2

ĐẢNG CHÍNH TRỊ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT TỔ CHỨC

Ba chương tới sẽ nghiên cứu *tổ chức đảng* chính thức – hệ thống ủy ban đảng và tình nguyện viên làm việc tại các cấp mà thông qua đó người Mỹ bầu chọn cán bộ công: phân khu, xã, khu, thành phố, quận, hạt bầu cử, bang, và chính phủ liên bang – cùng các nhóm phi chính thức của các nhà hoạt động mà nhờ đó những tổ chức này tồn tại. Tổ chức đảng hoạt động như thế nào và thay đổi ra sao theo thời gian? Các nhà hoạt động đảng hình thành từ những kiểu người như thế nào? Những đặc điểm từ bên trong này tác động tới khả năng hoạt động hiệu quả của đảng ở quy mô hệ thống chính trị rộng hơn.

Các tổ chức đảng Hoa Kỳ rất đa dạng, từ những tổ chức với cơ cấu vững chắc và phức tạp tới những tổ chức chỉ là chiếc vỏ rỗng tuếch. Tuy nhiên, khi so sánh với các nền dân chủ Tây phương khác, hầu hết tổ chức đảng của Hoa Kỳ sẽ bị xem là khá yếu. Bị luật tiểu bang chế ngự, tổ chức đảng hiếm khi có khả năng tác động mạnh mẽ tới ứng viên và công chức của đảng (đảng trong chính quyền) và đảng trong cử tri.

Ba thành phần của đảng khác biệt ở mục đích của họ. Lấy ví dụ, trong bầu cử, tổ chức đảng và các nhà hoạt động của đảng kỳ vọng ủng hộ càng nhiều ứng viên của đảng càng tốt. Ngược lại, mỗi ứng viên riêng biệt lại muốn có được càng nhiều tiền của đảng càng tốt, trong khi thay vào đó, cử tri của đảng lại quan tâm tới thuế hay hôn nhân đồng giới hoặc học phí đại học thấp hơn. Mỗi bên tìm cách kiểm soát đảng để đạt được mục đích của riêng mình. Trong hệ thống kiểu Mỹ, tổ chức đảng khó giữ vững vị thế trong cuộc cạnh tranh này cũng như đạt được các nguồn lực cần thiết để tác động tới bầu cử hay thúc đẩy chính sách. Tổ chức đảng Hoa Kỳ không thể đưa các nguyên tắc trong cương lĩnh của mình vào luật. Họ phải phụ thuộc vào các thành viên của đảng mình trong chính phủ để làm điều đó. Tổ chức đảng phải làm việc cực nhọc để huy động và tổ chức cử tri đảng, những người có thể ủng hộ một số ứng viên của đảng nhưng không ủng hộ những người khác.

Sự thiếu hòa hợp giữa các bộ phận cấu thành đảng là điển hình của *đảng nòng cốt* – một trong hai thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả bản chất tổ chức đảng. Hãy tưởng tượng các tổ chức đảng được sắp xếp thành một miền liên tục. Một đầu là đảng nòng cốt, ở đó tổ chức được vận hành bởi một số lãnh đạo và nhà hoạt động với rất ít hoặc không có sự tham gia rộng rãi nào của công chúng. Các công chức và nhà hoạt động này đưa ra quyết định của tổ chức, tuyển chọn ứng viên, và chọn lựa các chiến lược mà họ cho rằng sẽ thu hút cử tri. Họ chủ yếu tập trung vào việc tuyển mộ ứng viên của đảng hơn là các vấn đề. Do đó đảng như vậy chủ yếu hoạt động vào giai đoạn chiến dịch, lúc ứng viên cần đến tổ chức đảng của mình nhất. Khi đó, đảng nòng cốt là một liên minh tạm thời của các thành viên và lợi ích nhằm cùng nhau giành chiến thắng trong bầu cử, để rồi sẽ thu hẹp về phần lõi nhỏ bé hơn khi bầu cử chấm dứt.

Ở đầu kia của sợi dây là *đảng thành viên-đại trà*, một tổ chức có tính mở cao mà ở đó tất cả ba thành phần của đảng được gắn kết chặt chẽ. Ở loại hình đảng này, số lượng lớn cử tri trở thành thành

viên trả-phí trong tổ chức đảng và tham gia các hoạt động của tổ chức quanh năm chứ không chỉ trong thời gian diễn ra chiến dịch. Đảng thành viên-đại trà tập trung thúc đẩy một hệ tư tưởng nào đó và giáo dục người dân cũng như giành chiến thắng bầu cử. Các thành viên của tổ chức quyết định chính sách của đảng sẽ như thế nào cũng như đóng vai trò lựa chọn lãnh đạo của tổ chức. Các thành viên của đảng trong cử tri thiết yếu đối với tổ chức đảng đến mức đảng có thể cho họ những lợi ích phi chính trị như bảo hiểm và hoạt động giải trí. Do tổ chức đảng dựa trên nền tảng thành viên có quyền lực rất lớn trong việc lựa chọn ứng viên – đến mức không cần trao cho các cử tri ít liên đới hơn quyền chọn ứng viên của đảng trong các cuộc bầu cử sơ bộ – nên tổ chức này cũng thực thi quyền kiểm soát cao hơn nhiều đối với đảng trong chính quyền.

Xét ở những khía cạnh chủ đạo, các đảng chính của Hoa Kỳ là các đảng nòng cốt. Đại đa số lãnh đạo đảng ở địa phương và bang cũng như các nhà hoạt động không phải nhân viên chuyên nghiệp được trả lương mà là tình nguyện viên, họ tăng cường hoạt động đảng vào thời gian bầu cử. Lãnh đạo của các tổ chức này không nỗ lực kiểm soát ứng viên của đảng hay các công chức được bầu, cũng như không có triển vọng thành công. Hầu hết những người nhận danh đảng ở Hoa Kỳ không liên quan tới tổ chức đảng.

Họ không hoàn toàn phù hợp với khuôn mẫu đảng nòng cốt; trên thực tế, đảng có xu hướng trượt khỏi các định nghĩa chính xác.¹ Lấy ví dụ, ngày nay lãnh đạo đảng liên hệ với những người ủng hộ trong cử tri thường xuyên hơn vài thập kỷ trước, và các tổ chức đảng cấp bang và quốc gia hoạt động quanh năm. Tuy nhiên, những thay đổi này không biến các đảng chính của Hoa Kỳ thành các tổ chức thành viên-đại trà. Các đảng chính tập trung vào việc chọn ứng viên hơn là giáo dục cử tri về các vấn đề.

Tại sao lại quan trọng việc tổ chức đảng mạnh hay yếu, thành viên nòng cốt hay đại trà? Do các tổ chức đảng là xương sống của các đảng

chính trị. Đó là thành tố của đảng tạo ra sự tiếp nối, trong khi ứng viên, công chức được bầu, và những người nhận danh đảng đến rồi đi. Một tổ chức đảng mạnh có thể săn lùng các nguồn lực cần thiết cho thành công mang tính lâu dài trong bầu cử. Tổ chức đó đem đến những lựa chọn cho ứng viên và kỹ năng chuyên môn cho ứng viên. Khi tổ chức này yếu ớt, một khoảng trống quyền lực phình lên, và những nhóm lợi ích, các cá nhân đầy tham vọng, hay xung đột không hồi kết, đều có thể lấp vào đó.

Do các tổ chức đảng của Hoa Kỳ đã trở nên mạnh mẽ hơn trong những năm gần đây, họ đã thay đổi nền chính trị của quốc gia theo nhiều cách thức từ hoạt động gây quỹ cho chiến dịch tới bản chất của tranh luận chính trị. Chương 3 bắt đầu bằng việc khám phá các tổ chức đảng gắn gũi với mỗi gia đình nhất: đảng ở tiểu bang và đảng ở địa phương.

Chú thích

1. Xem Alan Ware, biên tập, *Political Parties* (New York: Basil Blackwell, 1987).

Chương 3

Tổ chức đảng ở tiểu bang và địa phương

Vào cuối thế kỷ 19, các nhà báo mô tả nhiều tổ chức đảng ở đô thị như “những bộ máy”, kiểm soát chính phủ thành phố bằng cách đưa thật nhiều người nhập cư mới tham gia bỏ phiếu. Chỉ vài thập kỷ sau đó, hầu hết các bộ máy này đã biến mất. Nhiều thế lực khác nhau đã rút cạn sức mạnh của các tổ chức đảng ở địa phương và tiểu bang, khiến cho hầu hết các tổ chức này bị suy yếu và ì ạch. Kể từ lúc đó, đồng thời với sự phân cực của các đảng quốc gia, tổ chức đảng đã hồi sinh ở mọi cấp độ và chuyển sang kỷ nguyên Internet. Nói ngắn gọn, đảng ở bang và địa phương đã có những bước đi ngoạn mục trong thế kỷ trước – cho thấy họ có năng lực ứng biến thế nào đối với các thay đổi của môi trường chính trị Hoa Kỳ.

Kết quả là, những thay đổi về sức mạnh đảng này lại tác động lớn tới chính trị Hoa Kỳ. Như phần Giới thiệu Phần 2 đã chỉ ra, tổ chức đảng là nền tảng của một đảng chính trị. Tổ chức này tạo cho đảng một con đường để trường tồn, bất chấp danh mục ứng viên hay công chức

được bầu luôn thay đổi. Không phải đảng trong chính quyền hay cử tri theo đảng, mà chính là tổ chức đảng đóng vai trò người gìn giữ thương hiệu đảng – hợp nhất thương hiệu và ý tưởng giúp ứng viên nhanh chóng nhận diện mình đối với cử tri và mang tới cử tri công cụ chọn lựa ứng viên. Nếu không có tổ chức này, đảng chỉ là một liên minh vụ lợi dễ lung lay giữa các ứng viên, và giữa ứng viên với các nhóm cử tri – quá bất ổn để hoàn thành các công vụ quan trọng mà đảng có thể thực thi trong một nền dân chủ.

Chương này sẽ theo dấu các thay đổi lớn trong tổ chức đảng ở bang và địa phương. Sau khi xem xét cách thức đo lường “sức mạnh đảng”, chúng ta sẽ bắt đầu với khám phá về con đường của các tổ chức đảng địa phương từ các bộ máy chính trị huyền thoại thống trị một số thành phố ở phía đông và Trung Tây bắt đầu vào nửa cuối thế kỷ 19 tới sự sụp đổ và hồi sinh của các đảng địa phương gần đây hơn. Cuối cùng, chúng ta sẽ xem cách thức các đảng cấp bang trưởng thành từ lúc còn yếu ớt tới khi cường thịnh hơn rất nhiều trong bốn thập kỷ qua.

Thế nào là một đảng “mạnh”?

Định nghĩa một đảng “mạnh” như thế nào? Nhiều nhà nghiên cứu đo lường sức mạnh của một đảng bằng cách điều tra các đặc điểm về tổ chức của nó. Đảng mạnh hơn có thể có ngân sách lớn hơn, nhiều nhân viên toàn thời gian hưởng lương hơn. Có thể gọi đó là *sức mạnh tổ chức đảng*.

Còn có những cách khác để đo lường sức mạnh đảng. Một đảng mạnh có thể hoạt động hiệu quả để chiêu mộ cử tri, giới thiệu cho họ về các ứng viên của đảng, và đưa họ tới điểm bỏ phiếu vào Ngày Bầu cử. Đảng đó có thể thành công trong việc đưa các nhân vật hấp dẫn vào danh sách ứng viên của mình. Các ứng viên của đảng có thể thắng nhiều hơn thua. Chúng ta thậm chí có thể đo lường liệu một đảng có khả năng thực thi cương lĩnh của mình bằng cách luật hóa (như sẽ thấy

ở Chương 15). Nhưng để một đảng có khả năng tiến hành những việc này – và đặc biệt là chiêu mộ cử tri, vận động bầu cử và tăng cường số lượng tham gia bỏ phiếu – thì đảng đó cần tiền, nhân lực, và các hình thức khác của sức mạnh tổ chức. Chúng ta sẽ xem xét hầu hết các tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh đảng trong chương này nhưng chủ yếu tập trung vào sức mạnh tổ chức đảng.

Sự kiểm soát của các bang đối với đảng

Do bản tính nghi ngờ cố hữu của Hoa Kỳ đối với đảng chính trị, hầu hết các bang kiểm soát rộng rãi các tổ chức đảng của mình. Luật tiểu bang quy định đảng phải chọn ứng viên như thế nào, ai là người đại diện đảng để ký đơn đề nghị ghi danh trên lá phiếu, thậm chí quy định cả loại tòa nhà công mà đảng phải sử dụng để tổ chức đại hội. Các ủy ban đảng được kiểm soát “lỏng” chỉ ở khoảng một phần ba số bang, hầu hết là ở miền Nam, khu vực đồng bằng, và thượng Trung Tây.¹ Ở thái cực kia, tại 15 bang – bao gồm California, New Jersey, và Ohio – các nhà làm luật cho rằng cần thiết phải kiểm soát thực sự từng chi tiết trong hoạt động của đảng.

Thậm chí những hạn chế khắt khe nhất cấp tiểu bang cũng không nhất thiết làm suy yếu các đảng. Một số tổ chức đảng mạnh nhất ở cấp quốc gia cũng là những tổ chức được quy định chặt chẽ nhất. Trên thực tế, tất cả các luật của tiểu bang này nhằm bảo vệ Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa chống lại cạnh tranh từ đảng thiểu số. Tuy nhiên, chúng cũng thực sự trao cho chính quyền bang các bộ công cụ giúp họ để mất tới các đảng của mình. Chúng cũng chỉ ra rằng luật tiểu bang không xem các đảng đơn thuần là những nhóm tư nhân. Như quan điểm của Leon Epstein, các đảng được xem là những cơ quan dịch vụ công có thể phải chịu sự phụ thuộc rất lớn vào định hướng của bang². Tương tự, Quốc hội đã thông qua nhiều bộ luật kể từ thập niên 1970 nhằm kiểm soát hoạt động gây quỹ chiến dịch của các tổ chức đảng quốc gia.

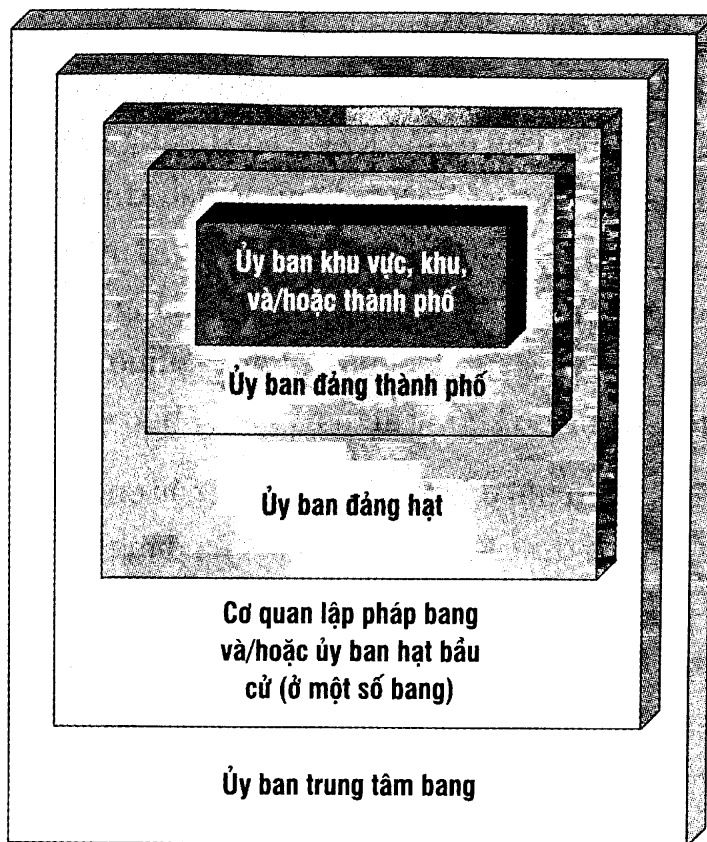
Các bang không được hoàn toàn tự do quyết định sẽ kiểm soát đảng như thế nào. Các tòa án liên bang thường xuyên tham gia để bảo vệ quyền bỏ phiếu của công dân (xem Chương 8), ngăn các bang không được hạn chế một cách vô lý quyền tiếp cận lá phiếu của đảng thiểu số hay ứng viên tự do (xem Chương 2), và để ghi nhận quyền của đảng trong việc kiểm soát các hoạt động nội bộ. Lấy ví dụ, vào thập niên 1980, Tòa án Tối cao quy định bang Connecticut không được cấm Đảng Cộng hòa cho phép ứng viên độc lập tham dự bầu cử sơ bộ nếu đảng này muốn như vậy. Không lâu sau đó, Tòa đã bác một bộ luật của California trong đó có quy định các đảng không được bảo trợ ứng viên trong bầu cử sơ bộ. Một quyết định khác của Tòa án Tối cao năm 2000 đã vô hiệu sáng kiến của California trong việc thiết lập “bầu cử phổ quát”ⁱ với lý lẽ rằng điều đó vi phạm quyền của tổ chức đảng đã đưa ra trong Tu Chính Án Thứ Nhất về việc quyết định người tham gia bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử sơ bộ³. Tuy nhiên, so với đảng ở các quốc gia dân chủ khác thì tổ chức đảng của Hoa Kỳ chịu kiểm soát chặt chẽ hơn.

Các cấp tổ chức đảng

Người Mỹ chọn công chức ở các cấp khác nhau: quận, bang, liên bang. Do đó tổ chức đảng cũng tuân theo mô hình như vậy.

Cấu trúc này thường được minh họa theo hình tháp bắt đầu từ dân thường và kéo lên tới tổ chức toàn bang. Tuy nhiên, hình tháp gây hiểu lầm rằng lớp bên trên có thể đưa mệnh lệnh cho lớp bên dưới. Vì vậy, thay vì hình tháp thì minh họa các tổ chức đảng này theo kiểu khớp với bản đồ địa lý (Hình 3.1).

ⁱ Blanket primary: Cho phép cử tri chọn một ứng viên cho mỗi chức vụ mà không cần quan tâm ứng viên đó thuộc đảng nào.



HÌNH 3.1 Tổ chức đảng ở một bang điển hình

Các ủy ban đảng địa phương

Ở hầu hết các bang, quận là đơn vị chính của tổ chức đảng địa phương, do rất nhiều vị trí công chức địa phương quan trọng được bầu tại cấp quận, và thường là thông qua bầu cử có chia đảng phái: quận trưởng, công tố viên, thư ký, thẩm phán, thành viên hội đồng, thủ quỹ, hội thẩm viên, thanh tra, điều tra viên, v.v... Các công chức này vận hành những chức năng thiết yếu từ kiểm soát khu vực và khởi tố người phạm tội tới định giá và thu thuế nhà đất. Các tổ chức đảng tồn tại ở hầu hết các quận trên toàn quốc ít nhất ở chừng mực nào đó. Các đảng cũng có thành phần “thường dân”, nơi diễn ra nhiều hoạt động từ các tình nguyện viên của đảng.

Ở hầu hết các khu vực, các quận được chia thành các đơn vị nhỏ hơn gọi là phân khu. Về lý thuyết, mỗi phân khu (hay thị trấn, xã, hoặc

khu ở một số vùng) có một lãnh đạo đảng – một ông và/hoặc một bà ủy viên hội đồng – đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của đảng trong khu vực. Do số lượng phân khu ở Hoa Kỳ là vào khoảng 193.000, không khó để tưởng tượng một đảng sẽ hoành tráng cỡ nào khi được thiết lập dựa trên ít nhất 200.000 ủy viên hội đồng như vậy. Tuy nhiên, viễn cảnh đó chỉ có trong giấc mơ của các nhà lãnh đạo đảng; trên thực tế, có tới một nửa số ghế của vị trí ủy viên hội đồng địa phương (làm việc không công) này bị bỏ trống do không ai tự nguyện phục vụ trong đó.

Hầu hết ủy viên hội đồng được chọn từ các cuộc họp kín hay bầu cử sơ bộ của đảng ở địa phương. Họp kín của đảng là các cuộc họp tại phân khu hoặc khu dành cho bất cứ cử tri nào trong khu vực tự nhận mình là người theo đảng. Những người ủng hộ đảng tại địa phương này sau đó chọn ra lãnh đạo hội đồng phân khu và cũng thường chọn đại biểu tham dự đại hội cấp quận và/hoặc cấp bang. Ở những bang mà ủy viên hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử sơ bộ thì bất cứ cử tri nào cũng có thể tự đề cử mình cho vị trí này bằng cách điền vào đơn và lấy chữ ký của một số ít cử tri địa phương. Nếu, như vẫn thường xảy ra, không có người được đề cử, ủy viên hội đồng có thể được chọn từ những phiếu bầu có ghi thêm (write-in vote), với số lượng còn ít ỏi hơn nữa. Tóm lại, ủy viên hội đồng địa phương thường không phải vị trí hấp dẫn, đặc biệt ở khu vực nào mà đảng yếu ớt. Vì thế các đảng địa phương còn xa mới đạt tới cấp độ câu lạc bộ độc quyền; “cửa trước” của họ rộng mở cho bất cứ ai muốn bước vào.

Lãnh đạo đảng ở các phân khu và quận thì làm gì? Ba công việc quan trọng nhất của họ đó là thu nạp cử tri mới, đi tới từng nhà (còn gọi là “vận động bầu cử” hay “D2D”ⁱ) để trao đổi với những người ủng hộ tiềm năng về ứng viên của đảng, và vận động cử tri đi bầu (được biết với thuật ngữ “GOTV”, hay “vận động tham gia bầu cử”ⁱⁱ). Họ cần tuyển mộ tình nguyện viên để hỗ trợ thực thi những nhiệm vụ cần

ⁱ Viết tắt của “door-to-door”.

ⁱⁱ Get out the vote.

lực lượng lao động lớn như vậy và để làm nhân viên cho trụ sở chính của đảng. Lãnh đạo đảng tại quận cũng có thể nỗ lực huy động tiền để ủng hộ ứng viên địa phương. Và khi danh sách ứng viên của đảng còn chỗ trống – các vị trí mà không ai muốn tranh cử trong bầu cử sơ bộ và đảng không có khả năng tuyển ứng viên – thì ủy ban đảng địa phương có thể gánh trách nhiệm chỉ định một ứng viên tham gia. Với các đảng địa phương kém năng động hơn, những nhiệm vụ như vậy thường khó thành.

Ủy viên hội đồng phân khu thường cùng nhau lập thành tổ chức đảng địa phương ở cấp tiếp theo, hoặc họ chọn ra các đại biểu cho công việc đó. Tại một số bang, cấp tiếp theo là ủy ban đảng của thành phố; ở những bang khác, có thể là cơ quan lập pháp thị trấn, quận, hay bang hoặc ủy ban hạt bầu cử. Tuy nhiên, thường thì hoạt động của đảng địa phương tại cấp hạt nhiều hơn bất cứ cấp nào khác.

Ủy ban trung ương cấp bang

Ở cấp bang, tổ chức đảng thường được gọi là ủy ban trung ương cấp bang. Đảng ở tiểu bang thường hỗ trợ tuyển mộ ứng viên cho các vị trí trên toàn bang (ví dụ, thủ quỹ bang hay tổng chủ trương lý) và các vị trí trong cơ quan lập pháp bang, hỗ trợ đào tạo và huy động tiền cho các chiến dịch của ứng viên. Họ cũng có thể kết hợp với các đảng địa phương để thực thi những nhiệm vụ then chốt trong công tác thu nạp cử tri, vận động bầu cử và GOTV.

Luật của bang thường mang lại cho ủy ban trung ương đảng một số quyền lực quan trọng khác: trách nhiệm tổ chức đại hội đảng, dự thảo cương lĩnh đảng, giám sát chi tiêu quỹ chiến dịch của đảng, và lựa chọn đại cử tri tham gia bầu cử tổng thống, đại diện ủy ban liên bang, và một số đại biểu tham dự đại hội toàn quốc. Ở một số bang, đại hội đảng toàn bang lại nắm những quyền này. Ở một vài bang, như Indiana, đại hội đảng toàn bang thực sự nắm quyền chỉ định ứng viên

cho một số chức vụ cấp bang, nhắc nhở về quyền lực mà đại hội đảng nắm được trong những ngày trước khi có bầu cử sơ bộ.

Từ mô hình tổ chức này chúng ta có thể đưa ra ba kết luận quan trọng. Thứ nhất, các cấp tổ chức đảng được thiết lập để ứng với các hạt bầu cử mà ở đó công dân chọn công chức bang (ví dụ, quận và hạt bầu cử), và trách nhiệm chính của các tổ chức này theo luật tiểu bang đó là tranh cử. Tiếp đó, luật tiểu bang xem các tổ chức đảng là đơn vị hỗ trợ thực thi việc nắm giữ quyền chỉ định bầu cử và bầu cử của bang – nhiệm vụ mà trước khi bước vào thế kỷ 20 thì gần như là dành riêng cho các đảng.

Thứ hai, các luật của bang cho thấy giới lập pháp bang không rõ ràng về cái cấu thành một tổ chức đảng. Nhiều luật xem đảng là tổ chức nòng cốt (xem trang 101-104) do một số ít công chức đảng điều hành. Nhưng khi quy định rằng các vị trí của đảng, bao gồm ủy viên hội đồng, phải được lựa chọn thông qua bầu cử sơ bộ thì luật đã trao cho cử tri của đảng – và ẩn tàng là bất cứ cử tri nào – vai trò hội viên thiết yếu trong tổ chức đảng. Vì thế các luật của bang đóng vai trò tạo ra một đảng bán công, hơn là một nhóm thuần tư nhân có các thành viên tham gia hoạt động để chọn lãnh đạo và thiết lập đường lối.

Cuối cùng, mối quan hệ giữa các tổ chức đảng ở cấp bang và địa phương không phải thứ bậc theo kiểu cấp dưới nhận lệnh từ cấp trên. Thay vào đó, qua gần như trọn chiều dài lịch sử, mô tả phù hợp nhất về các đảng đó là “một hệ thống nhiều lớp tổ chức,”⁴ hay một “chế độ giai tầng,”⁵ trong đó mỗi lớp có một số quyền độc lập. Trên thực tế, quyền lực theo lệ thường được chảy từ đáy lên đỉnh trong các đảng cấp địa phương và cấp bang, ngược với hệ thống thứ bậc trong đó quyền lực tập trung ở đỉnh.⁶ Tổ chức đảng là một hệ thống ủy ban đảng trưởng thành từ gốc rễ chính trị. Do đó tổ chức đảng vẫn có tính phi tập trung cao và bắt nguồn từ chính trị địa phương, thậm chí khi đối mặt với xu hướng gần đây thiên về tăng cường sức mạnh của ủy ban cấp bang và liên bang.

Bộ máy đảng huyền thoại

Đỉnh cao sức mạnh của tổ chức đảng địa phương Hoa Kỳ diễn ra vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, khi “bộ máy” chính trị đô thị đạt tới đỉnh cao quyền lực. Vào thời điểm này, xét ở một số khía cạnh, hầu hết các thành phố tại Hoa Kỳ do những bộ máy điều hành.⁷ Bộ máy đảng khi đó là một tổ chức có kỷ luật kiểm soát việc chỉ định vào các vị trí được tuyển thông qua bầu cử. Bộ máy này có cơ cấu thứ bậc mà các đảng địa phương ngày nay không có. Nó dựa vào các phần thưởng vật chất – trao việc làm và đặc quyền – để khiến cử tri ủng hộ. Trên tất cả, bộ máy này kiểm soát chính phủ ở một thành phố hay quận.

Tuy nhiên, với tất cả quyền năng định hình cách thức chúng ta suy nghĩ về các tổ chức đảng, các bộ máy đô thị khổng lồ đó không xuất hiện ở tất cả các thành phố, và chúng dần dần biến mất. Hiện tượng suy giảm bắt đầu từ thập niên 1930, và gần như tất cả đều biến mất vào thập niên 1960 và 1970. “Các tổ chức đảng truyền thống”⁸ này bị sụp đổ vì một số tác động. Một số bộ máy đảng, như ở Pittsburgh và New York, không bao giờ hồi phục sau khi chịu những thất bại bầu cử do những người cải cách tầng lớp trung lưu gây ra. Số khác, bao gồm những bộ máy ở Philadelphia và Gary, Indiana, đã mất quyền lực khi căng thẳng chủng tộc làm lu mờ chính trị dân tộc truyền thống.⁹

Các bộ máy đảng phát triển như thế nào?

Vào cuối thế kỷ 19, một lượng lớn người nhập cư đến các thành phố lớn của Hoa Kỳ có những nhu cầu cấp bách về kinh tế và xã hội. Những người mới đến này rất nghèo, thường không nói được tiếng Anh, và gặp khó khăn trong việc hòa hợp môi trường đô thị mới. Lãnh đạo đảng ở nhiều thành phố trong số này – thường là phe Dân chủ, phản ánh bản chất cởi mở với người nhập cư trong lịch sử của đảng này – nhìn thấy cơ hội trao đổi để hai bên cùng có lợi. Dân nhập cư cần việc làm, dịch vụ xã hội, và các lợi ích khác mà chính quyền thành

phố có thể cung cấp. Lãnh đạo đảng thì cần lượng lớn phiếu bầu để giành quyền kiểm soát chính quyền thành phố. Nếu đảng có thể thu nạp những người mới đến vào danh sách cử tri, lá phiếu của họ có thể mang lại quyền lực cho đảng. Đổi lại, đảng sau đó có thể kiểm soát nhiều nguồn lực mà chính quyền có sẵn và trao cho cử tri mới sự trợ giúp mà họ cần đến tuyệt vọng.

Việc làm xếp vị trí ưu tiên cao trong những nhu cầu của dân mới đến. Vì thế lợi ích dễ thấy nhất mà bộ máy đảng trao cho họ chính là *các vị trí được bảo trợ* trong chính quyền thành phố – các công việc được nhận vì lòng trung thành với đảng hơn là dựa trên các phẩm chất khác. Trong suốt thời kỳ huy hoàng của mình, bộ máy đảng đã bố trí hàng nghìn vị trí bảo trợ kiểu này. Bằng cách trao việc làm bảo trợ cho người ủng hộ đảng, lãnh đạo đảng có thể được bảo đảm rằng lao động trong thành phố sẽ duy trì lòng trung thành với bộ máy đảng và nỗ lực giúp đảng giành chiến thắng không chỉ với lá phiếu của bản thân mà còn nhờ lá phiếu của gia đình, bạn bè và hàng xóm của họ. Nói cho cùng, nếu đảng thất bại, các lao động bảo trợ này sẽ mất việc làm.

Vào thời kỳ rực rỡ nhất, bộ máy Dân chủ Chicago kiểm soát khoảng 35.000 vị trí bảo trợ trong chính quyền và tác động tới công tác tuyển dụng của 10.000 vị trí khác thuộc nền kinh tế tư nhân. Tính thêm gia đình và bạn bè của những người nắm giữ các vị trí này, vào thời kỳ bầu cử, bộ máy đảng có thể tạo ra 350.000 cử tri có động cơ. Nhân viên đảng tại địa phương cũng giành được lòng trung thành từ cử tri bằng cách tìm kiếm các đơn vị phúc lợi xã hội cho những người gặp rắc rối hay tặng giỏ quà Giáng sinh hoặc giao than cho người nghèo. Lãnh đạo các bộ máy, gọi là “ông chủ”, tham dự lễ cưới và đám tang, lắng nghe những người tìm việc và giới thiệu hành doanh nghiệp, bảo lãnh người say, giúp người đói và người vô gia cư.

Bộ máy đảng cũng mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp địa phương. Chính quyền mua nhiều hàng hóa và dịch vụ từ khu vực tư nhân. Nếu muốn là nơi nhận các khoản ký gửi của thành phố, một

ngân hàng có thể kỳ vọng tăng khả năng cạnh tranh trong cuộc đua giành hoạt động kinh doanh của thành phố nếu ngân hàng này sẵn lòng đóng góp vào bộ máy đảng. Các đại lý bảo hiểm và luật sư muốn giành được hợp đồng của thành phố, các tờ báo muốn in thông báo của thành phố, thậm chí là nhà cung cấp xà phòng cho nhà vệ sinh của thành phố đều được khuyến khích ủng hộ tiền hoặc dịch vụ cho bộ máy đảng. Thêm vào đó, chính quyền thành phố thường xuyên ra các quyết định ảnh hưởng tới vị thế kinh tế của các cá nhân và doanh nghiệp, như ban hành giấy phép xây dựng và tiến hành kiểm tra y tế. Nếu bạn được hưởng lợi từ một trong những quyết định này, bộ máy đảng có thể sẽ yêu cầu bạn cảm ơn dưới hình thức đóng góp và bỏ phiếu. Những thứ gọi là *ưu đãi* này được sử dụng hiệu quả nhằm xây dựng quyền lực chính trị.

Các bộ máy duy trì quyền lực như thế nào?

Như thế, bộ máy đô thị cổ điển không chỉ là một tổ chức đảng mà còn là một “chính phủ phi chính thức”, một cơ quan dịch vụ xã hội, và một chiếc thang đưa lên vị trí kinh tế xã hội cao hơn. Ở một số khía cạnh, nó giống như tổ chức địa phương của đảng thành viên-đại trà kiểu Âu, chỉ khác rằng bộ máy kiểu Mỹ không hoặc ít quan tâm tới hệ tư tưởng. Thế giới của nó là thành phố đó; nó tập trung vào nhu cầu trước mắt của các yếu tố cấu thành, và đời sống chính trị của nó gần như tách biệt hoàn toàn với các vấn đề tác động tới nền chính trị quốc gia.

Một nguồn sức mạnh quan trọng của bộ máy đó là khả năng thu hút lòng trung thành dân tộc. Mặc dù có những bộ máy đảng ở các thành phố không có nhiều người nhập cư, sự trỗi dậy và sụp đổ của bộ máy chính trị có quan hệ mật thiết với những thay đổi của việc nhập cư theo nhóm sắc tộc vào các thành phố lớn. Bộ máy này là phương tiện để các nhóm sắc tộc, đặc biệt là người Ireland, giành được chỗ đứng trong hoạt động chính trị Hoa Kỳ.¹⁰

Các bộ máy có thể tạo ra “khu vực cử tri đặc thù” bằng cách sử dụng sức mạnh và đe dọa ngăn đối thủ bỏ phiếu. Do các bộ máy đảng kiểm soát quá trình bầu cử, nên nó có khả năng, vào lúc bức thiết, thay đổi các nguyên tắc bầu cử và thậm chí kiểm phiếu theo một cách thức sáng tạo nào đó. Lấy ví dụ, một trong những dụng cụ tối cần thiết của các nhân viên đảng cạnh tranh ở Indianapolis đó là đèn chớp – để định vị các lá phiếu không ủng hộ các ứng viên của đảng thống trị và rồi vô tình cho bay ra khỏi cửa sổ các trụ sở kiểm phiếu giữa bóng đêm.

Chính trị kiểu bộ máy chủ yếu bùng nổ ở các thành phố lớn, nhưng bộ máy chính trị Hoa Kỳ cũng đóng rễ tại những khu vực khác. Các điều kiện để những bộ máy phát triển, đặc biệt là dân cư đông, thiếu cận và có nhu cầu kinh tế tức thời, cũng xuất hiện ở các thị trấn nhỏ và đơn nhóm phía nam. Thậm chí một số vùng ngoại ô trù phú cũng đẻ ra các tổ chức đảng mạnh kiểu bộ máy. Ví dụ, tại các vùng ngoại ô Long Island giàu có của Thành phố New York, bộ máy chính trị của Đảng Cộng hòa tại Quận Nassau do những người Mỹ gốc Ý thống trị đã kiểm soát chính quyền địa phương qua nhiều thế hệ trước khi mất quyền vào thập niên 1990.¹¹ Ở vùng Queens lân cận, tổ chức địa phương của Đảng Dân chủ đã hồi phục sau tai tiếng và tiếp tục kiểm soát các cuộc bầu cử sơ bộ và chọn lọc ứng viên.

Chúng ta không thể chắc chắn các bộ máy đảng thực sự mạnh đến mức nào, thậm chí kể cả khi nó mạnh nhất. Lấy ví dụ, một nghiên cứu ở Chicago cho thấy bộ máy đảng phân bổ các dịch vụ công chủ yếu dựa vào truyền thống lịch sử và các nguyên tắc ra quyết định kiểu quan liêu hơn là thưởng cho những người ủng hộ mình về mặt chính trị.¹² Ở New Haven, các nhà nghiên cứu đưa ra báo cáo rằng bộ máy đảng quan tâm tới lòng trung thành sắc tộc hơn là sự tồn vong của chính mình. Bộ máy do người Mỹ gốc Ý lãnh đạo đã phân bổ các công việc mùa hè một cách bất cân xứng cho trẻ em Ý đến từ những khu không có bộ máy, nơi hiếm khi tham dự công việc chính trị sau này, mà không phải cho các trẻ đến từ các khu vực có bộ máy vững mạnh.¹³

Tuy nhiên, trong những năm 1900, các điều kiện giúp duy trì bộ máy đảng dần mờ nhạt. Cải cách chính trị tước đi những công việc bảo trợ được dùng để tưởng thưởng cho lòng trung thành với đảng. Ứng viên giành được việc làm trong chính quyền nhờ có điểm số tốt trong các bài thi công chức, không phải nhờ ủng hộ ứng viên của đảng. Các chương trình phúc lợi liên bang, như tem thực phẩm và An sinh Xã hội, làm giảm nhu cầu với các quyền lợi do bộ máy đảng cung cấp. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy mức thu nhập của nhiều người Mỹ và giảm sức hấp dẫn đối với các công việc bảo trợ còn lại; cơ hội làm nhân viên kiểm tra cống nước không còn hấp dẫn như trước đây. Các cấp giáo dục cao hơn giúp mọi người tăng cường khả năng tự xoay xở trong xã hội quan liêu phức tạp. Và trong nhiều lĩnh vực, những sự phân chia chủng tộc đã đánh bại khả năng của bộ máy trong việc cân bằng các nhóm sắc tộc đang cạnh tranh.

Tổ chức đảng địa phương suy giảm và sau đó tái thiết

Sau khi mô hình bộ máy thất bại, sức mạnh tổ chức của các đảng địa phương bị suy giảm nặng nề trong nhiều lĩnh vực. Vào giữa thế kỷ 20, nhiều đảng tại thành phố và quận lâm vào cảnh thêm khát lãnh đạo, tiền bạc và tình nguyện viên. Sau đó các tổ chức địa phương bắt đầu tái thiết. Nhưng các đảng địa phương mới này không còn khả năng *chạy* chiến dịch như bộ máy truyền thống trước đây. Thay vào đó, họ hướng tới tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ cho ứng viên.

Các đảng địa phương thập niên 1970

Cái nhìn toàn diện đầu tiên chúng ta có được về bản chất của tổ chức đảng địa phương là nhờ khảo sát năm 1979-1980 tiến hành với vài nghìn lãnh đạo cấp quận (xem Bảng 3.1.).¹⁴ Kết quả cho thấy những dấu vết đặc trưng của đảng nòng cốt, và các đảng khá yếu ớt ở đó. Các nghiên cứu viên nhận thấy hầu hết tổ chức cấp quận do một chủ tịch

BẢNG 3.1 Các thay đổi về sức mạnh tổ chức của đảng địa phương, giai đoạn 1980-2010

	Đảng Dân chủ		Đảng Cộng hòa	
	1980	2010	1980	2010
Tổ chức đảng địa phương có (theo phần trăm)				
Bộ máy nhân viên hoàn thiện hoặc gần hoàn thiện	90	89	81	82
Văn phòng quanh năm	12	25	14	23
Danh bạ điện thoại	11	33	16	23
Website	-	70	-	70
Một số thành viên là nhân viên được trả lương				
Toàn thời gian	3	6	4	5
Bán thời gian	5	8	6	6
Ngân quỹ hằng năm thường xuyên	20	34	31	34
Trụ sở chiến dịch	55	54	60	63
Các hoạt động chiến dịch				
Vận động bầu cử tới từng nhà	49	73	48	60
Các sự kiện chiến dịch có tổ chức	68	79	65	77
Các sự kiện gây quỹ có sắp xếp	71	75	63	70
Ủng hộ tiền cho ứng viên	62	57	70	59
Treo áp phích hoặc biển cổ động	59	84	62	80
Tiến hành trưng cầu dân ý	11	11	13	13

Ghi chú: Số liệu năm 1979-1980 dựa theo phản hồi một khảo sát qua thư của 2.001 tổ chức Dân chủ và 1.980 tổ chức Cộng hòa; số liệu năm 2010 là từ một khảo sát trên Internet của các chủ tịch đảng địa phương tại 49 bang, với câu trả lời từ 511 người phe Cộng hòa và 315 người phe Dân chủ.

Nguồn: John Frendreis và Alan R. Gitelson, “Local Parties in the 1990s”, trong John C. Green và Daniel M. Shea, *The State of the Parties*, ấn bản lần 3 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1999), tr. 138-139 (cho năm 1980), và Douglas D. Roscoe và Shannon Jenkins, “Changes in Local Party Structure and Activity, 1980-2008”, tài liệu trình bày tại 2013 State of the Parties Conference, tr. 30-31 (cho năm 2010).

Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều có các tổ chức địa phương ở các mức độ khác nhau, nhưng Đảng Cộng hòa có nhiều tổ chức địa phương hơn Đảng Dân chủ.

đảng và ủy ban điều hành tình nguyện dẫn dắt; gần như không ai được trả lương cho công việc của mình. Không nhiều nhà lãnh đạo đảng địa phương này nhận được thậm chí là các hình thức hỗ trợ cơ bản nhất

mang tính tổ chức, như ngân quỹ thường xuyên, một nhân viên có trả lương, một văn phòng quanh năm, hay ghi tên trên danh bạ điện thoại. Hầu hết bọn họ gặp gỡ thường xuyên và nỗ lực để tuyển mộ cũng như gây quỹ cho ứng viên. Họ hoạt động cao điểm vào mùa chiến dịch rồi sụt giảm sau đó.

Suốt thập niên 1970, các đảng địa phương Dân chủ không khác nhiều so với đảng địa phương Cộng hòa về sức mạnh tổng thể của tổ chức. Tuy nhiên, giữa các bang lại có khác biệt lớn về sức mạnh tổ chức của đảng địa phương. Một số bang ở miền Đông và Trung Tây có đảng địa phương tương đối mạnh của cả hai phe, trong khi các bang khác – Louisiana, Georgia, Alabama, Kentucky, Texas, và Nebraska – thì ở cấp quận các đảng lại yếu ớt. Một số bang như Arizona và Florida, một đảng trội hơn hẳn so với đảng còn lại ở cấp địa phương. Nhưng thường xuất hiện nhất là các tổ chức mạnh của đảng này chạy đua với các tổ chức cũng mạnh của đảng kia.¹⁵

Tuy nhiên có một bằng chứng thuyết phục cho thấy tổ chức đảng cấp quận vào năm 1980 nằm ở giữa cú tăng trưởng đột biến. Trong một cuộc khảo sát năm 1984, các nhà nghiên cứu thấy rằng hầu hết đảng địa phương đã tăng cường đáng kể mức độ tham gia các hoạt động thực tiễn trong việc thu nạp cử tri, gây quỹ, và truyền thông ứng viên. Một cuộc khảo sát cấp quốc gia năm 1988 cho thấy hoạt động đảng địa phương thậm chí còn ở cấp độ cao hơn.¹⁶ Điều này xảy ra khi đời sống chính trị đảng quốc gia trở nên phân cực hơn (xem Chương 7), và điều này có lẽ đã thúc đẩy các nhà hoạt động địa phương tái nạp năng lượng cho tổ chức đảng của họ.

Các đảng địa phương ngày nay: Năng động hơn, có cấu trúc hơn

Đảng địa phương tiếp tục phát triển như các tổ chức có cấu trúc, mặc dù vẫn phải lệ thuộc vào những nhà hoạt động tình nguyện

không công. Đặc biệt ở khu vực thành thị, so với năm 1980 thì năm 2010 có thêm nhiều đảng cấp quận có các thành tố cơ bản của một tổ chức đảng thực sự (văn phòng cố định, ngân sách, danh bạ điện thoại, nhân viên).¹⁷ Hầu hết các đảng cấp quận này tuyên bố họ tổ chức các hoạt động chiến dịch, tiến hành hoạt động thu nạp cử tri và định hướng vận động bầu cử, liên hệ cử tri qua điện thoại, cũng như đặt biển cổ động và áp phích; và một lần nữa, thêm nhiều đảng địa phương cho biết hiện tại họ thực hiện hầu hết các hoạt động này nhiều hơn thời điểm năm 1980. Cụ thể, các đảng cấp quận đang tăng cường việc sử dụng website, email và mạng xã hội như Twitter và Facebook. Khá ít đảng cấp quận hoạt động quanh năm. Không nhiều trong số họ ưu tiên vận động cử tri trẻ.¹⁸ Nhưng đã có thêm nhiều đảng địa phương được tiếp năng lượng.

Đảng Dân chủ Michigan là một ví dụ của việc tăng sức mạnh tổ chức đảng. Đảng Dân chủ Michigan từ lâu là đảng thiểu số, vị thế kém cỏi trong suốt nửa đầu những năm 1900, sau khi chính trị kiểu bộ máy lụi tàn. Tới cuối thập niên 1940, hơn nửa số quận của bang này không có ủy ban Dân chủ cấp quận. Tiếp đó, công đoàn, do Liên minh Công nhân Ngành Tự động dẫn đầu, tham gia cung cấp tình nguyện viên và hỗ trợ tài chính cho Đảng Dân chủ. Trong vòng hai năm, hầu hết mỗi quận của bang đều có một tổ chức Đảng Dân chủ. Sau khi các mâu thuẫn nội tại tác động xấu tới cả hai đảng suốt thập niên 1960 và 1970, lực lượng lao động có tổ chức lại dịch chuyển một lần nữa để tái thiết tổ chức Dân chủ. Tới cuối thập niên 1990, đại đa số Đảng Dân chủ địa phương đã huy động tiền và đóng góp cho ứng viên, mua quảng cáo, và phân phát các ấn phẩm. Tổ chức cấp quận giờ đây trở thành xương sống của Đảng Dân chủ cấp bang.¹⁹

Lãnh đạo đảng địa phương tại nhiều khu vực trong quận gần đây đã tăng cường nỗ lực đối với những người vắng mặt tại nơi cư trú và bỏ phiếu sớm. Tới năm 2008, hầu hết các bang nói lỏng yêu cầu đối với việc bỏ phiếu của cử tri vắng mặt. Hiện tại rất nhiều người có thể bỏ

phiếu qua thư hoặc bỏ phiếu trực tiếp trước Ngày Bầu cử. Để tận dụng lợi thế của những thay đổi này, ngày nay nhiều đảng địa phương gửi yêu cầu bỏ phiếu vắng mặt qua bưu điện cho tất cả cử tri của đảng có trong danh sách. Bằng cách nỗ lực để “cất ngân hàng” càng nhiều lá phiếu của những người trung thành càng tốt, tổ chức đảng có thể tự bảo vệ mình chống lại những cú sốc vào phút chót hay giông bão vào Ngày Bầu cử có thể làm sụt giảm phiếu bầu. Các đảng địa phương có thể tăng cường nỗ lực GOTV thêm vài tuần và sau đó tập trung hoạt động Ngày Bầu cử vào việc vận động các cử tri ít quan tâm. Mặt bất lợi đó là do giám sát bầu cử vắng mặt khó khăn hơn nhiều so với bỏ phiếu trực tiếp, nên các đảng cần tìm ra cách thức ngăn đảng đối thủ có phiếu bầu vắng mặt được điền với sự “trợ giúp” từ những nhân viên quá hăng hái của đảng.

Các đảng địa phương cũng đang tăng cường nỗ lực tuyển ứng viên.²⁰ Một nghiên cứu cho thấy hơn một phần ba số người được xem là ứng viên tiềm năng cao khi tranh cử vào Quốc hội năm 1998 trên thực tế đã được lãnh đạo đảng địa phương liên hệ và những người được liên hệ đó có xu hướng tham gia tranh cử.²¹ Một nghiên cứu khác cho thấy, gần một nửa ứng viên lập pháp bang tuyên bố các lãnh đạo đảng địa phương đã khuyến khích họ tranh cử.²²

Tựu trung, chúng ta có bằng chứng tin cậy rằng tổ chức đảng cấp quận giờ đây mạnh mẽ hơn và năng động hơn so với thế hệ trước. Khó để xác định liệu đảng cấp quận ngày nay có hiệu quả về mặt tổ chức như những bộ máy thành phố ngày trước hay không, do có quá ít dữ liệu tin cậy thời kỳ trước 1960. Nhưng khả dĩ khi cho rằng không ít quận ngày nay có nhiều tổ chức đảng mạnh hơn bao giờ hết.

Tuy nhiên, đồng thời, bản chất của đảng địa phương đã thay đổi. Từ các tổ chức từng rất tập trung vào hoạt động bầu cử, các đảng cấp quận đã trở thành nhà cung cấp dịch vụ cho ứng viên, những người thường có vài nguồn trợ giúp khác. Vì vậy thách thức đối với đảng địa phương đó là: Trong thời đại các chiến dịch chủ yếu tập trung vào ứng

viên, liệu việc tăng cường sự hiện diện của tổ chức cấp quận có quan trọng như vài thập niên trước?²³

Đảng cấp bang: Có được tiền và dịch vụ

Xuyên suốt lịch sử các đảng, ủy ban tiểu bang hiếm khi có quyền lực vượt trội trong tổ chức đảng. Đã từng có ngoại lệ; một số tổ chức đảng cấp bang mạnh và được nhiều bảo trợ phát triển tại các khu trung tâm công nghiệp vào cuối thế kỷ 19.²⁴ Nhưng tại hầu hết các bang, và hầu như mọi lúc, ủy ban tiểu bang là mắt xích yếu ớt trong tổ chức đảng. Nhưng trong những năm gần đây, tầm quan trọng của đảng cấp bang đang tăng lên. Họ giàu hơn, chuyên nghiệp hơn, và năng động hơn bất cứ lúc nào trước đây. Hãy bắt đầu câu chuyện vào những năm trước khi có sự thay đổi này.

Sự yếu ớt truyền thống

Các tổ chức đảng cấp bang có truyền thống yếu ớt bởi một số lý do. Họ bắt đầu với tư cách những liên minh yếu ớt của các vị trí đảng địa phương bán-độc lập. Nếu một trong những bè phái này có được quyền kiểm soát tổ chức đảng cấp bang, những bè phái khác sẽ bị đe dọa nghiêm trọng. Vì thế trong quá khứ, nguy cơ này thường được ngăn ngừa bằng cách giữ hầu hết nguồn lực của đảng ở ngoài tầm với của tổ chức cấp bang. Quyền lực bị phi tập trung và được các tổ chức địa phương hiệu quả nhất thu tóm.

Các cuộc cải cách cấp tiến đầu thế kỷ 20 cũng làm suy yếu tổ chức đảng cấp bang. Cụ thể, việc đưa ra bầu cử sơ bộ trực tiếp (xem Chương 9 và 10) làm hạn chế tầm ảnh hưởng của các đảng cấp bang đối với những chiến dịch tranh cử vị trí cấp bang. Ứng viên có thể thắng vị trí đại diện đảng sau cuộc bầu cử sơ bộ, huy động tiền cho các chiến dịch của riêng mình, và tranh cử mà không cần tổ chức đảng trợ giúp. Thậm chí ngày nay, vẫn bắt gặp các tổ chức đảng cấp bang khá yếu ớt

tại những bang mà phong trào Cấp tiến và Dân túy phát triển mạnh nhất – đó là các bang phía tây, ở vùng thôn dã hơn.²⁵

Bắt đầu vào cuối thập niên 1960, Đảng Dân chủ Quốc gia thông qua những cải cách làm tăng đáng kể số lượng các cuộc bầu cử sơ bộ trong tiến trình chỉ định ứng viên tranh cử tổng thống. Điều đó làm giảm vai trò của đảng cấp bang trong việc lựa chọn ứng viên tổng thống. Chính là cử tri, chứ không phải tổ chức đảng cấp bang, là người giờ đây lựa chọn hầu hết đại biểu đại hội, và các lãnh đạo đảng cấp bang không còn kiểm soát được lá phiếu của đại biểu nữa. Việc tăng cường các biện pháp bảo vệ dịch vụ công và công đoàn hóa làm xói mòn nền tảng bảo trợ đối với nhiều đảng cấp bang. Trên thực tế, một số tòa án thậm chí còn cấm sa thải các vị trí bảo trợ khi thay đổi đảng điều hành.

Tình trạng thống trị-nhất đảng tại một số bang trong suốt nửa đầu thế kỷ 20 cũng khiến các đảng cấp bang yếu ớt và đầy mâu thuẫn. Đảng Dân chủ miền Nam là ví dụ tiêu biểu. Khi một đảng đơn nhất thống lĩnh đời sống chính trị của một bang, các nguồn lực đa dạng của bang có xu hướng cạnh tranh như các bè phái trong đảng. Tổ chức đảng cấp bang thiếu động lực và khả năng để thống nhất, những yếu tố mà một đảng đối lập có thể cung cấp. Vì tất cả những lý do này, nhiều tổ chức đảng cấp bang trở thành “những chiếc vỏ rỗng” vào thập niên 1940 và 1950.²⁶

Tăng cường sức mạnh trong các thập niên gần đây

Tuy nhiên, từ thập niên 1960, tổ chức đảng cấp bang trở nên năng động hơn và phức tạp hơn về mặt tổ chức. Lấy ví dụ, vào đầu thập niên 1960, chỉ một nửa số đại diện cho tổ chức bang là có trụ sở chính thường trực cấp bang. Hai thập kỷ sau, vào năm 1980, con số đó lên tới 91 phần trăm. Số chủ tịch đảng cấp bang làm việc toàn thời gian và có lương tăng gấp đôi trong thời kỳ này, và số nhân viên toàn thời gian được các

đảng thuê trong những năm không có bầu cử cũng tăng như vậy. Các nguồn lực này – lãnh đạo toàn thời gian và một địa điểm cố định – là thiết yếu đối với sự phát triển của các đảng trong hình thái tổ chức.²⁷

Cùng với đảng địa phương, tổ chức cấp bang cũng tiếp tục mở rộng từ đó. Vào năm 2000, có 91 phần trăm số này đã thuê giám đốc điều hành toàn thời gian, có lẽ là vị trí quan trọng nhất trong tổ chức đảng cấp bang, và ba phần tư tổ chức có nhân viên thực địa. Nhiều đảng cấp bang xây dựng các chương trình thực tập cho sinh viên đại học. Ở California, Đảng Cộng hòa thiết lập đội đặc nhiệm vào năm 2009 nhằm áp dụng các công nghệ tiên phong, bao gồm thế hệ tiếp theo của nhiều ứng dụng máy tính sẽ tới sau Facebook, Twitter, và YouTube, trên mọi phương diện hoạt động của đảng.

Gây quỹ

Các đảng cấp bang nỗ lực đặc biệt trong việc nâng cao năng lực gây quỹ, và đa phần là thành công. Tăng khả năng gây quỹ vào năm bầu cử từ năm 1980 có thể thấy rõ ngay ở Bảng 3.2. Tới năm 2000, đại đa số các đảng này tham gia đóng góp cho ứng viên của đảng tranh cử thống đốc, cơ quan lập pháp bang, cũng như Thượng viện và Hạ viện Hoa Kỳ. Hầu hết đều nỗ lực tuyển mộ ứng viên cho các cuộc đua cấp bang và đặc biệt là vào những vị trí trong cơ quan lập pháp; các kỹ năng mới của đảng trong việc gây quỹ giúp thuyết phục những ứng viên tiềm năng ra tranh cử.²⁸ Ủy ban đảng cấp quốc gia đóng vai trò quan trọng với việc chuyển ngày càng nhiều tiền cho các đảng và ứng viên cấp bang. Khoản hỗ trợ này tăng lên đỉnh điểm vào năm 2000, khi các tổ chức đảng quốc gia đã trao số tiền khổng lồ lên tới 430 triệu đô-la cho đảng và ứng viên cấp bang, gấp nhiều lần số tiền mà đảng quốc gia rót vào tổ chức cấp bang chỉ mới vài năm trước đó.²⁹

Đóng vai trò quan trọng không kém đối với sự phát triển của một tổ chức đảng mạnh, đó là gây quỹ trong những năm không có bầu cử cũng

được tăng cường. Ngân quỹ năm không có bầu cử của các đảng cấp bang đã tăng vọt từ mức trung bình (được làm tròn tới đô-la) dưới 200.000 đô-la vào năm 1960-1964 lên hơn 800.000 đô-la vào năm 2000. Vì vậy hầu hết đảng cấp bang trở thành “tổ chức nhiều triệu-đô-la với các giám đốc điều hành đầy kinh nghiệm và đội ngũ nhân viên có kiến thức.”³⁰

Sau năm 2002, Đạo luật Cải cách Chiến dịch Lưỡng đảng (BCRA, thảo luận trong Chương 12) đã khiến các đảng cấp quốc gia mất khả năng chuyển tiền mềmⁱ cho đảng cấp bang. Đây là một đòn giáng vào tài chính của các đảng cấp bang. Nhưng BCRA thực sự cho phép đảng cấp bang được tiêu dùng khoản tiền tuân theo quy định của liên bang (mà đảng quốc gia có thể chuyển không giới hạn tới các bang) cho hoạt động chiến dịch liên bang và tự gây quỹ tiền mềm tới số lượng nhất định (lên tới 10.000 đô-la cho mỗi người ủng hộ) để phục vụ công tác huy động quần chúng và xây dựng đảng. Những quy định này, cộng với sự rủi ro lớn của nền chính trị phân cực, giúp đảng cấp bang đối mặt với các quy định của BCRA bằng cách trở thành những nhà gây quỹ hoạt động hiệu quả hơn.

Dịch vụ chiến dịch

Để chạy một chiến dịch cạnh tranh, các ứng viên cho cơ quan lập pháp bang và các vị trí toàn bang cần những tư vấn viên, danh sách cử tri, và máy tính, và họ thường gặp tổ chức đảng cấp bang để được cung cấp các dịch vụ này. Khi các nguồn lực tổ chức tăng lên, các đảng cấp bang đã có thể đáp ứng. Tất cả đảng tham gia khảo sát của John H. Aldrich đều vận hành những chương trình Nhận diện cử tri để quyết định cử tri nào có thiên hướng ủng hộ ứng viên của đảng và tham gia các chiến dịch định hướng GOTV mạnh mẽ nhất.³¹ Tuy nhiên, BCRA

ⁱ Soft money: Tiền ủng hộ cho đảng chính trị để chi dùng cho các hoạt động chung, không phải tuân theo các Luật liên bang về tiền đóng góp chiến dịch. Phân biệt với tiền cứng (hard money) là tiền ủng hộ cho một ứng viên của đảng, được quy định nguồn gốc và giới hạn cũng như chịu sự giám sát của Ủy ban Bầu cử Liên bang.

BẢNG 3.2 Sức mạnh tổ chức tăng cường của đảng cấp bang

Sức mạnh và hoạt động đảng	1979-1980	1999-2000	Chênh lệch
Ngân quỹ tiêu chuẩn của năm bầu cử	340 nghìn đô-la	2,8 triệu đô-la	+2,46 triệu đô-la
Nhân viên toàn thời gian tiêu chuẩn của năm bầu cử	7,7	9,2	+1,5
Ngân quỹ năm không có bầu cử	337 nghìn đô-la	812 nghìn đô-la	+475 nghìn đô-la
Nhân viên năm không có bầu cử	7,2	7,6	+0,4
Tổ chức các hội thảo chiến dịch	89%	95%	+6%
Tuyển mộ đủ danh sách ứng viên	-	91%	+91%
Vận hành các chương trình nhận diện cử tri	70%	94%	+24%
Tiến hành trưng cầu dân ý	32%	78%	+46%
Tổ chức sự kiện gây quỹ	19%	98%	+79%
Đóng góp cho ứng viên thống đốc	47%	89%	+42%
Đóng góp cho thành viên cơ quan lập pháp bang	47%	92%	+45%
Đóng góp cho thượng nghị sĩ bang	25%	85%	+60%
Đóng góp cho Quốc hội Hoa Kỳ	48%	85%	+37%
Đóng góp cho ứng viên địa phương	-	70%	+70%

Ghi chú: Dữ liệu năm 1979-1980 lấy từ khảo sát qua thư của các đảng cấp bang. Dữ liệu năm 1999 lấy từ khảo sát qua thư của John H. Aldrich và các cộng sự tiến hành đối với 65 chủ tịch đảng cấp bang (39 người thuộc Đảng Dân chủ, 26 người thuộc Đảng Cộng hòa), và dữ liệu năm 2000 lấy từ khảo sát qua thư của Raymond La Raja tiến hành đối với các giám đốc điều hành đảng cấp bang gồm 37 người thuộc Đảng Cộng hòa và 37 người thuộc Đảng Dân chủ. Đáng tiếc là những nghiên cứu này không được lặp lại thường xuyên, do vậy các con số ở đây là dữ liệu cập nhật nhất có được.

* Dữ liệu từ khảo sát năm 2000 của La Raja.

Nguồn: Dữ liệu năm 1999, xem John H. Aldrich, “Southern Parties in State and Nation,” *Journal of Politics* 62 (2000): 659. Dữ liệu năm 2000, xem Raymond J. La Raja, “State Parties and Soft Money”, trong John C. Green và Rick Farmer, biên tập, *The State of the Parties*, ấn bản thứ 4 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 141. Dữ liệu năm 1979-1980 xem James L. Gibson, Cornelius P. Cotter, và John F. Bibby, “Assessing Party Organizational Strength”, *American Journal of Political Science* 27 (1983): 193-222.

giới hạn khả năng của đảng cấp bang trong việc chạy các chương trình cộng tác, trong đó nhiều ứng viên sử dụng chung các dịch vụ phục vụ chiến dịch.

Lợi thế của Đảng Cộng hòa

Không giống như tình huống xảy ra ở cấp quận, các tổ chức cấp bang của Đảng Cộng hòa mạnh hơn đối thủ thuộc phe Dân chủ. Các đảng Cộng hòa tham gia khảo sát của Aldrich có ngân quỹ dồi dào hơn và nhiều nhân viên hơn, với mức độ chuyên môn hóa cao hơn. Do họ đông hơn và giàu hơn, họ có thể cung cấp nhiều dịch vụ hơn cho ứng viên của mình, như hỗ trợ bầu cử, nhân viên thực địa, và các nhà nghiên cứu.³²

Nhưng các đảng Dân chủ cấp bang đang bắt kịp đối thủ. Howard Dean được bầu làm Chủ tịch Đảng Dân chủ Quốc gia năm 2005 nhờ hứa hẹn chức chủ tịch đảng cấp bang mà ông trao cho từng bang, không chỉ “các bang chiến trường” cạnh tranh sát nút, có đủ các nguồn lực để tuyển ít nhất là ba hay bốn người tổ chức thực địa và được tiếp cận dữ liệu cử tri của đảng. Nỗ lực này thực sự tốn kém và gây tranh cãi, nhưng sau khi Đảng Dân chủ giành được những chiến thắng lớn trong các cuộc bầu cử năm 2006 và 2008, thì việc làm của Dean nhằm xây dựng sức mạnh cho đảng cấp bang được xem là “có tầm nhìn”³³. (Xem Chương 4 để thêm thông tin về chương trình này).

Các nhóm đồng minh

Công đoàn, đặc biệt là của giáo viên và nhân viên chính phủ, phối hợp chặt chẽ với những tổ chức cấp bang khác của Đảng Dân chủ nhằm cung cấp tiền, tình nguyện viên cũng như các dịch vụ khác cho ứng viên đảng mình. Lấy ví dụ, trong 15 năm, A.F.L.-C.I.O (liên minh các công đoàn) của New Jersey đã chạy chương trình đào tạo “trại huấn luyện lính mới” cho những ứng viên địa phương lần đầu tranh cử vào cơ quan lập pháp, chủ yếu là đảng viên Đảng Dân chủ, nhằm giúp họ trong các hoạt động gây quỹ, truyền thông và thông báo. Đảng Cộng hòa cấp bang cũng gắn kết chặt chẽ với các nhóm liên minh. Những nhóm kinh doanh nhỏ, hiệp hội sản xuất, nhóm ủng hộ sự sống, và các

tổ chức Cơ Đốc bảo thủ thường cung cấp dịch vụ cho ứng viên Cộng hòa. Khi các đảng cấp bang có được sức mạnh, những nhóm cử tri này thường nỗ lực để nâng tầm ảnh hưởng của mình, hay thậm chí là thâm tóm, các tổ chức đảng cấp bang. Đặc biệt, các nhóm Quyền Cơ Đốc và Đảng Trà, đã tiến tới thống trị và gây ảnh hưởng lớn tới đa số các Đảng Cộng hòa cấp bang (xem bảng “Các cuộc chiến giành quyền kiểm soát một tổ chức đảng cấp bang” trang 129).³⁴

Do quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa đảng và nhà hoạt động từ những nhóm liên minh này, nên có thể xem các đảng như mạng lưới nhiều tổ chức, bao gồm các nhóm lợi ích, công ty tư vấn, và “nhóm chuyên gia” (các nhóm nghiên cứu) cung cấp nguồn lực và kỹ năng chuyên môn của mình cho một đảng.³⁵ Đối với các nhà lãnh đạo đảng, đương nhiên những nhóm liên minh này vừa là điều may vừa là không may; công đoàn và các tổ chức tôn giáo có chương trình hoạt động riêng, và họ có thể vừa nỗ lực đẩy đảng tới vị thế không được biết tới ở địa phương vừa hỗ trợ bầu ứng viên của đảng.

Không dễ để xây dựng tổ chức đảng cấp bang mạnh. Điều đó đòi hỏi phải vượt qua chủ nghĩa địa phương của đời sống chính trị Hoa Kỳ, lòng thù địch phổ biến đối với nguyên tắc đảng, và mâu thuẫn giữa những người ủng hộ đảng. Khả năng lãnh đạo cứng rắn và khéo léo của một thống đốc, thượng nghị sĩ hay một chủ tịch cấp bang có thể là giải pháp. Tương tự là việc truyền thống bang chấp nhận khái niệm về một đảng hợp nhất và hiệu quả. Luật của bang cũng tạo nên sự khác biệt. Khi tổ chức đảng tập trung ngày càng bùng nổ ở các bang ít áp dụng bầu cử sơ bộ hơn, thì tổ chức đảng càng có thêm quyền kiểm soát đối với những ứng viên toàn bang và ứng viên Quốc hội.

Trường hợp đặc biệt ở miền Nam

Tổ chức đảng có tăng trưởng ngoạn mục nhất xuất hiện ở miền Nam vốn có đặc điểm nhất đảng Dân chủ. Khi Đảng Dân chủ Quốc

Các cuộc chiến giành quyền kiểm soát một tổ chức đảng cấp bang

Trong nhiều năm, phe bảo thủ và phe ôn hòa đã chiến đấu quyết liệt để giành quyền kiểm soát tổ chức Đảng Cộng hòa bang Kansas. Vào năm 2010, những người Cộng hòa ôn hòa nắm được đa số tuyệt đối trong ban lãnh đạo Thượng viện bang. Nhưng thống đốc mới được bầu, Sam Brownback, đứng về phía những người Cộng hòa bảo thủ trong việc ủng hộ giảm sâu hơn nữa ngân sách bang, giảm thuế cho những người thu nhập cao, và cắt giảm mạnh các chương trình xã hội. Được các nhà tư bản công nghiệp là David và Charles Koch tài trợ một phần, những người bảo thủ đã tấn công phe ôn hòa trong cuộc bầu cử sơ bộ năm 2012 của đảng, gọi họ là “Những người Cộng hòa Chỉ ở cái Tên” và buộc tội họ hợp sức với các nhà lập pháp bang của phe Dân chủ nhằm ngăn chặn đề xuất của Brownback. Một thượng nghị sĩ cấp bang của Đảng Cộng hòa thuộc trường phái ôn hòa từng bị phe bảo thủ chế nhạo như là “người máy Obama” đã phản đối hàng rào chướng ngại xuất phát từ chính nội

bộ đảng của mình: “Ngày nay thành phần bảo thủ quá khác biệt so với thế hệ khi tôi lớn lên... Thật hung dữ. Đây hận thù”. Trong cuộc bầu cử sơ bộ đầy hiểm khích (và được tài trợ nhiều tiền), tham vọng tái đắc cử của một số người đương nhiệm ôn hòa đã bị đánh bại. Brownback giành được đa số ủng hộ trong cơ quan lập pháp có tính bảo thủ mạnh, giúp thông qua các chính sách mà ông ưu tiên.

Các sự kiện này cho thấy tổ chức đảng cấp bang và địa phương có tính *thảm thấu*. Nhân viên tổ chức đảng thường được bầu nhờ các nhà hoạt động đảng và tình nguyện viên do họ tuyển chọn. Vì vậy các nhóm bên trong (hay thậm chí là bên ngoài) cơ cấu đảng có thể thâm tócm tổ chức đảng nếu họ thu được đủ số phiếu cần thiết để giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử của đảng. Đảng Trà, nhóm ủng hộ sự sống và các nhóm khác đã có nhiều nỗ lực để thực hiện điều đó trong những năm gần đây.

Nguồn: Frank Morris, “Kansas GOP Campaigns to Exile Moderates”, *KCUR*, ngày 5 tháng Tám, 2012, tại địa chỉ www.npr.org/2012/08/05/158156523/kansas-republicans-at-war-with-each-other (trích bên trên, và truy cập ngày 23 tháng Hai, 2013) và John Eligon, “In Kansas, Conservatives Vilify Fellow Republicans”, *New York Times*, ngày 5 tháng Tám, 2012, tr. A11.

gia cho thấy mối quan tâm lớn hơn đối với quyền của người Mỹ gốc Phi vào thập niên 1960 và 1970, và đặc biệt là Đạo luật Quyền Bầu cử đã làm tăng tỷ lệ cử tri Mỹ gốc Phi ở các bang miền Nam, Đảng Dân chủ bảo thủ phía nam trở nên ngày càng xa cách đối với đảng quốc gia của mình. Sự ủng hộ của người da trắng phía nam dành cho ứng viên

Cộng hòa tăng lên, đầu tiên là trong các cuộc bầu cử tổng thống, tiếp đó là bầu cử cấp bang và chạy đua vào Thượng viện Hoa Kỳ (như có thể thấy trong Chương 7).

Vào thập niên 1980, các ứng viên cho cơ quan lập pháp bang nắm cơ hội tranh cử và giành chiến thắng với tư cách đảng viên Đảng Cộng hòa. Năm 1994, phe Cộng hòa đã tranh cử tới một phần ba số ghế trong cơ quan lập pháp bang tại miền Nam và giành chiến thắng hai phần ba số đó. Từ năm 1994, Đảng Cộng hòa nhận chìm ứng viên Dân chủ trong các cuộc bầu cử cấp bang – ở khu vực mà chỉ vài thập kỷ trước, thừa nhận trong nhà có người nghiện rượu thường được xã hội chấp nhận hơn là có một đảng viên Cộng hòa.³⁶

Cùng với những thắng lợi bầu cử này, Đảng Cộng hòa miền Nam đã tăng cường sức mạnh cho các tổ chức của mình. Lấy ví dụ, Đảng Cộng hòa bang Bắc Carolina chỉ được tổ chức một cách tối thiểu vào đầu thập niên 1970. Từ giữa thập niên 1980, họ bắt đầu nghiêm túc chiêu mộ ứng viên cho cơ quan lập pháp bang. Tới những năm 1990, với ngân quỹ và đội ngũ nhân viên được tăng cường mạnh mẽ, đảng này tập trung thu hút ứng viên có kinh nghiệm để tranh cử tại các hạt mục tiêu, tạo thư trực tiếp và quảng cáo trên đài phát thanh, đồng thời trợ giúp ứng viên với hoạt động đào tạo và nghiên cứu.³⁷ Đảng Dân chủ buộc phải phản ứng, bởi vậy các tổ chức của cả hai đảng đã trở nên mạnh mẽ hơn từ thập niên 1990.³⁸ Các đảng miền Nam, từ lâu là những tổ chức yếu kém nhất và nhiều bè phái nhất, đã trở thành những tổ chức đảng cấp bang mạnh mẽ nhất trong hai thập kỷ qua.³⁹

Tiền của đảng quốc gia

Một yếu tố quan trọng giúp tăng cường sức mạnh tổ chức đảng cấp bang đó là những nỗ lực xây dựng đảng của các đảng quốc gia. Chương 4 trình bày đầy đủ câu chuyện về những nỗ lực này, nhưng điểm mấu chốt đó là các đảng quốc gia với đội ngũ lãnh đạo mạnh mẽ

hơn và các nguồn lực tài chính dồi dào hơn bất cứ lúc nào, đã rót lượng tiền lớn cho các đảng cấp bang, và ít nhất một phần trong số tiền đó được chi dùng trực tiếp vào hoạt động xây dựng năng lực tổ chức của đảng cấp bang. Đảng cấp bang cũng trở thành các nhà gây quỹ hiệu quả trong phạm vi quyền của họ, còn các quy tắc BCRA thúc đẩy họ tìm ra cách thức mới để tự hỗ trợ mình. Do đó các đảng cấp bang, mới gần đây còn là những mối liên hệ nghèo nàn giữa các tổ chức đảng, đã đột nhiên được thụ hưởng nhiều tiền.

Tổng kết: Các tổ chức đảng cấp bang và địa phương đã được chuyển đổi như thế nào?

Sức mạnh tổ chức đảng cấp bang và địa phương đã có những thay đổi rất lớn. Thời kỳ đỉnh cao của tổ chức đảng *địa phương* có lẽ đã đạt được từ một trăm năm trước, khi một số đảng được mô tả là “lực lượng quân đội được tổ chức để chiến đấu” với “cơ cấu tổ chức kỷ lưỡng, đội ngũ nhân sự tốt, và có động lực cao”⁴⁰. Dù mô tả như vậy không phù hợp với các tổ chức đảng khắp Hoa Kỳ kể cả sau đó, ngày nay thật khó để tìm ra một tổ chức đảng địa phương có thể được mô tả bằng những từ ngữ này.

Đảng địa phương bị nhiều lực tác động gây khó khăn kể từ đó. Các cuộc cải cách Cấp tiến vào đầu thế kỷ 20 làm suy yếu các tổ chức đảng bằng cách giới hạn quyền kiểm soát của họ đối với việc chỉ định ứng viên và tổng tuyển cử cũng như nguồn lực bảo trợ của họ. Các chương trình dịch vụ xã hội liên bang, tăng trưởng kinh tế, và đội ngũ cử tri hiểu biết hơn, thậm chí là các xung đột chủng tộc, cũng làm giảm hiệu quả hoạt động của các đảng địa phương.⁴¹

Nhưng đảng địa phương đã đi qua chặng đường dài để thích ứng với các thay đổi này. Các đảng cấp quận đã chuyển dịch để khóa lấp ít nhất một vài trong số những chỗ trống do sự suy giảm hệ thống bộ máy đô thị gây ra. Các công nghệ mới như website và mạng xã hội giúp các

đảng cấp quận có thể mở rộng hoạt động. Tóm lại, các tổ chức đảng địa phương đang tái khẳng định năng lực thích ứng với các thách thức mới gây nên do môi trường biến động – khả năng phục hồi đã giúp họ sống qua hầu hết chiều dài lịch sử Hoa Kỳ.

Tổ chức đảng cấp bang thì theo một lộ trình khác. Dù tất cả có mang bản chất yếu kém thì vẫn có một số bang tại đó các đảng trưởng thành mạnh mẽ và chuyên nghiệp hơn nhiều trong những năm gần đây. Họ cung cấp dịch vụ chiến dịch và tổ chức cho ứng viên, những người mà ở kỷ nguyên trước chẳng mơ tưởng được cơ quan đầu não của bang trợ giúp. Trên thực tế, dòng chảy gần đây của tiền, các nguồn lực, và lãnh đạo từ đảng quốc gia tới đảng cấp bang, và đến lượt mình, từ đảng cấp bang tới đảng địa phương, đã giúp điều chỉnh dòng chảy quyền lực đảng truyền thống. Xuyên suốt gần trọn lịch sử của mình, các đảng Hoa Kỳ ở tình trạng phân hóa cao, với quyền lực và tầm ảnh hưởng nằm ở cử tri. Các đảng rỗng ở phần ngọn, và bất cứ ảnh hưởng hay nguồn lực nào họ có được đều dựa vào phần gốc. Do bộ máy đô thị bị kết liễu cùng với sự ra đời của các tổ chức đảng quốc gia và cấp bang hùng mạnh, chúng ta không còn bắt gặp hiện tượng phân hóa cao độ như vậy nữa. Quốc gia hóa đời sống chính trị và xã hội Hoa Kỳ cũng tác động tới các tổ chức đảng, dẫn tới sự cân bằng quyền lực lớn hơn giữa tổ chức đảng ở các cấp khác nhau.

Trớ trêu là, dù giờ đây mạnh hơn rất nhiều thì các tổ chức đảng cấp bang và địa phương có lẽ lại tác động tới đời sống chính trị Hoa Kỳ kém hơn so với trước đây. Họ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn hơn nhiều để thu hút sự chú ý của cử tri, ứng viên và truyền thông. Thông điệp truyền thông cho chiến dịch do các đảng gửi đi hòa với dòng chảy cuộn cuộn của thông điệp gây quỹ và quảng cáo trên Internet, tivi, và thư trực tiếp từ các nhóm công dân, siêu Ủy ban Hành động Chính trịⁱ

ⁱ Super PAC (Political Action Committee): Tổ chức tư nhân có thể nhận không giới hạn số tiền ủng hộ cũng như đóng góp không giới hạn để ủng hộ các chiến dịch, nhưng phải hoạt động độc lập với bất cứ đảng hay ứng viên nào và không được đóng góp trực tiếp cho một đảng hay ứng viên.

(xem Chương 12), hay các nhóm phi lợi nhuận, tất cả đều đang nỗ lực tác động tới chọn lựa của cử tri. Nhiều bên trong số này khuyến khích các cá nhân tranh cử. Họ có thể trao cho ứng viên tiền và phương tiện để tiếp cận cử tri mà không phụ thuộc vào tổ chức đảng. Họ có chuyên môn về chiến dịch để cạnh tranh với các chuyên gia của đảng trong lĩnh vực này.

Thứ hai, mặc dù hầu hết đảng cấp bang đã trở thành những người gây quỹ tài ba hơn, thì nguồn lực của đảng vẫn nhỏ bé do các thành phần tham gia bầu cử khác. Lấy ví dụ, trong các chiến dịch tranh cử vào cơ quan lập pháp bang, dòng tiền mới này của đảng chỉ chiếm một phần bé nhỏ trong ngân quỹ mà hầu hết ứng viên nhận được. Con số khá nhỏ này, thậm chí với các dịch vụ hỗ trợ kèm theo, có lẽ không đủ để lôi kéo ứng viên lắng nghe nghiêm túc các vấn đề về lập pháp hay những mối quan tâm khác của đảng.

Vì vậy, sức mạnh tổ chức ngày càng tăng của đảng cấp bang và địa phương đã giúp họ áp dụng những kỹ năng chiến dịch hiện đại và giành lại vai trò của mình trong chiến dịch của ứng viên. Nhưng đó không phải là vai trò *thống trị* – không phải vị thế có thể đạt được nếu tổ chức đảng, chứ không phải cử tri trong bầu cử sơ bộ, được quyền lựa chọn ứng viên của đảng. Các tổ chức đảng hiếm khi *chạy* chiến dịch; thay vào đó, các nguồn lực mới mang cho họ thêm khả năng cạnh tranh giành sự quan tâm của đối tượng – ứng viên – tại thời điểm mà các đối thủ khác (nhóm lợi ích, tư vấn viên) cũng trở nên hiệu quả hơn.

Liệu điều này có nghĩa rằng việc tăng sức mạnh tổ chức đảng là không quan trọng? Hoàn toàn không. Trong bối cảnh chính trị cạnh tranh gay gắt, không có gì phải nghi ngờ rằng có một tổ chức mạnh thì tốt hơn là yếu và có nhiều nguồn lực thì tốt hơn là có ít. Tuy nhiên, kết lại, mặc cho tất cả biến động trong tổ chức đảng diễn ra trong suốt vài thập kỷ qua, đặc trưng cấu trúc cơ bản nhất của nó vẫn không thay đổi. Các đảng cấp bang và địa phương của Hoa Kỳ vẫn duy trì là những tổ chức nòng cốt do một nhóm nhỏ các nhà hoạt động vận hành;

họ chủ yếu gắn với lực lượng đông đảo người ủng hộ vào thời kỳ bầu cử. Theo tiêu chuẩn đảng của các quốc gia dân chủ khác, các tổ chức đảng cấp bang và địa phương của Hoa Kỳ vẫn yếu hơn – bị giới hạn hơn trong hoạt động và quyền hành cũng như dễ bị thống trị hơn bởi nhóm các nhà hoạt động hay công chức được bầu. Nhưng với tiêu chuẩn của chính trị Hoa Kỳ, các tổ chức cấp bang và địa phương đã hiện diện rõ hơn và năng động hơn trước.

Chú thích

1. Andrew M. Appleton và Daniel S. Ward, *State Party Profiles* (Washington, DC: CQ Press, 1997), Phụ lục.
2. Cơ quan dịch vụ công là nhà cung cấp dịch vụ do chính phủ điều hành, như công ty gas hay nước. Leon Epstein, *Political Parties in the American Mold* (Madison: University of Wisconsin Press, 1986), tr. 155-199.
3. Các trường hợp là *Tashjian v. Republican Party of Connecticut* (1986), *Eu v. San Francisco County Democratic Central Committee et al.* (1989), và *California Democratic Party v. Jones* (2000).
4. V. O. Key, Jr., *Politics, Parties and Pressure Groups* (New York: Crowell, 1964), tr. 316.
5. Samuel J. Eldersveld, *Political Parties: A Behavioral Analysis* (Chicago: Rand McNally, 1964).
6. Tổ chức đảng chính trị Hoa Kỳ khác với những gì mà Robert Michels gọi là “luật sắt của chế độ đầu sỏ” – theo đó các tổ chức được kiểm soát nghiêm ngặt từ đầu não. Xem Robert Michels, *Political Parties* (Glencoe, IL: Free Press, 1949).
7. M. Craig Brown và Charles N. Halaby, “Machine Politics in America, 1870-1945,” *Journal of Interdisciplinary History* 17 (1987): 587-612.
8. Xem David Mayhew, *Placing Parties in American Politics* (Princeton University Press, 1986), tr. 19-21.
9. Xem Kenneth Finegold, *Experts and Politicians* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1995).
10. Steven P. Erie, *Rainbow's End* (Berkeley: University of California Press, 1988); nhưng xem John F. Bibby, “Party Organizations 1946-1996,” trong Byron E. Shafer, biên tập, *Partisan Approaches to Postwar American Politics* (New York: Chatham House, 1998), tr. 142-185.

11. Anne Freedman, *Patronage: An American Tradition* (Chicago: Nelson-Hall, 1994), Chương 5.
12. Kenneth R. Mladenka, "The Urban Bureaucracy and the Chicago Political Machine," *American Political Science Review* 74 (1980): 991-998.
13. Michael Johnston, "Patrons and Clients, Jobs and Machines," *American Political Science Review* 73 (1979): 385-398. Về ảnh hưởng của cơ chế bảo trợ đối với thành công của đảng, xem Olle Folke, Shigeo Hirano, và James M. Snyder, Jr., "Patronage and Elections in U.S. States," *American Political Science Review* 105 (2011): 567-585.
14. James L. Gibson, Cornelius P. Cotter, John F. Bibby, và Robert J. Huckshorn, "Whither the Local Parties?" *American Journal of Political Science* 29 (1985): 139-160.
15. Cornelius P. Cotter, James L. Gibson, John F. Bibby, và Robert J. Huckshorn, *Party Organization in American Politics* (New York: Praeger, 1984), tr. 49-53.
16. Xem Cotter et al., *Party Organization in American Politics*, tr. 54, cho giai đoạn 1964-1980, và Charles E. Smith, Jr., "Changes in Party Organizational Strength and Activity 1979-1988," bản thảo chưa công bố, Ohio State University, 1989.
17. Douglas D. Roscoe và Shannon Jenkins, "State and Local Party Organizations in the 21st Century," tài liệu trình bày tại hội nghị thường niên năm 2010 của Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ, tr. 34-36.
18. Daniel M. Shea và John C. Green, "Local Parties and Mobilizing the Vote," trong John C. Green và Daniel J. Coffey, *The State of the Parties*, ấn bản lần 5 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2007), tr. 222 và 224.
19. Carol S. Weissert, "Michigan," trong Appleton và Ward, *State Party Profiles*, tr. 153-160.
20. Melody Crowder-Meyer, "The Party's Still Going," trong Green và Coffey, *The State of the Parties*, ấn bản lần 6 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2010), tr. 120.
21. L. Sandy Maisel, "American Political Parties," trong Jeffrey E. Cohen, Richard Fleisher, và Paul Kantor, eds., *American Political Parties: Decline or Resurgence?* (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr. 112-114.
22. Gary F. Moncrief, Peverill Squire, và Malcolm E. Jewell, *Who Runs for the Legislature?* (Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001).
23. John J. Coleman, "The Resurgence of Party Organization?" trong Daniel M. Shea và John C. Green, eds., *The State of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1994), tr. 282-298.
24. A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2000), tr. 129-130.

25. Malcolm E. Jewell và Sarah M. Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, ấn bản lần 4 (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr.4.
26. Jewell và Morehouse, *Political Parties and Elections*, tr.1.
27. Xem James L. Gibson, Cornelius P. Cotter, John F. Bibby, và Robert J. Huckshorn, "Assessing Party Organizational Strength," *American Journal of Political Science* 27 (1983): 193-222.
28. John H. Aldrich, "Southern Parties in State and Nation," *Journal of Politics* 62 (2000): 655-659.
29. Raymond J. La Raja, "State Parties and Soft Money," trong John C. Green và Rick Farmer, biên tập, *The State of the Parties*, ấn bản lần 4 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 132-150.
30. Sarah M. Morehouse và Malcolm E. Jewell, "State Parties," trong Green và Farmer, biên tập, *The State of the Parties*, tr.151. Ước tính ngân quỹ của Robert J. Huckshorn và John F. Bibby, "State Parties in an Era of Political Change," trong Joel L. Fleishman, ed., *The Future of American Political Parties* (Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1982), tr. 701-00, và Aldrich, "Southern Parties," tr. 656.
31. Xem Aldrich, "Southern Parties," tr. 656-657.
32. Aldrich, "Southern Parties," Bảng 7, tr. 656-657.
33. Xem Ari Berman, "The Propther," *The Nation*, ngày 5 tháng Một, 2009, tại www.thenation.com/article/propther (truy cập ngày 6 tháng Năm, 2013).
34. Kimberly H. Conger, *The Christian Right and Republican State Politics* (New York: Palgrave MacMillan, 2009).
35. Xem Marty Cohen, David Karol, Hans Noel và John Zaller, *The Party Decides* (Chicago: University of Chicago Press, 2008), và Seth Masket, *No Middle Ground* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2011).
36. Xem Jewell và Morehouse, *Political Parties and Elections*, tr. 36. Xem thêm Edward G. Carmines và James A. Stimson, *Issue Evolution* (Princeton: Princeton University Press, 1989).
37. Charles Prysby, "North Carolina", trong Appleton và Ward, *State Party Profiles*, tr. 234-243.
38. Xem bài viết của John A. Clark và Charles Prysby, biên tập, "Grassroots Party Activists in Southern Politics, 1991-2001," *American Review of Politics* 24 (Spring and Summer, 2001), tr. 1-223.
39. Aldrich, "Southern Parties," tr. 655.
40. Walter Dean Burnham, *Critical Elections and the Mainsprings of American Politics* (New York: Norton, 1970), tr. 72.
41. Alan Ware, *The Breakdown of the Democratic Party Organization 1940-80* (Oxford, England: Oxford University Press, 1985).

Chương 4

Các tổ chức quốc gia của đảng

Khi nghe từ “chính phủ” đa phần người Mỹ nghĩ tới “Washington”. Nhưng quyền lực của tổ chức đảng Hoa Kỳ vốn không tập trung ở thành phố thủ đô này. Thay vào đó, các đảng từ lâu đã tương đối *phi tập trung*: Tổ chức đảng cấp quốc gia chia sẻ quyền lực với các đảng cấp địa phương và cấp bang. Điều này không thường thấy trong các hệ thống đảng dân chủ.

Một số tác động gây nên tính địa phương này tập trung ở các tổ chức đảng Hoa Kỳ. Hầu như tất cả các công chức của Hoa Kỳ được chọn trong những cuộc bầu cử cấp địa phương và cấp bang. Nhiều năm trước, hầu hết công cụ khuyến khích do các đảng đưa ra, như việc làm bảo trợ, tồn tại ở cấp địa phương và cấp bang. Do dân cư San Francisco không giống dân cư của Thành phố Salt Lake, nên các tổ chức địa phương khác nhau, ví như, của Đảng Cộng hòa, có lý do để tập trung vào các vấn đề khác nhau và chọn lựa ứng viên khác nhau tùy thuộc cử tri địa phương của mình. Kết quả là, cho tới tận gần đây,

tổ chức quốc gia của cả hai đảng vẫn chỉ có chút ít quyền lực.¹ Các đảng quốc gia có đời sống giống như nhiều sinh viên đại học: thiếu tiền kinh niên và thường xuyên phải tìm nhà ở mới.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc cả hai đảng phản ứng với các lực lượng quốc gia hóa đầy sức mạnh đã tác động tới hầu hết những mặt khác trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Đảng viên Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa phản ứng với một loạt thách thức kể từ thập niên 1970 bằng cách phát triển các ủy ban đảng quốc gia mạnh hơn. Cả hai Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc gia (DNC) và Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia (RNC) giờ đây đang gây quỹ nhiều triệu đô-la và có hoạt động hỗ trợ ứng viên. Danh mục hoạt động của họ đa dạng hơn nhiều với các chiến dịch của ứng viên Liên bang cũng như các hoạt động của đảng cấp bang. Chỉ trong những năm đầu tiên của các đảng Hoa Kỳ thì ứng viên tổng thống mới do nhóm kín trong Quốc hội lựa chọn, vai trò của đảng quốc gia trong đời sống chính trị Hoa Kỳ cũng tương tự. Mặc dù sức kéo địa phương vẫn còn mạnh, nhưng việc phân bố quyền lực giữa các đảng cấp quốc gia, bang và địa phương giờ đây đang ở trạng thái cân bằng hơn bất cứ lúc nào.

Các đảng quốc gia

Đảng quốc gia là gì? Chính thức thì quyền lực quốc gia tối cao của mỗi đảng chính là *đại hội đảng toàn quốc* mà đảng đó tổ chức mỗi bốn năm nhằm chỉ định ứng viên tổng thống. Tuy nhiên, hội nghị này hiếm khi làm gì hơn việc chọn lựa ứng viên tổng thống và phó tổng thống hay phê duyệt cương lĩnh và điều lệ đảng. Giữa các kỳ đại hội, cơ quan điều hành chính của hai đảng là các ủy ban quốc gia.

Ủy ban quốc gia

Ủy ban quốc gia của mỗi đảng là tập hợp đại diện từ tất cả các đảng cấp bang của đảng đó; ban lãnh đạo của đơn vị này điều hành

đảng quốc gia hằng ngày. Họ tập trung chính vào công tác hỗ trợ chọn ứng viên tổng thống của đảng. Họ cũng phân bổ các cuộc trưng cầu dân ý và thông tin chính sách, làm việc với đảng cấp bang, và trợ giúp các cuộc đua khác thông qua chiêu mộ và đào tạo ứng viên cũng như giúp họ huy động tài chính. Cả hai ủy ban quốc gia đều có lịch sử lâu đời: Đảng Dân chủ được thành lập từ năm 1848 và Đảng Cộng hòa là từ năm 1856. Trong nhiều năm, mỗi bang đều có số đại diện ngang bằng ở cả hai ủy ban quốc gia, bất kể quy mô dân số hay mức độ hỗ trợ đảng của họ. Do đó, California và Wyoming có số đại biểu tương đương nhau trong ủy ban đảng quốc gia, cũng như trong Thượng viện Hoa Kỳ, mặc dù dân số của California gấp 65 lần Wyoming. Hệ thống đó đã để các bang nhỏ hơn có quá nhiều đại diện và dù là bên thua hay bên thắng trong đảng thì đều có trọng lượng khá tương đồng trong ủy ban quốc gia. Trên thực tế, điều này củng cố các khối miền Nam và miền Tây của đảng, những khu vực có xu hướng bảo thủ hơn.

Từ năm 1972, khi Đảng Dân chủ rà soát lại cấu trúc ủy ban quốc gia, các đảng đã cơ cấu ủy ban của mình khác đi. Sau thời kỳ ngắn thử nghiệm cơ chế đại diện bang không cân bằng vào thập niên 1950, Đảng Cộng hòa đã trao cho mỗi đảng cấp bang và vùng lãnh thổ ba ghế trong RNC. Ngược lại, DNC, lúc đó có quy mô gần gấp ba cơ quan của đối thủ Cộng hòa, đã đề cao tầm quan trọng của mức độ ủng hộ đảng cũng như số lượng dân cư trong việc xác định đại diện các bang. Lấy ví dụ, California có 19 ghế trong DNC, và Wyoming có 4. Thay đổi này làm giảm tầm ảnh hưởng của phe bảo thủ và phe ôn hòa trong nội bộ DNC.

Cả hai ủy ban quốc gia cũng khác nhau ở chỗ Đảng Dân chủ trao vị trí trong ủy ban của mình cho đại diện các nhóm đặc biệt có xu hướng ủng hộ ứng viên Dân chủ, như người da đen, phụ nữ và công đoàn – một quyết định cho thấy tầm quan trọng của các nhóm này đối với đảng – cũng như liên minh các công chức được bầu, như Hội nghị Quốc gia Các Thị trưởng Đảng Dân chủ. Thành viên ủy ban quốc gia ở cả hai đảng do đảng cấp bang lựa chọn và đối với Đảng Dân chủ thì còn do các nhóm khác này chọn lựa.

Bấm số gọi đô-la

Reince Priebus, chủ tịch mới được bầu của Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia, được thừa kế món nợ 24 triệu đô-la từ lãnh đạo tiền nhiệm của RNC. Nhiệm vụ chính của ông là trả hết nợ và huy động càng nhiều tiền càng tốt kịp cho kỳ bầu cử tổng thống 2012. Ông đã hành động nhanh chóng, huy động được 3,5 triệu đô-la trong hai tuần đầu tiếp quản công việc và thực hiện công cuộc tái thiết lập những mối quan hệ đang căng thẳng giữa ủy ban và các nhà tài trợ lớn nhất. Priebus, nguyên chủ tịch của Đảng Cộng hòa Wisconsin, cũng chịu trách nhiệm cải thiện bộ máy chiến dịch cấp quốc gia của đảng. Hoạt động đó cũng đã bị đình trệ. Sau khi Mitt Romney thua trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2012, Priebus đã cảnh báo đảng phải tăng cường vận động cử tri đi bầu ở mỗi bang và kết nối với các cử tri thiểu số nói riêng. Trên cơ sở thành công của ông trong việc huy động tiền – đạt gần 400 triệu đô-la vào cuối năm 2012 – Priebus đã tái đắc cử chức chủ tịch RNC năm 2013.

Người đồng nhiệm của Priebus, Chủ tịch Debbie Wasserman Schultz của Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc gia, chỉ phải làm hài lòng một cử tri để có thể tái đắc cử: Tổng thống Obama. Wasserman Schultz, thành viên Hạ viện Hoa Kỳ đến từ Nam Florida, đã hoạt động hiệu quả trong việc huy động quỹ cho lần tái tranh cử của ông Obama, đặc biệt là từ những nhà tài trợ từng ủng hộ Bill và Hillary Clinton nhưng không ưa Obama. Bà tổ chức vận động không mệt mỏi để ủng hộ tổng thống và quan hệ tốt với nữ giới cũng như cử tri Do Thái. Mặc dù Nhà Trắng ngầm chỉ trích Wasserman Schultz về việc lựa chọn nhân viên và giọng điệu thường chua ngoa của bà, nhưng bà đã chiến thắng nhiệm kỳ thứ hai cho vị trí chủ tịch vào năm 2013 nhờ kỹ năng gây quỹ, những nỗ lực ủng hộ Obama (bao gồm chiến thắng sát sao của ông tại Florida), và thắng lợi của Đảng Dân chủ trong kỳ bầu cử tổng thống và bầu cử Quốc hội năm 2012.

Nguồn: Xem Jeff Zeleny, "Priebus Re-elected to Lead Republican National Committee", *New York Times*, ngày 25 tháng Một, 2013, tr.A1; Chris Cillizza, "Why the White House Kept Debbie Wasserman Schultz as DNC Chair", *Washington Post*, ngày 3 tháng Mười hai, 2012, tại địa chỉ www.washingtonpost.com/blog/the-fix/wp/2012/12/03/why-the-white-house-kept-debbie-wasserman-schultz-as-dnc-chair (truy cập ngày 23 tháng Hai, 2013).

Chủ tịch đảng quốc gia

Chủ tịch ủy ban quốc gia cùng với nhân sự do người đó lựa chọn là trái tim của tổ chức đảng quốc gia. Toàn thể thành viên ủy ban quốc gia chỉ tụ họp hai hay ba lần mỗi năm, chủ yếu nhằm kêu gọi truyền thông chú ý tới đảng và ứng viên của mình. Ủy ban quốc gia có quyền

chọn lãnh đạo của mình. Tuy nhiên, theo truyền thống, tổng thống đương nhiệm thường chọn chủ tịch của đảng mình. Vì vậy, trên thực tế, chỉ có ủy ban quốc gia của đảng “ngoài” thực sự chọn lựa chủ tịch cho mình.² Ở cả hai đảng, công việc quan trọng nhất của vị trí chủ tịch đó là huy động tiền cho đảng (xem “Bấm số gọi đô-la” ở trang 140).

Tổng thống và đảng quốc gia của mình

Các tổng thống đã đi đến vị thế thống lĩnh ủy ban quốc gia của mình từ đầu thế kỷ 20 và đặc biệt là từ thập niên 1960. Như thế, trong đảng của tổng thống, ủy ban quốc gia có vai trò như thế nào là tùy thuộc vào mong muốn của tổng thống. James W. Ceaser đã trích dẫn ví dụ kinh điển của Robert Dole, chủ tịch RNC kỳ 1971-1973, người nhanh chóng bị tổng thống sa thải khi nỗ lực đề ra một ranh giới nhỏ giữa mối liên quan của đảng và của tổng thống đối với vụ bê bối Watergate: “Tôi đã có cuộc trò chuyện thân mật với Tổng thống... trong khi những gã khác đi kiếm thông lộng”³. Một số tổng thống đã đưa ủy ban quốc gia của mình vào vị thế không hơn là bao so với vai trò quản lý chiến dịch cho tổng thống hay người thiết lập ủng hộ chính trị cho tổng thống giữa các cuộc bầu cử. Các tổng thống khác, như George W. Bush, thì nỗ lực để nâng tầm ủy ban quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu của đảng chứ không chỉ của vị trí tổng thống.

Khi đảng của mình không nắm ghế tổng thống, chủ tịch và ủy ban đảng quốc gia được tự do đóng vai trò độc lập hơn trong đời sống chính trị nước nhà. Ở những thời điểm này, chủ tịch quốc gia của đảng “ngoài” trở thành một trong một vài người (bao gồm các lãnh đạo Quốc hội và ứng viên tổng thống) có thể lên tiếng cho đảng và chính sách của đảng. Người đó cũng sẽ cần tiếp sinh lực cho tổ chức đảng trên khắp đất nước. Sau khi GOP thất bại vào năm 2012, Chủ tịch RNC Reince Priebus đã bổ nhiệm đội đặc nhiệm tự-nghiên cứu (phe Dân chủ thì dùng tên khác để gọi họ, đó là “autopsy” (đội khám nghiệm tử thi)), đội hình này đã công bố danh mục dài các khuyến nghị nhằm “nuôi dưỡng

đảng và cải thiện các chiến dịch của Đảng Cộng hòa”⁴. Trên hết, vị chủ tịch phải hỗ trợ trả bất kể khoản nợ nào do thua chiến dịch tranh cử tổng thống và huy động thêm rất nhiều tiền cho đảng.

Do các thay đổi trong quy định tài chính chiến dịch (xem Chương 12), ủy ban quốc gia phải hoạt động riêng rẽ với tổ chức chiến dịch của riêng ứng viên tổng thống trong kỳ bầu cử tổng thống. Để thực thi vai trò có tính tự quản cao hơn này, chủ tịch quốc gia đã tuyển mộ đội ngũ nhân viên với kinh nghiệm đa dạng gồm huy động tài chính, quản lý dữ liệu, vận động đội ngũ tổ chức cũng như những người ủng hộ là thường dân.

Các nhóm đảng quốc gia khác

Một số tổ chức đảng khác thường được bao hàm trong cụm từ *đảng quốc gia*, kể cả khi họ hoạt động độc lập với nhau và thường là cạnh tranh để giành nhà tài trợ và các nguồn lực.

Các ủy ban chiến dịch Quốc hội (“Hill”)

Quan trọng nhất trong các nhóm liên quan này là *ủy ban chiến dịch Hạ viện và Thượng viện* của mỗi đảng, gọi là *Ủy ban Hill* (do Quốc hội đóng tại Capitol Hill) hay CCC (Ủy ban Chiến dịch Quốc hội¹). Ủy ban Hạ viện được thành lập ngay sau khi kết thúc Nội chiến; ủy ban Thượng viện ra đời khi các thượng nghị sĩ bắt đầu được bầu cử đại chúng vào năm 1913. Ủy ban Chiến dịch Quốc hội Đảng Dân chủ (DCCC) và Ủy ban Quốc hội Đảng Cộng hòa Quốc gia (NRCC) tập trung toàn bộ hoạt động vào các cuộc bầu cử Hạ viện, còn Ủy ban Chiến dịch Thượng viện Đảng Dân chủ (DSCC) và Ủy ban Thượng viện Quốc gia Đảng Cộng hòa (NRSC) hỗ trợ huy động quỹ cho các cuộc đua vào Thượng viện.

¹ Congressional Campaign Committee.

Ủy ban Hill hỗ trợ các chiến dịch mục tiêu như thế nào?

Các Ủy ban Hill nỗ lực tối đa hóa ảnh hưởng của mình bằng cách nhắm tới những cuộc đua sát sao mà họ cho rằng mình có cơ hội chiến thắng, và bảo vệ những người đương nhiệm có nguy cơ cao vào những năm hoạt động kém hiệu quả. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để chọn chiến dịch mục tiêu đó là khả năng cạnh tranh của hạt và chất lượng ứng viên, chủ yếu được đo lường bằng khả năng gây quỹ của ứng viên. Tới lượt mình, ứng viên huy động tiền không chỉ để chạy chiến dịch mà còn tạo đòn bẩy để kiếm nhiều tiền nhờ gây ấn tượng với ban điều hành đảng. Khi trao tiền trực tiếp cho ứng viên, những người chịu trách nhiệm xác định mục tiêu của các Ủy ban Hill cũng đặt ra câu hỏi: Tổ chức của ứng viên có khả năng sử dụng đồng tiền hiệu quả hay không? Người đó có khả năng huy động truyền thông hiệu quả hay không? Khi chi tiêu những khoản độc lập, câu hỏi của họ là: Truyền thông của hạt đất đỏ như thế nào? Các nhóm khác có đang tài trợ quảng cáo trong cuộc đua này không? Các quyết định trong công tác nhắm mục tiêu có thể thay đổi hàng ngày như việc tiếp cận bầu cử, phụ thuộc biến động kết quả trưng cầu dân ý của ứng viên và vào tình hình tài chính của đảng.

Ủy ban Hill có thể cung cấp những dịch vụ sau cho các chiến dịch mục tiêu:

- Nỗ lực tuyển mộ các ứng viên hấp dẫn
- Nghiên cứu và “các đề tài có thể bàn luận” về các vấn đề

- Các khóa đào tạo và cố vấn (bao gồm từ tư vấn viên tư có quan hệ với đảng) về chiến lược, trưng cầu dân ý, quảng cáo, gây quỹ, nhân lực, và tư vấn viên
- Giám sát hoặc ghi hình theo dõi chiến dịch của đối thủ
- Trợ giúp liên hệ cử tri, sử dụng chiến lược nhắm mục tiêu vi mô và các cơ sở dữ liệu khác
- Tham gia các hoạt động quần chúng phối hợp (cùng với ủy ban đảng quốc gia và những tổ chức đảng cấp bang và địa phương)
- Thu thập đóng góp từ các thành viên của đảng trong Quốc hội, tổ chức sự kiện gây quỹ, và các chuyến thăm của lãnh đạo đảng tới sự kiện của ứng viên
- Đóng góp trực tiếp “tiền cứng” tới các chiến dịch*
- “Chi tiêu phối hợp” nhằm mua lá phiếu, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, nghiên cứu, hay các dịch vụ khác cho một ứng viên*
- Chi tiêu độc lập bởi nhóm IE (chi tiêu độc lập¹) của đảng cho các quảng cáo tại hạt của ứng viên*
- Trợ giúp, danh mục người đóng góp, và các phương tiện gây quỹ từ cá nhân, ủy ban hành động chính trị (PAC), và các nhóm khác.

* Giải thích ở Chương 12.

Nguồn: Paul S. Herrnson, *Congressional Elections*, ấn bản lần 6 (Los Angeles: Sage/CQ Press, 2012), tr. 91-135; Marian Currinder, *Money in the House* (Boulder: Westview Press, 2009).

¹ Independent expenditure.

Dù thành viên đương nhiệm trong Hạ viện và Thượng viện kiểm soát các ủy ban này, họ chống đối áp lực chỉ hoạt động vì lợi ích cho chiến dịch của người đương nhiệm. Họ cũng ủng hộ ứng viên đảng mình đối với các vị trí mở và những người thách thức có tiềm năng chiến thắng cao. Tóm lại, họ tập trung tiền vào nơi nào họ kỳ vọng sẽ làm tăng cao nhất vị thế đại diện của đảng mình trong Quốc hội. Suốt bốn thập kỷ qua, các Ủy ban Hill đã phát triển chức năng huy động quỹ và dịch vụ chủ chốt, độc lập với DNC và RNC. Họ cung cấp cho ứng viên của đảng một danh mục đa dạng các hỗ trợ chiến dịch, từ vận động cử tri đi bầu (GOTV) tới tiền cứng (xem “Ủy ban Hill hỗ trợ các chiến dịch mục tiêu như thế nào?” trang 143). Đối với ứng viên Hạ viện và Thượng viện, các Ủy ban Hill có ảnh hưởng lớn hơn ủy ban quốc gia của đảng.

Hiệp hội Thống đốc Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa

Thống đốc bang là những nhân vật quan trọng trong đảng của họ. Họ có thể trở thành ứng viên tổng thống đầy thu hút, như các cựu thống đốc George W. Bush của Texas, Bill Clinton của Arkansas, Mitt Romney của Massachusetts, và Ronald Reagan của California. Họ cũng dẫn đầu các đơn vị trong chính quyền nơi đảng cho thấy chính sách của mình là thành công (hay thất bại). Ảnh hưởng về mặt tổ chức của các thống đốc tại đảng quốc gia có xu hướng lớn nhất, giống như của chủ tịch ủy ban quốc gia, trong khoảng trống quyền lực xuất hiện khi đảng kia nắm ghế tổng thống. Vào năm 2012, Hiệp hội Thống đốc Đảng Cộng hòa đã tăng lượng tiền đáng kể để giữ tỷ lệ đa số ở vị trí thống đốc đồng thời giữ ghế vào năm 2013 và 2014. Lãnh đạo đảng cấp bang gần đây cũng thành lập Ủy ban Lãnh đạo Bang Đảng Cộng hòa (RSLC) và Ủy ban Chiến dịch Lập pháp Đảng Dân chủ (DLCC) nhằm giúp tài trợ cho các chiến dịch tranh cử vào cơ quan lập pháp bang và những vị trí toàn bang.

Các nhóm phụ nữ và thanh niên

Trong một thời gian dài, cả hai Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều có các nhóm của phụ nữ liên kết với các ủy ban quốc gia.⁵ Những nhánh này không còn quan trọng nữa do phụ nữ đã tham gia vào các vị trí lãnh đạo thường xuyên của cả hai đảng.

Ở trường học, Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia tại Đại học (CR) và Đảng Dân chủ tại Đại học (với nhật ký trực tuyến hay “blog” mang tên Smart Ass, nhằm tôn vinh con lừa – linh vật của đảng) đã tăng trưởng đáng kể vào những năm 2000. Cả hai nhóm này đều đào tạo đại diện tại hiện trường nhằm tuyển mộ tình nguyện viên cho chiến dịch ở mọi cấp độ. CR liên kết chặt chẽ với một số nhóm phi đảng bảo thủ. Ban Thanh niên Đảng Dân chủ Mỹ và Liên đoàn Thanh niên Quốc gia Đảng Cộng hòa cũng hoạt động tích cực trong tầng lớp thanh niên và những người trẻ khác.

Các mạng lưới đảng

Các ủy ban đảng quốc gia phối hợp chặt chẽ với mạng lưới các nhóm liên minh, tương tự đảng cấp bang và địa phương. Với Đảng Dân chủ, những nhóm này bao gồm công đoàn, các nhóm môi trường, quyền nữ giới, quyền công dân, và các tổ chức tự do khác. Riêng lực lượng lao động có tổ chức là nguồn cung nhiều tình nguyện viên và nhân viên gọi điện rất thiết yếu cho các chiến dịch của Đảng Dân chủ. Mạng lưới quốc gia của Đảng Cộng hòa bao gồm các nhóm kinh doanh nhỏ, Hiệp hội Súng trường Quốc gia, và những nhóm Cơ Đốc bảo thủ. Trong các cuộc đua cạnh tranh, những nhóm đồng minh này thường chạy các chiến dịch song song với các chiến dịch của ứng viên – tương tự những hoạt động đảng tự làm cho mình – xây dựng quảng cáo truyền thông độc lập, trưng cầu dân ý, và các hình thức vận động bầu cử khác,⁶ như bạn sẽ thấy ở Chương 12. Một số nhóm khác bên ngoài cơ cấu chính thức của đảng đóng vai trò “nhà máy ý tưởng” cho đảng

trong chính quyền. Đối với Đảng Dân chủ, nhóm cánh tả là Trung tâm Cấp tiến Hoa Kỳ và nhóm thiên ôn hòa hơn là Viện Chính sách Cấp tiến là những bên thực hiện chức năng này. Về phía Đảng Cộng hòa, các nhóm như Tổ chức Di sản mang tính bảo thủ và Hội nghị Tự do Cộng hòa với thiên hướng tự do hơn là những bên nỗ lực tác động tới chính sách của đảng.

Hai con đường dẫn tới quyền lực

Các đảng quốc gia đi hai con đường khác nhau để đạt tới cấp độ hiệu quả mới này. Đảng Cộng hòa theo con đường dịch vụ bằng cách thiết lập hoạt động gây quỹ vững mạnh để chi trả các dịch vụ cần thiết cho ứng viên và đảng cấp bang. Ngược lại, phía Dân chủ trước tiên đi theo con đường quy trình, tăng cường quyền lực của đảng quốc gia đối với đảng cấp bang trong việc chọn lựa ứng viên tổng thống.

Tuy nhiên, yếu tố trung tâm để cả hai đảng quốc gia tiếp tục phát triển đó là khả năng thu hút hàng nghìn đóng góp nhỏ từ việc gửi thư hàng loạt tới những người ủng hộ tiềm năng của đảng. Điều đó cung cấp cho đảng quốc gia, trước đây lệ thuộc vào tài trợ của đảng cấp bang, một nền tảng tài chính độc lập. Như vậy, điều trớ trêu là vào thời điểm có những cảnh báo về sự suy yếu của đảng, thì các tổ chức đảng quốc gia đã đạt được sức mạnh chưa từng có trong đời sống chính trị Hoa Kỳ.

Con đường đảng dịch vụ

Một tổ chức đảng ủng hộ chiến dịch bằng tiền và các nguồn lực khác, ngược với việc tự mình chạy chiến dịch, có thể được gọi là *đảng dịch vụ*. Đảng Cộng hòa đi tiên phong cho khái niệm đảng dịch vụ là kết quả cho hoạt động giữ chân cử tri của đảng này sau Chính sách kinh tế

mới¹. Tiếp đó, trong thập niên 1960, Chủ tịch RNC Ray Bliss đưa ủy ban tập trung hơn nhiều vào hoạt động trợ giúp nâng cao năng lực tổ chức của đảng cấp bang và địa phương. Chủ tịch William Brock tiếp tục nỗ lực này vào nửa cuối thập niên 1970 như phương tiện phục hồi triển vọng bầu cử của đảng sau thất bại nặng nề do vụ bê bối Watergate. Dưới thời Brock, RNC giúp tạo ra quỹ lương cho giám đốc điều hành Đảng Cộng hòa tại tất cả 50 bang; trợ giúp chuyên môn cho đảng cấp bang trong việc tổ chức, xây dựng chiến lược, và gây quỹ; đồng thời đóng góp cho hơn 4000 ứng viên lập pháp cấp bang. Bliss và Brock đã định hình nên vai trò mới cho RNC bằng cách biến ủy ban này thành một tổ chức cung cấp dịch vụ cực kỳ hiệu quả cho các đảng cấp bang và địa phương.⁷

Có hai chìa khóa để thành công trong vai trò dịch vụ mới này: tiền và công nghệ chiến dịch. Sử dụng các sáng kiến tiếp thị của thời kỳ đó, danh sách gửi thư do máy tính tạo ra, Đảng Cộng hòa đã bắt đầu một chương trình kêu gọi trực tiếp qua thư giúp mang lại mức thu cao chưa từng có. Quỹ do RNC thu hút đã nhảy vọt từ 29 triệu đô-la vào năm 1975-1976 lên 105,9 triệu đô-la “tiền cứng” (việc đóng góp tuân thủ quy định của luật Liên bang)⁸ vào năm 1983-1984 (xem Bảng A.1 trong phần Phụ lục). Cũng như Bliss và Brock, RNC đã sử dụng tiền để cung cấp một loạt dịch vụ đa dạng cho ứng viên cũng như các tổ chức đảng cấp bang và địa phương. Các dịch vụ này bao gồm tuyển mộ và đào tạo ứng viên, nghiên cứu, trung cầu dân ý, xử lý dữ liệu, xử lý mạng máy tính và phát triển phần mềm, sản xuất quảng cáo trên đài phát thanh và tivi, thư trực tiếp, và cố vấn pháp lý. Lãnh đạo đảng cấp bang hào hứng chấp thuận các trợ giúp này; khi đảng ngày càng giống tổ chức kinh doanh, Đảng Cộng hòa đã dễ dàng hòa hợp với các kỹ thuật tiếp thị này.

¹ New Deal: Tổ hợp các đạo luật, chính sách, giải pháp nhằm đưa Hoa Kỳ thoát khỏi Đại suy thoái năm 1929-1933.

Con đường cải cách-quy trình của Đảng Dân chủ

Cũng cùng thời gian đó, Đảng Dân chủ mở rộng quyền lực của tổ chức đảng quốc gia vì các lý do khác. Những người chủ trương cải cách ủng hộ phong trào quyền công dân và phản đối Hoa Kỳ tham gia Chiến tranh Việt Nam đã tạo áp lực nhằm khiến Đảng Dân chủ thay đổi lập trường trong những vấn đề này. Phía cải cách tập trung vào các quy định chọn ứng viên tổng thống. Mục tiêu của những người cải cách là khiến quá trình chỉ định cởi mở hơn và dân chủ hơn, và nhất là, có thêm đại diện cho các vấn đề của những người như họ: người trẻ, người da đen và phụ nữ.

Phong trào cải cách bắt đầu vào giữa thập niên 1960 với nỗ lực truyền thông tới các Đảng Dân chủ miền Nam rằng đã qua thời họ chỉ gửi đại diện hoàn toàn là người da trắng tới đại hội toàn quốc và ngăn người da đen tham gia. Sau cuộc bầu cử năm 1968, đơn vị đầu tiên của hàng loạt ủy ban cải cách đã tiến hành cải tổ toàn diện quá trình chỉ định ứng viên tổng thống của đảng. (Việc này được trình bày chi tiết hơn ở Chương 10). Đảng Dân chủ đã hạn chế quyền tự trị của các đảng cấp bang và quyền hạn của luật tiểu bang trong việc quyết định đại biểu tham dự hội nghị được lựa chọn như thế nào. Hành động này đã trao cho đảng quốc gia quyền đối với các luật lệ chỉ định ứng viên tổng thống.⁹ Các quyết định chính của tòa án thì ủng hộ những hành động này, góp phần củng cố hơn nữa quyền lực mà đảng quốc gia mới có được.

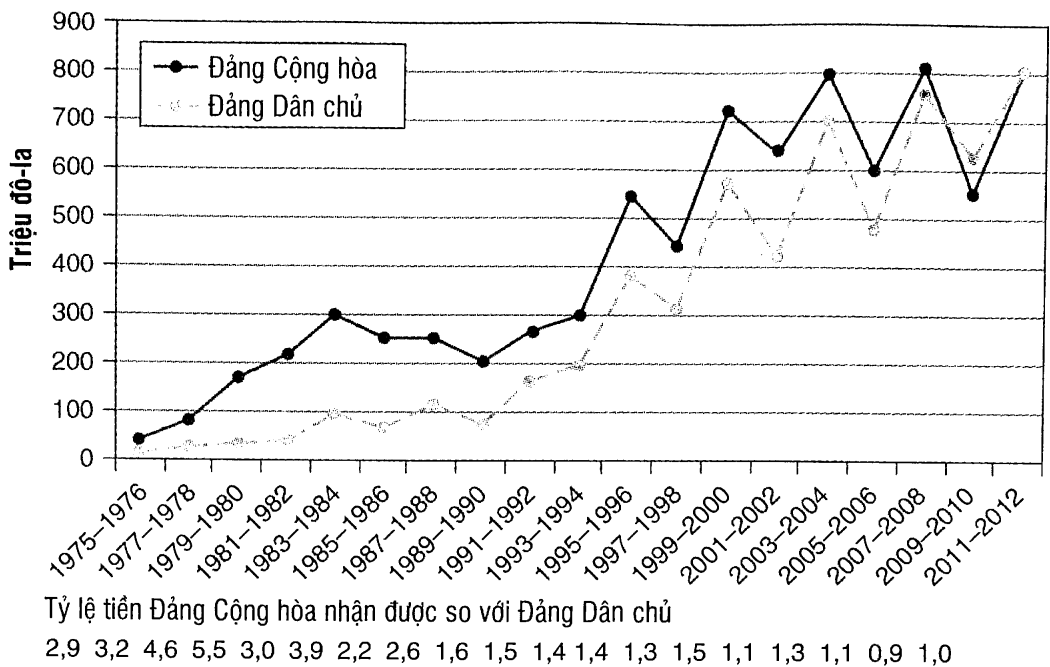
Tuy nhiên, thay đổi này chỉ xảy ra với Đảng Dân chủ. Lãnh đạo của Đảng Cộng hòa nhất quán trong các cam kết của đảng đối với quyền của tiểu bang, và không muốn tập trung quyền lực tại tổ chức đảng của mình.¹⁰ Nhưng dòng chảy cải cách của Đảng Dân chủ vẫn tác động lên GOP bởi những dự luật do cơ quan lập pháp bang thông qua nhằm thực hiện các cuộc cải cách, bao gồm tăng đáng kể số lượng cuộc bầu cử sơ bộ để chọn ứng viên tổng thống, thường áp dụng đối với cả hai đảng.

Vào đầu thập niên 1980, Đảng Dân chủ tiến hành đánh giá các cuộc cải cách và không thích kết quả họ có được. Quyền lực tập trung mới trong việc chọn lựa ứng viên tổng thống và tăng cường sự tham gia của quần chúng trong quá trình chỉ định không đóng góp là bao đối với chiến thắng bầu cử. Hơn nữa, điều đó đã chia rẽ đảng và cô lập nhiều thành phần của Đảng Dân chủ trong chính quyền, nhiều người trong số đó ở nhà mà không tham dự đại hội đảng trong thập niên 1970. Do đó, Đảng Dân chủ Quốc gia quyết định hạ nhiệt các cuộc cải cách quy trình và chuyển sang mô hình dịch vụ của Đảng Cộng hòa. Một thời gian dài phụ thuộc vào trợ giúp về mặt tổ chức từ công đoàn, DNC đã phản ứng với chiến thắng của Reagan bằng cách làm việc nghiêm túc để mở rộng nền tảng gây quỹ, hỗ trợ tuyển dụng ứng viên và nhân sự cho đảng, đồng thời làm hồi sinh tổ chức đảng cấp bang và địa phương. Khi tất cả những nỗ lực này dịu lại, quyền kiểm soát luật lệ đảng đã được tăng tính quốc gia hóa, và hai mô hình giúp tăng sức mạnh đảng quốc gia đã nhanh chóng hội tụ làm một.¹¹

Cả hai đảng đi theo đường lối dịch vụ

Tin tốt đối với Đảng Dân chủ vào thập niên 1980 đó là họ đã cải thiện đáng kể hoạt động gây quỹ, giảm nợ dài hạn, đồng thời tăng cường hoạt động tại các tiểu bang và địa phương. Tin xấu đó là Đảng Cộng hòa đã ở phía trước họ rất xa và tiếp tục phá vỡ các cột mốc mới. Đảng Dân chủ Quốc gia không giấu giếm nỗ lực bắt chước thành công phe Cộng hòa trong việc gây quỹ và sử dụng tiền đó để mua dịch vụ. Dần dần, họ đã đuổi kịp đối thủ; lợi thế tài chính ban đầu ở mức gấp ba hay thậm chí là gấp năm của Đảng Cộng hòa đã giảm dần theo thời gian (xem Hình 4.1).

Một trong các lý do đó là Đảng Dân chủ phụ thuộc nhiều hơn vào “tiền mềm” (xem Chương 12) – khoản tiền được tài trợ không giới hạn cho các tổ chức đảng, thường đến từ công đoàn, doanh nghiệp,



HÌNH 4.1 Hoạt động Gây quỹ của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, giai đoạn 1975-1976 tới 2011-2012

Ghi chú: Các điểm biểu diễn tổng số tiền đảng nhận được (bao gồm tại ủy ban cấp bang/ địa phương, Hạ viện, Thượng viện, và quốc gia) theo đơn vị triệu đô-la. Không bao gồm tiền mềm, cũng như không có chuyển giao tiền (sau năm 1987) giữa các ủy ban. Bảng A.1 trong phần Phụ lục chia các số tổng này theo loại ủy ban thuộc mỗi đảng.

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Liên bang, tại địa chỉ: www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).

cá nhân giàu có, và không phải tuân theo luật Liên bang về tài chính chiến dịch. Các khoản đóng góp lớn từ công đoàn giúp Đảng Dân chủ dễ dàng đối đầu với phe Cộng hòa bằng tiền mềm hơn là bằng các khoản tài trợ tuân thủ quy định của liên bang. Ủy ban của cả hai đảng bắt đầu tập trung sức lực thu hút tiền mềm vào đầu thập niên 1990. Tới năm 2000, gần một nửa quỹ của đảng quốc gia đến bằng hình thức tiền mềm.

Một phần tiền này được sử dụng để xây dựng đảng cấp bang và thậm chí là cấp địa phương. Một phần lớn hơn nhiều của ngân quỹ đảng quốc gia đóng góp cho các cuộc đua vào Hạ viện và Thượng viện Hoa Kỳ. Từ giữa thập niên 1980, cả hai đảng tăng cường viện trợ cho

các ứng viên được chọn. Các ủy ban của Đảng Cộng hòa sớm đi tiên phong; lấy ví dụ, thành công rực rỡ của ứng viên GOP trong các cuộc bầu cử Quốc hội năm 1994 một phần là do hoạt động gây quỹ năng nổ cũng như khâu tuyển chọn ứng viên của Ủy ban Hill.

Cải cách tài chính chiến dịch được thông qua năm 2002 (Luật Cải cách Chiến dịch Lương đảng, hay BCRA, sẽ bàn trong Chương 12) cấm ủy ban quốc gia thu thập tiền mềm sau các cuộc bầu cử năm 2002. Đảng Dân chủ xem lệnh cấm sắp áp dụng đối với tiền mềm của đảng quốc gia là mối đe dọa đặc biệt do hoạt động gây quỹ tiền mềm của họ lúc đó đang nở rộ – Ủy ban Hill của phe Dân chủ đã vượt qua đối thủ của phía Cộng hòa trong việc huy động tiền mềm với thành tích 151 triệu đô-la so với 136 triệu đô-la vào năm 2002 – nhưng những khoản đóng góp theo quy định của luật Liên bang của họ thì chỉ tăng chậm.

Tăng trưởng trước thách thức của các quy định tài chính chiến dịch mới

Khi luật BCRA có hiệu lực với các chiến dịch năm 2004, nhiều nhà quan sát cảm nhận được việc mất tiền mềm sẽ khiến đảng quốc gia suy yếu trầm trọng. Trên thực tế, tiền chuyển từ ủy ban đảng quốc gia cho các đảng cấp bang và địa phương đã giảm đáng kể ở hầu hết các bang, do BCRA chỉ cho phép chuyển những khoản tiền do luật Liên bang quy định. Nhưng như thường thấy trong lịch sử, các đảng đã thích ứng tốt với những quy định mới.

Cả hai đảng cố gắng bù đắp phần tiền mềm mất đi bằng cách làm việc chăm chỉ hơn để thu hút tài trợ tiền cứng từ các cá nhân. DNC đã mở rộng đáng kể chương trình gây quỹ qua thư trực tiếp, vốn ở quy mô tối thiểu vào thập niên 1990, và kiếm được hàng triệu nhà tài trợ mới. Tổng thể, vào năm 2004, DNC đã thu về số tiền tuân thủ quy định liên bang nhiều gấp bốn lần so với năm 2002, đạt 404 triệu đô-la so với 93 triệu đô-la, và huy động hơn 40 phần trăm tổng quỹ đến từ các

khoản đóng góp dưới 200 đô-la. DCCC và RNC đều tăng gấp đôi quỹ tiền cứng vào năm 2004. BCRA khiến các ủy ban đảng dễ huy động tiền cứng hơn nhờ quy định tổng số tiền tối đa mỗi cá nhân tài trợ cho đảng và ủy ban hành động chính trị (từng đạt 74.600 đô-la vào năm 2014) cao hơn tổng tiền tài trợ cho ứng viên. Cả hai đảng khuyến khích các nhà tài trợ tiền cứng lớn vận động những khoản đóng góp tương đương từ bạn bè và đồng nghiệp của họ đồng thời “gom” các khoản tài trợ để đạt tổng 100.000 đô-la hay 200.000 đô-la hoặc hơn nữa, nhằm được đảng ghi nhận.

Thậm chí sau quyết định trong vụ *Citizens United* (xem Chương 12), với dự đoán sẽ làm giảm sức hút của các đảng trong vai trò gây quỹ, thì ủy ban của hai đảng đã huy động số tiền đáng kinh ngạc lên tới 1,6 tỷ đô-la năm 2011-2012 – tiền do ủy ban đảng ở tất cả các cấp huy động và có thể chi dùng vào bầu cử liên bang. Sự kiện nổi bật là lần đầu tiên trong ít nhất 30 năm, hoạt động gây quỹ của Đảng Dân chủ đã vượt qua Đảng Cộng hòa, xảy ra tại vòng bầu cử năm 2010, và gần như tái diễn vào năm 2012.

Tiền đảng và chủ nghĩa tích cực lên ngôi cho tới năm 2016

Dù các khoản đóng góp từ công dân là cá nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất trong quỹ huy động của đảng, thì phần đóng góp từ các thành viên trong Quốc hội vào tiền của ủy ban đảng chiếm tỷ lệ ngày càng tăng. Vào đầu thập niên 1990, một số lãnh đạo Đảng Cộng hòa tại Hạ viện chán ngán với vị thế thiếu số dài lâu của đảng mình, đã thúc ép các cộng sự trong đảng tài trợ một phần quỹ cạnh tranh chiến dịch cho ứng viên Cộng hòa trong những cuộc đua cạnh tranh gay gắt hơn. Mục đích là chuyển tiền chiến dịch từ những người dễ huy động nhất tới những người cần nhất, nhằm tăng số lượng thành viên Cộng hòa trong Hạ viện. Chiến thắng đa số ghế có thể mang lại quyền lực cho tất cả đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện nhằm đạt các mục đích chính sách,

do đảng phe đa số kiểm soát luồng pháp chế trong Hạ viện. Đảng Cộng hòa đã thực sự giành được quyền kiểm soát cả Hạ viện và Thượng viện vào năm 1994, và không lâu sau, Đảng Dân chủ mới trở về vị thế thiểu số đã nhìn ra giá trị của việc phân chia tiền bạc nhằm giúp những người đương nhiệm dễ bại trận và các ứng viên tiềm năng.

Kể từ đó, Ủy ban Hill của cả hai đảng đã hối thúc – cũng như ủy ban Hạ viện đã yêu cầu – thành viên của mình chuyển tiền tới ủy ban đảng, chứ không chỉ cho các ứng viên cụ thể nữa. Hành động đó trao cho đảng cơ hội nhắm tới các cuộc đua mà họ đánh giá có khả năng chiến thắng cao nhất, hơn là trao quyền quyết định cho các nhà tài trợ đương nhiệm riêng lẻ. Thành viên Hạ viện có thể tài trợ cho các quỹ từ ủy ban chiến dịch cá nhân của mình hay “các PAC lãnh đạo” (xem Chương 12) và cũng có thể yêu cầu những người đóng góp cho mình ủng hộ Ủy ban Hill của đảng. Lấy ví dụ, vào năm 2010, chủ tịch DCCC kêu gọi các khoản đóng góp mức 500.000 đô-la từ mỗi chủ tịch ủy ban mạnh, 250.000 đô-la hay 150.000 đô-la từ nhiều người khác, và 125.000 đô-la từ các thành viên Dân chủ thường trong Hạ viện. Vào năm 2012, DCCC đã huy động được 25,5 triệu đô-la từ ủy ban chiến dịch của các thành viên Dân chủ trong Hạ viện, và NRCC huy động được 44,7 triệu đô-la. Đóng góp của mỗi thành viên do lãnh đạo đảng theo dõi, tương tự nghị viên phụ trách tổ chức của đảng kiểm tra lá phiếu bầu cơ quan lập pháp.¹² Thành công của đảng trong việc thu hút người đương nhiệm ủng hộ những khoản tiền lớn và sử dụng kỹ năng gây quỹ phục vụ các ứng viên khác của đảng cho thấy mức độ ở đó đảng trong Quốc hội đã trở thành những công cụ quan trọng để thu hút quyền lực cho thành viên của mình.

Các Ủy ban Hill phân bổ tiền một cách thận trọng. Vào năm 2012, trước khi người đương nhiệm hay ứng viên mục tiêu có thể nhận tài trợ từ NRCC hay DCCC, người đó phải đáp ứng một loạt tiêu chuẩn về gây quỹ, hiện diện truyền thông, và số lượng liên hệ cử tri. Người đương nhiệm được khuyên nên bắt đầu gây quỹ cho chiến dịch 2014

ngay sau khi trúng cử kỳ 2012. Trên thực tế, DCCC chào đón thành viên Dân chủ mới trúng cử Hạ viện tới Washington sau cuộc bầu cử 2012 với bài trình chiếu khuyến nghị rằng trong một ngày làm việc 10-giờ điển hình, họ nên sử dụng bốn giờ liên hệ qua điện thoại với các nhà tài trợ tiềm năng và thêm một giờ để “tiếp cận chiến lược”, bao gồm với những người phụ trách gây quỹ. Thậm chí khi về thăm hạt quê nhà, họ được khuyên rằng nên tập trung ba giờ để “gọi điện” cho nhà tài trợ và một giờ cho hoạt động tiếp cận cộng đồng – lịch trình cắt giảm đáng kể thời gian cho công việc lập pháp và dịch vụ bầu cử. Một nhà quan sát phát biểu, “trong Quốc hội, sẽ là kém cỏi – sự buông thả ranh giới – khi một người mới bỏ nhiều thời gian cho các phiên điều trần Quốc hội thay vì sử dụng thời gian đó để huy động tài chính”. Một thành viên đáp lời, “Thà rằng tra tấn tôi còn hơn”¹³.

Quỹ ủng hộ được tăng cường nhờ các thành viên trong Quốc hội cũng như những nguồn khác đã cung ứng tiền cho ủy ban Dân chủ để có được một, hai trang trong sách lược của Đảng Cộng hòa. Bắt đầu từ năm 2000, GOP quốc gia đã thiết lập ngân hàng dữ liệu cử tri khổng lồ thu thập từ những cơ sở dữ liệu người đi vận động và thương mại – hồ sơ bỏ phiếu trước đây của các cá nhân cùng với quan điểm và ưu tiên tiêu dùng của họ – vì thế, tương tự cách làm của các nhà nghiên cứu thị trường doanh nghiệp, chiến lược gia của đảng có thể đưa ra dự đoán xu hướng ứng xử của từng nhóm người cụ thể. “Chiến lược nhắm mục tiêu vi mô” này giúp Đảng Cộng hòa tập trung các nỗ lực thuyết phục và hoạt động vận động đi bầu vào những cá nhân có xu hướng ủng hộ ứng viên Cộng hòa cao nhất. Cơ sở dữ liệu có được, gọi là Voter Vault, đòi hỏi tài chính và các thiết bị máy tính ở quy mô mà Đảng Cộng hòa Quốc gia có thể xoay sở được. Điều đó được thừa nhận rộng rãi như nguyên nhân chính cho chiến thắng của phe Cộng hòa vào năm 2002 và 2004.

Đảng Dân chủ thích ứng chậm chạp nhưng về sau đã tạo ra hai cơ sở dữ liệu quốc gia riêng rẽ. VoteBuilder, do DNC duy trì, dành cho

ứng viên Dân chủ ở mọi cấp. Tập dữ liệu thứ hai, với quy mô khổng lồ do nhóm Catalist quản lý, nhận tài trợ từ các đoàn thể, tổ chức phi lợi nhuận và cá nhân, được sử dụng riêng cho chiến dịch của ông Obama và các nhóm tự do ủng hộ Obama. Chương trình liên hệ cử tri (“hoạt động thực địa”) dựa trên các tập dữ liệu này đã được kiểm nghiệm thực tế trong một số cuộc bầu cử Quốc hội đặc biệt vào năm 2008, tất cả đều mang về kết quả là chiến thắng của phe Dân chủ. DCCC và DSCC áp dụng các chương trình này trên quy mô toàn quốc vào kỳ bầu cử 2012. (Câu chuyện này được bàn đầy đủ hơn trong Chương 11). Đến lúc đó, chính Đảng Cộng hòa mới là bên chậm chạp về công nghệ. Họ đẩy công việc xây dựng danh sách cho một nhóm có quan hệ với đảng mang tên Data Trust vào năm 2011, và vào năm 2013, bổ sung một nền tảng mở để chia sẻ dữ liệu dành cho đảng quốc gia và cấp bang, ứng viên, cũng như những nhóm khác.

Ủy ban Hill cũng sử dụng quỹ huy động đã tăng của mình để đáp ứng xu hướng chi tiêu độc lập xa hoa trong các cuộc đua mục tiêu. Như bạn đọc sẽ thấy trong Chương 12, án lệ tòa án cho phép tổ chức đảng sử dụng số lượng quảng cáo không giới hạn trong các chiến dịch của Hạ viện và Thượng viện miễn là đảng sử dụng tiền của mình một cách độc lập với ứng viên mà đảng đang hỗ trợ (“chi tiêu độc lập”). Điều này tạo ra hình ảnh kỳ quặc của hai phe phái trong cùng một đảng – nhóm hỗ trợ ứng viên và nhóm chi tiêu độc lập – hoạt động nhằm bầu cùng một ứng viên nhưng lại chính thức không biết gì về hoạt động của nhóm kia. Đại đa số quỹ đảng trong các cuộc đua Hạ viện và Thượng viện gần đây đều áp dụng hình thức chi tiêu độc lập (xem Hình 4.2 và 4.3), do không bị giới hạn bởi luật lệ, trong khi đóng góp trực tiếp cho ứng viên và chi tiêu phối hợp thì lại bị luật hạn chế. Hai đảng đã sử dụng tổng số 250 triệu đô-la cho các khoản chi độc lập vào năm 2012 – tăng trưởng ấn tượng so với các cuộc đua vào Quốc hội năm 2010.

Vì vậy từ giữa thập niên 1980, cả hai đảng quốc gia đã được thể chế hóa thành các đảng dịch vụ tích cực, trang bị nhân lực tốt, hoạt động

nhằm ủng hộ ứng viên đảng cũng như tổ chức đảng cấp bang và địa phương.¹⁴ Họ chuyển hướng tập trung từ tìm kiếm tiền mềm sang thu hút các khoản đóng góp do luật Liên bang quy định. Họ chuyển từ đầu tư vào thư trực tiếp được máy tính hóa sang tích hợp cơ sở dữ liệu gây quỹ với danh mục thư điện tử, truyền thông xã hội, và dữ liệu khác – kỹ năng mà Đảng Dân chủ đã vượt trội vào năm 2012. Và họ phối hợp một cách với những bên chi tiêu phi đảng như các siêu PAC, như chúng ta sẽ thấy ở Chương 12. Khi luật lệ tài chính chiến dịch thay đổi và các công nghệ mới phát triển, các ủy ban thích ứng.

Ảnh hưởng của các đảng quốc gia mạnh hơn này là gì?

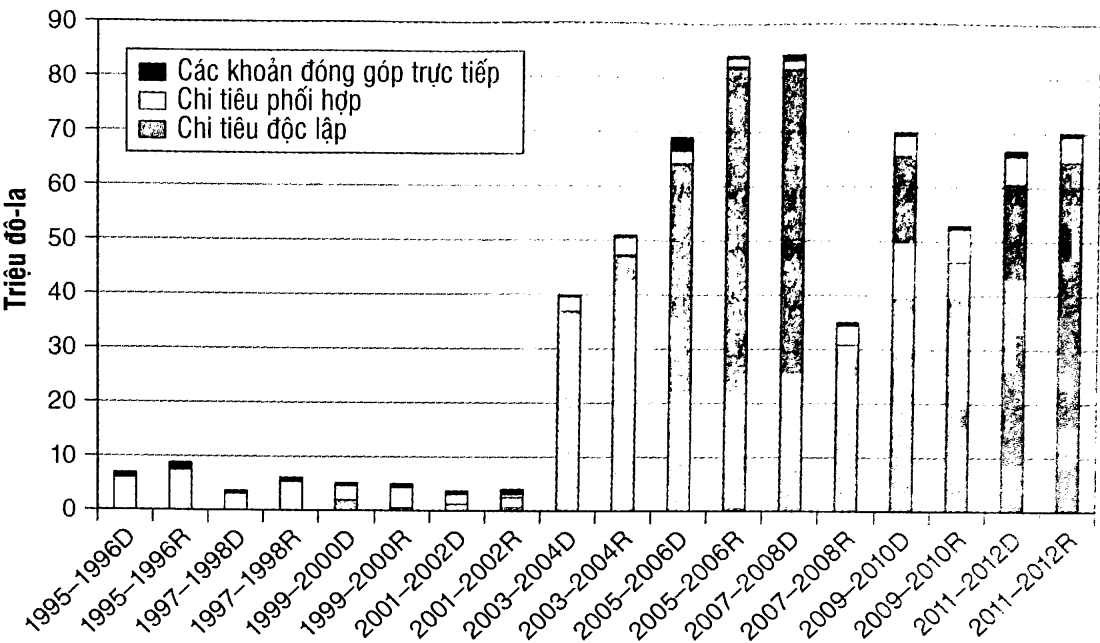
Những thay đổi to lớn trong tổ chức đảng quốc gia này giúp tăng cường vai trò của đảng trong hoạt động chỉ định và bầu chọn ứng viên, vị thế vốn bị suy giảm nghiêm trọng vào một thế kỷ trước khi bầu cử sơ bộ trực tiếp xuất hiện. Đáng kể là, đảng quốc gia và cấp bang giờ tham gia tích cực vào chức năng hỗ trợ chiến dịch vốn do các tư vấn viên chiến dịch tư nhân và những nhóm chính trị khác độc quyền mãi tới gần đây. Tiền và dịch vụ do đảng quốc gia cung cấp giúp tăng vị thế của họ trong mắt ứng viên. Sức mạnh ngày càng tăng của đảng quốc gia cũng làm thay đổi quan hệ của họ với các tổ chức đảng cấp bang và địa phương.

Ảnh hưởng đối với các chiến dịch của ứng viên

Các đảng quốc gia đã được tăng cường sức mạnh thực hiện một số chức năng thiết yếu trong chiến dịch bầu cử tổng thống. Như chúng ta đã thấy, cả hai ủy ban quốc gia đều thực hiện các công việc nghiên cứu, nghiên cứu hồ sơ và lý lịch của đối thủ, tìm kiếm điểm yếu của ứng viên đảng mình và cách thức ngăn chặn các cuộc tấn công. Họ đào tạo nhân viên đảng cấp bang và giám đốc thực địa đồng thời duy trì quan hệ với các nhóm quan trọng trong mạng lưới đảng.

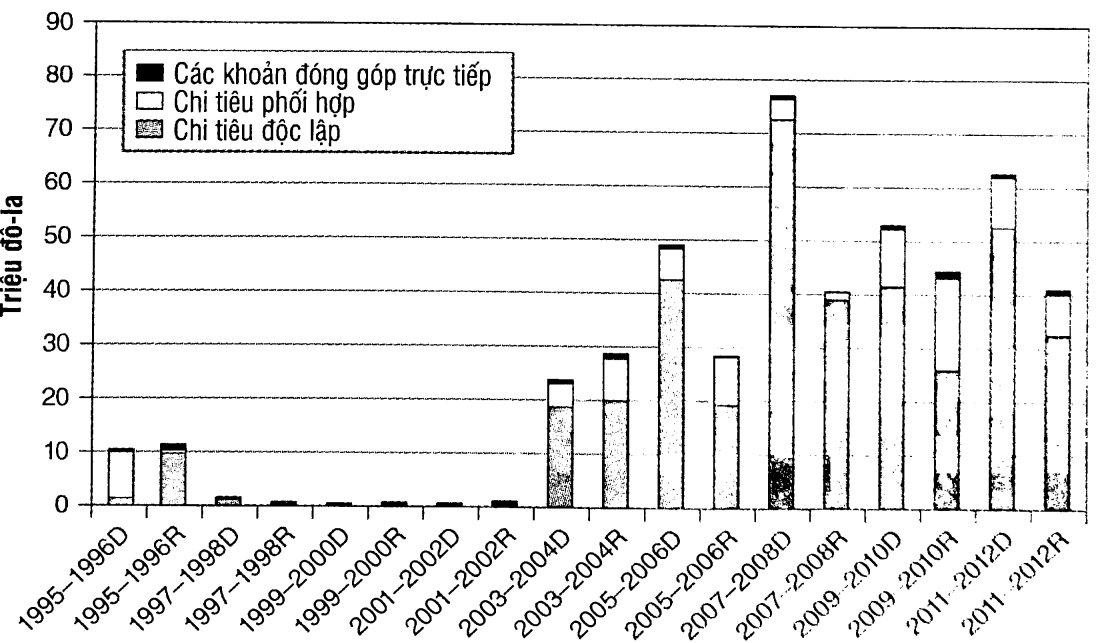
Tuy nhiên, các chiến dịch Thượng viện và Hạ viện gần đây có những thay đổi đáng lưu ý về quyết định của đảng quốc gia trong việc lựa chọn nơi triển khai sức mạnh mới có của mình. Vào thập niên 1980 và 1990, ủy ban đảng quốc gia hỗ trợ đa dạng ứng viên có năng lực. Ủy ban có xu hướng bảo vệ người đương nhiệm nếu họ dự đoán năm bầu cử không thuận lợi và sẽ đầu tư vào những nhân tố thách thức và vị trí mở nếu kỳ vọng thắng lớn. Nhưng vào đầu những năm 2000, sự phân chia theo đảng tại Hạ viện và Thượng viện rất sát sao, số vị trí cạnh tranh thực sự thu hẹp còn ít tới mức ủy ban Quốc hội của cả hai đảng đã dốc đại đa số tiền và trợ giúp của mình vào các cuộc đua tranh đó.¹⁵

Những chiến dịch cạnh tranh bị nhấn chìm với quá nhiều tiền và nhân sự thực địa từ đảng tới mức ít nhất trong những cuộc đua mục tiêu đó, tiền của đảng có lúc cao gấp nhiều lần chi tiêu của ứng viên. Tiền và các nguồn lực khác của ủy ban đảng quốc gia đã trao cho họ quyền lực thực sự trong những chiến dịch mục tiêu. Lấy ví dụ, vào đầu những năm 2000, trong cuộc đua sát sao vào Quốc hội tại Colorado, các đảng quốc gia đã chi nhiều hơn là chiến dịch riêng của ứng viên, và các ủy ban đảng quốc gia đã chỉ đích xác các chiến dịch phải sử dụng tiền của đảng như thế nào. Người quản lý chiến dịch của ứng viên Đảng Dân chủ có lẽ đã phát ngôn cho cả hai ứng viên trong cơn giận dữ với việc quản lý vi mô của đảng quốc gia: “Mỗi ngày họ đều khiến chúng tôi phát điên”¹⁶. Ủy ban đảng thường đồng ý cấp quỹ chỉ khi chiến dịch chấp nhận các chỉ thị nhất định của đảng: Đó là chiến dịch thuê hoặc sa thải các nhân sự nào đó, sử dụng tư vấn viên khác, hay áp dụng kỹ thuật chiến dịch được chỉ định. Đôi khi, ảnh hưởng của đảng lên các chiến dịch mục tiêu có thể gây tác dụng ngược. Lấy ví dụ, so với quảng cáo của chính ứng viên thì quảng cáo do đảng tài trợ thường nặng về hướng tấn công đối thủ. Do hầu hết cử tri không thể phân biệt quảng cáo của đảng và của ứng viên, nên ứng viên có thể bị bao phủ trong hình ảnh tiêu cực mà người đó đã nỗ lực hết mình để ngăn hiệu ứng như vậy. Vì thế, có thể xuất hiện mâu thuẫn giữa ủy ban đảng và chiến dịch.



HÌNH 4.2 Tiền của đảng quốc gia trong các cuộc đua vào Hạ viện, 1995-1996 tới 2011-2012

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Liên bang, tại địa chỉ: www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013). Nguồn: Ủy ban Bầu cử Liên bang, tại địa chỉ: www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).



HÌNH 4.3 Tiền của đảng quốc gia trong các cuộc đua vào Thượng viện, 1995-1996 tới 2011-2012

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Liên bang, tại địa chỉ: www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).

Trong một số cuộc bầu cử “áp đảo” gần đây như vào năm 2008 và 2010, sân chơi của chiến dịch mục tiêu đã mở rộng thêm. Nhưng do hầu hết các cuộc đua vào Quốc hội là không cạnh tranh, nên ứng viên không được tận hưởng sự xa xỉ của cảm giác lo lắng về những ràng buộc gắn với tiền đảng. Trong các cuộc bầu cử mà kết quả có thể dự đoán được, không có lý do gì để ủy ban đảng quốc gia đầu tư nhiều nguồn lực khan hiếm vào đó. Thiếu đầu tư từ đảng có thể trở thành lời tiên tri tự ứng nghiệm, do các nhà tài trợ phi đảng thường sử dụng quyết định nhắm mục tiêu của đảng để định hướng cho những khoản đóng góp của mình. Điều này có thể khiến các ứng viên ít có khả năng thành công cùng nhân viên của họ vô cùng nản chí. Tuy vậy, mục tiêu của ủy ban đảng là phân bổ nguồn lực của mình một cách có chiến lược vào vừa đủ các chiến dịch giành chiến thắng nhằm giành quyền kiểm soát Hạ viện hay Thượng viện, vì thế nhân sự của đảng phải đưa ra các lựa chọn khó khăn dựa trên phân tích, không phải lòng trắc ẩn.

Ảnh hưởng với các đảng cấp bang và địa phương

Khái quát hơn, liệu sự hiện diện và nguồn lực ngày càng tăng của các đảng quốc gia có khiến cho quyền lực được chuyển giao từ tổ chức đảng cấp bang và địa phương tới tổ chức cấp quốc gia – chuyển sang tập trung hóa thay vì *phi* tập trung hóa các đảng? Có lẽ là không. Các lực lượng khuyến khích sự tập trung của đảng cấp bang và địa phương vẫn còn rất mạnh. Nhưng rõ ràng rằng sức mạnh mới của đảng quốc gia đã thu hẹp mức độ phi tập trung của tổ chức đảng. Khi đảng quốc gia có nhiều tiền và dịch vụ để trao đi, thì quyền lực và tầm ảnh hưởng của họ tăng lên. Kết quả có thể là thêm nhiều dấu ấn của đảng quốc gia lên đặc tính các chiến dịch cấp bang hay thậm chí là cấp địa phương, kiểu ứng viên được chọn, và cách thức tổ chức đảng. Đây có phải là điều tốt cho nền chính trị Hoa Kỳ? “Bạn sẽ chọn gì?” đưa ra các tranh luận về cả hai mặt của vấn đề này.

BẠN SẼ CHỌN GÌ?

Đảng quốc gia mạnh hơn có giúp ích cho bạn?

CÓ! Đảng chính trị tạo cho bạn con đường tắt quý giá. Các quyết định của chính phủ ảnh hưởng lên hầu hết mọi việc bạn làm, nhưng có lẽ bạn không có thời gian để tìm hiểu hàng tá vấn đề phức tạp (chăm sóc sức khỏe, giá năng lượng) hay các ứng viên để bầu cho người nào sẽ hành động vì lợi ích của bạn. Một đảng có thể nghiên cứu thay cho bạn. Nếu bạn thường tán đồng với, ví dụ, Đảng Cộng hòa, thì đảng này có thể đề cử cho bạn một danh sách ứng viên mà bạn không phải bỏ chút công sức nào. Nhưng nếu mỗi tổ chức Đảng Cộng hòa cấp bang và địa phương có thể hoạt động độc lập, và nếu một bộ phận trong số này là ôn hòa trong khi những nhóm khác là bảo thủ, thì làm cách nào bạn đảm bảo ứng viên Cộng hòa cấp bang và địa phương sẽ ủng hộ các quan điểm vốn là yếu tố kéo bạn đứng về phía đảng này? Một đảng quốc gia vững mạnh có thể hỗ trợ tuyển những ứng viên mang quan điểm kiên định với triết lý của đảng và giúp họ giành chiến thắng. Bên cạnh đó, bạn muốn tăng tiền chiến dịch cho bên nào: Đảng quốc gia hay các ứng viên đơn lẻ là người sẽ sớm tham gia bỏ phiếu

thông qua các dự luật ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà tài trợ?

KHÔNG! Nước Mỹ rất đa dạng; mối quan tâm của đảng viên Dân chủ ở Omaha có thể rất khác với những người ở San Francisco, New Hampshire, hay vùng cán chảo Florida. Nếu đảng quốc gia đủ mạnh để thúc đẩy một bộ ý tưởng rõ ràng về những gì chính phủ nên làm, thì đảng đó nên chọn bộ ý tưởng của ai để xúc tiến: của đảng viên Dân chủ tại Omaha hay của đảng viên tại San Francisco? Nếu một đảng quốc gia đủ mạnh để chọn ứng viên của mình, liệu đảng đó có không đủ năng lực để nói với họ về phương án bầu tại Quốc hội, bất luận cử tri có đồng tình hay không? Thậm chí nếu một tổ chức đảng quốc gia tự hạn chế mình để quyền góp tiền và trao cho ứng viên, thì việc đó có trao cho tổ chức quốc gia tầm ảnh hưởng lớn với ứng viên cấp bang hay thậm chí cấp địa phương hay không? Tại một đất nước mang truyền thống thù địch đối với “quy tắc ông chủ”, liệu một đảng quốc gia mạnh sẽ không làm dấy lên những lo ngại đó một lần nữa?

Đôi khi các đảng cấp bang chào đón sự can thiệp từ cấp quốc gia này. Một trong các ví dụ về quan hệ hợp tác thành công của đảng quốc gia và đảng cấp bang đó là *chiến lược 50-bang* của Cựu Chủ tịch DNC, Howard Dean, trong kỳ bầu cử 2006 và 2008. Như đã nêu trong Chương 3, Dean sử dụng tiền của DNC để trả cho các nhà tổ chức thực

địa nhằm làm việc với từng đảng cấp bang. Lấy ví dụ, suốt nhiều thập kỷ, Colorado vẫn là bang Cộng hòa nhưng rồi làn sóng cử tri trẻ trung hơn, tự do hơn đã tràn vào từ đầu những năm 2000. Bởi vậy bắt đầu từ năm 2005, DNC đã cấp tiền cho đảng cấp bang để tài trợ cho các giám đốc thực địa tại khu vực nông thôn và mua cơ sở dữ liệu mới về thông tin cử tri. Khoản đầu tư của DNC cũng tiếp thêm sinh lực cho đảng tại một số bang khác trong những khu vực mà Đảng Dân chủ Quốc gia từng xem như thất bại do sự thống trị của Đảng Cộng hòa. Một nghiên cứu cho thấy đội ngũ nhân sự của DNC đã giúp cải thiện số phiếu bầu cho ứng viên trong những cuộc đua này, thậm chí còn vượt cả các lợi thế khác mà Đảng Dân chủ có được vào năm 2006.¹⁷ Dean và những người ủng hộ xem đó là nền tảng cho chiến lược quốc gia thành công trong chiến dịch Obama vào năm 2008.¹⁸ Chiến dịch Obama thì lại nghĩ khác, nhấn mạnh rằng chiến dịch gần như hoàn toàn dựa vào nhân sự của chính mình và tiền tại những bang “đỏ” này; chiến dịch tranh luận rằng sức mạnh của chính ứng viên và những yếu kém của chính phủ Bush ít nhất cũng đóng vai trò quan trọng như vậy.¹⁹ Căng thẳng giữa đảng cấp bang và tổ chức của Obama tiếp diễn trong cuộc bầu cử năm 2012 và hơn nữa, khi chiến dịch Obama đổi tên thành Tổ chức Hành động và duy trì danh mục thư điện tử của mình cũng như các tổ chức quần chúng, độc lập với Đảng Dân chủ Quốc gia và cấp bang, nhằm xúc tiến nghị trình của tổng thống.

Tiếp đó, đôi khi ảnh hưởng tăng cường của đảng quốc gia có thể làm căng thẳng mối quan hệ giữa tổ chức đảng tại các cấp khác nhau, tương tự như đã tạo nên căng thẳng giữa đảng và một số ứng viên. Một trong các lĩnh vực mâu thuẫn nặng nề nhất giữa đảng quốc gia và những người anh em cấp bang và địa phương tập trung ở sự can thiệp của đảng quốc gia vào các cuộc bầu cử sơ bộ. Các viên chức của đảng quốc gia luôn có ham muốn lựa chọn và bồi dưỡng ứng viên mà họ cho rằng có những lợi thế tốt nhất để giành chiến thắng tại một hạt. Các ủy ban chiến dịch Hạ viện và Thượng viện, với cơ hội để nắm đa số trong

Quốc hội phụ thuộc vào hiệu quả của ứng viên trong các cuộc đua có tính cạnh tranh, sợ nguy cơ ứng viên kém-năng lực hơn sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng mình để rồi tiếp tục chạy đua vào Quốc hội bằng một chiến dịch kém-chuyên nghiệp. Nhưng nguy cơ liên đới ở chỗ, nếu đảng quốc gia ủng hộ một ứng viên mà sau đó người này thua trong cuộc bầu cử sơ bộ, thì chính đảng sẽ phải chịu tổn thất; đảng có thể cô lập ứng viên chiến thắng, khiến chính mình thành ra yếu ớt, thậm chí chia rẽ đảng cấp bang và thua cuộc.

Lãnh đạo Đảng Cộng hòa Quốc gia đã mạo hiểm vào năm 2000 với kỳ vọng giành chiến thắng áp đảo. Các ủy ban chiến dịch quốc gia của Đảng Cộng hòa đã ủng hộ một số ứng viên có vẻ rất tiềm năng trong cuộc bầu cử sơ bộ. Trong một số trường hợp, phe ủng hộ Đảng Trà và những cử tri cực kỳ bảo thủ bỏ qua lời khuyên từ các nhà lãnh đạo đảng. Một ví dụ tiêu biểu là cuộc đua vào Thượng viện Delaware, các cử tri trong vòng bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa đã từ chối người được đảng quốc gia và đảng cấp bang hậu thuẫn để chọn một ứng viên thú vị được Đảng Trà ủng hộ. Không may là, quảng cáo chiến dịch tổng tuyển cử đầu tiên của bà ta đưa ra lời giải thích cho việc được bổ nhiệm trước đó là vì bà dính vào tà thuật, và bà thất bại thảm hại dưới tay một ứng viên Dân chủ vốn bị xem là kẻ thua cuộc.

Để phản ứng, chủ tịch NRSC thề sẽ không tham gia vào các cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa vào năm 2012. Nhưng khi những ứng viên cực hữu được đảng đề cử bị sa sầy trong chiến dịch tổng tuyển cử, thì lãnh đạo đảng cấp bang và quốc gia đã bị lôi kéo bằng mọi giá. Todd Akin tại Missouri (xem “Ứng viên Thượng viện Cộng hòa được Đảng Dân chủ ưa thích”) và Richard Mourdock tại Indiana đều khiến cử tri tức giận vì các tuyên bố của họ đối với phá thai và hiếp dâm; Mourdock bình luận trong một lần tranh luận chiến dịch rằng khi có thai là kết quả của hành động hiếp dâm, điều đó là “giống như ý Chúa”. Cả hai ứng viên này sau đó đã thất bại trong các cuộc bầu cử vốn được xem là an toàn cho đảng của họ. Vì vậy NRSC và các nhóm

Ứng viên Thượng viện Cộng hòa được Đảng Dân chủ ưa thích

Thượng nghị sĩ Claire McCaskill (Đảng Dân chủ, bang Missouri) là một trong những nhân vật đương nhiệm có nguy cơ thất bại cao nhất vào năm 2012. Tỷ lệ đồng thuận thấp của bà đã dẫn dụ một số ứng viên tham gia bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa, hòng tìm cơ hội đánh bật bà trong tổng tuyển cử. Trong đó có Todd Akin, thành viên Hạ viện Hoa Kỳ, một người bảo thủ nổi tiếng vì phát ngôn quá cực đoan đối với phá thai và tôn giáo, đã đeo bám cuộc bầu cử sơ bộ – tới khi các nhóm Dân chủ chạy quảng cáo gọi ông ta là “ứng viên bảo thủ nhất ở Missouri.” Điều đó nâng vị thế của ông đối với cử tri trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa, là kết quả khiến phe Dân chủ thích thú. Akin giành chiến thắng và được kỳ vọng sẽ đánh bại McCaskill vào mùa thu.

Câu chuyện là như vậy cho đến khi ông trả lời phỏng vấn trên tivi rằng hiệp dâm hiểm khi dẫn đến mang thai do trong một “vụ hiệp dâm thực sự, cơ thể người phụ nữ có cách để đóng lại tất cả”. Kinh sợ trước nguy cơ phản ứng dữ dội từ cử tri nữ giới và những người ôn hòa, nhiều ứng viên Cộng hòa nổi bật và lãnh đạo đảng nhanh chóng kêu gọi Akin rút lui khỏi cuộc đua. NRSC đòi hủy kế hoạch mua quảng cáo trị giá 5 triệu đô-la để tấn công McCaskill trừ phi Akin ngừng tranh cử. Tổ chức Crossroads GPS của Đảng Cộng hòa cũng phản ứng tương tự. Họ e ngại

“tuyên bố sai lầm” của Akin không chỉ khiến ông ta mất cơ hội chiến thắng mà còn đe dọa mong muốn thu tóm Thượng viện của GOP. Nhưng Akin giữ vững lập trường, nhấn mạnh rằng ông được hậu thuẫn bởi làn sóng ủng hộ từ tầng lớp bình dân có nhiều sức nặng hơn quan điểm của “những kẻ theo đảng to xác”. Một tư vấn viên của GOP đã đăng bình luận, “Những thời khắc như thế này – khi một ứng viên ngốc nghếch cần bị thải hồi và tổng ra biên giới bang – khiến tôi nhớ những ông trùm chính trị ngày xưa”. Ủng hộ từ quần chúng hóa ra là chưa đủ; Akin thua cuộc, và Đảng Dân chủ tiếp tục kiểm soát Thượng viện.

Các cuộc bầu cử sơ bộ tạo ra tình thế tiến thoái lưỡng nan cho tổ chức đảng: Đặc biệt trong những cuộc bầu cử sơ bộ đa ứng viên, một ứng viên thắng được vị trí đại diện đảng có thể lại là người quá cực đoan để giành chiến thắng trong tổng tuyển cử. Lãnh đạo các tổ chức đảng thường ao ước họ có thể xen vào và tác động tới các cuộc đua tìm người đại diện đảng. Nhưng như trường hợp của Akin, sự tham gia đó có thể đầy rủi ro. Lãnh đạo đảng không thể rút lại quyết định về người đại diện do quyền chỉ định trong bầu cử sơ bộ thuộc về các cử tri. Và nỗ lực của lãnh đạo đảng nhằm tác động tới bầu cử sơ bộ có thể gây nên oán giận từ cử tri trong Ngày Bầu cử.

Nguồn: Manu Raju, “Todd Akin’s Looming Campaign of Isolation”, *Politico*, ngày 22 tháng Tám, 2012, tại địa chỉ www.politico.com/news/stories/081279971.html?hp=t2_3 (truy cập ngày 2 tháng Ba, 2013) (từ các trích dẫn được nêu); Jeff Zeleny, “Top G.O.P Donors Seek Greater Say in Senate Races,” *New York Times*, ngày 3 tháng Hai, 2013, tr.A1.

Cộng hòa khác thấy cần thiết phải tiếp tục can thiệp trước khi diễn ra các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang vào năm 2014, ít nhất ở mức khuyến khích những ứng viên Cộng hòa trong bầu cử sơ bộ có tiềm năng cao hơn và giúp họ nhanh chóng khắc phục các sai lầm trong chiến dịch của mình.

Tóm lại, khi các ủy ban đảng quốc gia sử dụng tiền của mình để gây ảnh hưởng tới việc lựa chọn ứng viên hay định hướng chiến dịch, thì có thể chọc giận thành viên đảng cấp bang và chiến dịch, những người cho rằng mình am tường hơn với những gì xảy ra ở trong hạt. Tuy nhiên rất khó để các ủy ban đảng quốc gia đứng bên ngoài cuộc chơi. Chừng nào bầu cử sơ bộ còn bị chi phối bởi các nhà hoạt động với quan điểm cực đoan hơn tầng lớp cử tri thông thường (xem Chương 5), thì tổ chức đảng vẫn bỏ lỡ cơ hội khai thác những cuộc đua có khả năng thắng lợi.

Tác động đối với vị trí tổng thống

Một đảng quốc gia mạnh hơn có xu hướng cạnh tranh hay bổ sung cho quyền lực của tổng thống? Rõ ràng, các nguồn lực ngày càng tăng của ủy ban quốc gia trao cho họ cơ hội có được vai trò chính trị độc lập hơn. Tài trợ cấp liên bang cho chiến dịch tổng thống, với giới hạn ngặt nghèo trong chi tiêu cho các cuộc đua của tổng thống, đã giải phóng ủy ban quốc gia khỏi sự tập trung mang tính truyền thống vào bầu cử tổng thống và cho phép họ đầu tư ít nhất một phần nguồn lực để xây dựng đảng cấp bang và địa phương. Đồng thời, ủy ban đảng tự tạo cho mình vai trò mới trong việc gây quỹ để sử dụng trong các chiến dịch liên bang.

Mặc khác, các khả năng này thậm chí khiến ủy ban quốc gia trở thành nguồn lực hấp dẫn hơn đối với các tổng thống. Cố nhiên, các tổng thống muốn năng lực mới của đảng ở thế sẵn sàng phục vụ cho họ, và hồi tưởng giai đoạn gần đây thì mỗi tổng thống đều giữ ủy ban

đảng quốc gia của mình trong tầm kiểm soát. Tổng thống nhất định kỳ vọng ủy ban đảng huy động tất cả thành viên Quốc hội mà họ đã tuyển mộ, đào tạo, tài trợ, và giúp đỡ lựa chọn ủng hộ chương trình của tổng thống. Các tổng thống trong nhiệm kỳ đầu tiên sẽ mong muốn khai thác tài sản thuộc đảng quốc gia để phục vụ cho các chiến dịch tái tranh cử của họ, càng nhiều càng tốt trong khuôn khổ luật tài chính chiến dịch cho phép. Do đó, các đảng quốc gia mạnh hơn sẽ phải chịu áp lực rất lớn trong việc sử dụng khả năng của mình để phục vụ cho mục đích của tổng thống.

Ảnh hưởng đối với Quốc hội

Vào khoảng thời gian Ủy ban Hill trở nên tích cực hơn trong công tác tuyển mộ và hỗ trợ ứng viên của đảng, các thành viên Quốc hội có xu hướng bỏ phiếu lập pháp tương đồng với đa số đảng mình (như được trình bày trong Chương 13). Những nguồn lực chiến dịch mới này có giúp thuyết phục thành viên Quốc hội bỏ phiếu ủng hộ quan điểm của đảng mình đối với các dự luật hay không? Tới đây, ủy ban đảng vẫn chưa trao tiền chiến dịch và các dịch vụ dựa trên ủng hộ của ứng viên đối với chương trình của đảng. Đôi khi, Ủy ban Hill lựa chọn không chi tiền giúp bầu lại những người ủng hộ trung thành với đảng khi triển vọng bầu cử của họ thấp, trong khi chi hàng triệu đô-la cho những người đương nhiệm chống đối các nhà lãnh đạo đảng nhưng sở hữu các chiến dịch có tính cạnh tranh cao hơn. Tiền của đảng thường đổ vào các cuộc đua sát sao hơn là vào các ứng viên “thuần khiết” về hệ tư tưởng.²⁰

Thậm chí dù ủy ban đảng không tài trợ nhằm tác động tới hình thái tư tưởng trong Quốc hội, thì một số đảng viên trong Quốc hội vẫn cố làm như vậy. Vào năm 2010 và 2012, Jim DeMint (Đảng Cộng hòa, bang Nam Carolina), người sau này trở thành thượng nghị sĩ, đã sử dụng ủy ban chiến dịch và PAC lãnh đạo để đổ tiền chiến dịch cho

các ứng viên bảo thủ mạnh như Marco Rubio, ứng viên ưa thích của Đảng Trà ở Florida, và Mourdock ở Indiana trong vòng bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa. Mục đích của DeMint là khiến đội quân Cộng hòa trong Thượng viện trở nên bảo thủ sâu sắc hơn. Nỗ lực được tiếp tục vào năm 2014, khi Quỹ Những người bảo thủ trong Thượng viện của DeMint tài trợ một số ứng viên liên quan tới Đảng Trà cạnh tranh ứng viên Cộng hòa đương nhiệm, thành ra ở thế tấn công các nhóm Cộng hòa có xu hướng nhắm tới kinh doanh hơn.

Nhưng các ủy ban không e dè gì trong việc nhắc nhở thành viên, đặc biệt là những người mới được bầu, rằng đảng đóng vai trò nhất định trong chiến thắng bầu cử của họ. Trợ giúp chiến dịch của đảng chỉ là một phần trong câu chuyện về các hỗ trợ của đảng trong Quốc hội, nhưng gắn kết chặt chẽ của những người Cộng hòa trong Hạ viện từ năm 1995 chắc chắn được củng cố nhờ sự trợ giúp tài chính và các hỗ trợ khác từ các nhà lãnh đạo đảng dành cho ứng viên Cộng hòa. Áp lực từ cử tri luôn xuất hiện đầu tiên tại Quốc hội. Tuy nhiên, càng dựa vào trợ giúp chiến dịch từ đảng trong Quốc hội, các thượng nghị sĩ và dân biểu càng phải đối diện nhiều hơn với những kêu gọi từ phía đảng.

Mối quan hệ bên trong đảng quốc gia

Ba ủy ban quốc gia của mỗi đảng – DNC hay RNC và Ủy ban Hill – có nhiều mục tiêu chung. Khi ứng viên tổng thống làm tốt vai trò của mình, hầu hết cử tri bị người đó thu hút cũng sẽ bầu cho ứng viên Thượng viện và Hạ viện đến từ đảng của tổng thống. Tương tự, chiến dịch chạy đua vào Thượng viện khi hoạt động hiệu quả sẽ mang về nhiều cử tri cho các đồng sự trong đảng đang tranh cử ghế tổng thống và Hạ viện.

Tuy nhiên các nguồn lực của đảng không phải là vô tận, và mỗi ủy ban quốc gia của đảng đều mong muốn chiếm phần lớn nhất. Tại vòng khởi động kỳ bầu cử 2012, nỗ lực của DNC khi vận động tiền từ

các nhà tài trợ giàu có cho chiến dịch của ông Obama đã đe dọa khả năng Ủy ban Hill của Đảng Dân chủ kiếm được số tiền ủng hộ lớn từ cùng những người này. Các ủy ban đảng từ lâu đã cạnh tranh với nhau khi huy động cũng như sử dụng tiền. Họ tìm kiếm hỗ trợ tài chính từ cùng nhà tài trợ (và khu vực cất giữ danh sách nhà tài trợ của mình) đồng thời tuyển mộ những người ưu tú về chính trị từ cùng nguồn cung giới hạn.

Các hạn chế của tổ chức đảng

Tóm lại, tổ chức đảng quốc gia gần đây đã huy động được khối lượng lớn tiền và các nguồn lực mới khác. Họ sử dụng các nguồn lực này, năng lực chuyên môn, và sức mạnh của mình để đóng vai trò chủ chốt trong cuộc chơi liên quan tới đảng cấp bang và địa phương cũng như gây tác động chính tới sự tồn tại của nhiều ứng viên Liên bang hay thậm chí cấp bang. Không dễ làm ngơ với các tổ chức có khả năng huy động và chi tiêu hàng tỷ đô-la trong hai năm. Các siêu PAC lên ngôi (xem Chương 12) có thể làm giảm đáng kể khả năng gây quỹ của đảng vào năm 2014 và hơn nữa, nhưng tổ chức đảng quốc gia giờ đây mạnh hơn bao giờ hết, xét trong gần như toàn bộ lịch sử của họ.

Sức mạnh tăng lên đáng kể này không phải đánh đổi với thiệt hại nào cho đảng cấp bang và địa phương. Trên thực tế, các đảng quốc gia đã sử dụng ít nhất một phần nguồn lực của mình để xây dựng năng lực cho các tổ chức đảng. Sức mạnh mới của đảng quốc gia cũng không biến tổ chức đảng cấp bang và địa phương thành văn phòng chi nhánh của đảng quốc gia, tuân thủ mệnh lệnh để phát triển chiến lược chiến dịch và thể hiện quan điểm trong chính sách công. Vẫn còn quá nhiều thế lực trong nền chính trị Hoa Kỳ khuyến khích tính độc lập, đặc biệt trong đảng địa phương, nhằm cho phép hai đảng chính tập trung hóa tổ chức và sức mạnh của mình. Hệ thống liên bang, trong đó hầu hết quan chức công được bầu ở cấp địa phương, sự chia tách quyền lực,

tính đa dạng giữa các bang và khu vực địa phương trong quan điểm công và quy định của đảng, cùng với quy tắc của BCRA khuyến khích chiến dịch hợp tác giữa ứng viên Liên bang và không thuộc liên bang, tất cả đều hoạt động chống lại hệ thống đảng tập trung hóa.

Do đó, khi nguồn lực càng trở nên dồi dào, tổ chức đảng Hoa Kỳ vẫn còn tương đối phi tập trung do các tiêu chuẩn quốc tế. Khi nào người Mỹ được đảm bảo Big Macⁱ họ mua ở Cincinnati cũng giống như ở San Diego, thì lúc đó đảng phái của Mỹ mới mất đi tính kiểm soát từ trên xuống, tính hiệu quả, khả năng thiết lập các vấn đề ưu tiên một cách thống nhất, và trách nhiệm trung tâm như chúng ta thường gặp ở đảng phái của các quốc gia khác. Trong khi tổ chức đảng của nhiều nền dân chủ Tây phương có được sự lãnh đạo lâu dài và chuyên nghiệp cao cùng với bộ máy hành chính công kênh, thì hầu hết tổ chức đảng của Hoa Kỳ, đặc biệt ở cấp địa phương, vẫn nằm trong tay của những nhà hoạt động bán thời gian.²¹

Các đảng phái đã tăng cường tập trung vào chiến dịch nhắm tới tầng lớp bình dân thông qua vận động và khai thác ngân hàng số điện thoại, sử dụng các thông tin này để thực hiện chiến lược nhắm mục tiêu vi mô, đưa thông điệp cụ thể tới những cá nhân dễ tiếp nhận thông điệp đó. Nhưng thậm chí tăng cường tiếp cận dân thường như vậy cũng chưa đủ để giúp tổ chức đảng gây ấn tượng trong tâm trí công chúng. Thông điệp của đảng tập trung vào ứng viên hơn là vào chính đảng đó. Các đảng định hướng dịch vụ và chuyên nghiệp hơn có khả năng hỗ trợ ứng viên chạy đua tốt hơn khả năng mở rộng vai trò của tổ chức đảng trong tư duy chính trị của công dân.²² Hệ giá trị chính trị Hoa Kỳ không chào đón các tổ chức đảng mạnh hơn và tập trung hơn với nhiều quyền lực hơn trong đời sống chính trị quốc gia này.

Tổ chức đảng Hoa Kỳ về cơ bản là linh hoạt và hướng tới bầu cử. Mục tiêu của họ là hỗ trợ ứng viên tranh cử và thúc đẩy thực hiện hiệu quả các điều chỉnh cần thiết trong một hệ thống chính trị thực dụng.

ⁱ Một loại bánh hamburger bán trong chuỗi cửa hàng ăn nhanh McDonald's.

Kết quả là, đã từ lâu người dân dặt các tổ chức này là các ứng viên và công chức chứ không phải bộ máy chức nghiệp của đảng. Khi hệ thống chính trị trở nên phân cực hơn, các tổ chức đảng đã nắm lấy cơ hội mở rộng vai trò của mình và tăng cường cho sự phân cực đó. Nhưng ít nhất tới điểm này, dù ủy ban đảng quốc gia giờ đây có được tài trợ và mức độ hoạt động lớn chưa từng thấy, thì họ vẫn là tổ chức tập trung vào ứng viên trong một thế giới chính trị lấy ứng viên làm trung tâm.

Ghi chú

1. Cornelius P. Cotter và Bernard C. Hennessy, *Politics without Power: The National Party Committees* (New York: Atherton, 1964).
2. Xem Philip A. Klinkner, *The Losing Parties: Out-Party National Committees, 1956-1993* (New Haven: Yale University Press, 1994).
3. James W. Ceaser, “Political Parties – Declining, Stabilizing, or Resurging”, trong Anthony King, ed., *The New American Political System* (Washington, DC: Viện Doanh nghiệp Hoa Kỳ, 1990), tr. 115. Xem thêm Sidney M. Milkis, *The President and the Parties* (New York: Oxford University Press, 1993).
4. Xem “Growth and Opportunity Project” của RNC, ngày 18 tháng Ba, 2013, tại địa chỉ <http://growthopp.gop.com/default.aspx>.
5. Jo Freeman, *A Room at a Time* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2000).
6. David B. Magleby, “Electoral Politics as Team Sport”, trong John C. Green và Daniel J. Coffey, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 6 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2010), tr. 81-100.
7. Xem Daniel J. Galvin, “The Transformation of the National Party Committees,” trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 15.
8. Thuật ngữ *tiền cứng và tiền mềm* được giải thích trong Chương 12.
9. Xem Austin Ranney, *Curing the Mischiefs of Faction* (Berkeley: University of California Press, 1975); William J. Crotty, *Decisions for the Democrats* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1978); và Byron E. Shafer, *The Quiet Revolution* (New York: Russell Sage Foundation, 1983).
10. John F. Bibby, “Party Renewal in the Republican National Party”, trong Gerald M. Pomper, ed., *Party Renewal in America* (New York: Praeger, 1981), tr. 102-115.

11. Xem Paul S. Herrnson, “The Revitalization of National Party Organizations,” trong L. Sandy Maisel, ed., *The Parties Respond*, ấn bản lần 2 (Boulder, CO: Westview, 1994), tr. 45-68.
12. Xem Marian Currinder, *Money in the House* (Boulder: Westview, 2009), tr. 34-39.
13. Ryan Grim và Sabrina Siddiqui, “Call Time for Congress Shows How Fundraising Dominates Bleak Work Life,” *Huffington Post*, ngày 8 tháng Một, 2013, tại địa chỉ www.huffingtonpost.com/2013/01/08/call-time-congressional-fundraising_n_2427291.html (truy cập ngày 3 tháng Ba, 2013).
14. Xem Paul S. Herrnson, *Party Campaigning in the 1980s* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1988), tr. 47.
15. Xem David B. Magleby và J. Quin Monson, ed., *The Last Hurrah?* (Provo, UT: Trung tâm Nghiên cứu Bầu cử và Dân chủ, 2003).
16. Daniel A. Smith, “Strings Attached”, trong Magleby và Monson, eds., *The Last Hurrah?*, tr. 194.
17. Elaine C. Kamarck, “Assessing Howard Dean’s Fifty State Strategy and the 2006 Midterm Elections,” *The Forum* 4 (2006), số 3, bài 5.
18. Ari Berman, “The Prophet,” *The Nation*, ngày 5 tháng Một, 2009, tại địa chỉ www.thenation.com/article/prophet (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).
19. Adam Nagourney, “Dean Seeks Some Respect (and Credit) for Obama’s Victory,” *New York Times*, ngày 11 tháng Mười một, 2008, tại www.nytimes.com/2008/11/12/us/politics/12web-nagourney.html (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).
20. Timothy P. Nokken, “Ideological Congruence Versus Electoral Success,” *American Politics Research* 31 (2003): 3-26.
21. Leon D. Epstein, *Political Parties in the American Mold* (Madison: University of Wisconsin Press, 1986), tr. 200.
22. John J. Coleman, “The Resurgence of Party Organization?” trong Daniel M. Shea và John C. Green, eds., *The State of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1994), tr. 311-328.

Chương 5

Các nhà hoạt động đảng

Các nhà hoạt động tình nguyện giúp duy trì hoạt động của tổ chức đảng Hoa Kỳ. Tình nguyện viên, bao gồm nhiều sinh viên đại học, làm thủ tục đăng ký bầu cử cho mọi người, đi tới từng nhà, đưa cử tri đi bầu, cập nhật Facebook và Twitter của tổ chức đảng. Nhưng các đảng cũng trả một cái giá nhất định cho những lao động không công đó. Những người tình nguyện bỏ thời gian và tiền bạc cho tổ chức hay ứng viên của đảng thường có động lực từ những cảm xúc mạnh mẽ đối với các vấn đề chính trị. Quan điểm của họ đối với các vấn đề có xu hướng cực đoan hơn hầu hết cử tri khác; so với những người ủng hộ đảng kém tích cực thì các nhà hoạt động của Đảng Dân chủ thường có tính tự do cao hơn, và của Đảng Cộng hòa thì bảo thủ hơn. Và họ mong muốn ứng viên của đảng cùng chung sự cuồng nhiệt như vậy. Trong suốt nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Obama, các nhà hoạt động tự do của Đảng Dân chủ chỉ trích gay gắt Tổng thống và đảng viên Dân chủ trong Quốc hội đã không đủ cứng rắn đối với vấn đề kiểm soát súng, sửa đổi quy định nhập cư, và đánh thuế người giàu, còn các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa thì yêu cầu cạo đầu

đảng viên nào thỏa hiệp với phe Dân chủ trong vấn đề kiểm soát súng, cải cách nhập cư và thuế.

Để hoàn thành công việc của đảng, tổ chức đảng phải giữ chân và duy trì lòng nhiệt tình của các nhà hoạt động tình nguyện. Đồng thời, các đảng cũng muốn tránh tỏ ra cực đoan; có thể khiến các cử tri ít mang tính đảng xa lánh. Làm thế nào tổ chức đảng đạt được thế cân bằng khó khăn đó, và có chăng những gì họ làm được quyết định bởi cách thức họ thu hút tình nguyện viên và duy trì cam kết của mình.

Điều gì thu hút mọi người tham gia hoạt động đảng?

Mọi người tham gia đủ mọi hoạt động, từ tổ chức đảng tới thi nhảy, vì ba lý do. *Khích lệ vật chất* vì phần thưởng hữu hình khi tham gia – tiền mặt hay các phần thưởng cụ thể khác khi thực hiện công việc. *Khích lệ cộng đồng* là lợi ích vô hình về mặt xã hội mà mọi người nhận được khi kết nối với những người khác, giao lưu, và trở thành thành viên của nhóm nào đó. *Khích lệ có mục đích* cũng vô hình, đó là trạng thái thỏa mãn mà mọi người có được khi thúc đẩy một vấn đề hay vụ việc mà họ quan tâm.¹

Khích lệ vật chất

Chính đảng Hoa Kỳ từng đưa ra rất nhiều khích lệ vật chất khi thực hiện các công việc của đảng. Thậm chí trước kỷ nguyên “bộ máy” đảng, mọi người tham gia hoạt động đảng chủ yếu để chia “chiến lợi phẩm” có được khi một đảng giành được chính quyền.

Những “chiến lợi phẩm” này có dạng bảo trợ và đặc quyền. *Bảo trợ* là bổ nhiệm cá nhân vào vị trí trong chính phủ như phần thưởng vì thực hiện công việc của đảng. Dù ngày nay bảo trợ có hạn chế, thì đảng vẫn hỗ trợ những người trung thành nếu họ tham gia tranh cử vào vị trí nào đó. *Đặc quyền* là các quyền lợi khác mà đảng cầm quyền mang

lại cho những người ủng hộ đảng, như hợp đồng hay đối xử ưu tiên khi thực thi luật. Bảo trợ, tiếp cận các vị trí được bầu, và đặc quyền đều đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và duy trì tổ chức đảng tại Hoa Kỳ.

Bảo trợ

Từ buổi ban đầu của nền cộng hòa Hoa Kỳ và cho tới hơn một thế kỷ sau, mọi người tham gia công việc đảng vì viễn cảnh có được một vị trí trong chính phủ nếu đảng giành chiến thắng. Các quốc gia khác cũng sử dụng bảo trợ nhưng không nơi nào lại dựa vào bảo trợ một cách trọn vẹn và dài lâu như hệ thống đảng Hoa Kỳ. Khi bộ máy đảng kiểm soát nhiều thành phố, gần như toàn bộ nhân viên trong chính quyền thành phố là những người trung thành với đảng cầm quyền.² Để đổi lấy công việc, những người được bảo trợ thường “tự nguyện” bỏ thời gian, công sức, và thậm chí một phần lương cho tổ chức đảng. Họ hoạt động đặc biệt tích cực trong thời gian diễn ra các chiến dịch; nền chính trị đảng phái của Hoa Kỳ đầy rẫy các câu chuyện về việc toàn thể nhân viên của những bộ nhất định trong chính phủ được huy động để hỗ trợ cấp trên của mình tham gia tái tranh cử. Thậm chí ngày nay, khi các biện pháp đó không còn được tán thành và đôi khi là bất hợp pháp, thì nhân viên trong chính phủ vẫn phải đối diện rất nhiều áp lực với việc đóng góp thời gian và tiền bạc cho đảng mình.

Tuy nhiên, khi số lượng việc làm trong chính phủ tăng lên, thì số vị trí bảo trợ dành cho đảng lại giảm mạnh. Giờ đây hầu hết nhân viên chính phủ được tuyển dựa trên dịch vụ dân sự và hệ thống giá trị, theo đó ứng viên có được việc làm dựa trên điểm số trong các kỳ thi cạnh tranh. Số lượng vị trí toàn thời gian theo hình thức bổ nhiệm chính trị trong chính quyền liên bang thu hẹp dần qua các năm còn chưa đầy 10.000 vào thời điểm hiện tại, nhiều vị trí trong đó là ở tầm hoạch định chính sách cấp cao. Ở cấp bang và thành phố cũng đi theo cùng con đường đó, dù tốc độ chậm hơn.

Tòa án Tối cao có công trong việc phá bỏ cơ chế bảo trợ ở cấp bang và địa phương. Vào năm 1976 và 1980, Tòa án đưa ra quy định không được phép sa thải một số vị trí nhân viên chính trị cấp hạt khi lý do chỉ là thay đổi đảng cầm quyền. Trong một vụ án tại Illinois năm 1990, Tòa án còn đi xa hơn khi quyết định việc tuyển dụng và đề bạt có yếu tố chính trị là vi phạm tự do ngôn luận và lập hội của Tu chính án thứ nhất. Trong mỗi trường hợp, Tòa án đồng ý rằng liên kết với đảng có thể là phẩm chất liên quan để được bổ nhiệm vào vị trí hoạch định chính sách nhưng không áp dụng với các vị trí thấp hơn.³ Thậm chí ở những nơi vẫn tồn tại công việc bảo trợ thì các vị trí đó cũng thường nằm dưới sự kiểm soát của ban lãnh đạo được bầu – thị trưởng, thống đốc, và những người khác – những người mong muốn sử dụng bảo trợ để xây dựng đội ngũ chính trị cho riêng mình hơn là tưởng thưởng cho lòng trung thành đối với tổ chức đảng.

Một số công việc bảo trợ vẫn tồn tại. Thị trưởng, thống đốc, và tổng thống vẫn để dành các vị trí hoạch định chính sách cấp cao cho những người ủng hộ đáng tin cậy của mình. Các nhà lập pháp thường ngăn không để nhân viên của mình nằm dưới sự bảo hộ của hệ thống dịch vụ dân sự. Năm 2013, thống đốc bang Kansas đã thuyết phục cơ quan lập pháp bang giới hạn phạm vi áp dụng cơ chế tuyển dụng theo dịch vụ dân sự cho các công việc cấp bang. Có thể lẫn tránh luật lệ dịch vụ dân sự đối với nhân viên chính phủ bằng cách tuyển lao động “tạm thời”, trung thành về chính trị, nằm ngoài hệ thống dịch vụ dân sự hoặc bằng cách chuyển những người trung thành với đảng vào làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân phụ thuộc vào hợp đồng với chính phủ. Một số nhà tài trợ lớn cho chiến dịch sẽ mang danh đại sứ tại các quốc gia nhỏ và yên bình. Tóm lại, bất cứ khi nào các vị lãnh đạo chính trị được tùy ý ít nhiều trong công tác tuyển dụng, họ sẽ tìm cách trao vị trí đó cho những người ủng hộ mình, những người thường xuyên chia sẻ mối liên kết với đảng, để từ đó các cơ hội này sẽ thu hút thêm ít nhất một số người tham gia vào hoạt động đảng.

Hãy lưu ý rằng một số nhà quan sát thấy hối tiếc vì mất đi cơ chế bảo trợ. Tổng thống Andrew Jackson đã thúc đẩy việc sử dụng cơ chế này làm công cụ khuyến khích một chính phủ dân chủ hơn và ít mang tính tinh hoa hơn.⁴ Khi các vị trí trống trong chính phủ được lấp đầy (và sau đó là bảo hộ) chỉ bằng thủ tục dịch vụ dân sự, thì các nhà lãnh đạo mang tư tưởng cải tổ gần như không thể thay thế bộ máy quan liêu chậm chạp hay kém hiệu quả bằng những người có năng lực tốt hơn. Bảo trợ cũng được xem là phương tiện gìn giữ sức mạnh đảng tương tự như các công cụ dân chủ. Khích lệ vật chất có thể rất hiệu quả trong việc thu hút người lao động. Nhân lực bảo trợ thường có chung mục đích chính với tổ chức đảng: chiến thắng các cuộc bầu cử. Điều này giúp tổ chức đảng có được sự linh hoạt khi thể hiện quan điểm của mình trước các vấn đề, và thu hút những nhóm có khả năng mang lại chiến thắng. Như thế, bảo trợ giúp các đảng chính trị Hoa Kỳ hành xử một cách thực dụng và toàn diện.

Các vị trí bảo trợ trong chính phủ không phải cơ hội việc làm duy nhất đảng mang lại. Tổ chức đảng cấp bang và liên bang giờ đây chiêu mộ hàng nghìn nhân sự chiến dịch chuyên nghiệp, tương tự công việc mà các doanh nghiệp tư vấn liên kết với đảng thực hiện. Để cung cấp dịch vụ cho ứng viên, tổ chức đảng cần người đi thăm dò ý kiến, người tổ chức thực địa, nghiên cứu viên, người gây quỹ, chiến lược gia, quản trị website, quản lý cơ sở dữ liệu, và nhiều vị trí khác. Một số nhà hoạt động tham gia công việc của đảng do bị hấp dẫn bởi cơ hội có được các công việc này, nhưng nhìn chung, bảo trợ không còn là động cơ quan trọng để thúc đẩy các nhà hoạt động.

Vị trí được bầu

Một số người trở thành nhà hoạt động đảng vì họ xem công việc đảng là bước đầu trong quá trình tranh cử. Điều này đã đúng trong một thời gian dài; kết quả thăm dò ở quy mô quốc gia năm 1979-1980 cho

thấy khoảng 40% chủ tịch cấp hạt được phỏng vấn kỳ vọng giữ chức vụ công, và nghiên cứu trước đó chỉ ra một phần ba chủ tịch đảng ở tất cả các bang trở thành ứng viên tham gia tranh cử sau thời gian phục vụ đảng.⁵ Đương nhiên, do còn có bầu cử sơ bộ nên rất ít tổ chức đảng có thể đơn giản “trao” đề cử chức vụ công cho những nhà hoạt động trung thành với đảng. Phổ biến hơn cả là ứng viên xem đảng như một trong các nền tảng hỗ trợ để giành chiến thắng, và trong một số lĩnh vực, là nền tảng quan trọng nhất. Ứng viên cần tiền, lời khuyên, và con người (nhân viên và tình nguyện viên), còn đảng vẫn là nguồn cung khả dĩ cho tất cả nhu cầu đó. Vì thế việc được đảng hỗ trợ trong chiến dịch tranh cử sau đó vẫn là miếng mồi thu hút một số người tham gia hoạt động đảng.

Đặc quyền

Đối với một số người, hoạt động đảng có thể mang lại những phần thưởng hữu hình hơn là vị trí được bầu hay bổ nhiệm. Do quan chức đảng ít nhiều được tùy ý phân bổ dịch vụ và trao hợp đồng liên quan tới chính phủ, nên ưu đãi chính trị cũng là một tiềm năng. Một số người đóng góp tiền bạc hay thời gian cho đảng với hy vọng có được những ưu đãi này. Chủ một công ty xây dựng có thể đóng góp nhiều tiền cho chiến dịch nhằm giành hợp đồng xây mới trường học hay đường cao tốc với chính phủ. Không phải vô có mà lãnh đạo ngành xây dựng rất hăng hái trong hoạt động chính trị ở các bang và thành phố chi tiêu cả triệu đô-la mỗi năm vào đường sá và công trình công cộng.

Cũng có các hình thức đặc quyền khác. Những người hành động dưới danh nghĩa đảng có thể kỳ vọng việc đó giúp họ được đối xử đặc biệt, như nói lỏng kiểm tra từ sở y tế tại cửa hàng pizza hay tuyệt nhanh chóng được dọn dẹp trước cơ sở kinh doanh của mình. Hoặc họ thực hiện hỗ trợ chính trị với kỳ vọng nhận được một nguồn lực khan hiếm, như giấy phép rượu cho nhà hàng địa phương.

Các nhà cải cách đã xúc tiến một loạt biện pháp phòng vệ nhằm giới hạn quyền của chính phủ trong việc trao lợi ích hay mua hàng hóa và dịch vụ từ các doanh nghiệp tư nhân. Ví dụ như đấu thầu cạnh tranh và niêm phong, xung đột giữa các chế độ quyền lợi, hay thậm chí hành động biểu quyết. Nhưng, do các lợi ích tiềm năng này quá lớn cho cả hai phía, nên dường như luôn có cách để tránh né thậm chí cả các hình thức kiểm soát nghiêm ngặt nhất. Thêm vào đó, nhiều nhà cải cách không muốn hạn chế *toàn bộ* quyền chủ động của chính phủ trong việc trao hợp đồng chỉ để dẹp bỏ chủ ý *đảng phái*. Kết quả là đặc quyền có thể thay thế cho bảo trợ để trở thành cơ chế khuyến khích vật chất chủ yếu cho các hoạt động chính trị. Tuy vậy, không may cho các lãnh đạo đảng, giờ đây việc trao đặc quyền nằm trong tay của các quan chức được bầu chứ không phải chính lãnh đạo đảng nữa.

Khích lệ cộng đồng (xã hội)

Nhiều người tham gia hoạt động đảng do các mối quan hệ xã hội mà đảng mang lại. Trong thời đại mà mối quan hệ gần gũi nhất của một số người là với máy tính bảng và điện thoại thông minh của họ, thì mối liên hệ trực tiếp giữa người với người có được tại trụ sở chính của đảng hay khi tham gia chiến dịch mang tới cơ hội gặp gỡ những người cùng chí hướng hay trở thành thành viên của một nhóm hoạt động. Truyền thống gia đình có thể khiến những người trưởng thành còn trẻ tham gia hoạt động đảng vì đời sống xã hội, tương tự những người khác tìm hội chơi bóng mềm hay quán bar. Tích cực hoạt động đảng cũng giống một hình thức xây dựng mạng lưới – những cách thức chuẩn mực để tìm kiếm việc làm. Một số người thì hào hứng gặp các công chức địa phương hay những người xuất hiện trên bản tin và muốn có cảm giác rằng mình đang giúp tạo nên một phần nhỏ của lịch sử. Các nhà nghiên cứu phát hiện một số lượng lớn những người tham gia hoạt động đảng tán dương quan hệ xã hội trong đời sống chính trị đảng là phần thưởng giá trị cho các nỗ lực của mình⁶.

Khích lệ có mục đích (dựa trên vấn đề)

Mọi người ngày càng có xu hướng tham gia hoạt động đảng vì quan tâm sâu sắc tới các vấn đề cụ thể. Lấy ví dụ, một số người quan tâm tới quyền phá thai có thể bắt đầu bằng cách làm việc cho một ứng viên Dân chủ ủng hộ-chọn lựa, và tiếp đó là xem đảng của ứng viên như phương tiện để duy trì luật cho phép phá thai. Một quan sát viên Cơ Đốc tin cuộc sống bắt đầu từ khi thụ thai có thể ủng hộ Đảng Cộng hòa để làm phương tiện ngăn chặn phá thai. Khi các đảng phân cực trước nhiều vấn đề trong những năm gần đây, động cơ của hầu hết tình nguyện viên khi tham gia hoạt động đảng đó là khát khao sử dụng đảng để đạt mục tiêu chính sách.⁷ Dù chúng ta không có số liệu so sánh của thời kỳ trước đây, nhưng có lý do để tin rằng những người hoạt động đảng tích cực của các thời kỳ khác trong lịch sử Hoa Kỳ ít mang động cơ như vậy.⁸ Năng lượng và nhiệt huyết trong các tổ chức đảng ngày càng đến từ các nhà hoạt động hướng vấn đề – những người đứng về cánh hữu trong Đảng Cộng hòa và đứng về cánh tả đối với Đảng Dân chủ.

Việc tham gia hoạt động đảng hướng vấn đề đóng vai trò thiết yếu định hình đời sống chính trị ở tất cả các cấp. Tại nhiều cuộc chạy đua vào Hạ viện năm 2010, phong trào hoạt động của những người ủng hộ Đảng Trà đã giúp chọn ra hàng tá thành viên Quốc hội Cộng hòa mới, nhiều người trong số đó rất bảo thủ đối với các vấn đề thuế, chi tiêu của chính phủ, và nhập cư bất hợp pháp. Một số vấn đề và phong trào mang tính hệ tư tưởng đã có đủ sức để dẫn dắt các nhà hoạt động chuyển đổi đảng. Lấy ví dụ, vấn đề phá thai và phân biệt chủng tộc đã khiến nhiều người từng về phe ủng hộ-sự sống của Đảng Dân chủ và những người từng là phe bảo thủ miền Nam tham gia Đảng Cộng hòa bắt đầu từ thập niên 1970, và nhanh chóng thiết lập hệ quan điểm về các vấn đề họ quan tâm trong cương lĩnh đảng mới của mình.⁹

MỘT NGÀY TRONG ĐỜI

Từ trường học tới chiến dịch Obama 2012

Sam Blatt dành một phần kỳ học mùa xuân năm 2012 tại Đại học Indiana cho công việc đăng ký cử tri trong vai trò trưởng nhóm tình nguyện viên Sinh viên vì Barack Obama của trường. Khi một trưởng nhóm sinh viên khác được tuyển làm người tổ chức thực địa cho chiến dịch Obama tại Pittsburgh vào mùa hè năm đó, cô mời Sam cùng tham gia. Sam chịu trách nhiệm cho vùng cực tây của Pitts burgh, nơi có 40.000 người cư ngụ – “gần như bằng số người sống ở thị trấn quê hương tôi. Thật căng thẳng – quá tải!”. Nhưng Sam nhanh chóng thích nghi với lịch trình làm việc khắc nghiệt: 13 giờ mỗi ngày, bảy ngày mỗi tuần.

Chiến dịch Obama là một “bộ máy được bôi trơn tốt”, khoảng 800 văn phòng thực địa khắp quốc gia đều có cùng cơ cấu tổ chức. Giám đốc bang giám sát giám đốc văn phòng thực địa, những người này chịu trách nhiệm tuyển trưởng nhóm khu vực (NTL)¹ tại địa phương. Mỗi NTL cộng tác với một đội trưởng dữ liệu điện thoại, đội trưởng vận động bầu cử, và một đội trưởng nhập liệu – tất cả dân cư sống trong khu vực tiến hành chiến dịch – và mỗi người trong số đó lại tuyển mộ và đào tạo các tình nguyện viên cơ sở. “Tổ chức thực địa hoạt động theo các con số”, Sam giải thích. “Có chỉ tiêu về số người đã gọi điện, số gia đình đã vận động, số tình nguyện viên đã tuyển.”

“Thông tin liên hệ của mỗi cử tri được ghi trong cơ sở dữ liệu trực tuyến VoteBuilder của Đảng Dân chủ. Thông tin này sau đó có thể được sử dụng để xây dựng các danh mục cử tri phân theo nhân khẩu học với độ tùy biến cao. Vào tháng Tám và tháng Mười, chúng tôi tập trung đăng ký cử tri. Sử dụng VoteBuilder, tình nguyện viên có thể gọi điện cho những người được phân loại là chưa quyết định hoặc những người đã bầu cho Đảng Dân chủ vào năm 2008 nhưng không bầu vào năm 2010. Chúng tôi hỏi họ về việc lựa chọn tổng thống và cố gắng thuyết phục họ ủng hộ ông Obama. Sau khi kết thúc thời gian đăng ký, chúng tôi gọi cho những người được xác định là người của Đảng Dân chủ để chắc chắn họ biết điểm bỏ phiếu và hỏi xem họ có muốn làm tình nguyện viên hay không. Vào giai đoạn nước rút quan trọng cuối cùng – bốn ngày trước Ngày Bầu cử – tình nguyện viên sẽ đến các khu vực nhà tạm. Họ được trưởng nhóm đào tạo và cử đi vận động từng nhà, hoặc ở lại để gọi điện. Phía Cộng hòa chi nhiều hơn chúng tôi, vì vậy cách duy nhất để giành chiến thắng là có đông đảo người hỗ trợ ở cấp cơ sở, làm việc cật lực. Và chính tổ chức chính trị địa phương mang lại chiến thắng cho chúng tôi. Mặc dù so với năm 2008 thì mức độ nhiệt thành thấp hơn, nhưng chiến dịch Obama biết mình cần ai đi bầu vào Ngày Bầu cử và làm thế nào để tiếp cận họ. Tổ chức chiến dịch là hình thức chưa từng có trước đây, tích hợp công nghệ tiên tiến với phương thức tiếp cận cử tri cổ điển.”

Kinh nghiệm đó mang lại điều gì? “Tôi học được các kỹ năng có thể ứng dụng vào mọi loại hình công việc”, Sam cho biết, bao gồm kỹ năng quản lý, chú ý tới tiểu tiết, và khả năng tìm ra điểm chung với nhiều kiểu người khác nhau. Đại diện bang Pennsylvania có gia đình mà Sam ở cùng đã trở thành người cố vấn. Và Sam đã rèn giũa được tính kiên trì: “Về cuối chiến dịch, chúng tôi làm việc từ 8 giờ sáng tới 2 giờ sáng hôm sau, tất cả các ngày; tôi học cách sống sót mà không cần cuối tuần!”.

¹ Neighborhood Team Leader.

Một số lượng lớn các nhà hoạt động dựa trên vấn đề bị thuyết phục rằng hành động của mình có thể tạo nên sự thay đổi. Theo một khảo sát, ba phần tư tình nguyện viên chiến dịch tin việc mình tham gia tác động tới ít nhất một số lá phiếu.¹⁰ Vì thế, mặc dù vô lý khi sử dụng rất nhiều thời gian cho hoạt động đảng để hỗ trợ một vấn đề được định nghĩa là “tốt trên tổng thể” – tức là, nếu đạt được, thì sẽ có lợi cho toàn xã hội hơn là chỉ cho những nhà hoạt động làm việc cật lực để đạt được điều đó – thì nhiều người vẫn tích cực tham gia hoạt động đảng chỉ với mục tiêu như vậy. Những người khác trở thành nhà hoạt động đảng vì ý nghĩa chung chung hơn đó là sự tham gia của công dân đóng vai trò thiết yếu trong một nền dân chủ (xem “Một ngày trong đời”, trang 179).

Khích lệ hỗn hợp

Hầu hết các tổ chức đảng dựa trên nhiều loại khích lệ. Các nhà hoạt động kỳ vọng huy động ủng hộ trong chiến dịch tranh cử sau này phối hợp cùng những người có động cơ là các vấn đề riêng và với những người tham gia đảng vì quan hệ xã hội. Điều này làm phát sinh căng thẳng giữa các tình nguyện viên có động cơ khác nhau. Lấy ví dụ, một số người trở thành nhà hoạt động của Đảng Dân chủ vì quyền phá thai, sẽ không hài lòng khi đảng hỗ trợ một ứng viên Dân chủ ủng hộ sự sống, trong khi những người tham gia đảng vì lý do xã hội cho rằng đảng nên trở thành một “ngôi nhà chung”, bao gồm những người có quan điểm khác nhau về phá thai.

Thứ khích lệ thu hút mọi người tham gia hoạt động đảng có thể không giữ chân họ. Một số nghiên cứu cho thấy những người tích cực hoạt động đảng để đấu tranh cho các vấn đề nhất định có xu hướng tiếp tục ở lại nếu họ đánh giá cao mối liên hệ xã hội do đảng tạo ra. Nói ngắn gọn, động cơ khiến họ duy trì hoạt động thường chuyển dịch sang các khích lệ xã hội: tình bạn, nhận diện với chính đảng đó, và các

tưởng thưởng xã hội khác.¹¹ Có lẽ vì các nhà hoạt động đó đã kiệt quệ, hoặc khi nỗ lực duy trì tính linh hoạt đủ để giành chiến thắng, các đảng phái Hoa Kỳ không phải lúc nào cũng đủ thiết tha với lý tưởng, yếu tố cần thiết để giữ chân những nhà hoạt động hiến dâng cả cuộc đời cho hệ thống các ý tưởng không bao giờ thỏa hiệp.

Thực dụng (chuyên nghiệp) và thuần túy (nghịệp dư)

Khai thác nghiên cứu về kiểu khích lệ, giới học giả phân chia các nhà hoạt động thành hai nhóm, dựa trên niềm tin của họ về mục đích của đảng trong đời sống chính trị. Một nhóm là những người *thực dụng* (đôi khi còn được biết tới là “chuyên nghiệp”) – với lòng trung thành xuất phát điểm là với chính đảng. Họ là những “nhân lực thường xuyên” ủng hộ đảng khi thuận lợi và cả lúc khó khăn, khi đảng bổ nhiệm hay cả khi không bổ nhiệm ứng viên họ chọn. Nhóm kia là những người *thuần túy* (“nghịệp dư”) – họ nhắm tới vấn đề, có động cơ là các khích lệ có tính mục đích, xem hoạt động đảng chỉ là một công cụ để đạt các mục tiêu chính trị quan trọng.¹² (Các điểm khác biệt giữa hai nhóm này được trình bày trong Bảng 5.1).

Tổ chức đảng với đa số là người thuần túy hành động rất khác so với đảng do những người thực dụng kiểm soát. Trên hết, người thuần túy tham gia đảng để thúc đẩy một số vấn đề hay nguyên tắc; mục đích của họ là vấn đề, và đảng là công cụ để đạt được điều đó. Nếu đảng hay ứng viên rút lại cam kết của mình đối với vấn đề, họ cũng có thể rút lại cam kết của mình đối với đảng. Vì vậy họ có xu hướng không thiện chí thỏa hiệp quan điểm của mình nhằm giành chiến thắng bầu cử. Các nhà hoạt động định hướng chính sách muốn một ứng viên “có thể tin tưởng để bảo vệ những mối quan tâm sâu sắc nhất của họ”¹³. Khi lãnh đạo tổ chức đảng, họ thường thúc đẩy mạnh mẽ quan điểm cải cách hoạt động nội bộ đảng và cả hệ thống chính trị vĩ mô hơn.

Trái lại, đối với nhóm thực dụng, mục tiêu của họ là chiến thắng của đảng trong bầu cử. Các vấn đề và ứng viên là công cụ để đạt mục tiêu đó. Nếu họ đánh giá đảng có khả năng giành chiến thắng cao khi xem nhẹ một vấn đề, tiết chế một quan điểm, hay chỉ định một ứng viên được ưa thích nhưng lại không đồng quan điểm với họ, thì họ sẽ sẵn sàng làm như vậy. Như thế, các lãnh đạo đảng phải tìm cách cân bằng giữa yêu cầu của các nhà hoạt động thuần túy hướng vấn đề đang ngày càng đông, với yêu cầu của những đồng sự thực dụng hơn. Đó là thế tiến thoái lưỡng nan phổ biến: giữ lòng trung thành với tổ chức (hay quốc gia) để bảo lưu sức mạnh và tầm ảnh hưởng của nó hay ưu tiên cho các nguyên tắc mà dựa trên đó tổ chức được hình thành.

BẢNG 5.1 So sánh Nhóm thực dụng và Nhóm thuần túy

	Nhóm thực dụng	Nhóm thuần túy
Phong cách chính trị	Thực tế	Lý tưởng
Họ muốn gì?	Thành công của đảng	Thành công với các vấn đề, ứng viên cụ thể
Trung thành vì	Tổ chức đảng	Người giữ chức vụ, các nhóm chính trị khác
Mong muốn đảng tập trung vào	Ứng viên, bầu cử	Vấn đề, lý tưởng
Đảng nên chọn ứng viên dựa trên	Khả năng thắng cử	Nguyên tắc của họ
Hỗ trợ cho ứng viên của đảng là	Mặc định	Có điều kiện, dựa trên nguyên tắc của ứng viên
Được tuyển vào đời sống chính trị thông qua	Công việc của đảng	Các tổ chức liên quan tới vấn đề hay ứng viên
SES ¹ là	Trung bình tới trên trung bình	Cao hơn hẳn mức trung bình

¹ Socioeconomic status: Địa vị kinh tế xã hội.

Cần lưu ý rằng có nhiều người nằm giữa hai thái cực này. Trên thực tế, thậm chí hầu hết những người thuần túy tận tụy nhất thường cũng nhận ra họ không thể đạt mục đích chính trị trừ khi ứng viên của mình giành chiến thắng. Trong hàng ngũ chủ tịch đảng cấp hạt vào năm 1972, thời điểm người ta cho rằng nhóm thuần túy nắm thế thượng phong trong Đảng Dân chủ, những người thuần túy không khác gì nhóm thực dụng trong việc vận động nội bộ đảng, duy trì tinh thần đảng, hay tiến hành các chiến dịch hiệu quả.¹⁴ Và vào năm 2014, sau khi các ứng viên Cộng hòa được Đảng Trà hậu thuần đã thất bại vào kỳ bầu cử 2010 và 2012, một số nhà hoạt động Cộng hòa bảo thủ cao độ đã hối thúc đảng phải quan tâm nhiều hơn nữa tới khả năng thắng cử khi chọn lựa ứng viên.

Tuy nhiên, sự gia tăng các nhà hoạt động thuần túy, và cùng với đó là mức độ phân cực cao hơn trước các vấn đề, gây ra những rạn nứt đe dọa cơ hội của đảng trong những cuộc đua nhất định. Lấy ví dụ, ở Minnesota, cử tri trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa năm 2010 đã chọn Tom Emmer, một đại diện bang bảo thủ, làm ứng viên thống đốc thay vì chọn Tom Horner, một người ôn hòa. Horner sau đó lại nộp hồ sơ tranh cử với tư cách ứng viên đảng thiểu số và chia rẽ số phiếu bầu cho Đảng Cộng hòa trong tổng tuyển cử, dẫn tới chiến thắng sát sao cho phe Dân chủ. Trong cơn tức giận, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng hòa Minnesota đã trừng phạt một số người ủng hộ Horner bằng cách cấm 18 đảng viên Cộng hòa ôn hòa tham gia hoạt động đảng trong hai năm và ngăn họ tham dự Đại hội Đảng Cộng hòa Toàn quốc năm 2012. Những đảng viên bị cấm bao gồm hai cựu thống đốc và một cựu thượng nghị sĩ Hoa Kỳ. Những người thuần túy bảo thủ cho rằng đảng sẽ tốt hơn nếu không có những người ôn hòa này. Một số người ôn hòa hồi đáp rằng phe thuần túy đang tham gia một cuộc “thanh trừng” sẽ làm giảm sức hút của đảng đối với cử tri. Những người thực dụng của cả hai đảng đều hiểu rõ nỗi lo sợ đó.

Các nhà hoạt động đến từ đâu?

Giống như hầu hết các nhóm cộng đồng khác, tổ chức đảng cũng trải qua giai đoạn khó khăn khi thu hút tình nguyện viên. Ngoại trừ ở cấp quốc gia và tại một số bang với nhiều vị trí có lương hơn và những cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn, thì các đảng có rất ít phương tiện hiệu quả để thu hút đội ngũ nhà hoạt động mới. Một thách thức nữa là luật tiểu bang thường đẩy ít nhất một phần của quá trình tuyển dụng khỏi bàn tay của đảng. Luật yêu cầu đảng mở các cuộc họp kín và chọn quan chức đảng thông qua bầu cử sơ bộ làm giới hạn khả năng kiểm soát của đảng đối với đội ngũ nhân sự. Việc này có thể dẫn tới việc tổ chức đảng địa phương (hay thậm chí là cấp bang) bị một nhóm các nhà hoạt động hướng vấn đề mạnh mẽ kiểm soát. Ít nhất điều đó cũng khiến đảng đối diện nguy cơ thay đổi đường lối khi một số lãnh đạo và nhà hoạt động rời đi và các lãnh đạo tự bầu mới thay vị trí của họ, như Chương 3 đã chỉ ra.

Tìm kiếm tình nguyện viên: Có ai ở nhà không?

Trong một bộ tài liệu gây nhiều tranh cãi, nhà khoa học chính trị Robert Putnam đã chỉ ra rằng người Mỹ bớt quan tâm tới hoạt động cộng đồng trong những năm gần đây. Các nhóm từ nhà thờ tới hội bóng gỗ đều thiếu người tham gia. Có nhiều nguyên nhân được đưa ra, từ số giờ người Mỹ dành để xem tivi và lướt Internet tới số lượng ngày càng tăng của các gia đình làm nhiều nghề cùng lúc. Putnam cho rằng, hệ quả là rất lớn: Sự suy giảm “vốn xã hội” – những kết nối, giá trị và niềm tin xã hội giúp các cộng đồng dễ dàng giải quyết vấn đề của mình hơn.¹⁵

Tổ chức đảng cũng không phải ngoại lệ. Ngày càng ít người tự nguyện tham gia các hoạt động chính trị mặt đối mặt – như dự một cuộc diễn thuyết hay hội họp chính trị – trong khi lại tăng cường các hoạt động từ xa như lướt Internet và đăng Twitter. Theo một khảo sát

được thiết kế khéo léo, chỉ có 8 phần trăm người tham gia khảo sát trên toàn quốc cho biết họ có tham gia chiến dịch và chỉ 5 phần trăm nói rằng họ tham gia tổ chức đảng, kết quả này nằm trong những con số thấp nhất được báo cáo về tình trạng tham gia hoạt động của bất cứ tổ chức dân sự nào.¹⁶ Tương tự là kết luận nghiệt ngã có được từ Các Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, theo đó, trong mỗi năm từ năm 1994, chỉ khoảng 5 phần trăm có tham gia một cuộc hội họp chính trị nào đó và chỉ khoảng 3 phần trăm cho biết họ làm việc cho đảng¹⁷ – thậm chí cả trong cuộc bầu cử mà Barack Obama có vẻ thu hút được dồi dào tình nguyện viên. Phải thừa nhận, thậm chí những con số phần trăm nhỏ bé này cũng tương ứng với rất nhiều người; 3 phần trăm dân số trưởng thành tương đương khoảng 6 triệu nhà hoạt động đảng và chiến dịch. Nhưng dù một số người trong đội ngũ này dành nhiều thời gian cho công việc chính trị, thì chủ yếu là ở cấp địa phương, những người khác là “những người tham gia bằng séc”, họ gửi khoản đóng góp của mình qua bưu điện nhưng không bỏ thời gian và công sức.

Tổ chức đảng cần một nguồn cung người tham gia ổn định thuộc tất cả thành phần, vì thế khi thiếu tình nguyện viên, họ vui vẻ chấp thuận bất kể hình thức hỗ trợ khả dĩ nào. Hình thức hỗ trợ thường thay đổi qua các thời kỳ chính trị, phụ thuộc vào các sự kiện diễn ra trong đời sống chính trị thế giới khi đó. Vì thế, kỳ vọng chính trị của các nhà hoạt động có thể rất khác nhau, phụ thuộc thời gian các cá nhân trở thành nhà hoạt động và lý do thúc đẩy họ tham gia.¹⁸ Bản chất và đường lối của Đảng Dân chủ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi dòng chảy tự do do Chiến tranh Việt Nam khơi luồng và phong trào quyền công dân trong thập niên 1960 và 1970. Các cuộc nổi dậy liên quan tới thuế và sức hấp dẫn của Ronald Reagan vào thập niên 1980 đã thay máu các tổ chức Cộng hòa. Trong những năm gần đây, các nhà hoạt động từ những nhóm Cơ Đốc nhiệt thành và những người ủng hộ Đảng Trà đã đưa các vấn đề cùng phong cách đảng phái của mình tới Đảng Cộng hòa cấp bang và địa phương. Do quá trình tuyển mộ thường phụ thuộc

vào sự hiện diện của các cá nhân hấp dẫn và các vấn đề nóng hổi, nên sẽ thường bùng lên theo đợt hơn là diễn ra liên tục.

Vì thế, hệ thống tuyển mộ của đảng không có tính hệ thống cao, và thường liên hệ mật thiết với các phong trào và mối quan tâm sâu sắc của đại bộ phận xã hội trong từng thời kỳ. Tuy vậy, dù các đảng chỉ có quyền kiểm soát hạn chế đối với quá trình tuyển mộ, thì rõ ràng điều đó cũng ảnh hưởng tới khả năng đảng đạt được mục tiêu. Một tổ chức Đảng Dân chủ địa phương có các nhà hoạt động chủ yếu đến từ công đoàn sẽ có mối quan tâm khác với Đảng Dân chủ địa phương do những nhà hoạt động vì môi trường thống lĩnh, và một tổ chức Cộng hòa do lãnh đạo doanh nghiệp địa phương điều hành sẽ khác với tổ chức do nhóm Cơ Đốc bảo thủ kiểm soát. Phụ thuộc vào đặc tính của cộng đồng mà đảng đang nỗ lực thuyết phục, mức độ thành công khi tranh cử của các đảng địa phương cũng sẽ khác nhau.

Những kiểu người trở thành nhà hoạt động đảng

Mọi người dễ tham gia hoạt động đảng nhất là khi họ có nguồn lực để đóng góp, thái độ đồng thuận tham gia, và có người khuyến khích.¹⁹ Nguồn lực cần thiết để thành nhà hoạt động đảng bao gồm thời gian, tiền bạc, và kỹ năng dân sự như khả năng tổ chức và giao tiếp. Cần có thời gian rảnh để hỗ trợ lên kế hoạch cho hoạt động đảng, vận động bầu cử hay gọi điện cho mọi người, và tham dự các sự kiện khác của đảng. Mọi người cần tiền nếu họ có ý định đóng góp cho tổ chức hoặc ứng viên của đảng hoặc đi dự đại hội đảng. Trình độ học vấn của họ quyết định số tiền và thời gian họ sẵn sàng bỏ ra.

Thái độ đối với đời sống chính trị cũng khiến họ tiến tới tham gia hay xa lánh hoạt động đảng. Mọi người có xu hướng tham gia nếu họ hứng thú với những gì đang diễn ra trong chiến dịch và quan tâm tới hoạt động của chính phủ, nếu họ cảm thấy gắn kết với đảng, và nếu tin rằng có thể tạo nên khác biệt khi mình tham gia. Hầu hết những thái

độ này liên quan tới thu nhập và trình độ học vấn và vì thế thêm vào khả năng tác động của những yếu tố này.

Câu hỏi quan trọng số ba chỉ đơn giản là: Đã có ai hỏi họ chưa? Ngày nay các đảng có cả một kho công cụ toàn diện để liên hệ với các nhà hoạt động tiềm năng: e-mail, thư thông thường, Facebook, trang web, tin nhắn điện thoại, Twitter, tiếp thị qua điện thoại, và vận động trực tiếp (xem bảng “Truyền thông xã hội thay đổi hoạt động vận động chính trị như thế nào?” ở trang 188). Tuy nhiên, sức hút chủ yếu khiến các nhà hoạt động tiềm năng tham gia chiến dịch – và đặc biệt đây là sức hút *hiệu quả* nhất – đến từ bạn bè hay người quen của họ. Qua nhiều năm, hầu hết các nhà hoạt động đều cho rằng họ tham gia chiến dịch khởi đầu là do những yêu cầu hỗ trợ không chính thức, mang tính cá nhân, từ những người này.²⁰ Bị hối thúc tham gia là một động cơ mạnh mẽ; một nghiên cứu quy mô lớn cho thấy gần một nửa những người từng được mời tham gia công việc chiến dịch đã đồng ý. Tuy nhiên, hầu hết mọi người chưa bao giờ được hỏi đến; chỉ có 12 phần trăm đáp viên trong nghiên cứu đó cho biết đã có người từng mời họ làm việc trong chiến dịch.²¹ Điều này giúp giải thích vì sao tỷ lệ các nhà hoạt động đảng lại thấp như vậy.

Những người tích cực tham gia hoạt động đảng là những người như thế nào? Họ đại diện như thế nào cho bộ phận dân số còn lại của Hoa Kỳ?

Trình độ học vấn cao hơn và giàu có hơn mức trung bình

Các nhà hoạt động chính trị Hoa Kỳ có một số điểm chung khiến họ khác biệt với người dân nói chung. Một trong các khác biệt lớn nhất – và một trong các điểm đáng quan tâm nhất – là họ thường có thu nhập cao hơn, trải qua nhiều năm đào tạo chính thức hơn, và vị trí công việc cao hơn mức trung bình của người dân Hoa Kỳ nói chung. Xu hướng tham gia chiến dịch của những người thu nhập cao mạnh hơn

Truyền thông xã hội thay đổi hoạt động vận động chính trị như thế nào?

Cả hai đảng quốc gia đều xem Facebook, Twitter, Instagram, Tumblr, Pinterest, và YouTube là công cụ giá trị để liên hệ các nhà hoạt động tiềm năng cũng như cập nhật thông tin cho họ. Nhiều tổ chức đảng cấp bang và thậm chí là nhiều đảng địa phương sử dụng truyền thông xã hội để khích lệ tinh thần tình nguyện viên, kêu gọi đóng góp, đăng các bức ảnh và hình để người ủng hộ dùng làm ảnh đại diện. Những người bấm nút “thích” trang Facebook hay chọn theo dõi Twitter có thể được chuyển hướng tới trang web của đảng hay chiến dịch, hoặc được cung cấp thông tin mà đảng cho rằng đã bị bỏ qua hay bóp méo trên các phương tiện truyền thông cổ điển. Vào năm 2012, các chiến dịch của Đảng Dân chủ sử dụng ứng dụng Facebook có tên Social Organizing¹ do NGP VAN phát triển, giúp kết nối bạn bè trên Facebook với dữ liệu bầu cử và cho họ biết người bạn nào đã bầu hay đã quyên góp và người nào vẫn còn cơ hội thuyết phục. Phía Cộng hòa đang nhanh chóng phát triển các ứng dụng tương tự để sống sót với áp lực cạnh tranh gay gắt của chiến dịch bầu cử.

Ở mức độ thậm chí còn lớn hơn trong một số hệ thống chính trị khác, truyền thông xã hội giúp các nhà hoạt động liên hệ trực tiếp với nhau, không cần qua các kênh chính thống. Phong trào “mùa xuân Ả-rập” là một ví dụ cực kỳ ấn tượng. Các công dân tự do của Ai Cập, Tunisia, Libya, Yemen và các quốc gia Ả-rập khác sử dụng Twitter, Facebook và YouTube để bày tỏ nỗi chán ghét với lãnh đạo nước mình, mở rộng mạng lưới quan hệ, tổ chức các cuộc biểu tình chống chính phủ, định hình tranh luận chính trị, và đưa câu chuyện về hoạt động biểu tình của mình tới những nhà hoạt động đang nhụt chí tại các quốc gia Ả-rập khác. Khả năng rõ ràng của truyền thông xã hội đối với việc tạo dựng sức mạnh cho phong trào mùa xuân Ả-rập còn được thể hiện có hệ thống hơn trong một bối cảnh khác, theo đó các nhà nghiên cứu thấy những người thường xuyên sử dụng Facebook trong độ tuổi 18-29 tại Chile có khả năng tham gia biểu tình chính trị cao hơn hẳn, kể cả khi xét tới các yếu tố khích lệ tham gia biểu tình khác.

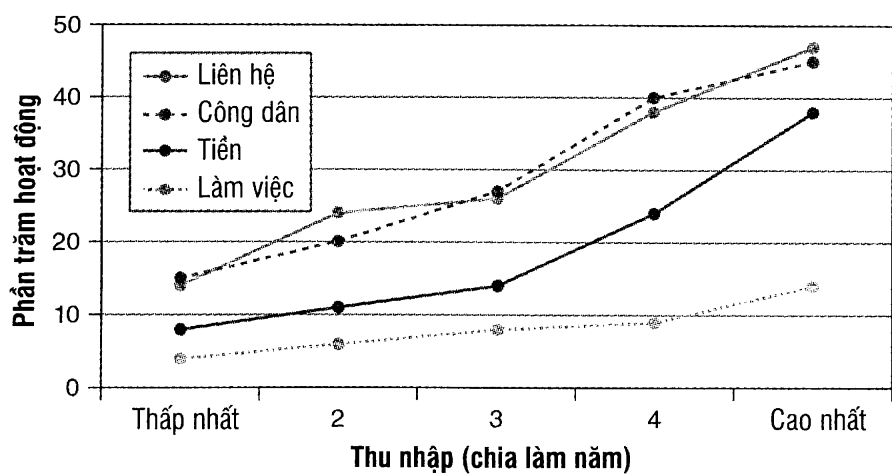
Nguồn: Sebastian Valenzuela, Arturo Arriagada, và Andres Scherman, “The Social Media Basis of Youth Protest Behavior: The Case of Chile”, *Journal of Communication* 62 (2012): 299-314; Merlina Lim, “Clicks, Cabs, and Coffee Houses: Social Media and Oppositional Movements in Egypt, 2004-2011”, *Journal of Communication* 62 (2012): 231-238.

hẳn những người thu nhập thấp hơn. Và cũng như dự đoán, số tiền góp cho đảng của người giàu và người nghèo thực sự có chênh lệch rất lớn (xem Hình 5.1). Những người tham gia hoạt động chính trị trực tuyến

¹ Tổ chức Xã hội.

cũng có xu hướng giàu hơn và trình độ học vấn cao hơn. Hiện trạng duy nhất khiến Internet dường như giảm được sự bất cân bằng giữa những người tham gia đó là người trẻ bớt là thiểu số khi tham gia hoạt động chính trị trực tuyến so với hoạt động ở đời thực.²²

Xu hướng các nhà hoạt động đảng thường có trình độ học vấn cao hơn và giàu có hơn tầng lớp dân cư trung bình dường như hoàn toàn hợp lý; người có nhiều tiền hơn và học vấn cao hơn thường có được các phương tiện để tham gia vào đời sống chính trị, mối quan tâm tới các hoạt động chính trị, và kỳ vọng sẽ đạt được thành công ở đó. Kết quả là, chúng ta cũng dự đoán mô hình tương tự tại các quốc gia dân chủ khác. Nhưng thực tế lại không phải vậy. Hầu hết các nền dân chủ khác có một đảng xã hội thực sự và họ chiêu mộ các nhà hoạt động từ công đoàn. Điều đó ngăn cản quan hệ giữa phong trào vận động của đảng với tầng lớp học vấn cao và giàu có.



HÌNH 5.1 Người giàu hoạt động chính trị tích cực hơn

Nguồn: Số liệu từ Khảo sát của Pew về Internet và Đời sống người Mỹ (2008) do Kay Lehman Schlozman, Sidney Verba, và Henry E. Brady báo cáo, *The Unheavenly Chorus* (Princeton: Princeton University Press, 2012), tr. 124.

Ghi chú: Các điểm số liệu là phần trăm người trả lời khảo sát đã tham gia mỗi hình thức hoạt động chính trị. Liên hệ: Liên hệ với một công chức. Làm việc: Làm việc cho một đảng hoặc ứng viên. Công dân: Làm việc với các công dân khác để giải quyết một vấn đề của cộng đồng. Tiên: Quyên góp tiền cho chiến dịch.

Trên thực tế, điều này không phải lúc nào cũng đúng ngay cả với đời sống chính trị Hoa Kỳ. Các bộ máy chính trị đô thị của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã chiêu mộ các nhà hoạt động là các đại diện tiêu biểu cho những nhóm dân cư làm việc với họ. Vào thời đó, công việc và đặc quyền các bộ máy mang lại là lý do chính để mọi người tham gia hoạt động đảng. Khi bảo trợ và khích lệ vật chất khác dần mất đi, đặc tính xã hội của các đảng này thay đổi. So sánh thành viên ủy ban hạt của cả hai đảng tại Pittsburgh vào năm 1971, 1976, và 1983 thì thấy khi bộ máy giảm dần khả năng kiểm soát, trình độ học vấn của nhân sự đảng tăng lên.²³ Khi khích lệ dựa trên vấn đề trở nên phổ biến hơn trong các đảng phái Hoa Kỳ, sự bất bình đẳng về học vấn và thu nhập giữa các nhà hoạt động đảng và dân thường có xu hướng tăng lên.

Đặc trưng xã hội của các nhà hoạt động phe Dân chủ khác với phe Cộng hòa, cũng như khác biệt về nền tảng xã hội của cử tri hai đảng. So với phía Cộng hòa, các nhà hoạt động Dân chủ có xu hướng là nữ giới, da đen, chưa kết hôn, và là thành viên công đoàn. Nhưng khác biệt về học vấn, thu nhập và nghề nghiệp giữa các nhà hoạt động của hai đảng đã giảm bớt trong những năm gần đây. Dù họ có nền tảng khác nhau và chắc chắn có quan điểm chính trị không giống nhau, thì lãnh đạo của cả hai đảng đặc biệt thường xuất thân từ các nhóm địa vị cao trong xã hội Hoa Kỳ, thậm chí còn hơn cả nhiều thập niên trước đây.²⁴ Kết quả là, hoạt động vận động đảng cùng những hình thức hoạt động chính trị khác giúp khuếch đại tiếng nói của các nhóm đặc quyền tại Hoa Kỳ thậm chí hơn cả tại nhiều quốc gia dân chủ khác.

Những người từ “gia đình chính trị”

Các nhà hoạt động đảng thường đến từ các gia đình có truyền thống tham gia phong trào của đảng. Nhiều người lớn lên trong gia đình có một người trưởng thành đã là nhà hoạt động đảng.²⁵ Hãy xét trường hợp của Cựu Tổng thống George W. Bush. Ông của Bush đã có thời gian dài là công chức của Đảng Cộng hòa và thượng nghị sĩ

từ Connecticut. Bố của Bush là Cựu Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, từng phục vụ đảng tại nhiều vị trí khác nhau trước khi được bầu làm tổng thống. Một số anh em của Bush từng tham gia hoạt động chính trị của Đảng Cộng hòa, bao gồm người em trai là Jeb, thống đốc Florida và từng cân nhắc tranh cử tổng thống. Con trai của Jeb, George P., đã tuyên bố kế hoạch tranh cử một vị trí cấp bang tại Texas vào năm 2014. Với nền tảng như vậy, chính trị đã trở thành hoạt động kinh doanh của gia đình.

Các chương trình nghị sự khác nhau

Cùng với các khác biệt về thu nhập, học vấn, nền tảng gia đình, các nhà hoạt động đảng cũng khác dân thường Mỹ về những kiểu vấn đề mà họ đánh giá là quan trọng. Một nghiên cứu trên quy mô lớn về các nhà hoạt động chính trị cho thấy họ tham gia vì đặc biệt quan tâm tới các vấn đề giáo dục, phá thai, kinh tế, và nhu cầu con người (gồm An sinh Xã hội, Trợ cấp y tế, việc làm, chăm sóc sức khỏe, và nhà ở). Riêng vấn đề phá thai được các nhà hoạt động quan tâm hơn – gần như cứ năm người thì một người lại nhắc đến chủ đề này – cao hơn tỷ lệ trong toàn thể công dân, tương tự là chủ đề giáo dục.²⁶

Nội dung thảo luận vấn đề của các nhà hoạt động cũng thay đổi phụ thuộc mức độ thu nhập và học vấn của họ. Những người có thu nhập cao quan tâm nhiều hơn tới phá thai và môi trường, trong khi những người thu nhập thấp hơn thì thường để tâm tới các vấn đề liên quan đến nhu cầu cơ bản của con người.²⁷ Do các nhà hoạt động thu nhập cao có vai trò đại diện lớn hơn trong đảng, nên các vấn đề như phá thai được quan tâm hơn trong đời sống chính trị của đảng, dù chăm sóc sức khỏe, nhà ở, và các nhu cầu con người khác rõ ràng rất quan trọng với dân Mỹ có thu nhập thấp.

Theo thời gian, kiểu vấn đề giúp phân loại rõ ràng nhất các nhà hoạt động là thuộc phe Dân chủ hay phe Cộng hòa cũng thay đổi. Vào

đầu thập niên 1970, một trong các điểm khác biệt chủ chốt giữa các nhà hoạt động của hai đảng đó là câu hỏi về phúc lợi xã hội – chính phủ cần đóng vai trò như thế nào trong các vấn đề như phúc lợi và các dịch vụ xã hội khác. Vào thời đó, quan điểm của các nhà hoạt động hai đảng về phá thai rất đa dạng. Ngày nay thì ngược lại, chính vấn đề phá thai lại phân biệt rõ ràng các nhà hoạt động là thuộc phe Dân chủ hay phe Cộng hòa, dù đối với phe Cộng hòa thì vấn đề này quan trọng hơn.²⁸

Nhiều quan điểm cực đoan hơn

Đáng kể nhất, các nhà hoạt động đảng (cũng như những người tích cực tham gia nhiều khu vực chính trị khác) thường có quan điểm cực đoan hơn trước các vấn đề nếu so với tầng lớp dân thường Hoa Kỳ. Trong suốt 20 năm qua, những người tự do ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong các nhà hoạt động của phe Dân chủ, và những người bảo thủ mạnh mẽ chiếm vai trò thống lĩnh bên phía Cộng hòa. Sự phân cực này đặc biệt sâu sắc đối với cả cách chăm sóc sức khỏe, các chính sách kinh tế mang tính tái phân phối cũng như các vấn đề xã hội.²⁹ Khoảng cách ngày càng lớn trong lập trường của hai đảng cũng xuất hiện trong Quốc hội, như Chương 13 chỉ ra.

Lý do chính gây nên khoảng cách ngày càng tăng này là do chủ nghĩa bảo thủ phát triển trong đội ngũ các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa.³⁰ Đặc biệt từ năm 1994, khi đảng viên Cộng hòa chiếm đa số tại cả hai viện trong Quốc hội, các nhà hoạt động Cộng hòa bị thôi thúc bởi các vấn đề và nguyên tắc hơn cả phía Dân chủ, và cống hiến của họ đối với các nguyên tắc bảo thủ thậm chí còn ở mức độ mạnh mẽ hơn. Bởi thế mà giờ đây, đối với hầu hết các vấn đề, những người ủng hộ Đảng Cộng hòa còn đứng về phía cánh hữu của cử tri thông thường nhiều hơn là các nhà hoạt động Đảng Dân chủ đứng về cánh tả của cử tri thông thường. Do sự hiện diện của các nhà hoạt động

đảng rất quan trọng đối với chiến dịch của ứng viên – họ hợp thành tỷ lệ đáng kể trong lực lượng cử tri chính yếu, người đóng góp tài chính, tình nguyện viên và khán giả trong các sự kiện chiến dịch – nên họ thúc ép ứng viên và công chức được bầu của đảng cũng phải có lập trường cực đoan hơn đối với các vấn đề. Kết quả là đời sống chính trị Washington đã trở thành những cuộc tranh luận chính trị ngày càng gay gắt và ở thế kẹt cứng.³¹

Các nhà hoạt động đảng và chế độ dân chủ

Tóm lại, như chúng ta có thể thấy, các nhà hoạt động đảng của Hoa Kỳ có sự khác biệt lớn với tầng lớp dân thường – chính là những người mà các nhà hoạt động nhắm tới để thuyết phục – và vực sâu ngăn cách ngày càng lớn. Nghiên cứu cho thấy các đảng chính thu hút những người có các nguồn lực thời gian và tài chính để chi trả cho hoạt động chính trị, những thái độ khiến chính trị trở thành ưu tiên với họ, và mối quan hệ với những người khác có gắn kết tương tự. Các nhà hoạt động này cũng thường bị thúc đẩy bởi những vấn đề gây tranh cãi, có quan điểm cực đoan hơn công dân thông thường, và phân cực theo đảng phái nhiều hơn thời kỳ giữa thế kỷ 20. Các khám phá này đặt ra một số câu hỏi quan trọng: Có quan trọng không nếu các nhà hoạt động đảng không hẳn là đại diện cho những người Mỹ còn lại? Số lượng các nhà hoạt động “thuần túy”, do vấn đề dẫn dắt, ngày càng tăng sẽ gây ra ảnh hưởng như thế nào? Ở mức độ chung hơn, đặc trưng của các nhà hoạt động phe Cộng hòa và phe Dân chủ ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức đảng như thế nào?

Vấn đề đại diện

Khi các nhà hoạt động đảng hiện diện như “những người có đức tin thực sự” vào các vấn đề gây tranh cãi và dường như không cùng mối quan tâm với các cử tri thờ ơ hơn, thì không có gì phải ngạc nhiên khi nhiều người Mỹ xem tổ chức đảng là xa lạ. Cần đạt được sự cân bằng

kinh tế trong hoạt động chính trị đảng phái. Khi hai đảng có vẻ quá tương đồng trong các vấn đề, người dân không cảm thấy họ có được lựa chọn chính trị rõ ràng. Chế độ dân chủ được thực thi hiệu quả khi các đảng chính có lập trường rõ ràng và khác biệt đối với những câu hỏi về chính sách chủ yếu. Tuy nhiên, khi các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ trở nên phân cực, quan điểm “chúng ta so với họ”, đặc biệt trong các vấn đề không phải trung tâm trong đời sống hằng ngày của đại đa số người Mỹ, và nỗ lực tống khứ những người không đồng tình, thì các đảng khiến chính mình bị công chúng hoài nghi, đó chính là vấn đề không mới trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Ảnh hưởng này tăng lên khi các nhà hoạt động tuyển mộ và hỗ trợ những người cực đoan trở thành ứng viên đảng cho các vị trí công.

Hơn nữa, khi các nhà hoạt động của cả hai đảng có nền tảng là tầng lớp hưởng đặc quyền cao hơn hầu hết dân chúng, chúng ta phải nghi vấn liệu họ thực sự có thể hiểu được những gì tác động tới cuộc sống của hầu hết người dân Hoa Kỳ. Đương nhiên, những người giàu có với học vấn cao vẫn có thể lên tiếng vì quyền lợi của những người thiệt thòi. Nhưng chúng ta đã chứng kiến những dấu hiệu cho thấy vấn đề *ưu tiên* của các nhà hoạt động đảng khác biệt với nhiều dân thường thống nhất với cách thức mà khác biệt kinh tế đã phân chia họ.³²

Chủ nghĩa thuần túy và áp lực với chế độ dân chủ nội đảng

Thêm nhiều nhà hoạt động thuần túy, do vấn đề dẫn dắt, thường làm tăng các yêu cầu lên chính tổ chức đảng. Trong bốn mươi năm qua, các nhà hoạt động trở nên kiên định đòi hỏi tiếng nói mạnh mẽ hơn nhiều trong tổ chức đảng, và đòi hỏi của họ đã được đáp ứng. Do các nhà hoạt động tình nguyện có vai trò thiết yếu với thành công của đảng, nên lãnh đạo đảng thường sẵn lòng chịu đựng mức độ dân chủ nội đảng cao hơn nhằm giữ lòng trung thành của đội ngũ tình nguyện viên.

Một tổ chức đảng có tính dân chủ trong nội bộ thường khiến đảng mạnh hơn, có thể thực hiện trách nhiệm của mình tốt hơn trong nền dân chủ, với một số điều kiện. Các nhà hoạt động bình thường đóng góp thời gian và công sức tuân theo một nguyên tắc được kiên định duy trì, và với những ai cảm thấy chắc chắn rằng lãnh đạo đảng nghiêm túc để tâm tới quan điểm của mình thì thậm chí còn làm việc chăm chỉ hơn nhân danh đảng. Họ cũng có thể gây áp lực buộc đảng phải giữ vững lập trường đối với các vấn đề của mình và đấu tranh để khiến lãnh đạo đảng phải có trách nhiệm, ít nhất là với chính các nhà hoạt động.

Mặt khác, các đảng thực dụng, quan tâm tới thành công của đảng hơn bất cứ thứ gì, có truyền thống lâu đời trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Một phần lớn kỷ luật của bộ máy đảng cổ điển đến từ thiện chí và khả năng của những người lãnh đạo đảng trong việc trao tặng hay nắm giữ các phần thưởng vật chất. Những nhân sự đảng bất tuân hay làm việc không hiệu quả phải hy sinh công việc bảo trợ hay hy vọng có được công việc ấy. Các khách lệ về sau không dễ để trao tặng hay tước đi như vậy. Một tổ chức Cộng hòa địa phương thường không trừng phạt một nhà hoạt động có động lực lệch chuẩn, về mặt ý thức hệ bằng cách ngừng phản đối hôn nhân đồng giới. Kể cả khi đảng có làm vậy, nhà hoạt động này có thể tìm thấy nhiều tổ chức khác có khả năng đạt mục tiêu đó một cách hiệu quả hơn, như những người vận động hành lang về tôn giáo hay các nhóm lợi ích có tổ chức khác.

Các nhà hoạt động, sức mạnh đảng, và chế độ dân chủ

Một tổ chức đảng mạnh thường bị xem là mối đe dọa đối với nền chính trị Hoa Kỳ. Từ thuở ban đầu, văn hóa chính trị Hoa Kỳ đã bị bao phủ trong nỗi sợ hãi về một số “ông chủ”, không có trách nhiệm với ai khác ngoài bản thân mình, kiểm soát quá trình chọn công chức và chọn chính sách. Kết quả là một loạt nỗ lực nhằm ngăn cản đảng

không nắm giữ một vai trò quá quyền lực trong đời sống của ứng viên, công chức được bầu và cử tri.

Một số đặc trưng của các nhà hoạt động đảng nhằm giữ đảng phi tập trung và bị hạn chế quyền lực. Thiếu hụt tình nguyện viên nghĩa là tổ chức đảng phải quan tâm hơn tới quan ngại của các nhà hoạt động. Điều này cản trở tập trung sức mạnh đảng (đương nhiên, trừ khi các nhà hoạt động thúc đẩy tăng cường tập trung, như đôi khi họ vẫn làm vậy). Yêu sách của nhiều nhà hoạt động đối với dân chủ nội đảng làm cản trở quyền hành của các nhà lãnh đạo ở cấp cao nhất. Và ngược lại, do quyền lực của các đảng Hoa Kỳ bị phân tán qua nhiều cấp tổ chức khác nhau, nên thành viên ủy ban phân khu, lãnh đạo thành phố, công chức tại hạt, và nhà hoạt động tại tất cả các cấp được tự do xác định vai trò chính trị cho chính mình và nuôi dưỡng những nền tảng quyền lực đảng riêng rẽ.

Vì vậy, sự lo lắng truyền thống về việc đảng có quá nhiều quyền lực có lẽ bị đặt không đúng chỗ. Trong lịch sử Hoa Kỳ, hiếm khi các đảng đủ khả năng nắm toàn bộ phương thức kích lệ và nguồn lực cần thiết để phát triển một tổ chức mạnh mẽ, đầy đủ nhân sự tại tất cả các cấp chính quyền. Mặc dù tổ chức đảng liên bang, cấp bang, và địa phương đã huy động nhiều tiền hơn và thành thạo các kỹ năng chiến dịch mới trong hai thập niên qua (xem Chương 3 và Chương 4), thì vẫn còn đó thách thức “hiện diện nhân lực” – thu hút tình nguyện viên – một trong các vấn đề nan giải nhất mà các đảng phái Hoa Kỳ phải đối mặt.

Chú thích

1. Peter B. Clark và James Q. Wilson, “Incentive Systems: A Theory of Organizations,” *Administrative Science Quarterly* 6 (1961): 129-166.

1. Peter B. Clark và James Q. Wilson, “Incentive Systems: A Theory of Organizations,” *Administrative Science Quarterly* 6 (1961): 129-166.
2. Xem A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2000), tr. 72, 118, 128-130, 174-176; và Martin Shefter, *Political Parties and the State* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1994).

3. Vụ kiện năm 1976 là *Elrod v. Burns*; năm 1980 là *Branti v. Finkel*, và năm 1990 là *Rutan v. Republican Party of Illinois*.
4. Về bảo trợ, xem quan điểm trái chiều về quyết định của Tòa án Tối cao trong các vụ *Elrod*, *Branti* và *Rutan*. Trường hợp đối chọi với bảo trợ được phản ánh rõ trong Anne Freedman, *Patronage: An American Tradition* (Chicago: Nelson-Hall, 1994), Chương 5.
5. Cornelius P. Cotter, James L. Gibson, John F. Bibby, và Robert J. Huckshorn, *Party Organizations in American Politics* (New York: Praeger, 1984), tr. 42; và Robert J. Huckshorn, *Party Leadership in the States* (Amherst: University of Massachusetts Press, 1976), tr. 37.
6. Xem Sidney Verba, Kay Lehman Schlozman, và Henry E. Brady, *Voice and Equality* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1995), tr. 112-121.
7. John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 188.
8. Samuel J. Eldersveld, "The Party Activist in Detroit and Los Angeles," trong William Crotty, ed., *Political Parties in Local Areas* (Knoxville: University of Tennessee Press, 1986), Chương 4.
9. John A. Clark, John M. Bruce, John H. Kessel, và William Jacoby, "I'd Rather Switch than Fight," *American Journal of Political Science* 35 (1991): 577-597; và Dorothy Davidson Nesbit, "Changing Partisanship among Southern Party Activists," *Journal of Politics* 50 (1988): 322-334.
10. Verba, Schlozman, và Brady, *Voice and Equality*, tr. 121.
11. Xem M. Margaret Conway, *Political Participation in the United States*, ấn bản lần 3 (Washington, DC: CQ Press, 2000).
12. Xem Clark và Wilson, "Incentive Systems." Lưu ý thuật ngữ "chuyên nghiệp" được sử dụng ở đây không nhất thiết chỉ những người được trả lương khi làm việc cho đảng.
13. Xem Marty Cohen, David Karol, Hans Noel, và John Zaller, *The Party Decides* (Chicago: University of Chicago Press, 2008), tr.88-91, 178 (trích ở trang 89).
14. Michael A. Maggiotto và Ronald E. Weber, "The Impact of Organizational Incentives on County Party Chairpersons," *American Politics Quarterly* 14 (1986): 201-218.
15. Robert D. Putnam, *Bowling Alone* (New York: Simon & Schuster, 2000).
16. Verba, Schlozman, và Brady, *Voice and Equality*, Chương 3. Tình trạng này có vẻ cũng diễn ra tại các quốc gia dân chủ khác; xem Paul F. Whiteley, "Is the Party Over?" *Party Politics* 17 (2011): 21-44.
17. Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu được công bố bởi Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội.

18. Xem Paul Allen Beck và M. Kent Jennings, "Updating Political Periods and Political Participation," *American Political Science Review* 78 (1984): 198-201; và Steven E. Finkel và Gregory Trevor, "Reassessing Ideological Bias in Campaign Participation," *Political Behavior* 8 (1986): 374-390.
19. Xem Verba, Schlozman, và Brady, *Voice and Equality*, tr. 15-16 và các Chương 9-14.
20. Henry E. Brady, Kay Lehman Schlozman, và Sidney Verba, "Prospecting for Participants," *American Political Science Review* 93 (1999): 153-168.
21. Verba, Schlozman, và Brady, *Voice and Equality*, tr. 135 và 139-144.
22. Xem Kay Lehman Schlozman, Sidney Verba, và Henry E. Brady, *The Unheavenly Chorus* (Princeton: Princeton University Press, 2012), đặc biệt là Chương 16.
23. Xem Michael Margolis và Raymond E. Owen, "From Organization to Personalism," *Polity* 18 (1985): 313-328.
24. Marjorie Randon Hershey, Nathaniel Birkhead, và Beth C. Easter, "Party Activists and Political Polarization," trong Mark D. Brewer và L. Sandy Maisel, eds., *The Parties Respond*, ấn bản lần 5 (Boulder, CO: Westview Press, 2012).
25. Tham khảo các nguồn như Patrick R. Cotter, Samuel H. Fisher III, và Patrick Fuller, "Alabama: Maturing Party Competition," *American Review of Politics* 24 (2003): 26.
26. Verba, Schlozman, và Brady, *Voice and Equality*, tr. 84-91.
27. *Ibid.*, tr. 220-225.
28. Edward G. Carmines và James Woods, "The Role of Party Activists in the Evolution of the Abortion Issue," *Political Behavior* 24 (2002): 361-377; và Larry M. Bartels, "Base Appeal: The Political Attitudes and Priorities of Core Partisans," tham luận được trình bày trong hội nghị thường niên năm 2010 của Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ diễn ra tại Washington, D.C.
29. Alan I. Abramowitz, *The Disappearing Center* (New Haven: Yale University Press, 2010), tr. 47-48; Alan I. Abramowitz, *The Polarized Public?* (Boston: Pearson, 2013), tr. 10 và 73.
30. Kyle L. Saunders và Alan I. Abramowitz, "Ideological Realignment and Active Partisans in the American Electorate," *American Politics Research* 32 (2004): 285-309.
31. Geoffrey C. Layman, Thomas M. Carsey, John C. Green, Richard Herrera, và Rosalyn Cooperman, "Activists and Conflict Extension in American Party Politics," *American Political Science Review* 104 (2010): 324-346. Xem thêm Schlozman, Verba, và Brady, *The Unheavenly Chorus*, Chương 9.
32. Xem Schlozman, Verba, và Brady, *The Unheavenly Chorus*, đặc biệt là Chương 9.

PHẦN 3

ĐẢNG TRONG CỬ TRI

Nếu có Tòa nhà Danh vọng cho những người đi trưng cầu dân ý thì chắc chắn câu hỏi đầu tiên trong đó sẽ là: Nhìn chung, bạn thường tự cho mình là người thuộc Đảng Cộng hòa, Đảng Dân chủ, một người độc lập, hay đối tượng nào khác? Câu hỏi này nhằm phân loại những người theo đảng – những người có cảm nhận về mối gắn kết tâm lý với một đảng nhất định. Nếu câu trả lời là bạn thường nghĩ mình thuộc Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa, thì bạn sẽ được xếp vào thành phần đảng trong cử tri – bộ phận chính yếu thứ ba của các đảng phái Hoa Kỳ. Lực lượng theo đảng (còn gọi là người ủng hộ đảng) cấu thành cốt lõi của lực lượng hỗ trợ đảng: Họ là những người thường bầu cho ứng viên của đảng và có thiên hướng đánh giá đời sống chính trị qua con mắt của một người ủng hộ đảng. So với các công dân khác, họ dễ có khả năng tham gia các cuộc bầu cử sơ bộ của đảng và tình nguyện hoạt động cho ứng viên của đảng hơn. Tóm lại, đối với tổ chức và ứng viên của đảng, đây là những người bạn thân thiết nhất trong công chúng.

Các nhà nghiên cứu khảo sát đã tiến hành đánh giá tính đảng phái từ thập niên 1940. Phương thức chủ đạo như vừa trích dẫn được

sử dụng trong các cuộc trưng cầu dân ý do Đại học Michigan tiến hành, hiện tại nằm dưới sự bảo trợ của Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ (ANES). Sau khi đặt câu hỏi để biết bạn tự đánh giá mình là người Cộng hòa hay Dân chủ, câu hỏi tiếp theo sẽ là:

[Nếu là người Cộng hòa hoặc Dân chủ] Bạn tự gọi mình là một người [Cộng hòa hoặc Dân chủ] rõ rệt hay không phải một người [Cộng hòa hoặc Dân chủ] rõ rệt lắm? [Nếu độc lập, không thiên hướng về bên nào, hoặc hướng sang một đảng khác] Bạn có nghĩ mình gần gũi hơn với Đảng Cộng hòa hay Đảng Dân chủ không?

Dựa trên câu trả lời, các nhà nghiên cứu phân loại mọi người thành bảy nhóm theo đảng: người theo đảng [Dân chủ hay Cộng hòa] rõ rệt, người theo đảng (Dân chủ hay Cộng hòa) mờ nhạt, người độc lập mờ nhạt (có xu hướng Dân chủ hay Cộng hòa), và những người độc lập hoàn toàn.¹

Lưu ý rằng định nghĩa trên đây dựa theo thái độ của mọi người chứ không thực sự phản ánh lựa chọn của họ khi đi bầu. Những người theo đảng rõ rệt thường bầu cho ứng viên đảng mình, nhưng bản chất của lòng trung thành với đảng chính là gắn kết với tư tưởng của chính đảng đó, khác với cảm nhận về những ứng viên nhất định. Lấy ví dụ, có những người vẫn gắn bó với Đảng Cộng hòa nhưng lại bầu cho ứng viên Dân chủ trong một cuộc đua nhất định. Với số lượng lớn các vị trí được bầu trong chính quyền Hoa Kỳ và vai trò của tính độc lập trong văn hóa Mỹ, những người theo đảng này thỉnh thoảng vẫn bầu cho một hoặc hai ứng viên của đảng khác. Tương tự, chúng ta không xác định đảng trong cử tri dựa trên việc đăng ký chính thức gia nhập đảng. Hai phần năm số bang không có đăng ký gia nhập đảng, và ở các bang còn lại, một số cử tri thực sự đã thay đổi mối gắn kết với đảng rất lâu trước khi thay đổi đăng ký chính thức của mình.²

Mối quan hệ của đảng trong cử tri với hai bộ phận còn lại, tổ chức đảng và đảng trong chính quyền, không nhất thiết phải gần gũi và mang tính hợp tác. Tổ chức đảng và ứng viên đề nghị những người

theo đảng tham gia đóng góp và đi bầu trong suốt chiến dịch nhưng thường không giữ liên hệ với những người theo đảng vào thời gian còn lại. Về phần mình, những người theo đảng hiếm khi thấy có nghĩa vụ nào khác với tổ chức đảng ngoài việc bầu cho ứng viên của đảng nếu họ chọn làm như vậy. Những người theo đảng không phải “thành viên” của đảng theo bất cứ ý nghĩa thực nào. Với những cách thức này, tổ chức đảng của Hoa Kỳ giống với đảng nòng cốt (xem trang 101-104): Đầu tàu nằm ở bộ máy lãnh đạo và các nhà hoạt động đảng mà không có thành viên thực nào, ngược lại với mô hình đảng thành viên-đại trà đóng vai trò quan trọng quan sát được trong nền dân chủ châu Âu.

Thậm chí trong trường hợp như vậy, những người theo đảng mang tới cho tổ chức đảng và ứng viên nguồn hỗ trợ liên tục từ cử tri. Như thế, tổ chức đảng không phải bắt đầu lại từ số không trong mỗi chiến dịch. Đảng trong cử tri cũng đóng vai trò xác định hầu hết người được bổ nhiệm cho các vị trí của đảng thông qua bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử sơ bộ. Đó là nguồn lực tiềm năng cung cấp các nhà hoạt động cho tổ chức đảng. Những người theo đảng giữ gìn hơi thở của đảng bằng cách truyền lòng trung thành cho con cháu mình. Lòng trung thành với đảng có lẽ là điểm mốc quan trọng nhất trên tấm bản đồ tinh thần của mỗi người đối với đời sống chính trị.

Đảng trong cử tri không chỉ là tập hợp các cá nhân; đó là một liên minh các nhóm xã hội. Hình dung của chúng ta về hai đảng chính thường bắt nguồn từ những kiểu người mà đảng thu hút họ đi theo. Khi mọi người nói về Đảng Dân chủ như đảng của những người thiểu số, hay Đảng Cộng hòa là đảng của giới kinh doanh, có lẽ họ đang ám chỉ đảng trong cử tri, ít nhất là ở mức độ nào đó. Các nhóm trong liên minh của đảng giúp định hình lựa chọn người được đề cử và quan điểm của đảng với các vấn đề, và về phần mình, ứng viên cùng những lời kêu gọi giúp ích cho công tác sắp xếp bầu cử và tranh luận chính trị.

Ba chương trong Phần Ba khám phá bản chất và tầm quan trọng của các đảng trong cử tri này. Chương 6 bàn về sự phát triển của lòng

trung thành với đảng và ảnh hưởng đối với thái độ chính trị của từng cá nhân. Chương 7 nghiên cứu đảng ở góc độ liên minh các nhóm xã hội và truy tìm ý nghĩa về sự thay đổi của các liên minh này theo thời gian. Chương 8 tập trung vào nỗ lực của các đảng nhằm tác động tới số lượng cử tri đi bầu, không chỉ huy động những người ủng hộ mà còn nỗ lực thay đổi các quy tắc vận hành về việc ai có thể đi bầu.

Chú thích

1. Xem Angus Campbell, Philip E. Converse, Warren E. Miller, và Donald E. Stokes, *The American Voter* (New York: Wiley, 1960), Chương 6.
2. Steven E. Finkel và Howard A. Scarrow, “Party Identification and Party Enrollment,” *Journal of Politics* 47 (1985): 620-642.

Chương 6

Nhận diện đảng

Hầu hết người Mỹ cho rằng mình là một đảng viên Đảng Dân chủ, hay Đảng Cộng hòa, hay người độc lập khi còn nhỏ, thậm chí trước cả khi họ có khái niệm về những từ này.¹ Trạng thái gắn kết về mặt tâm lý với một đảng chính trị đó của hầu hết người Mỹ được gọi là *nhận diện đảng*, hay *ID đảng*.² Tới khi bước vào tuổi trưởng thành, khoảng một phần ba tự nhận mình là người ủng hộ đảng “rõ rệt”, và hầu như bằng số đó là những người thể hiện mình có một sự gắn kết với đảng, dù không phải mãnh liệt. Thậm chí hầu hết những người lúc đầu cho rằng mình độc lập thì cũng thừa nhận cảm giác “gắn kết hơn” với một đảng và ủng hộ đảng đó khi bầu cử.

Đối với hầu hết các nhà nghiên cứu, sự gắn kết với đảng là một kiểu “trung thành đội nhóm” lâu bền giúp mọi người xác định quan điểm của mình trong các cuộc tranh luận nhóm định hình thế giới chính trị. Lòng trung thành này thường trưởng dưỡng từ những lòng trung thành đã bám rễ ăn sâu khác, như đặc trưng về gia đình, tôn giáo hay sắc tộc. Một sinh viên đại học có thể xem mình là đảng viên Cộng hòa vì gia đình và họ hàng cô ta là đảng viên Cộng hòa hoặc do cô ta

là một người Cơ Đốc nhiệt thành. Nhiều nhà nghiên cứu trong số này xem ID đảng là tấm màn tri giác – bộ lọc giúp loại trừ mọi thông tin gây tranh cãi mà cô sinh viên này có thể nhận được.

Các nhà nghiên cứu khác xem nhận diện đảng dễ thay đổi hơn. Đối với họ, đó là sự đối chiếu liên tục giữa những trải nghiệm cá nhân tích cực hay tiêu cực với quan điểm hay hành động của đảng.³ Nhưng dù chúng ta mô tả đặc điểm của nó như thế nào⁴, nhận diện đảng là kết nối sống còn giữa công dân và tổ chức đảng cũng như đảng trong chính quyền. ID đảng của mọi người cho chúng ta biết về thái độ và hành vi chính trị của họ hơn bất kì thông tin đơn lẻ nào khác. Với các công dân, đó cũng là cách hữu ích để rút ngắn quá trình ra quyết định. Chính trị là phức tạp, kể cả với những người say mê nó. Người Mỹ phải trải qua nhiều cuộc bầu cử hơn với lá phiếu dài hơn so với công dân của bất cứ quốc gia dân chủ nào khác. ID đảng là phương thức hữu ích để giải quyết sự phức tạp đó. Đó là cách giúp mọi người đưa ra các quyết định bầu cử hiệu quả mà không mất thời gian nghiên cứu quá nhiều về từng ứng viên cụ thể.

Vậy, đâu là cách thức mọi người – lấy ví dụ là chính bạn – hình thành ID đảng?

Nhận diện đảng được hình thành như thế nào?

Gia đình là cội nguồn ID đảng phổ biến nhất, bởi vị trí to lớn trong những năm đầu đời của mỗi người. Khi những đứa trẻ bắt đầu có nhận thức chính trị, chúng đã hấp thu đánh giá của gia đình mình về các đảng chính trị và thường xem mình có chung quan điểm đảng phái với gia đình.

Những ảnh hưởng thời thơ ấu

Hầu hết các bậc cha mẹ không cố ý nhồi nhét con cái mình với tư tưởng đảng phái, tuy thế trong văn hóa Mỹ, họ chính là người thầy

chủ chốt về thái độ chính trị. Những câu chuyện thường nhật về các sự kiện chính trị đã đủ để đưa lòng trung thành đảng phái của họ vào con cái, tương tự, trẻ nhận biết gia đình mình “thuộc về” nhóm nào trong các nhóm xã hội nào khác. Trên thực tế, trong những thời điểm phân cực này, thậm chí bạn có thể tìm thấy sách thiếu nhi với chủ đề *Why Mommy Is a Democrat?* (Vì sao mẹ lại là đảng viên Đảng Dân chủ?) (trong đó người kể chuyện giải thích “đảng viên Dân chủ đảm bảo rằng tất cả chúng ta đều cùng chia sẻ đồ chơi”) và *The Liberal Claus* (Ông già Tuyết tự do) (Giáng sinh bị đe dọa khi các yêu tinh tổ chức công đoàn và khiến Bắc Cực gánh chịu thảm họa chủ nghĩa xã hội).⁵ Gia đình và những tác nhân thuở thiếu thời khác có thể đủ mạnh để duy trì ảnh hưởng tới tuổi trưởng thành, ngay cả khi những người trẻ bị kéo về xu hướng độc lập trong các mặt khác của cuộc đời họ.

Trẻ nhỏ thường giữ ID đảng sớm này trước khi chúng có được nhiều thông tin về những gì đảng ủng hộ. Chỉ khi vào giai đoạn trung học cơ sở và trung học phổ thông, nhiều học sinh mới bắt đầu liên hệ đảng với lợi ích kinh tế – kinh doanh hay lao động, giàu hay nghèo – và từ đó có một số lý lẽ để ủng hộ ID đảng mà chúng đã có. Lưu ý về tầm quan trọng của trình tự ở đây. Lòng trung thành với đảng đến trước, vì thế có ảnh hưởng lâu dài tới định hướng chính trị. Chỉ đến sau này thì mọi người mới tìm hiểu về các vấn đề và sự kiện chính trị, những thứ này sau đó cũng được lọc, ít nhất ở cấp độ nào đó, thông qua lăng kính đảng phái.⁶

Một khi đã hình thành, lòng trung thành với đảng thường trở nên bền vững bởi con người bị thu hút tới những người tương tự mình. Bạn bè, họ hàng, đồng nghiệp thường có chung quan điểm đảng phái.⁷ Cũng có những người từ bỏ đảng mà bố mẹ họ đã theo. Những người mà lòng trung thành sớm với đảng hơi hợt thường có xu hướng thay đổi. Tương tự là những người mà bố và mẹ theo các đảng khác nhau hoặc những người sống trong cộng đồng hoặc môi trường làm việc mà ID đảng thống trị ở đó khác với họ. Nhưng khi bố mẹ có cùng ID đảng, họ thường tạo ra nhận diện đảng rõ rệt cho con cái mình.

Các nguồn học tập về chính trị khác có xu hướng hỗ trợ cho lòng trung thành đảng được thừa hưởng hay ít nhất là không tác động tiêu cực tới ảnh hưởng từ gia đình. Trường học có xu hướng tránh chính trị đảng phái; họ có thể hướng tới giảng dạy về sự độc lập chính trị hơn là tính đảng. Nhiều nhà thờ và các nhóm tôn giáo khác gần đây tham gia sâu hơn vào chính trị, nhưng họ thường không dẫn dắt người trẻ đi theo hướng ngược với ảnh hưởng đảng phái từ bố mẹ. Và các tổ chức đảng Hoa Kỳ tiếp cận cộng đồng ít hơn nhiều so với một số đảng của châu Âu, vốn giúp duy trì các nhóm người trẻ, hoạt động xã hội và giải trí liên quan tới đảng.

Những ảnh hưởng trong tuổi trưởng thành

Tính đảng hình thành ở tuổi ấu thơ và thanh thiếu niên có xu hướng bị thách thức ở giai đoạn đầu của tuổi trưởng thành, khi chúng ta chuyển tới môi trường mới: đại học, công sở, hôn nhân, cộng đồng mới, và niềm vinh dự không mong muốn của việc đóng thuế. Vào thời điểm này, người trưởng thành trẻ có thể kiểm tra lòng trung thành đảng từ thuở bé trước những trải nghiệm của chính họ về chính trị. Các kinh nghiệm trưởng thành có thể làm lòng trung thành đã có trở nên mạnh mẽ hơn, hoặc cũng có thể làm xói mòn nó.⁸ Hoặc lòng trung thành cũ vẫn yên ổn tồn tại bên cạnh các thông tin mới trái ngược. Mọi người có thể biết thêm về các ứng viên và vấn đề, thậm chí thay đổi thái độ của họ với các đối tượng chính trị, mà không nhất thiết phải thay đổi ID đảng của mình.⁹

Khi một cá nhân càng giữ một ID đảng riêng lâu thì ID đảng đó thường càng ổn định hơn.¹⁰ Những người trưởng thành nhiều tuổi hơn thường không thay đổi mối gắn kết với đảng. ID đảng có xu hướng trở thành một thói quen. Càng về sau trong cuộc đời mỗi người, tính đảng có thể càng trở nên mạnh mẽ hơn, bởi vì rất hữu dụng khi có cách ngắn gọn để đơn giản hóa quá trình ra quyết định đối với cử tri cao tuổi¹¹, hoặc vì họ ngày càng gần gũi với những người có chung lòng trung thành với đảng như họ. Trên thực tế, các nhà nghiên cứu thấy rằng

những người đã kết hôn và các cặp đôi khác thường có chung ID đảng hơn là chung các đặc điểm xã hội khác, có lẽ vì những tương đồng này đặc biệt quan trọng với chúng ta.¹²

Tuy nhiên, có những trường hợp mà thậm chí những người theo đảng kiên định nhất cũng xem lại về mối gắn kết của mình. Trong suốt các giai đoạn thay đổi đảng chính, khi các nền tảng vấn đề của tính đảng và bản thân liên kết đảng bị chuyển hóa, lòng trung thành với đảng của một số cử tri bị mất đi hoặc thay đổi. (Chúng ta sẽ xem xét đầy đủ về thay đổi liên kết đảng hay tái tổ chức ở Chương 7). Điều này xảy ra ở miền Nam vào các thập niên cuối của thế kỷ 20, khi những người da trắng bảo thủ chuyển từ Dân chủ sang độc lập rồi sau đó mang ID Đảng Cộng hòa. Thảm họa kinh tế và tranh cãi xung quanh các vấn đề gây tác động lớn về cảm xúc như phá thai khiến một số người nghĩ lại về tính đảng của mình, đặc biệt khi quan điểm của các lãnh đạo đảng lại có sức hút lớn với truyền thông.¹³ Cũng có thể bắt gặp những người trưởng thành lớn tuổi hơn trong thời khắc cao hứng đó, nhưng tính đảng của họ, thường đã được bồi đắp qua nhiều năm không thay đổi hành vi về đảng, có khả năng củng lại sự đổi thay hiệu quả hơn. Vì thế, khi cơn rối loạn về tính đảng bắt đầu, những người trẻ thường có xu hướng chấp nhận thay đổi hơn người già.¹⁴

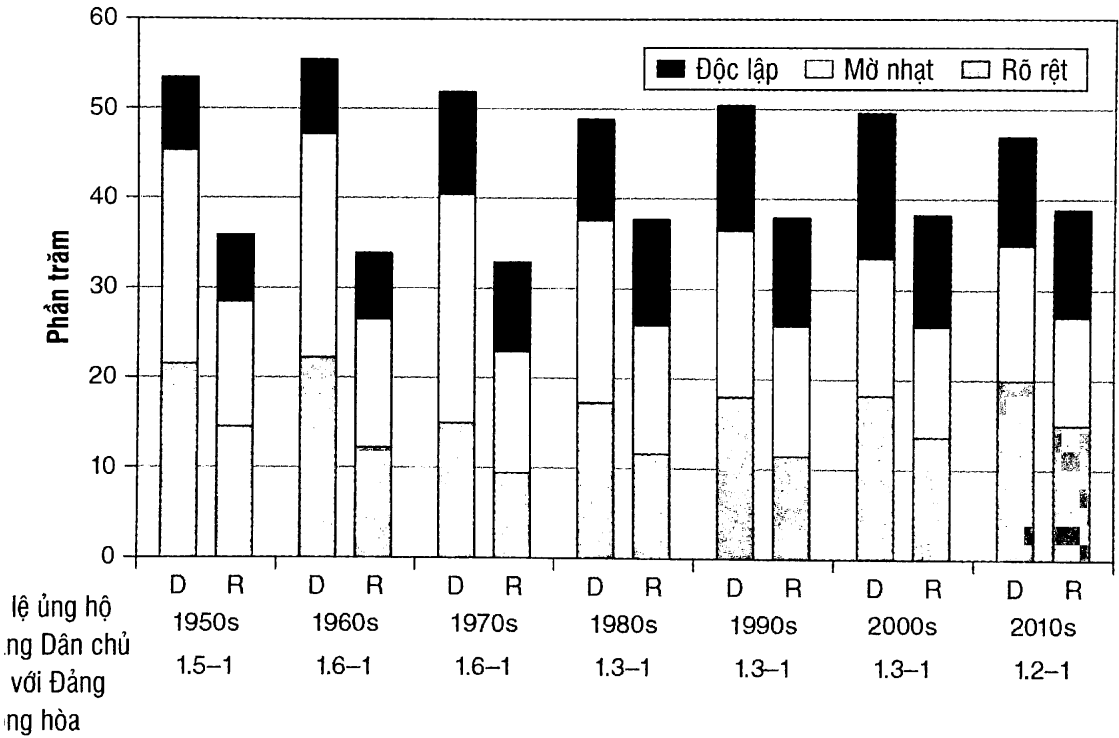
Mô hình tính đảng qua thời gian

Tuy nhiên, các thay đổi về nhận diện đảng trên quy mô lớn chỉ là ngoại lệ, không mang tính nguyên tắc. Hầu hết người Mỹ, khi đã hình thành lòng trung thành với đảng, có xu hướng duy trì nó. Những người thay đổi ID đảng thường chỉ thay đổi mức độ (như từ nhận diện rõ rệt sang mờ nhạt) hơn là chuyển sang đảng khác.

Ở mức độ quốc gia, chúng ta có thể thấy sự ổn định này trong phản hồi của người Mỹ đối với câu hỏi thăm dò đo lường ID đảng được Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ đưa ra vào mỗi năm bầu cử tổng thống kể từ năm 1952. Dữ liệu được tổng hợp theo thập niên trong

Hình 6.1; dữ liệu đầy đủ có trong Bảng A.2 phần Phụ lục.¹⁵ Có một số thay đổi trong tính đảng nói chung của người Mỹ: Dù Đảng Dân chủ chiếm đa số trong thời kỳ này, khoảng cách đã thu hẹp lại qua mỗi thập kỷ, và đặc biệt vào đầu những năm 1980. Sự ủng hộ dành cho Đảng Cộng hòa bắt đầu tăng từ đó, như chúng ta sẽ thấy trong Chương 7, chủ yếu là do những người da trắng miền Nam dần chuyển nhận diện của mình từ Dân chủ sang Cộng hòa.

Thay đổi trong tính đảng nói chung thường diễn ra chậm rãi. Lấy ví dụ, quan sát Hình 6.1, tỷ lệ phần trăm những người tự xem mình là ủng hộ Đảng Cộng hòa *rõ rệt* (thể hiện là phần màu tối ở phía dưới mỗi cột thuộc Đảng Cộng hòa).



HÌNH 6.1 Nhận diện đảng theo thập kỷ, giai đoạn 1950-2010

Ghi chú: Dựa theo các khảo sát về toàn bộ cử tri quốc gia được tiến hành ngay trước các kỳ bầu cử tổng thống và hầu hết các kỳ bầu cử Quốc hội nằm trong chương trình Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ. Đối với mỗi đảng được nhóm theo từng thập kỷ, phần màu tối ở phía chân mỗi cột là tỷ lệ phần trăm người trả lời xem họ là những người nhận diện Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa một cách rõ rệt; ở giữa là những người nhận diện theo đảng một cách mờ nhạt, và trên cùng là phần trăm những người xem mình là độc lập với thiên hướng Dân chủ hay Cộng hòa. Số liệu đầy đủ về các năm bầu cử tổng thống, bao gồm những người độc lập “thuần túy”, xem Bảng A.2 trong Phụ lục.

Nguồn: Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

Khi tổng hợp theo thập niên, tỷ lệ này không bao giờ vượt quá 14 phần trăm hoặc rơi xuống dưới 9 phần trăm. Dữ liệu đầy đủ trong Phụ lục cho thấy trong suốt lịch sử 60 năm, từ thời kỳ Đảng Cộng hòa thống trị cho tới khi dường như suy kiệt hoàn toàn, tỷ lệ những người Cộng hòa rõ rệt vẫn ở trong mức 7 điểm phần trăm, nằm giữa 9 và 16 phần trăm những người tham gia khảo sát. Trên tổng thể, tỷ lệ phần trăm những người trả lời ở mỗi hạng mục tính đảng có xu hướng thay đổi rất ít từ năm bầu cử này tới năm bầu cử tiếp theo; mức khác biệt thông thường chỉ 2 phần trăm. Các chiến dịch bầu cử và những sự kiện khác có thể tạo ra “cú đẩy” trong mô hình, nhưng thường chỉ tồn tại trong thời gian ngắn.¹⁶

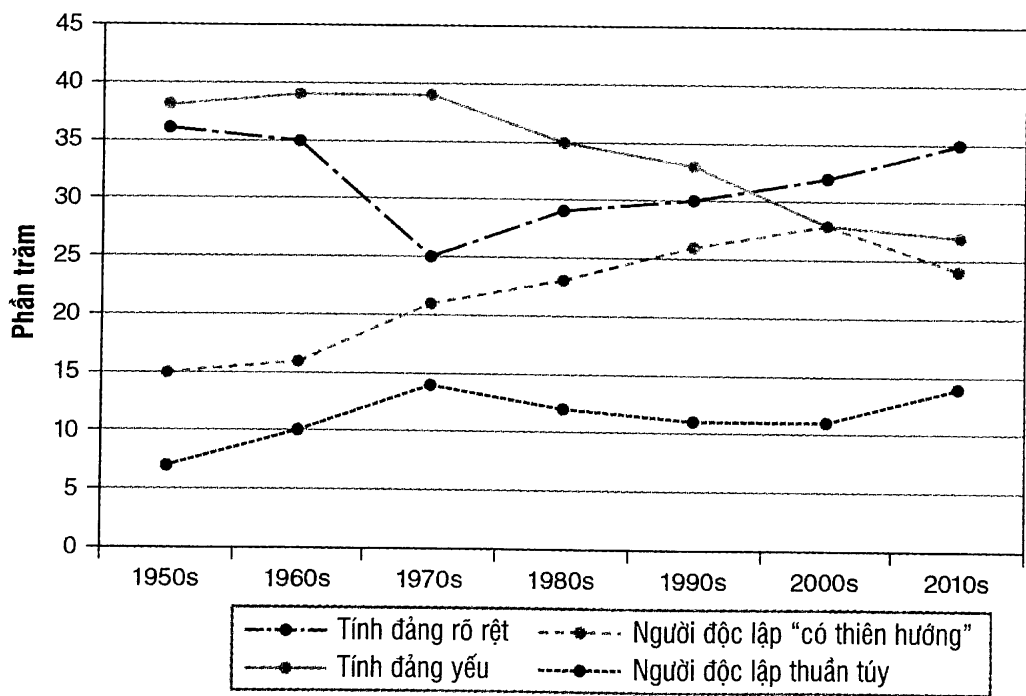
Chỉ tồn tại vài phân cảnh phá vỡ câu chuyện cổ tích về tính đảng ổn định này. Trong thời kỳ đặc biệt hỗn loạn – từ năm 1972 tới 1976, Tổng thống Richard Nixon tiếp tục kéo dài nhiệm kỳ khi ông tái tranh cử và giành thắng lớn, vụ bê bối Watergate khiến Nixon từ chức, ân xá dành cho ông sau đó từ Tổng thống Gerald Ford, và thất bại của chính Ford vào năm 1976 – các nhà nghiên cứu tiến hành ba cuộc khảo sát liên tiếp, phỏng vấn cùng nhóm đáp viên. Gần hai phần ba người được hỏi giữ nguyên hạng mục lớn về ID đảng (44 phần trăm là những người vẫn theo Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa rõ rệt/mờ nhạt, 20 phần trăm vẫn là độc lập) xuyên suốt ba cuộc khảo sát. Chỉ có 3 phần trăm là thay đổi đảng.¹⁷ Nhận diện đảng vẫn đặc biệt ổn định suốt các thời khắc hỗn loạn này.¹⁸

Tuy nhiên, một phần ba số người được hỏi đã thay đổi từ theo một đảng sang độc lập qua ba đợt khảo sát. Ở cấp độ quốc gia (xem Hình 6.2), tỷ lệ người trả lời nhận mình là có tính đảng (Dân chủ hay Cộng hòa) *rõ rệt* cũng giảm suốt những năm 1960 và tỷ lệ phần trăm những người độc lập “có thiên hướng nghiêng về một bên” cũng tăng, đặc biệt là trong số các cử tri trẻ tuổi hơn. Kết hợp với các thay đổi lớn khác thời điểm đó – phong trào quyền công dân, biểu tình chống Mỹ tham chiến tại Việt Nam, phong trào ủng hộ phụ nữ, hành động vì môi

trường – số lượng những người độc lập tăng lên khiến nhiều nhà quan sát cho rằng tính đảng đã dần phai nhạt tại Hoa Kỳ.

Tính đảng có suy giảm không?

Nghiên cứu các nền dân chủ khác đã củng cố luận điểm rằng tính đảng suy giảm vào những năm 1960 và 1970. Xét trên khắp những quốc gia đã công nghiệp hóa ở phương Tây, các nhà phân tích phát hiện số lượng những người tự nhận mình độc lập tăng lên, niềm tin của dân chúng vào đảng chính trị giảm xuống, và *bầu cử chia phiếu* (ủng hộ các ứng viên của hơn một đảng) nhiều hơn.¹⁹ Ảnh hưởng của sự “suy giảm tính đảng” này đáng lẽ là rất lớn.²⁰ Nguyên nhân là do đâu?



HÌNH 6.2 Thay đổi mức độ nhận diện đảng, giai đoạn 1950-2010

Ghi chú: Đây là thang ID đảng “gấp gọn” trong đó tổng hợp đảng viên Dân chủ và Cộng hòa ở mỗi hạng mục (nghĩa là, hạng mục “tính đảng rõ rệt” bao gồm những người ủng hộ mạnh mẽ hoặc Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa).

Nguồn: Tính toán từ Các nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu do Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

Trình độ học vấn được nâng lên tại các quốc gia dân chủ; có lẽ cử tri với học thức cao hơn có nhiều nguồn thông tin khác khiến họ không cần tới đảng trong vai trò là lối tắt ra quyết định nữa. Có lẽ thông tin về chính trị trên các phương tiện truyền thông đã nhấn mạnh vào tính phi đảng phái hoặc lơ đi các đảng.

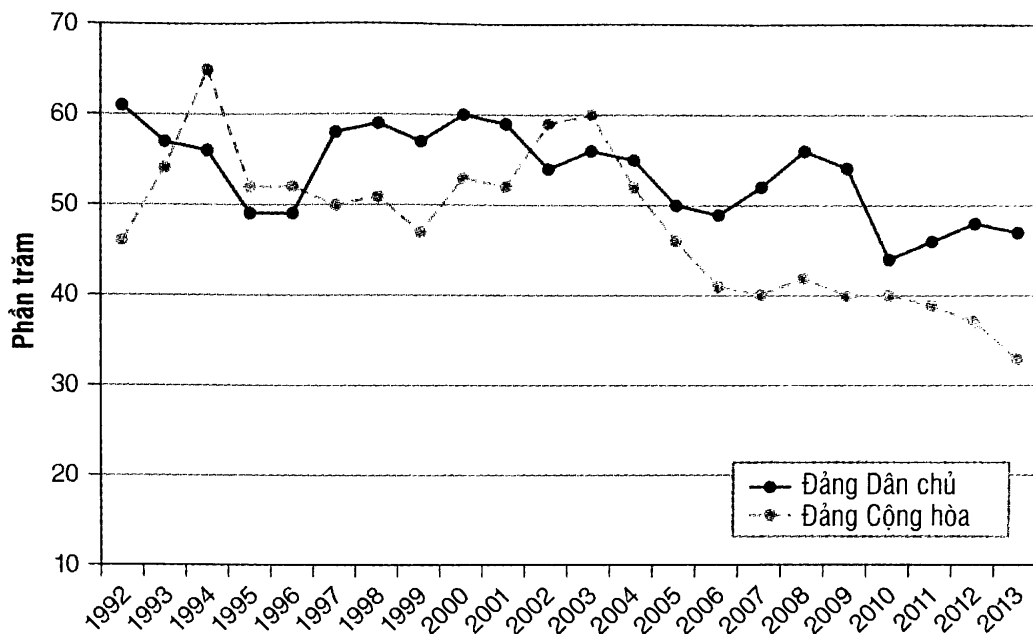
Tuy thế, các giải thích như vậy chỉ khiến nảy sinh thêm nhiều câu hỏi nữa. Nếu người Mỹ tiếp cận được nhiều thông tin hơn bất cứ lúc nào khác trước đây, liệu họ sẽ không cần đến một công cụ, như ID đảng, để sàng lọc? Thậm chí dù trình độ học vấn tăng lên, nhưng chúng ta biết rằng hầu hết người Mỹ không quá quan tâm tới chính trị, không biết nhiều về chính trị, và vì thế họ dựa theo các lối tắt để hiểu được nó.²¹ Như thế, ID đảng vẫn là một công cụ hữu ích. Và với những người mà tính đảng là mối gắn kết nhóm bền chặt, thêm thông tin có thể không làm suy giảm các cảm xúc mang tính đảng.

Trên thực tế, các chỉ số thể hiện tính đảng *đã và đang* bật lên từ thập niên 1970. Cụ thể là có sự hồi sinh tính đảng rõ rệt (xem Hình 6.2). Tỷ lệ những người nhận diện đảng rõ rệt vào năm 2012 chỉ kém hai điểm phần trăm so với thập niên 1950, thời kỳ được xem là kỷ nguyên ID đảng mạnh mẽ. Trong số những người bầu cử, sự suy giảm ID đảng phần lớn đã được đảo ngược.²² Trên thực tế, tỷ lệ cử tri xem mình thuộc về đảng nào đó và sự nhất quán giữa tính đảng và chọn lựa bầu cử gần đây đã tăng lên mức cao nhất trong hơn 20 năm qua. Thay đổi chính giữa thập niên 1950 và ngày nay là suy giảm tỷ lệ người ủng hộ đảng mờ nhạt và tăng mạnh số người độc lập “có thiên hướng”, những người tự gọi mình là độc lập nhưng sau đó thừa nhận là nghiêng về một đảng khi họ tham gia trả lời các cuộc trưng cầu ý kiến. Chính việc tăng “những người có thiên hướng” thường được sử dụng để bảo vệ luận điểm rằng người Mỹ đang trở nên độc lập hơn về mặt chính trị. Các nhà nghiên cứu bác bỏ quan điểm nhóm “nghiên cứu” là “những người theo đảng bí mật”, nhưng nhiều bên cho rằng cách thức những người nghiên cứu bầu cử và tư duy mang tính đảng hơn là độc lập.²³

Các thay đổi gần đây về định hướng ID đảng

Mối gắn kết với đảng hồi sinh vào thập niên 1980 và 1990 song hành với tính đảng trong Quốc hội mạnh hơn cùng với số lãnh đạo chính trị có tính đảng nhiều hơn như Tổng thống Ronald Reagan và cựu Phát ngôn viên Hạ viện Newt Gingrich. Tiếp đến, tăng tính đảng dường như trước nhất là làm lợi cho phe Cộng hòa. Nhưng vận may của các đảng biến động rất nhiều kể từ đó. Sự đồng thuận của người dân với Đảng Dân chủ bị suy giảm, nhưng với Đảng Cộng hòa còn giảm đáng kể hơn, đặc biệt là từ năm 2005 (xem Hình 6.3). Một nguyên nhân hiển nhiên là do công chúng giảm hẳn đồng thuận đối với Tổng thống George W. Bush của Đảng Cộng hòa. Tỷ lệ người theo Đảng Cộng hòa giảm mạnh, cũng như số cử tri đăng ký thuộc đảng này. Tới năm 2008, khi kinh tế suy thoái, số lượng người đăng ký bầu cử dưới danh nghĩa Đảng Dân chủ hoặc độc lập tăng lên, đặc biệt là cử tri trẻ tuổi. Tương tự là tỷ lệ đồng thuận đối với đảng viên Dân chủ trong Quốc hội.

Tuy nhiên, ngay khi Đảng Cộng hòa chạm cực điểm suy thoái vào năm 2008 thì suy giảm tín nhiệm đối với họ dừng lại. Vài tháng sau thời điểm bắt đầu nhiệm kỳ mới của ông Obama vào năm 2009, khi nền kinh tế tiếp tục xuống dốc đồng thời nảy sinh tranh cãi về chương trình kích cầu và cải tiến chăm sóc y tế của ông Obama, thì số người theo phe Cộng hòa và tỷ lệ đồng thuận với phe Cộng hòa trong Quốc hội đã nháy vọt. Tỷ lệ ủng hộ Đảng Dân chủ giảm khoảng 10 điểm phần trăm từ đầu năm 2009 tới đầu năm 2011, đặc biệt là trong đội ngũ người da trắng trẻ thu nhập thấp. Ứng viên Dân chủ thua với tỷ lệ gần như chưa từng có vào các cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2010. Đo lường ID đảng trên toàn quốc, mức độ suy giảm nhận diện Dân chủ thậm chí còn mạnh mẽ hơn.²⁴ Và tiếp sau đó, khi phe Cộng hòa đang ở đỉnh điểm của những hy vọng và mong mỏi, thì gió lại đổi chiều lần nữa. Tổng thống Obama tái đắc cử vào năm 2012. Đánh giá của công chúng dành cho Đảng Cộng hòa tụt dốc. Dù các cuộc trưng cầu dân ý cho thấy hầu hết người Mỹ cho rằng đảng này có những nguyên tắc mạnh mẽ,



HÌNH 6.3 Ủng hộ của công dân dành cho các đảng

Ghi chú: Các điểm trên biểu đồ thể hiện phần trăm những người nói rằng “quan điểm chung của họ {về đảng này} là ủng hộ cao {hoặc} hầu như là ủng hộ”, đối lập với hầu như không ủng hộ, ủng hộ thấp, hoặc không đo lường được.

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người & Báo chí, Khảo sát Chính trị tháng Một năm 2013, ngày 9-13 tháng Một, 2013, nhờ Andrew Kohut cung cấp.

nhưng đại đa số mô tả Đảng Cộng hòa là “quá cực đoan”, “kém linh hoạt,” và “xa rời quần chúng Mỹ”²⁵.

Đâu là nguyên nhân cho những thăng trầm trong vận hạn của đảng phái Hoa Kỳ? Khác biệt sâu sắc hơn giữa quan điểm của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa có thể dẫn tới các thay đổi lớn về chính sách khi đảng cầm quyền thay đổi. Cử tri thường nhận biết thứ mình chống lại dễ dàng hơn là thứ mình ủng hộ. Khi một chính phủ do Đảng Cộng hòa dẫn dắt giảm hỗ trợ cho các dịch vụ và quy định của chính phủ, thì nhiều cử tri thấy họ luyến tiếc những dịch vụ đã bị cắt giảm. Khi Đảng Dân chủ thực thi các chương trình chính phủ mới, nhiều cử tri lại thấy phiền hà vì chính phủ can thiệp sâu hơn vào cuộc sống của họ. Thay đổi chính sách lớn thường làm nảy sinh làn sóng chống đối mạnh mẽ.²⁶ Gần đây hơn, sụt giảm tín nhiệm dành cho

Đảng Cộng hòa dường như cũng liên quan tới khoảng cách đang tăng giữa quan điểm của phe bảo thủ cực đoan trong Đảng Cộng hòa, lực lượng đóng góp phần lớn sức mạnh cho đảng này, với bộ phận cử tri trung bình.²⁷

Một số quan điểm cho rằng các xu hướng nhân khẩu học dài hạn hơn cũng mang lại lợi ích cho phe Dân chủ.²⁸ Tỷ lệ người Mỹ đã kết hôn, người Cơ Đốc da trắng – lực lượng nòng cốt ủng hộ Đảng Cộng hòa – đã giảm đáng kể. Nhóm tăng trưởng nhanh nhất trong bộ phận dân số trưởng thành là người Latinh và người trẻ bước đến tuổi chính trị vào thời kỳ Obama. Cả hai nhóm này đều tích cực ủng hộ Đảng Dân chủ vào năm 2012. Nhưng lòng nhiệt thành của họ đối với phe Dân chủ phụ thuộc chủ yếu vào việc các ứng viên khác của đảng có kế thừa ủng hộ của ông Obama dành cho người trẻ và nhóm thiểu số hay không. Phe Dân chủ phải kỳ vọng lực lượng trụ cột của phe Cộng hòa tiếp tục giữ quan điểm về phá thai, quyền của người đồng tính, và nhập cư vốn khó chấp nhận đối với nhiều người trong các nhóm này, như thế động lực bỏ phiếu của họ cũng như ủng hộ dành cho Đảng Dân chủ sẽ được duy trì. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra, vì các quan điểm đó cộng hưởng với lực lượng nòng cốt của phe Cộng hòa ở miền Nam và giữa những người Cơ Đốc bảo thủ. Tuy nhiên, trong một giai đoạn nhất định, dù đảng có ủng hộ quan điểm nào thì đảng vẫn duy trì mối gắn kết chính trị có khả năng gây ảnh hưởng, và thảo luận trước đây về sự suy yếu của đảng đã tới hồi kết.

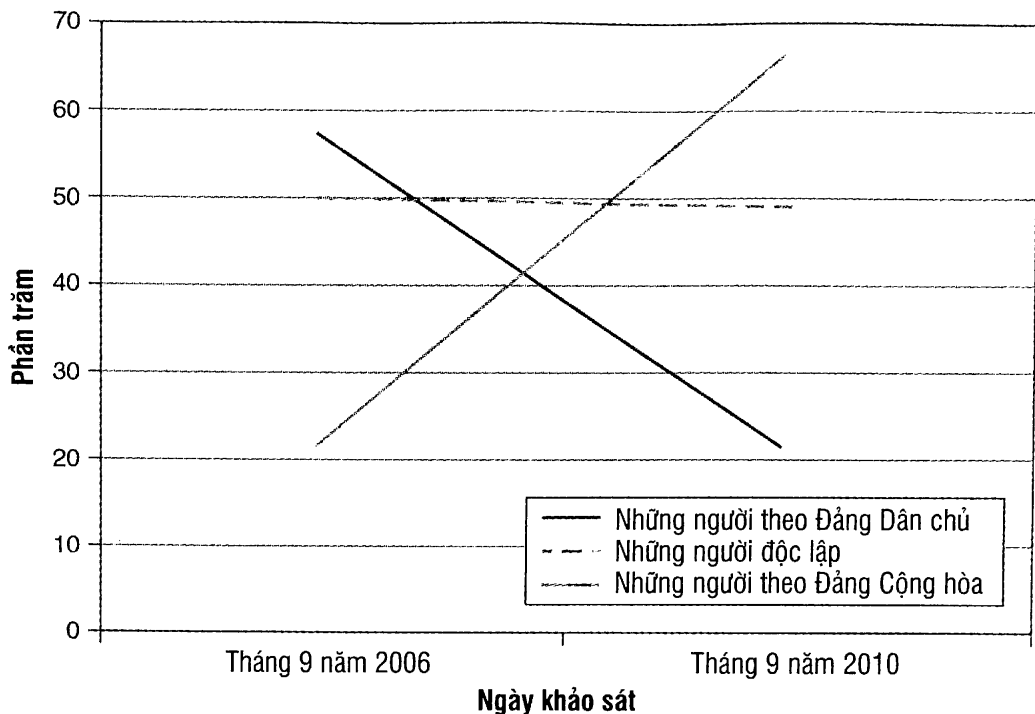
Nhận diện đảng và quan điểm chính trị

Lòng trung thành với đảng định hình cách thức hầu hết người Mỹ cảm nhận về chính sách và ứng viên,²⁹ thậm chí điều này còn rõ rệt hơn ở nhiều quốc gia dân chủ khác.³⁰ Chính trị Hoa Kỳ phân cực dường như củng cố thêm tác động của tính đảng đối với thái độ của công dân.³¹ So với những người ủng hộ phe Dân chủ, người theo phe Cộng hòa

thường phản đối gay gắt hơn đối với chính phủ toàn trị, chống đối sâu sắc hơn đối với Tổng thống Obama, và ủng hộ mạnh mẽ hơn ý tưởng tuân thủ toàn diện các giá trị truyền thống.³² Như bạn đọc có thể thấy ở Chương 7, phe Dân chủ mang tư tưởng tự do hơn nhiều so với phe Cộng hòa trong các vấn đề về phá thai, môi trường, kiểm soát súng, quyền công dân, cũng như can thiệp của chính phủ đối với kinh tế và chăm sóc sức khỏe. Dù cả hai bên đều xem kinh tế và việc làm là những ưu tiên hàng đầu, phe Dân chủ chú trọng hơn vào cải tiến hệ thống giáo dục, giảm chi phí chăm sóc sức khỏe, và bảo vệ môi trường. Phía Cộng hòa thì quan tâm nhiều hơn tới cắt giảm thâm hụt ngân sách, chống khủng bố, và tăng cường sức mạnh quân đội.³³ ID đảng thậm chí còn dẫn dắt các đánh giá về sức mạnh và tiến trình của nền kinh tế. Lấy ví dụ, ngay trước kỳ bầu cử tổng thống năm 2012, những người theo phe Dân chủ đánh giá nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn so với đánh giá của những người Cộng hòa, mặc dù rõ ràng họ đang xem xét cùng một nền kinh tế.

Hình 6.4 cho thấy cảm nhận về chính quyền liên bang có thể thay đổi đáng kể, phù hợp với ID đảng, khi đảng nắm quyền kiểm soát chính phủ thay đổi. Vào năm 2006, khi tỷ lệ ủng hộ Tổng thống Bush của Đảng Cộng hòa trượt dài, tới 57 phần trăm những người theo phe Dân chủ đồng ý quan điểm chính quyền liên bang “tạo ra mối đe dọa tức thời đối với quyền và tự do của các công dân bình thường”, trong khi chỉ 21 phần trăm những người theo phe Cộng hòa tán thành. Đối lập hoàn toàn, ngay trước kỳ bầu cử năm 2010, khi Obama của Đảng Dân chủ nắm quyền tại Nhà Trắng và phe Dân chủ kiểm soát Quốc hội, số người Cộng hòa cảm thấy bị chính quyền liên bang đe dọa là gấp ba lần, trong khi số người Dân chủ cảm thấy lo lắng giảm chỉ còn hơn một nửa. Trong suốt thời kỳ đó, cảm giác bị đe dọa của những người độc lập “thuần túy” gần như giữ nguyên.³⁵

Một ví dụ còn kinh điển hơn đó là khi xem xét cuộc bầu cử gây tranh cãi vào năm 2000, khi Tòa án Tối cao dừng tái kiểm phiếu



HÌNH 6.4 Chính quyền liên bang có tạo ra mối đe dọa tức thời không? Theo ID đảng, 2006 và 2010

Ghi chú: Các điểm trên biểu đồ là phần trăm thành viên trong mỗi nhóm trả lời “có” cho câu hỏi: “Bạn có nghĩ rằng chính quyền liên bang tạo ra mối đe dọa tức thời đối với quyền và tự do của công dân bình thường không?”.

Nguồn: Trung cầu dân ý của Gallup tại địa chỉ www.gallup.com/poll/143717/Republicans-Democrats-Shift-Whether-Gov-Threat.aspx (truy cập ngày 13 tháng Ba, 2013).

tại một số hạt của Florida và quyết định kết quả bầu cử tổng thống nghiêng về Bush. Trong một cuộc khảo sát tiến hành hai tháng trước bầu cử, 70 phần trăm người theo Đảng Dân chủ cho biết họ ủng hộ hoạt động của Tòa án Tối cao, và chỉ 18 phần trăm phản đối. Một tháng sau phán quyết của Tòa về kết quả bầu cử tổng thống, chỉ có 42 phần trăm người theo phe Dân chủ đồng ý với cách thức Tòa án thực thi công việc của mình, và 50 phần trăm cho biết họ phản đối. Ngược lại, mức độ ủng hộ Tòa án của những người theo phe Cộng hòa tăng từ 60 phần trăm vào tháng Tám năm 2000 lên 80 phần trăm vào tháng Một năm 2001.³⁶ Một sự thay đổi khác (nhưng không rõ rệt như vậy) xuất hiện khi Tòa án Tối cao cẩn trọng ủng hộ hầu hết các nội dung

trong luật cải cách y tế là Đạo luật Chăm sóc Sức khỏe Có thể chi trảⁱ năm 2012 của phe Dân chủ.

Nhận diện đảng và bỏ phiếu

Ảnh hưởng quan trọng nhất của các mối gắn kết đảng đó là tác động đối với thái độ bỏ phiếu. Thậm chí dù những người theo đảng có phải tìm cách vượt qua tờ phiếu dài dằng dặc cùng với sự bất tín nhiệm truyền thống trong văn hóa đối với các đảng mạnh, thì họ vẫn có xu hướng ủng hộ đảng của mình khá rõ ràng. Ở những nơi mà tính đảng yếu ớt, xuất hiện tại các nền dân chủ mới khi ID đảng vẫn đang hình thành, lựa chọn bầu cử thường có xu hướng bất ổn và dễ thay đổi hơn.³⁷

Bỏ phiếu theo đảng

Trong suốt nửa thế kỷ trước, những người theo đảng hầu hết là bỏ phiếu cho ứng viên đảng mình. (Có thể xem số liệu trong Bảng A.3 và A.4, Hình A.1 và A.2 tại Phụ lục). Phần đa mỗi nhóm theo đảng năm nào cũng bầu cho ứng viên tổng thống đảng mình, ngoại trừ những người nhận diện Dân chủ mờ nhạt năm 1972 và những đảng viên Dân chủ độc lập năm 1980 (cả hai năm GOP thắng lớn). Cùng với ID đảng, bỏ phiếu cho đảng giảm tương đối vào cuối thập niên 1960 và đầu những năm 1970. Nhưng các nghiên cứu gần đây cho thấy tác động toàn diện của ID đảng đối với thái độ bầu cử có xu hướng tăng lên từ giữa thập niên 1970³⁸ và tiếp tục tăng vào những năm 2000. (Ủng hộ của những người theo phe Cộng hòa dành cho ứng viên đảng mình giảm vào năm 1992 do một bộ phận thiểu số bầu cho ứng viên độc lập là Ross Perot). Các đảng chính phân cực trong những năm gần đây có lẽ giúp một số cử tri làm rõ gắn bó chính trị của họ và tăng mức độ trung thành với một đảng và ứng viên của đảng. Nhóm trung thành nhất là những người theo đảng rõ rệt. Trong bốn cuộc bầu cử tổng thống gần đây, ít nhất 94 phần trăm

ⁱ Affordable Care Act.

những người ủng hộ Đảng Dân chủ rõ rệt bầu cho ứng viên đảng mình. Những người theo Đảng Cộng hòa rõ rệt thì thậm chí còn trung thành hơn; trong 50 năm qua, chỉ một lần duy nhất tỷ lệ phần trăm ủng hộ ứng viên tổng thống của GOP giảm xuống dưới 90 phần trăm.

Những hình mẫu này cũng xuất hiện trong bầu cử Quốc hội. Mỗi khi có bầu cử, đại đa số thành viên của mỗi nhóm tính đảng đều bầu cho ứng viên đảng mình trong Quốc hội, và những người theo đảng rõ rệt là các cử tri kiên định bầu cho đảng nhất. Chúng ta cũng bắt gặp kết quả tương tự trong các cuộc bầu cử cấp bang và địa phương. *Bỏ phiếu trực tiếp* – chỉ bầu cho các ứng viên của một đảng – suy giảm giữa các nhóm tính đảng trong suốt giai đoạn 1960-1970, nhưng khi ID đảng của một cá nhân mạnh lên, người đó có xu hướng chọn bỏ phiếu trực tiếp.³⁹ Và cùng với các dấu hiệu khác về tầm ảnh hưởng của đảng, sự suy giảm đã đổi chiều. Vào năm 1984, 190 trong số 435 hạt bầu cử (44 phần trăm) bầu cho thành viên Hạ viện thuộc một đảng và ứng viên tổng thống thuộc đảng còn lại. Tới năm 2012, chỉ còn 25 hạt như vậy – mức đáy của 50 năm qua.

Đảng so với ứng viên và vấn đề

Mức độ bỏ phiếu cho đảng thay đổi theo thời gian do quyết định bỏ phiếu của các cá nhân bị tác động bởi hai nhóm lực tác động qua lại: độ mạnh của ID đảng (nếu họ có) và sức mạnh của *các lực ngăn hãm* xuất hiện trong từng kỳ bầu cử nhất định, như sự hấp dẫn của ứng viên và các vấn đề vào kỳ bầu cử đó. Thường thì hai nhóm lực này dẫn dắt cử tri về cùng một hướng; như chúng ta đã thấy, ID đảng khuyến khích một cá nhân xem ứng viên và quan điểm trước các vấn đề của đảng với cái nhìn thiện chí.

Tuy nhiên, đôi khi một ứng viên đặc biệt hấp dẫn hoặc một vấn đề đặc biệt thu hút – như khủng hoảng kinh tế hay đe dọa khủng bố – có thể khiến cử tri từ bỏ một hoặc nhiều ứng viên của đảng mình. Dù một số cử tri chia nhỏ lá phiếu nhằm hướng tới một chính quyền trung lập hoặc phân chia,⁴⁰ thì tình trạng phổ biến hơn đó là cử tri

từ bỏ ID đảng mình do bị hấp dẫn bởi một ứng viên nổi tiếng đi kèm một chiến dịch được tài trợ tốt, thông thường đó là người đương nhiệm của đảng đối thủ.⁴¹ Thông thường, những người có ID đảng yếu hoặc mang thái độ mâu thuẫn đối với đảng – lấy ví dụ, những người có ít nhất vài cảm xúc tích cực về cả hai đảng⁴² – là dễ bỏ đảng nhất.

Lòng trung thành với đảng như con đường hai chiều

Tác nhân nào quan trọng hơn đối với lá phiếu của công chúng: ID đảng, phẩm chất ứng viên, hay các vấn đề hiện tại? Thách thức mà các nhà khoa học chính trị gặp phải khi tìm câu trả lời cho vấn đề này đó là ba nhóm lực đó có quan hệ qua lại mật thiết. Các nghiên cứu ban đầu về ID đảng trong thập niên 1950 giả định rằng đảng “đứng đầu” trong trật tự nhân quả – theo nghĩa đảng tác động tới cảm xúc của mọi người dành cho ứng viên và các vấn đề nhưng lại không bị tác động ngược trở lại. Những nghiên cứu ban đầu này không có các thước đo hiệu quả về mức độ cử tri cảm thấy gắn gũi với ứng viên về các vấn đề.

Từ sau đó, với sự tham gia của những phương thức đo lường hiệu quả hơn, các nhà nghiên cứu cho thấy mối quan hệ qua lại giữa ba nhóm tác nhân. Trong khi lòng trung thành với đảng của một cá nhân tác động tới quan điểm chính trị của người đó, thì cảm xúc về ứng viên và vấn đề có thể ảnh hưởng tới ID đảng của cá nhân. Cụ thể, phản ứng đối với cách thức một vị tổng thống điều hành nền kinh tế (còn gọi là *đánh giá hồi cố*, theo đó họ tham chiếu các hành động trong quá khứ hơn là hy vọng vào tương lai) có thể phản ánh lòng trung thành với đảng và làm suy yếu hoặc thay đổi nó. Theo cách này, có thể xem lòng trung thành với đảng là một dạng thức đối chiếu liên tục các đánh giá liên quan tới đảng.⁴³ Thậm chí khi ID đảng thường đủ ổn định để cầm cự trong trường hợp cử tri thất vọng với một ứng viên nào đó của đảng hoặc với quan điểm của đảng về một hai vấn đề, thì tích lũy các trải nghiệm tiêu cực, đặc biệt đối với các vấn đề quan trọng với một cá nhân, có thể làm suy yếu hoặc thay đổi lòng trung thành với đảng

của họ.⁴⁴ Đó là những điều đã xảy ra trong vài thập niên qua đối với lòng trung thành vốn có từ lâu của nhiều người da trắng miền Nam bảo thủ dành cho Đảng Dân chủ, khi các tổng thống và đội ngũ lập pháp của Đảng Dân chủ ngày càng tận tâm với quyền công dân dành cho người Mỹ da đen và có quan điểm tự do đối với các vấn đề xã hội như phá thai.

Tiếp đến, trong ngắn hạn, các vấn đề và ứng viên trong một kỳ bầu cử nào đó có thể tác động lớn tới kết quả. Nhưng ID đảng có được sức mạnh không suy yếu để tác động tới lựa chọn của cử tri cũng như gây ảnh hưởng tới cảm xúc của họ về các vấn đề và ứng viên.⁴⁵ Vì thế cho dù chúng ta muốn giải thích xu hướng chung về thái độ bỏ phiếu của người Mỹ hay lựa chọn của cử tri trong các kỳ bầu cử cụ thể, ID đảng đều đóng vai trò đáng chú ý.

Nhận diện đảng và hoạt động chính trị

Một tác động quan trọng khác của ID đảng đó là các cá nhân khi xem mình là người thuộc phe Dân chủ hay phe Cộng hòa là những người quan tâm tới đời sống chính trị hơn nhóm tự xem mình là độc lập. Lòng trung thành với đảng hấp dẫn về mặt cảm xúc; nó trao cho những người theo đảng phần lợi ích trong thành tích có được sau các sự kiện chính trị. Do đó, những người theo đảng rõ rệt nhất là những người triển vọng nhất sẽ bỏ phiếu, quan tâm tới chính trị, và tham gia hoạt động chính trị tích cực. Vào năm 2012, tương tự các năm trước đó, những người theo phe Dân chủ hoặc phe Cộng hòa rõ rệt có xu hướng quan tâm tới đời sống chính trị và theo dõi tin tức truyền thông về chiến dịch hơn là những người theo đảng mờ nhạt hoặc độc lập (Bảng 6.1).

Những người theo đảng rõ rệt cũng là những người tích cực nhất theo các cách thức khác. Lần lượt là 88 và 92 phần trăm những người theo phe Dân chủ và phe Cộng hòa rõ rệt cho biết họ tham gia bỏ phiếu vào năm 2012 – cao hơn tỷ lệ đi bầu của những người theo đảng mờ nhạt hoặc độc lập.⁴⁶ So với công dân bình thường, những người theo đảng rõ rệt có xu hướng cao hơn trong việc thể hiện quan tâm đối với kỳ bầu cử

BẢNG 6.1 Mức độ quan tâm chính trị của những người mang tính đảng và những người độc lập, 2012 (phần trăm)

	Phe Dân chủ		Những người độc lập		Phe Cộng hòa		
	Rõ rệt	Mờ nhạt	Thiên hướng Dân chủ	Không thiên hướng nào	Thiên hướng Cộng hòa	Mờ nhạt	Rõ rệt
Quan tâm tới đời sống chính trị trong hầu hết các thời kỳ hoặc nhiều hơn	57	32	49	32	55	43	64
Rất quan tâm tới kỳ bầu cử năm 2012	55	28	36	21	47	33	61
Xem các chương trình về chiến dịch bầu cử trên tivi	85	72	81	61	78	71	81
Đọc thông tin chiến dịch trên báo	55	49	49	37	50	48	53
Sử dụng Internet để thu thập thông tin chiến dịch	58	52	61	43	62	54	58
Đã tham gia bỏ phiếu	88	76	76	53	77	77	92
Trưng bày các khuỷ, băng khẩu hiệu, biển bảng	26	13	10	7	13	9	19
Gửi tin nhắn trên Facebook hoặc đăng bài trên Twitter về chính trị trong thời gian 4 năm qua	26	19	22	13	22	19	19
Đóng góp tiền cho:							
Ứng viên	18	8	10	5	9	6	17
Đảng	13	5	7	3	5	5	13

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ 2012, Đại học Michigan; dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

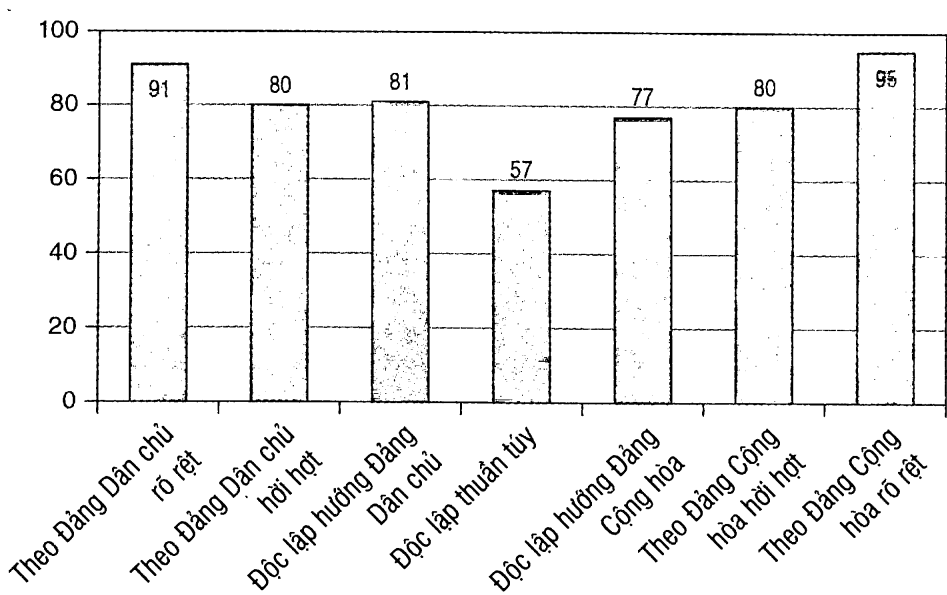
Phân tích của Trung tâm Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học

năm 2012, trưng các miếng dán quảng cáo trên ô tô hoặc biển hiệu trước nhà, và đóng góp cho đảng hoặc ứng viên. Điều bất thường duy nhất ở đây đó là những người ủng hộ đảng rõ rệt lại ít khi tìm kiếm thông tin

chiến dịch trên Internet hơn, ít khi đăng về chính trị lên mạng xã hội hơn, chủ yếu vì xu hướng sử dụng Internet tập trung ở lứa tuổi dưới 50, trong khi những người theo đảng rõ rệt đa phần lại ngoài 50 tuổi.

Nhận diện đảng và thái độ đối với các đảng

So với những người theo đảng mờ nhạt hay thành phần độc lập, những người theo đảng rõ rệt nhìn thấy điểm đối lập to lớn hơn giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ, cả ở các vấn đề chung lẫn các vấn đề chính sách cụ thể (xem Hình 6.5). Đánh giá của họ về ứng viên hai đảng và khả năng điều hành vì lợi ích quốc gia của hai đảng cũng phân cực hơn. Tóm lại, trong tâm trí của những người ủng hộ đảng tích cực, các đảng được định hình rõ rệt và rất khác nhau trong các khía cạnh chính trị quan trọng. Trên thực tế, sự phân cực trong những năm gần đây đã mang ý nghĩa như vậy đối với nhiều người Mỹ, gắn bó với một đảng khiến họ không ưa thích đảng còn lại. Một cuộc khảo sát năm 2013 cho thấy 84 phần trăm những người theo phe Cộng hòa đánh giá



HÌNH 6.5 Phần trăm nhận biết khác biệt quan trọng giữa hai đảng, 2012

Ghi chú: Câu hỏi là, “Theo bạn có khác biệt quan trọng nào về quan điểm của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ hay không?”.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ năm 2012, Đại học Michigan; số liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.

Đảng Dân chủ một cách thiếu thiện chí, 83 phần trăm phe Dân chủ cũng đánh giá Đảng Cộng hòa như vậy, và những người độc lập không mấy ưa thích cả hai đảng (với tỷ lệ không ưa thích là 52 phần trăm dành cho Đảng Dân chủ và 58 phần trăm dành cho Đảng Cộng hòa).⁴⁷

Một ID đảng rõ rệt hơn, riêng nó chưa đủ tạo ra hoạt động chính trị tích cực hơn và hình ảnh đảng sắc nét hơn. Các yếu tố khác, như địa vị kinh tế xã hội (SES) cao hơn, cũng có thể thúc đẩy hoạt động chính trị. Nhiệt huyết tăng cao đáng kể của những người ủng hộ đảng (và, trong hầu hết các năm, là của phe Cộng hòa) một phần do SES nhìn chung cao hơn, một phần do lòng tận tâm về mặt lý tưởng của họ đối với chính trị.⁴⁸ Cho dù như vậy, ID đảng vẫn đóng vai trò tác động chính yếu tới thái độ chính trị của mọi người.

Truyền thuyết về người độc lập

Thật lý thú khi lòng trung thành với đảng lại tác động lớn đến thế tới thái độ chính trị trong một nền văn hóa rất nhiệt thành tung hô cử tri độc lập. Rõ ràng không tồn tại quan hệ nào giữa truyền thuyết về những người độc lập trí tuệ của Hoa Kỳ – tầng lớp công dân có đầy đủ thông tin, cảm động vì vấn đề và ứng viên chứ không phải vì các đảng – và sự thật rằng tính đảng bao phủ rộng khắp. Vấn đề là về truyền thuyết đó.

Những người độc lập thái độ

Định nghĩa “độc lập” được sử dụng ở đây trong chương này là chỉ những người trả lời khảo sát viên rằng người đó không theo một đảng chính trị nào. Các nghiên cứu cho thấy những người độc lập này có xu hướng chia lá phiếu thường xuyên hơn các cử tri khác và trong mỗi chiến dịch thì mất thời gian lâu hơn để đưa ra quyết định bỏ phiếu. Với những cách thức như vậy, họ có vẻ phù hợp truyền thuyết về những công dân suy nghĩ cẩn trọng và có tính toán. Nhưng họ không khớp

với bức tranh huyền bí đó trong hầu hết các cách thức khác. Vào năm 2012, như bạn đọc có thể thấy trong Bảng 6.1, tỷ lệ những người độc lập ở nhà không đi bầu cao hơn những người theo đảng và có điểm thấp hơn những người ủng hộ đảng trong một vài chỉ số khác về mức độ quan tâm chính trị.

Trong nội bộ nhóm này, cần phải phân biệt giữa những người độc lập trả lời rằng mình thấy gần gũi hơn với một trong hai đảng (những người ủng hộ độc lập) với những người không thấy như vậy (những người độc lập “thuần túy”). Những người ủng hộ độc lập thường lại quan tâm tới chính trị hơn (xem Bảng 6.1) và đôi khi quyết định bỏ phiếu còn có tính đảng cao hơn những người ủng hộ yếu ớt (xem Hình A.1 và A.2 trong Phụ lục). Những người này chỉ thua nhóm theo đảng rõ rệt. Ngược lại, báo cáo về những người độc lập thuần túy lại ảm đạm nhất. Nhìn chung, họ ít quan tâm và ít am hiểu hơn tất cả những người Mỹ khác.⁴⁹

Những người độc lập hành vi

Chúng ta cũng có thể xác định nhóm độc lập dựa theo hành vi của họ. Trong công trình cuối cùng của mình, V. O. Key, Jr., khám phá ra nhiều khái niệm khác nhau về độc lập chính trị.⁵⁰ Quan tâm tới bức tranh về cử tri Hoa Kỳ được họa từ nghiên cứu những năm 1950 và 1960, cho thấy lòng trung thành thâm căn cố đế với đảng tác động tới cử tri lớn hơn nhiều so với hiểu biết về các vấn đề chính trị chủ yếu, Key tìm kiếm bằng chứng về hành vi có tính logic của cử tri. Cụ thể, ông tập trung vào “nhóm chuyển đảng” – những người ủng hộ các đảng khác nhau trong hai kỳ bầu cử tổng thống liên tiếp – hơn là những người tự nhận mình độc lập. Trên thực tế, nhóm chuyển đảng gần với truyền thuyết có phần tăng bốc về những người độc lập hơn hẳn những người tự nhận mình là độc lập. Key thấy rằng, nhóm chuyển đảng này bày tỏ mức độ quan tâm chính trị ít nhất tương đương với “nhân tố bảo thủ” (những người bầu cho cùng một đảng trong cả hai kỳ bầu cử). Trên hết,

nhóm chuyển đảng cho thấy sự hợp lý liên quan tới vấn đề, phù hợp với hình ảnh mang tính tượng trưng về những người độc lập. Họ nhất trí về các vấn đề chính sách với nhóm bảo thủ thuộc đảng họ chuyển sang, và bất đồng về chính sách của đảng họ đã từ bỏ.

Tuy nhiên, chính những người độc lập thái độ – những người tự gọi mình là độc lập, hơn là những người chuyển đảng – lại là đối tượng của hầu hết các công trình nghiên cứu. Họ luôn là một nhóm đa dạng không chỉ gồm vài cá nhân đại diện cho hình ảnh của những người độc lập phức tạp mà còn gồm nhiều cử tri ít quan tâm nhất, ít am hiểu nhất trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Bí ẩn về việc họ là một nhóm cử tri có am hiểu cẩn thận và tích cực, hoạt động vượt trên xung đột đảng phái, đã tiêu tan khi bị nghiên cứu theo hình thức khảo sát soi rọi tường tận.

Những người độc lập có phải là lực lượng ủng hộ tiềm năng cho ứng viên đảng thứ ba?

Dù những người độc lập về thái độ không biết hoặc không hoạt động nhiều trong lĩnh vực chính trị, họ vẫn đóng vai trò quan trọng trong các cuộc bầu cử. Do gắn kết của họ với hai đảng chính là lỏng lẻo nhất, nên họ cởi mở với sức hút từ đảng thiểu số và ứng viên độc lập hơn các công dân khác.⁵¹ Điều này đôi khi vẫn xảy ra. Một trong những câu chuyện nổi bật nhất của kỳ bầu cử tổng thống năm 1992 đó là sự xuất hiện không ngờ tới của ứng viên độc lập Ross Perot. Là một người giàu có, Perot chi hàng triệu đô-la vào chiến dịch chỉ trích hai đảng chính vô trách nhiệm và tham nhũng. Không giống hầu hết ứng viên độc lập khác, Perot ngày càng nổi bật chứ không chìm đi khi chiến dịch đến hồi kết. Ông kết thúc với gần 20 triệu phiếu bầu, chiếm 19 phần trăm tổng số phiếu.

Vào Ngày Bầu cử, Perot đã thu hút nhiều cử tri từ nhóm độc lập thuần túy và ở mức độ hẹp hơn là từ những người độc lập có thiên hướng.⁵² Tới 37 phần trăm người độc lập thuần túy cho biết họ

bầu Perot, so với chỉ 4 phần trăm thuộc nhóm ủng hộ Đảng Dân chủ rõ rệt và 11 phần trăm thuộc nhóm ủng hộ Đảng Cộng hòa rõ rệt. Tình huống tương tự đã xảy ra khi Perot là ứng viên đảng thứ ba vào năm 1996, dù tỷ lệ phần trăm giảm đi hơn nửa. Tuy vậy, cuối cùng thì số lượng người ủng hộ ông từ nhóm độc lập và nhóm bất bình với đảng cũng không đủ để Perot có đa số phiếu. Thật khó để một ứng viên độc lập hay thuộc đảng thứ ba có thể hình thành liên minh chiến thắng từ một nhóm đa dạng như cử tri độc lập, những người có rất ít điểm chung ngoài nỗi chán ghét giành cho các đảng chính. Tuy nhiên, ứng viên đó có thể đóng vai trò “kẻ phá đám”. Ralph Nader đã có đủ số phiếu trong vai trò ứng viên Đảng Xanh vào năm 2000, hầu hết là từ những người độc lập, giúp Bush giành chiến thắng.

Trong cuộc cạnh tranh sát sao giữa hai đảng đã định hình nên các cuộc bầu cử gần đây, thậm chí một tỷ lệ phần trăm cử tri nhỏ bé cũng đủ quyết định người chiến thắng. Ví dụ, khác biệt lớn giữa kết quả bầu cử năm 2008 và 2010 là số lượng đáng kể những người độc lập thuần túy từng ủng hộ ứng viên Hạ viện của phe Dân chủ vào năm 2008 chuyển sang bầu cho ứng viên Cộng hòa. Tuy nhiên vào năm 2012, Barack Obama giành chiến thắng trong bầu cử tổng thống mặc dù thua về số lượng phiếu độc lập. Sự ủng hộ của những người độc lập giành cho ứng viên Mitt Romney của Đảng Cộng hòa không đủ để xóa đi lợi thế mà ông Obama có được trong đội ngũ đồng đảng của phe Dân chủ.

Thay đổi về ảnh hưởng của ID đảng

Như thế, ID đảng là một cam kết có tính tâm lý thường đủ mạnh để định hướng các niềm tin và hành vi chính trị khác. Những người ủng hộ đảng rõ rệt có xu hướng nhìn nhận vấn đề và ứng viên thông qua lăng kính “nhuộm màu-đảng”. Họ có xu hướng bầu cho ứng viên của đảng mình và tích cực hoạt động chính trị hơn các công dân khác. Nhưng ngày nay tính đảng phái vận hành trong một bối cảnh rất khác so với một thế kỷ trước đây.

Nền chính trị tập trung hơn vào ứng viên

Dù đại đa số người Mỹ vẫn giữ một ID đảng hoặc “thiên về” Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa, các đảng phải đối mặt với những thách thức to lớn khi muốn gây ảnh hưởng tới người dân. Vào đầu thế kỷ 20, các bang bắt đầu áp dụng bầu cử sơ bộ trực tiếp, theo đó cử tri phải chọn ứng viên mà không có những chỉ dẫn hữu ích từ danh hiệu đảng. Tính đảng phái vẫn là lối đi tắt hữu hiệu trong tổng tuyển cử nhưng tại các cuộc bầu cử sơ bộ thì nó không giúp phân biệt ứng viên của các đảng. Các công nghệ chiến dịch và gây quỹ mới được phát triển khiến cho tổ chức đảng khó giữ độc quyền hơn. Ứng viên với ngân sách đủ dùng có thể chi cho truyền hình, thư trực tiếp, và ngày nay là Internet để tiếp cận cử tri trực tiếp mà không cần qua đảng.

Trong suốt những năm hỗn loạn của thập niên 1960 và 1970, như chúng ta đã thấy, số lượng những người độc lập tự-nhận tăng lên, và ảnh hưởng của ID đảng đối với lựa chọn bầu cử giảm xuống. Ứng viên nhận ra lợi ích khi bớt nhấn vào danh hiệu đảng của mình, thay vào đó là tranh cử trong vai trò doanh nhân độc lập. Giờ đây, thậm chí khi lòng trung thành với đảng đã giành lại được phần lớn tầm ảnh hưởng của mình, các ứng viên vẫn có xu hướng hạ thấp mối gắn kết với đảng để thu hút cử tri ủng hộ. Thêm vào đó, các yếu tố khác trong đời sống chính trị Hoa Kỳ – phương tiện truyền thông mới và truyền thống, các nhóm lợi ích, tư vấn viên chiến dịch, đặc trưng của ứng viên, các vấn đề, sự kiện đang xảy ra – đều tác động đáng kể tới các chiến dịch. Kết quả là hầu hết các cuộc bầu cử ít tập trung vào đảng hơn và tập trung nhiều vào ứng viên hơn (xem Chương 11).⁵³

Điểm yếu của bầu cử tập trung vào ứng viên đó là cử tri sẽ khó để bắt chính quyền duy trì trách nhiệm. Cử tri có thể yêu cầu một ứng viên đơn lẻ chịu trách nhiệm với lời hứa của mình trong chiến dịch, nhưng một cuộc bầu cử điển hình gồm rất nhiều ứng viên. Hầu hết công dân quá bận rộn để thu thập đủ thông tin cần thiết nhằm đánh giá ứng viên ở góc độ cá nhân. Khi các cuộc bầu cử tập trung vào

cá nhân ứng viên, hơn là đội nhóm ứng viên trong đó mỗi đội nhóm ủng hộ cho một gói đề xuất chính sách dễ nhận biết, thì các cuộc bầu cử có thể đòi hỏi cử tri nhiều hơn khả năng họ sẵn lòng bỏ ra.

Đảng vẫn đóng vai trò quan trọng

ID đảng vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Cử tri vẫn nhìn nhận ứng viên, vấn đề, và các cuộc bầu cử dưới góc độ của đảng và bỏ phiếu dựa trên đánh giá đó. Các cuộc bầu cử thập niên 2000 và 2010 đã huy động những người ủng hộ đảng rõ rệt ở mức độ cực lớn. Các cuộc đua do đảng thống lĩnh vẫn rất khả thi, ngay cả trong thế giới chính trị tập trung vào ứng viên. Câu chuyện tiếp tục trong chương tới, chúng ta sẽ quan sát kỹ hơn những thay đổi trong các liên minh ủng hộ hai đảng chính theo thời gian.

Chú thích

1. Những tác giả kinh điển trong lĩnh vực này là David Easton và Jack Dennis, *Children in the Political System* (New York: McGraw-Hill, 1969) và Fred I. Greenstein, *Children and Politics* (New Haven: Yale University Press, 1965).
2. Nhận diện đảng đang hình thành tại các nền dân chủ non trẻ hơn như Nga và Ukraine, bất chấp ngay cả thái độ tiêu cực quá mức đối với đảng chính trị. Xem Ted Brader và Joshua A. Tucker, “The Emergence of Mass Partisanship in Russia, 1993-1996,” *American Journal of Political Science* 45 (2001): 69-83.
3. Tổng hợp về các hướng tiếp cận này, với quan điểm nhận diện đảng là nhận diện xã hội, xem Donald Green, Bradley Palmquist, và Eric Schickler, *Partisan Hearts and Minds* (New Haven: Yale University Press, 2002), Chương 5. Xem thêm Thomas M. Carsey và Geoffrey C. Layman, “Changing Sides or Changing Minds?” *American Journal of Political Science* 50 (2006): 464-477.
4. Các phương thức đo lường thay thế do John R. Petrocik đề xuất, “An Analysis of the Intransitivities in the Index of Party Identification,” *Political Methodology* 1 (1974): 31-47; và Herbert F. Weisberg, “A Multidimensional Conceptualization of Party Identification,” *Political Behavior* 2 (1980): 33-60. Xem thêm Green, Palmquist, và Schickler, *Partisan Hearts and Minds*, Chương 2.

5. Jeremy Zilber, *Why Mommy Is a Democrat* (Madison, WI: Jeremy Zilber, 2006); và David W. Hedrick, *The Liberal Claus* (Camas, WA: Freedoms Answer, 2010).
6. Paul Allen Beck và M. Kent Jennings, "Family Traditions, Political Periods, and the Development of Partisan Orientations," *Journal of Politics* 53 (1991): 742-763.
7. Paul Allen Beck, Russell J. Dalton, Steven Greene, và Robert Huckfeldt, "The Social Calculus of Voting," *American Political Science Review* 96 (2002): 57-73.
8. Richard G. Niemi và M. Kent Jennings, "Issues and Inheritance in the Formation of Party Identification," *American Journal of Political Science* 35 (1991): 970-988.
9. Green, Palmquist, và Schickler, *Partisan Hearts and Minds*, tr.7-8.
10. Duane F. Alwin và Jon A. Krosnick, "Aging, Cohorts, and the Stability of Sociopolitical Orientations over the Life Cycle," *American Journal of Sociology* 97 (1991): 185-187.
11. Xem William Clagett, "Partisan Acquisition vs. Partisan Intensity," *American Journal of Political Science* 25 (1981): 193-214.
12. John R. Alford, Peter K. Hatemi, John R. Hibbing, Nicholas G. Martin, và Lindon J. Eaves, "The Politics of Mate Choice," *Journal of Politics* 73 (2011): 362-379.
13. Logan Dancey và Paul Goren, "Party Identification, Issue Attitudes, and the Dynamics of Political Debate," *American Journal of Political Science* 54 (2010): 686-699.
14. James E. Campbell, "Sources of the New Deal Realignment," *Western Political Quarterly* 38 (1985): 357-376; và Warren E. Miller, "Generational Changes and Party Identification," *Political Behavior* 14 (1992): 333-352.
15. Báo cáo hội thảo về các nghiên cứu tính đảng là của Angus Campbell, Philip E. Converse, Warren E. Miller, và Donald E. Stokes, *The American Voter* (New York: Wiley, 1960).
16. Xem Luke Keele và Jenifer Wolak, "Value Conflict and Volatility in Party Identification," *British Journal of Political Science* 36 (2006): 671-690.
17. Xem Paul Allen Beck, "The Dealignment Era in America," trong Russell J. Dalton, Scott C. Flanagan, và Paul Allen Beck, eds., *Electoral Change in Advanced Industrial Democracies* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1984), tr.244-246.
18. Philip E. Converse và Gregory B. Markus, "Plus ça change...: The New CPS Election Study Panel," *American Political Science Review* 73 (1979): 32-49. Xem thêm Paul Goren, "Party Identification and Core Political Values," *American Journal of Political Science* 49 (2005): 881-896.
19. Russell Dalton, "The Decline of Party Identification," trong Russell J. Dalton và Martin P. Wattenberg, eds., *Parties without Partisans* (Oxford, UK: Oxford

- University Press, 2000), tr. 19-36. Về bầu cử chia phiếu, xem Barry C. Burden và David C. Kimball, *Why Americans Split Their Tickets* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2002).
20. Martin P. Wattenberg, *The Decline of American Political Parties, 1952-1994* (Cambridge, MA.: Harvard University Press, 1996), tr. ix.
 21. Xem James H. Kuklinski, Paul J. Quirk, Jennifer Jerit, và Robert F. Rich, “The Political Environment and Citizen Competence,” *American Journal of Political Science* 45 (2001): 410-424.
 22. Jeffrey M. Stonecash, “Changing American Political Parties,” trong Stonecash, ed., *New Directions in American Political Parties* (New York: Routledge, 2010), tr. 4-5.
 23. Xem John R. Petrocik, “Measuring Party Support: Leaners Are Not Independents,” *Electoral Studies* 28 (2009): 562-572. Russell J. Dalton trình bày một quan điểm khác trong *The Apartisan American* (Washington, DC: CQ Press, 2012).
 24. Jeffrey M. Jones, “Number of Solidly Democratic States Cut in Half From ’08 to ’10,” Thăm dò của Gallup, ngày 21 tháng Hai, 2011, tại www.gallup.com/poll/146234/Number-Solidly-Democratic-States-Cut-Half.aspx (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013). Lưu ý rằng những người nghiêng về một đảng được tính là những người theo đảng.
 25. Lấy ví dụ, xem Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người và Báo chí, “GOP Seen as Principled, But out of Touch and Too Extreme,” ngày 26 tháng Hai, 2013, tại www.people-press.org/2013/02/26/gop-seen-as-principled (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
 26. Xem James A. Stimson, *Tides of Consent* (New York: Cambridge University Press, 2004), tr. 81.
 27. Andrew Kohut, “The Numbers Prove It: The GOP Is Estranged from America,” *Washington Post*, ngày 22 tháng Ba, 2013, tại www.washingtonpost.com/opinions/the-numbers-prove-it-the-republican-party-is-estranged-from-america/2013/03/22/3050734c-900a-11e2-9abd-e4c5c9dc5e90_story.html (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
 28. David Madland và Ruy Teixeira, “New Progressive America: The Millennial Generation,” ngày 13 tháng Năm, 2009, tại www.americanprogress.org/issues/2009/05/millennial_generation.html (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
 29. Ví dụ, xem Alan S. Gerber, Gregory A. Huber, và Ebonya Washington, “Party Affiliation, Partisanship, and Political Beliefs,” *American Political Science Review* 104 (2010): 720-744, và Michael W. Wagner, “Think of It This Way,” luận án Tiến sĩ, Đại học Indiana, 2006.

30. Caitlin Milazzo, James Adams, và Jane Green, “Are Voter Decision Rules Endogenous to Parties’ Policy Strategies?”, *Journal of Politics* 74 (2012): 262-276.
31. James N. Druckman, Erik Peterson, và Rune Slothuus, “How Elite Partisan Polarization Affects Public Opinion Formation,” *American Political Science Review* 107 (2013): 57-79.
32. Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người và Báo chí, “A Closer Look at the Parties in 2012,” ngày 23 tháng Tám, 2012, tr. 12-22 tại địa chỉ www.people-press.org/files/legacy-detailed_tables/Detailed%20tables%20for%20Party%20ID.pdf (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
33. Trung tâm Nghiên cứu Pew, “Many More Democrats Than Republicans Say Protecting Environment a Top Priority,” ngày 5 tháng Hai, 2013, tại www.pewresearch.org/daily-number/many-more-democrats-than-republicans-say-protecting-environment-a-top-priority (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
34. Jenny Marlar, “U.S. Economic Confidence Down Slightly Last Week,” Thăm dò Gallup, ngày 23 tháng Mười, 2012, tại www.gallup.com/poll/158345/economic-confidence-down-slightly-last-week.aspx (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
35. Jeffrey M. Jones, “Republican, Democrats Shift on Whether Gov’t Is a Threat,” ngày 18 tháng Mười, 2010, tại www.gallup.com/poll/143717/Republicans-Democrats-Shift-Whether-Gov-Threat.aspx (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).
36. Dữ liệu trung cầu lấy từ Green, Palmquist, và Schickler, *Partisan Hearts and Minds*, tr.127. Tuy nhiên, họ nhìn nhận các kết quả trung cầu này là bằng chứng cho thấy hai nhóm theo đảng sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá khác nhau hơn là dấu hiệu của thiên kiến nhận thức.
37. Andy Baker, Barry Ames, và Lucio R. Renno, “Social Context and Campaign Volatility in New Democracies,” *American Journal of Political Science* 50 (2006): 382-399.
38. Ví dụ, xem Larry M. Bartels, “Partisanship and Voting Behavior, 1952-1996,” *American Journal of Political Science* 44 (2000): 35-50.
39. Paul Allen Beck, Lawrence Baum, Aage R. Clausen, và Charles E. Smith, Jr., “Patterns and Sources of Ticket Splitting in Subpresidential Voting,” *American Political Science Review* 86 (1992): 916-928.
40. Kyle L. Saunders, Alan I. Abramowitz, và Jonathan Williamson, “A New Kind of Balancing Act,” *Political Research Quarterly* 58 (2005): 69-78.
41. Barry C. Burden và David C. Kimball, “A New Approach to the Study of Ticket-Splitting,” *American Political Science Review* 92 (1998): 533-544.

42. Scott Basinger và Howard Lavine, “Ambivalence, Information, and Electoral Choice,” *American Political Science Review* 99 (2005): 169-184.
43. Xem Morris P. Fiorina, *Retrospective Voting in American National Elections* (New Haven: Yale University Press, 1981); và Michael B. MacKuen, Robert S. Erikson, và James A. Stimson, “Macropartisanship,” *American Political Science Review* 83 (1989): 1125-1142.
44. Và cá nhân dựa vào đâu để nhìn nhận điểm khác biệt giữa các đảng; xem Carsey và Layman, “Changing Sides or Changing Minds?”.
45. Xem Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 2008 and 2010 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 2012), Chương 8.
46. Các số liệu này cao hơn nhiều so với dữ liệu trình bày trong Chương 8 do những người trả lời nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ thường nói quá về mức độ đi bầu của mình.
47. Trung tâm Nghiên cứu Pew, “GOP Seen as Principled...” ngày 26 tháng Hai, 2013.
48. Kay Lehman Schlozman, Sidney Verba, và Henry E. Brady, *The Unheavenly Chorus* (Princeton: Princeton University Press, 2012), Chương 9.
49. David B. Magleby, Candice J. Nelson, và Mark C. Westlye, “The Myth of the Independent Voter Revisited,” trong Paul M. Sniderman và Benjamin Highton, eds., *Facing the Challenge of Democracy* (Princeton: Princeton University Press, 2011), tr.238-263.
50. V. O. Key, Jr. (với Milton C. Cummings), *The Responsible Electorate* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1966).
51. Todd Donovan, “A Goal for Reform,” *PS: Political Science and Politics* 40 (2007): 683.
52. Xem Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 1992 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 1995), tr. 245.
53. Xem Martin P. Wattenberg, *The Rise of Candidate-Centered Politics* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1991).

Chương 7

Liên minh đảng và thay đổi đảng

Nói theo kiểu chính trị, Cựu Thống đốc bang California Arnold Schwarzenegger có một cuộc hôn nhân hỗn hợp. Schwarzenegger, một người đàn ông da trắng giàu có, sở hữu vài doanh nghiệp. Cha của ông là sĩ quan quân đội. Vợ cũ của ông, Maria Shriver, là nhà báo và xuất thân từ gia đình theo Thiên Chúa giáo có nhiều thành viên là luật sư và nhà hoạt động ủng hộ những nhóm phi lợi nhuận. Chỉ với những thông tin này, liệu bạn có thể kết luận người nào trong cặp đôi này là thuộc phe Dân chủ và người nào là phe Cộng hòa?

Các chủ doanh nghiệp nhỏ, người giàu, người da trắng sùng đạo Tin Lành thiên hướng về phía Đảng Cộng hòa nếu xét về lòng trung thành của họ. Các nhóm khác, như phụ nữ và người đi làm có trình độ học vấn cao thì thường xem mình là thuộc phe Dân chủ. Chỉ dựa trên cơ sở về các mối liên kết như vậy giữa đảng và những nhóm xã hội nhất định, thì chúng ta có thể dự đoán (một cách chính xác) là Schwarzenegger theo Đảng Cộng hòa còn Shriver theo Đảng Dân chủ.

Các nhóm xã hội, kinh tế và các nhóm khác chủ yếu thiên về ủng hộ ứng viên của đảng tại một thời điểm nhất định hình thành nên cái gọi là *liên minh* của đảng. Các nhóm có thể đứng cùng hàng ngũ với một đảng vì nhiều lý do, nhưng khi một nhóm kết nối với liên minh đảng, thì mối quan tâm của nhóm rất có khả năng tác động tới quan điểm của đảng về ít nhất một số vấn đề cũng như chiến lược mà đảng theo đuổi trong chiến dịch.

Khác biệt giữa liên minh của hai đảng chính là đầu mối hữu ích giúp xác định các vấn đề đang thống lĩnh đời sống chính trị quốc gia tại thời điểm đó. Sự thật rằng đa phần người Mỹ gốc Phi theo Đảng Dân chủ trong những thập niên gần đây và rằng người da trắng phía nam giờ chủ yếu ủng hộ phe Cộng hòa nhắc nhở chúng ta rằng vấn đề sắc tộc tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong bầu cử tại Hoa Kỳ.¹ Tại nhiều thời điểm khác nhau trong lịch sử Hoa Kỳ, mâu thuẫn vùng miền, phân chia sắc tộc và tôn giáo, xung đột giữa nông nghiệp và công nghiệp, và khác biệt trong giai tầng xã hội cũng góp phần phân biệt liên minh của hai đảng, tương tự các quốc gia dân chủ phương Tây khác.

Thay đổi đảng xảy ra theo nhiều hình thức, bao gồm chuyển đổi đảng kiểm soát chính quyền liên bang² và thay đổi có tính tổ chức hình thành nên “đảng dịch vụ”³ (xem Chương 3 và 4) và các chiến dịch tập trung vào ứng viên (xem Chương 11). Tuy nhiên các nhà nghiên cứu đảng đã hào phóng tập trung mối quan tâm của mình nhiều nhất vào những thay đổi có tính liên minh. Trong nhiều công trình như vậy, các thay đổi to lớn và kéo dài trong liên minh đảng được gọi là *tái tổ chức đảng*.⁴ Khái niệm về tái tổ chức vẫn là một chủ đề gây tranh cãi, như bạn sẽ thấy trong chương này. Nhưng dù chúng ta mô tả nó thế nào, các thay đổi trong mô hình hỗ trợ nhóm dành cho Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa tạo nên khác biệt chính yếu trong đời sống chính trị và chính sách của Hoa Kỳ theo thời gian và viết nên một câu chuyện thực sự lôi cuốn.

Tiếp đó, trong chương này chúng ta sẽ xem xét thay đổi đảng với sự chú tâm đặc biệt dành cho các liên minh ủng hộ đảng. Chúng ta sẽ nghiên cứu sự phát triển của các liên minh đảng hiện tại: chủng tộc, vùng miền, nền tảng học vấn và các nhóm xã hội khác của những người ủng hộ, và điều gì thu hút họ tới đảng này mà không phải đảng kia. Cuối cùng, chúng ta sẽ xem xét mô tả phù hợp nhất về các thay đổi trong liên minh đảng kể từ sau New Deal.

Hệ thống đảng Hoa Kỳ

Hoa Kỳ đã trải qua ít nhất sáu kỷ nguyên bầu cử hay sáu *hệ thống đảng* khác nhau. (Xem tóm lược về mỗi hệ thống đảng trong Bảng 7.1). Dù tất cả các kỷ nguyên này có một số điểm chung, nhưng mỗi kỳ có một mô hình hỗ trợ nhóm đặc trưng. Mỗi hệ thống đảng cũng có thể được phân biệt theo loại vấn đề thống trị khi đó và loại hình chính sách công mà chính phủ áp dụng. Trong Chương 1, chúng ta đã xem xét lịch sử đảng để biết về quan hệ qua lại giữa ba thành phần của đảng. Bây giờ chúng ta xem xét những sự kiện này theo cách khác, từ góc nhìn của thay đổi trong sự ủng hộ từ các nhóm xã hội dành cho đảng.

Hệ thống đảng đầu tiên

Hệ thống đảng đầu tiên của Hoa Kỳ (từ năm 1801 tới 1828)⁵ nổi lên từ mâu thuẫn trầm trọng giữa các nhóm đối lập trong chính quyền của George Washington: Tương quan giữa mức độ quyền lực của chính quyền quốc gia và chính quyền bang là như thế nào? Như đã lưu ý trong Chương 1, những người chủ trương Liên bang, do Alexander Hamilton dẫn đầu, muốn một chính quyền quốc gia mạnh mẽ, có thể phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp và ngành công nghiệp để xây dựng kinh tế nước nhà. Một ngân hàng quốc gia sẽ tập trung hóa hệ thống ngân hàng của các bang. Kế hoạch này có lợi cho các chủ doanh nghiệp và

BẢNG 7.1 Số năm mỗi đảng kiểm soát Quốc hội và năm ghế tổng thống: 1801-2014

	Hạ viện		Thượng viện		Tổng thống	
	CH-DC	Đối thủ	CH-DC	Đối thủ	CH-DC	Đối thủ
Hệ thống đảng đầu tiên (1801-1828)	26	2	26	2	28	0
Hệ thống đảng thứ hai (1829-1860)	DC	Đối thủ	DC	Đối thủ	DC	Đối thủ
	24	8	28	4	24	8
Hệ thống đảng thứ ba (1861-1876)	DC	CH	DC	CH	DC	CH
	2	14	0	16	0	16
(1877-1896)	14	6	4	16	8	12
Hệ thống đảng thứ tư (1897-1932)	10	26	6	30	8	28
Hệ thống đảng thứ năm (1933-1968)	32	4	32	4	28	8
Hệ thống đảng thứ sáu (1969-1980)	12	0	12	0	4	8
(1981-2014)	18	16	17	17	14	20
(1969-2014)	30	16	29	17	18	28

Ghi chú: Các thông số trong hệ thống đảng đầu tiên là Đảng Cộng hòa-Dân chủ và đối thủ; với hệ thống đảng thứ hai, Đảng Dân chủ và đối thủ (đầu tiên là Whig và sau đó là Đảng Cộng hòa); và các hệ thống đảng sau đó là Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Năm 2001, Đảng Cộng hòa chiếm đa số Thượng viện trong năm tháng đầu tiên và sau đó là Đảng Dân chủ trong bảy tháng còn lại, vì vậy Thượng viện tính là do Đảng Dân chủ kiểm soát.

công dân giàu có, là những người tập trung tại New England; các nhóm này trở thành lực lượng ủng hộ chủ chốt cho phe Liên bang.

Nông dân và những người không dư giả bằng, sống tại các bang ở miền Nam và vùng Trung-Atlantic, nhận thấy đề xuất của phe Liên

bang đe dọa tài chính của họ; nông dân nộp thuế, nhưng doanh nhân và giới đầu cơ lại hưởng lợi nhiều hơn. Vì thế họ ủng hộ đòi hỏi của Thomas Jefferson và James Madison về quyền của các bang, hạn chế sức mạnh của chính quyền quốc gia, và tầm nhìn về một nền dân chủ mới quân bình hơn. Phe Jefferson giành chiến thắng; trong kỳ bầu cử gay cấn năm 1800, những người Cộng hòa-Dân chủ này, như về sau người ta gọi họ như vậy, đã giành được ghế tổng thống. Phe Liên bang dần trượt vào thế suy yếu trí mạng, và những người ủng hộ Jefferson và Madison sau đó thống lĩnh đời sống chính trị hơn hai thập kỷ.

Hệ thống đảng thứ hai

Hệ thống đảng tiếp theo (từ khoảng năm 1829 tới 1860) phát triển khi nguyên tắc nhất đảng của những người Cộng hòa-Dân chủ không thể bao hàm tất cả mâu thuẫn nảy sinh trên một đất nước đang thay đổi chóng mặt. Đảng này chia thành hai nhánh theo các vấn đề chính của thời kỳ đó: không chỉ quyền lực kinh tế của chính quyền quốc gia liên quan tới thương mại và thuế quan mà còn cả việc Liên hiệp nên mở rộng như thế nào. Một nhánh tiếp tục truyền thống của Jefferson chống lại chính quyền quốc gia quyền lực cao. Phe này bao gồm nông dân miền Nam và biên giới phía tây, cũng như bổ sung thêm nhiều công nhân đô thị và những người chủ chính trị của họ. Dẫn đầu là Andrew Jackson, về sau phe này tự gọi mình là Đảng Dân chủ, hay vào thời đó là “Nền Dân chủ”. Nhánh còn lại, phe gồm những người tinh hoa hơn và giới thương mại phía đông do John Quincy Adams dẫn đầu, gọi mình là Những người Cộng hòa Quốc gia và cuối cùng hòa vào Đảng Whig.⁶

Hệ thống đảng thứ hai này lúc đầu chỉ dựa theo tầng lớp. Các cử tri giàu có hơn (ngoại trừ những người miền Nam) ủng hộ Whig và những người có ít đặc quyền hơn thì theo phe Dân chủ. Phe Dân chủ áp đảo, tiếp tục phát triển khi tư cách thành viên được mở rộng tới ngày càng nhiều người Mỹ và nền tảng của hệ thống này trở nên quân

chúng hơn. Nguyên tắc của Đảng Dân chủ chỉ bị phá vỡ hai lần, đều là do bầu các anh hùng chiến tranh của Whig vào vị trí tổng thống. Tuy nhiên, khi các vấn đề của giai đoạn này trở nên rối rắm hơn thì một số đảng thiểu số phát triển và Whig bắt đầu rạn nứt, đặc biệt khi chạm tới vấn đề nô lệ.

Hệ thống đảng thứ ba

Một trong các đảng mới, Đảng Cộng hòa chống nô lệ, nhanh chóng được ủng hộ. Ra đời năm 1854, chỉ trong vòng hai năm, đảng này nhanh chóng thay thế Đảng Whig đã bị phân chia sâu sắc để trở thành đối thủ chính của phe Dân chủ. Xung đột nặng nề trong Nội chiến khiến cho hệ thống đảng thứ ba mới hình thành (từ năm 1861 tới 1896) trở thành liên minh định hình rõ nét nhất so với bất cứ hệ thống đảng nào trước đây. Chiến tranh và Tái thiết gần như đã phân chia quốc gia theo ranh giới địa lý. Miền Nam trở thành pháo đài của phe Dân chủ sau khi tất cả đàn ông da trắng miền Nam được trở lại bầu cử vào năm 1876, và Đông Bắc cùng với Trung Tây vẫn là thành lũy khá vững chắc của phe Cộng hòa.⁷

Phân chia vùng miền rõ ràng đến mức thành lũy thực sự duy nhất của Đảng Dân chủ tại miền Bắc là các thành phố do bộ máy Dân chủ kiểm soát (ví dụ, Tammany Hall của Thành phố New York) và các khu vực do người miền Nam bình định (như Kentucky, Missouri, và các khu miền Nam của Ohio, Indiana, và Illinois). Ở miền Nam, GOP chỉ có được sự ủng hộ từ người da đen (kết quả có được nhờ Tổng thống Abraham Lincoln của Đảng Cộng hòa đã giải phóng các nô lệ) và những người tại khu vực miền núi vốn phản đối các bang miền Nam ly khai. Tới năm 1876, cạnh tranh trong bầu cử tổng thống và vào Hạ viện trở nên quyết liệt khi các lực lượng vùng miền này cân bằng với nhau. Cạnh tranh gay gắt tới mức giai đoạn này có tới hai trong số bốn cuộc bầu cử trong lịch sử Hoa Kỳ mà người thắng phiếu phổ thông khi bầu cử tổng thống lại thua về phiếu Đại cử tri đoàn.

Các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ phát triển vào giai đoạn này, đặc biệt ở Đông Bắc và sau đó là Trung Tây. Phe Cộng hòa thống lĩnh tại những khu vực mà các hoạt động kinh doanh này mở rộng, và lãnh đạo GOP, vốn từ lâu được nhận diện là theo “chủ nghĩa Thuần túy về mặt tinh thần và chủ nghĩa tư bản công nghiệp mới nổi”⁸, đã ủng hộ những ngành công nghiệp mới bằng các hàng rào bảo hộ (các loại thuế) áp vào hàng hóa nhập khẩu, hệ thống đường sắt chở hàng từ đông sang tây, nỗ lực phát triển miền biên giới, và đánh thuế cao để chi trả cho các chương trình này. Ngược lại, Đảng Dân chủ đại diện các nhóm bị làn sóng kinh tế bỏ lại và những người thực sự hoài nghi chủ nghĩa tư bản, như nông dân và tầng lớp lao động, cũng như người da trắng miền Nam. Vì thế, các vấn đề kinh tế, và đặc biệt là thái độ với sự tăng trưởng của những tập đoàn công nghiệp độc quyền khổng lồ, có liên hệ chặt chẽ với sự phân chia vùng miền giữa các đảng.

Hệ thống đảng thứ tư

Dấu ấn sâu sắc của Nội chiến tiếp tục định hình nền chính trị miền Nam trong thế kỷ tiếp theo, trong khi xung đột kinh tế tiếp tục thống trị đời sống chính trị ở những nơi khác. Sau một loạt phong trào phản đối tại các đồn điền và vùng nông thôn cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1893, căng thẳng trong nội bộ Đảng Dân chủ giữa những người da trắng nghèo và các lãnh đạo đảng bảo thủ hơn đã bùng lên thành trận chiến chống lại đội ngũ lãnh đạo đảng. Phe nghèo hơn và theo chủ nghĩa quân bình hơn giành chiến thắng, bổ nhiệm một người theo chủ nghĩa dân túy là William Jennings Bryan làm ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ vào năm 1896, và cải tổ lập trường của đảng này. Bryan thua cuộc, và phe Cộng hòa thống lĩnh đời sống chính trị quốc gia cho tới năm 1932, chỉ bị phá vỡ do chính chia rẽ trong nội bộ đảng vào năm 1912.

Do đó, giai đoạn này (từ khoảng năm 1897 tới 1932) phản ánh cả xung đột vùng miền và kinh tế. Cộng đồng doanh nghiệp miền Đông, đa phần là thuộc phe Cộng hòa, được đưa ra độ sức với “vùng biên”

nông thôn phía nam, với miền Nam thậm chí trở nên Dân chủ hơn bao giờ hết, và miền Trung Tây thì đang bất hòa. Những người Dân chủ miền Nam, nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng sâu sắc của công cuộc Tái thiết, có thể tái lập hệ thống luật phân biệt chủng tộc và không cho người da đen bầu cử tại các bang miền Nam. Làn sóng nhập cư tràn vào nước Mỹ ngày càng đô thị hóa tăng cường đội ngũ cho cả hai đảng, dù những người nhập cư Công giáo, đặc biệt từ châu Âu, có xu hướng nghiêng về Đảng Dân chủ.

Hệ thống đảng thứ năm

Cơn chấn động của cuộc Đại Khủng hoảng năm 1929 và thắng cử sau đó của ứng viên Dân chủ Franklin Roosevelt tạo nên hệ thống đảng thứ năm, hay “New Deal” (từ khoảng năm 1932 tới 1968). Suốt những năm 1930, Roosevelt đã thúc đẩy Quốc hội ban hành một số chương trình phúc lợi quy mô lớn cấp bang nhằm làm phương tiện đưa quốc gia thoát khỏi sụp đổ kinh tế. Các chương trình “New Deal” này của Roosevelt – An sinh Xã hội, luật về tiền công và giờ làm việc, bảo hộ các công đoàn – càng củng cố hình ảnh của Đảng Dân chủ là đảng của những người yếu thế. Thậm chí những nhóm như người da đen, đã gắn bó với phe Cộng hòa từ lâu, cũng bị hút về phe Dân chủ; nhu cầu kinh tế xã hội đủ mạnh mẽ để giữ cả người da đen và người da trắng miền Nam là những đồng minh thận trọng trong liên minh Roosevelt. Vì thế tới năm 1936, đảng Dân chủ mới chiếm đa số trở thành *liên minh New Deal* khổng lồ của những người có ít đặc quyền hơn và cộng đồng thiểu số – người thu nhập thấp, công nhân nhà máy (đặc biệt là thành viên của công đoàn), nông dân nghèo, người Công giáo, người Do Thái, người da đen – cộng thêm miền Nam, nơi lòng trung thành dành cho Đảng Dân chủ đã ăn sâu trong cộng đồng người da trắng. Chi phí dành cho New Deal và ảnh hưởng từ những chương trình trong đó làm tăng thêm xung đột giữa các nhóm thu nhập cao và thu nhập thấp, cũng như giữa doanh nghiệp và người lao động.

Hệ thống đảng thứ sáu

Những chính sách của New Deal có ảnh hưởng to lớn đến các liên minh ủng hộ các đảng. Khi Thế chiến II chấm dứt Suy thoái tại Mỹ, một số nhóm hưởng lợi nhờ hỗ trợ của chính phủ dưới thời Roosevelt đã chuyển lên hàng ngũ trung lưu đang mở rộng. Tuy nhiên, để đổi lại lợi ích kinh tế đó họ phải trả thuế cao hơn nhằm hỗ trợ những người vẫn cần trợ giúp. Điều này khiến nhiều người đánh giá lại chi phí và lợi ích của những chương trình phúc lợi cấp bang trong đời sống của họ. Đồng thời, vấn đề chủng tộc, vốn bị chính quyền Roosevelt dùng thủ đoạn khéo léo để kìm hãm, đã được các nhà hoạt động đưa lên đầu bảng chương trình nghị sự của cả hai đảng với kỳ vọng thay đổi lập trường của họ.

Khi người Mỹ da đen di cư vào miền Bắc cuối những năm 1940, các nhà Dân chủ tự do miền Bắc đã gây sức ép buộc đảng mình thực thi lời hứa trì hoãn bấy lâu về quyền công dân cho người da đen.⁹ Đến lúc chính quyền Dân chủ hồi đáp và sử dụng quyền lực liên bang để chấm dứt phân biệt chủng tộc tại trường học và các địa điểm công cộng như nhà hàng và khách sạn, thì một số người da trắng miền Nam bảo thủ cảm thấy bị đảng quốc gia phản bội. Họ tìm thấy phương án thay thế vào năm 1964 khi ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa là Barry Goldwater phản đối Đạo luật Dân quyền. Goldwater, ứng viên thuộc phe cánh bảo thủ mới thắng thế của Đảng Cộng hòa, tin rằng đảng này có rất ít cơ hội để giành được phiếu từ người da đen, vì thế đã nỗ lực hơn trong việc lôi kéo sự ủng hộ của người da trắng miền Nam.¹⁰ Quan điểm của ông đó là khi đảng ủng hộ quyền của chính quyền cấp dưới và cấp bang thì đã khiến cho đảng chống lại nỗ lực của chính quyền liên bang trong việc thúc đẩy hợp nhất các chính quyền cấp bang chống đối. Đảng Dân chủ chuyển từ chấp thuận phân biệt ở miền Nam sang cam kết sử dụng chính quyền làm phương tiện đảm bảo quyền lợi cho người Mỹ da đen. Phe Cộng hòa chống lại các chương trình chính phủ toàn trị của New Deal với quan điểm ủng hộ quyền của tiểu bang, thậm chí phải hy sinh quan điểm ủng hộ quyền vì-dân truyền thống của đảng.¹¹

Các thay đổi về lập trường của các đảng khiến các khu tuyển cử cải tổ một cách đều đặn.¹² Người da trắng miền Nam phản ứng bằng cách dần chuyển sang trung thành với phe Cộng hòa. Các tác động tương tự khiến người da đen nhanh chóng về phe Dân chủ. Khi Đạo luật Quyền Bầu cử khôi phục quyền bầu cử của người da đen miền Nam, tỷ lệ bầu cử cho phe Dân chủ áp đảo của họ khiến Đảng Dân chủ Quốc gia thậm chí còn mang quan điểm tự do hơn đối với quan điểm chủng tộc và các vấn đề liên quan. Một sự thúc đẩy mạnh mẽ hơn đến từ việc tái cơ cấu hạt lập pháp vào năm 1992, khi đó các cơ quan lập pháp được yêu cầu vẽ ranh giới hạt đa số-thiểu số (xem Chương 8), dẫn tới thất bại của một số khu vực vốn trong thời gian dài mang tính chất Dân chủ bảo thủ tại miền Nam.¹³

Bảng 7.2 thể hiện thay đổi giữa thời kỳ những năm 1950 và thập niên gần đây về đại diện của các nhóm khác nhau trong đội ngũ cử tri Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Đầu tiên hãy xem những thay đổi mạnh mẽ về chủng tộc. Người da đen chỉ chiếm 6 phần trăm cử tri Đảng Dân chủ tính bình quân giai đoạn 1952-1960; đương nhiên vào thời gian này, rất ít người da đen ở miền Nam được quyền bỏ phiếu. Tới giai đoạn 2004-2012, tính bình quân người da đen chiếm 24 phần trăm cử tri Dân chủ, và người Latinh, Mỹ gốc Á, Mỹ-Bản xứ chiếm thêm 14 phần trăm nữa, tổng cộng chiếm hơn một phần ba cử tri đảng này. Thay đổi đặc biệt mạnh mẽ ở miền Nam; vào năm 2000, người da đen chiếm đa số (52 phần trăm) cử tri Dân chủ ở khu vực Thâm Namⁱ gồm các bang Alabama, Georgia, Louisiana, Mississippi và Nam Carolina.¹⁴

Đồng thời, dân da trắng miền Nam, chiếm một phần tư số người theo Đảng Dân chủ vào những năm 1950, đã giảm xuống chỉ còn 16 phần trăm vào những năm 2000 (con số này có thể đã phóng đại lực lượng Dân chủ tại miền Nam do thay đổi ID đảng thường có độ trễ so với thay đổi hành vi bầu cử). Các khảo sát cho thấy vào năm 1956, 87 phần trăm người da trắng miền Nam tự xem mình thuộc phe Dân chủ, nhưng vào năm 2000 chỉ còn 24 phần trăm.¹⁵ Vào năm 2012,

ⁱ Deep South.

BẢNG 7.2 Thay đổi trong liên minh các đảng, 1952-1960 tới 2004-2012

	Cử tri Dân chủ (%)		Cử tri Cộng hòa (%)	
	1952-1960	2004-2012	1952-1960	2004-2012
Người da màu	6	24	3	2
Người Latinh, Mỹ gốc Á và Mỹ-bản xứ	1	13	0	7
Người da trắng miền Nam	24	16	8	33
Người da trắng miền Bắc	69	49	89	59
Thu nhập cao	40	28	46	40
Thu nhập trung bình	30	31	26	31
Thu nhập thấp	31	33	28	22
Tín đồ Tin Lành (người Cơ Đốc giáo khác)	61	47	83	60
Tín đồ Công giáo	31	22	14	21
Tín đồ Do Thái giáo	6		2	
Tôn giáo khác – bao gồm Do Thái giáo		4		2
Không theo tôn giáo nào	2	26	2	15
Đã kết hôn	82	49	79	68
Chưa kết hôn	18	51	21	32

Ghi chú: Số liệu trên đây là tỷ lệ tất cả những người theo Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa, trong số những người cho biết họ đã bầu, thuộc vào các nhóm được phân chia trong cột đầu tiên.

Nguồn: Dữ liệu Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ giai đoạn 1952-1960, do Alan Abramowitz tính toán và đã được Abramowitz cho phép trích dẫn, *Voice of the People* (New York: McGraw-Hill, 2004), tr. 87, và dữ liệu giai đoạn 2004-2012 do Benjamin Toll thực hiện.

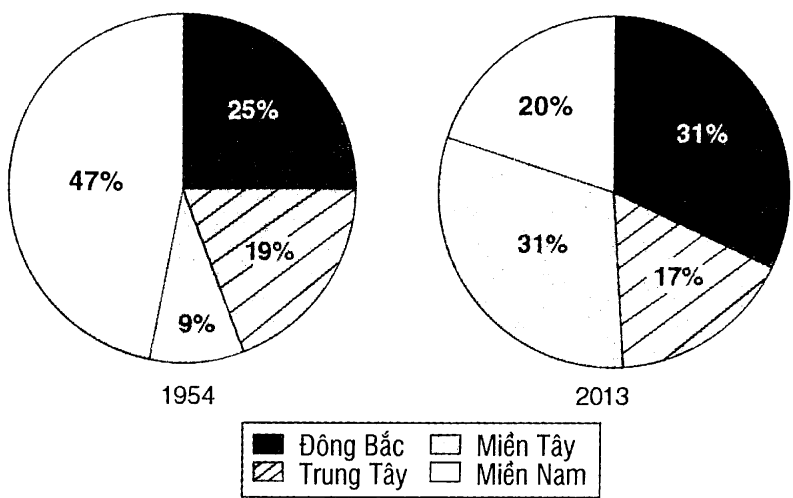
Đảng Dân chủ lấy lại được sức mạnh tại vùng duyên hải miền Nam, một phần do tăng dân số người da đen và do người nhập cư vào các bang này từ những vùng khác. Nhưng ở các vùng khác của miền Nam,

cả bảy bang miền Nam chỉ bầu được vốn vẹn năm ứng viên Dân chủ vào Hạ viện Hoa Kỳ trong năm đó.¹⁶ Mất mát của Đảng Dân chủ là thắng lợi của Đảng Cộng hòa. Người da trắng miền Nam vốn chỉ chiếm 8 phần trăm cử tri Cộng hòa vào những năm 1950 đã tăng lên một phần ba vào thời điểm hiện tại. Song hành cùng thay đổi về lập trường của đảng quốc gia, chính thành phần bảo thủ trong lực lượng dân da trắng miền Nam là những người đầu tiên chuyển sang phe Cộng hòa.

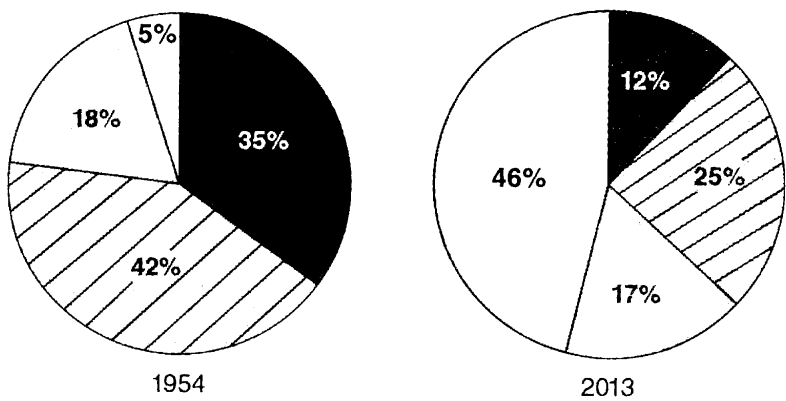
Thay đổi này là một phần trong sự chuyển dịch lớn hơn về lực lượng theo vùng miền của các đảng. Vào giữa những năm 1950, như bạn đọc có thể thấy ở phần trên của Hình 7.1, hầu như một nửa đại biểu Dân chủ trong Hạ viện là người miền Nam. Tới năm 2013, số người da trắng miền Nam ủng hộ phe Dân chủ suy giảm khiến cho thành phần đảng này trong Hạ viện trở nên cân bằng hơn nhiều theo vùng miền. Mặt khác, Đảng Cộng hòa trong Hạ viện chuyển dịch căn cứ từ vùng miền này sang vùng miền khác. Vào năm 1954, đại đa số đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện là từ miền Trung Tây hay Đông Bắc, và bộ phận tự do và ôn hòa chiếm tỷ lệ lớn trong số người Cộng hòa Đông Bắc. Nhưng thay đổi trong cương lĩnh của Đảng Cộng hòa nhằm lôi kéo sự ủng hộ từ người miền Nam bảo thủ lại khiến đảng này khó thu hút cử tri tự do và ôn hòa ở New England cũng như Trung Tây. Vì vậy giờ đây phe Dân chủ đang thống trị khu vực Đông Bắc; trên thực tế, trong các cuộc bầu cử năm 2012, không có đảng viên Cộng hòa nào trong Hạ viện được bầu từ khu vực New England. Và gần một nửa số đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện là đại diện của miền Nam.

Tóm lại, Đảng Dân chủ trong cử tri ngày nay khác biệt với liên minh New Deal ở một số mặt chính. Dù vẫn tiếp tục bao gồm người da đen và Latinh, người da trắng có thu nhập thấp và học vấn thấp, và người trẻ, thì lực lượng của phe Dân chủ đã mất đi một phần thành viên công đoàn da trắng và Công giáo, và mất đi hầu hết người da trắng miền Nam. Mặt khác, đảng giành được sự ủng hộ của những người tự do, công dân Đông Bắc và Bờ Tây, người chưa kết hôn, người đồng tính, và những ai xem mình không theo tôn giáo nào (xem “Liên minh

Số ghế của phe Dân chủ trong Hạ viện phân chia theo vùng, năm 1954 và 2013



Số ghế của phe Cộng hòa trong Hạ viện phân chia theo vùng, năm 1954



HÌNH 7.1 Số ghế trong Hạ viện của phe Dân chủ và phe Cộng hòa phân chia theo vùng: năm 1954 và 2013

Nguồn: dữ liệu năm 1954 từ *CQ Weekly*, ngày 20 tháng Tư, 2009; dữ liệu năm 2013 theo Rhodes Cook, “The Crystal Ball”, ngày 31 tháng Một, 2013.

Dân chủ năm 2012”). Dù liên minh Cộng hòa đa phần là người da trắng, người đã kết hôn, và Cơ Đốc giáo, thì lực lượng nòng cốt là những người Tin Lành đã chuyển từ các giáo phái chính lưu sang các hội thánh phúc âm. Người da trắng theo tôn giáo trở thành bộ phận đơn lẻ lớn nhất trong số những người ủng hộ phe Cộng hòa,¹⁷ và lực lượng nòng cốt của đảng này giờ đây tập trung ở miền Nam. Phe Cộng hòa cũng có thêm sự ủng hộ từ tín đồ Công giáo, nam giới, dân vùng nông thôn và ngoại ô, cũng như những người tự xem mình là bảo thủ.

Từ tóm lược lịch sử đảng trên đây có thể thấy rõ ràng rằng ảnh hưởng của sự phân chia kinh tế-xã hội, chủng tộc và vùng miền có lúc lên lúc xuống, nhưng tất cả đều đóng vai trò chính đối với việc định hình liên minh đảng theo thời gian. Hãy quan sát kỹ càng hơn các mối quan hệ này, trước khi đặt câu hỏi những thay đổi trong liên minh đảng ảnh hưởng thế nào tới bản chất của những cuộc tranh luận chính trị Hoa Kỳ.

Liên minh Dân chủ năm 2012

Nhóm (phần trăm cử tri)	Phần trăm cho biết đã bỏ phiếu ủng hộ phe Dân chủ vào vị trí tổng thống
Nữ giới da đen (8%)	96
Tất cả người Mỹ gốc Phi (13)	93
Người tự do (25)	86
Cảm thấy chính phủ nên nỗ lực hơn để giải quyết các vấn đề (43)	81
Người đồng tính nam, đồng tính nữ hoặc lưỡng tính (5)	76
Nữ giới Latinh (6)	76
Nên hợp pháp hóa phá thai trong mọi trường hợp (29)	76
Người gốc Á (3)	73
Tất cả người Latinh (10)	71
Sống ở thành phố có ít nhất 500.000 dân (11)	69
Người Do Thái (2)	69
Chưa bao giờ tham dự hoạt động tôn giáo (17)	62
Nữ giới chưa kết hôn (23)	67
Lứa tuổi 18-29 (19)	60
Thu nhập dưới 50 nghìn đô-la Mỹ (41)	60
Sống trong các gia đình là thành viên công đoàn (18)	58
Ôn hòa (41)	56
Nam giới chưa kết hôn (18)	56
Tất cả nữ giới (53)	55
Có học vị sau đại học (18)	55

Nguồn: Dữ liệu thăm dò bầu cử sau bỏ phiếu tại www.cnn.com/election/2012/results/race/president (truy cập ngày 12 tháng Mười một, 2013).

THE POLITICAL ECONOMY OF THE 2012 U.S. PRESIDENTIAL ELECTION

Các lực lượng xã hội nòng cốt trong liên minh đảng

Phân chia địa vị kinh tế xã hội

James Madison đã lưu ý, với sự thấu hiểu về phẩm chất đặc trưng, rằng khác biệt về kinh tế là nguồn cơn chung nhất của bè phái.¹⁸ Dấu vết của các xung đột về địa vị kinh tế xã hội (SES)¹ rải rác xuyên suốt lịch sử Hoa Kỳ, tương tự ở hầu hết các nền dân chủ khác.¹⁹ Khác biệt về địa vị kinh tế xã hội đã lót đường cho cuộc chiến giữa những người theo chủ nghĩa liên bang giàu có và quý tộc với những người Dân chủ-Cộng hòa kém đặc quyền hơn. Vài thập kỷ sau đó, các khác biệt này giữa phe Dân chủ của Jackson và Đảng Whig thậm chí còn sâu sắc hơn, và tiếp tục tái diễn suốt thời kỳ hệ thống đảng thứ tư và thứ năm. Kết nối giữa SES và tính đảng bị suy yếu trong thập niên 1960 và 1970 nhưng đã hồi phục trở lại bắt đầu từ nhiệm kỳ của Reagan vào thập niên 1980.

SES vẫn có quan hệ mật thiết với tính đảng của mọi người, như bạn đọc có thể thấy trong Bảng 7.3. Lấy ví dụ, xem từ hàng đầu của Phần A. Bạn sẽ thấy trong số những người trả lời khảo sát có mức thu nhập thấp thứ ba, vào năm 2012, 24 phần trăm gọi mình là “ủng hộ Đảng Dân chủ rõ rệt”, 16 phần trăm có thể gọi là “ủng hộ Đảng Dân chủ mờ nhạt”, và 12 phần trăm hướng theo Đảng Dân chủ nhưng về phía bên phải của hàng này, lần lượt chỉ 10, 10, và 11 phần trăm, cho mình là hướng về, ủng hộ mờ nhạt, hay ủng hộ rõ rệt đối với Đảng Cộng hòa. Cột tiếp theo, có tiêu đề “Dân chủ trừ đi Cộng hòa”, cho thấy số người theo phe Dân chủ (tổng những người ủng hộ rõ rệt, ủng hộ mờ nhạt, và “hướng về” Đảng Dân chủ) đã vượt hơn số người theo phe Cộng hòa là 21 điểm phần trăm trong nhóm thu nhập thấp.

So với nhóm thu nhập thấp, xu hướng xem mình theo phe Dân chủ của những người học vấn rất hạn chế thậm chí còn cao hơn (Bảng 7.3, Phần B). Ở đây, 27 phần trăm những người chưa tốt nghiệp trung học phổ thông xem mình là người ủng hộ phe Dân chủ rõ rệt, 14 phần

¹ Viết tắt của “socioeconomic status”.

trăm là ủng hộ mờ nhạt, và 10 phần trăm là hướng về phe Dân chủ. Về phía Đảng Cộng hòa, chỉ có 8 phần trăm là hướng về, 7 phần trăm ủng hộ mờ nhạt, và 10 phần trăm ủng hộ rõ rệt trong số những người chưa hoàn tất bậc phổ thông, xét tổng thể thì phe Dân chủ đã vượt (“Dân chủ trừ đi Cộng hòa”) 26 điểm phần trăm.

Trong hai thập niên gần đây, khi bất bình đẳng thu nhập gia tăng thì cử tri thu nhập thấp càng trung thành hơn với Đảng Dân chủ.²⁰ Có một số yếu tố giúp duy trì mối quan hệ giữa SES thấp với tính đảng Dân chủ, bao gồm khác biệt giữa các quan điểm của đảng đối với các vấn đề đặc biệt được những người có thu nhập thấp quan tâm (như chương trình chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội) cùng với lòng trung thành rất cao dành cho Đảng Dân chủ trong cộng đồng người da đen, những người phần lớn có thu nhập thấp.²¹ Vào năm 2008 và 2012, Barack Obama giành chiến thắng với phần trăm cử tri thu nhập thấp và thấp-tới-khá (thu nhập tối đa 50.000 đô-la Mỹ) cao hơn bất cứ ứng viên tổng thống nào khác của Đảng Dân chủ gần đây.

Bảng 7.3 cũng cho thấy quan hệ giữa SES *cao hơn* với đảng ngày nay có những khác biệt thú vị so với thời liên minh New Deal. Khi thêm nhiều người Mỹ với xuất thân đa dạng hơn học lên bậc đại học hay cao đẳng, thì cử tri có bằng đại học hay cao đẳng đầu đó lại ít mang tư tưởng Cộng hòa hơn. Vào năm 2012, trung cầu dân ý sau bầu cử cho thấy gần như đa số cử tri có học vấn đại học, cao đẳng ủng hộ Obama, tỷ lệ này còn cao hơn trong bộ phận những người có học vấn cao hơn. Vì thế, dù thu nhập cao có mối quan hệ trực tiếp và cùng chiều với nhận diện Đảng Cộng hòa, thì giáo dục lại có mối quan hệ phi tuyến tính. Sức mạnh của phe Dân chủ đạt mức độ cao nhất trong tầng lớp những người có học vấn thấp nhất và cả những người có học vấn sau đại học. Trên thực tế, người có thu nhập cao không còn là những người theo Cộng hòa rõ ràng như trước đây – có lẽ do nhóm này giờ có tỷ lệ chuyên gia cao hơn, như giáo viên và chuyên gia chăm sóc sức khỏe, nhiều người trong số đó quan tâm tới những vấn đề về chất lượng cuộc sống như môi trường và quyền của nữ giới. Mặc dù SES giúp dự đoán

BẢNG 7.3 Đặc điểm Xã hội và Nhận diện đảng, 2012

	Dị mạnh	D yếu	Thiên về D	Độc lập	Thiên về R	R yếu	R mạnh	D trừ R"	Số trường hợp
A. Thu nhập									
Phần ba thấp	24%	16	12	17	10	10	11	21	1944
Phần ba trung bình	18%	16	11	12	12	13	18	2	1730
Phần ba cao	16%	14	12	10	15	16	17	-6	1733
B. Học vấn									
Không có bằng trung học	27%	14	10	24	8	7	10	26	597
Tốt nghiệp trung học	19%	18	9	16	11	12	15	8	1757
Cao đẳng	19%	14	14	13	13	13	14	7	1768
Đại học hoặc trên đại học	18%	14	13	10	14	15	16	0	1721
C. Vùng									
Miền Nam	21%	13	11	13	14	12	17	2	1898
Không phải miền Nam	19%	16	12	15	12	13	14	8	3997

i: D: chỉ Đảng Dân chủ (Democrats); R: Chỉ Đảng Cộng hòa (Republicans).

D. Tôn giáo									
Công giáo	21%	16	11	13	14	12	13	9	1235
Cơ Đốc khác	17%	13	10	10	15	15	20	-10	2277
Tin Lành da trắng*	10%	11	10	11	17	18	24	-28	1829
Tin Lành da đen	57%	20	14	4	3	2	1	85	365
Tôn giáo khác	27%	22	21	8	7	8	8	47	129
Không tôn giáo	20%	17	16	18	11	9	8	25	1723
Hoạt động thường xuyên	19%	11	7	11	15	14	22	-14	1906
E. Chủng tộc									
Da đen	53%	20	14	9	3	2	1	81	763
Da trắng	15%	14	11	14	14	14	17	-5	4740
F. Giới tính									
Nữ giới	23%	16	11	14	10	12	15	13	3064
Nam giới	16%	15	13	14	15	13	15	1	2830

* Khảo sát không đặt câu hỏi có bao nhiêu người trong số các tín đồ Tin Lành da trắng này xem họ là chính thống hoặc "tái sinh".
Ghi chú: Tổng hàng ngang làm thành xấp xỉ 100 phần trăm (sai số nhẹ do làm tròn).

** D trừ R là chênh lệch giữa hai đảng, tính bằng cách lấy tổng phần trăm người theo phe Dân chủ rõ rệt, mờ nhạt hoặc hướng về Dân chủ, trừ đi tổng phần trăm người theo phe Cộng hòa rõ rệt, mờ nhạt hoặc hướng về Cộng hòa. Số âm cho thấy lợi thế của phe Cộng hòa trong nhóm tương ứng. Số trường hợp được tính trọng số để giải thích cho kỹ thuật lấy mẫu tăng cường đối với nhóm da đen và Latinh trong khảo sát.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ 2012, Đại học Michigan; dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

khá chính xác quan điểm của các cá nhân đối với chính sách kinh tế, nhưng lại không áp dụng được đối với thái độ của họ về các vấn đề mang tính “giá trị” như phá thai.²² Việc có nhiều chuyên gia theo Đảng Dân chủ thể hiện ở mức độ ủng hộ ứng viên Dân chủ nhận được từ các nghiệp đoàn của giáo viên hay luật sư tranh tụng.²³

Tuy nhiên, thu nhập và học vấn không cho thấy toàn bộ câu chuyện. Mặc dù mối quan hệ giữa hành vi bầu cử và thu nhập ở Mỹ rõ ràng hơn ở Canada và Úc, nhưng ở một số quốc gia dân chủ khác, kể cả Anh, thì mức độ phân hóa do SES thậm chí còn cao hơn.²⁴ Có những nhóm tự xếp mình vào “sai” đảng xét trên quan điểm SES; ví dụ, trong những năm gần đây, người Tin Lành da trắng chính thống bầu cho Đảng Cộng hòa mặc dù thu nhập bình quân của họ ở gần mức những người theo Dân chủ điển hình hơn là những người theo Cộng hòa trung bình. Do sự phân chia SES giữa phe Cộng hòa và phe Dân chủ có thể mơ hồ, các đảng thường không xúc tiến các chiến dịch lôi kéo rõ ràng theo tầng lớp; mà họ nỗ lực thu hút cử tri từ các nhóm kinh tế xã hội đa dạng.

Phân chia vùng miền

Trong lịch sử, nơi sinh sống đã phân chia người Mỹ gần như cùng mức độ với SES. Các vùng khác nhau của quốc gia thường có lợi ích chính trị khác nhau. Khi một đảng chính trị đấu tranh cho những lợi ích riêng này, đôi khi đảng đó sẽ quy tụ được số lượng lớn cử tri là những người có thể bất đồng trong các vấn đề khác.

Xung đột vùng (đúng hơn phải gọi là “khu vực”) lâu đời nhất trong lịch sử đảng phái Hoa Kỳ đó là kiểm soát nhất đảng Dân chủ tại miền Nam. Rất lâu trước Nội chiến, người da trắng miền Nam có chung mối quan tâm về vấn đề nô lệ và hệ thống nông nghiệp phục vụ thị trường xuất khẩu. Kinh nghiệm đau thương từ cuộc chiến và Tái thiết sau đó khiến miền Nam trở thành “Khối miền Nam thống nhất” và đưa vùng này đến với Đảng Dân chủ trong hầu hết thế kỷ

tiếp theo. Mười một bang của Liên minh miền Nam trước đây gần như đồng loạt bỏ tất cả phiếu cho ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ trong mọi cuộc bầu cử từ năm 1880 tới 1924. Dù việc đảng chỉ định ứng viên tổng thống là một người Công giáo vào năm 1928 đã khiến nhiều người miền Nam lo lắng, thì chương trình kinh tế New Deal và thực trạng tương đối nghèo của miền Nam khiến cho khu vực này tiếp tục liên minh với Đảng Dân chủ từ năm 1932 tới 1944.

Tuy nhiên, như chúng ta có thể thấy, các phong trào quyền công dân đã khởi đầu cho sự chia rẽ trong một tiến trình chậm chạp tách miền Nam khỏi lòng trung thành mà họ dành cho Đảng Dân chủ. Thậm chí ngày nay (Bảng 7.3, Phần C), người miền Nam nói chung vẫn có hơi hướng Dân chủ hơn Cộng hòa xét theo tính đảng phái cơ bản, phần lớn do tính đảng Dân chủ áp đảo của người da đen miền Nam. Tuy nhiên mức độ Dân chủ này thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước 1960, và về hành vi bầu cử, các bang miền Nam giờ đây chủ yếu là theo phe Cộng hòa.

Đôi khi, hệ thống đảng cũng phản ánh cạnh tranh giữa miền Đông, từng thống trị nền kinh tế quốc gia, với miền Nam và miền Tây. Trong những năm đầu của nền cộng hòa Hoa Kỳ, những người theo chủ nghĩa Liên bang bám vào lực lượng liên tục thu hẹp của các nhóm lợi ích tài chính phía đông, trong khi phe Cộng hòa-Dân chủ mở rộng về phía tây với những người định cư mới. Người miền Đông Bắc đa phần là theo phe Cộng hòa – dù là ở mức vừa phải – cho tới các thập niên gần đây, khi cương lĩnh đảng bắt đầu xa rời quan điểm chính sách của họ.

Các tiểu bang miền Núi phía Tâyⁱ đôi khi hành động như một khối thống nhất trong đời sống chính trị quốc gia trước các vấn đề quan trọng mà những bang này cùng quan tâm, như bảo vệ các mỏ than phía tây và giới chủ chăn nuôi chống lại luật môi trường liên bang. Tuy nhiên khi các bang này có hơi hướng đô thị và ngoại ô hơn, đã có những phong trào hướng về phía Đảng Dân chủ. Colorado nói riêng đã trải qua cú chuyển từ Đảng Cộng hòa kiểm soát sang cạnh tranh đảng sát sao.

ⁱ Mountain West.

Tuổi

Đảng Dân chủ có đặc thù là được tầng lớp người trẻ ủng hộ nhiều hơn Đảng Cộng hòa, đặc biệt trong những năm gần đây. Dù lợi thế của Đảng Dân chủ về ID đảng xuất hiện trong tất cả các nhóm tuổi, thì đảng này giờ đây có lợi thế cao nhất trong nhóm 18-24 tuổi, và kém lợi thế nhất ở nhóm trên 50 tuổi. Các xu hướng về tuổi tác này trong ID đảng phản ánh sự nhiệt tình cao hơn mà những người trẻ hơn dành cho ứng viên và chính sách của Đảng Dân chủ cũng như bối cảnh đặc biệt của thời đại mà trong đó mỗi nhóm tuổi đều đã từng lần đầu trải nghiệm đời sống chính trị với vai trò là những người trẻ. Với những người giờ đây ở lứa tuổi 50, đó là vào khoảng thời Ronald Reagan làm tổng thống, khi nhận diện của đảng Cộng hòa đang tăng.²⁵

Chủng tộc

Ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với ID đảng – và là thay đổi lớn nhất – liên quan tới chủng tộc. Đảng Cộng hòa vốn được thành lập để chống lại chế độ nô lệ. Trong gần một thế kỷ, đảng này vẫn gắn với bình đẳng chủng tộc trong tâm trí của cả người Hoa Kỳ da đen và da trắng. Nhưng khi các chương trình phúc lợi xã hội của New Deal bắt đầu giúp đưa người da đen và những nhóm yếu thế khác thoát khỏi đói nghèo, thì hình ảnh của đảng bắt đầu thay đổi. Như đã lưu ý trước đây, đặc biệt từ khi luật về quyền công dân được Đảng Dân chủ thông qua vào thập niên 1960, người Mỹ da đen ngày càng chuyển hướng sang Đảng Dân chủ. Từ năm 1964, số lượng người da đen theo Đảng Dân chủ đã ở mức áp đảo, bất kể thu nhập, nơi cư trú, hay các đặc tính khác của họ. Hãy xem sự khác biệt rõ rệt ở Phần E trong Bảng 7.3: Đảng Dân chủ dẫn trước Đảng Cộng hòa 81 điểm phần trăm trong cộng đồng người da đen. Ngược lại, không ứng viên tổng thống nào của Đảng Dân chủ giành được đa số phiếu từ người da trắng trong gần 50 năm qua. Điểm thú vị là, điều này vẫn đúng ngay cả khi người da đen có xu hướng bảo

thủ hơn những người Dân chủ khác đối với các vấn đề như hôn nhân đồng giới và phá thai.²⁶ Tầm quan trọng sống còn của quyền công dân đối với người Mỹ da đen đã vượt xa tác động của các vấn đề khác. Trên thực tế, khác biệt về chủng tộc và sắc tộc trong tính đảng đóng vai trò to lớn trong xu hướng nữ giới và người trẻ ủng hộ Đảng Dân chủ.²⁷

Tôn giáo và tín ngưỡng

Luôn có khác biệt về tôn giáo trong các liên minh đảng phái ở Hoa Kỳ, cũng như ở nhiều nền dân chủ khác. Mối quan hệ giữa tôn giáo và lòng trung thành dành cho đảng có thể thấy được phần nào ở khác biệt SES giữa các nhóm tôn giáo nhưng cũng ở niềm tin tôn giáo và nhận diện nhóm. Ở thời kỳ đầu của New Deal, tín đồ Công giáo và Do Thái giáo nằm trong số những người ủng hộ trung thành nhất của Đảng Dân chủ, dù sự ủng hộ của người Công giáo dành cho phe Dân chủ đã suy giảm trong những năm gần đây (Bảng 7.3, Phần D).

Hiện nay, mối quan hệ đáng chú ý nhất đó là mối quan hệ chặt chẽ giữa tín đồ Tin Lành da trắng với GOP. Mãi tới tận cuối thập niên 1980, tín đồ Tin Lành da trắng vẫn chia đều giữa hai đảng, nhưng kể từ đó họ đã trở thành lực lượng nòng cốt của Đảng Cộng hòa. Lấy ví dụ, năm 2012, 78 phần trăm tín đồ Tin Lành da trắng, chiếm khoảng một phần tư cử tri, trả lời khảo sát sau bầu cử của CNN rằng họ đã bầu cho ứng viên Cộng hòa. Ngày nay liên kết này mạnh mẽ tới mức hầu hết người Mỹ xem những tín đồ Tin Lành là thành phần chủ yếu trong lực lượng cử tri Cộng hòa.²⁸ Xét tổng thể, hơn một nửa những người theo Đảng Cộng hòa có thể được phân loại là “có tính tôn giáo cao”, tức là họ cho biết có tham dự các hoạt động tôn giáo hằng tuần hoặc gần như hằng tuần và tôn giáo đó đóng vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày của họ. Với Đảng Dân chủ, tỷ lệ này chỉ là 19 phần trăm.²⁹ Các thay đổi này phản ánh (và khuyến khích) phong trào của Đảng Cộng hòa từ năm 1980 nhằm chống lại phá thai và hôn nhân đồng giới cũng như sự nhấn mạnh của nhiều lãnh đạo Cộng hòa về các giá trị

truyền thống và chủ nghĩa bảo thủ xã hội.³⁰ Ngược lại, Đảng Dân chủ lại trở nên ngày càng phi tôn giáo.

Sắc tộc

Cứ sáu người Mỹ thì có một là người Mỹ Hispanicⁱ hoặc Latinh. Mặc dù người Latinh chỉ chiếm 10 phần trăm số phiếu trên toàn quốc gia vào năm 2012, dân số Latinh đang tăng nhanh; chỉ từ năm 2008, tại một số bang dao động, số người Latinh đã tăng từ 15 tới 20 điểm phần trăm. Người Latinh đã vượt qua người da đen không phải Hispanic để trở thành nhóm thiểu số lớn nhất liên bang. Bởi lý do này, cả hai đảng đang nỗ lực rất nhiều để thu hút sự ủng hộ của cử tri Latinh.

Hầu hết cử tri Latinh có nhận diện là người Dân chủ, nhưng nguồn cội sắc tộc đa dạng của họ tạo thành cơ cấu bầu cử đa dạng hơn nhiều so với người da đen. Những người Cuba lưu vong giàu có định cư tại Miami sau khi Fidel Castro lên nắm quyền vào những năm 1950 có xu hướng bảo thủ hơn, chống Cộng sản mạnh mẽ, và thiên về bầu cho phe Cộng hòa, trong khi đa phần người Mỹ gốc Mexico ở California hướng về phe Dân chủ. Vào năm 2004, đề xuất của Tổng thống Bush về việc trao địa vị hợp pháp tạm thời cho các công nhân không có giấy tờ (đa phần là người Mỹ gốc Mexico và Trung Mỹ) đã ít nhiều thành công trong cộng đồng người Latinh, tương tự với quảng cáo của đảng này trên các phương tiện truyền thông dùng ngôn ngữ Tây Ban Nha. Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử sau đó, suy thoái kinh tế và quan điểm không khoan nhượng của nhiều người Cộng hòa bảo thủ phản đối nhập cư bất hợp pháp đã làm xói mòn các thành tựu của Đảng Cộng hòa.³¹ Vào năm 2012, Đảng Cộng hòa chỉ giành được 27 phần trăm số phiếu của người Latinh.

ⁱ Hispanic chỉ những người có mối liên hệ lịch sử với ngôn ngữ hoặc đất nước Tây Ban Nha (các quốc gia từng là thuộc địa của đế chế Tây Ban Nha ở châu Mỹ, khu vực châu Á-Thái Bình Dương và châu Phi), khác với Latinh – chỉ người có mối quan hệ văn hóa với Mỹ Latinh (là nhóm các quốc gia hay nền độc lập nằm ở bán cầu tây sử dụng ngôn ngữ Roman như tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hay tiếng Pháp).

Giới tính

Trong hơn ba thập kỷ qua, nữ giới ủng hộ Đảng Dân chủ cao hơn hẳn so với nam giới (xem Bảng 7.3, Phần F). Điều này đặc biệt đúng vào năm 2012, khi tỷ lệ nam giới da trắng ủng hộ Obama giảm hẳn so với năm 2008. Nữ giới ủng hộ Obama nhiều hơn ủng hộ Romney 11 điểm phần trăm vào năm 2012, trong khi tỷ lệ nam giới ủng hộ Romney cao hơn 7 điểm phần trăm.³² Khoảng cách giới mở rộng tới thành viên của Quốc hội; vào năm 2013, chín trong mười đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện là nam giới da trắng, trong khi bên phía Đảng Dân chủ thì lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, nam giới da trắng chiếm thiểu số.

Vì sao giới tính lại có quan hệ với tính đảng? Thái độ của nam giới và nữ giới khác nhau trong một số vấn đề chính. Nhìn chung, so với nam giới, nữ giới thể hiện sự ủng hộ lớn hơn đối với các chương trình xã hội và ít ủng hộ hơn cho chi tiêu quốc phòng. Các khác biệt này tương ứng với chương trình nghị sự của hai đảng; Đảng Dân chủ nhấn mạnh vào chăm sóc y tế, giáo dục, và các chương trình xã hội khác, trong khi Đảng Cộng hòa ưu tiên cắt giảm thuế và gia tăng sức mạnh quân đội. Thái độ của mọi người đối với bình đẳng giới và phá thai nói riêng trở nên tương quan mật thiết hơn với nhận diện đảng của họ trong ba thập niên qua, và khi các vấn đề này cùng “những vấn đề nữ giới” khác được ứng viên nhấn mạnh, thì khoảng cách giới có xu hướng xuất hiện nhiều hơn.³³ Các đảng quốc gia cũng đặt ra một số khác biệt về phong cách sống gây ảnh hưởng tới tính đảng của nam giới và nữ giới. Lấy ví dụ, trong số thành viên Hạ viện và Thượng viện được bầu lần đầu vào năm 2012, gần như tất cả 37 đảng viên Cộng hòa đã kết hôn (chỉ trừ 2 người) khai vợ hoặc chồng mình mang cùng họ, nhưng có 23 trong số 45 đảng viên Dân chủ đã kết hôn có vợ hoặc chồng mang họ khác hoặc mang họ ghép.³⁴

Dù quan điểm chính trị của nữ giới đã chuyển sang thiên tả tại nhiều quốc gia dân chủ Tây phương,³⁵ khoảng cách giới trong đời sống chính trị Hoa Kỳ lại đi theo hướng ngược lại. Trong thập niên 1980

và 1990, cả nam giới và nữ giới đều theo hướng Cộng hòa hơn, nhưng nam giới có tốc độ nhanh hơn và ở mức độ cao hơn.³⁶ Sau năm 2000, nữ giới trở lại Đảng Dân chủ nhanh hơn nam giới. Nữ giới da đen và nữ độc thân trở thành bộ phận cử tri Dân chủ đặc biệt rõ rệt. Theo trung cầu sau bỏ phiếu của CNN vào năm 2012, 67 phần trăm nữ giới độc thân (chiếm gần một phần tư cử tri) ủng hộ Obama, so với chỉ 46 phần trăm phụ nữ đã kết hôn.³⁷ Nữ giới độc thân, đặc biệt là mẹ đơn thân, nhìn chung đối mặt với bất ổn kinh tế cao hơn phụ nữ đã kết hôn, do đó có nhiều khả năng xem các chương trình xã hội của chính phủ như đồng minh.³⁸

Vai trò trung tâm của các vấn đề trong liên kết nhóm-đảng

Như cuộc thảo luận về khoảng cách giới tính đã chỉ ra, có mối quan hệ mật thiết giữa liên kết của các nhóm xã hội với đảng và quan điểm của đảng về các vấn đề. Sự hiện diện của một nhóm trong liên minh đảng cho thấy nhiều thành viên của nhóm – ví dụ, tín đồ Tin Lành da trắng – có chung phản ứng đối với các vấn đề chính yếu và với ứng viên, khiến cho họ bị thu hút tới đảng này hơn là đảng khác. Để duy trì sự ủng hộ của họ, đảng có xu hướng bày tỏ tình đoàn kết với các mối quan tâm của nhóm, nói theo ngôn ngữ của nhóm, và đưa hình ảnh một số lãnh đạo nhóm vào các chương trình hội nghị và chiến dịch của mình.

Mối quan hệ giữa các nhóm xã hội và quan điểm của đảng có thể thay đổi theo thời gian. Đảng có thể điều chỉnh quan điểm của mình đối với các vấn đề để thu hút lực lượng ủng hộ mới, hoặc nhóm có thể nhận thấy đảng kia đang nhạy cảm với mối quan tâm của mình hơn.³⁹ Ví dụ, sự thật là chỉ mới đây thôi, vào năm 1988, không có mối liên hệ nào giữa vấn đề phá thai và ID đảng; nội bộ cả hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa đều chia rẽ về vấn đề này.⁴⁰ Tuy nhiên, vào thời điểm đó, các nhà hoạt động ủng hộ lựa chọn giành được lợi thế trong hàng ngũ Đảng Dân chủ và đưa đảng này gắn với các quan điểm chính sách khiến nhiều người Dân chủ bảo thủ, bao gồm các tín đồ Tin Lành và người miền Nam, cảm thấy bị cô lập khỏi đảng quốc gia của mình.

Một số trong những người bảo thủ này, nhiều người ủng hộ sự sống, nhìn thấy cơ hội được lắng nghe trong Đảng Cộng hòa và được chào đón là lực lượng mới ủng hộ Cộng hòa. Khi trở thành lực lượng cử tri đa số trong bầu cử sơ bộ của phe Cộng hòa, họ khuyến khích ứng viên đảng mới của mình có quan điểm ủng hộ sự sống quyết liệt hơn. Theo thời gian, lãnh đạo và các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa thích ứng với những người mới theo Cộng hòa này bằng cách đưa quan điểm chống phá thai và hôn nhân đồng giới vào cương lĩnh cũng như đưa các sáng kiến dựa trên đức tin vào lối hùng biện của mình.

Kết quả là, phá thai giờ đây là một vấn đề mang tính đảng. Như Bảng 7.4 chỉ ra (xem Phần A), hơn 60 phần trăm những người cảm thấy phá thai nên là lựa chọn của riêng người phụ nữ giờ đây xem họ là người thuộc phe Dân chủ (những người ủng hộ Dân chủ rõ rệt hay mờ nhạt và cả những người có “thiên hướng” Dân chủ). Ở phía bên phải của bảng này, bạn đọc có thể thấy ở cột “Đảng Dân chủ trừ đi Đảng Cộng hòa” số lượng phe Dân chủ vượt xa phe Cộng hòa trong số những người ủng hộ quyền phá thai. Trong số những người cho rằng luật không nên cho phép phá thai, phe Cộng hòa cao hơn 34 phần trăm so với phe Dân chủ. Vấn đề này cho thấy bước tiến rõ rệt về mối quan hệ giữa quan điểm của đảng trước các vấn đề và lực lượng trong liên minh đảng. Trong các vấn đề khác, như thái độ đối với công đoàn, quan điểm và liên minh đảng duy trì mức độ ổn định cao trong nhiều thập niên qua.

Khác biệt rõ rệt hơn giữa liên minh của hai đảng đối với các vấn đề

Như bạn đọc có thể thấy ở Bảng 7.4, đảng trong cử tri của hai đảng khác biệt rõ rệt về thái độ đối với các vấn đề chính. Khác biệt về thái độ của đảng theo sát ưu tiên đối với các vấn đề của những nhóm chủ chốt trong liên minh đảng. Lấy ví dụ, Đảng Dân chủ ủng hộ các chương trình phúc lợi bang nhiệt thành hơn hẳn Đảng Cộng hòa: duy trì chỉ tiêu chính phủ cho các dịch vụ và vai trò của chính phủ

trong nhiệm vụ tạo việc làm cho người thất nghiệp. Người da đen, người thu nhập thấp, những người chỉ có trình độ học vấn trung học, và lao động chân tay hay người làm các công việc phổ thông – tất cả các nhóm quan trọng trong liên minh Dân chủ – đặc biệt có xu hướng ủng hộ chính phủ cung cấp các dịch vụ này. Người hưởng các dịch vụ và việc làm có xu hướng là những người SES thấp, có xu hướng theo Dân chủ được thể hiện trong Bảng 7.3.

Mọi người cũng khác biệt đáng kể theo đảng đối với các vấn đề như quyền công dân và chỉ tiêu quốc phòng (xem Bảng 7.4, Phần D và E). Đối với chính sách về chủng tộc, từ những năm 1960, Đảng Dân chủ có xu hướng ủng hộ hơn hẳn Đảng Cộng hòa về vai trò chính phủ trong việc trợ giúp các nhóm thiểu số. Trở lại Bảng 7.2, với thiên hướng nhận diện theo phe Dân chủ rõ rệt của người da đen, là nhóm có xu hướng cao hơn hẳn người da trắng trong việc ủng hộ nỗ lực của chính phủ nhằm hợp nhất trường học và đối xử công bằng trong công việc. Và có khác biệt về đảng thực sự nổi bật giữa những người tự xem mình là tự do và những người tự xem mình là bảo thủ (Bảng 7.4, Phần F). Như một người trung cầu dân ý đã nêu, “Chúng ta có hai lực lượng xung đột, đồng đảo... Một [liên minh Cộng hòa] là những người ở nông thôn, theo đạo Cơ Đốc, bảo thủ về tôn giáo, có súng trong nhà... Và chúng ta có một nước Mỹ thứ hai [liên minh Dân chủ] khoan dung với xã hội, ủng hộ lựa chọn, phi tôn giáo, sống tại New England và duyên hải Thái Bình Dương, và tại các vùng ngoại ô giàu có.”⁴¹ Những sự phân chia về đảng có thể được gọi chính xác là “những cuộc chiến tranh văn hóa”⁴².

Tóm lại, có mối quan hệ mật thiết nhưng không ngừng biến đổi giữa quan điểm của một đảng và các nhóm hình thành nên lực lượng nòng cốt ủng hộ đảng đó. Đảng thể hiện lập trường trước các vấn đề để duy trì sự ủng hộ của các nhóm trong liên minh hiện tại của mình. Đôi khi lãnh đạo đảng sử dụng lập trường đối với các vấn đề để thu hút thành viên từ các nhóm xã hội khác đến với đảng, như Đảng Cộng hòa từng làm với người da trắng miền Nam từ những năm 1960.

BẢNG 7.4 Thái độ với các vấn đề và nhận diện đảng, 2012

	D ¹ mạnh	D yếu	Thiên về D	Độc lập	Thiên về R	R yếu	R mạnh	D trừ R ²	Số trường hợp
A. Phá thai									
Quyền tự quyết	27%	19	17	12	9	10	7	37	2599
Trung dung	15%	14	10	15	11	15	20	-7	2429
Bất hợp pháp	14%	8	3	17	16	16	27	-34	715
B. Chỉ tiêu của chính phủ cho các dịch vụ									
Nhiều hơn	37%	20	17	11	4	6	5	59	1604
Giữ nguyên	21%	19	16	17	8	12	8	28	1387
Ít hơn	5%	8	6	11	23	19	29	-52	2230
C. Vai trò của chính phủ trong cung cấp việc làm và mức sống tốt									
Chính phủ trợ giúp	32%	20	15	15	6	7	6	48	1670
Trung dung	24%	17	16	18	8	10	9	30	1274
Tự thân	9%	10	8	12	19	18	25	-35	2510

¹ D: chỉ Đảng Dân chủ (Democrats); R: Chỉ Đảng Cộng hòa (Republicans).

D. Vai trò của chính phủ trong cải thiện vị thế của người da đen

Chính phủ trợ giúp	43%	20	14	11	5	5	3	64	875
Trung dung	26%	17	15	15	9	10	9	30	1237
Tự thân	10%	12	9	14	17	17	23	-14	3026

E. Chỉ tiêu của chính phủ trong quốc phòng

Giảm	27%	18	18	14	10	8	8	-24	1644
Giữ nguyên	19%	15	10	14	13	14	15	2	2244
Tăng	14%	12	8	12	14	15	25	-20	1541

F. Tự nhận diện theo hệ tư tưởng

Tự do	44%	24	19	6	3	3	2	79	1400
Ôn hòa	16%	18	15	26	10	11	5	23	1857
Bảo thủ	7%	6	4	7	20	21	35	-59	2133

Ghi chú: Tổng hàng ngang làm thành xấp xỉ 100 phần trăm (sai số nhẹ do làm tròn).

****** D trừ R là chênh lệch giữa hai đảng, tính bằng cách lấy tổng phần trăm người theo phe Dân chủ rõ rệt, mở nhạt hoặc thiên về Dân chủ, trừ đi tổng phần trăm người theo phe Cộng hòa rõ rệt, mở nhạt hoặc thiên về Cộng hòa. Số âm cho thấy lợi thế của phe Cộng hòa trong nhóm tương ứng. Số trường hợp được tính trọng số để giải thích cho kỹ thuật lấy mẫu tăng cường đối với nhóm người da đen và Latinh trong khảo sát.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ 2012, Đại học Michigan; dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

Đôi khi, chính các nhóm lại là bên nỗ lực đưa mối quan tâm của mình vào chương trình nghị sự của đảng, như chúng ta từng thấy ở vấn đề phá thai. Khi những nhóm mới hơn này trở thành lực lượng mạnh hơn trong liên minh đảng, lãnh đạo đảng sẽ nỗ lực để củng cố sự ủng hộ từ những nhóm đó thông qua cam kết bổ sung đối với các vấn đề. Trong những năm gần đây, quá trình này dẫn tới sự phân chia ngày càng lớn về các vấn đề giữa các liên minh của hai đảng. Kết quả là ngay cả khi hầu hết cử tri không trở nên cực đoan hơn về tư tưởng, thì các tranh luận chính trị cũng bị phân chia theo đảng rõ ràng hơn, vì các cử tri đã tự xếp bản thân theo đảng nào có quan điểm gần hơn với mình.⁴³

Từ đa số Dân chủ chuyển sang cạnh tranh sát sao

Hệ thống đảng cũng thay đổi theo nhiều cách thức quan trọng khác từ sau New Deal. Các tổ chức đảng giờ đây không kỳ vọng đưa ra lựa chọn ứng viên chính thức, triển khai các chiến dịch, hay trao việc làm bảo trợ. Thay vào đó, họ hoạt động chủ yếu nhằm gây quỹ và hỗ trợ cho các chiến dịch do các ứng viên và các tư vấn viên được trả lương của họ thực hiện. Và mối quan hệ giữa ID đảng với kết quả bầu cử đã thay đổi. Tới năm 1952, các cuộc bầu cử trong hệ thống đảng New Deal thường là *bầu cử duy trì*, trong đó ứng viên tổng thống của đảng phe đa số – đảng với nhiều người theo nhất – thường giành chiến thắng. Từ năm 1952, hầu hết các cuộc bầu cử quốc gia là *bầu cử đảo chiều* – trong đó những lực tác động ngắn hạn như tính cách ứng viên hay các vấn đề đủ mạnh để đánh bại ứng viên đảng chính. Vấn đề chủng tộc là điển hình cho thay đổi kiểu này.

Một thay đổi lớn khác cũng dần xóa nhòa vị thế thống lĩnh của Đảng Dân chủ trong nhận diện đảng. Vào những năm 1950 và 1960, thêm nhiều người Mỹ nhận mình là đảng viên Dân chủ hơn là đảng viên Cộng hòa hay những người độc lập. Lợi thế của Đảng Dân chủ dần xói mòn sau năm 1964, nhưng phe Cộng hòa cũng chưa thể lập tức biến mất mát của phe Dân chủ thành lợi thế cho mình. Tỷ lệ những

người xem mình là “độc lập thuần túy” tăng lên, và có một lượng ổn định gồm các ứng viên độc lập và ứng viên đảng thứ ba.⁴⁴ Các thay đổi về tính đảng này gây ấn tượng với nhiều học giả khi hình thành nên *sự phân rã*, hay suy giảm lòng trung thành với đảng.

Nhưng như chúng ta đã thấy, thậm chí khi cả hai đảng đang mất dần người ủng hộ trên phạm vi quốc gia, các dấu hiệu của sự thay đổi sắp tới đã rõ ràng ở miền Nam. Chuyển dịch sang thiên hướng Đảng Cộng hòa ở các bang miền Nam bắt đầu tăng tốc vào cuối thập niên 1960, và ứng viên Cộng hòa đã được hái quả ngọt. Vào năm 1960, không có ứng viên Cộng hòa nào trên lá phiếu tổng tuyển cử ở gần hai phần ba số hạt bầu cử vào Hạ viện miền Nam. Cạnh tranh thực sự nằm ở bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ. Vào năm 1968, số cuộc đua đơn-đảng vào Hạ viện như vậy đã giảm đi một nửa.⁴⁵

Thay đổi đảng tăng tốc lần nữa vào thập niên 1980. Lần đầu tiên trong 50 năm, các cử tri trẻ có xu hướng xem mình là đảng viên Cộng hòa hơn là đảng viên Dân chủ.⁴⁶ Hai nguyên nhân có tác động mạnh đó là mức độ được ưa thích của Tổng thống Reagan và nỗ lực ngày càng tăng của các nhóm tín đồ Tin Lành nhằm thúc đẩy mạng lưới liên minh Cộng hòa. Phe Cộng hòa giành được đa số trong Thượng viện Hoa Kỳ vào năm 1980 và kéo dài trong sáu năm, tới năm 1994, lần đầu tiên trong lịch sử 40 năm, GOP giành quyền kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội. Đảng Cộng hòa giờ đây cạnh tranh quyết liệt với Đảng Dân chủ trong các cuộc đua cấp bang tại miền Nam. Vào năm 1994, lần đầu tiên từ sau Tái thiết, Đảng Cộng hòa chiếm đa số thành viên Quốc hội và thống đốc, đồng thời lãnh đạo Quốc hội từ phe Cộng hòa giờ đây đã nghiêng về phía người miền Nam.

Chúng ta mô tả các thay đổi này như thế nào: Tái tổ chức, phân rã, hay là gì?

Một số nhà nghiên cứu cho rằng các thay đổi này tốt nhất nên gọi là *tái tổ chức đảng* – thay đổi lớn và kéo dài trong hình thái những

nhóm ủng hộ đảng, thông thường (nhưng không phải luôn luôn) dẫn tới một đảng chiếm đa số mới. Chúng ta chắc chắn đã thấy những thay đổi này trong các nhóm hậu thuẫn đảng; liên minh Cộng hòa đi theo hướng miền Nam hơn, sùng đạo hơn, bảo thủ hơn, và Đảng Dân chủ vốn có được phần lớn sức mạnh từ người da trắng miền Nam thì giờ phụ thuộc ở mức độ lớn hơn nhiều vào lá phiếu của người da đen, tự do, và phi tôn giáo.

Các thay đổi trong liên minh này ảnh hưởng tới quan điểm chính sách của các đảng. Đảng Dân chủ với một bộ phận thiểu số đáng kể trong lực lượng ủng hộ là người da đen sẽ có xu hướng khác quan điểm với Đảng Dân chủ là phe phụ thuộc đáng kể vào người da trắng miền Nam bảo thủ. Người da trắng miền Nam cung cấp lực lượng đáng kể cho Đảng Cộng hòa để giữ lập trường bảo thủ hơn về mặt xã hội, không chỉ về quyền công dân mà còn về chăm sóc y tế, phá thai, quyền của nữ giới, viện trợ cho các thành phố lớn, và hỗ trợ các trường tư. Chương 15 cho thấy các thay đổi này trong cương lĩnh của hai đảng. Hơn nữa, do các ưu tiên chính sách của người da đen, người da trắng miền Nam, và tín đồ Cơ Đốc sùng đạo hòa hợp hơn với tính đảng của họ, từng đảng trở nên đồng nhất hơn trong nội bộ, và khác biệt với đảng còn lại hơn trong các vấn đề, ở mức độ cao hơn trong lịch sử nhiều thập niên qua; những người theo Đảng Dân chủ vào năm 2014 có tư tưởng tự do kiên định hơn Đảng Dân chủ trong cử tri vào thập niên 1970, và những người theo Đảng Cộng hòa thì trở nên bảo thủ một cách đồng nhất hơn.

Để tăng cường hậu thuẫn cho quan điểm tái tổ chức, thắng lợi của Đảng Cộng hòa trong các cuộc bầu cử Quốc hội và tăng trưởng của GOP tại miền Nam từng thuộc về phe Dân chủ thường được lấy làm minh chứng thể hiện Đảng Dân chủ không còn là đảng phe đa số thực sự nữa.⁴⁷ Chính quyền George W. Bush đã cần mẫn nỗ lực để Đảng Cộng hòa chiếm đa số bằng cách thu hút thêm nhiều lá phiếu từ người Latinh, Công giáo, và da đen, đồng thời phối hợp với những nhà thuyết giáo Tin Lành để tăng cường số người đi bầu trong cộng đồng tín đồ

Cơ Đốc bảo thủ.⁴⁸ Đây có thể là cuộc chiến khó khăn, vì xương sống của liên minh Cộng hòa – cụ thể, tín đồ Cơ Đốc da trắng, đã kết hôn – đang suy giảm trong cơ cấu dân số.⁴⁹

Các vấn đề với ý tưởng tái tổ chức

Có những lý do cả về thực tiễn và lý thuyết giải thích vì sao các học giả không muốn sử dụng chữ *R* (realignment – tái tổ chức) để mô tả những thay đổi này. Về mặt thực tiễn, dù sức mạnh của phe Cộng hòa đã tăng, thì phe Dân chủ vẫn nắm lợi thế trong các lực lượng ủng hộ đảng. Và ở góc độ lý thuyết, ý tưởng tái tổ chức khó mà áp dụng với bất kể độ chính xác nào. Có bao nhiêu thay đổi xuất hiện trong liên minh đảng để gọi là tái tổ chức? Như nhà khoa học chính trị David Mayhew chỉ ra, không có tiêu chuẩn rõ ràng nào để sắp xếp các cuộc bầu cử vào giai đoạn tái tổ chức, ngược với giai đoạn phi tái tổ chức.⁵⁰ Nhiều người thích sử dụng khái niệm “cách mạng về vấn đề” để mô tả những cách thức đa dạng mà theo đó các vấn đề đã tác động tới tính đảng theo thời gian.⁵¹

Dù các thay đổi trong ID đảng của người da đen và da trắng miền Nam là rất rõ ràng, thì các đảng vẫn duy trì đặc điểm New Deal của mình theo một số cách thức. Đảng Dân chủ vẫn là đảng của những nhóm yếu thế và của các chủng tộc hay tôn giáo thiểu số, dù các nhóm thiểu số đã thay đổi. Khi Công giáo gia nhập vào dòng chảy chính trong đời sống kinh tế và chính trị, họ đã chia đều hơn vào hai đảng, nhưng Đảng Dân chủ vẫn đại diện cho đa số người thu nhập thấp, da đen, Latinh, đồng tính và phi tôn giáo. Và thậm chí nếu phong trào của người da đen và miền Nam da trắng đủ hiệu quả để đẩy Hợp chủng quốc Hoa Kỳ vào hệ thống đảng mới, thì hệ thống đó đã bắt đầu khi nào? Đó có phải vào thập niên 1960, khi người da đen miền Nam giành lại quyền bầu cử và phong trào quyền công dân làm rung chuyển miền Nam? Đó có phải vào thập niên 1980, khi sự thay đổi tính đảng của miền Nam leo thang và Ronald Reagan thu hút các cử tri mới ủng hộ

Đảng Cộng hòa? Có phải vào đầu thập niên 1990, khi Quốc hội Hoa Kỳ cuối cùng nằm dưới sự kiểm soát của phe Cộng hòa? Hay tất cả các giai đoạn này được bao hàm trong một sự thay đổi theo hướng tiến triển không ngừng (được gọi là trường kỳ)?

Cuộc tranh luận còn tiếp diễn theo hướng liệu khái niệm tái tổ chức có phải là công cụ hữu ích để hiểu được sự thay đổi trong hệ thống đảng hay không. Có lẽ một cách tiếp cận hiệu quả hơn đó là nhận biết có nhiều kiểu biến đổi đảng khác nhau và rằng chúng ta đã thấy tất cả các hình thức đó dù ít dù nhiều trong 50 năm qua. Minh chứng về thay đổi tổ chức đảng, như được trình bày trong Chương 3 và 4, rất thuyết phục. Không có mấy nghi ngờ về việc vị trí thống trị hệ thống đảng New Deal của phe Dân chủ đã giúp sức mạnh đảng quốc gia đạt trạng thái cân bằng hơn. Và dù chúng ta có gọi đó là tái tổ chức hay không, cũng đã có đủ thay đổi trong liên minh hai đảng để tạo ra chuyển dịch rõ ràng trong chiến dịch và tranh luận tại Quốc hội. Khi Đảng Dân chủ ủng hộ hôn nhân đồng giới và Đảng Cộng hòa đồng ý với giáo hoàng về phá thai, chúng ta biết rằng đời sống chính trị quốc gia bao hàm một nghị trình to lớn hơn các mâu thuẫn kinh tế đơn thuần của thập niên 1930 và 1940.

Tiếp đó, vào nửa đầu thập niên thứ hai của những năm 2000, cử tri Hoa Kỳ gồm có hai nhóm đảng phái với quy mô gần như tương đương nhau. Nhóm Dân chủ bao gồm những người tự do, thu nhập thấp, và các nhóm thiểu số. Dù bị thu hẹp chút ít trong vài thập niên trở lại đây, nhóm này vẫn có tiềm năng để tăng trưởng. Nhóm Cộng hòa đa số là những người bảo thủ, người miền Nam và người đi lễ nhà thờ. Và có một nhóm thứ ba thực sự có thể gọi là “đã phân rã,” vì họ không còn cảm thấy lòng trung thành dài lâu dành cho đảng và thường đứng ngoài hoạt động chính trị.⁵² Do cả hai đảng chính đều có khả năng hồi phục sau thất bại đã được chứng minh, nên cử tri cũng có thể tạo ra những kết quả bầu cử đầy biến động. Quỹ đạo của đời sống chính trị Hoa Kỳ, cũng vì vậy mà có tiềm năng thay đổi nhanh chóng.

Chú thích

1. Xem Edward G. Carmines và James A. Stimson, *Issue Evolution* (Princeton: Princeton University Press, 1989).
2. Xem, ví dụ, Larry M. Bartels, *Unequal Democracy* (Princeton: Princeton University Press, 2008).
3. Xem John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 281-287.
4. Xem V. O. Key, Jr., “A Theory of Critical Elections,” *Journal of Politics* 17 (1955): 3-18; Walter Dean Burnham, *Critical Elections and the Mainsprings of American Politics* (New York: Norton, 1970); và James L. Sundquist, *Dynamics of the Party System* (Washington, DC: Brookings Institution, 1973).
5. Các sự kiện này thường không xuất hiện theo từng thời kỳ, nhưng để tiện theo dõi, thời điểm bắt đầu mỗi hệ thống đảng được xác định là vào năm liên minh của đảng phe đa số mới lần đầu giành được chính quyền.
6. Michael Holt, *The Rise and Fall of the American Whig Party* (New York: Oxford University Press, 2003).
7. Hệ thống đảng thứ ba thực ra gồm hai giai đoạn riêng rẽ. Từ cuối Nội chiến vào năm 1865 tới năm 1876, sức mạnh bầu cử của phe Dân chủ ở miền Nam bị kiểm chế bởi quân đội Liên đoàn đang chiếm giữ cùng các chính sách Tái thiết và luật lệ. Vì thế để phản ánh cán cân đảng thực sự của giai đoạn này, cần phân biệt hai thời kỳ riêng rẽ là 1861-1876 và 1877-1896.
8. A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2000), tr.104.
9. Xem Hans Noel, “The Coalition Merchants,” *Journal of Politics* 74 (2012): 156-173. Để biết về quan điểm có tính định hướng công chúng hơn, xem Eric Schickler, “New Deal Liberalism and Racial Liberalism in the Mass Public, 1937-1968,” *Perspectives on Politics* 11 (2013): 75-98.
10. Xem David Karol, *Party Position Change in American Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 2009), tr.112.
11. Nicholas A. Valentino và David O. Sears, “Old Times There Are Not Forgotten,” *American Journal of Political Science* 49 (2005): 673.
12. Jeffrey M. Stonecash, *Political Parties Matter* (Boulder, CO: Lynne Rienner, 2006), Chương 4.
13. Seth C. McKee, *Republican Ascendancy* (Boulder, CO: Westview Press, 2010).
14. Merle Black, “The Transformation of the Southern Democratic Party,” *Journal of Politics* 66 (2004): 1001-1017.

15. Valentino và Sears, “Old Times There Are Not Forgotten,” tr. 676. Xem thêm Earl Black và Merle Black, *Divided America* (New York: Simon & Schuster, 2007), tr. 32-39 và 74-91.
16. Campbell Robertson, “Hard-Nosed Approach Wins Votes in the South, but Lacks Broader Appeal,” *New York Times*, 12 tháng Mười một, 2012, tr. A17.
17. John R. Petrocik, “Party Coalitions in the American Public,” trong John C. Green và Daniel J. Coffey, *The State of the Parties*, ấn bản lần 5 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2007), tr. 285.
18. James Madison, *The Federalist No.10*, 22 tháng Mười một, 1787.
19. Xem Jeffrey M. Stonecash, *Class and Party in American Politics* (Boulder, CO: Westview Press, 2000), tr. 13 và 139, và Chương 4.
20. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 2008 and 2010 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 2011), tr. 203-204.
21. Gary Miller và Norman Schofield, “The Transformation of the Republican and Democratic Party Coalitions in the U.S.,” *Perspectives on Politics* 6 (2008): 433-450.
22. Gary Miller và Norman Schofield, “The Transformation of the Republican and Democratic Party Coalitions in the U.S.,” *Perspectives on Politics* 6 (2008): 433-450.
23. Về thay đổi thái độ của người thu nhập cao đối với Đảng Cộng hòa, xem Mark D. Brewer, *Party Images in the American Electorate* (New York: Routledge, 2009), tr. 25-26.
24. Xem Donald C. Baumer và Howard J. Gold, *Parties, Polarization, and Democracy in the U.S* (Boulder, CO: Paradigm, 2010), tr. 164-165.
25. Xem Frank Newport, “Democrats Do Best Among Generation Y and Baby Boomers,” Gallup Poll, 8 tháng Năm, 2009, tại www.gallup.com/poll/118285/Democrats-Best-Among-Generation-Baby-Boomers.aspx?CSTS=alert (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
26. Frank Newport, “Blacks as Conservative as Republicans on Some Moral Issues,” Gallup Poll, 3 tháng Mười hai, 2008, tại www.gallup.com/poll/112807/Blacks-Conservative-Republicans-Some-Moral-Issues.aspx (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
27. David C. Wilson, “The Elephant in the Exit Poll Results,” *Huffington Post*, 8 tháng Mười một, 2012, tại www.huffingtonpost.com/david-c-wilson/the-elephant-in-the-exit_b_2094354.html (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
28. Xem David E. Campbell, John C. Green, và Geoffrey C. Layman, “The Party Faithful,” *American Journal of Political Science* 55 (2011): 42—58.

29. Diễn đàn Pew về Tôn giáo & Đời sống Công chúng, “Religious Groups and Political Party Identification,” tháng Chín 2012, tại <http://features.pewforum.org/2012-political-party-identification-trends-more-republicans-gop/index.php> (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
30. Về tôn giáo trong các chiến dịch của Mỹ, xem Christopher Weber và Mathew Thornton, “Courting Christians,” *Journal of Politics* 74 (2012): 400-413.
31. Điều này cũng là kết quả của các đề xuất chống-người nhập cư trên lá phiếu do những người Cộng hòa ở California đưa ra vào thập niên 1990 và tiếp đó là tại các bang khác; xem Shaun Bowler, Stephen P. Nocholson, và Gary M. Segura, “Earthquakes and Aftershocks,” *American Journal of Political Science* 50 (2006): 146-157.
32. Kết quả trung cầu sau bỏ phiếu tại www.cnn.com/election/2012/results/race/president (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
33. Kira Sanbonmatsu, *Democrats, Republicans, and the Politics of Women's Place* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2002), Chương 3; xem thêm Christina Wolbrecht, *The Politics of Women's Rights* (Princeton: Princeton University Press, 2000); và Brian Schaffner, “Priming Gender,” *American Journal of Political Science* 49 (2005): 803-817.
34. Thu thập từ hồ sơ thành viên mới tại Hạ viện và Thượng viện của *CQ Weekly*, 12 tháng Mười một, 2012, tr. 2251-2283 và các cập nhật.
35. Xem Torben Iversen và Frances Rosenbluth, “The Political Economy of Gender,” *American Journal of Political Science* 50 (2006): 1-19.
36. Janet M. Box-Steffensmeier, Suzanna De Boef, và Tse-Min Lin, “The Dynamics of the Partisan Gender Gap,” *American Political Science Review* 98 (2004): 515-528; và Karen M. Kaufman và John R. Petrocik, “The Changing Politics of American Men,” *American Journal of Political Science* 43 (1999): 864-887.
37. Trung cầu sau bầu cử của CNN tại www.cnn.com/election/2012/results/race/president (truy cập 12 tháng Mười một, 2013).
38. Về hôn nhân, cha mẹ, và thái độ chính trị, xem Laurel Elder và Steven Greene, *The Politics of Parenthood* (Albany, NY: SUNY Press, 2012).
39. Mark D. Brewer và Jeffrey M. Stonecash, *Dynamics of American Political Parties* (Cambridge: Cambridge University Press, 2009), Chương 11.
40. Greg D. Adams, “Abortion: Evidence of an Issue Evolution,” *American Journal of Political Science* 41 (1997): 718-737.
41. Trích của Thomas B. Edsall, “Political Party Is No Longer Dictated by Class Status,” *Washington Post*, 9 tháng Mười một, 2000, tr. A37.
42. Xem Geoffrey C. Layman, *The Great Divide* (New York: Columbia University Press, 2001).

43. Matthew Levendusky, *The Partisan Sort* (Chicago: University of Chicago Press, 2009).
44. Martn P. Wattenberg, *The Decline of American Political Parties 1952-96* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1998).
45. Donald Green, Bradley Palmquist, và Eric Schickler, *Partisan Hearts and Minds* (New Haven: Yale University Press, 2002), tr. 141 và 158.
46. Helmut Norpoth, "Under Way and Here to Stay: Party Realignment in the 1980s?" *Public Opinion Quarterly* 51 (1987): 376-391; và Warren E. Miller, "Party Identification, Realignment, and Party Voting," *American Political Science Review* 85 (1991): 557-570.
47. Xem Earl Black và Merle Black, *The Rise of Southern Republicans* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2002); Michael F. Meffert, Helmut Norpoth, và Anirudh V. S. Ruhil, "Realignment and Macropartisanship," *American Political Science Review* 95 (2001): 953-962; và Paul Frymer, "The 1994 Electoral Aftershock," trong Philip A. Kinkner, ed., *Midterm* (Boulder, CO: Westview Press, 1996), tr. 99-113.
48. Alan Cooperman và Thomas B. Edsall, "Evangelicals Say They Led Charge for the GOP," *Washington Post*, 8 tháng Mười một, 2004, tr. A1.
49. Xem Alan I. Abramowitz, "The Incredible Shrinking Republican Base," *Sabato's Crystal Ball* 6 (1 tháng Năm, 2009).
50. David R. Mayhem, *Electoral Realignments* (New Haven: Yale University Press, 2002); xem thêm Carmines và Stimson, *Issue Evolution*; Byron E. Shafer, ed., *The End of Realignment?* (Madison: University of Wisconsin Press, 1991); và Samuel Merrill III, Bernard Grofman, và Thomas L. Brunell, "Cycles in American National Electoral Politics, 1854-2006," *American Political Science Review* 102 (2008): 1-17.
51. Carmines và Stimson, *Issue Evolution*.
52. Xem Paul Allen Beck, "A Tale of Two Electorates," trong John C. Green và Rick Farmer, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 4 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 38-53.

Chương 8

Các chính đảng và tỷ lệ cử tri đi bầu

Các cuộc bầu cử được quyết định bởi những người *không* đi bầu cũng như những người có đi. Tỷ lệ cử tri đi bầu cao bất thường trong cộng đồng người trẻ, da đen, và Mỹ Latinh đã giúp Barack Obama giành chiến thắng trong các năm 2008 và 2012. Khi phần đông thành viên các nhóm này ở nhà không đi bầu vào năm 2010, hầu hết ứng viên đảng Obama thất bại. Bởi vậy Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa không chỉ nỗ lực tác động tới lựa chọn của cử tri mà còn vận động những người ủng hộ ứng viên của họ và, nếu có thể, làm giảm nhuệ khí đi bầu của đối thủ.

Các đảng tìm cách can thiệp tỷ lệ cử tri đi bầu theo ba hướng. Thứ nhất, mỗi đảng nỗ lực theo thời gian để những người mang thiên hướng ủng hộ mình có *quyền* bỏ phiếu. Những người theo Jefferson ban đầu và sau đó là đảng viên Dân chủ đã đấu tranh để mở rộng quyền bầu cử cho những người đi thuê và giới chủ sở hữu phi-bất động sản khác, là những người vốn sẽ ủng hộ ứng viên và quan điểm của họ hơn là quan điểm của Đảng Liên bang hay Whig.

Thứ hai, một khi những người ủng hộ đã có quyền bỏ phiếu, đảng có thể thúc đẩy các chính sách giúp việc đi bầu *dễ dàng và dễ tiếp cận hơn* đối với các cử tri (và khó tiếp cận hơn đối với đối thủ). Luật pháp chi phối mức độ dễ dàng của hoạt động bỏ phiếu dường như phi đảng phái, nhưng thường sẽ có tác động của tính đảng trong quá trình thực thi. Ví dụ, luật của bang yêu cầu những người cử tri tiềm năng phải trình giấy tờ tùy thân có ảnh, điều này gây tranh cãi vì có thể tăng áp lực lên một số đối tượng hơn là các nhóm khác. Giấy phép lái xe là giấy tờ tùy thân có ảnh phổ biến nhất, nhưng những người không thể mua xe hay không thể lái xe do khuyết tật cơ thể – là các nhóm có xu hướng ủng hộ ứng viên Dân chủ nhiều hơn – sẽ cần nhiều nỗ lực hơn để có được giấy tờ tùy thân có ảnh theo yêu cầu. Tương tự, quyết định của chính quyền địa phương trong việc đặt các trung tâm bầu cử sớm ở một số vị trí trong cộng đồng hơn là các nơi khác sẽ tác động tới mức độ thuận tiện khi đi bầu của các nhóm người khác nhau.

Cuối cùng, tổ chức đảng và ứng viên có thể nỗ lực để đưa người ủng hộ mình đi bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử nhất định. *Hoạt động vận động cử tri* này trở thành điểm tập trung chính trong các cuộc bầu cử cạnh tranh. Ví dụ, tỷ lệ đi bầu của người da đen và Latinh tăng giữa năm 2010 và 2012, một phần là do khác biệt về hiệu quả từ các nỗ lực vận-động-tham-gia-bỏ-phiếu (GOTV) của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ.

Khi đánh giá những nỗ lực này của các đảng, chúng ta cần xem xét ảnh hưởng của chúng đối với nền dân chủ Hoa Kỳ. Tỷ lệ đi bầu ở Hoa Kỳ tương đối thấp. Trong cuộc đua gian nan cho ghế tổng thống năm 2012 chỉ có 58 phần trăm số người đủ điều kiện bỏ phiếu đi bầu, thấp hơn nhiều tỷ lệ bỏ phiếu của hầu hết các quốc gia dân chủ công nghiệp khác. Chúng ta cần đặt câu hỏi vì sao tỷ lệ đi bầu trong các cuộc bầu cử của Hoa Kỳ lại khá thấp, và các đảng phải chịu trách nhiệm gì khi tỷ lệ thấp như vậy.

Bầu cử: Nguyên tắc ảnh hưởng tới kết quả

Nguyên tắc chính trị, như trong mọi lĩnh vực khác, không bao giờ là trung lập. Mỗi nguyên tắc trong quá trình bầu cử – như ai được đi bầu hay khi nào diễn ra bầu cử – ảnh hưởng khác nhau đối với các đảng và ứng viên.¹ Ví dụ, nếu các điểm bỏ phiếu đóng cửa lúc 6 giờ chiều (như ở Indiana và Kentucky), nhân viên văn phòng và công nhân nhà máy sẽ khó để đến điểm bỏ phiếu đúng giờ, khi đó Đảng Dân chủ có thể mất đi một lượng phiếu bầu bất cân xứng. Nếu ở bang nào đó tạo điều kiện bỏ phiếu dễ dàng qua thư, thì bất cứ đảng địa phương nào có đủ khả năng tổ chức để phân phối phiếu bầu qua thư tới những người ủng hộ mình sẽ là bên được lợi.

Do nguyên tắc bầu cử có những hệ quả mang tính đảng phái, nên sẽ tồn tại các tranh luận mang tính đảng về việc có áp dụng những nguyên tắc đó hay không. Hoa Kỳ, không giống hầu hết các nền dân chủ khác, không có danh mục quốc gia về các cử tri đủ điều kiện bỏ phiếu. Danh sách cử tri được lưu trữ nhờ các hạt, thị trấn và công chức được bầu – những người có có tư tưởng đảng phái. Trong phần lớn chiều dài lịch sử quốc gia, tranh luận đó hướng về phía mở rộng quyền bầu cử cho nhiều người Mỹ hơn. Từ năm 2000, thời kỳ của các cuộc bầu cử quốc gia sát sao, cơ quan lập pháp bang đã xem xét một loạt cách thức để hạn chế sự mở rộng đó.

Mở rộng quyền bầu cử

Ở Hoa Kỳ, công dân là nam giới da trắng có quyền bỏ phiếu sớm hơn bất cứ quốc gia dân chủ nào khác. Vào đầu những năm 1800, được phe phái Jefferson (những người kỳ vọng hưởng lợi từ thay đổi này) khuyến khích, các bang dần bãi bỏ yêu cầu về tài sản, thu nhập, đóng thuế đối với quyền bầu cử, vốn là công cụ hạn chế đáng kể quyền đi bầu dành cho nam giới.² Vào năm 1860, không còn bang nào yêu cầu sở hữu đất, và chỉ còn bốn bang yêu cầu đóng thuế ở mức cao để đủ điều kiện đi bầu.

Nữ giới không giành được quyền đi bầu tại tất cả các bang mãi tới tận sau này. Tu chính án Mười chín, cấm các bang từ chối quyền đi bầu dựa theo giới tính, cuối cùng đã được thông qua vào năm 1920 sau công cuộc tranh đấu kéo dài cả thập kỷ. Thay đổi gần đây nhất, sửa đổi Hiến pháp giảm tuổi được bỏ phiếu về 18 cho tất cả các cuộc bầu cử, đã được các bang thông qua vào năm 1971.

Lịch sử về quyền bầu cử của người Mỹ da đen thì phức tạp hơn – không chỉ là câu chuyện về quyền con người mà còn là về tính đảng. Một số bang ở New England trao quyền đi bầu cho người da đen trước Nội chiến. Tu chính án Mười lăm, được thông qua sau cuộc chiến đó với sự ủng hộ từ chính quyền Cộng hòa, tuyên bố không bang nào được hạn chế quyền đi bầu dựa theo chủng tộc. (Hầu hết người da đen ủng hộ Đảng Cộng hòa, phe đã đấu tranh để giải phóng nô lệ.) Nhưng chính quyền liên bang sớm chuyển sang quan tâm những vấn đề khác, và các bang miền Nam do phe Dân chủ điều hành đã hoạt động tích cực để ngăn người da đen đi bầu, như chúng ta sẽ thấy. Tới đầu những năm 1900, tỷ lệ người da đen đi bầu ở miền Nam đã giảm về mức không đáng kể. Tình trạng đó tiếp diễn ở hầu hết các bang miền Nam cho tới thập niên 1960, khi Đảng Dân chủ, sau đó chiếm đa số trong Quốc hội, thay đổi lập trường về quyền công dân, và chính quyền liên bang bắt đầu thực thi Tu chính án Mười lăm và các luật mới về quyền bầu cử ở bang.

Các nguyên tắc ảnh hưởng tới việc tiếp cận quyền bầu cử

Phong trào Cấp tiến vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã thúc đẩy một số thay đổi trong nguyên tắc bầu cử. Những người Cấp tiến cho rằng các thay đổi này nhằm dân chủ hóa đời sống chính trị Hoa Kỳ, nhưng mục đích cũng là để suy yếu “các bộ máy” đảng chính trị của thời kỳ đó.

Bỏ phiếu kín

Không phải lúc nào các cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ cũng sử dụng bỏ phiếu kín. Vào đầu những năm 1800, ở nhiều khu vực, cử tri đơn giản

là nói với nhân viên bầu cử về cử tri họ ưa thích. Dần dần, “bầu cử bằng miệng” như vậy được thay thế bằng các lá phiếu do đảng hay ứng viên in ra. Cử tri mang lá phiếu của một đảng nhất định tới điểm bỏ phiếu và đặt vào thùng phiếu. Đảng khác nhau thì lá phiếu có màu sắc và hình thức khác nhau, vì thế nhà quan sát có thể biết một người đã bầu cho bên nào. Đó chính là điều mà bộ máy đảng mong muốn; nếu lãnh đạo đảng đã trao ưu đãi cho người nào đó để đổi lấy phiếu bầu, họ muốn chắc chắn tiền mình đã chi đúng chỗ.

Nhằm hạn chế mua phiếu bầu và làm suy yếu các bộ máy đảng, những người Cấp tiến đã thúc đẩy một hệ thống bỏ phiếu mới, sau đó được sử dụng rộng rãi vào thập niên 1890. Các lá phiếu “bí mật” này do chính quyền in ấn và cử tri sẽ đánh dấu một cách riêng tư. Do chính quyền giám sát và chi trả cho lá phiếu, nên cải cách này đưa chính quyền vào quá trình chạy đua bầu cử, từ đó mở ra cánh cửa để chính quyền điều chỉnh các đảng. Cải cách này cũng giúp cử tri dễ dàng phân chia phiếu bầu của mình hơn – để bầu cho các ứng viên đến từ nhiều đảng trên cùng một lá phiếu.³

Những người Cấp tiến không thành công trong việc loại bỏ *lá phiếu dài*, tuy nhiên, trên các lá phiếu đó, cử tri ở mỗi bang được yêu cầu bầu số lượng lớn viên chức cấp bang và địa phương, vị trí vốn có thể được chỉ định ở các quốc gia dân chủ khác. Để có thể đưa ra quyết định bầu có ý nghĩa cho 60 hay 70 vị trí cấp bang và địa phương, công dân sẽ cần bỏ ra rất nhiều thời gian để thu thập thông tin, công việc mà hầu hết mọi người không thấy thú vị gì. Điều đó khiến cho tỷ lệ đi bầu giảm xuống. Những người đi bầu có thể bỏ phiếu cho một số vị trí và để trống số còn lại. Hiện tượng “roll-off” này có thể làm giảm 20 tới 30 phần trăm phiếu bầu cho các vị trí hay trung cầu dân ý ít quan trọng so với các vị trí dẫn đầu trên lá phiếu.⁴ Lá phiếu dài khiến cử tri mệt mỏi, thúc đẩy họ sử dụng lối tắt để đưa ra các lựa chọn của mình. Nhận diện đảng là lối tắt phổ biến nhất – kết quả mà những người Cấp tiến hẳn là không thích thú gì.

Tư cách công dân

Trước năm 1894, có ít nhất 12 bang cho phép những người không phải công dân được quyền bỏ phiếu,⁵ dù một số bang yêu cầu những người đó phải nộp đơn xét quyền công dân Hoa Kỳ. Từ thập niên 1920, tất cả các bang yêu cầu cử tri phải là công dân Hoa Kỳ. Đây chính là rào cản pháp lý lớn nhất của hoạt động bỏ phiếu. Hàng triệu người trưởng thành, hầu hết ở California, Florida, Texas, và Illinois, làm việc và thậm chí đóng thuế nhưng không được bỏ phiếu cho tới khi họ được “nhập quốc tịch” làm công dân, là quá trình có thể mất nhiều năm. Xét theo mức thu nhập và sắc tộc, những người cư trú mà không phải công dân này có xu hướng bỏ phiếu cho Đảng Dân chủ hơn là Đảng Cộng hòa.

Cư trú

Trong hầu hết lịch sử Hoa Kỳ, các bang có thể yêu cầu công dân phải sinh sống tại bang hay địa phương trong một thời gian nhất định trước khi được quyền bỏ phiếu ở đó. Các bang ở miền Nam yêu cầu thời gian cư trú dài nhất (nhằm ngăn người nhập cư làm công ở trang trại được quyền bỏ phiếu). Vào năm 1970, Quốc hội đã giới hạn yêu cầu cư trú của các bang còn tối đa 30 ngày đối với bỏ phiếu bầu cử tổng thống. Kể từ đó, gần một nửa số bang đã cùng giảm yêu cầu cư trú. Dù như vậy, nhiều người Mỹ di chuyển thường xuyên, và những người mới di chuyển gần đây sẽ ít có khả năng bỏ phiếu, một phần vì họ phải tốn thời gian và công sức để tìm hiểu xem cần đăng ký ở đâu và khi nào.⁶

Đăng ký

Một rào cản quan trọng khác đối với hoạt động bỏ phiếu là yêu cầu đăng ký – nguyên tắc ở hầu hết các bang, yêu cầu công dân phải đăng ký trước khi tham gia bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử. Trong hầu hết những năm 1800, cử tri chỉ cần xuất hiện vào Ngày Bầu cử để bỏ phiếu. Những người cải cách Cấp tiến vào cuối những năm 1800 thúc đẩy các

bang yêu cầu đăng ký trước để hạn chế gian lận phiếu bầu từ các trùm chính trị. Điều này làm tăng động lực cần để đi bầu vì nó nhân đôi công sức phải bỏ ra: lần đầu đi để đăng ký và lần hai đi để bỏ phiếu. Các yêu cầu đăng ký này khiến tỷ lệ đi bầu vốn cao ở thời điểm đó bị giảm đi.⁷

Trường hợp đặc biệt về quyền bầu cử cho người Mỹ da đen

Các rào cản pháp lý đối với hoạt động bầu cử đặc biệt hiệu quả trong việc ngăn người da đen miền Nam bỏ phiếu. Hệ thống bầu cử miền Nam bị thao túng bởi hàng loạt luật lệ, cơ quan giám sát bầu cử mang tính phân biệt, đe dọa và cưỡng bức khi các biện pháp nhẹ nhàng hơn không hiệu quả. Kết quả là dù người da đen được trao quyền bầu cử vào thập niên 1860, họ vẫn bị từ chối tiếp cận các cuộc bầu cử trong Liên minh miền Nam cũ cũng như một số bang lân cận trong gần một thế kỷ sau đó.

Cuộc đấu tranh trường kỳ cho quyền bầu cử

Trong nhiều năm sau khi thời kỳ Tái thiết kết thúc, các bang miền Nam và Tòa án Tối cao chơi trò “trốn tìm” về mặt Hiến pháp. Các bang nghĩ ra cách để tước quyền bầu cử của người da đen, Tòa án sẽ vô hiệu nó vì trái Hiến pháp, và các bang lại tìm ra phương án khác. Một ví dụ là “bầu cử sơ bộ của người da trắng”. Vào thời kỳ đó, Đảng Cộng hòa vừa mới tồn tại ở miền Nam, vì thế ứng viên giành chiến thắng trong bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ đảm bảo sẽ giành chiến thắng trong tổng tuyển cử. Đối mặt với nguy cơ người da đen tham gia bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ, một số bang tuyên bố đảng này là câu lạc bộ riêng chỉ dành cho người da trắng, vì thế người da đen không thể bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ. Mất 21 năm kiện tụng và năm phiên tòa tại Tòa án Tối cao để chấm dứt thông lệ này.⁸

Thêm vào đó, hầu hết các bang miền Nam yêu cầu trả thuế bầu cử để được bỏ phiếu – chỉ một hoặc hai đô-la, nhưng thường yêu cầu

rất lâu trước khi bầu cử, với quy định là người nộp thuế giữ biên lai và xuất trình tại quầy phiếu nhiều tuần sau đó. Và các nhân viên bầu cử địa phương ở một số bang áp dụng các bài kiểm tra nhằm quyết định ai đủ “học thức” để được bỏ phiếu. Những luật lệ này cố ý nhắm tới người nghèo và người da đen ít học.

Những người làm luật ở miền Nam cũng đưa ra các cách thức trì hoãn không hồi kết và những kỹ thuật khác để ngăn người da đen đăng ký bỏ phiếu. Các nhà quan sát ghi nhận, “các bàn [đăng ký] đặt riêng rẽ cho người da trắng và người Negro¹ [sau thành từ quen dùng chỉ người Mỹ gốc Phi]. Nếu trước bàn Negro có một hàng người Negro đang đợi, thì một người da trắng có thể vượt lên trước họ, đăng ký tại bàn dành cho người da trắng đang trống, và rời đi trước. Ở Anniston, Alabama, có ghi nhận rằng bàn cho người da trắng rộng hơn, và người Negro không được vào phòng khi có người da trắng đang ở đó... Tại một hạt ở Bắc Florida, người ghi danh... đơn giản là ngồi và dặng chân chắn lối vào. Người Negro không đi qua được.”⁹ Người nào cố tình bước qua thường bị trả đũa về kinh tế (mất việc hay mất nhà) và bạo lực thân thể. Không có gì ngạc nhiên khi trong môi trường thù địch không ngừng như vậy, tới tận năm 1940 vẫn chỉ có 5 phần trăm người da đen ở tuổi bầu cử tham gia đăng ký tại 11 bang miền Nam.¹⁰

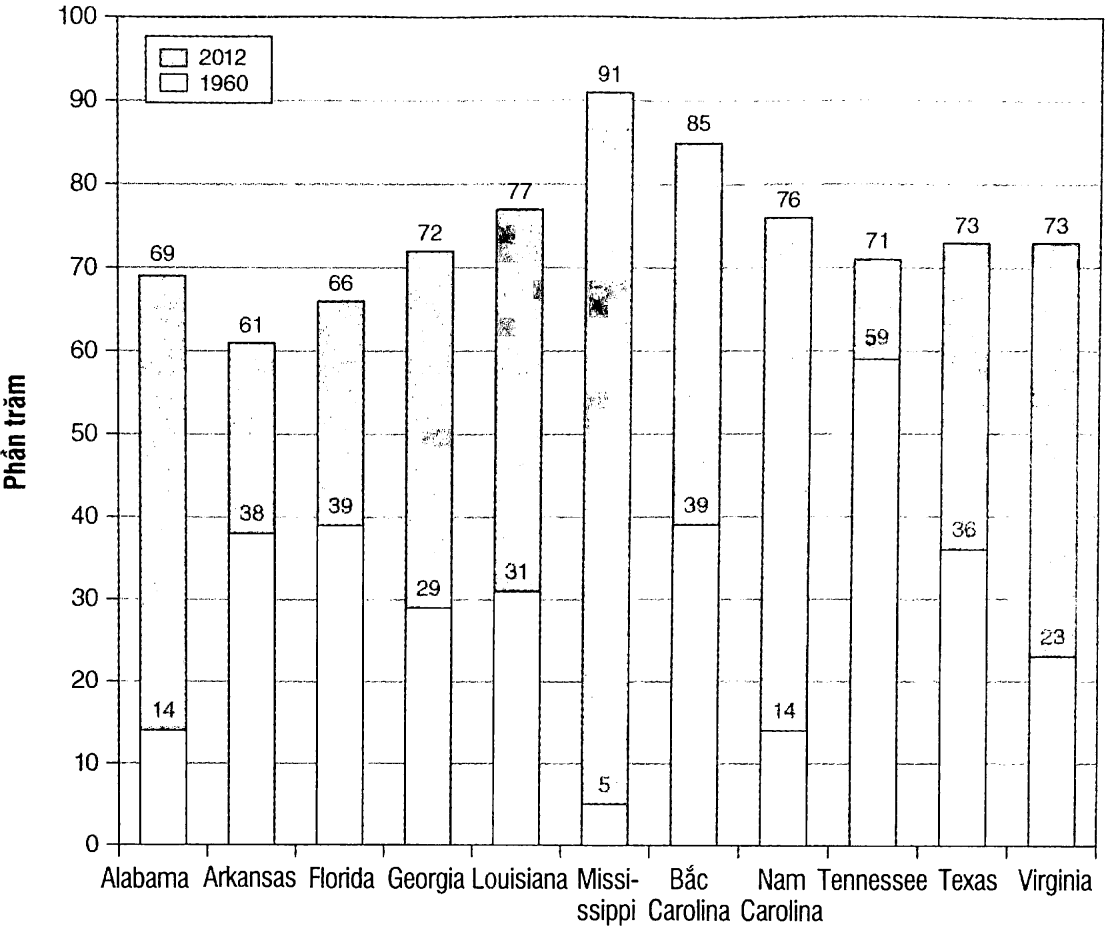
Do tòa án khó phản bác lại các rào cản nằm ngoài khuôn khổ pháp lý này, những người cải cách đã xoay sang Quốc hội và cơ quan hành pháp. Luật về Quyền Bầu cử liên bang năm 1965, được mở rộng vào năm 1982 và 2006, cho phép Bộ Tư pháp tìm các lệnh huấn thị chống lại bất cứ người nào ngăn cản người da đen bỏ phiếu. Khi Bộ Tư pháp có thể thuyết phục tòa liên bang rằng có một “khuôn mẫu hay thông lệ” phân biệt trong một hạt bầu cử, tòa có thể cử các nhân viên ghi danh của liên bang tới đó để làm thủ tục đăng ký cho cử tri. Tòa cũng có thể giám sát quá trình bỏ phiếu tại các bang và hạt có dưới 50 phần trăm cử tri tiềm năng đi bầu trong lần bầu cử tổng thống gần nhất.¹¹

¹ Negro: Người da màu từ châu Phi hoặc tổ tiên gốc Phi.

Sự can thiệp không đoán trước này ở cấp liên bang đối với các cuộc bầu cử cấp bang, cùng với nỗ lực của phong trào quyền công dân nhằm vận động cử tri da đen đi bầu, đã khiến số cử tri da đen tăng cực lớn ở miền Nam. Tới thập niên 1990, số người da đen đăng ký cuối cùng đã đạt mức gần bằng người da trắng miền Nam (xem số liệu hiện tại trong Hình 8.1). Trong quá trình đó, mâu thuẫn giữa những cử tri da đen mới này và người da trắng miền Nam đã làm hao mòn Đảng Dân chủ từ trong nội bộ và gây ra các thay đổi lớn lao trong liên minh ủng hộ của hai đảng (xem Chương 7).

Từ quyền bầu cử tới đại diện

Ngay cả sau khi người da đen đã giành được quyền bầu cử, một số bang tiếp tục nỗ lực làm giảm sức ảnh hưởng của cử tri da đen. Chính quyền liên bang đáp trả bằng một bước ngoặt mới với một thông lệ cũ. Cứ 10 năm, sau mỗi cuộc Điều tra Dân số của Hoa Kỳ, các cơ quan lập pháp bang phải vẽ lại ranh giới hạt bầu cử và hạt lập pháp bang để các hạt này vẫn có quy mô dân số ngang bằng. Phương pháp *tái lập hạt lập pháp*, do Tòa án Tối cao đưa ra vào thập niên 1960 để ngăn tình trạng các cơ quan lập pháp bang có quá nhiều đại diện từ khu vực nông thôn và ít đại diện từ các thành phố lớn hơn,¹² thường được các chính trị gia có tiềm lực sử dụng nhằm đạt được ít nhất là lợi ích chính trị ngắn hạn. *Phân chia gian lận khu vực bầu cử (gerrymandering)* – vẽ các đường ranh giới hạt nhằm tối đa thế mạnh của đảng mình và giảm lợi thế của đảng đối lập – rất phổ biến và thường được tòa án cho phép.¹³ Trong nhiều năm, đối với người Mỹ da đen, đã phổ biến tình trạng cơ quan lập pháp vẽ ranh giới hạt lập pháp theo hướng phân chia cử tri da đen vào một số hạt, từ đó làm suy yếu sức mạnh bầu cử của họ, hoặc nhóm các cử tri da đen vào một số ít hạt để các ứng viên ủng hộ quyền công dân giành chiến thắng tại các hạt đó nhờ đại đa số cử tri đông đúc và áp đảo.



HÌNH 8.1 Đăng ký cử tri da đen ở miền Nam, 1960 và 2012

Ghi chú: Các cột thể hiện số người da đen đăng ký bỏ phiếu trong hai năm, tính theo phần trăm công dân trong độ tuổi bỏ phiếu.

Nguồn: Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, Bảng 4B tại địa chỉ www.census.gov/hhes/www/socdemo/voting/publications/p20/2012/tables.html (truy cập ngày 15, tháng Mười một, 2013).

Sau cuộc điều tra dân số năm 1990, chính quyền Bush lần thứ nhất đã thúc ép các bang miền Nam vẽ lại hạt bầu cử nhằm tạo lập một số hạt có đại đa số cử tri da đen hoặc Latinh, gọi là **hạt đa số-thiểu số**. Lý do là các hạt này thường bầu người lập pháp thuộc cộng đồng thiểu số vào Quốc hội và từ đó cải thiện tình hình đại diện của công dân thiểu số. Nhiều hạt trong số đó được tạo thành nhờ liên minh thú vị gồm đảng viên Dân chủ da đen và Latinh cùng với người Cộng hòa da trắng, và họ đã làm tăng số ghế trong Quốc hội do người Mỹ da đen nắm giữ.

Tuy nhiên, ảnh hưởng khác của các hạt đa số-thiểu số này đó là bầu thêm nhiều người Cộng hòa từ miền Nam vào Quốc hội – một trong các lý do vì sao phe Cộng hòa ủng hộ thành lập các hạt này. Do các hạt được thiết lập bằng cách đưa càng nhiều cử tri da đen (thiên về phe Dân chủ) vào một hạt càng tốt, và do đó tạo thành các hạt an toàn cho Đảng Dân chủ, các hạt lân cận sẽ có tỷ lệ cao người da trắng và người theo phe Cộng hòa. Theo một ước tính, “cứ mỗi hạt Dân chủ với người da đen chiếm tỷ lệ áp đảo, thì lại có một cơ hội tạo ra hai hay nhiều hạt hơn có người da trắng và Cộng hòa chiếm đa số”¹⁴. Kết quả này nhằm tăng mức độ phân cực đảng, với số hạt an toàn cho Đảng Dân chủ và an toàn cho Đảng Cộng hòa đều tăng lên.

Đổi lại, các cơ quan lập pháp bang của phe Dân chủ nỗ lực gom cử tri GOP vào càng ít hạt càng tốt, nhằm bầu thêm nhiều đại diện của Đảng Dân chủ. Tòa án Tối cao đã loại bỏ chiến thuật lộ liễu nhất của hạt đa số-thiểu số, nhưng cũng quy định rằng chủng tộc có thể là một thành tố khi vẽ lại ranh giới hạt, miễn là không phải yếu tố then chốt.¹⁵

Đề lá phiếu của người da đen có trọng lượng

Việc giành tỷ lệ đại diện công bằng cho người Mỹ da đen bị hạn chế bởi thực tế là có khoảng 13 phần trăm nam giới da đen mất quyền bầu cử do các cáo buộc phạm tội. Các hình phạt cưỡng chế đối với sử dụng ma túy dường như nhắm tới các loại ma túy mà người da đen hay sử dụng hơn, và hầu như tất cả các bang không cho người phạm trọng tội quyền bỏ phiếu, ít nhất trong thời gian họ ở sau song sắt và, ở hầu hết các bang, trong suốt thời gian quản thúc sau ân xá. Ước tính có hơn 4 triệu người Mỹ thuộc tất cả các chủng tộc bị mất quyền bầu cử do cáo buộc phạm trọng tội.¹⁶ Căn cứ vào SES và chủng tộc của họ, có thể dự đoán hầu hết những người này sẽ bỏ phiếu cho Đảng Dân chủ. Thêm vào đó, một vài bang đã thông qua luật năm 2012 về việc hạn chế hoạt động của các nhóm đăng ký cử tri mới. Luật này dường như để nhắm vào các cử tri thiểu số,

những người có khả năng đăng ký thông qua nỗ lực của các nhóm đăng ký nhiều gấp đôi so với người da trắng. Vì thế, dù tỷ lệ đi bầu của người da đen giờ đây đã cao hơn rất nhiều so với giữa những năm 1900, vẫn còn tồn tại các thách thức tinh vi hơn đối với quyền bầu cử của họ.

Nỗ lực tự do hóa các quy tắc bầu cử

Yêu cầu đăng ký và “các chi phí” khác đánh vào việc bầu cử có liên quan đến tỷ lệ đi bầu thấp hơn.¹⁷ Nhưng các cải cách nhằm giảm chi phí bầu cử không phải lúc nào cũng giúp tăng tỷ lệ đi bầu.

Đăng ký vào Ngày Bầu cử

Bắc Dakota không yêu cầu công dân của bang phải có bất cứ đăng ký nào, và mười một bang khác đã thông qua luật cho phép công dân đăng ký và bỏ phiếu trong cùng ngày, gọi là *Đăng ký Vào Ngày Bầu cử (EDR)*¹. Các bang này nhắm tới tăng tỷ lệ đi bầu,¹⁸ do công dân có thể bỏ phiếu cả khi họ không đủ hứng thú tham gia mãi cho tới những ngày cuối, thời gian sôi nổi nhất của chiến dịch.¹⁹ Tuy nhiên, ở đại đa số các bang, cử tri tiềm năng vẫn phải chủ động tìm hiểu xem đăng ký ở đâu và khi nào, cố gắng thực hiện quá trình đó, và đăng ký lại bất cứ khi nào họ chuyển đi hay không tham gia bầu cử trong một số năm nhất định. Một chuyên gia dự tính có khoảng 9 triệu người đủ điều kiện đi bầu, nhiều người trong số đó thuộc nhóm học vấn thấp, thu nhập thấp, hoặc nơi cư trú không ổn định, đã nỗ lực nhưng không đăng ký kịp cho cuộc bầu cử năm 2008.²⁰

Luật “Motor Voter”

Một nỗ lực khác để nới lỏng các nguyên tắc đăng ký ngặt nghèo đó là *Luật Motor Voter* (1993), luật này yêu cầu các bang cho phép

¹ Election Day Registration.

công dân đăng ký bầu cử tại cơ quan cấp phép lái xe, qua thư, và thông qua các cơ sở cung cấp lợi ích liên bang. Kết quả là số lượng đăng ký của cử tri tăng vọt ở nhiều khu vực. Một số người phản đối “motor voter” lo sợ rằng luật này sẽ làm tăng số phiếu của người thu nhập thấp, thiên hướng Dân chủ, trong Ngày Bầu cử. Tuy nhiên, hầu hết nghiên cứu chỉ ra dù các nguyên tắc đăng ký ngặt nghèo có quan hệ với tỷ lệ đi bầu thấp, nhưng các cải cách nhằm nới lỏng các nguyên tắc này, bao gồm “motor voter”, lại không tất yếu làm tăng tỷ lệ đi bầu một cách đáng kể. Những người đăng ký tại các điểm thay thế này có khuynh hướng ít đi bỏ phiếu hơn những người đăng ký khác.²¹

Bỏ phiếu sớm và bỏ phiếu vắng mặt không-lý do

Nhằm giúp việc bầu cử thuận tiện hơn, vào năm 2012, hai phần ba số bang cho phép một số hình thức bầu cử sớm trực tiếp hoặc bầu cử cho cử tri vắng mặt không-lý do, theo đó một người có thể yêu cầu lá phiếu dành cho cử tri vắng mặt mà không cần giải thích tại sao. Tại Oregon, tiểu bang Washington, Colorado, và hầu hết các hạt ở California, tất cả hoạt động bỏ phiếu ngày nay được thực hiện qua thư. Kết quả là, khoảng 37 phần trăm cử tri Hoa Kỳ bỏ phiếu trước Ngày Bầu cử năm 2012. Tuy vậy, bỏ phiếu sớm và bỏ phiếu vắng mặt không-lý do có khuynh hướng chỉ làm tăng tỷ lệ đi bầu một cách khiêm tốn.

Bỏ phiếu sớm thực sự tái phân bổ phiếu bầu xét trong dài hạn; bầu cử tổng thống ở một số bang bắt đầu ngay từ cuối tháng Chín. Do đó, bỏ phiếu sớm có thể là một mối lợi dành cho công chức bầu cử địa phương, vì nó giúp nhận diện các vấn đề trong hệ thống bầu cử, từ đó có thể xử lý trước khi số lượng lớn cử tri hiện diện. Nhưng nó mang tới thách thức cho các đảng và ứng viên. Kế hoạch xây dựng chiến dịch kiểu truyền thống với phần chốt hoành tráng vào Ngày Bầu cử sẽ không hiệu quả lắm nếu số lượng lớn cử tri bỏ phiếu từ tháng Mười. Nhằm khai thác lợi thế của bỏ phiếu sớm và bỏ phiếu vắng mặt không-lý do, tổ chức đảng phải được chuẩn bị để giải thích các lựa chọn này cho những

người ủng hộ tiềm năng của mình và vận động các cử tri bỏ phiếu sớm. Phương pháp GOTV truyền thống, vốn thường diễn ra vào dịp cuối tuần trước Ngày Bầu cử, giờ kéo dài ít nhất sáu tuần. Mặt khác, ứng viên có lợi khi được tiếp cận “danh sách cập nhật” những người yêu cầu bỏ phiếu vắng mặt và những người đã bỏ phiếu vắng mặt hay bỏ phiếu sớm – mặc dù, đương nhiên, không biết những người đó bỏ phiếu cho ai.

Tranh luận về nhận dạng cử tri

Ngay mới đây, nỗ lực nhằm tự do hóa các yêu cầu đối với sự tham gia của cử tri đã gây ra phản ứng dữ dội. Một số bang đã rút ngắn thời gian bỏ phiếu sớm. Các bang khác tăng thêm áp lực cho những cử tri có thể đi bầu. Quyết định năm 2013 của Tòa án Tối cao trong vụ *Quận Shelby kiện Holder*, về việc làm mất hiệu lực một phần chủ chốt trong Luật về Quyền Bầu cử, sẽ khuyến khích nhiều nỗ lực như vậy hơn.

Luật về nhận dạng cử tri

Trong khoảng thời gian ngắn khác thường, nhiều bang đã thông qua và hầu hết các bang khác ở tình trạng đang xem xét luật yêu cầu cử tri xuất trình tại các điểm bầu cử một giấy tờ tùy thân có ảnh do chính quyền bang hoặc liên bang cấp. Những người ủng hộ, thông thường là đảng viên Cộng hòa,²² lập luận rằng quy định như vậy là cần thiết nhằm hạn chế gian lận bầu cử. Phe phản đối thuộc phía Dân chủ phản bác với bằng chứng cho thấy gian lận phiếu tại các cuộc bầu cử là cực kỳ hiếm gặp, và các trường hợp phổ biến hơn đó là gian lận khi bỏ phiếu vắng mặt thì lại không được đưa ra trong luật về nhận dạng cử tri này.²³ Mặc dù quan điểm phổ biến đó là nơi nào cũng sẽ yêu cầu giấy tờ tùy thân, thì những người phản đối chỉ ra một số lượng không tương xứng những người nghèo, thiểu số, và khuyết tật – các nhóm có khuynh hướng ủng hộ phe Dân chủ – ít có khả năng lấy được bằng lái xe và hộ chiếu hơn, do đó có thể mất cơ hội bỏ phiếu, dù đáp ứng đủ các điều kiện khác.

Vào năm 2008, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ ủng hộ luật của Indiana yêu cầu giấy tờ tùy thân có ảnh do chính phủ cấp để được bỏ phiếu.²⁴ Vào năm 2010, ở một số bang do phe Cộng hòa chiếm đa số trong cơ quan lập pháp, người ta đã đưa ra các dự luật ngăn sinh viên đại học dùng thẻ do trường cấp làm giấy tờ tùy thân khi bỏ phiếu hoặc khiến sinh viên kiểu gì cũng gặp khó khăn hơn khi bỏ phiếu tại thị trấn đại học của họ.²⁵ Và Quốc hội đã có thông tin về việc những nguyên tắc này thường được tự ý áp dụng. Người da đen thường bị nhân viên bầu cử yêu cầu xuất trình giấy tờ tùy thân hơn là người da trắng, bất kể luật nhận dạng cử tri của bang đó quy định thế nào.²⁶

Chứng minh tư cách công dân

Arizona yêu cầu tất cả cử tri tới nơi bầu cử các giấy tờ để chứng minh họ là công dân Hoa Kỳ (thông thường là giấy khai sinh bản gốc, hồ sơ nhập quốc tịch hoặc hộ chiếu). Các bang khác thì đang tranh luận về luật tương tự. Phía ủng hộ các luật này lý giải cần giấy tờ như vậy để hạn chế những người không phải công dân tham gia bầu cử. Những người khác thì cho rằng với luật nhận dạng cử tri, người nghèo, khuyết tật và các nhóm thiểu số gặp khó khăn hơn khi muốn có được các giấy tờ theo yêu cầu, vốn đòi hỏi chi phí và đi tới cơ quan chính quyền liên quan, và do đó lấy đi cơ hội tiếp cận lá phiếu của họ một cách không thích đáng.

Các cơ quan lập pháp bang và các quận thường bỏ phiếu cho các dự luật khác có tác dụng làm dễ hơn hoặc khó hơn cho hoạt động bỏ phiếu. Những dự luật này bao gồm các luật cho phép mọi người bỏ phiếu tại trung tâm thương mại và siêu thị, tăng cường hoặc giảm bớt các điểm bỏ phiếu tại các ranh giới khu,²⁷ và yêu cầu hoặc không cho phép gửi yêu cầu lá phiếu vắng mặt tới tất cả cử tri đã đăng ký. Nhìn chung, Đảng Dân chủ có lợi từ các thay đổi này hơn là Đảng Cộng hòa. Hay có giả định (mặc dù thường không được chứng minh) rằng những người học vấn và

thu nhập thấp hơn, vốn có khuynh hướng theo phe Dân chủ, sẽ có xu hướng đi bầu nếu việc đó tốn ít thời gian và công sức hơn.

Đe dọa cử tri

Trong nhiều trường hợp, các đảng, ứng viên, và những nhóm khác dựa vào kỹ thuật đe dọa cử tri trực diện hơn vốn đã là vết nhơ trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ. Một kỹ thuật được ưa chuộng vì đã đi vào truyền thống là đặt xe cảnh sát gần một số điểm bỏ phiếu và đe dọa (một cách giả mạo) cử tri tiềm năng rằng họ có thể bị bắt vì chưa thanh toán vé đỗ xe hoặc cấp dưỡng nuôi con nếu họ bỏ phiếu. Một phương pháp khác là người sử dụng lao động gây áp lực với người lao động về việc bỏ phiếu như thế nào. Các sự vụ kiểu này tăng lên khiến cho cả hai đảng phải tuyển mộ một số lượng lớn luật sư làm giám sát bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử gần đây.

Hệ thống bầu cử: Phiếu bầu có được kiểm đếm công bằng?

Một khi đã tới điểm bỏ phiếu, hầu hết mọi người cho rằng lựa chọn ứng viên của họ sẽ được ghi nhận đúng. Ít nhất, chúng ta sẽ giả định như vậy nếu không có hậu quả từ cuộc bầu cử tổng thống năm 2000. Kiểm lại phiếu do kết quả sát sao cho thấy trong 1,5-2 triệu lá phiếu (khoảng 2 phần trăm tổng số phiếu bầu), máy kiểm phiếu phát hiện các phiếu bầu không bầu cho ai hoặc bầu cho hơn một ứng viên; như vậy lá phiếu của các cử tri này không được tính. Một số “phiếu bầu lựa chọn ít hơn yêu cầu” hoặc “phiếu bầu lựa chọn nhiều hơn được phép” này có thể là cố ý, nhưng các nghiên cứu cho thấy bản thân hệ thống bầu cử có lẽ chính là thủ phạm. Một số loại thiết bị bầu cử (như hệ thống thẻ bấm lỗ) có nguy cơ gặp những vấn đề như vậy cao hơn các loại máy khác.²⁸

Bố cục lá phiếu dễ gây nhầm lẫn cũng có thể gây ra vấn đề. Loại lá phiếu mang tên bướm bướm sử dụng ở Quận Palm Beach, Florida, năm 2000, khiến nhiều cử tri bỏ phiếu cho ứng viên khác chứ không

phải người họ định bầu. Đây là vấn đề thực sự gây hoang mang ở Florida, bang quyết định kết quả bầu cử cho Tổng thống Bush với tỷ lệ chênh lệch phiếu bầu chỉ là 537 phiếu. Các cử tri tiềm năng ở những khu vực khác gặp phải những thiết bị bầu cử trực trực hoặc xếp hàng quá dài khiến những người chuẩn bị bầu này từ bỏ và về nhà. *Orlando Sentinel* ước tính có 200.000 người “từ bỏ trong thất vọng”, đã không tham gia bỏ phiếu trong cuộc bầu cử năm 2012.²⁹

Tại sao xảy ra hiện tượng này? Do các cuộc bầu cử là phi tập trung, cử tri ở một số bang, thậm chí ở một quận, có thể bị đối xử khác biệt so với cử tri ở những nơi khác. Cử tri bỏ phiếu ở gần 700.000 máy bỏ phiếu thuộc khoảng 200.000 phân khu bầu cử trên khắp quốc gia. Các phân khu được khoảng một triệu người phục vụ bầu cử coi sóc, họ là các tình nguyện viên thường được trả thù lao ít ỏi, đào tạo sơ sài, có tính đảng phái, và do nhân viên bầu cử địa phương giám sát, là những người thường được bầu từ các lá phiếu đã mang tính đảng.³⁰ Các lỗi đơn giản thuộc về con người xuất hiện khi tiến hành bầu cử và kiểm phiếu cũng giống như tình trạng ở bất cứ hoạt động quy mô lớn nào khác.

Cụ thể, các quận có khả năng chi trả khác nhau cho những hệ thống bầu cử đáng tin cậy nhất (và đắt đỏ nhất). Kết quả là các hệ thống có thể sinh lỗi thường gặp ở những quận nghèo hơn, và do nhóm thiểu số điều hành, những nơi có khuynh hướng bỏ phiếu cho phe Dân chủ. Báo cáo của Ủy ban Quyền Công dân Hoa Kỳ báo cáo năm 2001 cho thấy dù không có bằng chứng về nỗ lực mang tính hệ thống để tước quyền bầu cử của người da đen, thì lá phiếu của họ có gấp mười lần nguy cơ bị đếm thiếu hoặc bị từ chối so với phiếu của người da trắng trong cuộc bầu cử năm 2000 tại Florida do họ sinh sống tại các hạt với hệ thống bầu cử có độ tin cậy thấp hơn.³¹

Sau khi truyền thông đưa tin về các vấn đề trong số phiếu bầu năm 2000, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Giúp người Mỹ Bỏ phiếu (HAVA), dành hơn 3 tỷ đô-la để hỗ trợ các bang nâng cấp hệ thống bầu cử, thiết lập tiêu chuẩn tối thiểu của liên bang, và tạo danh sách đăng

ký cử tri toàn bang được vi tính hóa. Nhiều quận bỏ tiền mua các máy bỏ phiếu điện tử – có màn hình cảm ứng hoặc loại ghi nhận trực tiếp (DRE). Vào năm 2006, trên 80 phần trăm cử tri sử dụng một dạng phiếu bầu điện tử nào đó, hơn một phần ba trong số đó lần đầu tiên sử dụng.

Không may là các thách thức mới lại nảy sinh từ đó. Hệ thống bỏ phiếu điện tử có các vấn đề quen thuộc với bất cứ sinh viên nào từng dùng phòng tin học ở trường: máy hỏng, thay đổi mã lập trình, nguy cơ bị hack và thiết bị gian lận. Cuộc tấn công hệ thống đầu tiên chống lại hệ thống bầu cử trực tuyến được phát hiện vào năm 2012, khi đó trang web của Quận Miami-Dade nhận 2.500 “lệnh ảo” yêu cầu lá phiếu vắng mặt từ một chương trình máy tính.³² Nếu không phát hiện ra, các lá phiếu này có thể sẽ được kẻ tấn công sử dụng để bầu. Một tờ báo của Florida phát hiện lá phiếu của cử tri ở những quận sử dụng thiết bị màn hình cảm ứng có nguy cơ không được ghi nhận cao gấp sáu lần lá phiếu của cử tri ở các quận sử dụng thiết bị quét quang học, tương tự như các thiết bị thường sử dụng trước đây để chấm điểm loại bài thi trắc nghiệm chọn đáp án.³³ Một vấn đề khác đó là HAVA cấp quyền bỏ phiếu “tạm thời” cho bất cứ ai bị nhân viên bầu cử gây khó dễ về tư cách bỏ phiếu. Nhưng Quốc hội không đề ra tiêu chuẩn quốc gia thống nhất nào cho hoạt động kiểm đếm các lá phiếu tạm thời này, từ đó làm nảy sinh quan ngại về việc xử lý mang tính đảng và bất công.

Nhiều quận sau đó đã bỏ các thiết bị có màn hình cảm ứng. Nhưng vẫn còn các vấn đề khác cần giải quyết (xem “Dân chủ rẻ mạt: Có phải mọi lá phiếu đều được kiểm đếm hay không?” ở trang 289). Theo một nghiên cứu vào năm 2008, 3 triệu cử tri đã đăng ký đã bị ngăn không cho bỏ phiếu trong cuộc bầu cử năm đó do một loạt các lỗi về hành chính: Tên của họ tình cờ bị xóa hoặc bị ghi sai trong danh sách đăng ký hoặc họ không mang giấy tờ tùy thân hợp lệ tới điểm bỏ phiếu.³⁴ Xử lý nhiều vấn đề trong số đó cần đến tiền. Thậm chí khi hệ thống bầu cử hoạt động chính xác và đáng tin cậy là yêu cầu thiết yếu của một nền dân chủ, thì các cuộc bầu cử vẫn do luật lệ địa phương

- Vào năm 2012, gần một phần tư cử tri phải sử dụng thiết bị bỏ phiếu không có khả năng cung cấp bản ghi bằng giấy của từng lá phiếu. Không thể tiến hành kiểm đếm độc lập với các thiết bị này. Ngay cả những thiết bị có bản ghi bằng giấy giúp cử tri kiểm tra lại trước khi rời khỏi máy bỏ phiếu thì vẫn xảy ra tình trạng kẹt máy in hoặc không được kiểm tra.

- Ở Quận Palm Beach, Florida, một cử tri tới điểm bầu cử chỉ để nghe thông báo cô không bỏ phiếu được vì cô đã chết. Cô nhẹ nhàng phản đối. Người phục vụ bầu cử trao cho cô một lá phiếu tạm thời và nói lá phiếu này sẽ được tính sau nếu cô chứng minh được với nhân viên bầu cử là mình còn sống.
- Hội đồng Bầu cử và Đạo đức của Washington DC yêu cầu các chuyên gia máy tính điều tra hệ thống bầu cử trên Internet trong một tuần vào năm 2010, để tìm kiếm các lỗi. Trong vòng 48 giờ, các chuyên gia đã tấn công và nắm quyền kiểm soát trang web, bao gồm phát bài ca cổ vũ của Đại học Michigan mỗi khi có người bỏ phiếu.
- Các quận đang tăng cường sử dụng phiếu bầu qua thư. Luật chống tham nhũng ngăn người phục vụ đăng “hỗ trợ” cử tri đánh dấu lá phiếu ở điểm bầu cử, nhưng không đảm bảo các phiếu bầu qua thư có không bị tác động tương tự hay không.

Như lời một chuyên gia, “Chúng ta không bao giờ chấp nhận mức độ lỗi như vậy ở máy ATM. Vấn đề đó là chúng ta tiếp tục thực hiện nền dân chủ một cách rẻ mặt”.

Nguồn: “Thiết bị Bầu cử ở Hoa Kỳ”, 2012, tại địa chỉ <http://www.verifiedvoting.org> (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013); Bill Turque, “Election’s Poll Workers Face a Myriad of Challenges amid Changes in Voting Rules,” *Washington Post*, ngày 26 tháng Mười, 2012, tr. A1.

chi phối. Chính quyền quận và bang khát tiền mặt có thể quyết định không đầu tư nguồn lực cần thiết cho bầu cử, là hoạt động hầu hết chỉ diễn ra một hoặc hai lần mỗi năm, trong khi họ phải đối mặt với những nhu cầu hàng ngày đòi hỏi chi tiêu cho các dịch vụ thiết yếu khác, như thực thi luật, thu gom rác thải, và sửa chữa đường sá.

Tỷ lệ đi bầu thấp trong các cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ

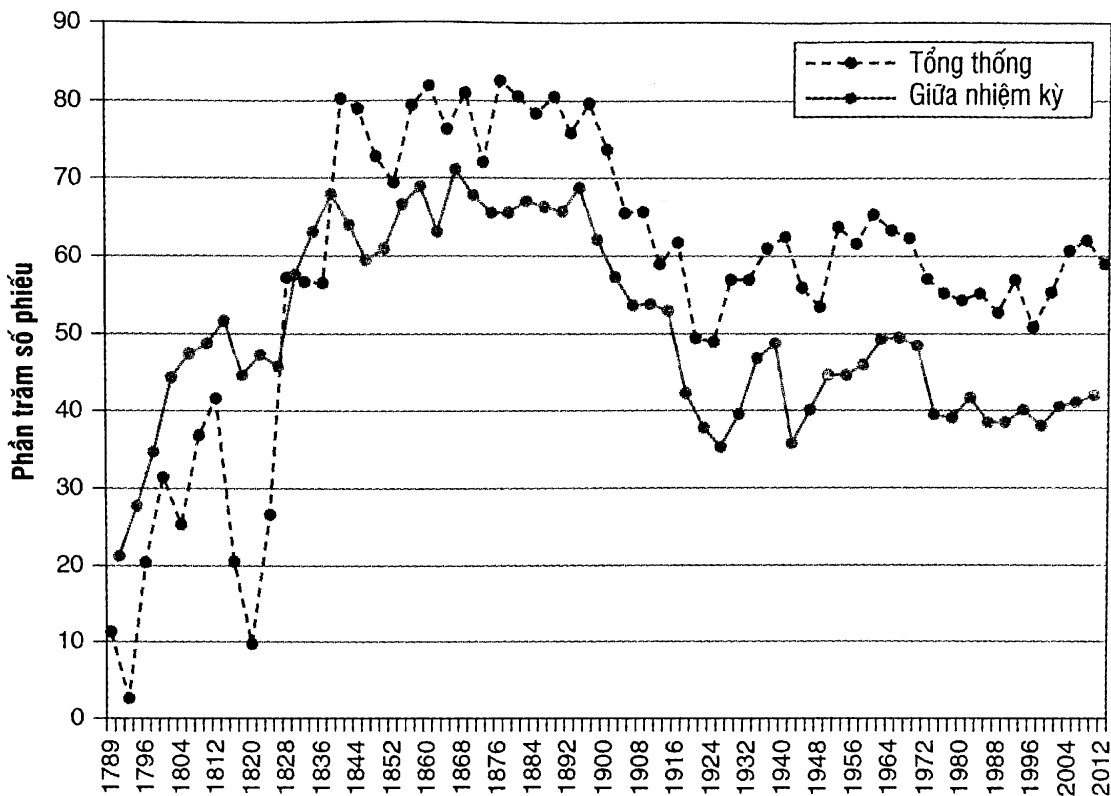
Bên cạnh việc trao quyền bầu cử cho người ủng hộ và thông qua luật giúp người ủng hộ đi bầu dễ dàng hơn, các đảng cũng có thể nỗ lực

định hình lực lượng cử tri bằng cách vận động cử tri trong từng cuộc bầu cử. Căn cứ theo tỷ lệ đi bầu khá thấp trong các cuộc bầu cử tại Hoa Kỳ thì dường như hoạt động này của hai đảng chính không mấy hiệu quả. Mặc dù tỷ lệ đi bầu cao hơn những năm 1800³⁵ nhưng tỷ lệ này của các cuộc bầu cử tổng thống chưa bao giờ vượt quá 60 phần trăm trong giai đoạn từ thập niên 1970 tới năm 2000.³⁶ Tỷ lệ đi bầu cho vị trí tổng thống gần đây ở mức cao là 62 phần trăm vào năm 2008 nhưng giảm xuống 58 phần trăm vào năm 2012 (xem Hình 8.2).³⁷ Ngược lại, tỷ lệ đi bầu của cử tri tại Thụy Điển và Đan Mạch thường ở mức 80 phần trăm hoặc cao hơn, và bầu cử tổng thống của Pháp năm 2012 có tỷ lệ đi bầu tới 82 phần trăm.

Tỷ lệ cử tri đi bầu của Hoa Kỳ đáng lẽ phải tăng mạnh từ giữa những năm 1900.³⁸ Trình độ học vấn đã tăng đáng kể, và học vấn cao hơn dẫn tới tỷ lệ đi bầu cao hơn. Yêu cầu đăng ký và cư trú đã được nói lỏng, quy định bầu cử sớm đều giúp bỏ phiếu dễ dàng hơn. Đương nhiên, một số nhóm có tỷ lệ đi bầu cao hơn nhiều so với con số 60 phần trăm, khiến cho lựa chọn của họ tác động lớn hơn tới kết quả bầu cử. Sau khi xem xét lý do dẫn tới tỷ lệ đi bầu thấp trên tổng thể, chương này sẽ tìm hiểu nhóm nào đại diện lớn nhất trong các cuộc bầu cử và liệu nỗ lực của đảng có giúp tăng tính đại diện của tất cả công dân trong đội ngũ cử tri hay không.

Các khác biệt về nhóm xã hội trong tỷ lệ đi bầu

Chúng ta có thể suy nghĩ về quyết định bỏ phiếu theo chi phí và lợi ích của nó đối với cá nhân. Mỗi người trong chúng ta bỏ ra một số chi phí cho bầu cử, không phải tiền mặt mà là thời gian, công sức, và sự chú ý. Cái chúng ta thu về dường như rất nhỏ; ảnh hưởng của một lá phiếu đơn lẻ trong hầu hết các cuộc bầu cử có lẽ là không đáng kể. Từ góc độ đó, thật đáng chú ý khi bất cứ ai đều tham gia bỏ phiếu.³⁹ Một loạt tác động kinh tế và xã hội, từ trình độ học vấn của công dân tới kết nối xã hội của họ, ảnh hưởng tới cách thức mỗi người đo đếm chi phí



HÌNH 8.2 Tỷ lệ đi bầu trong các cuộc bầu cử tại Hoa Kỳ, 1790-2012

Ghi chú: Các con số này là phần trăm phiếu bầu cho tổng thống và cho vị trí có số phiếu cao nhất trong bầu cử giữa nhiệm kỳ, cách tính được giải thích ở Chú thích 36 cuối chương này.

Nguồn: Dữ liệu của Walter Dean Burnham, “The Turnout Problem”, trong A. James Reichley, ed., *Elections American Style* (Washington, DC: Brookings Institution, 1987), tr. 113-114, cập nhật các cuộc bầu cử tổng thống từ năm 1984 theo http://elections.gmu.edu/voter_turnout.htm. Dữ liệu bầu cử giữa kỳ từ năm 1986 là từ Curtis Gans, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Cử tri Hoa Kỳ.

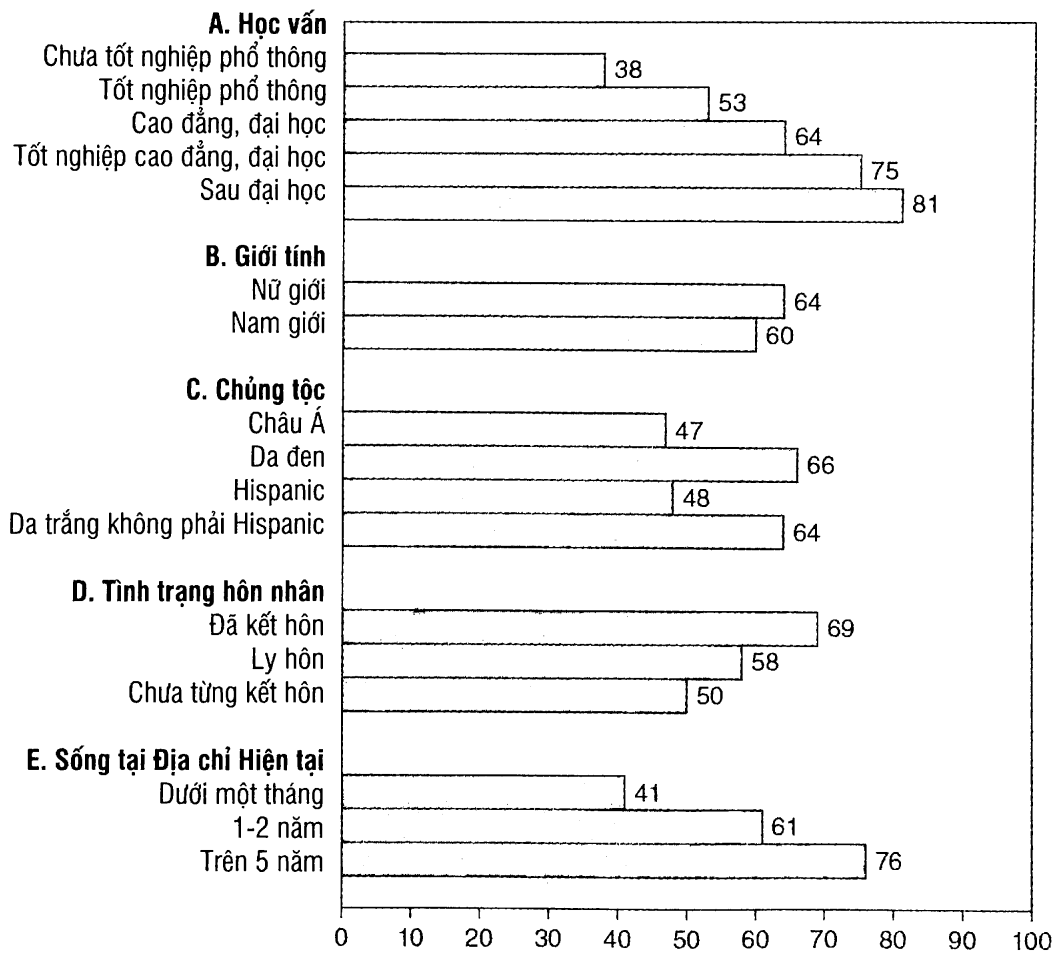
và lợi ích của bầu cử. Điều này lại ảnh hưởng tới khả năng các đảng vận động những đối tượng và nhóm khác nhau.

Học vấn

Khác biệt lớn nhất của cử tri và không phải-cử tri là trình độ học vấn. Những người Mỹ có học vấn thấp hơn, mang khuynh hướng theo Đảng Dân chủ, có khả năng đi bầu thấp hơn nhiều⁴⁰ (xem Hình 8.3, Phần A). Do quan hệ mật thiết giữa học vấn và thu nhập, người nghèo hơn cũng có tỷ lệ đi bầu thấp hơn. Trình độ học vấn cao hơn giúp người ta hiểu biết về hệ thống chính trị và tìm thấy thông tin cần thiết để đưa

ra các lựa chọn chính trị. Những người học vấn cao hơn thường có xu hướng thấy bản thân nên đi bầu, để đạt được sự hài lòng khi tham gia bầu cử, và có kinh nghiệm đáp ứng thời hạn quy định cũng như điền các biểu mẫu cần thiết cho việc đăng ký và bỏ phiếu.⁴¹

Mối quan hệ giữa học vấn và bỏ phiếu có vẻ rất rõ ràng tới mức chúng ta nghĩ rằng sẽ bắt gặp ở mọi nơi. Tuy nhiên quan hệ này yếu hơn ở nhiều nền dân chủ khác, nơi đảng lao động và những nhóm khác vận động những người học vấn và thu nhập thấp hơn đi bầu. Do đó, ở một số quốc gia, các công cụ vận động của đảng có thể bù đắp tác động tiêu cực của trình độ học vấn thấp đối với tỷ lệ cử tri đi bầu.⁴²



HÌNH 8.3 Khác biệt nhóm trong tỷ lệ cử tri đi bầu, 2012

Ghi chú: Các thanh biểu thị phần trăm trong mỗi nhóm trả lời đã đi bầu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2012, dựa trên số công dân ở độ tuổi bỏ phiếu.

Nguồn: Dữ liệu của Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, Bảng 2, 5.1, 8, và 9 tại địa chỉ www.census.gov/hhes/www/socdemo/voting/publications/p20/2012/tables.html (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).

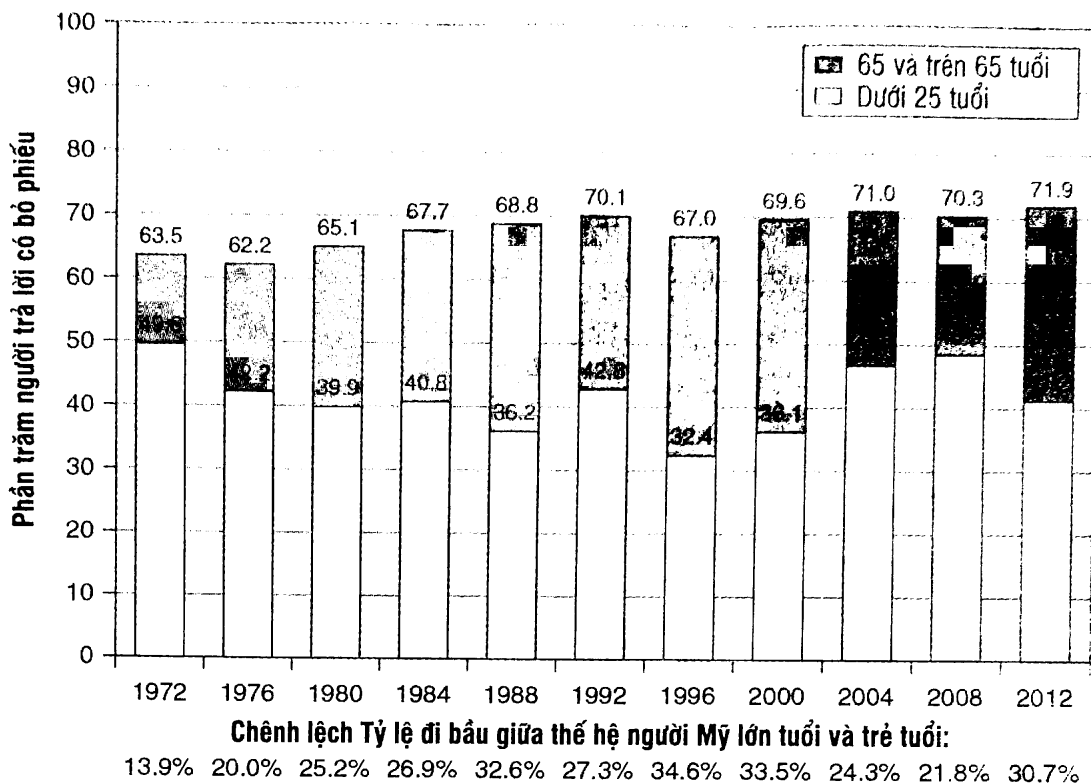
Tuổi trẻ

Dù khoảng cách đang được thu hẹp, nhưng người Mỹ trẻ tuổi hơn, với tỷ lệ bất tương xứng mang ID Đảng Dân chủ, có khả năng đi bầu thấp hơn người lớn tuổi rất nhiều (xem Hình 8.4). Những người trẻ hơn có xu hướng tham gia các hoạt động cộng đồng khác, như công việc tình nguyện, không thua kém gì người lớn tuổi.⁴³ Nhưng hứng thú phục vụ của họ không mở rộng ra các hoạt động chính trị. Trong một khảo sát gần đây, nghề nghiệp duy nhất mà người trẻ (26 tuổi trở xuống) đánh giá kém hấp dẫn hơn việc trở thành công chức được bầu là làm nông.⁴⁴ Số phiếu của người trẻ đã tăng trong hai cuộc bầu cử tổng thống vừa qua nhưng lại sụt giảm trong các cuộc đua vào Quốc hội những năm không diễn ra bầu cử tổng thống.

Tại sao tỷ lệ đi bầu của người trưởng thành trẻ tuổi thấp hơn lại là vấn đề? Có một số khác biệt thú vị về thái độ giữa thế hệ trẻ và già. So với người lớn tuổi hơn, những người trưởng thành trẻ tuổi hiện nay, nhìn chung, có khả năng chấp nhận việc hẹn hò khác chủng tộc và hôn nhân đồng giới cao hơn hẳn (đồng thời đa dạng về sắc tộc và chủng tộc hơn nhiều), cũng như ít tiêu cực hơn hẳn về ảnh hưởng của dân nhập cư mới đối với xã hội Hoa Kỳ.⁴⁵ Khi số lượng lớn người trẻ không bỏ phiếu, ứng viên phải tập trung nhiều hơn vào các vấn đề mà những người đi bầu quan tâm. An ninh Xã hội và Chăm sóc Y tế xếp thứ hạng cao trong các nghị trình chiến dịch do người lớn tuổi, những người coi trọng các vấn đề đó, có tỷ lệ đi bầu cao hơn người trưởng thành trẻ tuổi.

Giới tính và chủng tộc

Trong nhiều thập niên sau khi giành được quyền bỏ phiếu, nữ giới đi bầu không thường xuyên bằng nam giới, nhưng cùng với trình độ học vấn tăng lên và vai trò của nữ giới thay đổi, khoảng cách giới tính đã giảm đi rất nhiều (xem Hình 8.3, Phần B). Giờ đây tỷ lệ người Mỹ da đen bầu cử ít nhất là cao bằng người da trắng (xem Hình 8.3, Phần C). Người Mỹ gốc Latinh, Hispanic hoặc gốc Á có tỷ lệ đi bầu thấp nhất.



HÌNH 8.4 Tỷ lệ đi bầu của người Mỹ trẻ tuổi và lớn tuổi, 1972-2012

Nguồn: Dữ liệu của Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ tại địa chỉ www.census.gov/prod/2013pubs/p20-568.pdf (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).

Kết nối xã hội

Những người tham gia một số tổ chức đồng thời có quan hệ gần gũi với bạn bè và gia đình có khả năng đi bầu cao hơn nhiều. Liên hệ với những người có kiến thức về chính trị làm tăng khả năng đó.⁴⁶ Các tổ chức và những người như vậy hỗ trợ cho quá trình vận động cử tri. Hoạt động bầu cử cũng phổ biến hơn đối với những người hòa nhập tốt vào cộng đồng thông qua việc sở hữu nhà, cư trú dài hạn, đi lễ nhà thờ, hoặc làm việc không ở trong gia đình. Thậm chí kết hôn cũng ảnh hưởng tới khả năng đi bầu của mọi người (xem Hình 8.3, Phần D và E).⁴⁷

Một số dạng kết nối xã hội đã giảm trong những thập niên gần đây. Người Mỹ hiện nay có xu hướng ít tham dự các buổi lễ tôn giáo và ít kết hôn hơn. Sự sụt giảm này có thể chống lại tác động của trình độ học vấn gia tăng và tự do hóa các quy tắc bầu cử, bằng cách làm suy yếu các kết nối xã hội kích thích sự tham gia của cử tri.

Thái độ chính trị

Một số thái độ mang tính công dân khiến mọi người đi bầu: cảm giác rằng chính phủ chịu trách nhiệm với công dân (*hiệu quả chính trị bên ngoài*) và đáng tin để thực hiện các hành vi đúng (*niềm tin vào chính phủ*), và ý thức trách nhiệm trong việc tham gia hoạt động bầu cử (*trách nhiệm công dân*).⁴⁸ Các thái độ mang tính công dân này đã phai nhạt trong những thập niên gần đây. Nhiều người trẻ tuổi được cập nhật thông tin khá tốt, học vấn cao trở nên hoài nghi về chính phủ và chính trị. Vì thế, có học vấn cao hơn và dễ tiếp cận việc bầu cử hơn không khiến họ tham gia chính trị tích cực hơn.⁴⁹ Và sức mạnh tính đảng của mỗi người cũng ảnh hưởng tới hành vi bầu cử. Khi ID đảng yếu đi vào những năm 1970, tỷ lệ đi bầu giảm xuống.⁵⁰

Ảnh hưởng của chiến dịch hiện tại

Sự suy giảm trong thái độ công dân và kết nối xã hội giúp giải thích tại sao mức độ tham gia của cử tri Mỹ không tăng lên. Các đặc trưng của một cuộc bầu cử cũng góp phần lý giải các thay đổi trong tỷ lệ đi bầu.

Mức độ hào hứng đối với cuộc bầu cử

Mức độ tham gia của cử tri thường cao nhất trong các cuộc bầu cử tổng thống và thấp nhất với bầu cử tại địa phương.⁵¹ Các cuộc đua cho ghế tổng thống được quảng bá rộng rãi và thường gây hứng thú. Do tính chất công khai của nó, mọi người sẽ không mất quá nhiều công sức để nắm thông tin về ứng viên, và do sự hấp dẫn của cuộc đua nên cử tri có khuynh hướng quan tâm hơn tới thông tin mình tìm thấy. Cả hai điều kiện này giảm chi phí đi bầu và tăng mức độ hấp dẫn của hoạt động đó.

Cạnh tranh sát sao

Các cuộc đua tranh sôi động thúc đẩy cử tri đi bầu. Bên cạnh sự hào hứng, các cuộc bầu cử có tính cạnh tranh khiến cử tri thêm tin

tưởng rằng lá phiếu của mình đóng vai trò quan trọng.⁵² Điều này đặc biệt đúng ở các khu vực ít có truyền thống cạnh tranh chính trị. Trong cuộc đua cho vị trí tổng thống vào năm 2008, tỷ lệ đi bầu tăng đặc biệt ở các bang mới có tính cạnh tranh, như Virginia, Indiana, và Bắc Carolina, đồng thời giảm ở một số bang không có tính cạnh tranh.⁵³

Nỗ lực vận động cử tri của các đảng

Các tổ chức đảng phải xem xét tất cả các tác động đó khi muốn vận động cử tri đi bầu vào Ngày Bầu cử. Họ biết được rằng phương tiện vận động hiệu quả nhất là liên hệ trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân.⁵⁴ Vận động cá nhân đặc biệt hiệu quả đối với các cử tri lần đầu; vào năm 2004, ba phần năm cử tri mới cho biết họ đi bầu vì “gia đình và bạn bè khuyến khích tôi đi bầu”, so với tỷ lệ chỉ một phần năm ở cử tri cũ.⁵⁵

Vận động cử tri thông qua gặp mặt trực tiếp ít phổ biến hơn vào cuối những năm 1900. Nhưng suốt thập niên trước, các đảng và một



Tại sao bạn không đi bầu?

Dưới đây là lý do những người đăng ký đi bầu nhưng sau đó không tham gia bỏ phiếu vào năm 2012:

Quá bận	19%
Bị bệnh hoặc bị khuyết tật	14
Không hứng thú	16
Không thích các ứng viên	13
Không có mặt ở khu vực đang sống	9
Các vấn đề về đăng ký (đối với các công dân đã đăng ký)	6
Quên mất	4
Địa điểm bỏ phiếu bất tiện	3
Các vấn đề về di chuyển	3
Thời tiết xấu	1
Khác	14

Nguồn: Dữ liệu của Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, www.census.gov/hhes/www/socdemo/voting/publicatins/p20/2012/tables.html (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).



số nhóm khác đã triển khai những chương trình nhằm tăng tỷ lệ đi bầu trong nhóm người ủng hộ mình. Các nhóm quyền công dân phối hợp chặt chẽ với Đảng Dân chủ nhằm tăng số người da đen đi bầu. Nghiệp đoàn thiết lập các cơ chế khuyến khích GOTV chính dựa trên liên hệ của thành viên công đoàn với bạn bè và láng giềng của họ. Vào năm 2012, các tổ chức của cả hai đảng làm việc tận lực để thông báo cho cử tri về luật ID cử tri cấp bang mới và các giới hạn về bỏ phiếu sớm. Các phương tiện vận động này dường như đã giúp tăng tỷ lệ đi bầu.⁵⁶

Quan điểm chung cho rằng do những người không phải cử tri có xu hướng đến từ các nhóm thường thiên về bỏ phiếu cho Đảng Dân chủ, như những người có thu nhập và học vấn thấp, nên các phương tiện vận động cử tri dường như có lợi cho ứng viên Dân chủ. Đó là lý do vì sao người ta thường cho rằng các đề xuất giúp việc đăng ký và bỏ phiếu dễ dàng hơn là có lợi cho phe Dân chủ. Điều này giải thích tại sao nghiệp đoàn chi rất nhiều tiền bạc và công sức cho các chiến dịch đăng ký và GOTV.

Tuy nhiên, quan điểm chung không phải lúc nào cũng đúng. Như chúng ta đã thấy, các cuộc đua sát sao, những xung đột gay gắt, và các ứng viên thú vị có thể thúc đẩy nhiều người đi bỏ phiếu, và những điều kiện này không phải lúc nào cũng đến từ ứng viên Dân chủ. Trên thực tế, ứng viên tổng thống của phe Cộng hòa giành chiến thắng trong hầu hết các cuộc bầu cử có tỷ lệ đi bầu cao trong năm thập niên vừa qua.⁵⁷

Nỗ lực của các đảng có làm đa dạng thành phần cử tri?

Nỗ lực vận động đó của các đảng có giúp tạo nên lực lượng cử tri phản ánh chân thực hơn về tính đa dạng của người dân Hoa Kỳ hay không? Hay chúng chỉ đơn giản làm tăng mức độ đại diện của những nhóm vốn đã hay tham gia bầu cử rồi?

Giới nghiên cứu nhận thấy cả hai đảng và các nhà hoạt động đảng có khuynh hướng liên hệ với những người có thu nhập và tuổi tác cao hơn là liên hệ với những người có tài sản ít hơn và trẻ hơn, xu hướng này đang tăng lên trong hầu hết các cuộc bầu cử gần đây.⁵⁸

Sinh viên cao đẳng, đại học thay đổi địa chỉ thường xuyên, khiến các nhà hoạt động đảng khó tìm được họ. Và cả hai đảng đều biết rằng để vận động những người đã được tác động để đi bầu hơn là lôi kéo những người chưa bao giờ đi bỏ phiếu trước đây.

Kết quả là, hầu hết nỗ lực vận động cử tri tác động rất ít tới tỷ lệ đi bầu của những nhóm vốn đã có tỷ lệ bỏ phiếu thấp bấy lâu nay. Ngoại lệ gần đây nhất là chiến dịch của Obama vào năm 2008 và 2012. Phía tổ chức lên kế hoạch tăng tỷ lệ cử tri đi bầu vì phần nhiều những người có khuynh hướng ủng hộ Obama nhất là một phần của các nhóm có truyền thống đi bầu thấp. Bên cạnh các nhóm chủng tộc và sắc tộc thiểu số, chiến dịch đặc biệt nhắm tới người trẻ vừa mới đủ điều kiện đi bầu. Nỗ lực của họ đã mang lại hiệu quả. Một nhân viên triển khai thăm dò cử tri dự đoán Obama chiến thắng ở nhóm dưới 30 tuổi với mức chênh lệch khoảng 8,3 triệu phiếu bầu vào năm 2008; mức chênh lệch chung của Obama đối với lá phiếu phổ thông là khoảng 8 triệu.⁵⁹ Như Chương 11 chỉ ra, những nỗ lực này được tăng cường thêm nữa vào năm 2012.

Thách thức đối với các đảng

Một quan điểm ủng hộ nền dân chủ đó là các quyết định đúng đắn nhất được đưa ra khi trách nhiệm ra quyết định được phân bổ rộng rãi nhất. Nếu đúng như vậy, chúng ta nên đấu tranh để lực lượng tham gia bầu cử là đông đảo nhất có thể (Xem “Bạn sẽ chọn ai?” trang 299).⁶⁰ Nhưng chúng ta đã thấy rằng mức độ tham gia của cử tri Hoa Kỳ tụt lại đằng sau hầu hết các quốc gia dân chủ khác, và những người với tiếng nói không được lắng nghe trong các cuộc trưng cầu dân ý có xu hướng đến từ những nhóm yếu thế: người trẻ, người Mỹ gốc Á và Mỹ gốc Latinh, những người có ít nguồn lực kinh tế hơn và có nhu cầu được chính phủ trợ giúp nhiều hơn.

Các đảng phải chịu trách nhiệm như thế nào với tỷ lệ đi bầu thấp như vậy? Tổ chức đảng là một trong số các bên tài trợ chính cho nỗ lực vận động cử tri. Họ có khả năng tuyển mộ các nhóm lớn và đa dạng để

tham gia vào đời sống chính trị. Nhưng đảng, cũng như các cá nhân và nhóm khác, có đặc điểm là tư lợi; họ chỉ muốn thúc đẩy tỷ lệ đi bầu của những người có tiềm năng ủng hộ họ và hạn chế tỷ lệ đi bầu của những người không có tiềm năng bỏ phiếu cho ứng viên của mình. Và họ thấy dễ dàng hơn nếu khoanh vùng và liên hệ những người đã tham gia lực lượng bỏ phiếu rồi. Do đó, trên thực tế, các đảng thường điều chỉnh chiến lược vận động nhắm tới đối tượng hiện tại đã là cử tri. Họ thường không nỗ lực thu hút các nhóm cử tri mới, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Tuy nhiên, thành công của chiến dịch Obama cùng với số lượng người Mỹ Latinh và Mỹ gốc Á tăng lên có thể thay đổi mô hình này.

BẠN SẼ CHỌN AI?

Chúng ta cần mọi lá phiếu...

Nền dân chủ mạnh nhất khi tất cả quan điểm đều được lắng nghe. Khi càng nhiều người tham gia bỏ phiếu, chính phủ càng có xu hướng đưa ra được những giải pháp sáng tạo cần thiết để giải quyết các vấn đề.

Các chính trị gia quan tâm tới nhu cầu của những người bỏ phiếu hơn là của những người không đi bầu. Vì thế, quan điểm và lợi ích của những người không đi bầu, dù là có thực, sẽ không được đưa ra.

Các cử tri gắn kết nhất có xu hướng là những người lớn tuổi hơn, học vấn cao hơn, và giàu hơn các công dân khác. Những người này sẽ được hưởng rất nhiều lợi ích từ chính phủ cũng như sự quan tâm từ các công chức được bầu thiết tha có được lá phiếu của họ.

Chính là những người bị cô lập và bất mãn là đối tượng tránh xa các cuộc bầu cử. Họ có thể trở nên chín muồi trước những kêu gọi cực đoan. Tốt hơn hết là đưa họ vào hệ thống chính trị nơi họ được lên tiếng về các mối bận tâm của mình theo cách thức hiệu quả hơn.

Hãy để mọi thứ diễn ra tự nhiên

Những người ít có khả năng đi bầu nhất cũng là những người ít được thông tin nhất và ít quan tâm nhất tới chính phủ. Tại sao chúng ta lại khuyến khích họ tham gia bầu cử? Nếu họ không đủ quan tâm hay đủ thông tin để bỏ phiếu, chúng ta có nên biết ơn vì họ ở nhà hay không?

Nếu mọi người có quyền bỏ phiếu và lựa chọn không tham gia, có thể điều này có nghĩa là họ hài lòng với những gì đang có. Nếu thực sự muốn thay đổi, họ có thể dùng lá phiếu của mình để đạt được mục đích.

Nếu nới lỏng các yêu cầu về đăng ký và cư trú để khuyến khích mọi người đi bầu, chúng ta đang mở cửa cho các gian lận bầu cử: mọi người bỏ phiếu nhiều lần hoặc theo định hướng của người khác.

Nền dân chủ Hoa Kỳ đủ mạnh để tồn tại trước những chê trách, bê bối và các ứng viên thua khi bầu cử tổng thống mặc dù họ giành chiến thắng với lá phiếu phổ thông. Nếu nó không hỏng, sao phải sửa chữa?

Việc lực lượng cử tri thực sự của Hoa Kỳ không đa dạng như đặc điểm dân cư của quốc gia có thể là yếu tố giúp giảm mức độ xung đột trong đời sống chính trị Hoa Kỳ cũng như phạm vi lợi ích chính trị mà các đảng phải đáp ứng. Có thể hiểu được, ứng viên và công chức được bầu quan tâm tới nhu cầu của những người tham gia bầu cử nhiều hơn là tới những người không tham gia. Lấy ví dụ, các nghiên cứu cho thấy thành viên Quốc hội hướng tới chi nhiều ngân sách liên bang hơn cho các quận có tỷ lệ đi bầu ở hạt cao so với những nơi có tỷ lệ đi bầu thấp.⁶¹ Tuy nhiên, cái giá phải trả đó là ở góc độ sự tham gia của cử tri, chính đảng Hoa Kỳ đã không đạt được mục tiêu thi hành năng lực dân chủ của mình.

Chú thích

1. Xem Pippa Norris, *Electoral Engineering* (Cambridge: Cambridge University Press, 2004).
2. Thuật ngữ “quyền đi bầu”ⁱ có nghĩa là quyền được tham gia bỏ phiếu. Xem Alexander Keyssar, *The Right to Vote* (Boulder, CO: Basic Books, 2009).
3. Chia lá phiếu ở cấp địa phương thực ra đã xuất hiện trước cả bỏ phiếu kín; xem Alan Ware, *The Democratic Party Heads North, 1877-1962* (Cambridge: Cambridge University Press, 2006), tr. 21.
4. Stephen M. Nichols và Gregory A. Strizek, “Electronic Voting Machines and Ballot Roll-off,” *American Politics Quarterly* 23 (1995): 300-318.
5. Paul Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics, 1893-1928* (Westport, CT: Greenwood, 1987), tr. 165-166.
6. Peverill Squire, Raymond E. Wolfinger, và David P. Glass, “Residential Mobility and Voter Turnout,” *American Political Science Review* 81 (1987): 45-65.
7. Walter Dean Burnham, “Theory and Voting Research,” *American Political Science Review* 68 (1974): 1002-1023.
8. Tòa án Tối cao cuối cùng chấm dứt bầu cử sơ bộ của người da trắng trong vụ *Smith v. Alwright* (1944).
9. Pat Watters và Reese Cleghorn, *Climbing Jacob's Ladder* (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1967), tr. 122-123.

ⁱ Nguyên văn: Suffrage.

10. Xem V. O. Key, Jr., *Southern Politics in State and Nation* (New York: Knopf, 1949).
11. Chandler Davidson và Bernard Grofman, eds., *Quiet Revolution in the South* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1994).
12. Các vụ mang tính bước ngoặt của Tòa án Tối cao là *Baker v. Carr* (1962); *Reynold v. Sims* (1964); và *Wesberry v. Sanders* (1964).
13. Tòa án Tối cao từ chối cấm phân chia gian lận khu vực bầu cử phục vụ đảng phái gần đây nhất là vụ *Vieth v. Jubelirer* (2004).
14. Thomas B. Edsall, "Parties Play Voting Rights Role Reversal," *Washington Post*, ngày 25 tháng Hai, 2001, tr. A1. Xem thêm Kevin A. Hill, "Does the Creation of Majority Black Districts Aid Republicans?" *Journal of Politics* 57 (1995): 384-401.
15. Các vụ lần lượt là *Miller v. Johnson* (1995) và *Easley v. Cromartie* (2001). Về các hạt đa số-thiểu số, xem David T. Canon, *Race, Redistricting, and Representation* (Chicago: University of Chicago Press, 1999).
16. Xem Jeff Manza và Christopher Uggen, "Punishment and Democracy," *Perspectives on Politics* 2 (2004): 491-505.
17. Xem Robert L. Dudley và Alan R. Gitelson, *American Elections: The Rules Matter* (New York: Longman, 2002), tr. 7-15.
18. Xem Benjamin Highton và Raymond E. Wolfinger, "Estimating the Effects of the National Voter Registration Act of 1993," *Political Behavior* 20 (1998): 79-104.
19. Glenn E. Mitchell và Christopher Wlezien, "The Impact of Legal Constraints on Voter Registration, Turnout, and the Composition of the American Electorate," *Political Behavior* 17 (1995): 179-202.
20. Nathaniel Persily, lời chứng trước Ủy ban Thượng viện Hoa Kỳ về Luật lệ và Hành chính, ngày 11 tháng Ba, 2009.
21. Raymond E. Wolfinger và Jonathan Hoffman, "Registering and Voting with Motor Voter," *PS: Political Science and Politics* 34 (2001): 85-92; và Michael D. Martinez và David Hill, "Did Motor Voter Work?" *American Politics Quarterly* 27 (1999): 296-315.
22. Keith G. Bentele và Erin E. O'Brien, "Jim Crow 2.0? Tại sao Các bang Xem xét và Thông qua Chính sách Hạn chế Tiếp cận Cử tri," *Perspectives on Politics* 11 (2013): 1088-1116.
23. Ví dụ, xem Natasha Khan và Corbin Carson, "Election Day Impersonation, and Impetus for Voter ID Laws, a Rarity, Data Show," *Washington Post*, ngày 11 tháng Tám, 2012, tr. A1.
24. Xem tài liệu chuyên đề "Voter Identification," *PS: Political Science & Politics* 42 (2009): 81-130. Đây là vụ *Crawford v. Marion County Election Board* (2008).

25. Peter Wallsten, "In States, Parties Clash over Voting Laws That call for IDs," *Washington Post*, ngày 7 tháng Ba, 2011, tr. A1. Chẳng hạn, vào năm 2011, cơ quan lập pháp Texas đã bỏ phiếu về việc giấy phép mang súng ngắn bọc kín là một giấy tờ tùy thân hợp lệ nhưng thẻ sinh viên thì không.
26. Michael R. Alvarez, Stephen Ansolabehere, Adam Berinsky, Thad Hall, Gabriel Lenz, và Charles Stewart III, "2008 Survey of the Performance of American Elections." Ngày 5 tháng Năm, 2008, tr. 2, tại địa chỉ <http://vote.caltech.edu/drupal/files/report/2008%20Survey%20of%20the%20Performance%20of%20American%20Elections%20Executive%20Summary.pdf> (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).
27. Henry E. Brady và John E. McNulty, "Turning Out to Vote," *American Political Science Review* 105 (2011): 115-134.
28. Xem Justin Buchler, Matthew Jarvis, và John E. McNulty, "Punch Card Technology and the Racial Gap in Residual Votes," *Perspectives on Politics* 2 (2004): 517-524.
29. Jeff Zeleny, "Election Opponents Now on Same Team," *New York Times*, ngày 15 tháng Hai, 2013, tr. A16.
30. David C. Kimball và Martha Krypt, "The Street-Level Bureaucrats of Elections," *Review of Policy Research* 23 (2006): 1257-1268.
31. Xem Michael Tomz và Robert P. Van Houweling, "How Does Voting Equipment Affect the Racial Gap in Voided Ballots?" *American Journal of Political Science* 47 (2003): 46-60.
32. Gil Aegerter, "Cyberattack on Florida Election Is First Known Case in US, Experts Say," *NBC News*, ngày 18 tháng Ba, 2013, tại http://openchannel.nbcnews.com/_news/2013/03/18/17314818-cyberattack-on-florida-election-is-first-known-case-in-us-experts-say?lite (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).
33. Abby Goodnough, "Lost Record of Vote in '02 Florida Race Raises '04 Concern," *New York Times*, ngày 28 tháng Bảy, 2004, tr. 1.
34. Ian Urbina, "Hurdles to Voting Persisted in 2008," *New York Times*, ngày 11 tháng Ba, 2009, tại www.nytimes.com/2009/03/11/us/politics/11vote.html (truy cập ngày 15 tháng Ba, 2013).
35. Walter Dean Burnham, "The Changing Shape of the American Political Universe," *American Political Science Review* 59 (1965): 7-28.
36. Do khó dự đoán tỷ lệ đi bầu của người Mỹ, nhiều số liệu đi bầu "chính thức" đã đánh giá thấp tỷ lệ này. Phần trăm ở đây và trong Hình 8.2 sửa lại lỗi đánh giá thấp đó. Mẫu số chung là nỗ lực dự đoán số dân đủ điều kiện: số người trong độ tuổi bỏ phiếu trừ đi số người không phải công dân đang sinh sống ở Hoa Kỳ. Tử số trong phép chia tỷ lệ đi bầu là số cử tri bỏ phiếu bầu tổng thống

hoặc cho vị trí có tỷ lệ phiếu bầu cao nhất trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ. Xem Walter Dean Burnham, “The Turnout Problem,” trong A. James Reichley, ed., *Elections American Style* (Washington, DC: Brookings, 1987), tr. 97-133; và Michael McDonald, “Voter Turnout,” tại địa chỉ http://elections.gmu.edu/voter_turnout.htm (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).

37. Trừ các trường hợp khác được chỉ rõ, số liệu về tỷ lệ đi bầu là của Michael McDonald (xem chú thích 36).
38. Richard A. Brody, “The Puzzle of Participation in America,” trong Anthony King, ed., *The New American Political System* (Washington, DC: American Enterprise Institute, 1978), tr. 287-324.
39. Xem John H. Aldrich, “Rational Choice and Turnout,” *American Journal of Political Science* 37 (1993): 246-278.
40. Rachel Milstein Sondheimer và Donald P. Green, “Using Experiments to Estimate the Effects of Education on Voter Turnout,” *American Journal of Political Science* 54 (2010): 174-189; và Robert A. Jackson, “Clarifying the Relationship Between Education and Turnout,” *American Politics Quarterly* 23 (1995): 279-299.
41. Xem Rebecca B. Morton, *Analyzing Elections* (New York: Norton, 2006), tr. 53-55.
42. Xem Sidney Verba, Norman H. Nie, và Jae-On Kim, *Participation and Political Equality* (Cambridge: Cambridge University Press, 1978).
43. Cliff Zukin, Scott Keeter, Molly Andolina, Krista Jenkins, và Michael X. Delli Carpini, *A New Engagement?* (Oxford: Oxford University Press, 2006).
44. Karl T. Kurz, Alan Rosenthal, và Cliff Zukin, “Citizenship: A Challenge for All Generations,” 2003, tại www.cpn.org/topics/youth/k12/pdfs/NCSL_Citizenship.pdf (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).
45. Trung tâm Nghiên cứu Pew, “Partisan Polarization Surges in Bush, Obama Years,” ngày 4 tháng Sáu, 2012, tại www.people-press.org/2012/06/04/partisan-polarization-surges-in-bush-obama-years (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).
46. Scott D. McClurg, “The Electoral Relevance of Political Talk,” *American Journal of Political Science* 50 (2006): 737-754.
47. Nancy Burns, Kay Lehman Schlozman, và Sidney Verba, “The Public Consequences of Private Inequality,” *American Political Science Review* 91 (1997): 373-389.
48. Xem Steven J. Rosenstone và John Mark Hansen, *Mobilization, Participation, and Democracy in America* (New York: Longman, 2003), tr. 141-156.
49. Lyn Ragsdale và Jerrold G. Rusk, “Who Are Nonvoters” *American Journal of Political Science* 37 (1993): 721-746.

50. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 2004 and 2006 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 2007), tr. 97.
51. Robert A. Jackson, "The Mobilization of U.S. State Electorates in the 1988 and 1990 Elections," *Journal of Politics* 59 (1997): 520-537.
52. Cindy D. Kam và Stephen M. Utych, "Close Elections and Cognitive Engagement," *Journal of Politics* 73 (2011): 1251-1266.
53. Gerald M. Pomper, "The Presidential Election," trong Michael Nelson, ed., *The Elections of 2008* (Washington, DC: CQ Press, 2009), tr. 47. Xem thêm Michael P. McDonald, "The Return of the Voter," *The Forum* 6 (2008), số 4, bài 4.
54. Xem Donald P. Green và Alan S. Gerber, *Get Out the Vote!* (Washington, DC: Brookings Institution, 2004); và Kevin Arceneaux và David W. Nickerson, "Who is Mobilized to Vote?" *American Journal of Political Science* 53 (2009): 1-16.
55. Thomas Patterson, thông cáo báo chí từ Vanishing Voter Project, John F. Kennedy School of Government, Harvard University, ngày 11 tháng Mười một, 2004.
56. McDonald, "The Return of the Voter."
57. Jack Citrin, Eric Schickler, và John Sides, "What If Everyone Voted?" *American Journal of Political Science* 47 (2003): 75-90.
58. Kay Lehman Schlozman, Sidney Verba, và Henry E. Brady, *The Unheavenly Chorus* (Princeton: Princeton University Press, 2012), tr. 474-478. Nhưng tham khảo Amber Wichowsky, "Competition, Party Dollars, and Income Bias in Voter Turnout, 1980-2008," *Journal of Politics* 74 (2012): 446-459.
59. Adriel Bettelheim, "Youth's Long-Term Role in Politics," *CQ Weekly*, ngày 10 tháng Mười một, 2008, tr. 2973.
60. APSA Task Force Report, "American Democracy in an Age of Rising Inequality," *Perspectives on Politics* 2 (2004): 658.
61. Paul S. Martin, "Voting's Rewards," *American Journal of Political Science* 47 (2003): 110-127.

PHẦN 4

ĐẢNG, ĐỀ CỬ, VÀ BẦU CỬ

Tổ chức đảng, ứng viên và các công dân ủng hộ không phải lúc nào cũng điều hành cùng một nhịp như chúng ta đã thấy. Nhưng có vẻ họ sẽ nỗ lực xích lại gần nhau vào thời gian diễn ra bầu cử, bởi tất cả đều có thể hưởng lợi từ việc đó. Khi ứng viên chạy một chiến dịch có tiềm năng hơn, họ tăng cường khả năng thu hút tiền bạc và các nguồn lực khác không chỉ cho chính bản thân mình mà còn cho tổ chức đảng của họ. Khi ứng viên được bầu, là thêm khả năng các nhà hoạt động của đảng đó nhìn thấy được hành động cho các vấn đề trong nghị trình của mình. Khi ứng viên của một đảng giành được ghế thống đốc hoặc nhân viên hành pháp địa phương, thì lãnh đạo của đảng ở một số khu vực có thể kiểm soát các vị trí công việc và hợp đồng bảo trợ, từ đó thu hút thêm người đóng góp cho tổ chức đảng.

Tuy nhiên, toàn bộ sự phối hợp này không hề đến một cách dễ dàng. Hầu như mỗi mặt của quá trình bầu cử đều khiến nhu cầu của một bộ phận trong đảng xung đột với phần còn lại. Khi các cuộc bầu cử sơ bộ được sử dụng để chọn ứng viên cho đảng, đôi khi cử tri lại chọn người mà lãnh đạo đảng xem là thảm họa. Nỗ lực gây quỹ của tổ chức

đảng cạnh tranh với chương trình huy động tài chính riêng của ứng viên. Ứng viên muốn được chọn vấn đề nào họ sẽ nhấn mạnh, và lựa chọn của họ lại ảnh hưởng tới hình ảnh của toàn thể đảng, ngay cả khi lãnh đạo và các nhà hoạt động đảng không có chung các ưu tiên như vậy. Một khi đã nhậm chức, ứng viên của đảng có thể có lý do để bỏ qua hoặc xem nhẹ vài câu hỏi là chủ đề “nóng hổi” với các nhà hoạt động đảng.

Bên cạnh sự cạnh tranh trong nội bộ đảng, các đảng cũng cạnh tranh với nhau trên sân khấu tuyển cử rộng lớn hơn. Các nhóm như công đoàn, vận động hành lang phục vụ tôn giáo, công ty bảo hiểm, và các tập đoàn khác tự gắn mình vào các chiến dịch, đôi khi là xông xáo quá mức, nhằm đạt được mục đích chính trị. Lấy ví dụ, lãnh đạo Đảng Dân chủ, có thể chạy đua với các nhóm về môi trường, quyền của nữ giới, quyền công dân, liên đoàn đại diện cho luật sư tranh tụng và nhân viên chính quyền nhằm giành sự quan tâm của một ứng viên Dân chủ. Sự cạnh tranh và hợp tác đó được định hướng bởi một bộ các quy tắc, từ luật pháp cho tới các thông lệ chuẩn. Các quy tắc này bao gồm việc sử dụng rộng rãi bầu cử sơ bộ, luật điều chỉnh hoạt động gây quỹ chiến dịch, và những thay đổi nhanh chóng trong việc ứng dụng công nghệ để nhắm tới cử tri.

Hai chương đầu trong phần này tập trung vào vai trò của đảng đối với việc đề cử ứng viên. Chương 9 trình bày tổng quan về quá trình đề cử, và Chương 10 xem xét những phương pháp thú vị và bất thường mà các đảng chính của Hoa Kỳ sử dụng để chọn ứng viên tranh cử tổng thống. Trong Chương 11, chúng ta sẽ chuyển sang vai trò của các đảng trong tổng tuyển cử. Chương 12 theo dấu dòng tiền chảy vào chiến dịch và xem xét cách thức dòng tiền vừa mở rộng lại vừa thu hẹp tầm ảnh hưởng của đảng lên ứng viên như thế nào.

Chương 9

Các đảng chọn ứng viên như thế nào

Bầu cử sơ bộ là phát minh của người Mỹ, tương tự như việc người Mỹ đã phát minh ra trung cầu dân ý công khai, mua hàng không cần xuống xeⁱ, và các phương tiện khác của đời sống dân chủ hóa. Trong một cuộc bầu cử sơ bộ (thường được biết tới một cách chính thức hơn đó là *bầu cử sơ bộ trực tiếp*), cử tri đảng chọn ứng viên nào sẽ chạy đua dưới danh hiệu của đảng đó. Tiếp đến, trong *tổng tuyển cử* diễn ra sau đó, tất cả cử tri có thể chọn những người được đảng đề cử cho từng vị trí. Nghe có vẻ là cách thức “thông thường” để các đảng đề cử ứng viên. Nhưng thực tế không phải như vậy. Dù một số nền dân chủ gần đây đã thử nghiệm bầu cử sơ bộ, nhưng ứng viên của hầu hết quốc gia dân chủ trên thế giới là do lãnh đạo đảng, các nhà hoạt động hoặc nhân viên được bầu của đảng lựa chọn chứ không phải cử tri.¹

ⁱ Drive-through restaurant: Nhà hàng mà tại đó khách có thể đặt hàng, thanh toán và nhận món mà không cần bước xuống xe.

Bầu cử sơ bộ được sử dụng trong hầu hết các cuộc bầu cử của Hoa Kỳ, bao gồm bầu cử tổng thống (xem Chương 10). Sử dụng bầu cử sơ bộ trên phạm vi rộng như vậy ảnh hưởng rất lớn tới các đảng phái Hoa Kỳ. Nó làm thay đổi quan hệ của đảng với ứng viên. Nó giới hạn khả năng của đảng trong việc buộc công chức được bầu chịu trách nhiệm. Nó kéo dài và làm tăng chi phí của các chiến dịch. Nó đòi hỏi số lượng lớn người dân đi bầu, vốn chủ yếu dựa vào nhận diện của đảng nhằm giảm nỗ lực cần thiết để chọn ứng viên. Ở những nơi mà một đảng thống trị, bầu cử sơ bộ của đảng đó đóng vai trò chọn ra các công chức được bầu.

Điều gì dẫn tới việc áp dụng quá trình bầu cử hai bước như vậy? Quá trình đó diễn ra như thế nào, nó đáp ứng nhu cầu của cử tri, ứng viên, và các đảng đến đâu?

Quá trình đề cử được hình thành như thế nào

Trong 110 năm đầu tiên của chế độ cộng hòa tại Hoa Kỳ, ứng viên cho các vị trí được đề cử thông qua họp kín của đảng, và sau này là đại hội đảng. Trong cả hai trường hợp, lãnh đạo và các nhà vận động của tổ chức đảng là những người chọn ra người được đề cử, chứ không phải dân chúng bỏ phiếu bầu.

Đề cử thông qua họp kín

Ở thời kỳ đầu, khi các đảng xây dựng tổ chức địa phương, họ tổ chức họp đảng địa phương, gọi là họp kín, nhằm chọn ra ứng viên cho các chức vụ của quận. Các cuộc họp kín của những người mang tư tưởng đảng phái giống nhau trong Quốc hội tiếp tục chọn ra ứng viên tổng thống và phó tổng thống. Các cuộc họp kín tương tự của đảng trong cơ quan lập pháp bang chọn ra ứng viên thống đốc và các vị trí toàn bang khác. Các cuộc họp kín như vậy nhìn chung là phi chính thức, và không nhất thiết phải bao gồm tất cả thành phần chủ chốt của đảng.²

Đề cử thông qua đại hội

Khi áp lực dân chủ công khai tăng lên, các cuộc họp kín thành ra bị xem là của giới tinh hoa quý tộc – “Họp kín của Vua” – bỏ qua ý kiến của quần chúng. Vào năm 1831, một đảng thiểu số mang tên Anti-Masons đã tổ chức đại hội toàn quốc để chọn ra ứng viên tổng thống cho đảng mình, kỳ vọng thu hút đủ sự quan tâm cần thiết để có được vị thế đảng chính. Những người Dân chủ theo Jackson tổ chức đại hội của riêng mình vừa kịp cho cuộc bầu cử năm 1832. Từ đó trở về sau, cho tới hết thế kỷ 19, đại hội là phương tiện chính để đề cử ứng viên tổng thống. Đại hội gồm đại biểu do lãnh đạo đảng ở bang và địa phương lựa chọn, thường là từ chính các đại hội đề cử ở cấp thấp hơn của họ.

Các đại hội diễn ra trên quy mô lớn và hỗn độn như vậy có vẻ như mang tính đại diện rộng rãi hơn họp kín nhưng thường thì không phải vậy. Lãnh đạo đảng chọn ra đoàn đại biểu và điều hành đại hội. Giới cải cách lên án hệ thống đại hội như một hình thức khác của luật ông chủ. Tới cuối những năm 1800, phong trào Cấp tiến thúc đẩy nỗ lực đề ra cách thức chọn lựa ứng viên mới.³

Đề cử thông qua bầu cử sơ bộ trực tiếp

Các nhà Cấp tiến gợi ý cử tri nên được chọn lựa ứng viên cho từng vị trí của đảng một cách trực tiếp thay vì để lãnh đạo đảng ra quyết định. Bầu cử trực tiếp, sơ bộ (mang ý nghĩa “đầu tiên”) như vậy phản ánh niềm tin cốt lõi của những người Cấp tiến cho rằng cách thức tốt nhất để chữa trị cho các căn bệnh của nền dân chủ đó là kê liều thuốc dân chủ mạnh hơn. Robert M. La Follette, một lãnh đạo Cấp tiến, cho rằng trong bầu cử sơ bộ, “Việc đề cử của đảng sẽ không phải là kết quả của “thỏa hiệp” hay bók đồng, hay ý đồ đen tối [như ông cảm thấy trong hệ thống đại hội kín do đảng điều hành]... mà đó là các ứng viên của đa số, được đề cử một cách thực tâm và công bằng.”⁴

Một số bang ở miền Nam đã sử dụng bầu cử sơ bộ trong các cuộc bầu cử tại địa phương từ sau Nội chiến, nhằm chính thống hóa người được đề cử và dẹp yên bất hòa nội bộ trong hệ thống nhất đảng Dân chủ của họ. Trong hai thập niên đầu tiên của thế kỷ 20, tất cả trừ bốn tiểu bang đã áp dụng bầu cử sơ bộ cho ít nhất một số vị trí đề cử toàn bang. Đã có thời gian đảng này hay đảng kia thống lĩnh nền chính trị của nhiều bang – quy tắc nhất đảng lan tỏa rộng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Có thể chấp nhận những phương án kém cỏi do đại hội đưa ra khi cử tri được trao quyền lựa chọn thực sự trong tổng tuyển cử, nhưng khi người được đề cử của đảng thống trị không phải đối mặt với cạnh tranh đích thực, thì sẽ khó chấp nhận thiếu sót đó hơn. Vì vậy giới Cấp tiến, những người đấu tranh chống độc quyền kinh tế bằng pháp luật chống độc quyền, đã sử dụng bầu cử sơ bộ trực tiếp làm vũ khí chủ chốt để chiến đấu với độc quyền chính trị.

Dù bầu cử sơ bộ được thiết kế để dân chủ hóa quá trình đề cử, nhiều người ủng hộ còn hy vọng vào tác động sâu hơn nữa đó là làm tê liệt các đảng chính trị. Bầu cử sơ bộ có thể lấy đi sức mạnh quan trọng nhất của tổ chức đảng – đề cử ứng viên – và thay vào đó là trao cho cử tri của đảng. Trên thực tế, một số bang như Wisconsin đã áp dụng khái niệm cử tri đảng rất rộng, bao gồm tất cả cử tri chọn bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của đảng vào Ngày Bầu cử.

Bầu cử sơ bộ không phải nguyên nhân đầu tiên khiến đảng tại Hoa Kỳ suy yếu. Nếu lãnh đạo đảng khắp cả nước đủ mạnh vào thời điểm bầu cử sơ bộ được đưa ra, thì họ đã có thể ngăn chặn cải cách này lan rộng và tự mình giữ quyền kiểm soát đề cử. Nhưng bầu cử sơ bộ thực sự làm xói mòn quyền lực của các tổ chức đảng thậm chí còn nhiều hơn. Các công chức được bầu do cử tri đề cử thông qua bầu cử sơ bộ không thể có cảm giác trung thành với tổ chức đảng như những người đã được bổ nhiệm nhờ vào các lãnh đạo đảng. Do có bầu cử sơ bộ, các lãnh đạo đảng ở Hoa Kỳ có ít khả năng kiểm soát những người sẽ được đảng đề cử hơn so với hầu hết các quốc gia dân chủ khác.

Ở một số bang, cải cách thậm chí đòi hỏi chính lãnh đạo của tổ chức đảng phải được chọn thông qua bầu cử sơ bộ, vì thế các đảng đối mặt với việc mất quyền kiểm soát trong chính các quan hệ nội bộ.

Sự pha trộn hiện nay giữa bầu cử sơ bộ và đại hội

Dù đại hội không còn phổ biến nữa, nhưng nó vẫn được sử dụng rõ rệt nhất là trong các cuộc đua tới ghế tổng thống cũng như đề cử ứng viên ở một số ít tiểu bang. Do các bang có quyền pháp lý để thiết kế hệ thống đề cử của riêng mình, nên đã sinh ra sự pha trộn giữa bầu cử sơ bộ và đại hội trong quá trình chọn ứng viên cho các chức vụ của bang.

Hiện nay tất cả các bang sử dụng bầu cử sơ bộ để đề cử ít nhất một số vị trí công chức toàn bang, và hầu hết các bang chủ yếu sử dụng phương pháp này.⁵ Tại bốn bang ở miền Nam, đảng có thể chọn tổ chức đại hội thay vì bầu cử sơ bộ, nhưng trong những năm gần đây, lựa chọn này chỉ mới được dùng ở Virginia nhằm làm phương tiện thống nhất đảng đứng sau một ứng viên cụ thể. Các bang khác sử dụng đại hội với một số mục đích – để chỉ định vài kiểu ứng viên hoặc sàng lọc ứng viên cho lá phiếu của ngày bầu cử sơ bộ.⁶ Lựa chọn đa dạng như vậy một lần nữa nhắc nhở chúng ta rằng, mặc dù sức mạnh của các đảng quốc gia đang ngày càng tăng lên, các đảng cấp bang và địa phương vẫn tự mình đưa ra rất nhiều quyết định quan trọng.

Các kiểu bầu cử sơ bộ

Bầu cử sơ bộ có nhiều dạng khác nhau, căn cứ theo đối tượng được phép bỏ phiếu.⁷ Ở các bang có hình thức gọi là bầu cử sơ bộ kín, chỉ cử tri đã chính thức tuyên bố tham gia đảng mới được tham dự. Điều này giúp các nhà hoạt động đảng và những người theo đảng giữ lựa chọn người được đề cử của đảng trong tay. Cử tri ở các bang có bầu cử sơ bộ “mở” được tự do hơn trong việc lựa chọn cuộc bầu cử sơ bộ nào họ muốn tham gia bỏ phiếu. Và ở một số ít bang, ứng viên Dân chủ

và Cộng hòa cho các vị trí cấp bang và địa phương xuất hiện trên cùng lá phiếu bầu cử sơ bộ, vì thế cử tri có thể chọn vài ứng viên của mỗi đảng.

Bầu cử sơ bộ kín

Khoảng một tá bang áp dụng *bầu cử sơ bộ kín* hoàn toàn, theo đó cử tri phải đăng ký là đảng viên Dân chủ hay Cộng hòa trước khi bầu cử.⁸ Khi đó họ sẽ nhận lá phiếu sơ bộ chỉ của đảng mình vào thời điểm bầu cử. Nếu họ muốn bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của đảng khác, họ phải chính thức thay đổi đảng gia nhập trong danh sách đăng ký trước khi diễn ra bầu cử sơ bộ. Những bang có tổ chức đảng nặng tính truyền thống, như New York và Pennsylvania, nằm trong số các bang có thể duy trì bầu cử sơ bộ kín hoàn toàn.

Ở nhiều bang khác, nơi bầu cử sơ bộ thường gọi là *kết hợp*, hoặc *nửa kín* và *nửa mở*, cử tri có thể thay đổi đăng ký đảng khi đi bầu, hoặc đơn giản là tuyên bố đảng ưu tiên tại điểm bỏ phiếu. Họ được trao lá phiếu của đảng mà họ tuyên bố ưu tiên và ở một số ít bang trong số này, họ được xem xét kết nạp vào đảng đó. Mô hình này cho phép những người độc lập hay thậm chí là người vốn nhận diện theo đảng khác được “có tính đảng phái trong một ngày” và bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của một đảng. Từ góc độ của cử tri, các cuộc bầu cử sơ bộ như vậy không quá khác biệt so với bầu cử sơ bộ mở. Tuy nhiên, khác biệt chỉ quan trọng dưới góc nhìn của đảng, vì ở nhiều cuộc bầu cử sơ bộ nửa kín, sẽ có ghi chép về đăng ký đảng để sau này tổ chức đảng sử dụng nhằm tới kêu gọi những người đã tuyên bố sẽ ủng hộ họ.

Bầu cử sơ bộ mở

Công dân ở hầu hết các bang còn lại có thể bỏ phiếu cho lựa chọn của mình trong các cuộc bầu cử sơ bộ mà không cần tuyên bố công khai đảng mà họ ủng hộ.⁹ Trong *bầu cử sơ bộ mở*, cử tri nhận được lá phiếu hợp nhất hoặc các lá phiếu riêng cho từng đảng, và họ đưa ra lựa

chọn đảng một cách riêng tư tại quầy bỏ phiếu. Trong một cuộc bầu cử nhất định, họ có thể chỉ bỏ phiếu cho bầu cử sơ bộ của một đảng. Nhiều bang trong số này có lịch sử về sức mạnh Cấp tiến.

Bầu cử sơ bộ trống

Bang Washington áp dụng *bầu cử sơ bộ trống* vào năm 1935. Mô hình này thậm chí còn trao cho cử tri tự do nhiều hơn nữa. Tên của ứng viên từ tất cả các đảng xuất hiện trong một lá phiếu duy nhất tại cuộc bầu cử sơ bộ, tương tự như trong tổng tuyển cử, vì thế không giống bầu cử sơ bộ mở, cử tri có thể chọn ứng viên Dân chủ cho vị trí này và ứng viên Cộng hòa cho vị trí kia. Alaska sau đó cũng áp dụng bầu cử sơ bộ trống.

Cử tri California thông qua một sáng kiến năm 1996 cho phép áp dụng bầu cử sơ bộ trống. Những người ủng hộ cho rằng mô hình này làm tăng số người đi bầu và khuyến khích chọn ra các ứng viên ôn hòa hơn.¹⁰ Các lãnh đạo đảng thì thấy khác. Họ lý lẽ rằng cách làm như vậy khiến những người ủng hộ trung thành của đảng khó chọn ứng viên đại diện phù hợp nhất cho quan điểm của họ. Điều đó, theo họ, là vi phạm Tu chính án Thứ nhất cho quyền tự do của tổ chức và ngăn đảng đưa ra thông điệp rõ ràng và nhất quán cho cử tri. Vào năm 2000, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đứng về phía các đảng và trao quyền quyết định ai bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ về tay tổ chức đảng, ít nhất là tại California.¹¹

Bầu cử sơ bộ “hai người dẫn đầu”

Vào năm 2008, Washington chuyển sang một hình thức của bầu cử sơ bộ trống gọi là hệ thống *hai người dẫn đầu* (hay *phi đảng phái*). Giống như bầu cử sơ bộ trống, tên của tất cả ứng viên xuất hiện trên cùng lá phiếu. Khác với bầu cử sơ bộ trống, hai người có số phiếu dẫn đầu cho mỗi vị trí, bất kể là thuộc đảng nào, đi tiếp vào vòng tổng tuyển cử. Tổ chức đảng vẫn có thể tuyên bố ủng hộ một ứng viên, nhưng nếu

cử tri muốn (và họ thường làm vậy), họ có thể chọn hai ứng viên Dân chủ hay hai ứng viên Cộng hòa, để chạy đua với nhau trong tổng tuyển cử. Cử tri California áp dụng một hệ thống tương tự vào hai năm sau đó. Mục đích của thay đổi này là buộc ứng viên phải có sức hút với tất cả cử tri, không chỉ giới hạn trong đảng của họ. Các nhà quan sát bất đồng về việc liệu hệ thống hai người dẫn đầu có làm tăng số ứng viên ôn hòa hay không.

Louisiana sử dụng một phiên bản khác của hệ thống này cho các cuộc bầu cử cấp bang và địa phương: Nếu ứng viên cho vị trí nào đó giành được trên 50 phần trăm số phiếu trong bầu cử sơ bộ phi đảng phái, người này được bầu cho vị trí đó ngay lập tức. Nếu không có ứng viên nào giành mức đa số áp đảo trong bầu cử sơ bộ, thì sẽ tiến hành thêm một vòng bầu cử giữa hai ứng viên dẫn đầu (nhắc lại là không phân biệt đảng nào) vào thời gian đã định cho tổng tuyển cử. Không có gì ngạc nhiên, các đảng chính phản đối áp dụng hệ thống phi đảng phái hoặc hai người dẫn đầu và cấm các bang áp dụng trong bầu cử sơ bộ đối với vị trí tổng thống.

Các bang chuyển đổi hình thức bầu cử sơ bộ thường là do lãnh đạo đảng cấp bang đang nỗ lực bảo vệ lợi ích đảng mình với quá trình đề cử trong bối cảnh các điều kiện chính trị thay đổi. Trong một số trường hợp, một đảng cấp bang cố gắng thu hút cử tri độc lập bằng cách chuyển sang bầu cử sơ bộ mở. Ở các trường hợp khác, các lãnh đạo đảng hối thúc cơ quan lập pháp áp dụng quy tắc bầu cử sơ bộ mới có thể làm lợi cho ứng viên mà lãnh đạo đảng ủng hộ trong một năm bầu cử cụ thể. Đôi khi, thay đổi là do các nhóm phi đảng hoặc phản đối đảng khuyến khích, như đã từng xảy ra ở California.

Tại sao hình thức của bầu cử sơ bộ lại quan trọng?

Các hình thức bầu cử sơ bộ đa dạng đại diện những câu trả lời khác nhau cho cuộc tranh luận trường kỳ: Điều gì là tốt hơn cho nền

dân chủ, cạnh tranh giữa các đảng mạnh và có kỷ luật hay một hệ thống mà các đảng có tương đối ít quyền lực? Bầu cử sơ bộ kín phản ánh niềm tin rằng công dân được lợi khi có các chọn lựa rõ ràng trong bầu cử, những lựa chọn đó tốt hơn hết là được đưa ra từ các đảng mạnh, có nội bộ thống nhất; do đó, sẽ hợp lý khi ứng viên của đảng là do những người ủng hộ trung thành của đảng lựa chọn. Ngược lại, bầu cử sơ bộ mở hay trống gần với quan điểm rằng lòng trung thành cứng nhắc với đảng có thể đe dọa nền dân chủ, vì vậy ứng viên nên do tất cả cử tri lựa chọn, bất kể họ theo đảng nào.

Hầu hết các tổ chức đảng nghiêng về phía bầu cử sơ bộ kín, trong đó cử tri phải đăng ký đảng trước khi tham gia bầu cử sơ bộ. Hình thức này thể hiện sự tôn trọng lớn hơn dành cho quyền của đảng đối với việc chọn lựa ứng viên. Đăng ký đảng trước bầu cử cũng mang lại lợi ích khác cho đảng – danh sách công khai những người theo đảng. Thêm nữa, bầu cử sơ bộ kín hạn chế những mối nguy hại lớn nhất của bầu cử sơ bộ mở hay trống, ít nhất từ góc nhìn của những người lãnh đạo đảng: chuyển đổi đảng và tấn công bất ngờ. Cả hai thuật ngữ đều chỉ những người tham gia bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của đảng mà họ không thường ủng hộ. Hai thuật ngữ này khác nhau về ý đồ của cử tri. Cử tri **chuyển đổi đảng** để tham gia cuộc đua họ hứng thú hơn hoặc bỏ phiếu cho một ứng viên hấp dẫn hơn thuộc đảng khác. **Tấn công bất ngờ** là nỗ lực có ý thức nhằm làm suy yếu đảng còn lại bằng cách bỏ phiếu cho các ứng viên kém hấp dẫn nhất của đảng đó.

Chuyển đổi đảng phổ biến trong bầu cử sơ bộ mở. Các đảng viên hiếm khi chuyển đổi đảng trong bầu cử sơ bộ cho vị trí thống đốc bang vào năm không có bầu cử tổng thống do điều đó khiến họ mất đi tiếng nói trong các cuộc đua cấp bang và cấp địa phương khác của đảng. Nhưng những người độc lập và người ủng hộ đảng có xu hướng chuyển đảng nhiều hơn trong bầu cử sơ bộ với vị trí tổng thống, đặc biệt khi cuộc đua của đảng họ ưu tiên không có cạnh tranh. Ví dụ, tại cuộc bầu cử sơ bộ vị trí tổng thống tại Vermont năm 2012, Tổng thống Obama

không có đối thủ trong bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ, vì thế nhiều đảng viên Dân chủ và những người độc lập bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa với tư cách là người ủng hộ phe Cộng hòa. Các cử tri chuyển đổi đảng thường ủng hộ một ứng viên khác với người được đảng viên đảng mình lựa chọn. Trong bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa ở Vermont, Ron Paul, một người theo chủ nghĩa tự do, đứng thứ hai sau Mitt Romney chủ yếu vì nhận được đa số phiếu bầu từ những người độc lập và đảng viên Dân chủ chuyển đổi đảng.

Từ đó, các ứng viên cân nhắc hình thức bầu cử sơ bộ để xây dựng chiến lược cho chiến dịch của mình. Các ứng viên tổng thống ôn hòa hơn, và những người có sức hút phi truyền thống hoặc mang hình ảnh độc lập hơn, thường tiến hành chiến dịch đặc biệt ở các bang có bầu cử sơ bộ mở, nơi họ có thể hưởng lợi nhờ ủng hộ của cử tri chuyển đổi đảng. Họ khuyến khích chuyển đổi đảng trong các cuộc bầu cử sơ bộ này bằng cách thảo luận về những vấn đề hấp dẫn với cử tri của đảng đối lập.¹² Tại cuộc đua năm 2012 của Đảng Cộng hòa, so với đối thủ đang dẫn trước là Romney, Paul nhận được số phiếu cao hơn hẳn trong bầu cử sơ bộ mở, với ủng hộ đáng kể từ những người độc lập, so với số phiếu tại các bang mà chỉ đảng viên Cộng hòa được chọn ứng viên cho đảng mình.

Các cuộc tấn công có tổ chức là vấn đề lớn hơn. Lãnh đạo đảng rất sợ khả năng đối thủ gây hại bằng cách bỏ phiếu cho ứng viên kém thu hút nhất trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng. Lãnh đạo Đảng Dân chủ Michigan nỗ lực làm điều đó vào năm 2012 bằng cách khuyến khích người ủng hộ chuyển sang bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa, có lẽ nhằm phá hoại Romney bằng cách bỏ phiếu cho đối thủ có năng lực cạnh tranh thấp hơn, Rick Santorum. Romney vẫn giành chiến thắng trong bầu cử sơ bộ, nhưng hầu hết những đảng viên Dân chủ chuyển đảng đã bầu cho Santorum, giúp duy trì vị trí ứng viên tích cực cho ông này trong vài tuần (xem Hình 9.1). Tuy nhiên, các nghiên cứu về bầu cử sơ bộ cho thấy ít có bằng chứng về

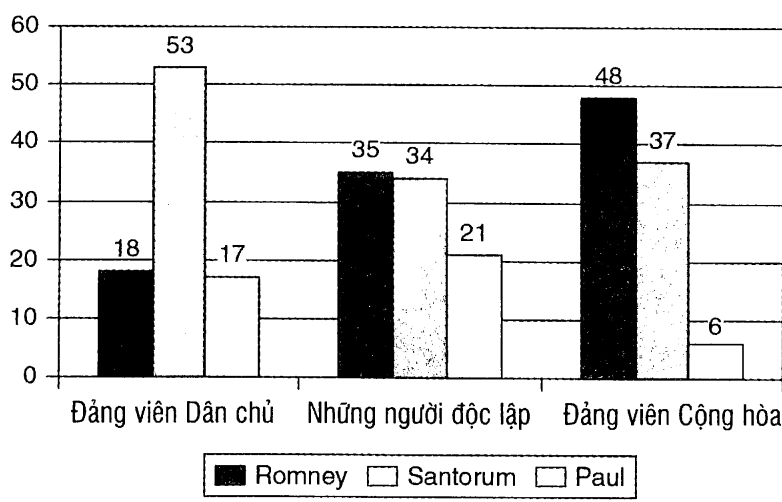
tấn công bất ngờ. Cử tri thường chuyển đảng để bầu cho ứng viên họ thực sự ưa thích hơn là nhằm làm suy yếu đảng đối lập nơi có bầu cử sơ bộ họ đang tham gia.¹³

Ứng viên đáp ứng tiêu chuẩn như thế nào

Các bang cũng khác nhau về mức độ khó dễ khi ứng viên muốn đưa tên mình lên lá phiếu bầu cử sơ bộ và mức độ ủng hộ cần để được đề cử.

Làm thế nào để ứng viên có tên trên lá phiếu?

Ở hầu hết các bang, ứng viên có tên trên lá phiếu bầu cử sơ bộ bằng cách điền vào đơn đề nghị. Luật bầu cử của bang chỉ rõ đơn đề



HÌNH 9.1 Đảng viên Dân chủ có “tấn công” bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa? Michigan 2012

Ghi chú: Các cột thể hiện phần trăm cử tri trong bầu cử sơ bộ mở tại Michigan bỏ phiếu cho Mitt Romney, Rick Santorum, và Ron Paul, dựa trên nhận diện đảng của họ. Số tổng của các đảng không cộng thành 100 phần trăm do không tính cử tri bầu cử sơ bộ cho các ứng viên khác. Những người độc lập chiếm 31 phần trăm cử tri bầu cử sơ bộ, đảng viên Dân chủ là 9 phần trăm, còn Cộng hòa là 60 phần trăm. Trong bầu cử sơ bộ kín, hầu như tất cả cử tri sẽ là đảng viên Cộng hòa.

Nguồn: “Michigan Exit Polls: How Different Groups Voted,” *New York Times*, trưng cầu dân ý sau bầu cử do Edison Research thực hiện, tại <http://elections.nytimes.com/2012/primaries/states/michigan/exit-polls> (truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).

ngiht phải có bao nhiêu chữ ký – là con số cụ thể hoặc số phần trăm phiếu bầu cho vị trí đó ở lần bầu cử trước.¹⁴ Các bang khác nhau rất nhiều về độ khó dễ ở bước này. Một số đưa ra những nguyên tắc phức tạp đòi hỏi nhiều chữ ký, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần nội bộ đảng. Ở một số bang khác, ứng viên chỉ cần xuất hiện trước thư ký bầu cử và nộp một khoản phí nhỏ. Một số ít bang thậm chí đưa ứng viên tổng thống lên lá phiếu nếu họ “nhìn chung được biết đến” là sẽ tham gia cuộc đua.

Những quy tắc đơn giản này gây ảnh hưởng tới các đảng. Ứng viên càng dễ xuất hiện trên lá phiếu, thì càng có khả năng những ứng viên bất đồng thậm chí là lập dị đó tham gia cuộc đua và đẩy ứng viên được đảng ưa thích vào trận chiến bầu cử sơ bộ tốn kém. Ở các bang dễ ghi tên trên lá phiếu, người dân có thể được thết đãi để miễn cưỡng chấp nhận các chiến dịch, mà trong đó, lấy ví dụ, mọi người nộp đơn chống lại cảnh sát trưởng đã bắt giữ họ, hay đơn giản là tận hưởng ý nghĩ đã gây phá hoại trong một cuộc bầu cử sơ bộ nào đó.

Bỏ phiếu vòng hai: Khi quá nhiều ứng viên xuất hiện trên lá phiếu

Điều gì sẽ xảy ra nếu ứng viên dẫn đầu trong bầu cử sơ bộ không đạt đa số phiếu? Trong hầu hết các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang, chỉ cần nhiều phiếu hơn là đủ. Tuy nhiên, hầu hết các bang ở miền Nam và biên giới tiến hành bỏ phiếu vòng hai giữa hai ứng viên đứng đầu nếu một trong hai người không giành được ít nhất 50 phần trăm số phiếu. Trong suốt thời kỳ dài đảng đảng mà nhất đảng Dân chủ kiểm soát phía nam, chủ nghĩa bè phái Dân chủ thường tạo ra ba, bốn, hay năm ứng viên thực sự cho một vị trí duy nhất tại vòng bầu cử sơ bộ. Bỏ phiếu vòng hai được sử dụng nhằm đảm bảo người thắng cuộc dựa trên đa số phiếu để thể hiện diện mạo thống nhất trước cử tri và ngăn chặn bất cứ thách thức nào trong tổng tuyển cử phát sinh từ phía người da đen và những người Cộng hòa khác.

Bầu cử sơ bộ hai vòng ở miền Nam từ lâu đã gây ra tranh cãi. Trích dẫn các ví dụ trong đó ứng viên da đen giành được nhiều phiếu hơn trong vòng bầu cử sơ bộ thứ nhất lại thua trước người da trắng ở vòng hai, các nghiên cứu gần đây cho thấy bầu cử hai vòng gây bất lợi cho các nhóm thiểu số.¹⁵

Các đảng không thích gì ở bầu cử sơ bộ

Những người Cấp tiến tạo ra bầu cử sơ bộ trực tiếp nhằm phá vỡ sự kiểm soát độc quyền của tổ chức đảng đối với hoạt động đề cử. Xét trên các khía cạnh quan trọng, thì mô hình này đã làm được điều đó. Trong quá trình thực thi, nó tạo ra thách thức đối với hiệu quả bầu cử của các đảng trên quy mô rộng hơn.

Khó khăn trong tuyển mộ ứng viên

Tuyển mộ ứng viên chưa bao giờ là công việc dễ dàng, đặc biệt đối với đảng thiểu số. Bầu cử sơ bộ trực tiếp khiến việc này còn khó khăn hơn nữa. Nếu một ứng viên đầy tham vọng có thể cạnh tranh với người được đảng ưa thích trong bầu cử sơ bộ của đảng thống trị, người này ít có khả năng cân nhắc việc chạy đua dưới danh nghĩa của đảng thiểu số. Vì thế, một số người cho rằng đảng thiểu số thậm chí càng khó khăn khi muốn tuyển mộ ứng viên tốt cho các cuộc đua mà họ ít có tiềm năng chiến thắng. Dần dần, đảng thống trị trở thành phe gây ảnh hưởng chính trị duy nhất trụ vững, và đảng thiểu số thì lụi tàn.¹⁶

Không nên đưa luận điểm này đi quá xa. Nền chính trị nhất đảng đã suy giảm sau khi bầu cử sơ bộ trở nên phổ biến hơn. Và ngay cả ở các khu vực do nhất đảng thống trị, bầu cử sơ bộ tạo nên cạnh tranh nội bộ khiến những người nắm quyền phải tích cực lắng nghe cử tri.¹⁷ Tuy nhiên, thực tế là tổ chức đảng không thể đảm bảo kết quả bầu cử sơ bộ của chính đảng mình và điều đó nghĩa là họ đưa ra được ít lợi ích hơn cho ứng viên mình đang chiêu mộ.

Rủi ro khi người được đề cử không có sức hút

Thông thường, cử tri đi bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ chỉ bằng khoảng một nửa so với tổng tuyển cử.¹⁸ Nếu như nhóm nhỏ hơn này không đại diện cho các cử tri tham gia bỏ phiếu sau đó, thì có thể nhóm này sẽ bầu ra một người, vì quan điểm của ứng viên này với các vấn đề hoặc nền tảng của người đó, mà có thể không thu hút lực lượng cử tri rộng hơn ở tổng tuyển cử. Lấy ví dụ, hãy hình dung về cảm giác không dễ chịu của lãnh đạo Đảng Dân chủ tại miền Nam California, khi một cựu viên chức của Ku Klux Klan giành được vị trí đề cử vào đại hội Đảng Dân chủ trong cuộc đua bầu cử sơ bộ đa ứng viên. Cụ thể, một số cử tri của vòng bầu cử sơ bộ có thể bị lôi kéo theo hướng bầu cho ứng viên cực đoan hơn so với toàn bộ cử tri (xem “Phản đòn của một ‘chính khách’” ở trang 321).

Lý do khác khiến cho cử tri của vòng bầu cử sơ bộ có thể chọn phải ứng viên kém hấp dẫn đó là trong cuộc đua mà tất cả ứng viên thuộc cùng một đảng, cử tri không thể chọn ứng viên dựa trên nhận diện đảng, và nhiều cử tri không có sẵn bất kỳ thông tin liên quan nào khác. Họ có thể chọn ứng viên do tên của người đó quen thuộc hay đơn giản là bầu cho cái tên đầu tiên xuất hiện trên lá phiếu. Nếu việc đề cử do đại hội đảng quyết định, thì thường có biện hộ rằng, đại biểu tại đại hội hiểu về ứng viên tiềm năng hơn, vì thế có thể không bị lái theo hướng những đánh giá sai lầm như vậy.

Bầu cử sơ bộ gây chia rẽ

Các cuộc bầu cử sơ bộ tạo điều kiện để mâu thuẫn nội bộ đảng trở nên công khai. Các nhà hoạt động từng chạy chiến dịch cho ứng viên thua cuộc thà đứng ngoài tổng tuyển cử còn hơn làm việc cho người được đảng mình đề cử. Những người ủng hộ Hillary Clinton suốt thời kỳ bầu cử sơ bộ tổng thống của Đảng Dân chủ năm 2008, phần nọ khi bà để mất vị trí đề cử vào tay Barack Obama, ít có khả năng bỏ phiếu

Phản đòn của một “chính khách”

Khi Liên bang Xô-viết sụp đổ năm 1991, những người theo dõi tình hình vũ khí hạt nhân trên khắp thế giới đều nín thở. Liên bang Xô-viết từng kiểm soát kho vũ khí hạt nhân chết người khổng lồ. Liệu chúng có rơi vào tay bọn khủng bố hoặc các tiểu bang phá hoại hay không? Vấn đề này rất nghiêm trọng, nhưng vì bảo vệ quốc gia khỏi tấn công hạt nhân là “lợi ích cộng đồng” – kiểu như, nếu đạt được mục đích thì thành quả sẽ đến với tất cả chứ không chỉ những cử tri giành thắng lợi – nên một số ít thành viên Quốc hội tin rằng họ sẽ được lợi tái đắc cử nếu đầu tư thời gian nỗ lực giải quyết vấn đề này. Richard Lugar, một đảng viên Cộng hòa đại diện Indiana trong Thượng viện Hoa Kỳ từ năm 1977, đã thực hiện vụ đầu tư đó. Cùng với Thượng nghị sĩ Sam Nunn (đảng viên Dân chủ, đến từ bang Georgia), Lugar đã khéo léo soạn ra Đạo luật Nunn-Lugar, cung cấp kinh phí và chuyên gia từ Mỹ nhằm bảo vệ hoặc vô hiệu hóa vũ khí hạt nhân của Liên Xô đồng thời tìm việc làm khác cho các nhà khoa học hạt nhân của Xô-viết. Nunn-Lugar thành công chủ chốt trong việc đảm bảo an toàn và vô hiệu hóa “những vũ khí hạt nhân được quản lý lỏng lẻo” này.

Tuy nhiên, tới năm 2012, Lugar không còn cảm nhận được sự mến mộ nữa. Thủ quỹ bang Indiana là Richard Mourdock, một ứng viên được Đảng Trà ủng hộ, chạy đua chống lại Lugar trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa. Dù được ghi nhận là một người bảo thủ, nhưng Lugar lại bị Mourdock và nhóm chống thuế Câu lạc bộ vì Tăng trưởng tấn công dưới góc độ một người tự do và “Thượng nghị sĩ Cộng hòa ưa thích của Obama”. Câu lạc bộ này và các nhóm cánh hữu khác chi 3 triệu đô-la của chiến dịch bầu cử sơ bộ cho hoạt động quảng cáo chê trách Lugar chưa đủ bảo thủ. Mourdock đánh bại Lugar với 20 điểm phần trăm. Nhưng khi cuộc đua chuyển từ lực lượng Cộng hòa trong cuộc bầu cử sơ bộ sang tất cả cử tri trong tổng tuyển cử, rất nhiều người Indiana xem Mourdock là phần tử quá khích. Tự đắc từ chối thỏa hiệp với Đảng Dân chủ, cũng như những nhấn mạnh của ông rằng không nên cho phép phá thai kể cả trong trường hợp bị hãm hiếp, đã khiến ông bị một ứng viên Dân chủ đánh bại – một sự kiện bất thường trong chính trường Indiana năm 2012.

cho Obama trong tổng tuyển cử hơn là những người đã ủng hộ Obama từ bầu cử sơ bộ.¹⁹ Nếu cuộc đua của Obama trong tổng tuyển cử cạnh tranh sát sao thì việc mất đi lá phiếu của những người ủng hộ Clinton có thể đóng vai trò quyết định. Những lời buộc tội do đối thủ của ứng viên đưa ra trong bầu cử sơ bộ thường được phe đối lập trong tổng tuyển cử tái sử dụng, xem như nguồn hỗ trợ chiến dịch miễn phí cho đảng khác.

Nếu bầu cử sơ bộ gây chia rẽ mà đất đỏ, thì nó sẽ ăn lạm vào tiền người chiến thắng cần để thực hiện một chiến dịch hiệu quả khi tổng tuyển cử.

Một cuộc bầu cử sơ bộ gây chia rẽ có thể mang tính phá hoại rất lớn nếu ứng viên thua cuộc từ chối nói “không” và vẫn tham gia tổng tuyển cử, dưới danh nghĩa ứng viên độc lập hoặc ứng viên đảng thiểu số. Kẻ thua cuộc cay đắng có thể thu hút đủ lá phiếu để đập tan cơ hội của đối thủ ở bầu cử sơ bộ. Tuy nhiên, ở đại đa số các bang, luật cho “kẻ thua cuộc cay đắng” và các thời hạn nộp hồ sơ cùng lúc ngăn những người thua không áp dụng được kiểu đi vòng này để ghi tên trên lá phiếu tổng tuyển cử.

Mặc dù có những quan ngại như vậy, bầu cử sơ bộ gây chia rẽ không phải lúc nào cũng làm suy yếu đảng. Tham gia một cuộc đua bầu cử sơ bộ có tính cạnh tranh giúp người thắng cuộc thậm chí trở thành ứng viên mạnh hơn trong tổng tuyển cử. Vào năm 2008, kinh nghiệm Obama có được trong cuộc đua đề cử kéo dài với Clinton giúp ông có cơ hội xây dựng và thử nghiệm đội ngũ tổ chức chiến dịch trước khi chạy đua trong tổng tuyển cử. Và có những lúc, khi ứng viên đương nhiệm cho thấy dấu hiệu bị suy giảm ủng hộ do bê bối hay thay đổi ở hạt bầu cử, thì đảng quốc gia khuyến khích các đối thủ có khả năng trụ lại. Dù điều đó có thể kích động bầu cử sơ bộ gây chia rẽ, thì cũng giúp đảng có được người đề cử với khả năng giữ ghế cho đảng tốt hơn trong lúc đang nguy ngập.

Số lượng lớn các cuộc đua an toàn vào Hạ viện khiến bầu cử sơ bộ gây chia rẽ trở nên phổ biến hơn. Khi tái lập hạt bầu cử sau các kỳ Điều tra Dân số Hoa Kỳ năm 2000 và 2010 làm tăng số ghế an toàn trong Quốc hội, một số ứng viên đầy tham vọng nhận thấy bầu cử sơ bộ là cách thức tốt nhất và ít tốn kém nhất để giành được ghế trong Hạ viện. Điều đó thu hút sự quan tâm và chi tiêu hào phóng của hàng tá nhóm lợi ích muốn thay đổi định hướng về hệ tư tưởng trong Quốc hội. Đảng viên Dân chủ nổi tiếng về các mâu thuẫn nội bộ, nhưng chúng ta có thể thấy cũng không ít cuộc bầu cử sơ bộ gây chia rẽ trong Đảng Cộng hòa: lấy ví dụ, khi ứng viên có liên hệ tới Quyền của tín đồ Cơ Đốc thì

sẽ thách thức đảng viên Cộng hòa có quan điểm ôn hòa hơn đối với các vấn đề xã hội.²⁰ Các nhóm khác, bao gồm Câu lạc bộ vì Tăng trưởng, chi tiền cho chiến dịch bầu cử sơ bộ như cách cảnh báo những người Cộng hòa khác rằng họ sẽ đối mặt với đối thủ bầu cử sơ bộ nếu họ không giữ lập trường chống thuế nghiêm ngặt nhất có thể.²¹

Vấn đề khi yêu cầu ứng viên chịu trách nhiệm

Khi ứng viên được chọn thông qua bầu cử sơ bộ chứ không phải do lãnh đạo đảng đề cử, thì đảng sẽ mất đi phương tiện hiệu quả để khiến ứng viên và những người giữ chức vụ chịu trách nhiệm cho hành động của mình. Lấy ví dụ, ở Anh, nếu công chức được bầu mâu thuẫn với đảng trong một vấn đề quan trọng, lãnh đạo đảng thường ngăn không để người đó được tái đề cử. Nếu đảng không thể ngăn ngừa tái đề cử một công chức đi trái đường lối, thì cũng chẳng thể đòi hỏi lòng trung thành. Điều đó đương nhiên là thứ mà những người Cấp tiến mong muốn. Vì vậy, bầu cử sơ bộ có những hạn chế sau:

- a. Bầu cử sơ bộ cho phép đề cử ứng viên chống đối tổ chức và lãnh đạo đảng, chống lại cương lĩnh của đảng, hoặc đi chệch với hình ảnh mà lãnh đạo đảng muốn xây dựng.
- b. Các cuộc bầu cử sơ bộ làm tăng đáng kể chi tiêu cho đề cử ứng viên. Chi phí cho bầu cử sơ bộ cạnh tranh hầu như luôn cao hơn chi tiêu cho đại hội.
- c. Bầu cử sơ bộ kéo dài các chiến dịch chính trị của Hoa Kỳ, vốn đã lâu hơn các quốc gia dân chủ khác, tới mức độ thử thách tính kiên nhẫn của nhiều cử tri.

Tổ chức đảng phản công

Các đảng nhận thức rõ ràng về các nguy cơ do bầu cử sơ bộ gây ra, nhưng cũng nhận thức được rằng nỗ lực xóa bỏ bầu cử sơ bộ một cách

trực diện sẽ thất bại. Vì thế tổ chức đảng đã phát triển một loạt chiến lược nhằm nỗ lực hạn chế thiệt hại mà bầu cử sơ bộ gây ra. Các chiến lược này có mức độ thành công khác nhau. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 10, quá trình đề cử ứng viên tổng thống thường do lãnh đạo đảng kiểm soát, và một số đảng địa phương đã có thể tác động tới bầu cử sơ bộ một cách hiệu quả. Các tổ chức đảng khác không có đủ sức mạnh và cũng không có ý định can thiệp.

Thuyết phục ứng viên tranh cử (hoặc không tranh cử)

Cách thức kiểm soát bầu cử sơ bộ hiệu quả nhất của tổ chức đảng đó là đảm bảo ứng viên được ưu tiên không có đối thủ. Một số tổ chức đảng nỗ lực điều đình giữa các ứng viên tiềm năng hoặc dỗ ngọt một ứng viên có sức hút nhưng không sẵn lòng tham gia tranh cử. Nếu tổ chức mạnh thì họ có thể thuyết phục các ứng viên kém thu hút hơn không tham gia tranh cử. Thậm chí cả khi trong tay có rất ít cơ sở để đề nghị hay ngăn cản ứng viên, thì nhiều lãnh đạo đảng vẫn có cơ hội ảnh hưởng tới quyết định của ứng viên tiềm năng; các nhà nghiên cứu thấy rằng gần 70 phần trăm ứng viên lập pháp bang không đương nhiệm thảo luận về kế hoạch tranh cử với lãnh đạo đảng trước khi thông báo về tư cách ứng viên của mình.²²

Ủng hộ ứng viên

Một số đảng cấp bang mạnh hơn, như ở Massachusetts và Minnesota, đi xa hơn cả tác động phi chính thức đó và đề ra một số hình thức ủng hộ trước bầu cử sơ bộ cho ứng viên mà họ ưa thích. Hãy nhớ lại điều đó ở một số bang, ít nhất một đảng tổ chức đại hội để chính thức tuyên bố ủng hộ ứng viên tranh cử cho vị trí cấp bang. Thông thường, một ứng viên có được tỷ lệ cử tri ủng hộ nhất định trong đại hội tự động có tên trên lá phiếu bầu cử sơ bộ. Ủng hộ đôi khi đi kèm tiền cho chiến dịch hay trợ giúp công tác tổ chức. Ở một số bang

khác, bao gồm Illinois, Ohio, và Michigan, lãnh đạo đảng có thể gặp gỡ không chính thức để ủng hộ ứng viên.

Ứng hộ như vậy có ảnh hưởng tới cử tri hay không? Kết quả là có và không. Ứng hộ chính thức thường khiến các ứng viên khác và các nhóm lợi ích có tài chính tốt bị nhụt chí không muốn chiến đấu với lựa chọn của đảng trong bầu cử sơ bộ. Bên cạnh đó, quá trình tranh giành sự ủng hộ chính thức thường đưa ứng viên tới rất nhiều cuộc gặp trực tiếp với các nhà hoạt động đảng mà sự sẵn sàng hiện diện sau đó, cùng các nguồn lực mà đảng ứng hộ cung cấp, giúp ứng viên được ủng hộ có lợi trong việc thu hút lá phiếu.²³

Mặt khác, từ năm 1980, ứng viên được ủng hộ chỉ giành chiến thắng trong khoảng một nửa số cuộc bầu cử sơ bộ mà họ phải cạnh tranh – suy giảm mạnh so với tỷ lệ thành công của ứng viên được ủng hộ thập niên 1960 và 1970.²⁴ Luật của một số bang ngăn đảng ủng hộ ứng viên trước khi diễn ra bầu cử sơ bộ. Khi đảng bị giới hạn ở các ứng hộ phi chính thức đưa ra trước khi bầu cử sơ bộ, tức là không công khai trên lá phiếu, thì hiệu quả thậm chí còn thu hẹp hơn. Chỉ những cử tri quan tâm tới chính trị nhất mới có thể biết đảng đang ủng hộ ứng viên nào, và họ lại là những người ít cần tới định hướng dựa trên ủng hộ của đảng nhất.²⁵

Ứng hộ hữu hình

Nếu không thể ngăn chặn đối thủ của ứng viên ưu tiên, thì đảng chỉ còn cách bám vào hướng tiếp cận thông thường hơn. Có thể khuyến khích các nhà hoạt động đảng hỗ trợ ứng viên ưu tiên phát đơn đề cử hoặc hỗ trợ bằng tiền và chuyên gia của đảng. Đảng có thể đăng quảng cáo thông tin về ứng hộ dành cho ứng viên hoặc in các thẻ nhắc nhở để cử tri mang vào khu vực bỏ phiếu. Vào ngày diễn ra bầu cử sơ bộ, tổ chức đảng có thể trợ giúp để đưa cử tri của đảng tới nơi bỏ phiếu.

Dù các đảng cấp bang và địa phương có các cách thức khác nhau để tác động tới bầu cử sơ bộ thì tuyển mộ ứng viên có lẽ là hình thức

hoạt động thường xuyên nhất. Nỗ lực dọn chiến trường cho ứng viên ưa thích là cách thức kém phổ biến hơn. Hầu như trên khắp nước Mỹ, các đảng chỉ là một trong số nhiều nhóm khuyến khích nam giới và nữ giới tranh cử. Các nhóm doanh nghiệp địa phương, nghề nghiệp hay tổ chức lao động; hiệp hội công dân; các tổ chức dân tộc, chủng tộc, và tôn giáo; và các nhóm lợi ích cùng những người đương chức khác cũng có thể tham gia chiêu mộ ứng viên. Các tổ chức đảng có vẻ có khả năng kiểm soát quá trình tuyển mộ ứng viên tốt nhất thường là các tổ chức ủng hộ và hỗ trợ ứng viên trong chính bầu cử sơ bộ.

Ứng viên và cử tri trong bầu cử sơ bộ

Hai đặc điểm giúp các đảng thêm khả năng quản lý bầu cử sơ bộ: Trong bầu cử sơ bộ, thường mỗi vị trí chỉ có một ứng viên ra tranh cử, và hầu hết người Mỹ không bầu cho họ. Đảng có thể phải chịu trách nhiệm cho một hoặc cả hai tình trạng này. Lấy ví dụ, không có cạnh tranh trong bầu cử sơ bộ là do kỹ năng của đảng trong việc thuyết phục hay can gián các ứng viên tiềm năng. Kết quả là các tổ chức đảng năng nổ sẽ kiểm soát quá trình đề cử dễ dàng hơn.

Nhiều ứng viên chạy đua mà không có cạnh tranh

Nhiều ứng viên không có đối thủ khi chạy đua trong bầu cử sơ bộ. Có lẽ yếu tố quyết định quan trọng nhất của tính chất cạnh tranh trong bầu cử sơ bộ là tiềm năng đảng giành chiến thắng trong tổng tuyển cử. Không có nhiều động lực để cạnh tranh giành vị trí đề cử của đảng yếu thế hơn. Bầu cử sơ bộ cũng thường kém cạnh tranh khi có ứng viên đương nhiệm tham gia (trừ khi người đó bị đánh giá là yếu thế), khi các đảng đã ủng hộ trước bầu cử sơ bộ, và khi các quy tắc của bang gây khó khăn cho việc ghi tên trên lá phiếu.²⁶

Quyền lực của ứng viên đương nhiệm có khả năng làm giảm nhuệ khí cạnh tranh chính là một trong những điều trớ trêu của bầu cử sơ bộ.

Trong một cuộc bầu cử mà cử tri không thể dựa theo danh hiệu đảng để định hướng lựa chọn thì tên tuổi và mức độ phổ biến trên truyền thông chính là các tác nhân quan trọng. Ứng viên đương nhiệm có tiềm năng sở hữu các lợi thế này hơn là đối thủ của họ. Để đánh bại một ứng viên đương nhiệm, đối thủ thường cần chi rất nhiều cho chiến dịch, nhưng rất ít người có thể huy động được lượng ngân quỹ lớn. Như thế, bằng cách làm suy yếu kiểm soát của đảng đối với đề cử thông qua bầu cử sơ bộ trực tiếp, những người cải cách Cấp tiến có thể đã vô tình tạo thêm khó khăn trong việc đánh bại ứng viên đương nhiệm.

... Và thiếu hụt cử tri

Nếu như cạnh tranh hiếm khi xuất hiện trong bầu cử sơ bộ, thì cử tri cũng thế. Tỷ lệ đi bầu có xu hướng cực kỳ thấp trong bầu cử sơ bộ của đảng yếu thế hơn, trong các cuộc bầu cử sơ bộ được tổ chức tách biệt với bầu cử sơ bộ chọn ứng viên tổng thống của bang, và trong các cuộc bầu cử mà những người theo ứng viên độc lập hoặc đảng khác không được bỏ phiếu.²⁷ Bên cạnh mức độ cạnh tranh thấp trong nhiều cuộc đua ở vòng bầu cử sơ bộ, thì việc không ai được bổ nhiệm trong bầu cử sơ bộ cũng có thể làm giảm tỷ lệ đi bầu. Cuộc đua cho vị trí đề cử thiếu sự kịch tính vốn có trong tổng tuyển cử với ứng viên chiến thắng sẽ giành được chức vị.

Các cuộc bầu cử sơ bộ ở miền Nam thời kỳ trước đây là ngoại lệ đáng chú ý của quy luật rất ít người bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ. Do chiến thắng vị trí đề cử của Đảng Dân chủ ở một khu vực nhất đảng tương đương với giành được chính chức vị đó, nên mức độ cạnh tranh và tỷ lệ đi bầu trong các cuộc bầu cử sơ bộ từng khá cao. Tuy nhiên, khi Đảng Cộng hòa nâng cao khả năng cạnh tranh ở miền Nam thì các cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Dân chủ bị mất đi vị thế đặc biệt của mình. Kết quả là số lượng tham gia đã giảm trong các cuộc bầu cử sơ bộ tại miền Nam. Các cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa hiện tại thu hút thêm

hiều cử tri do tiềm năng chiến thắng của ứng viên đảng này trong tổng tuyển cử đã tăng lên đáng kể, nhưng mức độ tăng lên của GOP không đủ lớn để bù đắp cho tỷ lệ đi bầu giảm sút của Đảng Dân chủ.²⁸

Cử tri trong bầu cử sơ bộ mang đặc trưng riêng theo một số cách thức. Nhiều cử tri là những người theo đảng rõ rệt hoặc nhà hoạt động cho đảng, khiến họ phản ứng nhanh nhạy hơn khi đảng ủng hộ những ứng viên nhất định. Như có thể dự đoán, những người bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ có trình độ học vấn cao hơn và nhiều lợi ích chính trị hơn những người không đi bầu. Không có nhiều căn cứ gần đây về việc cử tri bầu cử sơ bộ có ý thức hệ cực đoan hơn hoặc có cam kết tư tưởng mãnh liệt hơn các cử tri khác, dù nghiên cứu cho thấy vào năm 2013, so với các đảng viên Cộng hòa khác thì những người ủng hộ Đảng Trà có xu hướng cao hơn trong việc thừa nhận luôn bỏ phiếu ở các cuộc bầu cử sơ bộ.²⁹ Nhưng do bầu cử sơ bộ thường chỉ thu hút số lượng ít cử tri đủ điều kiện, nên so với tổng tuyển cử, bầu cử sơ bộ sẽ dễ bị các nhóm lợi ích có tiềm lực tài chính tốt thao túng, như các nhóm chống thuế hoặc ủng hộ súng.

Cử tri bầu cử sơ bộ thường đưa ra các lựa chọn không lường trước được. Do truyền thông không đưa tin nhiều về các chiến dịch bầu cử sơ bộ nên ứng viên thường không được biết đến. Do đó, lựa chọn của cử tri trong bầu cử sơ bộ không mang tính cấu trúc hoặc dự đoán được như trong tổng tuyển cử. Nhiều quyết định bầu cử được đưa ra ngay tại bàn bỏ phiếu. Không ngạc nhiên là các đảng hiếm khi tự tin về kết quả bầu cử sơ bộ và những người tiến hành trưng cầu dân ý cũng khó để đưa ra dự đoán chuẩn xác.

Ảnh hưởng của bầu cử sơ bộ trực tiếp

Cần nhắc tới mọi mặt, việc sử dụng bầu cử sơ bộ trực tiếp tác động tới người dân như thế nào? Bầu cử sơ bộ có dân chủ hóa quá trình đề cử bằng cách tước quyền đó khỏi tay đội ngũ lãnh đạo đảng và trao cho cử

tri hay không? Nó có làm suy yếu tổng thể tổ chức đảng hay không? Tóm lại, hy vọng của những người Cấp tiến đã thành hiện thực hay chưa?

Bầu cử sơ bộ có khiến bầu cử trở nên dân chủ hơn?

Nhiều người bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ hơn là tham gia đại hội hoặc họp kín. Theo nghĩa đó, quá trình này đã trở nên dân chủ hơn. Nhưng lời hứa dân chủ của các cuộc bầu cử sơ bộ đã giảm sút do số lượng ứng viên không đối thủ và tỷ lệ đi bầu thấp. Nếu để cử tri có được những lựa chọn mang ý nghĩa, thì phải có hơn một ứng viên cho mỗi vị trí. Nếu kết quả là có ý nghĩa, thì mọi người đã phải đi bầu.

Tuy nhiên, không ngạc nhiên khi tỷ lệ đi bầu trong bầu cử sơ bộ lại thấp. Áp dụng bầu cử sơ bộ trực tiếp đã làm tăng gấp đôi số cuộc bầu cử của Hoa Kỳ. Điều này trao cho công dân thêm cơ hội tham gia đời sống chính trị hơn cả mức họ mong muốn. Do ID đảng không thể dùng làm đường tắt để đưa ra các quyết định bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ, những người tham gia phải nỗ lực nhiều hơn để bỏ một lá phiếu có căn cứ. Ứng viên tiềm năng bị giảm nhuệ khí do chi phí cho vòng bầu cử tăng thêm này, khó khăn để ghi tên trên lá phiếu, và nhu cầu tạo khác biệt cho bản thân với các ứng viên khác của đảng mình. Nếu cạnh tranh trên diện rộng cho vị trí tranh cử và sự tham gia của đông đảo quần chúng vào quá trình đề cử là mục đích của những người thiết kế nên bầu cử sơ bộ, thì họ sẽ cực kỳ thất vọng.

Các nhà lãnh đạo tổ chức đảng thường có thể tác động tới bầu cử sơ bộ, như chúng ta đã thấy. Nếu chỉ 25 phần trăm cử tri hợp lệ đi bầu, thì 13% là đủ để đề cử một ứng viên. Các đảng dựa trên cơ sở đại bộ phận nhóm đó là những người trung thành với đảng và quan tâm tới đề xuất của lãnh đạo đảng. Vì thế, các tổ chức đảng mạnh – với khả năng quy tụ đội ngũ cử tri, tiền bạc, các nhà hoạt động, và tổ chức cần thiết – vẫn có thể tạo ra khác biệt trong kết quả bầu cử. Nhưng nỗ lực tác động kết quả bầu cử sơ bộ rất tốn kém thời gian và chi phí, kể cả với các

đảng mạnh. Số lượng lớn các vị trí được bầu ở Hoa Kỳ, từ thượng nghị sĩ tới nhân viên thuế quan, đẩy tổ chức đảng phải chọn lọc trong việc có cố gắng tác động tới bầu cử sơ bộ hay không. Đôi khi các đảng đứng sang một bên do chọn ứng viên ưu tiên trong bầu cử sơ bộ có thể tạo nên bất mãn. Đương nhiên, nỗi sợ lớn nhất của lãnh đạo đảng là nếu họ ủng hộ một ứng viên trong bầu cử sơ bộ nhưng ứng viên khác giành chiến thắng, thì họ sẽ mất tất cả sức ảnh hưởng đối với người đặc cử đó.

Vì thế, ở một số phương diện, bầu cử sơ bộ có thể là một phương tiện dân chủ hóa. Ở các hạt cạnh tranh, đặc biệt khi không có ứng viên đương nhiệm, cử tri có cơ hội lựa chọn như hình dung của các nhà cải cách. Ở tất cả các hạt, bầu cử sơ bộ đặt ra những giới hạn thực sự cho sức mạnh của đội ngũ lãnh đạo đảng. Các đảng, kể cả những đảng mạnh, không còn được đề cử bất cứ người nào họ chọn nữa. Nghiên cứu ở một số quốc gia khác cho thấy so với hệ thống cho phép lãnh đạo đảng chọn ứng viên, bầu cử sơ bộ giúp đảng yếu thế hơn chọn ứng viên có sức hút cử tri lớn hơn.³⁰ Và bầu cử sơ bộ trao cho những người bất đồng với đảng cơ hội được cử tri lắng nghe mình, và do đó trao cho họ tiềm năng phủ quyết lựa chọn của lãnh đạo đảng.

Bầu cử sơ bộ đe dọa đảng đến mức nào?

Mặt khác, liệu có thể nói rằng bầu cử sơ bộ trực tiếp đã củng cố chế độ dân chủ ở Hoa Kỳ hay không nếu nó làm suy yếu các đảng chính trị? Từ rủi ro của các cuộc bầu cử sơ bộ gây chia rẽ tới việc ngân sách cho chiến dịch bị đội lên và việc huy động cử tri, bầu cử sơ bộ kéo căng các nguồn lực đảng và khiến lãnh đạo đảng phải đau đầu. Mặc dù một số tổ chức đảng có thể duy trì sự kiểm soát nhất định đối với bầu cử sơ bộ của đảng mình bằng cách đưa ra các ứng cử viên hoặc tổ chức đại hội nhằm đề cử một số ứng viên, nhưng điểm mấu chốt là: Khi tổ chức đảng không thể chọn ra người sẽ đưa tên đảng vào tổng tuyển cử, thì đảng đã bị tước đi một trong các nguồn lực chủ chốt của mình.

Bầu cử sơ bộ trực tiếp tái phân bổ quyền lực trong nội bộ các đảng. Mục đích của những người Cấp tiến đó là chuyển quyền lực đề cử ứng viên từ tổ chức đảng sang đảng trong cử tri, nhưng có một điều hài hước luôn xảy đến trong suốt quá trình đó. Do ứng viên (đặc biệt là những người đương nhiệm) có thể giành được đề cử của đảng kể cả khi họ thách thức tổ chức đảng, nên ý tưởng “kỷ luật” đảng trở nên không còn đáng tin cậy. Đồng thời với việc hạn chế khả năng tổ chức đảng tuyển được ứng viên có chung mục đích và chấp nhận kỷ luật đảng, bầu cử sơ bộ trực tiếp còn ngăn cản tổ chức đảng đưa những người theo đảng đương nhiệm vào khuôn khổ. Như thế, bầu cử sơ bộ trao quyền cho ứng viên của đảng và đảng trong chính quyền đối lấy bất lợi gây ra cho tổ chức đảng. Điều đó khiến Hoa Kỳ khác biệt với nhiều quốc gia dân chủ khác, nơi tổ chức đảng có quyền lực thực sự đối với đảng trong chính quyền.

Bầu cử sơ bộ cũng đóng góp vào quá trình phi tập trung hóa quyền lực của các đảng Hoa Kỳ. Miễn là ứng viên thu hút thành công đa số cử tri trong bầu cử sơ bộ tại địa phương, họ sẽ thoát khỏi vòng kiểm soát của lãnh đạo đảng cấp bang hoặc liên bang. Xét theo tất cả các hướng như vậy, bầu cử sơ bộ trực tiếp đã vượt xa hơn việc thay đổi quá trình đề cử. Nó giúp tái định hình đảng chính trị Hoa Kỳ.

Bầu cử sơ bộ có đáng với chi phí bỏ ra?

Đề cử ứng viên đảng như thế nào vẫn là câu hỏi gây tranh cãi từ khi đảng chính trị xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ. Nó đặt ra câu hỏi mang tính nền tảng về việc đảng chính trị là gì. Có phải đảng chỉ là liên minh của những người nắm quyền – đảng trong chính quyền? Dường như đây là định nghĩa phổ biến vào những năm đầu tiên khi công chức đề cử đồng nghiệp tương lai trong các cuộc họp kín của đảng. Định nghĩa này có nên mở rộng ra, bao gồm các nhà hoạt động và những lãnh đạo về mặt tổ chức của đảng? Sự thay đổi hệ thống đề cử từ họp kín sang đại hội, trong đó tổ chức đảng đóng vai trò quan trọng nhất, đã phản ánh thay đổi này trong khái niệm đảng.

Chúng ta có nên mở rộng khái niệm đảng vượt ra ngoài giới hạn được hầu hết các quốc gia dân chủ khác chấp nhận và bao gồm những người ủng hộ đảng trong cử tri? Nếu như vậy, nên bao gồm những người ủng hộ nào – chỉ những ai sẵn lòng đăng ký chính thức là thành phần trung thành với đảng hay bất cứ ai muốn bỏ phiếu thuận (hoặc chống) cho một ứng viên của đảng trong bầu cử sơ bộ? Câu trả lời phát triển qua nhiều năm hướng tới một định nghĩa đảng có tính bao trùm nhiều hơn. Mặc dù Tòa án Tối cao có kiên định rằng đảng cần phải được tự do liên minh, thì “đảng”, đặc biệt ở các bang có bầu cử sơ bộ mở hoặc trống, trên thực tế, là tại các bang có bầu cử sơ bộ nửa kín hoặc nửa mở, đã bị thẩm thấu tới mức khó xác định được ranh giới ở đâu.

Phương pháp sử dụng để đề cử ứng viên có ảnh hưởng sâu rộng. Những người theo Jackson đã khuyến khích hệ thống đại hội nhằm giành lại quyền kiểm soát đảng từ các lãnh đạo đảng trong Quốc hội. Những người Cấp tiến dùng sự ưu tiên của mình cho bầu cử sơ bộ trực tiếp làm vũ khí để giành lại quyền kiểm soát đảng và, cuối cùng, giành lại chính quyền từ tổ chức đảng. Do tầm quan trọng của đề cử trong quá trình chính trị, nên những người kiểm soát quá trình đề cử có tầm ảnh hưởng lớn tới nghị trình chính trị, và khi đó, ảnh hưởng tới việc ai nhận được gì trong hệ thống chính trị. Kết quả là rủi ro trong cuộc tranh luận này cực kỳ cao.

Chú thích

1. Xem Alan Ware, *The American Direct Primary* (Cambridge: Cambridge University Press, 2002); và John M. Carey và John Polga-Hecimovich, “Primary Elections and Candidate Strength in Latin America,” *Journal of Politics* 68 (2006): 530-543.
2. Stephen J. Wayne, *The Road to the White House 2008* (Belmont, CA: Wadsworth, 2008), tr. 6-8.
3. Xem Chương 7 và Chương 21 trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014).

4. Robert M. La Follette, *La Follette's Autobiography* (Madison, WI: R. M. La Follette, 1913), tr. 197-198.
5. Một số bang cho phép đảng thứ ba đề cử ứng viên thông qua đại hội.
6. Xem L. Sandy Maisie và Mark D. Brewer, *Parties and Elections in America*, ấn bản lần 5 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2008), tr. 204-205.
7. Hội thảo Quốc gia của Các nhà lập pháp Bang liệt kê hệ thống bầu cử sơ bộ đa dạng của các bang tại www.ncsl.org/legislatures-elections/elections/primary-types.aspx (tháng Chín, 2011; truy cập ngày 15 tháng Mười một, 2013).
8. Về một hệ thống loại hình, xem Thomas M. Holbrook và Raymond J. LaRaja, "Parties and Elections," trong Virginia Gray, Russell L. Hanson, và Thad Kousser, eds., *Politics in the American States*, ấn bản thứ 10, (Washington, DC: CQ Press, 2012), Bảng 3-3. Lưu ý rằng các chuyên gia không đồng tình với khái niệm và ranh giới phân chia bầu cử sơ bộ "kín" và "mở".
9. Phán quyết năm 1986 của Tòa án Tối cao (*Tashjian v. Republican Party of Connecticut*) đã ủng hộ nỗ lực thiết lập bầu cử sơ bộ mở của đảng ở Connecticut. Quyết định này khẳng định quyền của đảng, chứ không phải của bang, trong việc kiểm soát quá trình đề cử của mình. Tuy nhiên, nhiều đảng cấp bang nghiêng về phía bầu cử sơ bộ kín hơn là mở.
10. Các nhà nghiên cứu bất đồng về việc liệu bầu cử sơ bộ đóng có tăng nguy cơ tạo thêm nhiều ứng viên mang hệ tư tưởng cực đoan hay không. So sánh Karen M. Kaufmann, James G. Gimpel, và Adam H. Hoffman, "A Promise Fulfilled?" *Journal of Politics* 65 (2003): 457-476; với David W. Brady, Hahrie Han, và Jeremy C. Pope, "Primary Elections and Candidate Ideology," *Legislative Studies Quarterly* 32 (2007): 70-106.
11. *California Democratic Party v. Jones* (2000). Về bầu cử sơ bộ trống, xem Bruce E. Cain và Elisabeth R. Gerber, eds., *Voting at the Political Fault Line* (Berkeley: University of California Press, 2002).
12. Lynn Vavreck, "The Reasoning Voter Meets the Strategic Candidate," *American Politics Research* 29 (2001): 507-529.
13. Gary D. Wekkin, "Why Crossover Voters Are Not 'Mischievous' Voters," *American Politics Quarterly* 19 (1991): 229-247.
14. Xem thư hàng tháng của *Ballot Access News* tại www.ballot-access.org.
15. Ví dụ, xem Thomas A. Reitz và Rebecca B. Morton, "Majority Requirements and Minority Representation," *NYU Annual Survey of American Law* 63 (2008): 691-725.
16. V. O. Key, Jr., *American State Politics: An Introduction* (New York: Knopf, 1956), tr. 195.

17. John G. Geer và Mark E. Shere, "Party Competition and the Prisoner's Dilemma," *Journal of Politics* 54 (1992): 741-761.
18. Ví dụ, xem Malcolm E. Jewell và Sarah M. Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, ấn bản lần 4 (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr. 123.
19. Priscilla L. Southwell, "The Effect of Nomination Divisiveness on the 2008 Presidential Election," *PS: Political Science & Politics* 43 (2010): 255-258. Xem thêm Majorie Randon Hershey, "The Media: Coloring the News," trong Michael Nelson, ed., *The Elections of 2008* (Washington, DC: CQ Press, 2009), tr. 128-129.
20. Paige L. Schneider, "Factionalism in the Southern Republican Party," *American Review of Politics* 19 (1998): 129-148.
21. Matt Bai, "Fight Club," *New York Times Magazine*, ngày 10 tháng Tám, 2003, tr. 24-27.
22. Gary F. Moncrief, Peverill Squire, và Malcolm E. Jewell, *Who Runs for the Legislature?* (Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 2001), tr. 39.
23. Sarah McCally Morehouse, *The Governor as Party Leader* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1998), tr. 22-23.
24. Jewell và Morehouse, *Political Parties and Elections in American Studies*, tr. 109-110.
25. L. Sandy Maisel, Linda L. Fowler, Ruth S. Jones, và Walter J. Stone, "Nomination Politics," trong L. Sandy Maisel, ed., *The Parties Respond* (Boulder, CO: Westview, 1994), tr. 155-156.
26. Xem Jay Goodliffe và David B. Magleby, "Campaign Finance in U.S. House Primary and General Elections," trong Peter F. Galderisi, Marni Ezra, và Michael Lyons, eds., *Congressional Primaries and the Politics of Representation* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2001), tr. 62-76.
27. Malcolm E. Jewell, "Northern State Gubernatorial Primary Elections," *American Politics Quarterly* 12 (1984): 101-116.
28. Jewell và Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, tr. 124-125.
29. Xem Alan Abramowitz, "Don't Blame Primary Voters for Polarization," *The Forum* 5 (2008), Số 4, Bài 5. Về Đảng Trà, xem Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người & Báo chí, "Whither the GOP?," ngày 31 tháng Bảy, 2013, tại www.people-press.org/2013/07/31/whither-the-gop (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
30. James Adams và Samuel Merrill III, "Candidate and Party Strategies in Two-Stage Elections Beginning with a Primary," *American Journal of Political Science* 52 (2008): 344-359.

Chương 10

Lựa chọn người được đề cử cho vị trí tổng thống

“Yêu cầu trợ giúp:

Đề cử ứng viên tổng thống cho đảng chính của Hoa Kỳ

Ứng viên phải sẵn sàng đi công tác hàng tuần và vận động quỹ hàng ngày trong vài năm, chịu đựng các cuộc tấn công gay gắt từ đối thủ, sống sót sau các cuộc kiểm tra mọi mặt về xuất thân và quan điểm chính trị, đưa gia đình vào các cuộc kiểm tra tương tự, bị người lạ soi xét ở khắp nơi từ người dự tiệc tại địa phương tới các công ty tư vấn Washington.

Thời gian làm việc: 24/7/365. Lương: Không đồng. (Ứng viên chiến thắng có thể được yêu cầu ủng hộ hàng triệu đô-la tiền riêng của mình cho chiến dịch.)

Bảo đảm công việc: Chỉ được đảm bảo tới Ngày Bầu cử hoặc điểm tuột dốc nghiêm trọng trong các cuộc trưng cầu dân ý, tùy mốc nào tới trước.”

Vào đêm Mitt Romney chiến thắng đề cử ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa trước mười một đối thủ năm 2012, ông đã trở thành ứng viên chính thức cho công việc kéo dài 15 tháng, nhưng đòi hỏi ông thực hiện gặt gao các chiến dịch vận động trong suốt sáu năm. Chiến thắng đề cử ứng viên tổng thống của đảng không bao giờ là thành công trong một sớm một chiều. Người được đề cử sẽ đi một con đường dài, theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng, để tới cái đích được thêm muốn đó. Người đó phải thuyết phục ai, và phải mất gì để đổi lấy vị trí đề cử ứng viên tổng thống của đảng?

“Bầu cử sơ bộ vô hình”

Các ứng viên tổng thống nghiêm túc bắt đầu nhiều năm trước kỳ bầu cử để thực hiện các cuộc thăm dò ý kiến, huy động tài chính, và nhận diện những người ủng hộ tích cực ở các bang thông qua các cuộc đua sớm, và cạnh tranh để được các tư vấn viên uy tín phục vụ (xem “Ứng viên tổng thống được chọn như thế nào?” trang 337). Cuộc cạnh tranh nóng lên suốt nhiều tháng trước các cuộc bầu cử sơ bộ và họp kín đầu tiên. Cánh nhà báo cũng phải ganh đua nhau vào thời gian này; ai trong số đó cũng muốn là người đầu tiên dự đoán ứng viên chiến thắng cho vị trí đề cử. Các chỉ số họ sử dụng là vị trí của ứng viên trong các cuộc trưng cầu dân ý và thành công trong hoạt động gây quỹ. Quá trình gây quỹ sớm đồng thời dùng mảnh khóe khôn khéo giành sự quan tâm của truyền thông và ủng hộ của công chúng trở nên quan trọng tới kết quả cuối cùng đến mức được gọi là *bầu cử sơ bộ vô hình* hay “bầu cử sơ bộ bằng tiền”¹.

Các lãnh đạo đảng, các nhà hoạt động và các nhóm lợi ích có quan hệ khăng khít với đảng cũng theo dõi rất sát sao. Họ muốn quyết định ứng viên nào đáp ứng tốt nhất lợi ích của họ. Dù lãnh đạo đảng không chính thức có quyền kiểm soát quá trình đề cử, họ có thể truyền thông điệp về lựa chọn của mình cho các nhà hoạt động đảng bằng cách công khai ủng hộ những ứng viên nhất định. Trong hầu hết các cuộc đua cho vị trí tổng thống gần đây, cử tri bầu cử sơ bộ và họp kín đề cử những người được

Ứng viên tổng thống được chọn như thế nào?

Bước 1: Đánh giá cơ hội. Nhiều người cho rằng mình có cơ hội – thống đốc, thượng nghị sĩ, thành viên Hạ viện, người nổi tiếng trong lĩnh vực khác – sẽ xem xét về việc tranh cử tổng thống. Họ tiến hành các cuộc thăm dò riêng tư để xem cử tri tương lai đánh giá họ như thế nào. Để đánh giá tiềm năng có được nguồn lực cần thiết, họ liên hệ những bên gây quỹ cùng các nhà tài trợ tiềm năng và nỗ lực có được cam kết hỗ trợ ứng cử từ các chuyên gia tư vấn uy tín. Họ thăm các tiểu bang có bầu cử sơ bộ và họp kín sớm để giành sự ủng hộ từ giới công chức địa phương.

Thời gian: Thông thường là vài năm trước khi diễn ra bầu cử tổng thống.

Bước 2: Tham gia cuộc đua. Những người cảm thấy mình có cơ hội tốt – và cả một số người không thấy vậy – thành lập ủy ban thăm dò để gây quỹ quảng cáo và tài trợ các chuyến đi ngày càng thường xuyên hơn tới Iowa, New Hampshire, và những bang khác diễn ra sự kiện chọn đại biểu sớm. Tiếp đó họ chính thức tuyên bố ứng cử và nỗ lực để ghi tên trên lá phiếu từng tiểu bang.

Thời gian: Thông thường là ít nhất một năm trước khi diễn ra bầu cử tổng thống.

Bước 3: Bầu cử sơ bộ và họp kín. Tại các bang, cử tri bỏ phiếu cho ứng viên mà họ muốn đảng mình chọn để tranh cử chức tổng thống. Hầu hết các bang tổ chức bầu cử sơ bộ để đạt mục đích này; các bang còn lại sử dụng họp kín mang tính tập thể và đại hội cấp bang. Đại biểu được chọn để đại diện mỗi bang và để bỏ phiếu trong đại hội đảng toàn quốc cho (những) ứng viên tổng thống do cử tri bang mình lựa chọn.

Thời gian: Giữa tháng Một và tháng Sáu của mỗi năm diễn ra bầu cử tổng thống.

Bước 4: Đại hội để cử liên bang. Đại biểu bỏ phiếu trong đại hội đảng cho (các) ứng viên tổng thống đã được cử tri chọn thông qua bầu cử sơ bộ hay họp kín tại bang mình (Bước 3). Tiếp đó họ bỏ phiếu cho lựa chọn của ứng viên thắng cuộc để đề cử phó tổng thống và thông qua cương lĩnh đảng.

Thời gian: Theo truyền thống, đảng hiện không nắm ghế tổng thống tiến hành đại hội trước, vào tháng Bảy hoặc tháng Tám; đại hội của đảng còn lại diễn ra sau đó.

Bước 5: Tổng tuyển cử. Ứng viên của hai đảng chính cạnh tranh với nhau.

Thời gian: Từ các đại hội tới ngày thứ Ba đầu tiên sau ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Mười một.

lãnh đạo đảng và các nhà hoạt động đồng lòng lựa chọn.² Đặc biệt ở giai đoạn đầu của quá trình đề cử, nhiều người có tính đảng không biết nhiều về những ứng viên tiềm năng và hài lòng tiếp nhận những gợi ý này.

Các ứng viên bị tụt lại sau trong hoạt động gây quỹ và ủng hộ thường bị tách khỏi cuộc đua thậm chí trước khi đa phần người Mỹ có cơ hội đánh giá họ. Mặt khác, những người huy động được số tiền cao hơn kỳ vọng có thể cải thiện đáng kể cơ hội của mình. Vào năm 2011, Nghị sĩ Quốc hội Michele Backmann (Đảng Cộng hòa, đại biểu Minnesota), chủ yếu được biết đến nhờ tuyên bố gây tranh cãi của bà về hôn nhân đồng giới và thuyết tiến hóa, tự biến mình thành đối thủ tranh cử tổng thống nhờ đánh bại các đối thủ Cộng hòa nổi tiếng hơn trong hoạt động gây quỹ vào những tháng đầu của “bầu cử sơ bộ vô hình”.

Ứng viên sống sót qua giai đoạn sát hạch đầu tiên này sau đó phải đối mặt với thách thức trong bầu cử sơ bộ và họp kín của đảng cấp bang. Mục đích của họ là giành được ủng hộ từ các đại biểu, những người sẽ bỏ phiếu cho họ tại đại hội đảng toàn quốc. Quá trình này, vốn thay đổi không ngừng, thách thức năng lực chiến lược của mỗi ứng viên tổng thống.

Áp dụng bầu cử sơ bộ cho vị trí tổng thống

Khi nền cộng hòa bắt đầu, ứng viên tổng thống tương lai phải gây ấn tượng với các đồng sự của mình trong Quốc hội, vì đề cử cho vị trí tổng thống được lựa chọn thông qua các cuộc họp kín của đảng trong Quốc hội. Khi các đảng bắt đầu đề cử ứng viên tổng thống tại đại hội toàn quốc vào thập niên 1830 như Chương 1 chỉ ra, quyền lực thực sự của quá trình này chuyển về tay lãnh đạo đảng cấp địa phương và cấp bang. Họ chọn đại biểu cấp bang tham dự đại hội toàn quốc và nói với các đại biểu này sẽ ủng hộ ứng viên tổng thống nào. Quá trình lựa chọn thường được thực hiện thông qua một loạt các cuộc họp do đảng kiểm soát, gọi là họp kín, trước hết tổ chức ở cấp địa phương sau đó là đại hội toàn bang.

Sau sự thúc ép từ những người Cấp tiến mang mục đích làm suy yếu quyền lực của lãnh đạo đảng, Florida đã thông qua luật bầu cử sơ

bộ tổng thống đầu tiên vào năm 1901; cho phép cử tri lựa chọn ứng viên của đảng. Nhiều bang khác noi theo Florida. Các đảng sau đó phản công; vào năm 1936, chỉ có 14 bang vẫn giữ bầu cử sơ bộ để chọn đại biểu tham dự đại hội toàn bang. Con số đó gần như giữ nguyên tới năm 1968.³ Thậm chí ở nhiều bang áp dụng bầu cử sơ bộ, cử tri chỉ có thể tham gia một “cuộc thi sắc đẹp” không mang tính ràng buộc để thể hiện phương án ưu tiên của mình cho vị trí ứng viên tổng thống; đại biểu tham dự đại hội toàn bang và thực sự lựa chọn ứng viên đã được chọn ra ở nơi khác. Tuy nhiên, câu chuyện hấp dẫn bắt đầu mở ra vào năm 1968, khi Đảng Dân chủ Quốc gia giành quyền kiểm soát quá trình lựa chọn đại biểu từ tay đảng cấp bang và mang lại sức sống mới cho việc áp dụng bầu cử sơ bộ để chọn ứng viên tổng thống.

Tình hình hỗn loạn trong Đảng Dân chủ

Những người bạo động đánh nhau với cảnh sát trên đường phố bên ngoài đại hội Đảng Dân chủ năm 1968. Đảng Dân chủ bị chia rẽ do mâu thuẫn về quyền công dân và sự kiện Mỹ tham chiến tại Việt Nam. Khi đại hội đề cử ứng viên do lãnh đạo đảng lựa chọn, Phó Tổng thống Hubert Humphrey, làm ứng viên tổng thống của Đảng Dân chủ, những đảng viên Dân chủ chống chiến tranh đã phản đối, cho rằng đề cử đó không phản ánh một cách công bằng quan điểm của đại bộ phận các nhà hoạt động đảng trong tầng lớp dân thường. Họ phàn nàn rằng Humphrey chưa từng tham gia chạy đua trong bất kỳ cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang nào. Để cố gắng làm hòa với các nhà hoạt động này, lãnh đạo đảng quốc gia đồng ý đại biểu trong kỳ đại hội tiếp theo sẽ được lựa chọn theo cách thức cởi mở và dân chủ hơn.

Đảng Dân chủ đã thiết lập ủy ban cải cách do Thượng nghị sĩ theo chủ nghĩa tự do, George McGovern, làm chủ tịch (sau này là thành viên Hạ viện Hoa Kỳ, Donald Fraser, và được biết tới với tên gọi *Ủy ban McGovern-Fraser*). Ủy ban này đưa ra những thay đổi chính nhằm tăng cường ảnh hưởng của các đảng viên Dân chủ chống đối lên quá trình

đề cử ứng viên tổng thống năm 1972, đề xuất này được Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc gia và sau đó là đại hội Đảng Dân chủ tiếp theo phê duyệt. Một trong các yếu tố gây ấn tượng của câu chuyện này đó là lãnh đạo Đảng Dân chủ cấp bang đã quá dễ dàng chấp nhận những thay đổi trong nguyên tắc, làm giảm đáng kể quyền lực của họ trong việc trao đi phần thưởng lớn nhất của đảng, đề cử ứng viên tổng thống.⁴

Trong nỗ lực tuân theo các nguyên tắc McGovern-Fraser mới và phức tạp, nhiều bang ngừng sử dụng hệ thống họp kín-đại hội và tái thiết lập bầu cử sơ bộ. Các cuộc họp kín còn lại do những yêu cầu khắt khe của đảng điều hướng, theo đó đại biểu được chọn lựa thông qua hội nghị mở và được công bố rộng rãi. Kỹ thuật trước đây được các tổ chức đảng cấp bang sử dụng nhằm kiểm soát họp kín bị đặt ngoài vòng pháp luật. Quá trình này không chỉ thay đổi triệt để quy trình lựa chọn đại biểu, mà còn thiết lập nguyên tắc theo đó đảng quốc gia đưa ra quy định đề cử ứng viên tổng thống chứ không phải là các bang hay đảng cấp bang.

Khi vị thần cải cách đã chui ra khỏi chai, thật khó để đưa ngài trở lại. Đảng Dân chủ cố gắng sửa chữa các nguyên tắc đề cử của mình hầu như trước mọi lần bầu cử trong 20 năm tiếp sau đó. Đầu tiên, họ sử dụng đòn bẩy của đảng quốc gia để khiến quá trình đề cử cởi mở hơn và tăng đại diện nữ giới, người da đen, và người trẻ. Sau đó, Đảng Dân chủ yêu cầu sử dụng đại diện theo tỷ lệ, để ủng hộ của cử tri dành cho ứng viên thông qua đại biểu bang được công bằng hơn. Bắt đầu từ năm 1980, nhằm đưa lãnh đạo đảng (và “bình duyệt” về ứng viên của họ) trở lại quá trình đề cử, nhiều công chức được bầu hay công chức của Đảng Dân chủ được đảm bảo một phiếu bầu trong đại hội với tư cách “siêu đại biểu”ⁱ không cam kết (thảo luận sau trong chương này).

Kết quả đã làm thay đổi đáng kể quá trình đảng viên Dân chủ chọn đề cử ứng viên tổng thống của họ. Nhiều cơ quan lập pháp bang phản

ⁱ Superdelegate: Đại biểu tham dự đại hội chọn ứng viên tổng thống nhưng không bị ràng buộc phải bầu cho ai.

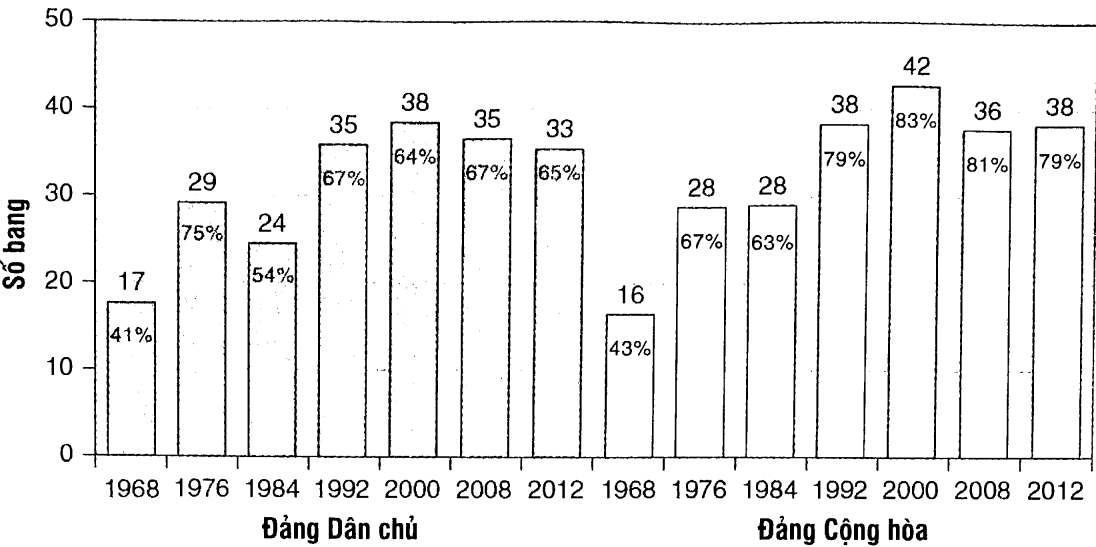
ứng với quy tắc mới của Đảng Dân chủ bằng cách thay đổi luật bầu cử bang để yêu cầu bầu cử sơ bộ ở cả hai đảng. Vì thế, Đảng Cộng hòa trở thành bên hưởng lợi không mong muốn từ cuộc cải cách của Đảng Dân chủ. Tuy nhiên, khi phát triển quy tắc riêng của mình, những người Cộng hòa đã gìn giữ truyền thống trao quyền lực rộng rãi cho đảng cấp bang, giữ tổ chức đảng quốc gia tránh khỏi nhiều tranh cãi về luật lệ.

Họp kín và bầu cử sơ bộ tổng thống ngày nay

Mỗi bang quyết định chọn lựa đại biểu tham dự đại hội đảng toàn quốc thông qua bầu cử sơ bộ hay một loạt các cuộc họp kín. Mặc dù bầu cử sơ bộ phổ biến hơn, nhưng các bang có thể thay đổi phương pháp chọn lựa từ cuộc bầu cử tổng thống này sang cuộc bầu cử kế tiếp (xem Hình 10.1).

Khi một bang tiến hành bầu cử sơ bộ thì sẽ chọn ngày mà những cử tri đủ tiêu chuẩn có thể tới điểm bỏ phiếu (hoặc bỏ phiếu qua thư hay phiếu vắng mặt) và chọn ra người họ muốn đề cử làm ứng viên tổng thống cho đảng mình. Số phiếu phổ thông cho mỗi ứng viên quyết định có bao nhiêu đại biểu của bang sẽ tham dự đại hội đảng toàn quốc để ủng hộ ứng viên đó. Danh sách đại biểu sẽ đại diện cho mỗi ứng viên thường được ứng viên hoặc đại diện của ứng viên thông qua. Điều này gần như đảm bảo các đại biểu tới dự đại hội toàn quốc sẽ bỏ phiếu cho ứng viên đã được cử tri định hướng ủng hộ, thậm chí cả khi không có luật nào yêu cầu họ phải làm vậy.⁵

Các bang khác áp dụng quá trình chọn lựa đại biểu dài hơn, bắt đầu với họp kín tại phân khu. Trong các cuộc họp này, những người theo đảng được mời tham dự, thường trong một giờ hoặc lâu hơn, để tranh biện xem ứng viên tổng thống nào là đại diện tốt nhất cho đảng của họ và các vấn đề họ đặt niềm tin. Tiếp đó họ chọn đại biểu để truyền đạt lựa chọn đề cử ứng viên tổng thống của mình tới các cuộc họp ở cấp cao hơn, thông thường là quận, hạt bầu cử, và sau đó là



HÌNH 10.1 Thay đổi số lượng bầu cử sơ bộ chọn ứng viên tổng thống, 1968-2012

Ghi chú: Con số trên mỗi cột là số bang tổ chức bầu cử sơ bộ để chọn đại biểu (không phải bầu cử sơ bộ với tính chất thuần là định hướng bỏ phiếu) trong năm đó; trong mỗi cột là phần trăm đại biểu đại hội được bầu thông qua các cuộc bầu cử sơ bộ đó. Số liệu bao gồm tất cả 50 bang cộng thêm Washington, DC, không bao gồm các vùng lãnh thổ (American Samoa, Guam, Puerto Rico, Virgin Islands) hay Đảng Dân chủ ở Nước ngoài. Phần trăm đại biểu bao gồm siêu đại biểu Dân chủ và đại biểu không ràng buộc của Đảng Cộng hòa.

Nguồn: Giai đoạn 1968-1992, Michael G. Hagen và William G. Mayer, “The Modern Politics of Presidential Selection,” trong William G. Mayer, ed., *In Pursuit of the White House* 2000 (New York: Chatham House, 2000), tr. 11 và 43-44. Số liệu năm 2000 và 2004 được Mayer hỗ trợ cung cấp. Số liệu năm 2008 và 2012 do tác giả tính toán dựa trên dữ liệu của Hiệp hội Ngoại trưởng Quốc gia và The Green Papers tại www.thegreenpapers.com/P12/D-Alloc.phtml (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).

cấp bang. Danh sách ứng viên cuối cùng cho vị trí đại biểu của bang tham dự đại hội toàn quốc được quyết định ở đại hội cấp cao hơn. Lấy ví dụ, vào năm 2012, trong cuộc họp kín đầu-tiên-trên-cả-nước tại Iowa, bắt đầu với họp tại phân khu vào tháng Một, nhưng danh sách đại biểu Iowa tham dự đại hội toàn quốc chưa được chọn cho tới đại hội cấp hạt và cấp bang vào tháng Tư và tháng Sáu.

Hoạt động của các bang áp dụng họp kín gần như bị truyền thông bỏ qua cho tới năm 1976, khi thượng nghị sĩ ít được biết tới của Đảng Dân chủ là Jimmy Carter đưa mình thành ứng viên tổng thống nặng ký bằng hoạt động chiến dịch sôi nổi tại Iowa và giành được số lượng đại biểu cao bất ngờ. Từ đó, họp kín tại Iowa kết hợp cùng bầu cử sơ bộ ở

New Hampshire tạo thành các sự kiện chọn đại biểu đầu tiên và quan trọng nhất. Hầu hết tin tức truyền thông về cuộc đua để cử tập trung vào các sự kiện tại hai bang này.⁶ Nhằm làm giảm mức độ ảnh hưởng của các bang này vào năm 2008 và 2012, hai đảng quốc gia đã cho phép Nevada và Nam Carolina, các bang có tỷ lệ dân thiểu số cao, được dời ngày bầu đại biểu lên sớm hơn.

Ứng viên thực hiện chiến dịch ở bang có họp kín khác với nơi áp dụng bầu cử sơ bộ. Do tỷ lệ đi bầu trong các cuộc họp kín thấp hơn nhiều và chủ yếu gồm các nhà hoạt động đảng, nên chiến thắng tại các cuộc họp kín đòi hỏi công tác tổ chức bao quát nhằm nhận diện và thu hút những người tiềm năng tham dự các cuộc họp kín này. (Ngược lại, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông phù hợp hơn khi muốn đạt tỷ lệ đi bầu cao hơn trong bầu cử sơ bộ.) Các bang tiến hành họp kín đóng vai trò quan trọng trong thành công của Barack Obama khi chạy đua vào ghế tổng thống năm 2008. Chiến dịch của ông đã triển khai số lượng lớn các nhà tổ chức thực địa ở những bang tổ chức họp kín sớm trong mùa đề cử và giành chiến thắng phần lớn trong số đó.⁷

Cuộc đua làm đại biểu: Chọn thời điểm và tạo đà

Ứng viên sống sót qua “bầu cử sơ bộ vô hình” biết rằng họ có thể tạo đà bằng cách giành chiến thắng ở các bang tổ chức cuộc đua sớm trong quá trình đề cử. Chiến thắng sớm này thu hút truyền thông đưa tin về ứng viên và từ đó, giúp ứng viên nổi tiếng hơn với cử tri. Ứng viên càng có vẻ tiến về phía trước không ngừng, càng dễ để huy động tiền hơn, từ đó dễ giành các chiến thắng về sau hơn. Điều này đặc biệt đúng trong các cuộc đua mà nguyên tắc được-ăn-cả được áp dụng. Do các ứng viên khác không giành được đại biểu nào, họ càng ngày càng bị đẩy lùi về phía sau.

Cơ quan lập pháp bang cũng nhận thấy tổ chức bầu cử sơ bộ và họp kín sớm có lợi cho bang của họ. Các cuộc đua sớm thu hút truyền

thông quan tâm, do đó đưa tới bang đông đảo phóng viên (những người chi tiền cho đồ ăn, chỗ nghỉ và các nhu cầu khác) cùng với tiền chiến dịch. Truyền thông đặt các mối quan tâm của bang lên thành tiêu điểm quốc gia. Lấy ví dụ, vị thế đầu-tiên-trong-cả-nước của Iowa có nghĩa là việc sử dụng ethanol, được nông dân trồng ngô ở Iowa ưa chuộng, sẽ được các ứng viên tổng thống chú ý hơn mức thông thường nếu Iowa không có vị thế đó. Do đó, quá trình đề cử đã nghiêng hẳn về hướng *đầu voi đuôi chuột* trong các kỳ bầu cử gần đây, các bang chuyển bầu cử sơ bộ và họp kín về gần xuất phát điểm mùa đề cử (xem “Đầu voi đuôi chuột quá trình đề cử” trang 345). Vào năm 2012, việc thúc quá trình lên sớm đó gần như đẩy các sự kiện bầu cử đại biểu đầu tiên vào giai đoạn “bầu cử sơ bộ vô hình”. Iowa và New Hampshire tổ chức họp kín và bầu cử sơ bộ trong mười ngày đầu tiên của tháng Một, dù thay đổi trong nguyên tắc của Đảng Cộng hòa ngăn một số bang khác tổ chức sớm các cuộc bầu cử sơ bộ của đảng này.

Lựa chọn chiến lược của ứng viên

Khi tiếp cận kiểu bầu cử sơ bộ và họp kín đầu voi đuôi chuột này, ứng viên phải đưa ra các quyết định quan trọng. Họ nên đổ bao nhiêu công sức và tiền của vào mỗi bang? Đối với từng đối tượng cử tri, quan điểm trước các vấn đề và phẩm chất cá nhân nào sẽ có tính thuyết phục nhất? Mỗi kiểu ứng viên lại đối mặt với thách thức riêng. Ví dụ, một người tham gia sớm thường phải chứng tỏ mình được ủng hộ áp đảo trong các sự kiện chọn đại biểu đầu tiên, nếu không sự tin tưởng từ những người ủng hộ hay đóng góp cho người đó sẽ chao đảo dữ dội khi thấy cơ hội của ứng viên dần lui tụt. Ứng viên sớm của Đảng Dân chủ năm 2008, Hillary Clinton, dựa trên chiến lược giành đề cử là tạo cảm giác chắc chắn vị trí ứng viên sẽ thuộc về mình, nhưng chiến lược đó bị xói mòn do thất bại của bà tại các cuộc họp kín ở Iowa. Nhiều “nguyên tắc” chính thức và phi chính thức khác định hình nên quá trình đề cử và tác động tới chiến lược của chiến dịch.

Đầu voi đuôi chuột quá trình đề cử

Sự kiện đề cử ứng viên tổng thống đầu tiên năm 2012, tức các cuộc họp kín tại Iowa, diễn ra chưa đầy hai tuần sau Giáng sinh năm 2011. Biểu hiệu chiến dịch được đặt cùng với đồ trang trí của mùa lễ. Quá trình bầu cử tổng thống do đó kéo dài suốt 10 tháng tròn, cho tới ngày tổng tuyển cử vào đầu tháng Mười một. Ngược lại, sự kiện đề cử đầu tiên sau cải cách của Đảng Dân chủ năm 1972 diễn ra vào đầu tháng Ba.

Cuộc đua đề cử mang tính chất “đầu voi đuôi chuột”. Các bang ngày càng đẩy sự kiện chọn đại biểu về gần với thời điểm bắt đầu năm bầu cử, thời điểm có thể được truyền thông đưa tin nhiều hơn, quảng cáo chiến dịch mang về nhiều tiền hơn, và tăng khả năng tác động của cử tri tới lựa chọn người được đề cử của đảng. Theo truyền thống, các sự kiện đầu tiên là họp kín tại Iowa và bầu cử sơ bộ ở New Hampshire. Cả hai bang đều không mang tính tiêu biểu cho dân cư Hoa Kỳ về mặt tổng thể. Cả hai bang có dân cư hầu như đều là người da trắng và rất ít trung tâm đô thị. Tỷ lệ đi bầu trong họp kín ở Iowa thường rất thấp do các sự kiện này đòi hỏi người ta có mặt chừng một giờ hoặc hơn ở điểm tập trung giữa tiết trời đêm rất lạnh. Vào năm 2012, tỷ lệ đi bầu chỉ đạt 5 phần trăm – và đó đã là mức cao kỷ lục. Mặt khác, cả hai bang đều đủ nhỏ để thực hiện việc vận động một-đối-một, “bán lẻ” giữa các cử tri, giúp một ứng viên ít được biết đến

giành được sự quan tâm của cả nước. Và thú vị là, cả hai bang hiện giờ là các chiến trường trong tổng tuyển cử.

Tuy nhiên, việc hai bang khởi đầu thiếu tính đa dạng về chủng tộc và sắc tộc khiến nhiều nhà quan sát không hài lòng. Nhằm tăng tiếng nói của người Mỹ Latinh và Mỹ Phi trong quá trình đề cử, DNC đã đồng ý để Nevada và Nam Carolina tổ chức các sự kiện chọn đại biểu vào những ngày đầu của mùa bầu cử sơ bộ 2008. Quyết định đó đã đóng vai trò tháo cũi xổ lồng, và không lâu sau, Michigan cùng Florida cũng quyết định tổ chức sự kiện của mình trước thời điểm “cửa sổ” được DNC cấp phép mở vào đầu tháng Hai. DNC đã cảnh báo hai bang có thể mất đại biểu dự đại hội nếu họ đi trước. Nhưng bất chấp, hai bang vẫn vượt lên trước. Hình phạt được giảm bớt, vì thế họ lại tiếp tục tổ chức sớm vào năm 2012.

Tình trạng đầu voi đuôi chuột có một số tác động quan trọng tới quá trình đề cử. Đó là tạo sức ép khiến ứng viên tổng thống phải gây quỹ rất sớm. Nó còn tạo thêm cú huých cho ứng viên dẫn trước trong cuộc đua “bầu cử sơ bộ vô hình”. Chi phí khi chọn sai chiến lược trong các sự kiện sớm này có thể rất cao. Việc “vội vã đánh giá” này, theo cách gọi của hai nhà khoa học chính trị, khiến hệ thống đề cử “kém tự do, thiếu logic, ít linh hoạt và lộn xộn hơn”.

Nguồn: Trích dẫn từ Andrew E. Busch và William G. Mayer, “The Front-Loading Problem,” in William G. Mayer, ed., *The Making of the Presidential Candidates 2004* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2004), tr. 1-43; và David P. Redlawsk, Caroline J. Tolbert, và Todd Donovan, *Why Iowa?* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), Chương 8.

Nguyên tắc của những người phe Dân chủ khác với phe Cộng hòa. Quay lại các cải cách đề cử của Đảng dân chủ với yêu cầu sử dụng đại diện theo tỷ lệ (PR), để ứng viên được nhiều người ủng hộ không bị thất bại ở bất cứ bang nào. Từ năm 1988, bất cứ ứng viên nào có từ 15 phần trăm số phiếu trong bầu cử sơ bộ hay họp kín tại một bang sẽ có số đại biểu tương đương tỷ lệ lá phiếu phổ thông họ giành được. Cho tới năm 2012, Đảng Cộng hòa không có quy tắc quốc gia nào về cách thức tính các lá phiếu này. Hầu hết Đảng Cộng hòa tại các bang sử dụng một số hình thức của hệ thống được-ăn-cả: Ứng viên có nhiều lá phiếu nhất trong bầu cử sơ bộ hoặc họp kín tại một bang sẽ giành được tất cả hoặc đa số đại biểu của bang đó.

Nguyên tắc được-ăn-cả có thể tạo ra những kết quả rất khác so với nguyên tắc PR.⁸ Ví dụ, John McCain giành 33 phần trăm số phiếu trong cuộc bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa tại Missouri năm 2008, và Mike Huckabee cùng với Mitt Romney bám sát với tỷ lệ lần lượt là 32 và 29 phần trăm. Dù mỗi người trong ba ứng viên giành được thấp hơn 22.000 phiếu bầu, nguyên tắc được-ăn-cả của Missouri yêu cầu tất cả 58 đại biểu bang tham dự đại hội phải bầu cho McCain, người chiến thắng với tỷ lệ sát nút. Huckabee và Romney chẳng được gì. Ngược lại, khi Obama thua sát nút Clinton trong một cuộc bầu cử sơ bộ năm 2008, theo nguyên tắc PR của Đảng Dân chủ, ông có số đại biểu gần bằng Clinton. Như lời một phóng viên, “người nào của Đảng Cộng hòa hạ được trâu thì sẽ hưởng toàn bộ số thịt; trong khi người của Đảng Dân chủ khép nép quanh đồng lửa và chia phần với các anh chị em.”⁹ Nguyên tắc được-ăn-cả của Đảng Cộng hòa năm 2008 giúp McCain nhanh chóng dẫn đầu với số lượng đại biểu đông đảo và giành vị trí đề cử của đảng mình vào ngày 4 tháng Ba, sớm hơn rất nhiều so với Obama.¹⁰

Thay đổi nguyên tắc năm 2012 và 2016

Sau khi Obama đánh bại McCain trong cuộc tổng tuyển cử năm 2008, lãnh đạo Đảng Cộng hòa bắt đầu nghi vấn liệu có khôn ngoan

không khi chọn ra người được đề cử quá sớm. Nhằm làm chậm quá trình đề cử tiếp theo của đảng, Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia đã phá bỏ chính sách thông thường về quyền của các bang và yêu cầu Đảng Cộng hòa tại bang tổ chức bầu cử sơ bộ và họp kín trước ngày 1 tháng Tư năm 2012 phải sử dụng một số hình thức PR để phân bổ đại biểu cho ứng viên tổng thống. Chỉ các bang tổ chức các sự kiện đề cử sau đó mới được áp dụng nguyên tắc được-ăn-cả. Sử dụng PR trong các cuộc đua sớm có lợi cho ứng viên không phải là người dẫn trước ở lại cuộc đua lâu hơn, và nguyên tắc mới cho các bang lý do để không đẩy việc tổ chức họp kín và bầu cử sơ bộ lên sớm. Lãnh đạo Đảng Cộng hòa hy vọng điều đó sẽ khiến người được đề cử được xem xét kỹ càng hơn và được rèn luyện tốt hơn khi thực hiện chiến dịch tranh cử tổng thống.

Những thay đổi về lịch trình như vậy có giúp Đảng Cộng hòa chọn được người thắng cuộc hay không? Khi khởi động tham gia cuộc đua 2012, Mitt Romney ở vị trí người dẫn đầu. Ông có ngân sách chiến dịch nhiều hơn, tổ chức được sắp xếp công phu hơn, và nhiều văn phòng thực địa chiến dịch hơn bất cứ đối thủ Cộng hòa nào khác. Đáng lý ông phải dễ dàng có được vị trí đề cử. Nhưng không. Thay đổi đối với PR trong hầu hết các cuộc đua sớm giúp đối thủ của Romney gom được một số đại biểu dù thua cuộc trong bầu cử sơ bộ và họp kín. Thay đổi trong ngân sách chiến dịch cũng tạo nên kết quả khác biệt; các siêu PAC như Winning Our Future của Newt Gingrich đầu tư gần như toàn bộ khoản 21 triệu đô-la từ một tỷ phú chủ sòng bài, giữ Gingrich ở lại cuộc đua lâu hơn hẳn nếu ông không có nguồn lực đó. Và quan ngại rằng Romney không đủ khả năng đánh bại Obama đã dẫn tới phong trào “ai cũng được trừ Romney”, đặc biệt trong nhóm bảo thủ cánh tả. Cảm tính như vậy cùng với cuộc tranh luận gây sửng sốt của những người Cộng hòa về cả hai tá ứng viên đã đẩy các ứng viên khác lên vị trí dẫn đầu. Romney không giữ đủ số đại biểu để giành đề cử vào cuối tháng Năm. Kết quả là, mùa đề cử năm 2012 của Đảng Cộng hòa gần như dài hơn ba tháng so với năm 2008.

Thất bại của Romney tại cuộc tổng tuyển cử dẫn tới Đảng Cộng hòa phải tự vấn lại. RNC kết luận rằng mùa đề cử cải cách kéo dài *quá mức* và rút lại yêu cầu PR cho năm 2016. Một đội quân đặc biệt của đảng đề xuất giữ đại hội đảng quốc gia vào tháng Bảy năm 2016 để người được đề cử ứng viên tổng thống có thêm thời gian chuẩn bị cho chiến dịch mùa thu. Yêu cầu này buộc các bang phải tổ chức bầu cử sơ bộ và họp kín trước thời điểm giữa tháng Năm.¹¹

Vai trò của đảng là gì?

Tổ chức đảng không nhất thiết phải có mối quan tâm về quá trình đề cử giống với ứng viên tổng thống. Đảng cấp bang và địa phương muốn người được đề cử sẽ đưa cử tri đi bầu để ủng hộ các ứng viên cho các vị trí tại văn phòng đảng cấp bang và địa phương. Ứng viên tổng thống yếu sẽ đe dọa cơ hội của họ. Lãnh đạo đảng cũng lo ngại cuộc đua đề cử nóng bỏng có thể thúc đẩy mâu thuẫn nội bộ đảng cấp bang và địa phương, có thể làm suy yếu sức mạnh của họ trong tổng tuyển cử.

Trong lịch sử, một số đảng cấp bang bảo vệ lợi ích của mình bằng cách chọn đại biểu không cam kết với bất cứ ứng viên nào và sau đó bỏ phiếu bầu đại biểu bang theo nhóm cho một người được đề cử cụ thể. Khả năng chuyển từ một nhóm đại biểu sang một ứng viên giúp tăng mức độ ảnh hưởng của đảng cấp bang tại đại hội. Nhưng hệ thống đề cử hiện tại không cho đảng cấp bang cử đoàn đại biểu không cam kết. Ở hầu hết các bang sử dụng bầu cử sơ bộ, ứng viên tự thành lập danh sách đại biểu của riêng mình, do đó đại biểu đặt lòng trung thành với ứng viên lên đầu tiên. Ở các bang sử dụng họp kín, đại biểu cam kết với một ứng viên chỉ đơn giản là sẽ có sức hút với những người tham gia họp kín hơn là đại biểu không cam kết. Như vậy, lãnh đạo đảng bước vào giai đoạn khó khăn hơn để bảo vệ lợi ích của đảng trong quá trình đề cử vốn bị ứng viên và những người ủng hộ thao túng.

Đảng Dân chủ đã nỗ lực để tăng cường vai trò của đảng vào năm 1984 bằng cách thêm ghế đại biểu tại đại hội quốc gia cho các công chức được bầu và công chức đảng. Các *siêu đại biểu* này – gồm tất cả thống đốc và thành viên Quốc hội thuộc phe Dân chủ, tổng thống và phó tổng thống đương nhiệm hay đã miễn nhiệm, và tất cả thành viên Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc gia – tức là một khối lớn, không cam kết giờ chiếm khoảng 15% tổng số đại biểu, và mang tinh thần vì lợi ích của đảng. Nhưng do cuộc đua đề cử kết thúc quá chóng vánh trong hầu hết các năm bầu cử, nên siêu đại biểu không đóng vai trò độc lập trong quá trình đề cử.¹²

Mức độ gần gũi của đại biểu ghi nhận trong mùa đề cử năm 2008 làm dấy lên quan ngại rằng phiếu bầu của siêu cử tri thực sự quyết định kết quả cuộc đua. Một số nhà quan sát lo ngại điều này làm nảy sinh nghi vấn đề “quy tắc ông chủ”. Những nghi ngờ này là vô căn cứ. Tất cả siêu đại biểu hoặc là các công chức được bầu, vốn dĩ quan tâm tới việc duy trì ủng hộ của cử tri, hoặc lãnh đạo đảng, những người muốn chọn ra đề cử nào có khả năng thu hút cử tri nhất. Và trên thực tế, dù Clinton dường như được siêu đại biểu ủng hộ nhiều hơn từ giai đoạn đầu của mùa đề cử, thì ủng hộ của siêu đại biểu dành cho Obama tăng lên đồng thời với vị trí dẫn đầu của ông trong đoàn đại biểu được bầu. Do đó, trên thực tế, siêu đại biểu không đóng vai trò là tiếng nói độc lập thể hiện lợi ích của đảng. Các ứng viên tổng thống năm 2008 và một lần nữa là năm 2012, tương tự các cuộc đề cử trong quá khứ, chủ yếu được lựa chọn nhờ chính lực lượng ủng hộ nòng cốt của họ hơn là nhờ tổ chức đảng. Điều này hạn chế tác động của tổ chức đảng đối với vị trí tổng thống khi người đó được bầu.

Lựa chọn của cử tri khi đề cử ứng viên tổng thống

Thay đổi trong bầu cử sơ bộ và họp kín mang tính tập thể đã làm tăng mức độ tham gia của công dân vào quá trình đề cử tổng thống.

Yếu tố nào quyết định tỷ lệ cử tri đi bầu và định hướng chọn lựa của cử tri trong các cuộc đua này?

Ai bỏ phiếu?

Tỷ lệ đi bầu thay đổi đáng kể giữa các bang và giữa các năm ở bất cứ bang nào. Sự quan tâm của truyền thông tới các cuộc đua sớm có xu hướng làm tăng tỷ lệ đi bầu ở những bang này. Tỷ lệ đi bầu cao hơn ở các bang tập trung dân cư học vấn cao hơn và có truyền thống cạnh tranh lưỡng đảng – cũng là các bang có tỷ lệ đi bầu cao trong tổng tuyển cử. Tính chất cuộc đua cũng đóng vai trò quan trọng. Cử tri có xu hướng tham gia cao nhất vào các cuộc đua có cạnh tranh sát sao hay các cuộc đua mà ứng viên chi nhiều tiền hơn và độ hào hứng cao, tất cả các đặc điểm này làm tăng mức độ quan tâm tới bầu cử.¹³

Cử tri bầu cử sơ bộ có tiêu biểu không?

Tuy nhiên, bầu cử sơ bộ có tỷ lệ đi bầu thấp hơn tổng tuyển cử. Những người đi bầu trong bầu cử sơ bộ tổng thống, và từ đó là những người chọn ra đề cử cho phần còn lại của công chúng, có tiêu biểu cho các công dân khác không? Những người chỉ trích cải cách buộc tội rằng cử tri bầu cử sơ bộ không tiêu biểu, và do đó, ứng viên giờ đây do một nhóm công dân không mang tính chất đại diện lựa chọn.

Chúng ta có thể tìm câu trả lời theo nhiều cách. Khi so sánh cử tri bầu cử sơ bộ tổng thống với những người không đi bầu, thì kết quả là trên thực tế, những người đi bầu có học vấn cao hơn, giàu có hơn, và nhiều tuổi hơn, nhưng, cử tri tổng tuyển cử cũng mang đặc điểm như vậy. Một cách so sánh thích hợp hơn là với những người theo đảng do bầu cử sơ bộ là phương tiện để cử tri đảng lựa chọn người được đề cử. So sánh theo cách này, tương tự trường hợp tổng quát hơn là cử tri bầu cử sơ bộ, thì cử tri trong bầu cử sơ bộ tổng thống có xu hướng hơi già hơn, học vấn cao hơn, giàu có hơn, gắn kết với cộng đồng của

mình hơn, đầu đó có tính đảng mạnh hơn và quan tâm tới chính trị hơn, và ít khả năng là người da đen hoặc Hispanic. Tuy nhiên, khác biệt không lớn.¹⁴

Chọn lựa của cử tri có cơ sở hay không?

Một chỉ trích khác về bầu cử sơ bộ đó là cử tri không đưa ra các quyết định dựa trên thông tin đầy đủ. So với cử tri trong tổng tuyển cử, cử tri bầu cử sơ bộ dường như ít quan tâm tới chiến dịch và ít thông tin về ứng viên. Đặc biệt tại các cuộc đua sớm, cử tri bị tác động bởi đà từ ứng viên, như xu hướng nghiêng về phía ứng viên bất ngờ chiến thắng hoặc thắng áp đảo. Tính cách của ứng viên ảnh hưởng tới cử tri trong bầu cử sơ bộ,¹⁵ nhưng các vấn đề thường chỉ có tác động không đáng kể. Theo lập luận này, kết quả là một chuỗi cuộc đua chủ yếu được quyết định dựa trên các cân nhắc ngắn hạn và thiên cận.¹⁶

Nhiều nhà phân tích xem đây là bản cáo trạng bị trầm trọng hóa. Họ thấy rằng các cử tri đáp ứng một cách tương đối hợp lý với thách thức phải đưa ra lựa chọn giữa một vài ứng viên trong một chiến dịch ngắn mà không có định hướng rõ ràng do danh hiệu đảng cung cấp.¹⁷ Dù có vẻ vô nghĩa khi ủng hộ ứng viên đơn giản vì người đó đang có đà chiến thắng, nhưng cử tri bầu cử sơ bộ thường thấy khác biệt rất nhỏ trong quan điểm giữa các ứng viên của đảng và chỉ muốn chọn ứng viên có nhiều cơ hội giành ghế tổng thống nhất cho đảng mình. Đà chiến thắng dường như đặc biệt quan trọng khi cử tri được yêu cầu chọn giữa một loạt các ứng viên họ có rất ít thông tin¹⁸ và khi không có người dẫn trước nổi tiếng¹⁹. Ngay cả khi đó, ứng viên vượt lên đầu đoàn đua thường bị đánh giá kỹ càng hơn, từ đó khiến cử tri có thêm lý do để ủng hộ hoặc phản đối. Tóm lại, dù cử tri bầu cử sơ bộ thường có ít thông tin về ứng viên hơn là cử tri tổng tuyển cử, thì chất lượng các quyết định của họ có thể không khác biệt nhiều so với cử tri trong tổng tuyển cử.²⁰

Bầu cử sơ bộ có tạo nên ứng viên tốt hay không?

Hệ thống hiện nay với bầu cử sơ bộ chiếm ưu thế tạo nên một số ứng viên tài năng và một số người được đề cử kém nổi bật hơn, cũng giống như hệ thống đề cử trước đây. Hệ thống đề cử cũ có xu hướng ủng hộ các chính trị gia thức thời, họ là những người được lãnh đạo đảng chấp nhận, bao gồm các ứng viên từng được đề cử vì trung thành với đảng hơn là do bản thân thu hút hay kỹ năng điều hành. Các cuộc bầu cử sơ bộ có xu hướng ưu tiên ứng viên nổi tiếng trong công chúng và những người được các nhà vận động vấn đề và những người có quan điểm sâu sắc ủng hộ.²¹

So với quy trình đề cử trước đây, hệ thống hiện tại trao cho ứng viên tổng thống cơ hội tốt hơn để thể hiện sự ủng hộ từ công chúng, huy động nhiều tiền hơn cho chiến dịch, và thử nghiệm sức chịu đựng cũng như khả năng đương đầu với áp lực. Mặt khác, thành tích của ứng viên trong bầu cử sơ bộ có thể không phải là chỉ báo hợp lý để xác định khả năng đáp ứng của họ khi vào Nhà Trắng. Tính chất đầu voi đuôi chuột của hệ thống hiện tại cũng gia tăng rủi ro cử tri chọn đề cử quá vội vàng để rồi sau đó biết thế nào là trải nghiệm hối hận của người đi mua.

Các đại hội đảng quốc gia

Khi các bang đã chọn đại biểu từ bầu cử sơ bộ và họp kín, các đại biểu sẽ tới đại hội đảng quốc gia của đảng mình và bầu ra đề cử ứng viên tổng thống. Đương nhiên, cho tới lúc đó, cả nước đã biết ứng viên nào của mỗi đảng giành được nhiều đại biểu nhất từ các cuộc bầu cử sơ bộ và họp kín, và mọi đại hội từ năm 1968 đều chọn đề cử người chiến thắng đó trong vòng bỏ phiếu đầu tiên. Vậy các đại hội đảng quốc gia rõ ràng chỉ là trên danh nghĩa, hay còn việc gì khác mà đoàn đại biểu phải làm?

Nguồn gốc của đại hội

Đại hội đảng quốc gia là một thông lệ lâu đời và được tôn trọng, nhưng khởi đầu là để thu tóm quyền lực, ít nhất một phần là như

vậy. Vào năm 1832, đề cử Andrew Jackson là ứng viên tổng thống cho Đảng Dân chủ-Cộng hòa là kết quả tất yếu, nhưng các lãnh đạo chính trị cấp bang muốn ngăn Henry Clay, ứng viên ưa thích trong họp kín của Quốc hội, không được đề cử phó tổng thống; họ thích Martin Van Buren hơn. Vì thế các lãnh đạo này thúc đẩy đại hội đảng toàn quốc để thực hiện đề cử theo ý mình. Khi làm như vậy, họ đã giành lấy quyền kiểm soát quá trình chọn tổng thống khỏi lãnh đạo đảng trong Quốc hội. Khi Đảng Cộng hòa nổi lên vào năm 1854, đại hội đảng quốc gia đã là phương tiện được chấp nhận để thông qua đó các đảng chính lựa chọn ứng viên tổng thống. Kể từ năm 1856, cả hai đảng chính tổ chức đại hội cấp quốc gia mỗi bốn năm một lần.

Đại hội làm gì

Đại hội thường khởi động với bài phát biểu chính do một “ngôi sao” của đảng thực hiện, giới thiệu càng nhiều càng tốt các lãnh đạo được ưa thích cùng những gương mặt thu hút mới nổi, và tạo đỉnh điểm ấn tượng trong việc đề cử ứng viên tổng thống và phó tổng thống. Mô thức chung này về cơ bản vẫn giữ nguyên trong nhiều thập niên.

Chính thức hóa đề cử tổng thống

Trước khi diễn ra cải cách đề cử vào thập niên 1970, các đại biểu do lãnh đạo đảng cấp bang và địa phương bầu sẽ chọn ra người được đề cử của đảng thông qua đại hội toàn quốc. Khi không có ứng viên nào đạt đa số phiếu trong vòng bỏ phiếu đầu tiên, sẽ diễn ra quá trình đàm phán gay gắt giữa các ứng viên còn lại và lãnh đạo đảng cấp bang. Các ứng viên dẫn đầu sẽ nỗ lực duy trì đội ngũ ủng hộ của mình trong khi đàm phán lấy lá phiếu của các đại biểu bang vốn đã cam kết bầu cho ứng viên khác. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một ứng viên đã giành đa số phiếu của đại biểu rất lâu trước khi đại hội bắt đầu, vì thế chỉ cần một vòng bỏ phiếu tại đại hội.

Phê duyệt người được đề cử cho vị trí phó tổng thống

Vào ngày tiếp theo sau khi đề cử tổng thống được chọn, đại biểu bỏ phiếu lần nữa để chọn ứng viên phó tổng thống. Một lần nữa, việc này mang tính nghi thức; người được đề cử cho vị trí ứng viên tổng thống chọn bạn đồng hành cho chiến dịch của mình và đại hội thông qua lựa chọn của họ.²² Nhiều năm trước đây, đề cử phó tổng thống được ứng viên tổng thống (thường là đã kiệt sức) chọn vào thời điểm diễn ra đại hội. Ngày nay, người được đề cử tổng thống thông báo lựa chọn “phó tổng thống” trước khi đại hội khai mạc, thường nhằm tăng cường ủng hộ từ một số nhóm cử tri.

Phê duyệt cương lĩnh

Bên cạnh đề cử ứng viên, công việc chính của đại hội là phê duyệt *cương lĩnh* của đảng – tuyên bố về lập trường của đảng trong một loạt các vấn đề. Ủy ban xây dựng cương lĩnh thường khảo sát ý kiến công chúng, theo hình thức trực tuyến cũng như các phiên điều trần, rất lâu trước khi khai mạc đại hội. Bản cương lĩnh hoàn chỉnh sau đó được trình bày với đại hội để lấy phê duyệt.

Do cương lĩnh được phê duyệt trong đại hội đề cử, sự kiện có mục đích chính là chọn ứng viên tổng thống, nên cương lĩnh thường phản ánh quan điểm của ứng viên hoặc các thỏa thuận ứng viên sẵn lòng chấp nhận nhằm được ủng hộ hay duy trì hòa khí trong đảng.²³ Do đó cương lĩnh thường đề ra danh mục ưu tiên về chính sách của các nhóm khác nhau trong liên minh ủng hộ đảng (và ứng viên). Cương lĩnh cũng là các hồ sơ chiến dịch, nhằm giúp ứng viên của đảng giành chiến thắng.

Nhưng cương lĩnh không chỉ là một danh sách dài dằng dặc những lời hứa. Đó còn là nơi định ra khác biệt chính giữa các đảng, như một học giả hàng đầu về cương lĩnh đảng chỉ ra.²⁴ Kết quả là, cương lĩnh có thể kích động những tranh cãi sôi nổi tại đại hội do nhiều đại biểu quan tâm sâu sắc tới tuyên bố về quan điểm của đảng

trong các vấn đề như phá thai, thuế, ô nhiễm, và vai trò của Hoa Kỳ trên thế giới (xem Chương 15).

Ra mắt chiến dịch tổng tuyển cử

Công việc cuối cùng tại đại hội đó là giới thiệu ứng viên tổng thống của đảng tới người dân Hoa Kỳ. Các ứng viên hy vọng rằng bức chân dung sáng sủa do đại hội đảng vẽ nên sẽ tăng cường ủng hộ từ công chúng, gọi là “sức bật đại hội”.

Nhiều sự kiện khác cũng diễn ra tại các kỳ đại hội. Giới vận động hành lang tổ chức các bữa tiệc và lễ đón tiếp xa hoa để làm thân với những công chức được bầu. Dù ngân sách cho đại hội lấy một phần từ tiền thuế, thì chủ yếu chi phí này là do các nhà tài trợ lớn đóng góp để đổi lấy lợi ích trong chính sách liên bang – đó là các tập đoàn (đặc biệt đối với Đảng Cộng hòa), nghiệp đoàn (đối với Đảng Dân chủ), và các cá nhân giàu có.

Đại biểu là ai?

Đại biểu tham dự đại hội giúp định ra hình ảnh của hai đảng trong công chúng. Các đại biểu này là những ai?

Phân bổ đại biểu giữa các bang

Các đảng quốc gia quyết định số đại biểu mỗi bang được cử tới đại hội. Hai đảng có phương pháp thực hiện khác nhau. Đảng Cộng hòa phân bổ đại biểu bằng nhau giữa các bang; Đảng Dân chủ quan tâm hơn tới số dân của bang và lịch sử ủng hộ dành cho ứng viên Đảng Dân chủ.

Các công thức này ảnh hưởng tới sức mạnh bầu cử của các nhóm khác nhau trong liên minh đảng, tương tự như với ủy ban đảng quốc gia (xem Chương 4). Quyết định của GOP khi để các bang nhỏ được đại diện ngang bằng bang lớn có lợi cho phía cánh tả bảo thủ. Ngược lại,

khi tương đối xem trọng các bang lớn hơn với truyền thống ủng hộ Đảng Dân chủ mạnh hơn, Đảng Dân chủ đã nghiêng về các nhóm lợi ích tự do hơn trong đảng mình, và nói riêng, là các khu vực thành thị có đông dân cư thuộc các nhóm thiểu số.

Đại biểu có tính chất đại diện như thế nào?

Đại biểu dự đại hội của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa chưa bao giờ thể hiện tính đa dạng của công dân Mỹ hay thậm chí là của lực lượng cử tri đảng. Người da trắng, người có học vấn cao, và người giàu thì theo truyền thống là có quá nhiều đại diện tại đại hội. Để phản ánh lực lượng liên minh đa dạng của mình, từ thập niên 1930, đại biểu của Đảng Dân chủ có thêm nhiều thành viên trong công đoàn và người Mỹ da đen, còn đại hội của Đảng Cộng hòa thì thu hút thêm nhiều tín đồ Tin Lành và chủ doanh nghiệp nhỏ.

Nhân khẩu học

Đảng Dân chủ thực thi các kế hoạch hành động tích cực sau năm 1968 nhằm tăng cường đại diện của nữ giới, người da đen, và trong ngắn hạn là người trẻ. Chúng ta có thể thấy kết quả trong các khảo sát về đại biểu đại hội. Dù các hãng tin không tiến hành khảo sát đại biểu truyền thống vào năm 2012, nhưng không có lý do gì để dự đoán đại biểu năm 2012 khác biệt nhiều so với năm 2008. Tại đại hội năm 2008 của Đảng Dân chủ, hơn một phần ba đại biểu là người da đen (so với tỷ lệ chỉ 6 phần trăm của đại biểu Cộng hòa), và từ năm 1980, DNC yêu cầu nửa số đại biểu phải là nữ giới. Tỷ lệ đại biểu nữ tại đại hội của Đảng Cộng hòa cũng đã tăng trong giai đoạn này mà không cần tới chỉ thị của đảng. DNC đã thúc đẩy đảng cấp bang tuyển thêm đại biểu có thu nhập thấp và trung bình, nhưng rào cản đó là họ ít quan tâm tới chính trị và chi phí tham dự đại hội đắt đỏ. Kết quả là, các đại hội vẫn là nơi gặp gỡ của giới giàu có và có học vấn cao. Lấy ví dụ, vào năm 2008, 34 phần trăm đại biểu Cộng hòa

và 22 phần trăm đại biểu Dân chủ cho biết họ là triệu phú, chiếm tỷ lệ cao nhất trong hơn mười năm qua, và đa phần có học vấn sau đại học.²⁵

Kinh nghiệm chính trị

Chúng ta có thể cho rằng đại biểu là những người tái phạm, xuất hiện trở lại ở hết đại hội này tới đại hội khác. Thực tế thì không như vậy. Sau cải cách, tỷ lệ những người lần đầu tham dự đại hội nhảy vọt lên khoảng 80 phần trăm. Thậm chí sau khi Đảng Dân chủ bắt đầu tặng vé tham dự đại hội cho các siêu đại biểu kinh nghiệm chính trị đầy mình, thì đa phần đại biểu vẫn là người mới. Tuy nhiên, đại đa số là các nhà hoạt động đảng có thâm niên. Vào năm 2008, trong một mẫu đại biểu lấy ngẫu nhiên, đa phần cho biết họ đã tích cực tham gia hoạt động của đảng mình ít nhất 20 năm, và đa số cho biết họ hiện tại nắm giữ các chức vụ trong đảng.

Các vấn đề

Đại biểu dự đại hội có quan điểm cực đoan hơn và nắm rõ về các vấn đề hơn đại đa số cử tri khác. Vào năm 2008, tỷ lệ đại biểu Đảng Dân chủ thiên về hướng xem mình là rất tự do (19 phần trăm) cao hơn một chút so với cử tri của đảng này (15 phần trăm) và cao hơn gấp đôi cử tri trung bình xét ở tiêu chí xem mình là tự do hoặc rất tự do. Bốn mươi phần trăm đại biểu Cộng hòa tự xem mình là rất bảo thủ, so với 30 phần trăm cử tri GOP và chỉ 15 phần trăm của tất cả cử tri. Như vậy, quan điểm của các đại biểu phân cực cao độ theo đảng.

Khoảng cách giữa đại biểu và cử tri đảng khác biệt theo từng loại vấn đề. Như Bảng 10.1 chỉ ra, dù đại biểu Dân chủ năm 2008 tự do hơn hầu hết cử tri về các vấn đề chính, thì họ có quan điểm gần nhất với cử tri của đảng này (và tất cả cử tri) trong việc ủng hộ chính sách hỗ trợ chăm sóc y tế cho tất cả người dân Mỹ, bảo vệ môi trường, và kiểm soát súng. Đại biểu Cộng hòa có quan điểm tương đồng nhất với đảng viên đảng này cũng như cử tri nói chung, về mức độ quan trọng của nhập

cư bất hợp pháp, nhưng thiên hẳn về cánh hữu trong các vấn đề còn lại. Đại biểu Dân chủ và Cộng hòa khác nhau nhất trong vấn đề chính sách chăm sóc y tế và cắt giảm thuế. Do đó, dù những người ủng hộ cải cách McGovern-Fraser từng hy vọng hệ thống mới đại diện quan điểm của đa số người theo đảng hơn hệ thống cũ, thì các cuộc cải cách lại không tạo nên nhiều khác biệt ở góc độ đó.²⁶

Thuần túy hay thực dụng

Người ta cũng trông đợi cải cách tạo nên đại biểu có cách tiếp cận chính trị khác đi. Sử dụng các thuật ngữ như được nêu trong Chương 5, thì có thể mô tả một số đại biểu đại hội là những người thuần túy, trong khi số khác là thực dụng. Người thuần túy quan tâm hơn tới các vấn đề, kiên định hơn về dân chủ bên trong đảng, và ít đồng ý thỏa hiệp. Ngược lại, người thực dụng có tiềm năng cam kết với chính phủ trong dài hạn cao hơn, và dễ thỏa hiệp về các vấn đề nhằm giành chiến thắng tại cuộc tổng tuyển cử.

Có một số bằng chứng cho thấy cải cách của Đảng Dân chủ đã, như chủ ý là vậy, làm giảm sự hiện diện của đại biểu thực dụng trong đại hội năm 1968 và 1972.²⁷ Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, sau đó đảng này đảo ngược tình thế bằng cách bổ sung siêu đại biểu. Nghiên cứu cho thấy cả trước và sau cải cách, đại biểu đều có cam kết chặt chẽ với các đảng và mục đích của họ.²⁸ Có thể là đối với cả người thực dụng và người thuần túy, thì tham gia vào đám rước hào nhoáng công khai ở mức độ rất cao này của đảng giúp củng cố sợi dây gắn kết giữa đại biểu với mục tiêu của đảng.

Ai kiểm soát đại biểu?

Tính đại diện của đại biểu sẽ không cần bàn đến nếu họ đóng vai trò như quân tốt của các lãnh đạo đảng quyền lực. Gần như trong suốt lịch sử các kỳ đại hội đảng, đại biểu bang đã hành xử chính xác như vậy.

Nhưng lãnh đạo đảng cấp bang không còn kiểm soát đại biểu bang mình nữa. Năm 1968, khi Đảng Dân chủ loại bỏ nguyên tắc đơn vị đã tồn tại từ lâu, theo đó nhóm đa số đại biểu của một bang có thể quyết định bỏ tất cả lá phiếu của đoàn đại biểu cho một ứng viên, thì họ cũng đã bỏ đi công cụ hiệu quả giúp duy trì kiểm soát của ban lãnh đạo.

BẢNG 10.1 Quan điểm về các vấn đề: So sánh đại biểu và cử tri năm 2008

	Đại biểu Đảng Dân chủ (%)	Cử tri Đảng Dân chủ (%)	Tất cả cử tri (%)	Cử tri Đảng Cộng hòa (%)	Đại biểu Đảng Cộng hòa (%)
Chi trả chăm sóc y tế cho mọi người dân quan trọng hơn là cắt giảm thuế	94	90	67	40	7
Nên cho phép phá thai trong mọi trường hợp	58	33	26	13	5
Nhập cư bất hợp pháp là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng với quốc gia hiện nay	15	36	49	64	58
Nhiều quy định cắt giảm thuế được Quốc hội thông qua năm 2001 nên duy trì vĩnh viễn	7	34	47	62	91
Mỹ đã hành động đúng khi có hành động quân sự chống lại Iraq	2	14	37	70	80
Chính phủ nên ưu tiên bảo vệ môi trường hơn là tìm kiếm các nguồn năng lượng mới	25	30	21	9	3
Pháp luật nên cho phép kết hôn đồng giới	55	49	34	11	6
Luật kiểm soát súng cần chặt chẽ hơn	62	70	52	32	8

Ghi chú: Số trong bảng là phần trăm mỗi nhóm đồng ý với tuyên bố.

Nguồn: Số liệu đại biểu đại hội lấy từ trưng cầu dân ý do *New York Times*/CBS News thực hiện từ ngày 16 tháng Bảy – 17 tháng Tám, 2008 với đại biểu Đại hội Đảng Dân chủ Quốc gia (970 mẫu) và từ 23 tháng Bảy – 26 tháng Tám với đại biểu của Đảng Cộng hòa (854 mẫu). “Cử tri” là tất cả cử tri đã đăng ký bầu cử quốc gia (1014 mẫu) tham gia khảo sát của cùng đơn vị lấy ý kiến trong thời gian 15-20 tháng Tám, 2008.

Có lẽ tác động mạnh nhất ngăn lãnh đạo đảng cấp bang kiểm soát đại hội là do thực tế đại biểu ở cả hai đảng khi tới đại hội đều đã cam kết với một ứng viên rồi. Điều đó khiến họ không sẵn sàng để các lãnh đạo đảng “sở hữu”. Nếu có ai kiểm soát các đại hội thời hiện đại này, thì đó chính là những người tiềm năng được đề cử cho vị trí ứng viên tổng thống, chứ không phải lãnh đạo đảng cấp bang.

Truyền thông đưa tin về các đại hội như thế nào

Bên cạnh các thay đổi về trung tâm quyền lực và đại biểu đại hội, cách thức truyền thông đưa tin về đại hội cũng đã thay đổi đáng kể. Một mặt, đại hội được tái định hình và tái tổ chức để đáp ứng các yêu cầu truyền thông.²⁹ Mặt khác, nực cười là, mức độ quan tâm của truyền thông tới các đại hội đã suy giảm đáng kể trong những năm gần đây.

Bắt đầu với đại hội đảng quốc gia lần đầu tiên được phát trên tivi vào năm 1948, các phóng viên truyền hình và chính trị gia đã tìm được cách thức để đáp ứng lợi ích của nhau. Vào những ngày đầu của ngành truyền hình trước khi có sự tiện lợi của băng video, các đài thiếu hụt nội dung phát sóng trầm trọng, nên họ phát trực tiếp đại hội từ đầu đến cuối. Đại hội trở thành một câu chuyện quan trọng, giống như Olympic, để thông qua đó các kênh tin tức truyền hình thể hiện kỹ năng và cung cấp dịch vụ công. Phóng viên tụ lại tại sảnh đại hội, đưa tin về động thái mang tính chiến lược của các ứng viên chính, hành động của các lãnh đạo đảng quyền lực, và phản ứng của từng đại biểu.

Với lãnh đạo đảng, xuất hiện trên truyền hình trao cho họ cơ hội vô giá để tiếp cận cử tri và ra mắt các chiến dịch tổng thống với mức ảnh hưởng cao nhất. Vì thế họ tái định hình hoạt động đại hội nhắm tới khán giả truyền hình cũng như nhắm tới đại biểu. Các viên chức đảng trao vị trí phát biểu chính cho các ứng viên “ăn hình”, đẩy nhanh cuộc tranh luận, và chuyển chủ đề quan trọng nhất của đại hội vào giờ vàng phát sóng. Càng ngày mục tiêu của đại hội càng chuyển dịch từ thực thi công việc của đảng sang lôi kéo cử tri.

Tuy nhiên, khi cải cách đề cử có hiệu lực và việc lựa chọn ứng viên tổng thống của các đảng đã được quyết trước khi đại hội bắt đầu, thì đại hội mất gần hết tính chất gây hồi hộp của mình. Để giữ chân khán giả, truyền thông muốn khai thác đại hội theo hướng gây kích thích, như các mâu thuẫn tiềm năng. Nhưng lãnh đạo đảng không mong muốn công khai các tranh luận của mình; vì có thể gây trở ngại cho các thông điệp tích cực mà họ đang nỗ lực truyền tải. Khi đại hội ngày càng mang kịch bản soạn trước, và do đó kém hấp dẫn với công chúng, thì các đài truyền hình chính giảm đáng kể thời lượng phát sóng về chủ đề này. Dù với những người nghiên cứu đại hội thì vẫn có thể chuyển sang truyền hình cáp để xem toàn bộ cuộc họp, thì thời lượng trên ABC, CBS và NBC đã giảm từ khoảng 60 giờ mỗi đại hội vào năm 1952 còn chỉ 3 giờ vào năm 2012.

Liệu đại hội vẫn còn có mục đích?

Tiếp đó, từ khi có cải cách bầu cử, các đại hội đã thay đổi rất nhiều. Đó không còn là dịp để đảng chính thực sự chọn ra đề cử ứng viên tổng thống. Việc đó đã diễn ra trong bầu cử sơ bộ và họp kín; đại hội đơn giản là thông qua kết quả. Đại hội đảng quốc gia đã mất đi hầu hết tính chất tự do và độc lập của mình.

Tuy nhiên, theo một cách khác, đại hội lại trở nên quan trọng hơn. Do ứng viên phải vận động các nhóm hành động và cử tri nhằm giành chiến thắng trong bầu cử sơ bộ và họp kín và do nhiều nhóm trong số đó quan tâm tới các chính sách cụ thể, nên quá trình đề cử khiến các vấn đề thậm chí trở nên quan trọng hơn trong đời sống chính trị đại hội. Nhiều đại biểu khi tới dự đại hội đã có cam kết không chỉ với ứng viên mà còn với một vấn đề. Một ví dụ điển hình là áp lực do những người Cơ Đốc bảo thủ tạo nên tại đại hội gần đây của Đảng Cộng hòa nhằm giữ lập trường của đảng phản đối hôn nhân đồng giới và phá thai.

Mặc dù có những thay đổi như trên – hoặc có lẽ do những thay đổi này – đại hội đảng quốc gia vẫn là biểu tượng sinh động của đảng quốc gia. Đây chính là dịp để khai phá lại các mối quan tâm chung và tôn vinh những anh hùng của đảng. Đại hội thúc đẩy ứng viên đảng cấp bang và địa phương, tiếp năng lượng cho những người làm việc cho đảng, và ra mắt các chiến dịch tranh cử tổng thống. Có thể đại hội không thể cạnh tranh về thứ hạng với chương trình *Dancing With the Stars*, nhưng đại hội nhắc nhở các nhà hoạt động và những người theo đảng tại sao đảng lại quan trọng với họ.

Chúng ta có nên cải cách các chương trình cải cách?

Cải cách McGovern-Fraser là một phần của mô hình được ưa chuộng vì lâu đời trong đời sống chính trị Hoa Kỳ: các nhà cải cách nỗ lực phá bỏ tập trung hóa quyền lực trong các nhà lãnh đạo đảng. Tuy nhiên, như chúng ta có thể thấy, cải cách cũng gây nên các hệ quả không lường trước. Chia rẽ trong nội bộ tổ chức đảng do bầu cử sơ bộ gây ra có thể không được hàn gắn cho kịp tổng tuyển cử. Tỷ lệ đi bầu thấp ở nhiều cuộc bầu cử sơ bộ và họp kín có thể tăng ảnh hưởng của các nhóm được tổ chức tốt đối với những thái cực về hệ tư tưởng: cánh hữu của Đảng Cộng hòa và cánh tả của Đảng Dân chủ. Kết quả một số cuộc đua sớm tại các bang không mang tính đại diện cao cho quốc gia gây tác động phi tỷ lệ đối với kết quả bầu cử quốc gia.³⁰ Trong hầu hết các năm, trước khi hầu hết cử tri đủ thông tin về ứng viên để đưa ra các lựa chọn có cơ sở thì vị trí đề cử đã được chọn xong rồi. Và ứng viên phải đầu tư rất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc vào quá trình đề cử đến nỗi người chiến thắng cuối cùng đến đại hội đảng khi đã kiệt quệ cả về tinh thần và vật chất.

Tuy nhiên không thể nào quay trở lại hệ thống cũ. Như lời buộc tội của các nhà cải cách, hệ thống cũ bị kiểm soát bởi các lãnh đạo đảng cấp bang và địa phương thường xa rời cử tri. Nó khiến nhiều cử tri đảng và thậm chí các nhà hoạt động đảng đứng ngoài bước đầu tiên

quan trọng của việc lựa chọn tổng thống. Nó xâm phạm ước muốn về một nền chính trị cởi mở hơn và dân chủ hơn, và không giúp ứng viên tổng thống học được cách chuẩn bị cho công việc lãnh đạo quyền lực nhất trên thế giới.³¹

Có thể làm được gì?

Cả hai đảng đều cảm thấy áp lực phải điều chỉnh các cải cách.³² Lực lượng đặc biệt của Đảng Cộng hòa năm 2013 đề xuất các sự kiện đề cử theo vùng, tức là các bang ở một vùng nhất định sẽ tổ chức bầu cử sơ bộ cùng ngày. Cách này có thể giảm áp lực khổng lồ mà ứng viên đối mặt bằng cách giới hạn các ngày được tổ chức bầu cử sơ bộ và rút ngắn mùa đề cử nói chung. Vào cuối thập niên 1980 và 1990, hầu hết các bang miền Nam tổ chức bầu cử sơ bộ vào một ngày đầu tháng Ba, gọi là Siêu Thứ Ba. Mục tiêu của họ là khuyến khích Đảng Dân chủ đề cử các ứng viên ôn hòa có cùng mối quan tâm tới miền Nam. Tuy nhiên bầu cử sơ bộ theo vùng không tất yếu giải quyết được nhiều vấn đề. Vùng đầu tiên bỏ phiếu, với các đặc trưng và mối quan tâm cụ thể, có thể tác động phi tỷ lệ tới các đề cử. Bầu cử sơ bộ theo vùng vẫn có thể dẫn tới chia rẽ nội bộ; trên thực tế, có thể tăng cảm giác về phân cực đảng theo khu vực. Và khả năng đảng quốc gia ngăn ngừa đảng cấp bang phá vỡ các quy định về lập kế hoạch chưa chắc đã cao hơn hiện tại.

Một lựa chọn khác là tổ chức bầu cử sơ bộ trên toàn quốc, trong đó bầu cử sơ bộ và họp kín của tất cả các bang diễn ra cùng ngày. Nhưng bầu cử sơ bộ-trên diện rộng lại mang hạn chế-trên diện rộng. Nó mang lại lợi thế cho ứng viên có nhiều tiền nhất và nổi tiếng nhất, những người có khả năng cùng lúc triển khai chiến dịch ở hàng tá các bang, đồng thời giảm vai trò của các tổ chức đảng và các bang trong quá trình này. Như thường lệ trong chính trị, không có câu trả lời “đúng” ở đây – chỉ là một loạt phương án, mà mỗi lựa chọn đều có lợi cho một số ứng viên và nhóm lợi ích đồng thời gây bất lợi cho những người khác.

Chú thích

1. Marjorie Randon Hershey, “Shedding Light on the Invisible Primary,” trong Larry J. Sabato, ed., *Get in the Booth! The Presidential Election of 2004* (New York: Longman, 2004), tr. 27-47.
2. Marty Cohen, David Karol, Hans Noel, và John Zaller, *The Party Decides* (Chicago: University of Chicago Press, 2008), đặc biệt là Chương 9.
3. Xem John S. Jackson III và William J. Crotty, *The Politics of Presidential Selection*, ấn bản lần 2 (New York: Longman, 2001), Chương 3 và 4.
4. Xem Larry M. Bartels, *Presidential Primaries and the Dynamics of Public Choice* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1988), tr. 17-21.
5. Byron E. Shafer, *Bifurcated Politics* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1988), tr. 181-184.
6. William G. Mayer và Andrew E. Busch, *The Front-Loading Problem in Presidential Nominations* (Washington, DC: Brookings Institution Press, 2004), tr. 24-25.
7. James W. Ceaser, Andrew E. Busch và John J. Pitney, Jr., *Epic Journey* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2009), tr. 22.
8. Xem John H. Aldrich, *Before the Convention* (Chicago: University of Chicago Press, 1980); và Paul-Henri Gurian và Audrey A. Haynes, “Campaign Strategy in Presidential Primaries,” *American Journal of Political Science* 37 (1993): 335-341.
9. John M. Broder, “Show Me the Delegate Rules and I’ll Show You the Party,” *New York Times*, ngày 17 tháng Hai, 2008, Week in Review, tr. 1.
10. Đại diện theo tỷ lệ không phải lúc nào cũng làm chậm tốc độ cuộc đua đề cử của Đảng Dân chủ. Nếu một ứng viên sớm tạo được đà, như đã diễn ra trong các cuộc đua gần đây nhất, thì đảng này sẽ nhanh chóng ra quyết định đề cử.
11. Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia, “Growth and Opportunity Project,” ngày 18 tháng Ba, 2013, tr. 72-73, tại <http://growthopp.gop.com/default.aspx> (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
12. Kim Fridkin, Patrick Kenney, và Sarah Gershon, “Comparing the Views of Superdelegates and Democratic Voters in the 2008 Democratic Nomination Campaign,” *Party Politics* 18 (2012): 749-770. Đảng Cộng hòa cử tới đại hội đảng toàn quốc ít đại biểu tự do hơn, bao gồm các chủ tịch đảng cấp bang.
13. Xem Barbara Norrander, “Primary Elections and Caucuses,” trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 21.

14. Mark J. Wattier và Raymond Tatalovich, "Gods, Generals, and the Confederate Flag," The Citadel Symposium on Southern Politics, Charleston, 2004.
15. Mark J. Wattier và Raymond Tatalovich, "Gods, Generals, and the Confederate Flag," The Citadel Symposium on Southern Politics, Charleston, 2004.
16. Xem John G. Geer, *Nominating Presidents* (New York: Greenwood Press, 1989).
17. Samuel L. Popkin, *The Reasoning Voter* (Chicago: University of Chicago Press, 1991), Chương 6-8.
18. Bartels, *Presidential Primaries and the Dynamics of Public Choice*, Chương 4.
19. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, Phil Paolino, và David W. Rohde, "'Sophisticated' Voting in the 1988 Presidential Primaries," *American Political Science Review* 86 (1992): 55-69.
20. Xem Walter J. Stone, Ronald B. Rapoport, và Alan I. Abramowitz, "Candidate Support in Presidential Nomination Campaigns," *Journal of Politics* 54 (1992): 1074-1097.
21. Michael G. Hagen và William G. Mayer, "The Modern Politics of Presidential Selection," trong William G. Mayer, ed., *In Pursuit of the White House 2000* (New York: Chatham House, 2000), tr. 17-21.
22. Xem Lee Sigelman và Paul J. Wahlbeck, "The 'Veepstakes'," *American Political Science Review* 91 (1997): 855-864.
23. L. Sandy Maisel, "The Platform-Writing Process," *Political Science Quarterly* 108 (1993-1994): 671-699.
24. Gerald M. Pomper, "Party Responsibility and the Future of American Democracy," trong Jeffrey E. Cohen, Richard Fleisher, và Paul Kantor, eds., *American Politics Parties: Decline or Resurgence?* (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr. 170-172.
25. Những số liệu ở đây và được trích dẫn ở phần còn lại của chương này là từ *New York Times*/ CBS News Polls of Democratic and Republican National Convention delegates.
26. Warren E. Miller và M. Kent Jennings, *Parties in Transition* (New York: Russell Sage Foundation, 1986), Chương 7-9.
27. Xem John W. Soule và Wilma E. McGrath, "A Comparative Study of Presidential Nomination Conventions," *American Journal of Political Science* 19 (1975): 501-517.
28. Geoffrey C. Layman, "Party Activists," trong Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties*, Chương 16.
29. Shafer, *Bifurcated Politics*, Chương 8; và Costas Panagopoulos, ed., *Rewiring Politics* (Baton Rouge: Louisiana State University Press, 2007).

30. Xem Emmett H. Buell, Jr., "The Changing Face of the New Hampshire Primary," trong William G. Mayer, ed., *In Pursuit of the White House 2000* (New York: Chatham House, 2000), tr. 87-144.
31. Nelson W. Polsby, *The Consequences of Party Reform* (Oxford: Oxford University Press, 1983).
32. Xem Caroline Tolbert và Peverill Squire, eds., "Reforming the Presidential Nominating Process," *PS: Political Science and Politics* 42 (2009): 27-79.

Chương 11

Tổng tuyển cử

Khởi động chiến dịch tranh cử tổng thống bằng cách chia mỗi quận thành nhiều hạt. Thủ lĩnh mỗi hạt nên tạo danh sách cử tri để phân chia mọi người vào nhóm có tiềm năng ủng hộ hoặc còn hoài nghi. Các nhà hoạt động sau đó sẽ liên hệ với từng cử tri trong nhóm hoài nghi để cung cấp thông tin được thiết kế riêng và có tính thuyết phục.

Nhân viên chiến dịch năm 2012 của Obama và Romney chắc hẳn thấy quen thuộc kế hoạch trên đây. Trên thực tế, kế hoạch nhắm mục tiêu vi mô này được thiết kế cho cuộc đua giành ghế tổng thống năm 1840 của William Henry Harrison. Tuy nhiên, khác với chiến dịch năm 2012, kế hoạch đó không phải do ứng viên, nhân viên chiến dịch hay các tư vấn viên được thuê lập nên. Kế hoạch đó là do một nhà hoạt động Đảng Whig khôn ngoan tên Abraham Lincoln xây dựng, người sau này trở nên nổi tiếng hơn rất nhiều trong hoạt động tổng thống 20 năm sau đó.¹

Cho tới giữa những năm 1900, hầu hết các chiến dịch *tập trung vào đảng*; các lãnh đạo đảng thiết lập và quản lý chiến dịch của ứng viên với tư duy nhắm tới lợi ích đảng, cũng như ngày nay họ vẫn làm vậy tại hầu hết nền dân chủ khác. Tổ chức đảng cấp bang và địa phương cung cấp phần lớn tiền bạc và tình nguyện viên để ứng viên sử dụng. Nhưng một loạt thay đổi đã làm suy yếu dần kiểm soát của đảng đối với chiến dịch. Các nhà cải cách thúc đẩy tăng cường sử dụng bầu cử sơ bộ. Do đảng có rủi ro khi chọn phe trong bầu cử sơ bộ, ứng viên phải cạnh tranh để được đảng đề cử bằng cách xây dựng riêng đội ngũ tổ chức chiến dịch cho mình, cũng là đội hình có xu hướng được duy trì sau khi giành chiến thắng bầu cử sơ bộ. Các tổ chức đảng cấp bang và địa phương bị suy yếu do các cuộc cải cách khác, từ luật dịch vụ công tới bầu cử phi đảng phái, trong khi nguồn tình nguyện viên thì cạn kiệt (xem Chương 3). Các công nghệ mới và hiệu quả xuất hiện giúp các ứng viên giàu có mua sắm dễ dàng không khác gì khi đảng thực hiện. Một số chuyên gia về quan hệ công chúng tập trung vào tư vấn chính trị và cung cấp các dịch vụ – đương nhiên là có tính phí – mà các đảng đã từng cung cấp miễn phí (hoặc ít nhất là không phải trả bằng tiền).

Các thay đổi này giải phóng ứng viên khỏi việc bị lệ thuộc vào đảng vì tiền, tình nguyện viên, hay lời khuyên. Các chiến dịch trở nên *tập trung vào ứng viên* hơn, được ứng viên, nhân viên của họ và các chuyên gia tư vấn định hướng hơn là do tổ chức đảng dẫn dắt, và tập trung vào nhu cầu của ứng viên hơn là của đảng. Nhưng, cũng như tiền lệ trong lịch sử lâu đời của mình, các đảng thích ứng với những thay đổi này. Chương này sẽ nghiên cứu về công nghệ, nguồn thông tin, và các phương tiện thuyết phục sẵn có hiện nay cho ứng viên sử dụng và đóng góp vào tính chất tập trung vào ứng viên của hầu hết các chiến dịch. Chúng ta sẽ khám phá các điều kiện mà dựa vào đó tổ chức đảng có thể giành lại vai trò quan trọng của mình ít nhất là trong một vài chiến dịch.

Chiến lược Chiến dịch

Thiết kế chiến lược cho chiến dịch tổng tuyển cử² khác với chiến lược trong bầu cử sơ bộ, xét trên một số góc độ. Lên chiến dịch bầu cử sơ bộ chủ yếu tập trung vào cử tri của đảng, đặc biệt tại các bang tổ chức bầu cử sơ bộ kín (xem Chương 9). Ngược lại, đối tượng của tổng tuyển cử rộng hơn rất nhiều, đa dạng hơn, và có thể quan sát các ứng viên trong thời gian dài hơn. Chiến dịch tổng tuyển cử cũng bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi việc liệu đảng của ứng viên là đa số hay thiểu số tại hạt đó (xem “Chiến lược chiến dịch đảng năm 2012 và 2016”).

Tuy nhiên, dù là chiến dịch tổng tuyển cử hay bầu cử sơ bộ thì một trong những cách tốt nhất để giành nhiều vị trí đó là đã giữ chức vụ mà bạn tìm kiếm rồi.³ Ứng viên đương nhiệm thường nổi tiếng hơn nhiều và thành công hơn trong việc thu hút truyền thông đưa tin (thường là có lợi) hơn các đối thủ tiềm năng. Dịch vụ cử tri và các chuyển công tác tới hạt, được trả phí, giúp họ có lợi thế lớn so với đối thủ, trừ khi họ ném cơ hội đi do bê bối. Được tiếp cận nguồn lực như vậy giúp ứng viên đương nhiệm thuận lợi hơn trong việc huy động tiền chiến dịch đủ đáp ứng ngân sách họ cần, và kinh nghiệm giúp họ sử dụng số tiền đó một cách hiệu quả. Ứng viên đương nhiệm cũng thường thuộc đảng phe đa số của hạt. Do các lợi thế này, trong cả bầu cử sơ bộ và tổng tuyển cử, ứng viên đương nhiệm thường không cần làm gì nhiều hơn là nhấn mạnh vào kinh nghiệm và độ tin cậy của mình, cùng các lợi ích hữu hình họ mang tới cho hạt.

Những người thách thức họ phải đối mặt với môi trường chiến dịch khắc nghiệt hơn nhiều. Đặc biệt khi họ chưa bao giờ giành được một vị trí chính trị nào trước đây, những đối thủ này không khởi động với một tổ chức đầy kinh nghiệm, kỹ năng gây quỹ hiệu quả, hay các lợi thế đương nhiệm khác.⁴ Vào thời kỳ tổ chức đảng là bên thực hiện chiến dịch thì có lẽ không gặp phải vấn đề như vậy. Ở thời điểm chiến dịch tập trung vào ứng viên, thì có. Một câu trả lời hiển nhiên là có thể là mua một tổ chức chiến dịch đã có kinh nghiệm bằng cách thuê các chuyên gia tư vấn chính trị, nhưng hầu hết ứng viên không có đủ tiền.

Chiến lược chiến dịch đảng năm 2012 và 2016

Là người quản lý chiến dịch, bạn cần quyết định dành ra bao nhiêu nguồn lực để vận động lực lượng nòng cốt của mình – những người ủng hộ chủ chốt – và dành bao nhiêu để thu hút các cử tri độc lập. Nếu bạn đang thực hiện chiến dịch cho ứng viên đảng đang chiếm đa số tại một hạt, bạn sẽ thắng nếu có thể huy động đủ đa số. Để làm được điều đó, bạn có thể sẽ triển khai chiến dịch bằng cách nhấn mạnh các giá trị cốt lõi của đảng. Phương pháp này ngày càng được ưa chuộng khi có thêm nhiều hạt bầu cử vào Hạ viện Hoa Kỳ là “an toàn” với một đảng. Nếu đảng của bạn là đảng thiểu số hoặc cuộc đua có tính cạnh tranh, thì theo truyền thống bạn sẽ mở rộng phạm vi vận động tới các cử tri độc lập.

Khi Mitt Romney chiến thắng để cử của Đảng Cộng hòa năm 2012, ông bắt đầu ôn hòa hóa quan điểm của mình về phá thai, thuế, và nhập cư nhằm thu hút cử tri độc lập, do Đảng Cộng hòa khi đó là đảng thiểu số. Ông quả thực đã chiến thắng về số phiếu của cử tri độc lập trong tổng tuyển cử. Nhưng ông là ứng viên đầu tiên gần đây thắng nhóm cử tri độc lập nhưng lại mất ghế tổng thống. Vấn đề trong chiến lược của Romney

đó là không còn nhiều cử tri độc lập nữa. Và chiến dịch của Obama đã nhận thấy không nhất thiết phải chọn lựa giữa cử tri nòng cốt và cử tri độc lập. Bằng cách quy tụ đủ dữ liệu khổng lồ về các ưu tiên của cử tri và thiết lập mô hình về tác động của từng lời kêu gọi cụ thể đối với từng đối tượng cử tri nhất định, chiến dịch của ông đã có thể khoanh vùng và nhắm tới những người ủng hộ tiềm năng dù họ xem mình là đảng viên Dân chủ hay độc lập.

Nếu bạn đang vận hành một chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2016, bạn sẽ áp dụng cách tiếp cận nào? Ở góc độ Đảng Cộng hòa, lập trường với các vấn đề do lực lượng tín đồ Cơ Đốc bảo thủ nòng cốt đòi hỏi có khiến bạn khó mở rộng phạm vi vận động của mình hay không? Nếu là một đảng viên Dân chủ, chiến lược nhắm mục tiêu vì mô của Obama có thể áp dụng thành công cho một ứng viên tổng thống khác hay không? Nếu chiến lược của bạn hiệu quả, bạn sẽ được tung hô là thiên tài, và các ứng viên tranh chức tổng thống năm 2020 trong đảng sẽ giành nhau để thuê bạn. Nếu không, chắc hẳn bạn sẽ thường xuyên được Jon Stewart và Stephen Colbert¹ nhắc đến.

Do đó, chu kỳ có thể đoán trước bắt đầu. Người thách thức này không có tổ chức đang hoạt động và không đủ tiền để thu hút sự quan tâm từ các chuyên gia tư vấn nổi tiếng cũng như để mua thời lượng truyền thông, vì vậy người đó không thể tiếp cận nhiều cử tri. Không có các nguồn lực thiết yếu này, người chạy đua không thể vươn lên trong các cuộc bầu cử hay huy động đủ tiền để được biết đến nhiều hơn.

¹ Những người dẫn các chương trình truyền hình tin tức châm biếm của Mỹ.

Tuy nhiên, dù nguồn lực có nghèo nàn đến đâu, những người chạy đua vẫn có thể nêu lên các vấn đề. Do đó, các vấn đề chính sách như phá thai, chăm sóc y tế, và thuế là công cụ quan trọng với những người thách thức hơn những người đương nhiệm.⁵ Các nhà nghiên cứu nhận thấy những người thách thức này thường hoạt động hiệu quả hơn khi chiến dịch của họ nhắm tới những vấn đề “thuộc” đảng của họ, như Chăm sóc Y tế và An sinh Xã hội đối với đảng viên Dân chủ hay quốc phòng và thuế đối với đảng viên Cộng hòa.⁶ Nhưng ngay cả những vấn đề có tác động mạnh nhất cũng không biến một người chạy đua thành ứng viên mạnh nếu người đó không thu hút được tiền và truyền thông để công bố chúng.

Các ứng viên cho các vị trí mở (không có người đương nhiệm tham gia) có xu hướng sẽ tham gia các cuộc đua có tính cạnh tranh. Những người chọn tranh cử các vị trí nổi bật nhất – tổng thống, thống đốc, thượng nghị sĩ – thường bắt đầu với tên tuổi đáng kể, và càng nổi tiếng hơn do sự chú ý dành cho cuộc đua vị trí mở. Họ có thể huy động đủ tiền để chi trả cho các chiến dịch truyền thông quy mô lớn. Thách thức chính của họ là sử dụng tiền hiệu quả và ghi dấu ấn với cử tri về bản thân mình trước khi các đối thủ có cơ hội đó.

Công tác chiến dịch đã thay đổi như thế nào

Ứng viên giờ đây có các công cụ chiến dịch mà những người thực thi chiến dịch nhiều thập kỷ trước chắc hẳn phải ước ao. Các tiến bộ trong phân tích dữ liệu, truyền thông xã hội, nhắm mục tiêu cử tri, và gây quỹ đã cách mạng hóa hoạt động chiến dịch.

Nguồn thông tin

Trung cầu dân ý và dữ liệu lớn

Trong các cuộc đua lớn và cạnh tranh, người làm chiến dịch cần huy động nhiều thông tin nhất có thể về mỗi cử tri tiềm năng, từ thái

độ trước các vấn đề tới lịch sử bỏ phiếu. Trưng cầu dân ý, truyền thông xã hội, và hồ sơ bỏ phiếu là các nguồn chủ chốt cho những thông tin như vậy.⁷ Dữ liệu từ thẻ “khách hàng thường xuyên”, các cơ sở dữ liệu tiêu dùng khác, và lưu dấu truy cập Internet của các cá nhân cũng bổ sung vào tập dữ liệu khổng lồ về thái độ cử tri.

Máy tính

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được khai thác để thiết lập các mô hình, như điều gì khiến cử tri nổi giận, điều gì tạo động lực cho họ, và vận may của chiến dịch thay đổi từng ngày ra sao. Trước khi máy tính được sử dụng trong các chiến dịch, ứng viên dựa vào phỏng đoán và ý kiến của các cố vấn chính trị có uy tín cao nhằm định hướng lựa chọn của mình. Giờ đây, những chiến dịch ngân sách lớn có thể thử nghiệm kết quả ước đoán của hàng trăm phương án chiến dịch về hành vi của các mô hình cử tri.

Chiến lược gia của chiến dịch sau đó có thể lập các kế hoạch có cơ sở nhằm mua thời lượng truyền thông và lựa chọn nội dung quảng cáo. Chuyên gia gây quỹ có thể so sánh số tiền huy động được đối với từng loại kêu gọi. Chuyên gia nghiên cứu đối lập (“oppo”) có thể khoanh vùng các tuyên bố do ứng viên đối lập đưa ra về bất cứ vấn đề nào có thể nghĩ tới. Các chiến dịch tiếp thị truyền thông xã hội có thể được phân tích về tác động và tinh chỉnh sau đó.

Cố vấn chuyên nghiệp

Các nhà cố vấn chính trị chuyên về các dịch vụ chiến dịch cụ thể.⁸ Một số cố vấn mua thời lượng truyền thông phục vụ quảng cáo, tập trung vào các chương trình hay thời gian trong ngày phù hợp nhất cho khách hàng ứng viên của mình. Những người khác chủ yếu thiết kế trang web hay vận động cử tri hoặc gây quỹ qua thư trực tiếp. Các cố vấn chuyên nghiệp thường tham gia đồng thời vài chiến dịch, nhưng họ

hầu như luôn làm việc với khách hàng từ cùng một đảng. Một số cố vấn tự giới hạn hơn nữa là chỉ phục vụ một nhóm mang tư tưởng nhất định trong đảng. Dù chức năng của họ độc lập với tổ chức đảng, họ thường nỗ lực giữ quan hệ hợp tác với các nhà lãnh đạo đảng. Các ủy ban đảng quốc gia thường đóng vai trò kết nối cố vấn và ứng viên.

Các phương pháp thuyết phục: Cuộc chiến truyền thông

Do hầu hết các hạt bầu cử bang và liên bang có quy mô lớn, nên ứng viên (và các đảng quốc gia cũng vậy) khai thác triệt để truyền thông đại chúng, đặc biệt là truyền hình, phát thanh, và Internet.

Truyền hình

Truyền hình ngốn gần hết ngân sách của một chiến dịch điển hình. Vào thời kỳ đầu của tivi, khi chi phí còn chưa đắt đỏ, ứng viên mua nhiều khối thời lượng lớn để phát sóng toàn bộ các bài phát biểu tới khán giả toàn quốc hay toàn bang. Giờ đây, do chi phí sử dụng tivi tăng lên và mức độ quan tâm của cử tri giảm xuống, thông điệp chiến dịch được gói lại thành các quảng cáo 30 giây để phát sóng thường xuyên.⁹ Đặt chỗ các quảng cáo này là mối quan tâm chính của các chuyên gia truyền thông. Ví dụ, nếu ứng viên muốn thu hút nam giới ở độ tuổi trung niên, thì chuyên gia có thể cho phát quảng cáo trên *CSI* và *Monday Night Football*. Tuy nhiên, lợi ích của quảng cáo truyền hình đã bị giảm, thông qua công nghệ theo đó người xem có thể bỏ qua quảng cáo chiến dịch, bằng nút “tắt tiếng” hoặc TiVo¹.

Truyền hình cáp là lựa chọn hiệu quả về chi phí so với truyền hình truyền thống và hoạt động tốt cho các chiến dịch địa phương, là các chiến dịch có lực lượng cử tri quá nhỏ để phải mua quảng cáo trên các phương tiện truyền thông lớn. Hầu hết các đài truyền hình cáp, như TLC

¹ Thiết bị giúp người xem lựa chọn ghi lại các chương trình truyền hình ưa thích.

và CBN (Christian Broadcasting Network), có khán giả tập trung vào một “ngách” hơn là các kênh lớn. Điều này cho phép các chiến dịch có thể nhắm mục tiêu cho thông điệp của mình (gọi là *phát sóng hẹp*¹).

Các chiến dịch cũng nỗ lực giành càng nhiều càng tốt thời lượng *truyền thông miễn phí* trên các bản tin truyền hình và phát thanh hay báo chí. (Những người thực hiện chiến dịch thích gọi việc đó bằng cái tên *truyền thông kiếm được*.) Khi các bản tin hay báo in đưa tin về ứng viên, thông tin dường như đáng tin cậy hơn và “khách quan” hơn so với việc được truyền tải thông qua quảng cáo của chính chiến dịch.

Để được đưa tin miễn phí, các chiến dịch cần cung cấp những thông tin đáp ứng định nghĩa của truyền thông về “tin tức”¹⁰. Nếu “tin tức” có nghĩa là thứ gì đó kịch tính, gây tranh cãi, và tức thời, thì ứng viên khó lòng được truyền thông đưa tin khi thêm một lần nữa đọc bài diễn thuyết cổ điển. Dave Barry đưa ra minh họa: “Hãy xem hai tiêu đề này. TIÊU ĐỀ THỨ NHẤT: “Ban Dự Trữ Liên Bang Cân Nhắc Hủy Bỏ Trì Hoãn Kéo Dài Thời Gian Xem Xét Chính Sách.” TIÊU ĐỀ THỨ HAI: “Ban Dự Trữ Liên Bang Bị Bắt Gặp trong Nhà Nghỉ với Cừ Non.” Giờ hãy thành thật. Bạn sẽ đọc câu chuyện nào?”¹¹ Các ứng viên phụ thuộc vào truyền thông miễn phí cần đưa lên sân khấu các sự kiện chiến dịch sử dụng hình ảnh kẻ sát gái, thứ tương đương về mặt chính trị của cừ non trong câu chuyện trên: các cuộc đối đầu kịch tính, những bối cảnh đầy kích thích, hay những cuộc gặp với người nổi tiếng hoặc nhân vật ăn hình.

Nhưng việc phủ sóng truyền thông miễn phí về chiến dịch đều quá ngắn gọn. Thậm chí gần tới Ngày Bầu cử, người xem thường chỉ tiếp cận với chưa đầy hai phút cho tin tức bầu cử trong chương trình tin tức địa phương dài 30 phút, phần nhiều trong đó thảo luận về chiến lược và các cuộc bầu cử, so với bốn phút rưỡi quảng cáo chính trị có trả phí.¹² Và nhiều gói truyền thông hiện nay cho phép người dân Mỹ bỏ qua toàn bộ tin tức chính trị. Do đó, thông tin chính trị mà những

¹ Narrowcasting: Chơi chữ đối nghĩa *narrow* (hẹp) với *broad* (rộng) trong *broadcasting*.

người bỏ qua tin tức này nhận được hoàn toàn đến từ quảng cáo chiến dịch và các chương trình giải trí.¹³

Internet

Được ứng viên sử dụng lần đầu vào năm 1996, các trang web giờ đây là một phần của các chiến dịch chính và cả nhiều cuộc đua địa phương. Các chiến dịch có thể tiếp cận trực tiếp những người ủng hộ họ thông qua Internet, do đó vượt qua được các đòi hỏi và thành kiến của truyền thông qua truyền hình. Nhiều trang web yêu cầu người truy cập đăng ký, cho phép các chiến dịch có thể liên lạc với họ sau này. Bằng cách tải lên một đoạn quảng cáo ngắn hoặc dài hơn – ví dụ, lên YouTube – người làm chiến dịch có thể đưa thông điệp của mình tới khắp cả nước mà không cần chi trả tốn kém cho thời lượng phát sóng trên tivi.

Người mua quảng cáo cũng đặt quảng cáo chiến dịch dạng cửa sổ bật lên tại các trang khác trên Internet. Cả hai đảng mua quảng cáo trên Google, vì thế khi mọi người nhập vào từ khóa tìm kiếm thể hiện mối đồng cảm liên quan tới chính trị của mình (ví dụ, “nhà hoạt động xã hội Obama”), quảng cáo về đảng hoặc ứng viên gần với các quan điểm này nhất sẽ xuất hiện sau đó. Những người nhấp vào quảng cáo được dẫn tới trang quyên góp cho đảng. Bằng cách khảo sát “kết quả nhận được”, đảng có thể đo lường từ khóa tìm kiếm nào mang lại kết quả tốt nhất. Các từ khóa tìm kiếm trên Internet về thông tin chính trị tăng chóng mặt từ năm 2000. Và dù những người dưới 30 tuổi là nhóm thường dùng Internet nhất, thì những người sử dụng Internet cao tuổi hơn gần như có cùng mức độ với người trẻ trong việc xem video về chính trị và chia sẻ tin tức bầu cử trực tuyến.¹⁴

Tóm lại, truyền thông rộng rãi là cách thức hiệu quả để tiếp cận số lượng lớn cử tri tiềm năng. Tuy nhiên, sức mạnh lớn nhất của các phương tiện này – phạm vi tiếp cận rộng – cũng là một trong các điểm yếu lớn nhất. (Điểm yếu khác nữa là chi phí cao.) Nếu tranh cử cho một

vị trí nào đó, bạn sẽ muốn đưa các thông điệp khác nhau tới những kiểu đối tượng khác nhau để nói với từng người về chủ đề khiến người đó quan tâm nhất.

Liên hệ trực tiếp qua thư, tin nhắn và Twitter

Thư trực tiếp

Bằng cách hợp nhất các danh sách thư qua bưu điện của những người đặc biệt quan tâm tới một chiến dịch, các cố vấn có thể gửi các lá thư được cá nhân hóa tới hàng triệu người có xu hướng hồi đáp một lời kêu gọi nhất định. Ví dụ, một ứng viên muốn thu hút cử tri ủng hộ súng, sẽ gửi thư in từ máy tính tới những người trong danh sách gửi thư của Hiệp hội Súng trường Quốc gia, các nhà tài trợ cho các ứng viên ủng hộ súng khác, và những người đăng ký các tạp chí về săn bắn. Do các thông điệp này được thiết kế để những người có chung quan điểm đọc riêng tư tại nhà, thư trực tiếp có thể tràn đầy cảm xúc và lửa nhiệt huyết, những lời kêu gọi vốn không hiệu quả trên sóng truyền hình “nguội lạnh”.

Thư điện tử

Thư điện tử có lợi thế lớn đó là rẻ hơn thư thông thường; gây quỹ sử dụng thư điện tử và trang web sẽ tốn khoảng một xu để huy động được một đô-la, so với 40 cent cho mỗi đô-la nếu huy động qua thư (bưu điện) trực tiếp.¹⁵ Gây quỹ trực tuyến, được John McCain sử dụng hiệu quả lần đầu tiên vào năm 2000, trở thành trung tâm của hầu hết chiến dịch liên bang cũng như với nhiều ứng viên cấp bang hay địa phương. Vào năm 2008, chiến dịch của Obama đã thu thập được danh sách 13 triệu địa chỉ thư điện tử và gửi đi hàng tỷ email. Vào năm 2012, chiến dịch của ông huy động trực tuyến được khoảng 690 triệu đô-la, một phần nhờ liên hệ lại những người ủng hộ nhỏ và đề nghị họ đóng góp tiếp.¹⁶

Tin nhắn văn bản

Do thư qua bưu điện bỏ sót một số lượng lớn người trẻ thay đổi địa chỉ từ năm này sang năm khác, nên gửi tin nhắn ngày càng trở thành cách thức phổ biến để liên hệ người ủng hộ.¹⁷ Chiến dịch của Obama cũng dẫn đầu về phương pháp này. Chiến dịch Obama vượt trội so với Romney trong việc huy động các khoản đóng góp bằng cách gửi tin nhắn văn bản, sử dụng chương trình “Ủng hộ Nhanh”. Ở các bang chiến trường trong Ngày Bầu cử, mỗi cử tri đăng ký tin nhắn chiến dịch Obama sẽ nhận được vài tin nhắn nhắc đi bỏ phiếu cũng như đưa người khác đi bầu.

Các trang mạng xã hội (“Socnets”)

Trong kỳ chiến dịch năm 2012, gần một phần ba số người trực tuyến ở độ tuổi trưởng thành sử dụng Facebook để thường xuyên hoặc thỉnh thoảng cập nhật tin tức chiến dịch – tăng 10 điểm phần trăm so với năm 2010.¹⁸ Bằng cách gửi tin nhắn chiến dịch qua Facebook (hoặc qua thư điện tử, tin nhắn văn bản, hay blog) và khuyến khích người nhận chuyển tiếp tới những người trong mạng lưới hiện tại của họ, chiến dịch có thể tăng phạm vi tiếp cận theo cấp số nhân với chi phí rất thấp hoặc bằng không, gọi là *tiếp thị lan truyền*. Bạn bè trên Facebook của Obama cũng được đề nghị cấp quyền cho chiến dịch truy cập các mạng lưới xã hội của họ. Chiến dịch sau đó có thể cho họ biết, ví dụ, người nào trong danh sách bạn bè chưa gửi lại yêu cầu bỏ phiếu vắng mặt, để người còn đang trì hoãn đó nhận được nhắc nhở cá nhân từ chính bạn mình trên Facebook ngoài lời nhắc từ chiến dịch của Obama.

Twitter

Mạng thông tin này được sử dụng cho các chiến dịch lần đầu tiên vào năm 2008. Tới năm 2012, số lượng người dùng Twitter đang

¹ Social Networking Sites.

hoạt động đã tăng gấp 10 lên 100 triệu. Các chiến dịch có thể phân nhóm đối tượng trên Twitter theo sự quan tâm cá nhân họ thể hiện ra, như cách họ có thể làm với Facebook. Các bài đăng ở cả hai trang này về cơ bản có mức độ tiêu cực về ứng viên cao hơn nhiều so với tin tức trên truyền thông chính thống.¹⁹

Chiến tranh mặt đất: “Bên dưới radar”

Các nhà hoạt động chiến dịch cũng có truyền thống sử dụng phương pháp vận động được cá nhân hóa nhiều hơn. Đây được gọi là *chiến tranh mặt đất*: vận động tại nhà và gọi điện để kết nối với các nhóm được chọn. Chính đảng Cộng hòa là bên phát triển công cụ chiến tranh mặt đất tinh vi vào năm 2004, có lẽ là phản ánh các quan hệ mật thiết hơn của GOP với việc nghiên cứu thị trường của cộng đồng kinh doanh. Nhưng các chuyên gia công nghệ với kỹ năng đặc thù về phân tích dữ liệu sử dụng công nghệ tiên tiến có xu hướng là những người tự do về xã hội, vào năm 2008 và 2012, họ thấy mình thân thuộc hơn trong chiến dịch của Obama. Kết quả là, họ đã chuyển hóa cuộc chiến tranh mặt đất (xem “Chiến dịch công nghệ cao năm 2012” trang 379).

Vận động và gọi điện

Vào thời kỳ còn các bộ máy chính trị, tổ chức đảng cử nhân viên bảo trợ và các tình nguyện viên khác tới nhà những người có thể bỏ phiếu cho ứng viên của đảng, để nói với họ về lá phiếu của đảng. Vận động ít phổ biến hơn trong giai đoạn từ thập niên 1970 tới 1990, khi tổ chức đảng khó tìm được tình nguyện viên. Nhưng kể từ đó, các đảng đã phát triển các hình thức vận động khác tinh vi hơn nhằm thúc đẩy cử tri nòng cốt và các nhóm mục tiêu khác đi bầu. Sự phân cực đảng ngày càng tăng đã khuyến khích thêm nhiều tình nguyện viên. Do đó, liên hệ cử tri đã tăng lên chóng mặt, đặc biệt trong các cuộc đua có tính cạnh tranh.

Chiến dịch công nghệ cao năm 2012

Vào năm 2008, chiến dịch của Obama đã đặt trọng tâm chủ yếu vào chiến tranh mặt đất – các nỗ lực tới từng khu, gọi từng cuộc điện thoại để liên hệ càng nhiều người càng tốt. Điều đó được tung hô rộng rãi như là lý do chính cho chiến thắng của ông. Nhưng vào năm 2012, do khó khăn kinh tế và đánh giá tin nhiệm dành cho Obama ở mức thấp, cuộc chơi mặt đất năm 2008 có lẽ là không đủ. Do đó người phụ trách chiến dịch của Obama đã thiết kế một chiến dịch nhắm mục tiêu toàn diện hơn. Obama 2.0 không chỉ tăng cường hoạt động thực địa mà còn dành nguồn lực chính vào các sáng kiến công nghệ. Đội ngũ phân tích dữ liệu của chiến dịch Obama năm 2012, gấp bốn lần quy mô tổ chức của Obama năm 2008, đã tổng hợp số lượng dữ liệu khổng lồ từ nhân viên thực địa, nhân viên gây quỹ, khảo sát viên trưng cầu dân ý, hồ sơ cử tri Dân chủ cấp bang, và thông tin trên mạng xã hội. Mang tên Narwhalⁱ, cơ sở dữ liệu tích hợp này đã được đồng bộ hóa xuyên suốt toàn chiến dịch. Nhân viên của Obama cùng các tình nguyện viên tương tác với thông tin cử tri được cập nhật liên tục. Bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu, các nhà phân tích có thể thiết kế các kêu gọi đăng ký, vận động,

và yêu cầu gây quỹ đáp ứng tính cách của từng người nhận, tới mức chiến dịch có thể chấm “điểm ủng hộ” theo thang từ 1 tới 100 với từng cử tri tại các bang chiến trường. Các dữ liệu được bổ sung từ việc xem tivi vệ tinh và cấp giúp chiến dịch thiết kế các quảng cáo và nhận diện khung thời gian có thể mua để tiếp cận tỷ lệ người xem mục tiêu cao hơn ở chi phí thấp nhất có thể.

Dù chiến dịch của Romney được các siêu PAC với nguồn quỹ dồi dào ủng hộ, công nghệ chiến dịch đã làm nản lòng các lãnh đạo Cộng hòa. Công cụ số phục vụ vận động cử tri đi bầu của họ mang tên Orca (đặt tên theo một trong số ít loài ăn thịt kỳ lân biển), được ca ngợi hết lời, nhưng bị sập đúng Ngày Bầu cử. Khảo sát viên trưng cầu dân ý của GOP đã đánh giá thấp một cách có hệ thống về tỷ lệ cử tri đi bầu khả dĩ. Như Chủ tịch Reince Priebus của RNC phát biểu, “Thông điệp của chúng ta yếu ớt. Cuộc chiến mặt đất của chúng ta không đủ. Chúng ta đã không bao quát hết. Chúng ta tụt hậu cả về dữ liệu và công nghệ số. Cần phải cải tiến quá trình bầu cử sơ bộ và tranh luận của chúng ta.” Bắt đầu năm 2013, RNC đặt trọng tâm chính vào các nâng cấp công nghệ.

Nguồn: Priebus trích trong Michael Scherer và Zeke Miller, “Growing Pains”, *Time*, ngày 1 tháng Tư, 2013, tr. 10; và Alexis C. Madrigal, “When the Nerds Go Marching In”, *The Atlantic*, ngày 16 tháng Mười một, 2012, tại www.theatlantic.com/technology/archive/2012/11/when-the-nerds-go-marching-in/265325 (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).

ⁱ Kỳ lân biển – narwhal, ám chỉ hệ thống của phe Dân chủ.

Nhắm mục tiêu vì mô

Nếu bạn gõ cửa từng nhà trong một thành phố lớn, bạn sẽ gặp nhiều thành viên đảng Dân chủ. Cử tri Cộng hòa không tập trung về mặt địa lý như cử tri Dân chủ. Vào đầu những năm 2000, các chiến lược gia Cộng hòa đã quyết định sử dụng nhiều phương tiện công nghệ cao hơn để tiếp cận cử tri. Bằng cách khai thác các cơ sở dữ liệu thương mại, phe Cộng hòa đã thu thập dữ liệu của hàng triệu người về thói quen xem truyền hình, đặt tạp chí, sở thích khi mua hàng, và đặc điểm bầu cử. Họ nhập các thông tin này vào kho dữ liệu quốc gia của Đảng Cộng hòa gọi là *Voter Vault*. Phân tích dữ liệu cho thấy những người xem Fox News, các kênh quốc gia hay tôn giáo hoặc Golf Channel, lái BMW thay vì Chevy, tới các câu lạc bộ thể thao sau giờ làm, uống bourbon¹ hay bia Coors, và thích xem các giải bóng bầu dục của trường học hơn giải nhà nghề, là những người có xu hướng ủng hộ Đảng Cộng hòa.

Với số liệu trong tay, chiến dịch Bush-Cheney và Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, phối hợp với các Đảng Cộng hòa cấp bang và địa phương, đã nỗ lực chọn ra các cử tri Cộng hòa tiềm năng nhất trong cuộc bầu cử năm 2004. Phương pháp này được gọi là *nhắm mục tiêu vì mô* hay “tiếp thị ngách”. Họ đặc biệt tập trung vào 7 triệu người có xu hướng Cộng hòa và 10 triệu người độc lập thiên hướng bảo thủ trước đây không thường xuyên đi bầu. Sau đó họ chia các đối tượng này thành nhiều nhóm và xác định vấn đề nào có khả năng tác động tới từng nhóm nhất. Một nhóm có thể được tiếp cận trực tiếp hoặc qua điện thoại về vấn đề hôn nhân đồng giới; nhóm khác sẽ nhận lời kêu gọi liên quan đến vấn đề khủng bố.

Thành công từ nỗ lực đó của Đảng Cộng hòa đã khiến Đảng Dân chủ Quốc gia tăng cường chương trình của mình vào năm 2008 và tiếp tục vào năm 2012. Bản tự đánh giá của Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa về chiến dịch tổng thống năm 2012 ghi nhận GOP đã mất đi thế mạnh

¹ Một loại rượu whiskey của người Mỹ, được sản xuất từ ngũ cốc bằng cách lên men và chưng cất với trên 50% thành phần là ngô.

trong lĩnh vực này: “Việc sử dụng liên hệ cử tri được nhắm mục tiêu và cá nhân hóa cao dựa trên dữ liệu là lĩnh vực mà chiến dịch Obama rõ ràng đã vượt trội trong cuộc bầu cử năm 2012.” Báo cáo kêu gọi người Cộng hòa cải thiện hoạt động nhắm mục tiêu vi mô và vận động đồng thời nuôi dưỡng “văn hóa dữ liệu”.²⁰

Bên cạnh vận động tận nhà, nhiều chiến dịch sử dụng điện thoại đưa người ủng hộ tới một địa điểm trung tâm (*một ngân hàng điện thoại*) – thường là trụ sở của doanh nghiệp, nghiệp đoàn, đảng, hay chiến dịch, thậm chí là một tòa nhà trống nơi tình nguyện viên có thể sử dụng điện thoại di động của mình – để bấm gọi các số có được từ hoạt động nhắm mục tiêu vi mô của chiến dịch. Vận động qua điện thoại rẻ hơn liên hệ tại nhà, mặc dù thường không thuyết phục bằng. Thậm chí rẻ hơn nữa là các ngân hàng điện thoại ảo, người ủng hộ ở bất cứ nơi nào trên cả nước sẽ lên mạng để lấy một danh sách số điện thoại và kịch bản để đọc, và *gọi điện tự động*, tình nguyện viên hoặc máy tính có thể chuyển các cuộc gọi tự động tới một số lượng đối tượng đồng đảo trong danh sách mục tiêu của chiến dịch. Gọi điện tự động thường được dùng để gửi các thông điệp phủ định hoặc *trung cầu thông qua phương pháp đẩy* – tin nhắn công kích nguy trang dưới hình thức trung cầu dân ý. Trong những cuộc đua cho vị trí cấp cao, các gia đình có thể nhận vài cuộc gọi kiểu này trong một đêm do khi cuộc bầu cử đến gần. Các kỹ thuật này cũng có hạn chế: Caller ID giúp mọi người sàng lọc cuộc gọi của họ, và ngày càng nhiều người chỉ sử dụng điện thoại di động khiến chi phí gọi điện tốn kém hơn.

Thực hiện chiến dịch phủ định

Kể từ khi bắt đầu có Liên Bang, các nhân vật chính trị đã bị tấn công một cách ác ý cả về cá nhân lẫn hệ tư tưởng. Quảng cáo phủ định dường như ngày càng nhiều vì một số lý do. Thứ nhất, các kênh truyền thông đăng tin về quảng cáo phủ định nhiều hơn là khẳng định, do mâu thuẫn và tranh luận dường như mang tính “thời sự” hơn. Sau đó việc đăng thông

tin như vậy lại mang thông điệp về những quảng cáo phủ định này đến nhiều người hơn nữa.²¹ Vào năm 2012, các siêu PAC (xem Chương 12) và các nhóm bên ngoài khác là tác giả của hầu hết các quảng cáo phủ định, nhưng đa số quảng cáo của Obama và Romney cũng mang tính phủ định. Như một khảo sát viên trung cầu dân ý giải thích, “Không ứng viên nào có khả năng... dẹp đi các nghi ngờ về chính bản thân họ. Vì thế chiến lược duy nhất là đưa ra các mối hoài nghi về đối thủ của mình.”²²

Chiến dịch kiểu phủ định có hiệu quả không? Các căn cứ khá gần đây cho thấy câu trả lời là có. Quảng cáo phủ định đặc biệt dễ nhớ và thu hút về mặt cảm xúc. Trong một số trường hợp, điều đó có thể làm tăng thông tin cử tri và tỷ lệ đi bầu.²³ Thời điểm của các quảng cáo đó rất quan trọng. Trước khi một người chọn ra ứng viên, quảng cáo phủ định có thể cung cấp thông tin và rất hữu ích. Sau khi người đó đã ra quyết định, thì quảng cáo công kích lại có xu hướng làm giảm tỷ lệ đi bầu, đặc biệt là những người không có tính đảng mạnh.²⁴

Khai thác các công cụ này

Các công cụ chiến dịch nêu trên đã được sử dụng theo nhiều cách khác nhau trong những cuộc bầu cử gần đây. Các chiến dịch gần đây tập trung nhiều vào phát triển kỹ thuật chiến tranh mặt đất. Ví dụ, năm 2012, Đảng Cộng hòa Quốc gia tiến hành một loạt thử nghiệm để tìm ra cách tiếp cận cử tri tốt nhất, nhằm đối kháng chuyên môn về việc vận động của nghiệp đoàn lao động. Họ thử nghiệm hiện trường một chương trình mà ở đó họ đưa ô ạt tình nguyện viên và nhân viên trả lương của Đảng Cộng hòa vào từng phân khu tại các bang cạnh tranh, đặc biệt trong 72 giờ cuối của chiến dịch. *Chiến dịch 72-giờ* này rất đắt đỏ, tiêu tốn 200 triệu đô-la, nhưng các nhà quan sát cảm thấy chiến dịch đã giúp tăng tỷ lệ đi bầu của cử tri Cộng hòa lên khoảng 3 phần trăm vào năm 2002 trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vừa rồi. Phe Cộng hòa thắng hầu hết các cuộc đua sát nút, duy trì kiểm soát Hạ viện,

và gần như lấy lại quyền kiểm soát Thượng viện.²⁵ Kết quả là, Đảng Cộng hòa mở rộng mô hình này vào năm 2004. Tròn một năm trước khi bầu cử, RNC và chiến dịch của George W. Bush đã đào tạo xong hàng nghìn tình nguyện viên để chiêu mộ người vận động cho một “chiến dịch 72-giờ” ồ ạt. Do Tổng thống Bush không có đối thủ trong cuộc đua đề cử của Đảng Cộng hòa, nên toàn bộ nguồn lực từ ngân sách chiến dịch khổng lồ của ông có thể tập trung cho tổng tuyển cử. Bush tái đắc cử năm 2004 với tỷ lệ dẫn trước cao hơn mức dự đoán của nhiều người.

Đảng Dân chủ giành lại lợi thế năm 2006

Các ứng viên của đảng Cộng hòa tham gia một cuộc đua khó khăn hơn nhiều vào năm 2006. Mức độ tín nhiệm của Bush rớt xuống đáng kể, một phần do sự bất mãn gia tăng trong công chúng về cuộc chiến tại Iraq. Khi cảm giác phản đối Cộng hòa tăng lên, ngày càng nhiều ứng viên Cộng hòa đương nhiệm trước đây “an toàn” giờ bắt đầu thấy bất an. Đảng Dân chủ nhanh chóng giành được các mục tiêu khác, bao gồm một số dân biểu của Đảng Cộng hòa có liên quan tới một nhà vận động hành lang tham nhũng và một người đã từ chức sau khi gửi các email có nội dung tình dục rõ ràng tới các thiếu niên chưa đủ tuổi tại Hạ viện¹. Số lượng các cuộc đua cạnh tranh vào Hạ viện, ước tính khoảng 35-45 vào thời điểm bắt đầu chiến dịch năm 2006, nhanh chóng mở rộng lên gấp đôi con số đó.

Lập trường chống nhập cư của một số đảng viên Cộng hòa bảo thủ càng đe dọa cơ hội của phe Cộng hòa do làm tiêu tan những nỗ lực gần đó của đảng này nhằm vận động cử tri Latinh. Để bù đắp, các chiến lược gia của Đảng Cộng hòa đã quyết định bắt đầu hoạt động nhắm mục tiêu vi mô và vận động bầu cử sớm hơn đồng thời mở rộng phạm vi của nó để nhắm tới một bộ phận những người độc lập lớn hơn. Khi cơ hội xấu đi, đảng quốc gia chỉ hơn 90 phần trăm ngân sách

¹ Hạ viện Mỹ có chương trình trong đó tuyển các học sinh trung học làm nhân viên liên bang phi đảng phái để hỗ trợ một số công tác hành chính.

cho quảng cáo phủ định công kích Đảng Dân chủ. Các ứng viên Dân chủ đáp trả bằng cách liên hệ đối thủ Cộng hòa của mình với Bush.

Vào Ngày Bầu cử, đảng viên Dân chủ đã cười sòng mà đi đúng như những gì phe Cộng hòa đã có được vào năm 1994. Giành được thêm 31 ghế trong Hạ viện và 6 ghế trong Thượng viện, Đảng Dân chủ lấy lại quyền kiểm soát cả hai viện tại Quốc hội lần đầu tiên trong 12 năm. Xu hướng theo phe Dân chủ, đặc biệt mạnh ở vùng Đông Bắc, được xây dựng dựa trên những người ôn hòa và độc lập già từ các ứng viên Cộng hòa.

Cũ và mới trong năm 2008

Sức mạnh của Đảng Dân chủ tiếp tục tăng lên vào năm 2008 khi mức độ ưa chuộng đối với Bush giảm xuống mức thấp kỷ lục mới. Như Chương 4 đã chỉ ra, DNC và một số nhóm thiên hướng Dân chủ khác tập trung cao độ vào việc đối chọi với các kỹ năng nhắm mục tiêu vi mô của Đảng Cộng hòa. Sử dụng ngân hàng dữ liệu VoteBuilder đã nâng cấp của DNC cũng như dữ liệu từ công ty tư nhân Catalist, chiến dịch của Obama đã tạo ra một cuộc chiến mặt đất quy mô lớn. Cùng với vận động tại nhà, chiến dịch đã liên hệ thành công với cử tri qua Internet, tin nhắn văn bản, điện thoại di động, và các công cụ điện tử khác.

Có lẽ thành quả đáng chú ý nhất của chiến dịch Obama đó là khả năng mở rộng sân chơi. Trước năm 2008, chiến dịch tranh cử tổng thống của Đảng Dân chủ nhắm tới một nhóm các bang duyên hải miền Đông và miền Tây an toàn với phe Dân chủ và sau đó nhắm tới lựa chọn vừa đủ các bang “chiến trường” (thường là Ohio, Pennsylvania, và Florida) để đạt đa số Đại cử tri đoàn. Các nhân viên của Obama đã nỗ lực tạo thêm nhiều con đường thay thế để dẫn tới chiến thắng. Họ đặc biệt nỗ lực vào một số bang trước đây về phe Cộng hòa, như Colorado và Virginia, với đặc điểm dân cư đã trở nên có lợi hơn với ứng viên Dân chủ.

Mặc dù vậy, đó không phải cuộc đua dễ dàng cho phe Dân chủ. Là một người tự nhận là “đi ngược đường lối” và nhà cải cách, ứng viên

Cộng hòa John McCain có năng lực để tách bản thân khỏi Tổng thống Bush đang bị mất tín nhiệm. McCain là anh hùng chiến tranh, hiện diện về mặt chính trị từ rất lâu so với Obama khá thiếu kinh nghiệm trên chính trường quốc gia, và là một nhân vật thu hút các cử tri độc lập. Chiến dịch của McCain tìm cách vượt qua xu hướng Dân chủ bằng cách khắc họa chân dung Obama là một người theo chủ nghĩa tinh hoa không “chia sẻ các giá trị chung với chúng ta”, tương tự chiến lược xây dựng nhân vật Bush đã áp dụng thành công với các đối thủ Dân chủ là John Kerry năm 2004 và Al Gore năm 2000. McCain thậm chí vượt trước Obama sau đại hội của Đảng Cộng hòa. Nhưng thảm họa tài chính giữa tháng Chín cùng với phản ứng không quả quyết của McCain đối với việc này đã làm ông mất đà và dọn đường cho chiến thắng của Obama vào tháng Mười một. Người da đen và Latinh, phụ nữ, dân thành phố, người vùng ngoại ô mới nổi, và những người tự do tạo thành lực lượng nòng cốt cho chiến thắng của Obama. Thành công của Đảng Dân chủ được làm cho hoàn hảo với các thành quả là 8 ghế trong Thượng viện và 21 ghế trong Hạ viện. Tương tự năm 2006, Đảng Dân chủ đã thắng lớn trong năm 2008.

Cú phản đòn năm 2010

Sau hai chiến thắng liên tiếp của Đảng Dân chủ, gió lại đảo chiều. Nền kinh tế đi lên quá chậm chạp. Dù chính quyền Dân chủ thống nhất đã thông qua các luật quan trọng năm 2009 và 2010, bao gồm cải cách chăm sóc y tế và một gói kích thích kinh tế chính yếu, thì các thành quả vẫn không nâng được mức độ tín nhiệm của đảng này. Đảng Cộng hòa đổ lỗi cho Obama và Quốc hội Dân chủ đã lập kế hoạch để chính phủ thâm tốn chăm sóc y tế và các mảng khác của nền kinh tế. Tin tức bao phủ về đàm phán xoay quanh dự thảo chăm sóc y tế khiến cho quá trình đó trở nên khó chịu với nhiều cử tri và khơi mào phong trào phản đối Đảng Dân chủ quyết liệt của các nhà hoạt động Đảng Trà.²⁶ Mức độ tín nhiệm về công việc của Tổng thống Obama đã trượt xuống dưới 50 phần trăm. Do đó, hai công cụ chính dự đoán kết quả

bầu cử – mức độ tín nhiệm tổng thống và các chỉ số kinh tế – đều nhắm tới thất bại quan trọng của Đảng Dân chủ vào năm 2010.

Như xảy ra trong các cuộc bầu cử có một đảng thắng lớn, nhiều đảng viên Dân chủ được bầu năm 2006 và 2008 giành được các hạt và bang vốn thường về phe Cộng hòa. Các ứng viên đương nhiệm “không được che chở” này gặp nguy khi trào lưu đảng phái chuyển dòng. Đảng quốc gia buộc phải sử dụng các nguồn lực của mình để bảo vệ những người đương nhiệm dễ bị tấn công đó, trong khi các ủy ban quốc gia Đảng Cộng hòa có thể mở rộng mục tiêu tới các thành viên Dân chủ mạnh trong Hạ viện và Thượng viện cũng như các thành viên non trẻ.

Đảng Dân chủ đã chịu thất bại nặng nề năm 2010. Dù chiến dịch của đảng này tiêu tốn vượt trội so với GOP, thì Đảng Cộng hòa đã giành đa số ghế trong Hạ viện khi thắng 66 ghế và chỉ thua ba – chiến thắng lớn nhất trong lịch sử cả hai đảng kể từ năm 1948. GOP cũng giành được 6 ghế trong Thượng viện (nhưng không kiểm soát đa số) và 6 vị trí thống đốc, cộng với hơn 700 ghế trong cơ quan lập pháp bang. Thành quả đó giúp Đảng Cộng hòa tăng cường kiểm soát đối với hoạt động tái lập hạt bầu cử năm 2011 cho các vị trí trong cơ quan lập pháp bang và Quốc hội. Thất bại của Đảng Dân chủ đặc biệt nặng nề trong nhóm ôn hòa và nhóm ủng hộ dự thảo cải cách chăm sóc y tế và mở rộng gói cứu trợ tài chính ngân hàng của Tổng thống Bush.²⁷ Mẫu hình thất bại như vậy khiến Đảng Dân chủ trong Quốc hội trở nên tự do hơn, còn Đảng Cộng hòa thì trở nên bảo thủ, hơn bao giờ hết.

... Và hồi sinh của Đảng Dân chủ năm 2012

Tuy nhiên, sự ủng hộ của cử tri giành cho hai đảng vẫn ở thế cân bằng đủ để Đảng Dân chủ giành lại sức mạnh vào năm 2012. Không có gì ngạc nhiên khi bầu cử Quốc hội giữa kỳ khác với các cuộc đua tổng thống. Cử tri tham gia bầu cử giữa kỳ khác với những người bỏ phiếu trong tổng tuyển cử. Cử tri giữa kỳ có xu hướng là người da trắng, lớn

tuổi hơn, và giàu có hơn cử tri tổng tuyển cử, và điều này đã xảy ra đáng kể trong năm 2010. Khi đó, cử tri năm 2012 có thể trẻ hơn, đa dạng hơn, tập thể người da đen và Latinh cao hơn, nên có cảm tình hơn đối Romney và McCain.

Môi trường chính trị cũng thay đổi. Do thâm hụt ngân sách khổng lồ, nên năm 2010 hơn chút ít so với bốn năm trước và tỷ lệ thất nghiệp đã tăng. Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập đã tăng vào tháng Chín, sau khi có báo cáo về ngoại con bí quan về tình hình kinh tế và tăng cường thuế. Cũng là điều cử của Obama.²⁸ Và rất nhiều người dân gần phần đa bầu Romney nên cuộc suy thoái kinh tế cho Bush, người tiền nhiệm của ông.

Nhưng chiến dịch Obama biết rằng mức độ tin cậy của cử tri vẫn thấp và mức độ tín nhiệm tổng thống con đang suy giảm đáng kể. Vì vậy họ bắt đầu cuộc chiến truyền thông rất sớm. Vào tháng Năm, chi mạnh tay cho quảng cáo để định hình Romney và gia đình của quốc gia trước khi Romney có cơ hội xây dựng hình ảnh của chính mình. Quảng cáo của Obama vẽ chân dung đối thủ Cộng hòa là một người chuyên thâm tóm các công ty, siêu giàu và vô tâm không quan tâm thấu hiểu về cuộc sống của người bình thường. Các chiến dịch này đã định nhấn mạnh rằng doanh nhân Romney đã chuyển cả công việc làm ăn ra nước ngoài. Và Romney đã vô tình khẳng định hình ảnh của mình khi đưa ra bình luận tại một sự kiện gây quỹ khi rằng có rất nhiều người Mỹ tin họ được quyền hưởng chăm sóc y tế thực phẩm và nhà ở, và rằng chính phủ có trách nhiệm chăm sóc họ vì thế hệ kế tiếp có trách nhiệm cá nhân cho cuộc sống của chính mình. Chiến dịch này nhận xét đó đã lan truyền rộng rãi.

Chiến dịch Obama cũng tập trung vào cuộc chiến nghị luận trên mạng lưới văn phòng thực địa được sắp xếp tỉ mỉ. Như chiến thắng tin “Chiến dịch công nghệ cao năm 2012” trang 319 để chứng minh một của Obama dựa vào kho dữ liệu tích hợp khổng lồ nhằm vượt trội các cử tri không thường xuyên nghiêng về ủng hộ Obama và họ được được số tiền không ngờ tới từ các những nhà tài trợ như Romney được hỗ trợ nhiều hơn Obama từ các tổ chức bên ngoài có ngân sách lớn.

nhưng nghiên cứu tự thân sau bầu cử của Đảng Cộng hòa kết luận rằng số tiền huy động được chủ yếu chi cho quảng cáo tivi (chiến tranh truyền thông), và không mang về được đủ số phiếu.²⁹

Obama tái đắc cử, nhưng sự ủng hộ của hầu hết các nhóm dân cư dành cho ông trong năm 2012 đã giảm so với năm 2008. Người Mỹ Latinh là ngoại lệ quan trọng. Romney đã đưa ra chính sách cứng rắn đối với vấn đề nhập cư, theo đó người nhập cư không có giấy tờ nên “tự trục xuất”. Một nhà hoạt động phe Cộng hòa phàn nàn rằng không thể tăng phiếu bầu của người Latinh cho Đảng Cộng hòa khi “có những người Cộng hòa phát biểu như thể họ sinh ra để trục xuất mẹ hay dì của bạn”.³⁰ Romney đã tự nhận thấy mình trong thế bí về vấn đề này

“Romney đã đưa ra một loạt các chính sách cứng rắn đối với người nhập cư, bao gồm việc trục xuất những người nhập cư không có giấy tờ, và việc hạn chế quyền được bầu cử của những người nhập cư. Những chính sách này đã khiến Romney mất đi sự ủng hộ của người Latinh, một nhóm dân cư quan trọng ở Mỹ.”

Tại sao Đảng Dân chủ chiến thắng năm 2012?

Nhiều đảng viên Cộng hòa bảo thủ cho rằng Mitt Romney thua vì không kiên định giữ vững lập trường bảo thủ trong các vấn đề. Bài học rút ra là Đảng Cộng hòa nên giữ lập trường vững chắc và phản đối Tổng thống Obama trong mọi vấn đề.

Một số đảng viên Cộng hòa ít bảo thủ hơn cho rằng quan điểm bảo thủ cứng nhắc của Romney đối với nhập cư và cắt giảm thuế cho những người rất giàu đã nhấn chìm cơ hội của ông đối với các nhóm ôn hòa, Latinh và nữ giới.

Nhiều người Dân chủ ôn hòa cảm thấy Obama chiến thắng vì cử tri xem ông ôn hòa và hợp tác hơn các thành viên Cộng hòa trong Quốc hội.

Những người Dân chủ rất tự do đánh giá Obama có thể thắng thêm nhiều lá phiếu nếu ông theo con đường dân túy hơn trong các đề xuất lập pháp của mình về chăm sóc y tế, dịch vụ tài chính, và môi trường. Bài học rút ra là phải chiến đấu với đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện trước từng diễn biến.

Không có gì lạ khi mỗi nhóm khác nhau lại dịch (hay “đảo”) ý nghĩa bầu cử khác đi, theo hướng đứng về phía quan điểm ưa thích hơn của riêng họ. Các nhà báo, đối tượng của các cú đảo chiều, thường trở nên hoài nghi về điều đó. Jon Margolis, cựu phóng viên chính trị quốc gia của tờ *Chicago Tribune*, cho rằng ông chuyển sang tin tức thể thao vì chưa bao giờ từng thấy một câu chuyện thể thao đọc theo kiểu, “Chicago Cubs đánh bại St. Louis Cardinals ngày hôm nay với tỷ số 2-1. Đội Cardinals phủ nhận kết quả.”

Nguồn: Margolis trích trong Ronald D. Elving, “Campaign Data Can Be Calculated Nonsense,” *CQ Weekly*, ngày 19 tháng Tám, 1995, tr. 2602.

“Romney đã đưa ra một loạt các chính sách cứng rắn đối với người nhập cư, bao gồm việc trục xuất những người nhập cư không có giấy tờ, và việc hạn chế quyền được bầu cử của những người nhập cư. Những chính sách này đã khiến Romney mất đi sự ủng hộ của người Latinh, một nhóm dân cư quan trọng ở Mỹ.”

cũng như các vấn đề khác. Do các đối thủ chính của ông trong bầu cử sơ bộ cực kỳ bảo thủ, nên Romney được thúc đẩy để giữ lập trường cực hữu nhằm giành chiến thắng trong bầu cử sơ bộ và họp kín của Đảng Cộng hòa. Nhưng chính điều đó khiến ông không đủ thu hút với người Latinh và các nhóm khác bác bỏ quan điểm của ông trong chiến dịch tổng tuyển cử. Tuy nhiên, như mọi khi, kết quả được giải thích theo các cách khác nhau, phụ thuộc một phần vào động cơ của người quan sát (xem “Tại sao Đảng Dân chủ chiến thắng năm 2012?”).

Các chiến dịch có tạo nên khác biệt?

Do các chiến dịch thu hút rất nhiều sự chú ý của truyền thông, tiền bạc, và công sức, nhiều người mặc nhiên nghĩ rằng chiến dịch đóng vai trò làm nên kết quả bầu cử. Tuy nhiên các phân tích thống kê kỹ lưỡng cho thấy kết quả bầu cử thường được dự đoán khá chính xác dựa trên các điều kiện tồn tại trước khi chiến dịch bắt đầu, như tỷ lệ ủng hộ ứng viên đương nhiệm khi trưng cầu dân ý trước đó, điều kiện kinh tế, và lòng trung thành với đảng phân bổ tại các hạt. Các chiến dịch không còn nhiều đất để tác động tới kết quả bầu cử. Thay vào đó, điều này gợi ý rằng chiến dịch đơn giản là để nhắc nhở cử tri về các điều kiện đã có từ lâu nay và, theo cách như vậy, giúp họ hướng về phía lựa chọn mà về cơ bản đã được định trước. Liệu điều này có nghĩa là chiến lược của ứng viên không quan trọng?

Quan điểm cho rằng chiến dịch có quan trọng

Các ứng viên hiển nhiên tin rằng chiến dịch ảnh hưởng tới kết quả bầu cử. Đó là lý do vì sao họ nỗ lực hết sức để gây quỹ, tham dự sự kiện, và tránh mắc các sai lầm ngớ ngẩn khiến một số cử tri không hài lòng. Có căn cứ cho thấy một số kiểu chiến dịch nhất định đóng vai trò quan trọng. Ví dụ, nghiên cứu thấy rằng vận động cử tri có tác động nhỏ nhưng có ý nghĩa tiềm năng đối với cả tỷ lệ đi bầu và lựa chọn của cử tri.³¹ Vào năm 2011, trưng cầu dân ý cho thấy mức độ nhiệt thành

của người Latinh và người trẻ đối với Obama đã giảm đi, và tỷ lệ đi bầu năm 2012 dự kiến thấp hơn. Hoạt động thực địa trong chiến dịch của Obama đã tập trung cao độ vào các nhóm này, kết quả là tỷ lệ đi bầu của họ không giảm trong Ngày Bầu cử. Tính toán của Seth Masket cho thấy ngay cả sự khác biệt nhỏ do các văn phòng thực địa của Obama tạo ra đã đủ để thay đổi kết quả tại Florida, khiến cử tri chọn ông với tỷ lệ sát sao.³²

Vận động tại nhà được đánh giá là tác động tới cử tri hiệu quả hơn so với gọi điện thoại, và cả hai cách thức liên lạc này đều hiệu quả hơn gửi thư.³³ Chất lượng của liên hệ cũng đóng vai trò quan trọng ít nhất là ngang bằng với phương tiện.³⁴ Khác biệt do vận động tạo ra trong bầu cử tại địa phương có thể lớn hơn trong các cuộc đua tổng thống do trong cạnh tranh địa phương có ít nguồn thông tin thay thế hơn. Ở nơi nào mà đảng vận động tích cực, ở đó tỷ lệ phiếu bầu cho đảng đó có khả năng tăng thêm vài điểm phần trăm, trong các cuộc đua sát sao thì đó sẽ là số phiếu bầu cực kỳ quan trọng.³⁵

Như có thể đoán trước, tin tức và quảng cáo trên truyền hình – và số tiền chi trả cho quảng cáo – có thể ảnh hưởng tới lựa chọn của cử tri.³⁶ Tuy nhiên ảnh hưởng của quảng cáo trên tivi thường chỉ tồn tại trong ngắn hạn.³⁷ Các cuộc tranh luận chiến dịch và các sự kiện khác tác động tới kết quả bầu cử trong một số điều kiện nhất định.³⁸ Tất cả các nguồn thông tin chiến dịch kể trên, kết hợp với nhau, có thể cải thiện hiểu biết của công dân, tác động tới lựa chọn của họ, và làm tăng tỷ lệ đi bầu.³⁹

Một số cử tri bị chiến dịch vận động tác động nhiều hơn những người khác. Ví dụ, những người ít quan tâm tới chính trị có thể chỉ chọn ra một lượng thông tin ít ỏi về chiến dịch, nhưng chính thông tin ít ỏi mang tính đột phá đó – thường là nhận thức về những điểm đáng mẩn của ứng viên – lại có khả năng ảnh hưởng lớn đến thái độ của họ.⁴⁰ Những người có ID đảng mờ nhạt và những người hoài nghi về ứng viên của đảng bị tác động một cách đặc biệt bởi thông tin truyền thông chiến dịch mà họ nhận được.⁴¹ Và sự nhấn mạnh của truyền thông⁴² hay chiến dịch⁴³ về các điểm khác biệt ở cuộc đua hay ứng viên,

như quan điểm của ứng viên về kinh tế hay nền tảng hoặc sắc tộc của người đó, có thể ảnh hưởng tới những gì mà cử tri xem là quan trọng.

Quan điểm cho rằng chiến dịch không quan trọng

Mặt khác, có một số lý do giải thích tại sao tác động của chiến dịch có thể rất hạn chế. Tin tức và quảng cáo truyền hình cùng với các hoạt động chiến tranh mặt đất trao cho khán giả rất nhiều thông điệp trái ngược về ứng viên – những thông tin và ý kiến tích cực, tiêu cực, hay trung lập, tất cả đan xen với nhau. Tính không nhất quán của các thông điệp này khiến chiến dịch khó có ảnh hưởng đơn nhất, kiên định, đối với tâm trí khán giả.⁴⁴

Chúng ta biết rằng cử tri quan tâm một cách có chọn lọc tới truyền thông và các thông tin chiến dịch khác. Họ có xu hướng gần gũi với những người bạn, thông tin, và thậm chí các kinh nghiệm cá nhân củng cố cho niềm tin và lòng trung thành của mình,⁴⁵ và thường bỏ qua các thông tin trái ngược với quan điểm của bản thân. Môi trường truyền thông trở nên rất đa dạng trong những năm gần đây, với blog, newsletterⁱ, các buổi tọa đàm trên sóng phát thanh, và truyền hình cáp thể hiện một loạt các quan điểm chóng mặt. Kết quả là, không khó để mọi người tìm ra các phương tiện truyền thông đại chúng củng cố quan điểm của mình: Như Fox News cho những người bảo thủ và MSNBC cho nhóm tự do. Do đó, hầu hết các thông điệp chiến dịch có thể mang tác động củng cố hoặc kích hoạt thiên hướng chính trị cử tri đang có, vì họ đã luôn có nó.⁴⁶ Điều đó giải thích tại sao quá nhiều nỗ lực chiến dịch đều hướng tới vận động mọi người đi bầu – để hành động dựa trên bất cứ quan điểm nào họ đã mang sẵn trong mình – hơn là nỗ lực thay đổi quyết định bỏ phiếu của họ.

Một số câu trả lời khả dĩ

Thay vì thắc mắc liệu chiến dịch có quan trọng không, chúng ta nên đặt câu hỏi về các điều kiện mà khi đó chiến dịch có thể mang

ⁱ Thông tin đăng ký nhận qua thư điện tử.

vai trò quan trọng. Bầu cử sát sao là một điều kiện rõ ràng. Trong môi trường giàu thông tin của đời sống chính trị hiện đại và giữa số lượng lớn những người có tính đảng yếu hoặc độc lập nhưng “thiên hướng” về một đảng, thì tiềm năng để chiến dịch định hình nhận thức cử tri ít nhất cũng tương đương như từng có trước đây. Tuy nhiên, ảnh hưởng của chiến dịch sẽ tiếp tục bị hạn chế bởi chính các tác động vốn luôn là rào cản: xu hướng cử tri quan tâm tới thông điệp mà họ đã nhất trí và khả năng sàng lọc hầu hết các thông điệp chính trị.

Chiến dịch tập trung vào ứng viên hay tập trung vào đảng?

Dù có tác động tới cử tri hay không, các kỹ thuật chiến dịch chúng ta đã tìm hiểu trong chương này có ảnh hưởng tới cán cân quyền lực trong chiến dịch giữa các đảng và ứng viên. Các kênh truyền thông đại chúng cần số lượng lớn khán giả nên có xu hướng tập trung vào tính cách cá nhân hơn là các tổ chức như đảng phái. Các công cụ như quảng cáo trên Internet và tivi luôn có sẵn cho bất cứ ứng viên nào có tiền chi trả; giúp ứng viên giao tiếp với cử tri mà không cần sự trợ giúp của đảng. Tóm lại, các công nghệ phát triển từ giữa thế kỷ 20 giúp ứng viên thực hiện chiến dịch độc lập với tổ chức đảng. Nếu đảng phái ở Hoa Kỳ mạnh về tổ chức như tại nhiều quốc gia khác khi công nghệ phát triển, thì có thể các đảng đã có khả năng độc quyền sử dụng tivi cùng các phương tiện truyền thông khác cho mục đích phục vụ chiến dịch. Nhưng trên thực tế, như chúng ta có thể thấy, các đảng phái ở Hoa Kỳ luôn phải đấu tranh để duy trì quyền lực trong nền văn hóa chính trị chống đối lại việc thực hiện chức năng của họ.

Những thay đổi công nghệ từ thập niên 1960 này khuyến khích chiến dịch tập trung vào ứng viên do các quy tắc chính trị Hoa Kỳ đã khiến các đảng mất nhuệ khí trong thời gian quá dài.⁴⁷ Quá trình bầu cử của Hoa Kỳ có rất ít thể chế, như chính quyền nghị viện-nội các hay đại diện theo tỷ lệ, điều này khuyến khích cử tri xem bầu cử là cuộc đua

giữa các đảng để giành quyền kiểm soát chính phủ. Thay vào đó, các luật lệ từ quy định tài chính chiến dịch tới phân chia quyền lực khuyến khích ứng viên chạy đua với danh nghĩa cá nhân và khiến các đảng khó điều phối chiến dịch của một số ứng viên. Và bầu cử sơ bộ trực tiếp, như chúng ta đã thấy, cho phép ứng viên tranh cử mà không cần sự phê duyệt của tổ chức đảng.

Kết quả là, chính ứng viên và cố vấn của họ, chứ không phải các đảng, là những người đưa ra quyết định chiến lược trong hầu hết chiến dịch. Ứng viên có trụ sở và nhân viên riêng của mình hơn là sử dụng cơ sở của đảng. Ứng viên duy trì mối quan hệ của riêng mình với cử tri hơn là dựa vào tổ chức đảng làm trung gian. Tổ chức đảng, thay vì thực hiện chiến dịch, lại thường làm các công việc giúp ứng viên đơn lẻ thu hút hơn. Các đảng phải cạnh tranh với cố vấn, các nhóm lợi ích, và các bên khác để giành cơ hội đó.

Ảnh hưởng của đảng trong các chiến dịch cạnh tranh

Tuy nhiên, các đảng đang phản công. Lượng tiền lớn chảy vào các đảng quốc gia trong ba thập niên gần đây giúp đảng hỗ trợ các chiến dịch cá nhân bằng tiền và các dịch vụ khác.⁴⁸ Như Chương 4 chỉ ra, tiền mềm giúp tổ chức đảng đổ hàng triệu đô-la vào quảng cáo chiến dịch tại một số bang chiến địa cho tới năm 2003. Kể từ sau đó, gây quỹ ủng hộ đảng trên diện rộng và các phương thức liên hệ cử tri đã tăng cường sự hiện diện của đảng tại nhiều cuộc đua hơn, ngay cả khi sự hiện diện của các nhóm khác cũng đã được mở rộng.

Sự hiện diện của các đảng quốc gia trở nên rõ ràng hơn đặc biệt trong hầu hết các cuộc đua có tính cạnh tranh vào Thượng viện và Hạ viện. Trong một số trường hợp, các tổ chức đảng chi các khoản độc lập thậm chí còn mạnh tay hơn chính ứng viên. Nhưng do chi tiêu độc lập không cho phép các đảng phối hợp nỗ lực của mình với của ứng viên, chạy các chiến dịch lại càng không, nên quảng cáo do đảng tài trợ

đôi khi nhấn mạnh các chủ đề khác với ưu tiên tập trung của chiến dịch, và thường là thông điệp tiêu cực hơn so với quảng cáo của chính chiến dịch.⁴⁹ Do cử tri hiếm khi quan tâm nguồn gốc từng thông điệp cụ thể, ứng viên có thể bị chê trách vì sự tiêu cực và các tuyên bố không phải do họ đưa ra. Và trong hầu hết các cuộc đua, vai trò của đảng còn ít được chú ý hơn nữa.

Cuộc đấu tranh không ngừng giữa ứng viên và tổ chức đảng

Vai trò của đảng trong chiến dịch tăng lên có ý nghĩa về mặt kinh tế. Tổ chức đảng có thể đồng thời đưa ra lời kêu gọi cho một số ứng viên và đăng ký cử tri ủng hộ toàn bộ lá phiếu. Các đảng có thể mua quảng cáo và dịch vụ cố vấn để nhiều ứng viên sử dụng với chi phí tối ưu. Tổ chức đảng có thể điều phối hoạt động trong Ngày Bầu cử cho tất cả ứng viên của đảng, lập đội ngũ quan sát bầu cử để ngăn ngừa các hành vi bầu cử bất thường, gửi ô-tô đón mọi người đi bỏ phiếu, và kiểm tra danh sách cử tri nhằm vận động những người chưa đi bầu vào cuối ngày hôm đó.

Tuy nhiên, hiệu quả đó phải đánh đổi với việc làm hạn chế tính độc lập của mỗi ứng viên. Tổ chức đảng và ứng viên không phải lúc nào cũng có cùng mục đích. Đảng nhắm tới chiến thắng càng nhiều cuộc đua càng tốt, phân bổ nguồn lực khan hiếm của mình vào các chiến dịch cạnh tranh nhất và chi càng ít càng tốt vào các cuộc đua mà đảng đánh giá là vô vọng. Ngược lại, mỗi ứng viên đặt chiến thắng của bản thân lên trên hết và tập trung kiếm đủ các nguồn lực cần thiết để đạt mục tiêu đó, bất kể cơ hội chiến thắng là bao nhiêu. Đảng với động cơ giành chiến thắng mọi cuộc đua, có xu hướng làm bất kể điều gì cần thiết, dù là thực hiện chiến dịch phủ định hay khẳng định. Ngược lại, ứng viên phải đối mặt với cử tri; chương nghị liên tiếp của các quảng cáo công kích có thể khiến ứng viên ít thu hút hơn.

Kết quả là cuộc chiến không ngừng giữa các tổ chức đảng và ứng viên – đảng trong chính quyền – nhằm giành quyền kiểm soát chiến dịch.

Trong hầu hết các cuộc bầu cử, ứng viên là người chiến thắng. Mặc dù đảng có thể cung cấp cho ứng viên nhiều nguồn lực hơn so với vài năm trước, tổ chức đảng vẫn chỉ đóng góp một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng chi tiêu của ứng viên trong hầu hết các cuộc đua. Ngược lại, đảng ở châu Âu thường đóng góp hơn một nửa ngân sách của mỗi ứng viên.

Chiến dịch tập trung vào ứng viên có ảnh hưởng quan trọng tới công tác điều hành. Khi họ có quyền kiểm soát chiến dịch của mình, ứng viên chiến thắng có thể phát triển quan hệ cá nhân với cử tri mà không bị giới hạn bởi các ràng buộc của đảng. Ứng viên được tự do thành lập các liên minh chặt chẽ với các nhóm lợi ích, điều này nâng cao khả năng các nhóm này tác động tới chính sách công. Tóm lại, chiến dịch tập trung vào ứng viên củng cố quyền lực của đảng trong chính quyền so với quyền lực của tổ chức đảng. Điều đó đặt ra câu hỏi quan trọng: Nếu các tổ chức đảng mạnh có thể yêu cầu các công chức được bầu chịu trách nhiệm cho hành động của mình, thì cử tri có được bao nhiêu trách nhiệm giải trình đó trong nền chính trị tập trung vào ứng viên?

Chú thích

1. Doris Kearns Goodwin, *Team of Rivals* (New York: Simon & Schuster, 2005), tr. 89-90.
2. Xem Paul S. Herrnson, *Congressional Elections*, ấn bản lần 6 (Los Angeles: Sage/CQ Press, 2012); và Marjorie Randon Hershey, *Running for Office* (Chatham, NJ: Chatham House, 1984).
3. Xem Gary C. Jacobson, *The Politics of Congressional Elections*, ấn bản lần 8 (New York: Pearson, 2012).
4. Edward I. Sidlow, *Challenging the Incumbent* (Washington, DC: CQ Press, 2003).
5. Xem Herrnson, *Congressional Elections*, tr. 219-223.
6. John R. Petrocik, William L. Benoit, và Glenn J. Hansen, "Issue Ownership and Presidential Campaigning, 1952-2000," *Political Science Quarterly* 118 (2003): 599-626.

7. James A. Thurber và Candice J. Nelson, eds., *Campaign Warriors* (Washington, DC: Brookings, 2000).
8. Xem David A. Dulio, *For Better or Worse* (Albany, NY: SUNY Press, 2004).
9. Xem Darrell M. West, *Air Wars*, ấn bản lần 6 (Washington, DC: CQ Press, 2013).
10. Xem Doris A. Graber, *Mass Media and American Politics*, ấn bản lần 8 (Washington, DC: CQ Press, 2009), Chương 4.
11. Dave Barry, “Scandal Sheep,” *Boston Globe Magazine*, ngày 15 tháng Ba, 1998, tr. 12-13.
12. Jeff Valenzuela, “Midwest Local TV Newcasts Devote 2.5 Times as Much Air Time to Political Ads as Election Coverage,” thông cáo báo chí, Joyce Foundation, ngày 21 tháng Mười một, 2006.
13. Markus Prior, “News vs. Entertainment,” *American Journal of Political Science* 49 (2005): 577-592.
14. Aaron Smith, “The Internet’s Role in Campaign 2008,” tại <http://pewresearch.org/pubs/1192/internet-politics-campaign-2008> (truy cập ngày 28 tháng Ba, 2013).
15. Richard J. Semiatin, *Campaigns in the 21st Century* (Boston: McGraw Hill, 2005), tr. 178.
16. Joshua Green, “The Science Beyond Those Obama Campaign E-Mails,” *Bloomberg Business Week*, ngày 29 tháng Mười một, 2012, tại www.businessweek.com/articles/2012-11-29.
17. Allison Dale và Aaron Strauss, “Don’t Forget to Vote,” *American Journal of Political Science* 53 (2009): 787-804.
18. Trung tâm Nghiên cứu Pew, “Internet Gains Most as Campaign News Source But Cable TV Still Leads,” ngày 25 tháng Mười, 2012, tại www.journalism.org/commentary_backgrounder/social_media_doubles_remains_limited (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
19. Xem Marjorie Randon Hershey, “The Media: Different Audiences Saw Different Campaigns,” trong Michael E. Nelson, ed., *The Elections of 2012* (Washington, DC: CQ Press/Sage, 2013), tr. 97-118.
20. Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, “Growth and Opportunity Project,” ngày 18 tháng Ba, 2013, tr. 35 và 39, tại <http://growthopp.gov.com/default.aspx> (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
21. John G. Geer, “The News Media and the Rise of Negativity in Presidential Campaigns,” *PS: Political Science & Politics* 45 (2012): 422-427.
22. Celinda Lake trích trong Donovan Slack, “RIP Positive Ads in 2012,” *Politico*, ngày 4 tháng Mười một, 2012, tại www.politico.com/news/stories/1112/83262.html?hp=13 (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).

23. Xem John G. Geer, *In Defense of Negativity* (Chicago: University of Chicago Press, 2006).
24. Yanna Krupnikov, "When Does Negativity Demobilize?" *American Journal of Political Science* 55 (2011): 797-813.
25. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 2000 and 2002 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 2003), tr. 261-262.
26. Christopher F. Karpowitz, J. Quin Monson, Kelly D. Patterson, và Jeremy C. Pope, "Tea Time in America?" *PS: Political Science & Politics* 44 (2011): 303-309.
27. Tính toán của Nate Silver, "Health Care, Bailout Votes May Have Hurt Democrats," FiveThirtyEight.com, ngày 16 tháng Mười một, 2010.
28. Larry Bartels, "The Economy and The Campaign," *The Monkey Cage*, ngày 14 tháng Một, 2013, tại <http://themonkeycage.org/blog/2013/01/14/the-economy-and-thecampaign/#more-26660> (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
29. RNC "Growth and Opportunity Project", tr. 49.
30. Trích trong Peter Wallstein, "Republicans Face Murky Political Future in Increasingly Diverse U.S.," *Washington Post*, ngày 7 tháng Mười một, 2012, tr. 1.
31. Xem Thomas M. Holbrook và Scott D. McClurg, "The Mobilization of Core Supporters," *American Journal of Political Science* 49 (2005): 689-703, và Seth E. Masket, "Did Obama's Ground Game Matter?" *Public Opinion Quarterly* 73 (2009): 1023-1039.
32. Seth Masket, "The Ground Game in 2012," *Mischief of Faction*, ngày 31 tháng Một, 2013, tại <http://mischiefsoffaction.blogspot.com> (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
33. Donald P. Green và Alan S. Gerber, *Get Out the Vote!* (Washington, DC: Brookings Institution Press, 2004), tr. 92-93.
34. David W. Nickerson, "Quality Is Job One," *American Journal of Political Science* 51 (2007): 269-282.
35. John P. Frendreis, James L. Gibson, và Laura L. Vertz, "The Electoral Relevance of Local Party Organizations," *American Political Science Review* 84 (1990): 225-235.
36. Daron R. Shaw, "The Effect of TV Ads and Candidate Appearances on Statewide Presidential Votes," 1988-96," *American Political Science Review* 93 (1999): 345-61.
37. Alan S. Gerber, James G. Gimpel, Donald P. Green, và Daron R. Shaw, "How Large and Long-lasting Are the Persuasive Effects of Televised Campaign Ads?" *American Political Science Review* 105 (2011): 135-150.
38. Daron R. Shaw, "A Study of Presidential Campaign Effects from 1952-1992," *Journal of Politics* 61 (1999): 387-422.

39. Xem Paul Freedman, Michael Franz, và Kenneth Goldstein, "Campaign Advertising and Democratic Citizenship," *American Journal of Political Science* 48 (2004): 723-741.
40. Matthew A. Baum, "Talking the Vote," *American Journal of Political Science* 49 (2005): 213-234.
41. SHanto Iyengar và John R. Petrocik, "'Basic Rule' Voting," trong James A. Thurber, Candice J. Nelson, và David A. Dulio, eds., *Crowded Airwaves* (Washington, DC: Brookings, 2000), tr. 142.
42. Xem Joanne M. Miller và Jon A. Krosnick, "News Media Impact on the Ingredients of Presidential Evaluations," *American Journal of Political Science* 44 (2000): 295-309.
43. David A. M. Peterson, "Campaign Learning and Vote Determinants," *American Journal of Political Science* 52 (2009): 445-460.
44. Russell J. Dalton, Paul A. Beck, và Robert Huckfeldt, "Partisan Cues and the Media," *American Political Science Review* 92 (1998): 111-126.
45. Xem Paul Allen Beck, "Voters' Intermediation Environments in the 1988 Presidential Contest," *Public Opinion Quarterly* 55 (1991): 371-394.
46. Xem Alan I. Abramowitz, "It Don't Mean a Thing If It Aint't Got That Swing," *Larry Sabato's Crystal Ball*, ngày 19 tháng Bảy, 2012, tại www.centerforpolitics.org/crystalball/articles/it-dont-mean-a-thing-if-it-aint-got-that-swing (truy cập ngày 18 tháng Mười một, 2013).
47. John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 266-269.
48. Xem Holbrook và McClurg, "The Mobilization of Core Supporter."
49. Xem Paul S. Herrnson và Diana Dwyre, "Party Issue Advocacy in Congressional Election Campaign," trong John C. Green và Daniel M. Shea, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 3 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1999), tr. 86-104.

Chương 12

Tài chính chiến dịch

Năm 2012, trung bình mỗi thượng nghị sĩ Hoa Kỳ chi khoảng 10 triệu đô-la cho chiến dịch để tái đắc cử.¹ Nếu phải huy động khoản tiền nhiều như vậy, thì trung bình bạn cần kiếm được hơn 4.700 đô-la *mỗi ngày* trong nhiệm kỳ nghị viện dài sáu năm của mình. Số tiền này tương đương gần 33.000 đô-la mỗi tuần – có thể nhiều hơn số tiền bạn cần huy động để chi tiêu cho một năm đại học. Đương nhiên, đó là chưa kể tới thời gian bạn cần để giao tiếp với cử tri, nghiên cứu luật được đệ trình, làm việc với các thượng nghị sĩ khác, và bỏ phiếu cho các dự luật.

Có vẻ như vậy là quá nhiều công sức bỏ ra để giành được công việc với mức lương 174.000 đô-la một năm. Nhưng tiền là chìa khóa để vận động các nguồn lực khác cần thiết cho một chiến dịch khả thi, và chi phí cho các nguồn lực đó – kho dữ liệu khổng lồ, quảng cáo truyền hình, thù lao cho tư vấn viên chuyên nghiệp, trưng cầu dân ý – đang tăng lên chóng mặt. Không ứng viên nào muốn sử dụng công nghệ trong cuộc bầu cử trước áp dụng vào chiến dịch của năm nay. Do đó, ứng viên, đặc biệt cho các vị trí cấp bang và liên bang, sẽ không được

xem xét một cách nghiêm túc trừ khi họ khởi động chiến dịch với ngân sách lớn hoặc tài năng huy động vốn đã được chứng minh.

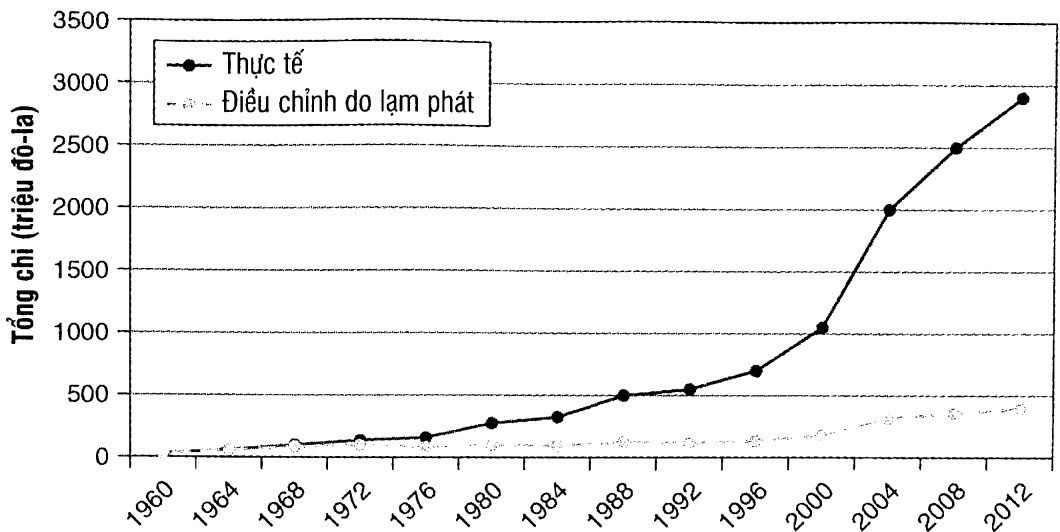
Trong hầu hết chiều dài lịch sử Hoa Kỳ, hầu hết tiền sử dụng trong chiến dịch được huy động và chi tiêu trong bí mật. Ứng viên không được yêu cầu phải tiết lộ cách thức huy động tiền, và những người ủng hộ thường không muốn công khai tên tuổi. Công dân không có cách nào chắc chắn ai là người chi trả cho chiến dịch của ứng viên hoặc người ủng hộ đối lại sẽ nhận được gì. Các quy định ban hành vào thập niên 1970 giúp chúng ta có một lượng lớn thông tin về các khoản đóng góp và chi tiêu cho chiến dịch. Tuy nhiên do phán quyết của tòa án năm 2010 và 2011, hầu hết các khoản chi cho chiến dịch năm 2012 cũng khó để lần ra dấu vết không khác gì thời gian trước khi có cải cách.

Bao nhiêu tiền được chi cho chiến dịch?

Các chiến dịch cho mọi cấp vị trí ở Hoa Kỳ tiêu tốn tổng cộng hơn 7 tỷ đô-la vào năm 2012 – một mức tăng khổng lồ so với số tiền sử dụng mới hai thập kỷ trước. Lạm phát đã làm giảm sức mua của đồng đô-la trong giai đoạn này, vì thế mức tăng thực tế, sau khi điều chỉnh do lạm phát, không đến độ kinh ngạc như vậy. Nhưng mức tăng trưởng trong chi tiêu từ năm 1996 vẫn ấn tượng dù xét bất kỳ theo tiêu chuẩn nào.

Các chiến dịch tranh cử tổng thống

Cuộc đua vào ghế tổng thống năm 2012 là cuộc đua đắt đỏ nhất trong lịch sử (xem Hình 12.1), dù Đảng Dân chủ không có cạnh tranh đề cử. Tuy nhiên kỷ lục này chỉ giữ tới năm 2016. Chi tiêu cho chiến dịch tăng vọt vì nhiều lý do. Các chiến dịch thuần thực hơn nhiều trong kỹ năng vận động các nhà tài trợ cả nhỏ và lớn. Hệ thống chính trị phân cực đẩy cao quyền lợi bầu cử. Tòa án Tối cao tước đi các phần trọng yếu trong luật tài chính chiến dịch giúp các nhóm phi đảng huy động và chi tiêu số tiền không ngờ vào chiến dịch. Sau một thời kỳ mà



HÌNH 12.1 Tổng chi của ứng viên, đảng, và nhóm trong bầu cử tổng thống, 1960-2012

Ghi chú: Các dự tính cho vòng quay hai năm kết thúc vào năm bầu cử tổng thống. Số liệu điều chỉnh do lạm phát được tính bằng máy bằng cách giải lạm phát chi tiêu thực tế sử dụng bình quân Chỉ số Giá Tiêu dùng hàng năm (với năm 1960 là năm cơ sở).

Nguồn: John C. Green, ed., *Financing the 1996 Election* (Armonk, NY: M. E. Sharpe, 1999), tr. 19; dữ liệu FEC cho giai đoạn 2000-2012 tại www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013). Hệ số giảm phát Chỉ số Giá Tiêu dùng dựa theo Bảng 724 của Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ, “Purchasing Power of the Dollar,” tại www.census.gov/compendia/statab/2012/tables/12s0724.pdf (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).

luật Liên bang có khả năng kìm hãm tăng trưởng trong hoạt động gây quỹ chiến dịch, chúng ta đang trở lại những ngày mà đóng góp bí mật từ các nhà tài trợ lớn đe dọa tính liêm chính của quá trình bầu cử và tính hiệu quả của các đảng chính trị.

Các chiến dịch riêng của các ứng viên tổng thống huy động và chi tiêu tổng cộng 1,4 tỷ đô-la năm 2011-2012 (xem Bảng 12.1). Các đảng của họ thêm vào các con số đó. Dù chiến dịch của Obama huy động nhiều tiền hơn Romney, ưu thế Đảng Cộng hòa có được trong chi tiêu chiến dịch của đảng và của liên đảng khiến hai bên đạt thế gần như cân bằng.

Đảng có thể chi tiền cho các cuộc đua tổng thống theo bốn cách khác nhau. Họ có thể sử dụng **chi phối hợp**: tổ chức đảng chi tiền nhằm **phối hợp với** chiến dịch của ứng viên để mua các dịch vụ như quảng cáo truyền thông hay trưng cầu dân ý cho chiến dịch. Các đảng,

BẢNG 12.1 Nguồn tài chính chiến dịch cho ứng viên tổng thống và Quốc hội năm 2011-2012 (triệu đô-la)

Ứng viên tổng thống, 2011-2012			
	Đảng Dân chủ	Đảng Cộng hòa	Tổng
Cá nhân	549,6	444,4	997,0
Ứng viên	>0,1	6,1	6,2
Các PAC	>0,1	1,7	1,8
Chi trực tiếp của đảng	>0,1	>0,1	>0,1
Chi phối hợp của đảng ⁱ	20,8	21,5	42,3
Chi độc lập của đảng ⁱ	0,1	44,2	44,3
Chuyển giao ⁱⁱ	181,7	150,0	331,7
Khác	6,9	35,1	43,0
Tổng	738,5	637,5	1.379,8

Ứng viên Quốc hội, 2011-2012							
	Đảng Dân chủ		Đảng Cộng hòa		Tổng theo viện		Tổng
	Hạ viện	Thượng viện	Hạ viện	Thượng viện	Hạ viện	Thượng viện	
Cá nhân	283,7	244,4	349,4	213,1	637,0	466,1	1.103,1
Ứng viên đóng góp và vay	39,0	8,0	57,5	150,6	108,2	167,3	275,5
Các PAC	148,1	42,5	192,0	36,7	341,2	80,2	421,4
Đảng quốc gia đóng góp	0,9	0,6	0,6	0,8	1,5	1,4	2,9
Đảng quốc gia chi phối hợp ⁱ	5,3	9,4	4,7	7,7	10,0	17,1	27,1
Chi độc lập của đảng ⁱ	60,3	52,6	64,7	32,5	125,2	85,1	208,1
Khác	15,1	12,4	33,2	14,9	48,6	27,4	76,0
Tổng	486,8	307,9	632,7	416,1	1.136,5	742,3	1.878,8

Nguồn: Dữ liệu FEC tại www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).

ⁱ Các khoản chi phối hợp và chi độc lập của đảng được sử dụng theo danh nghĩa ứng viên hơn là trao cho chiến dịch, vì thế không được tính vào trong tổng ở cuối bảng. Trong một số trường hợp, tổng chi của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa không bằng số trong cột "tổng" do cột "tổng" còn bao gồm chi cho ứng viên đảng thiểu số. "Khác" bao gồm lãi suất, lợi tức, và hoàn trả cho các nhà cung cấp và cá nhân.

ⁱⁱ Có các khoản chuyển giao từ ủy ban phối hợp huy động tài chính cho chiến dịch đảng và các ủy ban chiến dịch khác.

cũng như cá nhân và nhóm chính trị khác, có thể chi bao nhiêu tùy ý nhằm thể hiện họ ủng hộ hay phản đối một ứng viên, miễn là họ làm vậy *mà không tham vấn ứng viên của mình*. Gần như toàn bộ 44 triệu đô-la **chi độc lập** của đảng năm 2012 là từ Đảng Cộng hòa. Nhưng ngược lại so với năm 2008, khi chiến dịch của Obama thực sự khiến đồng minh giảm nhuệ khí chi độc lập, thì chiến dịch năm 2012 của ông đã nhận ra không thể giữ tính cạnh tranh mà thiếu vắng trợ giúp từ các bên như vậy.

Các đảng cũng được chia chi phí với chiến dịch của ứng viên trong **quảng cáo hỗn hợp**, là quảng cáo nhắc tới cả ứng viên và thông điệp chung của đảng, đồng thời **vận động cử tri thông qua các nỗ lực nhắm tới quần chúng**. Các kiểu chi này của đảng là thiết yếu với ứng viên. Nhưng vai trò của đảng phái Hoa Kỳ trong tài trợ chiến dịch bị hạn chế hơn nhiều so với các nền dân chủ khác, nơi tổ chức đảng đảm trách hầu hết chi tiêu chiến dịch, chứ không phải ứng viên.

Chi độc lập của các đảng chỉ là một phần nhỏ trong số 583,8 triệu đô-la chi độc lập vào quảng cáo trong bầu cử tổng thống. Tỷ trọng cao nhất trong chi độc lập đến từ các nhóm phi đảng gọi là siêu PAC. Do ngân sách từ các nhóm bên ngoài này tăng cao, khiến phần đóng góp của đảng trong tổng chi chiến dịch năm 2012 nhỏ hơn các cuộc bầu cử khác gần đây. (Chi từ các ủy ban hành động chính trị, siêu PAC, và các nhóm 501(c) sẽ được thảo luận sau trong chương này.) Thêm vào đó, công đoàn, tập đoàn, và hiệp hội thành viên chi hàng triệu đô-la cho vận động cử tri “phi đảng phái”, nhằm đăng ký cử tri và vận động họ đi bỏ phiếu trong Ngày Bầu cử.

Tiền thuế góp một phần vào ngân sách cho các cuộc đua tổng thống. Người đóng thuế góp phần vào một số khoản đóng góp trao cho các ứng viên đáp ứng tiêu chí nhận ngân sách công trong các cuộc bầu cử sơ bộ và họp kín. Họ cũng đóng góp một phần chi phí cho đại hội toàn quốc của hai đảng, dù đóng góp từ các tập đoàn và nhóm lợi ích khác đã đủ cho phần lớn chi phí đó. Nhưng phần ngân sách công này

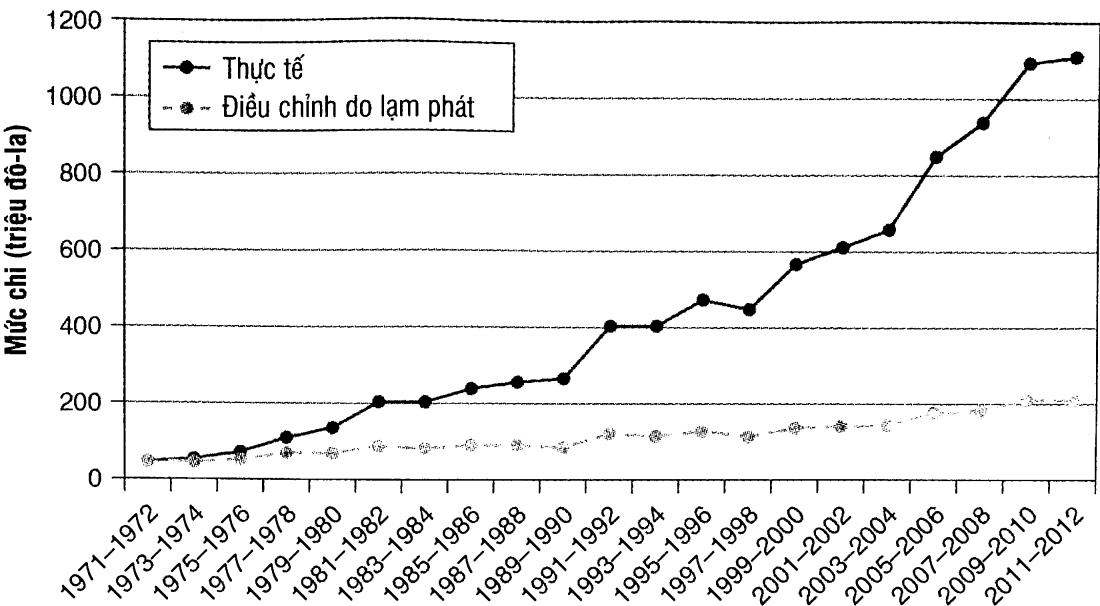
của năm 2012 thấp hơn nhiều so với các năm trước đó, do cả Obama và Romney đều không nhận tài chính từ tiền thuế mà họ đủ điều kiện lấy cho các chiến dịch tổng tuyển cử của mình.

Các chiến dịch tranh cử vào Quốc hội

Bầu cử vào Quốc hội năm 2012 cũng lập các kỷ lục mới về chi chiến dịch (xem Hình 12.2 và 12.3), với tổng 748 triệu đô-la chi cho các cuộc đua vào Thượng viện và 1,1 tỷ đô-la cho bầu cử vào Hạ viện. Trong ba cuộc đua vào Thượng viện (ở Massachusetts, Connecticut, và Pennsylvania), mỗi cuộc đua tiêu tốn của người chiến thắng và (những) người thua cuộc tổng số hơn 50 triệu đô-la. Trong cuộc đua vào Hạ viện, dân biểu Michele Bachmann (Đảng Cộng hòa, bang Minnesota) chi 140 đô-la cho mỗi lá phiếu hợp lệ để được tái đắc cử. Thậm chí dân biểu Allen West (Đảng Cộng hòa, bang Florida) còn mất hơn 108 đô-la cho mỗi cử tri để rồi mất ghế.²

Một trong các phát hiện ấn tượng nhất về bầu cử vào Quốc hội đó là ứng viên đương nhiệm làm tốt hơn hẳn đối thủ của mình trong hoạt động gây quỹ và chi tiêu cho mỗi năm bầu cử. Năm 2012, ứng viên đương nhiệm trung bình của Hạ viện huy động được khoảng *hơn hai mươi lần* cho chiến dịch của mình (1,3 triệu đô-la) so với đối thủ trung bình của đảng chính (70.000 đô-la với đối thủ Đảng Dân chủ, 60.000 đô-la với đối thủ Đảng Cộng hòa).³ Ưu thế của ứng viên đương nhiệm tại Thượng viện còn cao hơn nhiều. Thượng nghị sĩ trung bình có thể huy động khoảng 10 triệu đô-la so với chỉ 45.000 đô-la của đối thủ Dân chủ trung bình và 184.000 đô-la so với đối thủ Cộng hòa trung bình. Ứng viên cho các vị trí mở – các ghế không có ứng viên đương nhiệm – huy động được hơn đối thủ trung bình nhưng thấp hẳn so với ứng viên đương nhiệm trung bình.

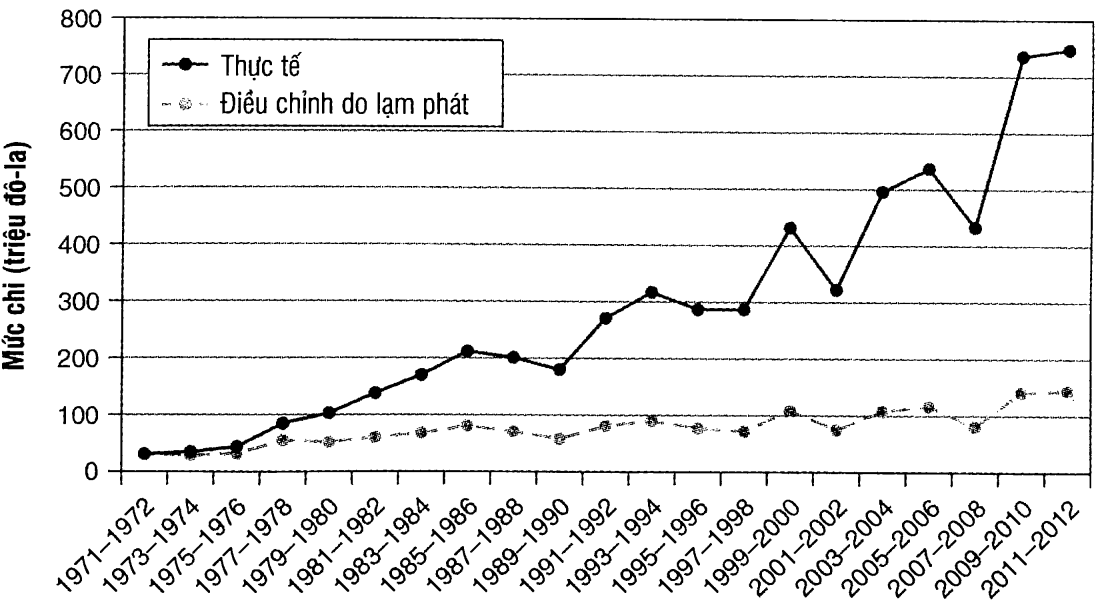
Ứng viên Cộng hòa thường có ưu thế hơn ứng viên dân chủ về gây quỹ trong các chiến dịch tranh cử vào Quốc hội. Mức độ ưu thế



HÌNH 12.2 Tổng chi của ứng viên cho các chiến dịch tranh cử vào Hạ viện, 1971-1972 tới 2011-2012

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh do lạm phát được tính trên máy bằng cách giải lạm phát chi tiêu thực tế theo thay đổi về mức giá tính bằng Chỉ số Giá Tiêu dùng (trung bình hàng năm) sử dụng năm 1972 là năm cơ sở.

Nguồn: Dữ liệu FEC tại www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013). Hệ số giảm phát CPI tương tự hệ số được chỉ ra ở Hình 12.1.



HÌNH 12.3 Tổng chi của ứng viên cho các chiến dịch tranh cử vào Thượng viện, 1971-1972 tới 2011-2012

Ghi chú: Số liệu điều chỉnh do lạm phát được tính trên máy tương tự Hình 12.1.

Nguồn: Dữ liệu FEC tại www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013). Hệ số giảm phát CPI tương tự hệ số được chỉ ra ở Hình 12.1.

này trong một cuộc bầu cử nhất định phụ thuộc vào việc đảng nào có nhiều ứng viên đương nhiệm nhất, và do đó, kiểm soát mỗi Viện trong Quốc hội. Kiểm soát cơ quan lập pháp xứng đáng là mục tiêu lớn của mỗi đảng, hoàn toàn theo nghĩa đen. Vào năm 2012, khi kiểm soát đảng vẫn còn là cơ hội mở, ứng viên Thượng viện của Đảng Cộng hòa đã làm tốt hơn các đối thủ Dân chủ trong hoạt động gây quỹ với tỷ lệ khoảng 1,4 trên 1. Ở Hạ viện, Đảng Cộng hòa giành ưu thế với tỷ lệ 1,3 trên 1.

Các chiến dịch cấp bang và địa phương

Thực tế chi tiêu của hàng nghìn chiến dịch cho các vị trí cấp bang và địa phương lại rất ít được biết đến, chủ yếu do không có cơ quan báo cáo trung ương như Ủy ban Bầu cử Liên bang (FEC). Phạm vi chi phí cho các cuộc đua này rất rộng. Nhiều ứng viên địa phương giành chiến thắng sau khi chi chỉ vài trăm đô-la. Mặt khác, Michael Bloomberg chi hơn 100 triệu đô-la từ quỹ cá nhân để giành được nhiệm kỳ thị trưởng thứ ba của New York vào năm 2009. Các chiến dịch tranh cử thống đốc ở các bang lớn thường tiêu tốn ít nhất tương đương các cuộc đua vào Thượng viện Hoa Kỳ. Thậm chí bầu cử vào Tòa án Tối cao tiểu bang đã trở thành cuộc đua đòi hỏi chi tiêu lớn. Các nhóm lợi ích chi 3,6 triệu đô-la chỉ riêng trong cuộc bầu cử vào Tòa án Tối cao bang Wisconsin năm 2011. Trong các cuộc đua vào tòa án như vậy, hầu hết tiền đến từ những nhóm lợi ích kinh doanh và luật sư tranh tụng có lợi ích lớn từ các quyết định của thẩm phán.⁴

Cần nhận thức đúng về các con số này. Dù lớn như vậy, tổng chi phí cho tất cả các chiến dịch bầu cử của Hoa Kỳ chỉ bằng một phần mười tổng số tiền người dân mua vé xổ số mỗi năm (xem “Chi chiến dịch: Quá nhiều hay quá ít?”). Xét tới việc chiến dịch cho chúng ta cơ hội để hiểu về điểm mạnh và điểm yếu của những người có thể sẽ lãnh đạo đất nước, số tiền chi cho quảng cáo chiến dịch có thể được xem là món hời.⁵ Tuy vậy, vẫn cần đặt ra các câu hỏi quan trọng, về động cơ

Chi chiến dịch: Quá nhiều hay quá ít?

7 tỷ đô-la mua được gì ở Mỹ?

- Gấp bảy lần số tiền người Mỹ chi cho đồ ăn vặt trận Super Bowlⁱ năm 2012
- Khoảng 1/115 số tiền Hoa Kỳ chi cho chiến tranh tại Iraq
- Chưa tới một phần mười số tiền người Mỹ mua vé số trong năm tài chính 2012
- Chi phí xây dựng một tàu sân bay lớp Nimitz (không bao gồm chi phí vận hành)
- Toàn bộ chiến dịch chính trị tranh cử vào mọi cấp độ trong chính quyền do và cho mọi ứng viên năm 2012

Nguồn: Tim Nudd, “\$1.02 Billion on Snacks,” ngày 24 tháng Một, 2012, tại www.adweek.com/adfreak/102-billion-snacks-what-well-spend-super-bowl-sunday-137702; Danielle Kurtzleben, “What Did the Iraq War Cost? More Than You Think,” *U.S. News & World Report*, ngày 15 tháng Mười hai, 2011, tại www.usnews.com/news/articles/2011/12/15/what-did-the-iraq-war-cost-more-than-you-think; “How Much is Spent on Lottery Tickets Each Year?” ngày 28 tháng Mười một, 2012, tại <http://gestetnerupdates.com/2012/11/28/how-much-is-spent-on-lottery-tickets-each-year>, và http://wiki.answers.com/Q/How_much_does_an_aircraft_carrier_cost (truy cập ngày 20 tháng Mười một, 2013).

của những người đóng góp và chênh lệch trong hoạt động gây quỹ giữa các ứng viên.

Ảnh hưởng của chi chiến dịch?

Tiền không phải lúc nào cũng mua được chiến thắng, nhưng hiếm khi nó gây tổn hại. Trong tổng tuyển cử bầu tổng thống, cả hai phía thường đủ tiền để đưa thông điệp của mình tới cử tri, vì thế ứng viên với ngân quỹ chiến dịch lớn nhất cũng không giành được ưu thế vượt trội. Tiền đóng vai trò quan trọng hơn trong những tháng đầu của cuộc đua đề cử ứng viên tổng thống, đặc biệt để chi tiêu nhằm sớm có hình ảnh, vì thế mang tính thiết yếu với các ứng viên yếu thế. Trong bầu cử sơ bộ và họp kín sau đó, khi ứng viên đã nổi tiếng hơn, lợi thế về tiền không nhất thiết dẫn tới chiến thắng.

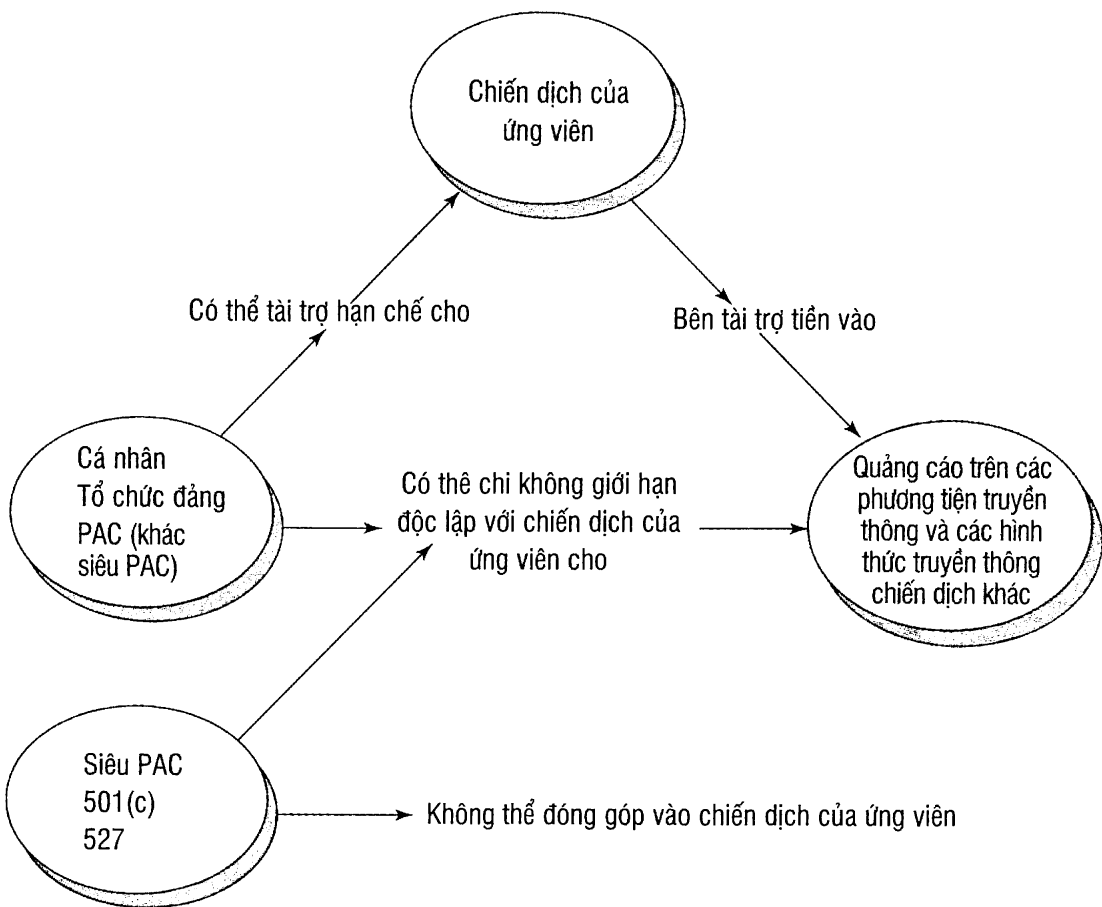
ⁱ Trận chung kết của giải bóng bầu dục quốc gia hàng năm tại Hoa Kỳ .

Trong bầu cử vào Quốc hội, hầu hết nghiên cứu viên nhận thấy tiền thực sự tạo nên khác biệt – đối với các đối thủ không đương nhiệm. Đối thủ càng có khả năng chi nhiều tiền khi chạy đua với ứng viên đương nhiệm thì càng có cơ hội chiến thắng. Điều tương tự không xảy ra với ứng viên đương nhiệm. Gary Jacobson nhận thấy ứng viên đương nhiệm chi càng nhiều tiền, họ càng gặp kết quả tệ hơn trong cuộc đua.⁶ Không phải tiền của ứng viên khiến cử tri không hài lòng, mà thường là ứng viên đương nhiệm chi nhiều tiền khi họ đối mặt với cạnh tranh khốc liệt. Khi đó, ngân sách lớn cho ứng viên đương nhiệm thường có nghĩa rằng người đó có (hoặc lo lắng về) một đối thủ mạnh bất thường.

Các nhà nghiên cứu khác không đồng tình và đánh giá rằng khi ứng viên đương nhiệm chi nhiều hơn, họ thực sự thu được kết quả xét trên phương diện số phiếu. Cuộc tranh cãi làm phát sinh các câu hỏi hóc búa về phương pháp phù hợp hơn nhằm dự đoán tác động của chi chiến dịch,⁷ nhưng có đồng thuận chung về ba điểm. Thứ nhất, ứng viên đương nhiệm Hạ viện thường không phải đối mặt với các thách thức lớn để được tái đắc cử. Thứ hai, đối thủ cần rất nhiều tiền để có cơ hội đánh bại ứng viên đương nhiệm. Thứ ba, ứng viên đương nhiệm có thể không thắng được đối thủ mạnh bằng cách đổ nhiều tiền hơn vào chiến dịch. Đối với các nhà khoa học chính trị, đo lường hiệu quả của chi tiêu chiến dịch là một nhiệm vụ khó khăn. Với ứng viên, câu trả lời đơn giản là: Càng nhiều càng tốt.

Tiền chảy vào chiến dịch như thế nào?

Tiền được chi cho chiến dịch theo hai cách thức khác nhau. Thứ nhất, cá nhân và tổ chức có thể *trao tiền cho chiến dịch của ứng viên* (xem phần trên cùng của Hình 12.4). Sau đó chiến dịch quyết định chi tiêu khoản tiền nhận được như thế nào. Thứ hai, các tổ chức và cá nhân (hơn là ứng viên) có thể sử dụng tiền cho các hoạt động và truyền thông chiến dịch, thường là độc lập với chiến dịch (xem phần giữa của Hình 12.4). Trong trường hợp này, chính các cá nhân hay tổ chức,



HÌNH 12.4 Tiền chảy vào chiến dịch như thế nào

chứ không phải chiến dịch, sẽ chọn cách thức chi tiền. Hình thức chi độc lập này sẽ được thảo luận sau trong chương này (bắt đầu với “Các lỗ hổng ăn mòn cải cách”). Cá nhân, tổ chức đảng, và các PAC (hơn là siêu PAC) có thể áp dụng cả hai phương pháp để đưa tiền vào chiến dịch. Các nhóm phi đảng khác – siêu PAC, 501(c), và 527 – chỉ có thể chi tiền của mình cho hoạt động truyền thông chiến dịch; họ không được đưa tiền trực tiếp cho ứng viên.

Con đường đầu tiên: Trao tiền cho các chiến dịch của ứng viên

Ứng viên có thể huy động các khoản đóng góp cho chiến dịch từ năm nguồn: cá nhân, ủy ban hành động chính trị (PAC), đảng chính trị

(bao gồm đảng trong chính quyền), nguồn lực của chính ứng viên, và ngân sách công (tiền của người nộp thuế).

Đóng góp cá nhân

Có thể bạn sẽ ngạc nhiên khi biết rằng hầu hết tiền đóng góp *trực tiếp* cho ứng viên đến từ các cá nhân, không phải đảng hay PAC, như Bảng 12.1 chỉ ra. Trong mùa bầu cử năm 2012, các cá nhân chiếm 56 phần trăm đóng góp cho ứng viên Hạ viện và 63 phần trăm cho ứng viên Thượng viện.

Tuy nhiên, bản chất của các nhà tài trợ cá nhân đã thay đổi. Trước cải cách tài chính chiến dịch thập niên 1970, ứng viên Quốc hội và tổng thống được nhận số tiền không giới hạn từ các cá nhân. Ví dụ, trùm bảo hiểm W. Clement Stone và tỷ phú Richard Scaife đã tài trợ tổng 3 triệu đô-la cho chiến dịch tái đắc cử của Tổng thống Nixon vào năm 1972. Lo ngại chính đáng rằng “các tài phiệt” này sẽ nhận được gì đó cho số tiền đã bỏ ra – đối xử ưu tiên từ giảm thuế tới vị trí đại sứ – khiến Quốc hội thông qua các sửa đổi ***Luật Chiến dịch Bầu cử Liên bang (FECA)*** năm 1974, theo đó giới hạn khoản đóng góp cá nhân cho bất cứ ứng viên Liên bang nào ở mức 1000 đô-la, như chúng ta sẽ thấy.

Trong hai thập niên tiếp theo, các giới hạn này dường như phát huy tác dụng. Do cải cách nên tài chính cho các chiến dịch không đến từ một số nhà tài trợ lớn mà là từ nhiều người đóng góp các khoản khá nhỏ (dưới 1.000 đô-la). Điều này cũng xảy ra với giai đoạn đề cử của chiến dịch tổng thống. Nhóm nhà tài trợ nhỏ dù tăng lên vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số. Người ủng hộ thường nhiều tuổi hơn, giàu có hơn, bảo thủ hơn và nghiêng về phía Cộng hòa hơn cử tri Mỹ trung bình và thường là nam giới hơn nữ giới.⁸ Nhưng so với những người như Stone hay Scaife thì họ đại diện cho người Mỹ điển hình hơn.

Giới hạn 1.000 đô-la có nghĩa chiến dịch phải lôi kéo thêm nhiều nhà tài trợ nhỏ tham gia đóng góp. Khi “các nhà tài phiệt” giàu có là

nguồn ngân quỹ ưu tiên, họ được dụ dỗ bằng những bữa tối toàn ngôi sao góp mặt, các chuyến thăm cá nhân và điện đàm với ứng viên. Những người ủng hộ nhỏ thường được thuyết phục bằng thư và thư điện tử. Cả hai đảng nỗ lực rất lớn để thu hút thêm nhiều nhà tài trợ nhỏ. Vào năm 2011-2012, chiến dịch của Obama đã huy động được tài trợ từ các nhà ủng hộ nhỏ với tỷ trọng ngân sách cao hơn so với Romney.

Ủy ban hành động chính trị “truyền thống”

PAC là các nhóm chính trị, hơn là tổ chức đảng, với mục đích huy động và chi tiêu tiền nhằm tác động tới bầu cử.⁹ Hầu hết PAC được thành lập bởi các tập đoàn, công đoàn, hay hiệp hội thương mại; nhưng bên có thể lực đang trong lĩnh vực tài chính, bất động sản, chăm sóc y tế, truyền thông, và năng lượng. Tập đoàn và nghiệp đoàn hiện nay chỉ được phép trao tiền trực tiếp cho ứng viên Liên bang thông qua một PAC truyền thống. Do đó tập đoàn, hiệp hội thương mại, hay nghiệp đoàn trở thành tổ chức “mẹ” của PAC và có thể hỗ trợ PAC khi khởi sự công việc huy động tiền của mình. Các PAC khác không có tổ chức tài trợ; nhiều PAC trong số đó gọi là *PAC không kết nối* là các nhóm tư tưởng. Danh mục này cũng bao gồm siêu PAC (xem phần liên quan trong *Citizen United* trang 430) và *PAC lãnh đạo* – do các ứng viên đương nhiệm thành lập nhằm phân bổ tiền cho ứng viên đương nhiệm hoặc ứng viên khác thuộc đảng của họ. Thành viên Quốc hội đóng góp cho các ứng viên khác vì Ủy ban Hill của họ kiên định “chia sẻ thịnh vượng”.

PAC phát triển một phần vì những cải cách tài chính chiến dịch thập niên 1970 cho phép các PAC truyền thống ủng hộ lên tới 5.000 đô-la cho mỗi ứng viên, trong khi cá nhân chỉ được đóng góp tối đa 1.000 đô-la. Các quyết định của tòa án liên bang và FEC xác nhận tính hợp pháp của PAC và quyền của tổ chức tài trợ được chi trả các chi phí chung (miễn là quỹ chính trị của PAC được tách biệt với tài sản và doanh thu thường xuyên của tổ chức tài trợ). Khi tính hợp pháp được

làm rõ và ưu thế huy động tài trợ trở nên rõ ràng, số lượng PAC bùng nổ vào thập niên 1970 và 1980.

Phát triển mạnh nhất là các loại hình PAC doanh nghiệp và phi kết nối. PAC doanh nghiệp cùng với PAC hiệp hội thương mại (hầu hết có liên quan tới kinh doanh) cung cấp hơn một nửa số tiền mà tất cả các PAC đóng góp cho ứng viên Liên bang vào năm 2012. Các PAC của nghiệp đoàn lao động chỉ chiếm 30 phần trăm đóng góp của tất cả các PAC, nhưng do nghiệp đoàn trao hầu hết tiền từ các PAC của mình cho ứng viên Dân chủ, nên đã bù đắp với lợi thế thông thường của phe Cộng hòa có được từ các khoản đóng góp của doanh nghiệp (xem Bảng 12.2).

BẢNG 12.2 Các PAC chi nhiều nhất (để đóng góp cho ứng viên Liên bang, 2011-2012)

Xếp hạng	PAC	Đóng góp cho ứng viên Liên bang		
		Tổng (triệu đô-la)	Cho ứng viên Dân chủ (%)	Cho ứng viên Cộng hòa (%)
1	Hiệp hội Môi giới Bất động sản Quốc gia	4,0	44	56
2	Hiệp hội Bán buôn Bia Quốc gia	3,4	41	59
3	Honeywell International	3,2	41	59
4	Nghiệp đoàn Kỹ sư Vận hành ¹	3,2	84	15
5	Hiệp hội Đại lý Xe hơi Quốc gia	3,1	28	72
6	Nghiệp đoàn Quốc tế Công nhân Ngành điện ¹	2,9	97	2
7	Hiệp hội Ngân hàng Hoa Kỳ	2,7	20	80
8	AT&T	2,5	35	65
9	Hiệp hội Công lý Hoa Kỳ (Luật sư tranh tụng)	2,5	96	3
10	Hiệp hội Liên hiệp Tín dụng Quốc gia	2,5	47	52

Nguồn: Dữ liệu FEC từ Trung tâm Phản hồi Chính trị tại www.opensecrets.org/pacs/toppacs.php?cycle=2012&party=D (truy cập ngày 20 tháng Mười một, 2013).

Chú thích: Các con số có thể không bằng 100 phần trăm do làm tròn.

¹ PAC nghiệp đoàn lao động. Tổng các con số có thể không bằng 100 phần trăm do làm tròn.

Các PAC truyền thống đưa hầu hết tiền của mình cho các cuộc đua vào Quốc hội, thậm chí vào năm có bầu cử tổng thống. Năm 2012, tổng số tiền PAC truyền thống trao cho ứng viên Liên bang là 423 triệu đô-la, trong đó 341 triệu đô-la dành cho ứng viên Hạ viện và 80 triệu đô-la cho các cuộc đua Thượng viện. PAC chỉ trao 1,8 triệu đô-la cho ứng viên tổng thống. Do ứng viên Hạ viện trung bình nhận được ít tài trợ hơn nhiều so với đồng cấp của người đó trong Thượng viện, nên các khoản tài trợ của PAC đóng góp tỷ lệ ngân sách cao hơn cho các chiến dịch Hạ viện (gần một phần ba). Một số PAC và các nhóm lợi ích doanh nghiệp cũng đóng góp tiền cho hoạt động từ thiện do các thành viên Quốc hội có thể lực ủng hộ.

Ứng viên và đảng làm việc miệt mài để có được tiền từ PAC. Các Ủy ban Hill của cả hai đảng kết nối ứng viên với các PAC có xu hướng tương đồng với động cơ của họ. Những người triển khai chiến dịch cũng trực tiếp tìm đến trợ giúp của PAC, nhờ vào danh bạ liệt kê các PAC theo quan điểm về các vấn đề, quy mô nguồn lực, và những khoản đóng góp trước đây. Thành viên Quốc hội đương nhiệm mời PAC hoặc chuyên gia vận động hành lang trong tổ chức mẹ tới các bữa tiệc huy động quỹ tại Washington. PAC cũng đóng vai trò đầu tàu. Không như hầu hết các nhà tài trợ cá nhân, đóng góp chính trị là công việc của PAC vì vậy họ không nhất thiết phải chờ được yêu cầu.¹⁰

PAC truyền thống mua gì với các khoản đóng góp cho chiến dịch tranh cử vào Quốc hội? Hầu hết tiền của PAC có chủ ý đổi lấy quyền tiếp cận dành cho người ủng hộ: đảm bảo cánh cửa của nhà làm luật sẽ mở khi nhóm tài trợ hy vọng biện hộ cho mình trong các sự vụ pháp chế. Do đó, đại đa số các khoản đóng góp của PAC dành cho ứng viên đương nhiệm. Nói cho cùng, chẳng có mấy lợi thế khi tiếp cận một kẻ có nguy cơ thất bại. Tiền của PAC, cũng giống như các khoản tài trợ của cá nhân, sẽ chảy vào đảng nào có nhiều ứng viên đương nhiệm nhất. Do đó dù các PAC doanh nghiệp ưu tiên tài trợ cho ứng viên Cộng hòa, họ sẽ điều chỉnh kế hoạch của mình khi thấy phe Dân chủ có tiềm năng thắng lớn.

Có vẻ như những đóng góp của PAC giúp họ tiếp cận với những nhà lập pháp. Công chức được bầu nào sẽ bỏ qua các nhóm ủng hộ tiền cho chiến dịch của mình? Nhưng còn khó hơn khi muốn xác định xem liệu các mối quan tâm của PAC có ảnh hưởng tới hành vi lập pháp hay không. Không có nhiều bằng chứng cho thấy đóng góp của PAC ảnh hưởng tới số phiếu bầu công khaiⁱ của người nhận,¹¹ dù các nhà lập pháp nhận tiền từ PAC có vẻ tích cực hơn với các ủy ban Quốc hội đại diện cho những vấn đề mà nhà tài trợ PAC của họ quan tâm.¹²

Tại sao tiền của PAC không “mua” phiếu bầu trong Quốc hội? PAC nhìn chung ủng hộ các nhà lập pháp đã thể hiện họ sẽ đứng về phía lợi ích của PAC, vì thế khó mà cho rằng tiền của PAC là *căn nguyên* hành vi của nhà lập pháp nào đó. PAC trao hầu hết tiền của mình cho ứng viên đương nhiệm và phải cạnh tranh với nhiều nguồn ảnh hưởng khác để được ứng viên đương nhiệm chú ý: lãnh đạo đảng, cử tri, và các PAC khác. Do hầu hết các PAC trao cho mỗi ứng viên con số ít hơn nhiều mức tối đa 5.000 đô-la, nên đa số các PAC được xem là các nhà tài trợ nhỏ. Ảnh hưởng của họ có xu hướng lớn nhất khi họ đại diện cho các nhóm lợi ích mạnh trong hạt của nhà lập pháp, khi họ không mâu thuẫn với quan điểm của đảng mình, và khi lợi ích họ tìm kiếm chỉ là những lợi ích trực tiếp nhỏ bé đối với các bên còn lại (chẳng hạn như một thay đổi nhỏ trong luật thuế tạo ra cơ hội lớn cho một tập đoàn cụ thể).

Các đảng

Khi các cải cách những năm 1970 được thông qua, tổ chức đảng không còn đủ tiền để chơi lớn trong các cuộc đua vào Quốc hội và giành ghế tổng thống. Nhưng từ đó các đảng cũng đã trở thành những nhà gây quỹ tài ba hơn. Thậm chí sau khi Quốc hội ngăn các ủy ban đảng huy động “tiền mềm” (xem trang 422) không giới hạn, hai đảng đã huy

ⁱ Nguyên văn: roll call vote – phiếu bầu mà người bỏ phiếu sẽ nói “có” hoặc “không” khi thư ký gọi tới tên, vì thế tên của người ủng hộ mỗi bên sẽ được ghi lại.

động được hơn 1 tỷ đô-la cho mỗi cuộc bầu cử. Vai trò của đảng trong chiến dịch cũng tăng lên tương ứng, đặc biệt với các cuộc đua khốc liệt.

Các đảng được đóng góp trực tiếp những khoản nhỏ cho các chiến dịch Hạ viện (tới 5.000 đô-la) và Thượng viện (45.500 đô-la). Đáng kể hơn là chi phối hợp của hai đảng – là ngân sách đảng chi dưới danh nghĩa ứng viên và phối hợp với chiến dịch của ứng viên, đặc biệt cho các dịch vụ như quảng cáo truyền hình và phát thanh cũng như trưng cầu dân ý. Chi phối hợp hữu ích với đảng do giúp các ủy ban đảng tăng khả năng kiểm soát cách thức chi so với khi đóng góp trực tiếp cho ứng viên. Kể từ năm 2013, mỗi đảng được chi 46.600 đô-la cho mỗi cuộc đua vào Hạ viện, ngoại trừ ở các bang chỉ có một hạt bầu cử Hạ viện, với giới hạn khi đó là 93.100 đô-la. Đảng cấp bang có thể chi cùng số tiền như vậy hoặc ủy quyền cho ủy ban đảng khác thực hiện. Trong các chiến dịch vào Thượng viện, giới hạn thay đổi tùy thuộc quy mô dân số trong độ tuổi bỏ phiếu của bang: từ 93.100 đô-la ở Delaware tới 2,7 triệu đô-la ở California.¹³ Trên phạm vi toàn quốc, hai đảng đã bỏ ra 76 triệu đô-la cho chi phối hợp năm 2012. Nhưng trong hầu hết các cuộc đua, khoản tiền đảng này vẫn chỉ đóng góp một phần rất nhỏ trong tổng chi tiêu của ứng viên.

Như Chương 4 đã chỉ ra, thành viên đảng trong chính quyền trở thành các nhà tài trợ chiến dịch quan trọng. Lãnh đạo đảng và các thành viên khác trong Hạ viện và Thượng viện giờ đây được kỳ vọng đóng góp phần lớn cho ủy ban chiến dịch Quốc hội của đảng mình từ ngân quỹ chiến dịch cá nhân của họ và các PAC dẫn đầu cũng như bằng cách huy động tiền cho đảng và các ứng viên đang gặp nguy cơ. Các khoản đóng góp này cho thấy giá trị mà những người đương nhiệm trao cho các đảng trong Quốc hội của mình nhằm đạt được các mục tiêu về chính sách và chính trị.

Bản thân ứng viên

Ứng viên, như vẫn luôn như vậy, có thể sử dụng tài sản cá nhân của mình để tranh cử. Vào năm 2012, khoảng 17 phần trăm ngân sách

chiến dịch của ứng viên tham gia tổng tuyển cử vào Hạ viện là từ tiền túi của họ dưới hình thức các khoản đóng góp và khoản vay. Ứng viên Thượng viện đóng góp và vay cho mình ở mức cao bất thường là 36 phần trăm tổng ngân quỹ chiến dịch (xem Bảng 12.1). Tuy nhiên, những người tự chi cao nhất lại thường thua cuộc.

Tài trợ từ quỹ công

Quốc hội bỏ phiếu vào đầu thập niên 1970 cho phép người nộp thuế được chỉ định một đô-la (hiện nay là 3 đô-la) trích từ thuế họ nộp để làm khoản đóng góp nhỏ cho ứng viên tranh cử vị trí đề cử tổng thống của đảng mình và, như đã chú thích bên trên, thanh toán cho người được đề cử tổng thống trong tổng tuyển cử. Ý đồ của việc này là giảm tham nhũng bằng cách hạn chế vai trò của các quỹ tư nhân. Nhưng chấp thuận tài trợ từ quỹ công đòi hỏi ứng viên tuân thủ giới hạn chi tiêu thấp trong bầu cử sơ bộ hay họp kín của mỗi bang cũng như tổng thể các cuộc đua đề cử và tổng tuyển cử. Do đó, không có gì lạ khi ứng viên có triển vọng huy động được nhiều hơn hẳn tài trợ từ quỹ công sẽ từ chối tiền của người nộp thuế để không phải tuân thủ các giới hạn chi tiêu đó.

Tiền trong các chiến dịch cấp bang và địa phương

Chiến dịch cấp bang nhìn chung tuân thủ mô hình tương tự chiến dịch cấp quốc gia.¹⁴ Các nhà tài trợ cá nhân là nguồn quỹ chiến dịch quan trọng nhất của ứng viên tại hầu hết các bang, tiếp đó là đóng góp của PAC, và sau cùng, thấp hơn hẳn, là tài trợ từ đảng cấp bang, lãnh đạo cơ quan lập pháp và từ các cuộc họp kín. Phần lớn các khoản đóng góp cá nhân đến từ các nhà tài trợ lớn (từ 1.000 đô-la trở lên). Tài trợ cá nhân thậm chí còn quan trọng hơn ở các chiến dịch địa phương do vai trò của đảng và PAC ở cấp này thấp hơn (dù đang tăng lên).

Cải cách các nguyên tắc tài chính chiến dịch

Trong nhiều thập kỷ, luật tài chính chiến dịch Hoa Kỳ ở trạng thái yếu ớt, không nhất quán, và thường bị lơ đi. Các nhà cải cách nỗ lực theo định kỳ để điều chỉnh hoạt động gây quỹ và chi tiêu chiến dịch. Chương mới của quá trình cải cách diễn ra vào đầu thập niên 1970 khi vụ bê bối Watergate bị vỡ lở. Thay đổi đột ngột do các bê bối gây quỹ hình thành nên luật Liên bang bao quát nhất trong lịch sử Hoa Kỳ về nội dung này: các tu chính Luật Chiến dịch Bầu cử Liên bang (FECA). Tòa án Tối cao đã vô hiệu hóa một số cải cách này vào năm 1976. Các quy định sau đó đặt ra giới hạn về đóng góp chiến dịch liên bang và chi tiêu đồng thời thiết lập hệ thống quỹ công cho các chiến dịch tranh cử tổng thống.

Giới hạn đóng góp

Để chấm dứt các khoản đóng góp lớn từ các “tài phiệt” giàu có, FECA giới hạn số tiền mà mỗi cá nhân, PAC, và tổ chức đảng được tài trợ trực tiếp cho ứng viên trong mỗi cuộc bầu cử (sơ bộ hay tổng tuyển cử) hàng năm. Các giới hạn này chỉ áp dụng với các chiến dịch liên bang – cho ghế tổng thống và Quốc hội. Tiền đóng góp theo các quy định này được gọi là *tiền cứng* (hay *tiền liên bang*) – được huy động và chi tiêu tuân theo quy định của FECA. Một cải cách khác năm 2002 gọi là BCRA (thảo luận sau trong chương này) nâng các giới hạn này lên lần đầu tiên sau gần 30 năm (xem Bảng 12.3).

Công bố công khai

Các nhà cải cách cũng muốn tiền đóng góp cho chiến dịch được minh bạch hơn. Họ cho rằng cử tri sẽ ra các quyết định có cơ sở hơn nếu biết ai đã tài trợ cho ứng viên. Do đó FECA yêu cầu ứng viên Quốc hội và ứng viên tổng thống công khai các khoản chi và tên, địa chỉ, nghề nghiệp của tất cả các nhà tài trợ ủng hộ từ 200 đô-la trở lên. FEC được

thiết lập nhằm nhận báo cáo của ứng viên và công khai thông tin. Khả năng của FEC có hạn do không được đầu tư tương xứng, nhưng các dữ

BẢNG 12.3 Giới hạn các khoản đóng góp chiến dịch theo luật Liên bang, 2012

	Giới hạn đóng góp		
	Cá nhân	Ủy ban Hành động Chính trị	Ủy ban Đảng Cấp bang hoặc Quốc gia
Cho từng ứng viên hay từng ủy ban ứng viên trong mỗi cuộc bầu cử	2.600 đô-la	5000 đô-la ⁱ	5000 đô-la ⁱⁱ
Cho toàn bộ ứng viên, cho mỗi chu kỳ hai năm	46.200 đô-la	Không giới hạn	Không giới hạn
Cho ủy ban đảng quốc gia mỗi năm	32.400 đô-la	15.000 đô-la	Không giới hạn
(Tổng đóng góp của mỗi cá nhân cho tất cả PAC và ủy ban đảng mỗi chu kỳ bầu cử hai năm được giới hạn là 74.600 đô-la, và tối đa 48.600 đô-la trong số này được trao cho PAC và đảng cấp bang hay địa phương.			
Cho ủy ban đảng cấp bang hay địa phương mỗi năm	10.000 đô-la	5000 đô-la	Không giới hạn
Tổng mỗi chu kỳ bầu cử hai năm	123.200 đô-la	Không giới hạn	Không giới hạn

Ghi chú: Có giới hạn với khoản đóng góp được gọi là tiền cứng trong các cuộc bầu cử năm 2014. Giới hạn cá nhân được điều chỉnh do lạm phát; giới hạn của PAC (và giới hạn cá nhân đóng góp cho PAC hay các đảng cấp bang) không được điều chỉnh.

Nguồn: Thông cáo báo chí của Ủy ban Bầu cử Liên bang, “FEC Announces 2013-2014 Campaign Cycle Contribution Limits,” ngày 30 tháng Một, 2013, tại www.fec.gov/press/press2013/20133001_201314ContributionLimits.shtml (truy cập ngày 2 tháng Ba, 2013).

ⁱ Nếu PAC đủ tiêu chuẩn “ủy ban đa ứng viên” theo quy định của luật Liên bang tức là đóng góp cho từ năm ứng viên Liên bang trở lên, thì giới hạn là 5000 đô-la. Trong các trường hợp khác, ủy ban được xem như cá nhân với giới hạn đóng góp là 2.600 đô-la.

ⁱⁱ Giới hạn là 5000 đô-la với các khoản đóng góp cho ứng viên tổng thống và Hạ viện. Ủy ban đảng Quốc gia và Thượng viện có thể đóng góp tổng 45.400 đô-la cho mỗi ứng viên Thượng viện trong một cuộc bầu cử.

liệu công khai của FEC, có thể xem trực tuyến tại địa chỉ www.fec.gov, cung cấp nguồn thông tin dồi dào về tài chính chiến dịch.

Tài trợ công cho các chiến dịch tranh cử Tổng thống

Trong một nỗ lực khác để loại bỏ “tiền cầu lợi” khỏi các cuộc bầu cử, Quốc hội đã thông qua luật năm 1971 và 1976 nhằm cung cấp tài trợ công (tiền thuế) cho ứng viên tổng thống. Để được nhận tài trợ công, ứng viên chạy đua đề cử tổng thống của đảng trước hết cần thể hiện bản thân được quần chúng ủng hộ rộng rãi bằng cách huy động 5.000 đô-la từ các khoản đóng góp tối đa 250 đô-la tại mỗi bang trong số 20 bang. Sau đó, các quỹ tài trợ công sẽ bổ sung vào từng khoản đóng góp cá nhân để thành các món 250 đô-la. (Điều này nhằm khuyến khích ứng viên tập trung vào các khoản đóng góp nhỏ.) Và như đã chú thích bên trên trong chương này, mỗi ứng viên đảng chính được chọn có sử dụng tiền từ quỹ công cho chiến dịch tổng tuyển cử của mình hay không.

Quỹ công đối xử với ứng viên đảng thiểu số theo cách khác. Họ chỉ nhận được một phần nhỏ trong đó và tiếp đến là chỉ sau khi bầu cử nếu có ít nhất 5 phần trăm phiếu bầu. Do ứng viên cần tiền mặt để chi tiêu cho chiến dịch, nên điều luật này của FECA làm tăng thêm khó khăn cho các đảng thiểu số. Chỉ có một ứng viên đảng thiểu số, lãnh đạo Ross Perot của Đảng Cải cách vào năm 1996, là từng đủ điều kiện nhận hỗ trợ từ quỹ công.

Giới hạn chi tiêu

Các ứng viên tổng thống chấp nhận tài trợ từ quỹ công cũng phải đồng ý tuân thủ giới hạn chi tiêu. Giới hạn này không theo kịp với chi phí gia tăng của các chiến dịch tranh cử tổng thống. Kết quả là, dù tiền công quỹ có sẵn giúp các ứng viên ít nổi tiếng ở lại cuộc đua đề cử và trao cho cử tri nhiều lựa chọn hơn, thì không ứng viên tổng thống nào với khả năng độc lập tác chiến lại chấp nhận tài trợ công trong cuộc

đưa năm 2016 trừ khi Quốc hội bỏ phiếu để tăng đáng kể số tiền bù trừ cũng như giới hạn chi tiêu.¹⁵

Quốc hội cũng nỗ lực hạn chế chi tiêu trong các chiến dịch tranh cử vào Hạ viện và Thượng viện. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao đã ra phán quyết trong vụ *Buckley v. Valeo* (1976)¹⁶ theo đó việc hạn chế chi tiêu của ứng viên là xâm phạm quyền tự do ngôn luận của người đó. Các hạn chế này chỉ được xem là chính đáng khi ứng viên chấp nhận tài trợ từ quỹ công. Khi đó, Quốc hội có thể áp dụng giới hạn chi tiêu trong các chiến dịch của mình, nhưng chỉ như một phần trong kế hoạch trợ cấp chiến dịch bằng quỹ công. Điều này cũng có nghĩa là trợ cấp cho chiến dịch của đối thủ. Đối với ứng viên đương nhiệm trong Quốc hội, những người thường chi nhiều hơn so với đối thủ, thì đây không phải ý tưởng hấp dẫn.

Các lỗ hổng ăn mòn cải cách

Không lâu sau khi Quốc hội thông qua tu chính FECA, Tòa án Tối cao bắt đầu dần vô hiệu lực các cải cách đó.

Chi độc lập: Tiền tìm con đường thứ hai chảy vào chiến dịch

Nếu bạn chạy quảng cáo ủng hộ cho một ứng viên, và nếu bạn cộng tác với chiến dịch của ứng viên để thực hiện, thì luật xác định quảng cáo đó là đóng góp chiến dịch, và bị FECA hạn chế (như đã giải thích bên trên). Nhưng Tòa án Tối cao viết trong vụ *Buckley* là nếu bạn chạy quảng cáo độc lập với chiến dịch – tức là không tham vấn bên chiến dịch về quảng cáo đó – thì quyền tự do ngôn luận cho phép bạn chi không giới hạn cho quảng cáo của mình. Lý lẽ của nhóm đa số tại Tòa đó là tự do ngôn luận đóng vai trò nền tảng của nền dân chủ – quan trọng hơn là hạn chế tham nhũng chính trị – và do “tự do” ngôn luận cần tiền để lan tỏa thông qua truyền hình và các phương tiện truyền thông khác, nên Quốc hội không thể hạn chế số tiền mà nhóm

và cá nhân sử dụng trong *chi độc lập*: các quảng cáo thực hiện độc lập với chiến dịch của ứng viên. Tòa phát biểu vào năm 1996 rằng các đảng chính trị cũng có thể chi độc lập cho quảng cáo chiến dịch, và vào năm 2003 rằng quy định này áp dụng cho cả các chiến dịch tranh cử tổng thống được tài trợ từ quỹ công (xem phần giữa của Hình 12.4).¹⁷

Kể từ đó, các đảng quốc gia đã đẩy hầu hết tiền chiến dịch vào các khoản chi độc lập. Cơ hội chi không giới hạn trong cuộc đua trở nên hấp dẫn với lãnh đạo đảng hơn nhiều so với việc trao tiền trực tiếp cho ứng viên, vốn bị hạn chế bởi FECA. Quảng cáo trả bằng khoản chi độc lập có thể vận động bầu cử một cách rõ ràng hoặc làm cản trở ứng viên. Làm cách nào để đảng thực hiện quảng cáo độc lập với ứng viên mà đảng lại đang thực hiện chiến dịch cho người đó? Đảng được yêu cầu tách riêng các nhân viên thực hiện chi độc lập với đội ngũ nhân sự đang cộng tác với ứng viên. Tuy nhiên, không có rào cản nào ngăn các nhân viên “độc lập” đó tiết lộ với nhà báo hay những blogger về việc mua quảng cáo của mình và hy vọng truyền thông lan truyền nội dung và thời gian thực hiện quảng cáo “độc lập” đó.

Do chi độc lập là không giới hạn, nên các đảng có thể sử dụng để mở rộng đáng kể vai trò của mình trong chiến dịch mục tiêu. Ví dụ, vào năm 2012, hai đảng bỏ ra 208 triệu đô-la cho chi độc lập phục vụ các cuộc đua vào Hạ viện và Thượng viện (cộng thêm 44 triệu đô-la cho cuộc đua tổng thống). Và từ năm 2008, chi độc lập của đảng trong các cuộc đua cạnh tranh khốc liệt nhất vào Hạ viện đã tương ứng hoặc vượt quá số tiền do ứng viên tự chi. Nhưng vào năm 2012, chi độc lập của các nhóm phi đảng khiến con số của đảng trở nên nhỏ bé, với tổng khoảng 1,3 tỷ đô-la trong tất cả các cuộc đua (khoảng một nửa trong số này là từ những nhóm gọi là siêu PAC, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau).

Chi độc lập đặt ra nhiều thách thức cho nền dân chủ. Hầu hết chi độc lập dùng cho các quảng cáo phủ định. Một quảng cáo đặc biệt dễ nhớ trong cuộc đua vào Quốc hội năm 2011 khắc họa chân dung ứng viên Dân chủ nữ giới, da trắng, là vũ nữ thoát y, đang đưa tiền thuế cho

một thành viên băng nhóm người da đen để mua súng. Nếu một *ứng viên* tung ra đòn tấn công mang tính xúc phạm, người dân có thể phản đối bằng cách bỏ phiếu cho đối thủ của người đó. Nếu một đảng, nhóm lợi ích, hay một cá nhân quảng cáo xúc phạm với tư cách người chi tiền độc lập, thì ai sẽ chịu trách nhiệm? Người chi độc lập không thể bị trừng phạt tại các cuộc bầu cử; người đó không chạy đua cho vị trí nào. Và do người chi độc lập không được xác định là đang làm việc cho ứng viên, có công bằng không nếu trừng phạt ứng viên vì quảng cáo xúc phạm đó? Do vậy, người chi độc lập được tự do nói bất cứ thứ gì họ muốn, và không thể bắt họ hay ứng viên họ ưa thích phải chịu trách nhiệm.

Tiền mềm

Nhằm tăng cường sức mạnh của các tổ chức đảng cấp bang và địa phương, Quốc hội sửa đổi FECA năm 1979 để các tổ chức này được huy động và chi tiêu không giới hạn cho hoạt động xây dựng đảng và vận động cử tri. Quỹ huy động không giới hạn này được gọi là *tiền mềm*, và được hiểu là cũng có thể mở rộng phạm vi tới các ủy ban đảng quốc gia. Do đó, công dân có thể đóng góp tiền không giới hạn cho tổ chức đảng, dù chính những các khoản đóng góp tương tự của các công dân hay PAC đó cho ứng viên Liên bang lại bị hạn chế nghiêm ngặt. Các đảng không thể trực tiếp trao tiền mềm này cho chiến dịch liên bang, nhưng lại có thể chi trả cho bất cứ phần công việc phi liên bang nào trong chiến dịch, và có xu hướng nhập vào bất cứ nơi nào cần đến tiền.

Do đó, trên thực tế, tiền mềm trở thành một phương thức giúp các cá nhân và nhóm hợp rửa các khoản đóng góp lớn cho chiến dịch thông qua một tổ chức đảng. Các đảng nỗ lực rất lớn để có được loại tiền mềm này. Lấy ví dụ, trong lá thư đã trở nên nổi tiếng vì xuất hiện trong một sự vụ tại Tòa án Tối cao, Jim Nicholson, Chủ tịch Đảng Cộng hòa Quốc gia khi đó, gửi bản thảo đề xuất chăm sóc y tế của đảng tới công ty dược phẩm Bristol-Myers Squibb và đề nghị đưa ra các ý kiến sửa đổi – và một khoản đóng góp tiền mềm 250.000 đô-la cho RNC.¹⁸

Các nhà tài phiệt lại tham gia vào quá trình xây dựng. Ý đồ của luật ban hành không phải để biến tiền mềm thành cách đi vòng tránh giới hạn đóng góp của FECA, nhưng những khó khăn trong việc giám sát quá trình sử dụng quỹ này đã khiến nó trở thành như vậy. Ở hầu hết các bang, tiền mềm được huy động không chỉ từ cá nhân và PAC mà còn từ ngân quỹ doanh nghiệp và hội phí công đoàn – các nguồn quỹ không được tài trợ trực tiếp cho ứng viên Liên bang theo quy định của FECA.¹⁹

Những lượng tiền khổng lồ đã chảy qua kênh tiền mềm từ đầu thập niên 1990 cho tới năm 2002, khi nó bị cấm ở cấp liên bang. Tiền mềm đã trở thành nguồn quỹ quá hấp dẫn, đặc biệt cho các ứng viên Dân chủ là những người không có nhiều nhà tài trợ tiền cứng, đến mức vào năm 2002, tiền mềm đóng góp hơn một nửa tổng thu của Đảng Dân chủ và hơn một phần ba của Đảng Cộng hòa.²⁰

Quảng cáo vận động vấn đề

Quảng cáo vận động vấn đề (nói ngắn gọn là quảng cáo vấn đề) ban đầu được định nghĩa là bất cứ quảng cáo chính trị nào không bao gồm các từ như “bầu”, “bỏ phiếu cho”, “ủng hộ”, “phản đối”, hay các từ tương tự. Miễn là quảng cáo chính trị không đề cập tới “những từ thần diệu” này, thì tòa án xem đó không phải quảng cáo chiến dịch, do không *vận động rõ ràng* việc bầu chọn một ứng viên. Tòa án một lần nữa chỉ ra tầm quan trọng sống còn của tự do ngôn luận khi ra quyết định rằng quảng cáo vấn đề có thể được đăng bởi cá nhân hay nhóm sử dụng ngân quỹ không giới hạn, thậm chí cả khi đang diễn ra chiến dịch.

Vào năm 1996, Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc gia tranh luận rằng quảng cáo vấn đề thực chất là một hình thức xây dựng đảng và vận động cử tri, vì thế họ nên được cho phép sử dụng tiền mềm để chi trả cho quảng cáo vấn đề ủng hộ Tổng thống Clinton tái đắc cử.²¹ Quảng cáo vấn đề tạo ấn tượng rất giống quảng cáo chiến dịch. Ví dụ, một quảng cáo vấn đề sau này từ đối thủ của Hillary Clinton trong cuộc

đưa Thượng viện New York năm 2000 chiếu hình ảnh một số em bé ăn ảnh đội mũ New York Yankeeⁱ, trong khi một giọng nói ngâm nga, “Tất cả những đứa trẻ này đã sống tại New York lâu hơn Hillary Rodham Clinton.” Ý đồ của quảng cáo này đã rõ ràng. Nhưng do nó không trực tiếp nói rằng “bỏ phiếu chống” Clinton hay “bầu cho” đối thủ của Clinton, nên vẫn được xem là vận động vấn đề và do đó được chi trả bằng tiền mềm không giới hạn.

Từ góc độ của ứng viên, quảng cáo vấn đề vừa có lợi vừa có hại. Cùng với những người chi trả độc lập, quảng cáo vấn đề do các nhóm bên ngoài tiến hành thường truyền đi những thông điệp khác với những gì chiến dịch muốn ưu tiên. Nhưng đó là lợi ích cho đảng, vì giờ đây họ có được cách thức hợp pháp để sử dụng khoản tài trợ lớn từ các tập đoàn, nghiệp đoàn, và cá nhân cho bầu cử liên bang, và để đi vòng tránh hạn chế chi tiêu theo luật của FECA áp lên các tổ chức đảng.

Những cải cách thập niên 1970 đã đạt được những gì?

Như vậy, tới năm 2002, các nhóm và đảng đã tìm ra vài lỗ hổng đáng kể trong quy định của FECA, bao gồm chi tiêu độc lập và quảng cáo vấn đề, được chi trả phần nhiều bằng tiền mềm không bị áp luật. Nhưng vẫn còn các hạn chế về đóng góp trực tiếp cho ứng viên Liên bang.

Tác động chủ ý và không chủ ý

Thoạt đầu, các cải cách FECA đạt được *hầu hết* các mục đích đã định. Đó là làm chậm tăng trưởng chi tiêu chiến dịch của các ứng viên tổng thống trong khoảng ba thập niên. Trước cải cách, chi chiến dịch tranh cử tổng thống tăng gấp ba trong giai đoạn 1960-1972. Chi thực tế tăng chậm hơn từ năm 1972 tới năm 2000 và thực tế giảm đi tại ba trong tám mùa bầu cử này. Hạn chế đóng góp khiến các nhà tài trợ

ⁱ Tên một câu lạc bộ bóng chày chuyên nghiệp của Mỹ.

nhỏ trở nên giá trị hơn với ứng viên, giúp mở rộng nền tảng gây quỹ cho chiến dịch. Cải cách cũng khiến công khai phần lớn hoạt động tài chính chiến dịch để công chúng giám sát.

Tuy nhiên, cũng như tất cả các cuộc cải cách, FECA có một số điểm đáng lo ngại, những kết quả không mong muốn. Quan trọng nhất đó là sự mất cân bằng gia tăng giữa các khoản đóng góp cho ứng viên, vốn bị hạn chế, với chi tiêu không hạn chế nhờ tiền mềm, quảng cáo vấn đề, và chi độc lập. Mức tối đa 1000 đô-la đóng góp tiền cứng được duy trì tới năm 2002, mặc dù lạm phát đã ngốn mất phần lớn số đó trong suốt giai đoạn này. Mức trần khá thấp của các khoản đóng góp cá nhân khiến tiền mềm và chi độc lập đều hấp dẫn hơn với các đảng và nhóm lợi ích. Cả hai hình thức chi này làm dấy lên nghi vấn thực sự về trách nhiệm và đưa trở lại hình thức mà những người ủng hộ FECA hy vọng quét sạch khỏi chiến dịch liên bang – các khoản tài trợ lớn từ cá nhân và doanh nghiệp hay quỹ nghiệp đoàn.

Do đó, trong dài hạn, nỗ lực của các nhà cải cách đã không thể đưa họ đạt được một trong các mục đích chính: giảm ảnh hưởng của “tiền cầu lợi”. Hiện tại, có lẽ không quá 1 phần trăm người Mỹ ủng hộ tiền cho bất kỳ ứng viên Liên bang nào²² và rất ít người đóng góp từ 200 đô-la trở lên. Những nhà tài trợ khác là các nhóm – doanh nghiệp, nghiệp đoàn, và nhóm lợi ích khác – có mong muốn cụ thể từ phía các nhà lập pháp. Việc họ có đạt được mong muốn hay không không phải lúc nào cũng rõ ràng, nhưng chúng ta có thể giả định rằng họ không chi nhiều đến thế nếu nghĩ rằng sẽ chẳng nhận lại được gì.

Tác động tới các đảng

Trong hai thập niên đầu thực thi FECA, quan điểm phổ biến đó là cải cách đã làm tổn hại tổ chức đảng. Bằng cách hạn chế đóng góp trực tiếp của tổ chức đảng cho các ứng viên tổng thống và Quốc hội, FECA không còn xem đảng ở vị trí ưu tiên hơn PAC hay các nhóm khác trong

quá trình thực thi chiến dịch. Thêm vào đó, chi từ quỹ công cho chiến dịch tổng thống lại rơi vào tay chính ứng viên chứ không phải đảng như tại hầu hết các quốc gia dân chủ khác. Điều đó tạo nên khoảng cách giữa tổ chức đảng và chiến dịch tranh cử tổng thống.

Tuy nhiên, kể từ năm 1996, những lỗ hổng trong cải cách, bao gồm chi độc lập, tiền mềm, và vận động vấn đề, trao cho đảng quốc gia phương tiện huy động và chi tiêu lượng tiền nhiều hơn hẳn trước đây. Các khoản tiền lớn từ đảng chảy vào quảng cáo truyền hình và phát thanh cũng như các chương trình vận động cử tri tăng cường. Đảng cấp bang và địa phương tham gia sâu hơn vào chiến dịch nhờ được tiếp năng lượng từ tiền của đảng quốc gia. Một số tập trung nỗ lực cho các hoạt động tốn nhiều nhân lực ở tầng lớp dân thường, vốn là nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức đảng trong thời kỳ trước đó. Tiền mềm giúp đảng tăng hiện diện trong các cuộc đua cạnh tranh gay gắt nhất, và các tổ chức đảng đầu tư một phần tài chính mới có được vào việc xây dựng đảng cấp bang và địa phương.²³ Tuy nhiên, rất ít quảng cáo vấn đề do đảng bỏ tiền lại đề cập tới nhãn hiệu đảng, vì thế có lẽ cũng không giúp thắt chặt thêm mối liên kết giữa đảng với cử tri.²⁴

Một nỗ lực khác: Luật Cải cách Chiến dịch Lưỡng đảng (BCRA)

Các tác động không mong muốn này – đặc biệt là tiền mềm – tạo ra áp lực xây dựng cải cách mới. Vào năm 2002, sau một loạt bê bối gây quỹ khác, Quốc hội đã thông qua *Luật Cải cách Chiến dịch Lưỡng đảng* (được biết đến với tên gọi **BCRA**, đọc là BICK-ra, hay McCain-Feingold, theo tên những người ủng hộ).²⁵ BCRA cấm đóng góp tiền mềm cho các đảng quốc gia. Đảng cấp bang và địa phương vẫn được nhận tiền từ cá nhân, tập đoàn, và nghiệp đoàn với giá trị tối đa 10.000 đô-la mỗi nhà tài trợ mỗi năm, cũng như các khoản tài trợ không giới hạn để sử dụng trong bầu cử tại bang.

BCRA cũng nỗ lực thu hẹp lỗ hổng quảng cáo vấn đề. Nếu quảng cáo vấn đề nhắc tới ứng viên Liên bang nhưng không thể hiện sự

vận động rõ ràng (bằng cách sử dụng “những từ thần diệu” như “bỏ phiếu cho”, “bầu”, và “đánh bại”), thì có thể được gọi là *truyền thông vận động bầu cử* và sẽ được áp luật. Các quảng cáo “vận động bầu cử” này không được phát trong vòng 60 ngày trước tổng tuyển cử hoặc 30 ngày trước bầu cử sơ bộ trừ khi được tài trợ hoàn toàn bằng tiền tuân theo quy định liên bang hoặc tiền mềm do các cá nhân đóng góp toàn bộ. Quảng cáo do công ty hay nghiệp đoàn tài trợ có thể không được phát trong giai đoạn “cửa sổ” này. Tuy nhiên, hạn chế chỉ áp dụng với quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng nhắm tới khán giả mục tiêu, vì thế các nhóm vận động có thể tiếp tục sử dụng tiền mềm cho thư trực tiếp, vận động qua điện thoại, và đăng ký cử tri trong thời gian đó. Nhiều nhóm đã chuyển tiền mềm cho các hoạt động này.²⁶ Thêm vào đó, BCRA tăng giới hạn đóng góp từ cá nhân lên 2.000 đô-la cho các chiến dịch liên bang, tăng mức giới hạn tổng thể của các khoản đóng góp cá nhân cho ứng viên, đảng, và các ủy ban chính trị khác, và cho mức hạn chế này tăng theo lạm phát.

Mặc dù hầu hết đảng viên Dân chủ trong Quốc hội bỏ phiếu thông qua dự luật này, lãnh đạo Đảng Dân chủ lo ngại hoạt động gây quỹ của đảng mình sẽ bị sụt giảm nghiêm trọng do BCRA. Trong nhiều thập niên, Đảng Cộng hòa vẫn thành công hơn Đảng Dân chủ trong huy động tiền cứng; những cá nhân có khả năng đóng góp 2.000 đô-la cho một chiến dịch đa phần là phe Cộng hòa. Đảng Dân chủ từng thu hẹp khoảng cách huy động quỹ với tiền mềm từ công đoàn. Trong một năm sau khi tiền mềm bị cấm, Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc gia có trong tay lượng tiền mặt gấp ba lần DNC.

Thêm các đường vòng: Nhóm vận động 527 và 501(c)

Tiếp đó, sau BCRA, Đảng Dân chủ đã tìm kiếm một cách thức mới để rót tiền mềm vào các chiến dịch. Họ đã thấy đáp án trong tập hợp các nhóm mang tên 527. Cái tên lạ lùng này ám chỉ điều 527 trong luật thuế Hoa Kỳ, cho phép các nhóm miễn thuế nhất định được nhận

đóng góp không hạn chế và chi tiêu không giới hạn cho vận động bầu cử – miễn là họ không lộ liễu kêu gọi bầu cử hoặc hạ bệ ứng viên cụ thể nào và không gắn hoạt động của mình với ứng viên Liên bang hay các đảng. Các nhóm này có thể đăng ký cử tri, thực hiện các biện pháp vận động đi bầu, phát quảng cáo vấn đề trên kênh đại chúng, gửi thư trực tiếp và phát tài liệu hướng dẫn cử tri. Một nhóm nhỏ những người theo chủ nghĩa tự do giàu có đã lập nên một số nhóm 527 kịp cho chiến dịch bầu cử năm 2004 với vai trò đường dẫn tiền mềm, vốn sẽ chảy vào các đảng quốc gia nếu không có các tổ chức đó.

Đảng Cộng hòa gặp khó khăn hơn trong việc xây dựng mạng lưới 527 của riêng mình. Các vụ bê bối doanh nghiệp bị đưa ra công khai khiến lãnh đạo các công ty khó đóng góp cho những nhóm này. Sau đó Quốc hội yêu cầu các nhóm 527 phải công bố thông tin về những người đóng góp và các khoản chi. FEC tiến xa thêm một bước khi quy định hoạt động gây quỹ của các nhóm 527, xem các nhóm 527 giống với PAC hơn.

Kết quả là, một số tổ chức, bao gồm cả Phòng Thương mại Hoa Kỳ, chuyển hoạt động chính trị của mình sang một kiểu nhóm khác được tổ chức theo mô hình tổ chức phi lợi nhuận. Các nhóm này, gọi chung là **501(c)**, có lợi thế đó là không phải công khai tên người ủng hộ chừng nào hoạt động chiến dịch liên bang vẫn chưa phải “mục đích chính” của họ. Cơ hội này thu hút các tập đoàn nói riêng, vì tránh nguy cơ bị người tiêu dùng tẩy chay trong trường hợp thương hiệu của họ công khai gắn kết với các thông điệp gây tranh cãi và mang tính đảng phái. Hầu hết 501(c) được tài trợ bằng các khoản khổng lồ (thường là hàng triệu đô-la) từ số rất ít cá nhân hoặc tổ chức. Các nhóm 501(c) đã chi khoảng 333 triệu đô-la trong cuộc bầu cử năm 2012,²⁷ chủ yếu để ủng hộ ứng viên Cộng hòa và các vấn đề mang tính bảo thủ.

Mỗi kênh trong số này hữu ích với các loại hình gây quỹ và chi tiêu nhất định. Do đó, một tổ chức có thể thành lập vài nhóm khác nhau: 501(c) để thực hiện quảng cáo chi bằng tiền của các nhà tài trợ muốn giấu tên, 527 để quảng cáo vận động và các hoạt động chiến tranh

mặt đất, còn PAC để trao cho các ứng viên những khoản tài trợ trực tiếp nhưng hạn chế.

Đảng quốc gia sống sót qua BCRA

Dù BCRA đã tước tiền mềm khỏi tay đảng quốc gia, các đảng lại một lần nữa tìm ra cách xoay sở. Họ phát triển các chương trình cải tiến nhằm thu hút các nhà tài trợ nhỏ. Nhiều khoản tài trợ nhỏ trong số này là kết quả của hoạt động gây quỹ trên Internet. Thêm vào đó, BCRA tăng mức trần đóng góp từ cá nhân đã giúp đảng huy động được các khoản đóng góp lớn hơn. Các nhà tài trợ có thể trao số tiền cao hơn nhiều cho các ủy ban gây quỹ chung, mang lại lợi ích cho cả ứng viên và đảng quốc gia cũng như đảng cấp bang của họ. Hàng triệu đô-la huy động được từ thành viên Quốc hội (xem Chương 4) cũng giúp đảng quốc gia tiếp tục tồn tại sau khi đã mất tiền mềm.

Các tổ chức đảng cấp bang và địa phương gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình thích ứng với BCRA. Sau khi có lệnh cấm chuyển tiền mềm từ tổ chức đảng quốc gia, hoạt động gây quỹ của đảng cấp bang và địa phương bị suy giảm. Đảng Dân chủ cấp bang đặc biệt gặp khó khăn. Kết quả là, nhiều đảng cấp bang cắt giảm quảng cáo đại chúng cho ứng viên Liên bang. Hầu hết tổ chức đảng cấp bang gặp thách thức trong việc tăng cường hoạt động gây quỹ của mình đồng thời tuân thủ các quy định phức tạp trong luật mới.²⁸

Gộp nhóm

Một hệ quả không mong muốn của BCRA đó là khuyến khích tăng cường sử dụng phương thức mang tên *gộp nhóm*. Dù đóng góp cá nhân cho chiến dịch bị hạn chế, thì một cá nhân hay nhóm có thể tập hợp số lượng lớn các nhà ủng hộ cá nhân, gộp (“gói”) các khoản đóng góp của họ, chuyển tới chiến dịch, và nhận công trạng cho mức tài trợ cao hơn nhiều. Khi BCRA tăng gấp đôi giới hạn đóng góp cá nhân,

gộp nhóm thậm chí còn mang lại nhiều lợi ích hơn. Các nhóm như EMILY's List ủng hộ lựa chọn hay Câu lạc bộ vì Tăng trưởng phản đối thuế đã trao những khoản tài trợ gộp lên tới hàng trăm nghìn đô-la cho riêng một ứng viên.

Những người gộp tài trợ đã phá vỡ mọi kỷ lục trong năm 2011-2012. Chiến dịch của Obama huy động được ít nhất 186 triệu đô-la từ gần 800 nhà tài trợ gộp. Chiến dịch của Romney không tiết lộ thông tin này. Hầu hết các nhà tài trợ gộp là luật sư, người vận động hành lang, người hoạt động trong lĩnh vực tài chính, và nhà phát triển có lợi ích trong chính sách liên bang, giống như các nhà tài trợ lớn.²⁹ Dù đây rõ ràng là cách thức đi vòng tránh giới hạn đóng góp, thì gộp nhóm vẫn là hình thức tài trợ hợp pháp.

***Citizen United* thay đổi cuộc chơi**

Các đảng quốc gia sống sót qua BCRA, nhưng BCRA không qua được Tòa án Tối cao. Tòa án góp phần phá hoại BCRA với các phán quyết trong đó lên tới đỉnh điểm là vụ *Citizens United v. FEC* (2010), như trước đó nó đã mở ra những lỗ hổng khổng lồ trong FECA. Một nhóm đa số sát sao đưa ra quyết định trong vụ *Citizens United* đó là các tập đoàn và công đoàn có thể chi bao nhiêu họ muốn từ ngân quỹ của mình vào bất cứ lúc nào, thậm chí sát bầu cử, cho quảng cáo vấn đề hoặc chi độc lập cho các phát biểu công khai vận động bầu cử hay hạ bệ ứng viên tổng thống hoặc Quốc hội. Luận cứ của nhóm đa số đó là, nếu không có quyền này thì quyền tự do ngôn luận của doanh nghiệp và các nhóm khác sẽ bị hạn chế.

Nhiều người đã đoán chừng *Citizens United* mở ra cánh cổng chi chiến dịch doanh nghiệp quy mô lớn. Phương tiện cho loại hình chi tiêu đó nhanh chóng xuất hiện. Tòa án phúc thẩm liên bang trong vụ *SpeechNow.org vs. FEC* (2010) tuyên bố nếu PAC tự hạn chế mình với chi tiêu độc lập, và không đóng góp trực tiếp cho ứng viên, thì sẽ được

nhận các khoản tài trợ cá nhân không giới hạn. Do vụ *Citizens United*, những tổ chức được gọi là **siêu PAC** này, được biết tới là các PAC chỉ-thực hiện-chi độc lập, có thể nhận các khoản tài trợ không giới hạn từ ngân quỹ doanh nghiệp và công đoàn. Siêu PAC có thể trực tiếp vận động bầu cử hoặc hạ bệ ứng viên hay phối hợp với các siêu PAC khác. Họ được xem là không phối hợp với các ứng viên hay đảng, dù hầu hết là có. Trên thực tế, một số siêu PAC được thành lập chỉ để xúc tiến bầu cử cho một ứng viên tổng thống đơn lẻ và do các cựu nhân viên của người đó điều hành.

Các siêu PAC đã không được chuẩn bị sẵn sàng với số lượng lớn cho kịp cuộc bầu cử năm 2010. Đại đa số tiền chi cho bầu cử khi đó là từ chiến dịch của ứng viên và các tổ chức đảng, không phải từ các nhóm bên ngoài.³⁰ Nhưng tới năm 2012, hơn 1200 siêu PAC ra đời. Hầu hết là ủng hộ phe Cộng hòa. Ít nhất 66 phần trăm trong tổng số 607 triệu đô-la siêu PAC chi năm 2012 đến từ các nhóm bảo thủ³¹ (xem Bảng 12.4). Điều đó giúp phe Cộng hòa bù đắp được với lợi thế nhỏ phe Dân chủ có được trong hoạt động gây quỹ của ứng viên. Hơn một nửa số tiền các siêu PAC nhận được trong năm 2012 đến từ một nhóm nhỏ những người giàu có với số tiền đóng góp của mỗi người là 1 triệu đô-la hoặc hơn. Siêu PAC là lý do chính khiến các nhóm phi đảng phát nhiều quảng cáo hơn trong chiến dịch đề cử năm 2012 so với quảng cáo do ứng viên tự triển khai.³²

Cũng như các PAC khác, siêu PAC phải báo cáo nguồn gốc tiền nhận được. Nhưng một đường dẫn đã được tạo ra giúp cá nhân, nhóm, và tập đoàn trao tiền cho 501(c), là tổ chức không có nghĩa vụ công khai thông tin nhà tài trợ, và tiếp đó đến lượt 501(c) chuyển tiền cho siêu PAC. Cách thức này giúp ẩn đi nguồn tiền của các siêu PAC. Một số nhóm thực hiện quá trình này rất dễ dàng bằng cách thành lập “các tổ chức anh em” gồm một siêu PAC và một nhóm 501(c). Một ví dụ đó là nhóm bảo thủ American Crossroads, là một siêu PAC, với nhóm anh em 501(c) mang tên American Crossroads GPS. Cặp đôi này tuyên bố

BẢNG 12.4 Những nhóm bên ngoài dẫn đầu về số tiền đã chi (cho chi độc lập và quảng cáo vận động bầu cử trong các chiến dịch liên bang, 2011-2012)

Thứ hạng	Nhóm (đảng hướng về)	Kiểu nhóm	Số tiền đã chi (triệu đô-la)
1	American Crossroads/ Crossroads GPS (Cộng hòa)	Siêu PAC, 501(c)	176
2	Restore Our Future (Cộng hòa – Romney)	Siêu PAC	142
3	Priorities USA Action (Dân chủ)	Siêu PAC	65
4	Majority PAC (Dân chủ)	Siêu PAC	38
5	Americans for Prosperity (Cộng hòa)	501(c)	36
6	U.S. Chamber of Commerce (Cộng hòa)	501(c)	35
7	Service Employees International Union (Dân chủ)	Siêu PAC, 501(c)	33
8	House Majority PAC (Dân chủ)	Siêu PAC	31
9	American Future Fund (Cộng hòa)	501(c)	25
10	National Rifle Association (Cộng hòa)	501(c)	25

Nguồn: Trung tâm Phản hồi Chính trị, tại www.opensecrets.org/outsidespending/summ.php?disp=O (truy cập ngày 25 tháng Ba, 2013).

đã chi tổng 200 triệu đô-la cho các cuộc bầu cử năm 2012, hầu hết nguồn tiền đến từ một số nhà tài trợ lớn. Một phóng viên gợi ý, “Trong chiến dịch này, mỗi ứng viên cần tới các tỷ phú của riêng mình.”³³

Tới năm 2014, một mạng lưới đa dạng nhóm bên ngoài đã thực hiện chi tiêu cho quảng cáo và các hình thức truyền thông chiến dịch khác. Heritage Action và những nhóm cực hữu khác ủng hộ ứng viên đối thủ bầu cử sơ bộ của thành viên Thượng viện và Hạ viện mà họ cho

rằng chưa đủ bảo thủ, và một số nhóm lợi ích đe dọa sẽ “cạnh tranh trong bầu cử sơ bộ” với các thành viên Cộng hòa trong Quốc hội từng bỏ phiếu để chính quyền đóng cửa năm 2013, gây tổn hại cho hoạt động kinh doanh. Một số nhóm dường như gần hoạt động đặt mua quảng cáo của mình với ủy ban đảng và chiến dịch của ứng viên, vì thế khi một quảng cáo hạ xuống trong một khoảng thời gian nhất định thì quảng cáo khác xuất hiện lấp chỗ trống. Một di sản khác của *Citizens United* đó là các tập đoàn giờ đây được tự do liên lạc với nhân viên nhằm “gợi ý” họ nên bỏ phiếu như thế nào³⁴ – hoạt động vốn bị cấm trước đây.

Liệu các siêu PAC sẽ thay thế các đảng?

Citizens United trao cho PAC và các nhóm phi đảng lợi thế rất lớn so với những tổ chức đảng khác. Siêu PAC có thể huy động tiền cho các khoản chi độc lập của mình bằng cách chấp nhận đóng góp không giới hạn từ doanh nghiệp, công đoàn, và cá nhân. Nhưng từ khi BCRA ngăn đảng quốc gia nhận tiền mềm không giới hạn, thì các đảng không làm được điều đó. Để huy động tài chính cho các khoản chi độc lập, tổ chức đảng phải gom các khoản tiền giới hạn từ cá nhân và PAC, không phải từ doanh nghiệp hay nghiệp đoàn. Huy động 1 triệu đô-la từ một cá nhân hiệu quả hơn nhiều so với thuyết phục 1.000 cá nhân ủng hộ 1.000 đô-la mỗi người.

Liệu các siêu PAC và các nhóm phi đảng khác sẽ bổ trợ hay thay thế ủy ban đảng vẫn còn chưa ngã ngũ. Các nhóm phi đảng có thể mau lẹ và linh hoạt hơn ủy ban đảng. Ví dụ, Crossroads hoạt động với chi phí vận hành không gồm nhân sự ít hơn nhiều so với RNC. Họ có thể tận dụng các nhà tài trợ lớn của đảng để phục vụ mục đích gây quỹ cho riêng mình, làm giảm triển vọng gây quỹ của chính tổ chức đảng. Họ có thể kết hợp với 501(c) để tránh giới hạn đóng góp và yêu cầu công khai thông tin.

Nhưng do siêu PAC chủ yếu đổ tiền cho quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, ít nhất tại điểm này, họ chưa đối đầu với tổ

chức đảng ở địa phận mà các đảng đã có truyền thống ghi dấu ấn của mình: trong tổ chức chiến tranh trên mặt đất. Có lẽ vì vậy mà kết quả là, hầu hết ứng viên được các chiến dịch truyền thông của các siêu PAC hỗ trợ năm 2012 đã thua cuộc. Và nếu Tòa án Tối cao hay Quốc hội hủy bỏ quy định liên quan đến hoạt động gây quỹ và chi tiêu của đảng, thì các ủy ban đảng sẽ giành lại vai trò huy động quỹ của mình. Tuy nhiên, trong lúc đó, các đảng quốc gia đã nỗ lực kết nối gần hơn với các siêu PAC khi truyền đi các thông điệp của mình vào năm 2014 và 2016.

Quy định của bang và hoạt động tài chính

Ứng viên tranh cử vị trí cấp bang phải tuân thủ 50 bộ quy định bang khác nhau. Vụ bê bối Watergate khiến phong trào cải cách nổ ra ở nhiều bang trong thập niên 1970, chủ yếu tập trung vào yêu cầu công khai thông tin. Khi hoạt động của PAC tăng lên ở cấp bang, thì các nỗ lực để áp quy định cho việc đó cũng được tăng cường. Vào năm 2012, hầu hết các bang đã đưa ra quy định giới hạn đóng góp cho chiến dịch từ cá nhân, PAC, doanh nghiệp, công đoàn, và đảng.³⁵ Một số bang và thành phố (như Portland, Oregon và Thành phố New York) đã cung cấp tài trợ công không bắt buộc cho ít nhất một số đối tượng ứng viên, thường chỉ đáp ứng được một phần chi phí chiến dịch.³⁶ Nhưng Tòa án Tối cao đã ra dấu hiệu cho thấy có thể họ sẽ bãi bỏ một số loại hình chương trình này, hầu hết trong số đó là các chương trình nhỏ và ít tài trợ.

Quy định tài chính chiến dịch có tạo nên khác biệt?

Đến giờ có thể bạn đã đọc nhiều hơn rất nhiều những gì bạn muốn biết về cải cách tài chính chiến dịch. Các cải cách này đã có tác động. So với giai đoạn “miền Tây hoang dã” khi hoạt động tài chính chiến dịch không bị áp quy định trước khi có FECA, công dân (và đối thủ của ứng viên) giờ đây có cơ hội lớn hơn nhiều để biết ai trao tiền cho ai trong các chiến dịch. Đương nhiên còn xa mới tới minh bạch hoàn toàn, do các

nhóm 501(c) có thể ẩn tên nhà tài trợ, và các nhóm thực hiện quảng cáo bằng chi độc lập vẫn được hình thành với các tên gọi (như “Citizens for the Future”) không tiết lộ cho khán giả biết họ thực sự là ai. Vào năm 2004, theo một cuộc điều tra, có 98 phần trăm các nhóm phi đảng tiết lộ tên nhà tài trợ cho các quảng cáo chính trị của họ, nhưng đến năm 2010, tỷ lệ này giảm hẳn – trong khi tổng chi thì tăng rất lớn.³⁷

Nhưng mặc dù đóng góp trực tiếp cho ứng viên vẫn còn bị hạn chế và phải công khai, các nhà cải cách đã bị nản lòng do khả năng của các tập đoàn, nghiệp đoàn, nhóm khác, và cá nhân tài trợ số tiền lớn hơn nhiều cho chi “độc lập” để đầu tư vào những quảng cáo rất tương đồng với quảng cáo do ứng viên thực hiện. Với những ai ủng hộ các phán quyết gần đây của Tòa án Tối cao, đó chính là cách mọi thứ nên diễn ra; họ thấy rằng tự do ngôn luận quan trọng hơn nỗ lực hạn chế tham nhũng. Tuy nhiên, một hệ quả đó là, nhiều mục tiêu của các nhà cải cách – nhằm giới hạn tiền tài trợ có mục đích và làm chậm lại tăng trưởng chi chiến dịch – gần như đã xa khỏi tầm với tương tự như thời kỳ trước khi FECA trở thành luật.³⁸

Tiền trong chính trường Hoa Kỳ

Cả trước và sau những cải cách này, tiền luôn đóng vai trò quan trọng trong bầu cử tại Hoa Kỳ hơn hầu hết các nền dân chủ khác. Nhiều hạt bầu cử tại Hoa Kỳ có phạm vi rộng khiến ứng viên phải mua thời lượng truyền thông đại chúng với chi phí đắt đỏ. Số lượng lớn các vị trí được bầu cùng với bầu cử sơ bộ thường xuyên và tổng tuyển cử tạo nên ngành công nghiệp bầu cử hoạt động quanh năm. Gây quỹ chiếm phần lớn thời gian của ứng viên kể cả khi họ đã được bầu, khiến công chức bị sao nhãng khỏi những xem xét thấu đáo về nhu cầu của người dân và có thể trao cho các nhà tài trợ lớn khả năng tác động trái pháp luật tới chính sách công. Thậm chí nếu công chức được bầu nắm giữ vị trí tương đối an toàn, người ta vẫn kỳ vọng họ sẽ huy động thêm nhiều tiền để giúp các đồng sự yếu trong đảng có thể tái đắc cử. Và do

nhieu nhà tài trợ có quan điểm mạnh mẽ với các vấn đề, nên càng làm gia tăng phân cực đảng.

Tài chính chiến dịch tại Anh vận hành theo cách thức rất khác. Các chiến dịch bầu cử của Anh chỉ chạy trong 30 ngày, ứng viên và đảng không thể mua thời lượng trên tivi hay đài phát thanh để quảng cáo trong giai đoạn này. Thay vào đó, các đảng của Anh được thời lượng miễn phí trên đài BBC do chính phủ vận hành. Mỗi đảng chính chỉ được phát năm quảng cáo trên tivi với độ dài năm phút, mỗi thông điệp chỉ được phát một lần. Chi tiêu cho chiến dịch là không đáng kể nếu theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ; mỗi đảng được phép chi tối đa khoảng 30 triệu đô-la suốt năm chiến dịch, và chi của ứng viên cũng bị giới hạn chặt chẽ. Mặt khác, những người Anh quan tâm có cơ hội xem hàng ngày các họp báo do lãnh đạo đảng tổ chức, thường với nội dung mang tính chất tranh cãi.

Hệ thống tài chính chiến dịch của Hoa Kỳ có những hệ quả. Ứng viên chiếm ưu thế trong hoạt động gây quỹ chiến dịch tại Hoa Kỳ khiến họ độc lập với tổ chức đảng hơn nhiều một khi lên nắm quyền. Các đảng đang nỗ lực để tăng cường vai trò đối với việc huy động và chi tiêu ngân sách chiến dịch. Tài cán của họ đã trải qua thử thách khốc liệt của FECA và BCRA, hiện tại là *Citizens United*, nhưng tới giờ, cả hai đảng vẫn cho thấy rất sức bật dồi dào để thích ứng với các cải cách này.

Sau thực tế triển khai các cải cách mà không đạt được mục tiêu của chúng, liệu có lý do gì để tiếp tục nỗ lực điều tiết tài chính chiến dịch? Nhiều người có thể cho rằng đó là cố gắng vô ích, do tiền cầu lợi luôn tìm thấy con đường đi vào những chiếc túi quyền lực. Mặt khác, dù mọi người vẫn tiếp tục trộm đồ từ người khác, điều đó cũng không thường được sử dụng làm luận cứ để hủy bỏ luật lệ chống lại kẻ trộm. Việc hủy bỏ tất cả quy định tài chính chiến dịch có thể dẫn tới tác động không bị hạn chế của các khoản tiền lớn đối với chính trị, thậm chí các khoản tiền lớn đến từ quốc gia khác hoặc tổ chức tội phạm. Vì vậy công cuộc đấu tranh nhằm hạn chế tiền cầu lợi vẫn sẽ tiếp tục.

Chú thích

1. Trừ khi có chú thích khác, tất cả số liệu trong chương này là từ các báo cáo của Ủy ban Bầu cử Liên bang, thỉnh thoảng (được chú thích) là thông qua Trung tâm Chính trị Phản hồi tại www.opensecrets.org. Các phân tích xuất sắc về tài chính chiến dịch, xem Michael J. Malbin, ed., *The Election after Reform* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2006); và Marian Currinder, *Money in the House* (Boulder, CO: Westview, 2009).
2. Lee Drutman, “Which Candidates Spent the Most Per Voter in 2012?” ngày 26 tháng Mười hai, 2012, tại <http://sunlightfoundation.com/blog/2012/12/26/biggest-spenders> (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
3. Tính toán từ dữ liệu của FEC tại Congressional Table 12.4 (truy cập ngày 20 tháng Mười một, 2013).
4. “Buying Time: Wisconsin Judicial Election 2013,” ngày 14 tháng Hai, 2013, tại www.brennancenter.org/analysis/buying-time-wisconsin-judicial-election-2013 (truy cập ngày 20 tháng Mười một, 2013).
5. Xem John J. Coleman và Paul F. Manna, “Congressional Campaign Spending and the Quality of Democracy,” *Journal of Politics* 62 (2000): 757-789.
6. Gary C. Jacobson, *The Politics of Congressional Elections*, ấn bản lần 7 (New York: Pearson-Longman, 2009), tr. 45.
7. Xem các bài viết này trong *American Journal of Political Science*: Donald Philip Green và Jonathan S. Krasno, “Salvation for the Spendthrift Incumbent,” 32 (1988): 884-907; Gary C. Jacobson, “The Effects of Campaign Spending in House Elections,” 34 (1990): 334-362; và Kenneth Benoit và Michael Marsh, “The Campaign Value of Incumbency,” 52 (2008): 874-890.
8. Peter Francia, John C. Green, Paul S. Herrnson, Lynda W. Powell, và Clyde Wilcox, *The Financiers of Congressional Elections* (New York: Columbia University Press, 2003).
9. Trong chương này, thuật ngữ PAC “truyền thống” để chỉ tất cả các ủy ban hành động chính trị khác không phải siêu PAC. PAC truyền thống có thể tài trợ tiền cho ứng viên và cũng chi tiêu độc lập. Siêu PAC là các ủy ban chỉ-chi tiêu-độc lập.
10. Frank J. Sorauf, *Inside Campaign Finance* (New Haven, CT: Yale University Press, 1992), Chương 4.
11. Gregory Wawro, “A Panel Probit Analysis of Campaign Contribution and Roll-Call Votes,” *American Journal of Political Science* 45 (2001): 563-579.
12. Xem Richard L. Hall và Frank W. Wayman, “Buying Time,” *American Political Science Review* 84 (1990): 797-820.

13. FEC, “2013 Coordinated Party Expenditure Limits,” tại www.fec.gov/info/charts_441ad_2013.shtml (truy cập ngày 30 tháng Ba, 2013).
14. Xem Anthony J. Corrado, Michael J. Malbin, Thomas E. Mann, và Norman J. Ornstein, *Reform in an Age of Networked Campaigns* (Washington, DC: Campaign Finance Institute, 2010), Bảng 12.4.
15. Về chi tiêu công khai, xem Michael J. Malbin, “Small Donors, Large Donors and the Internet,” tại www.cfinst.org/president/pdf/PresidentialWorkingPaper_April09.pdf (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
16. Xem Thomas E. Mann, “Linking Knowledge and Action,” *Perspectives on Politics* (2003): 69-83.
17. Các vụ án là *Colorado Republican Federal Campaign Committee v. Federal Election Commission* (1996), được biết tới với tên “Colorado 1,” và *McConnell v. Federal Election Commission* (2003).
18. Từ hồ sơ vụ *McConnell v. Federal Election Commission*, trích trong Adam Cohen, “Buying a High-Priced Upgrade on the Political Back-Scratching Circuit,” *New York Times*, ngày 15 tháng Chín, 2003, tr. A22.
19. Xem Anthony Corrado, Sarah Barclay, và Heitor Gouvea, “The Parties Take the Lead,” trong John C. Green và Rick Farmer, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 4 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 97-114.
20. Về quan điểm khác đối với tác động mang tính đảng của tiền mềm, xem Raymond J. LaRaja, *Small Change* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 2008).
21. John Kenneth White và Daniel M. Shea, *New Party Politics* (Belmont, CA: Wadsworth, 2004), tr. 258.
22. Michael J. Malbin, “Political Parties Under the Post-McConnell Bipartisan Campaign Reform Act,” *Election Law Journal* 3 (2004): 183.
23. Raymond J. La Raja, “State Parties and Soft Money,” trong Green and Farmer, *The State of the Parties*, ấn bản lần 4, tr. 132-150.
24. Jonathan Krasno và Kenneth Goldstein, “The Facts About Television Advertising and the McCain-Feingold Bill,” *PS Political Science & Politics* 35 (2002): 210.
25. Raymond J. LaRaja, “State and Local Political Parties,” trong Malbin, *The Election after Reforms*, Chương 4.
26. Michael M. Franz, Joel Rivlin, và Kenneth Goldstein, “Much More of the Same,” trong Malbin, ed., *The Election after Reform*, Chương 7.
27. Dữ liệu từ Trung tâm Chính trị Phản hồi tại www.opensecrets.org/outsidespending/index.php (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).

28. Joseph E. Sandler và Neil P. Reiff, “State and Local Parties Must Tread Carefully Through the Campaign Finance Minefield,” *Campaign & Elections* 25 (2004), tr. 50-51.
29. Dữ liệu từ Trung tâm Chính trị Phản hồi tại www.opensecrets.org/pres12/bundlers.php (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
30. Michael M. Franz, “The *Citizens United* Election?” *The Forum* 8 (2010): 22.
31. Eliza Newlin Carney, “Casino CEA Adelson Ups the Ante on Giving,” *CQ Weekly*, ngày 17 tháng Mười hai, 2012, tr. 2518.
32. Michael M. Franz, “Interest Groups in Electoral Politics: 2012 in Context,” *The Forum* 10 (2012): 62-79.
33. Jane Mayer, “Leader of the PACs,” *New Yorker*, ngày 8 tháng Hai, 2012, tại www.newyorker.com/online/blogs/newsdesk/2012/leader-of-the-pacs.html (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
34. Steven Greenhouse, “Here’s a Memo from the Boss: Vote This Way,” *New York Times*, ngày 27 tháng Mười, 2012, tr. A1.
35. Xem Hội nghị Liên bang của Các nhà Lập pháp Tiểu bang tại <http://www.ncsl.org/research/elections-and-campaigns/campaign-finance-an-overview.aspx> (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
36. Xem Michael Miller, “Gaming Arizona,” *PS: Political Science and Politics* 61 (2008): 527-532. Viện Tài chính Chiến dịch đã nghiên cứu một số loại hình chương trình tài trợ công khai; xem www.cfinst.org.
37. Mike McIntire, “The Secret Sponsors,” *New York Times*, ngày 2 tháng Mười, 2010, tại www.nytimes.com/2010/10/03/weekinreview/03mcintire.html?hpw (truy cập ngày 21 tháng Mười một, 2013).
38. Raymond J. LaRaja, “From Bad to Worse,” *The Forum* 6 (2008): Số 1, Bài 2.

PHẦN 5

ĐẢNG TRONG CHÍNH QUYỀN

John Boehner, Chủ tịch Hạ viện, và Mitch McConnell, Lãnh tụ Thiểu số trong Thượng viện Hoa Kỳ, đều là thành viên *đảng trong chính quyền* Đảng Cộng hòa. Như trình bày trong Chương 1, đảng trong chính quyền bao gồm *bất cứ công chức được bầu hoặc được bổ nhiệm công khai nào* xem họ thuộc về đảng đó. Họ đóng vai trò tối quan trọng đối với toàn đảng do chính đảng trong chính quyền, hơn là tổ chức đảng hoặc cử tri đảng, là những người phải thông qua và thực thi đề xuất của đảng về các khoản vay của sinh viên, nhập cư, phá thai, và quyền sử dụng súng.

Đảng Cộng hòa trong chính quyền, cũng tương tự như Đảng Dân chủ, là một nhóm có tính chất đa dạng. Ngoài việc mọi người được bầu vào Hạ viện, Thượng viện và Nhà Trắng dưới danh nghĩa đảng viên Cộng hòa, thì Đảng Cộng hòa trong chính quyền bao gồm những người Cộng hòa làm việc cho các cơ quan hành chính liên bang, tiểu bang, và địa phương; thống đốc và các nhà lập pháp bang là đảng viên Cộng hòa; đảng viên Cộng hòa đảm nhiệm các vị trí được bầu hay bổ nhiệm tại địa phương; và thậm chí cả các thẩm phán (và thẩm phán

Tòa án Tối cao) tự xem mình là đảng viên Cộng hòa. Họ có thể cùng chung danh hiệu đảng, nhưng không phải lúc nào cũng có cùng ưu tiên. Có lẽ rất nhiều lần Chủ tịch Boehner và nhà lãnh đạo phe Thiếu số McConnell ước có thể chặn họng người kia.

Hệ thống chính trị Hoa Kỳ được thiết kế để đi ngược lại một đảng thống nhất trong chính quyền. Do các thành viên Quốc hội được bầu riêng rẽ với tổng thống, nên họ không nhất thiết phải hành động như một “đội” Dân chủ hay Cộng hòa đơn nhất. Họ đại diện cho các nhóm cử tri khác nhau với áp lực không giống nhau, vì vậy họ có thể khác về đức tin với những gì mà đảng trong chính quyền của mình đang thực hiện. Ứng viên Quốc hội không phải do tổ chức đảng của họ lựa chọn; mà họ trở thành ứng viên của đảng nhờ được cử tri ủng hộ trong các cuộc bầu cử sơ bộ. Do đó, việc phân chia quyền lực, cùng với chủ nghĩa liên bang và sử dụng bầu cử sơ bộ trực tiếp, là các rào cản khắc nghiệt đối với sự phát triển của một đảng thống nhất hoạt động tại tất cả các cấp chính quyền nhằm đạt được những mục tiêu chính sách nhất quán. Trên thực tế, trong một số trường hợp, lãnh đạo Đảng Dân chủ trong Hạ viện khuyến khích một số đại diện Dân chủ được bầu từ các quận nghiêng về đảng Cộng hòa bỏ phiếu chống lại đảng mình trong dự luật nào đó nhằm làm hài lòng cử tri và được tái đắc cử.

Trong nhiều thập niên, các nhà cải cách đã mơ về việc tìm được phương pháp thay thế. Một trong số đó là ý tưởng *chính quyền đảng*, còn được gọi là *các đảng phái có trách nhiệm*. Những người ủng hộ ý tưởng này cho rằng nền dân chủ Hoa Kỳ có thể được cải tổ nếu các đảng đã đưa ra các tuyên bố rõ ràng và đầy đủ hơn về các chính sách họ đề xuất, đề cử các ứng viên cam kết ủng hộ các chính sách đó, và quan sát xem các ứng viên thắng cuộc có thực thi những chương trình như vậy hay không. Khi đó cử tri không chỉ chọn lựa ứng viên mà quan trọng hơn, là chọn các hệ thống chính sách và được đảm bảo rằng nhóm các chính sách họ chọn sẽ đi vào thực tiễn. Theo lập luận này, điều đó sẽ tăng cường đáng kể vai trò của đảng và giúp cử tri tăng khả năng yêu cầu chính phủ chịu trách nhiệm.

Dù chúng ta thực sự thấy một số điểm tương đồng với chính quyền đảng ở một số nền dân chủ khác, bao gồm Anh, nhưng chính quyền đảng có lẽ không phát triển trọn vẹn ở Hoa Kỳ nếu thiếu đi thay đổi từ nền tảng thể chế. Do phân chia quyền lực, Đảng Cộng hòa có thể chiếm đa số trong Quốc hội còn Đảng Dân chủ lại nắm Nhà Trắng, hoặc một đảng thống trị Hạ viện còn đảng kia kiểm soát Thượng viện. Trên thực tế, trong nửa thế kỷ qua, sự phân chia quyền kiểm soát trong chính quyền đã trở thành tiêu chuẩn cấp quốc gia và ở hầu hết các bang. Điều này khiến từng đảng gặp khó khăn khi muốn triển khai tất cả các chính sách ưu tiên của mình; thay vào đó, việc lập pháp lại có thể đòi hỏi sự thỏa hiệp. Ngay cả khi một đảng kiểm soát cả hai viện và vị trí tổng thống, đảng lập pháp có thể không phải lúc nào cũng đồng thuận hoàn toàn với đồng sự của mình trong Nhà Trắng, như một Tổng thống Obama hết kiên nhẫn vẫn thường nhận ra. Tổ chức đảng không thể đảm bảo rằng tất cả ứng viên của đảng, được chọn từ bầu cử sơ bộ tại các hạt bầu cử đối lập rải khắp đất nước, sẽ kiên định theo cương lĩnh của đảng. Và cử tri đảng vẫn chỉ kết nối lỏng lẻo với tổ chức đảng.

Tuy nhiên, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đã hành động như những đảng phái có trách nhiệm hơn trong những năm gần đây, thậm chí không cần đến cải cách thể chế. Quốc hội và các cơ quan lập pháp bang giờ đây phân chia theo đường lối của đảng còn hơn cả nhiều thập kỷ qua. Tư tưởng đảng phái có ảnh hưởng chính yếu tới công tác nhân sự tại các vị trí cấp cao cũng như đối với việc bổ nhiệm thẩm phán. Khi công việc của đảng thu hút nhiều người dân hơn do các vấn đề cụ thể mà họ để tâm, thì áp lực để gia tăng trách nhiệm đảng cũng hình thành.

Các chương trong Phần Năm trả lời những câu hỏi xoay quanh tác động của đảng trong chính quyền. Chương 13 và 14 xem xét vai trò của đảng trong tổ chức và hoạt động của nhánh lập pháp, nhánh hành pháp và các tòa án. Chương 15 xem xét mức độ mà chính quyền đảng có thể được xem là hiện hữu trong chính trường Hoa Kỳ.

Chương 13

Những đảng phái trong Quốc hội và các cơ quan lập pháp bang

Khi nghĩ tới Quốc hội thì tâm trí sẽ hiện ra từ “bế tắc”. Tại sao vậy? Không ai phấn đấu vất vả chạy đua vào Quốc hội để cãi nhau vật vãnh và chả làm nên trò trống gì. Tuy nhiên, trong ba thập kỷ qua, các đảng phái trong Quốc hội đã trở nên phân cực hơn trước các vấn đề lớn. Đại diện của phe Cộng hòa bảo thủ một cách cố chấp và cứng rắn hơn, còn phía Dân chủ thì kiên định đường lối tự do hơn. Thành viên bốn đảng phái trong Quốc hội – Dân chủ Hạ viện, Cộng hòa Hạ viện, Dân chủ Thượng viện, Cộng hòa Thượng viện – giờ đây bỏ phiếu theo đảng mình thường xuyên hơn so với hơn một thế kỷ qua. Các nhà lãnh đạo đảng đã gia tăng tầm ảnh hưởng đối với công việc của Quốc hội. Cả hai đảng trong mỗi viện đều đã trải qua các thời kỳ nắm quyền lực đa số trong những năm gần đây và hy vọng duy trì hoặc giành lại sự thống lĩnh đó vào kỳ bầu cử tới. Họ tin rằng đảng của mình giành được sự ủng hộ của cử tri nhờ việc nhấn mạnh vào sự đối lập giữa các đảng hơn là do khả năng thỏa hiệp của họ. Mỗi dự luật trở thành con đường “truyền tải thông điệp” tới cử tri của đảng.¹ Vì thế, điều này dẫn tới sự bế tắc.

Nhưng các nhà lãnh đạo đảng trong Quốc hội có lẽ sẽ cười thầm trước ý tưởng họ có quyền lực đáng kể với thành viên của mình. Vai trò trung tâm hơn của các đảng trong Quốc hội không dễ dàng có được, và vẫn còn mang tính chất có điều kiện. Để phát huy hiệu quả, đảng trong Quốc hội phải tham gia cuộc chiến khốc liệt chống lại cấu trúc của hệ thống. Một trong các nguyên tắc cơ bản nhất trong chính trường Hoa Kỳ, sự phân chia quyền lực, triệt tiêu nỗ lực thống nhất đảng phái. Trong một hệ thống chính trị không có phân chia quyền lực – chế độ nghị viện, như Liên hiệp Anh – đảng giành chiến thắng (hoặc có thể thành lập nên một liên minh đảng chiến thắng) đa số ghế trong cơ quan lập pháp sẽ trở thành đảng cầm quyền; nhà lãnh đạo của đảng đó trở thành Thủ tướng, là người đứng đầu cả cơ quan hành pháp và lập pháp trên thực tế. Nếu đa số thành viên lập pháp bỏ phiếu “không tự tin” với các chính sách chủ chốt của đảng cầm quyền, thì hoặc là chính phủ cầm quyền phải cải tổ hoặc cơ quan lập pháp bị giải tán và các thành viên trở về nhà chạy đua cho vị trí của mình lần nữa. Kết quả là, đảng lập pháp có động lực mạnh mẽ để duy trì sự thống nhất.

Các nhà lập pháp Hoa Kỳ không đối mặt với những áp lực này. Họ có thể từ chối các đề xuất của tổng thống, thống đốc, hay lãnh đạo chính đảng lập pháp của mình mà không đe dọa chính quyền hay phải đối mặt với cuộc bầu cử mới. Các cử tri có thể không trừng phạt họ vì làm như vậy. Chủ tịch Hạ viện John Boehner phải đối mặt với vài cuộc nổi loạn từ phe cánh hữu trong đảng lập pháp của mình với lý do như vậy, đặc biệt sau khi có các đảng viên Cộng hòa đồng minh Đảng Trà được bầu từ năm 2010. Nhưng trong Quốc hội và nhiều cơ quan lập pháp bang những năm gần đây, có các tác động khiến thành viên trong mỗi đảng lập pháp xích lại gần nhau.

Đối với một số nhà phân tích, sự thống nhất đảng tăng lên không phản ánh quyền lực của *đảng* trong hoạt động lập pháp. Thay vào đó, họ cho rằng, các nhà lập pháp dựa vào các ưu tiên của riêng mình về các vấn đề mỗi khi họ bỏ phiếu, và những người bảo thủ đưa mình về

phía Đảng Cộng hòa trong khi những người tự do đứng về phía Đảng Dân chủ.² Tuy nhiên, có đủ bằng chứng cho thấy thay đổi trong các đảng bên ngoài Quốc hội, cải cách tổ chức, và chính bản thân các nhà lãnh đạo đảng đã giúp mở rộng tầm quan trọng của các đảng lập pháp.³

Các đảng trong Quốc hội được tổ chức như thế nào

Ngay sau khi lập ra chính phủ Hoa Kỳ, các thành viên Quốc hội nhanh chóng tạo ra các đảng phái chính trị để đáp ứng nhu cầu của mình. Đôi khi, các đảng lập pháp này phối hợp những ý tưởng về chính sách công, thiết lập các ưu tiên, phân chia công việc trong hoạt động lập pháp, và nỗ lực để dự luật của đảng được thông qua, buộc các nhà lãnh đạo đảng phải có trách nhiệm, bảo vệ danh tiếng của đảng, và giúp ứng viên của đảng đắc cử.⁴ Đảng trong Quốc hội độc lập với tổ chức đảng cấp quốc gia, bang và địa phương nhưng có mối quan hệ với các tổ chức này.

Thành viên mỗi đảng lập pháp tham dự các cuộc họp cùng nhau (phe Dân chủ trong Hạ viện gọi đó là “họp kín” trong khi phe Dân chủ trong Thượng viện và phe Cộng hòa ở cả hai viện gọi là “hội nghị”) để chọn ra các lãnh đạo đảng cho mình (xem “Các vị trí lãnh đạo đảng trong Hạ viện và Thượng viện” trang 447). Họ cũng cơ cấu chính cơ quan lập pháp bằng cách đề cử các ứng viên nắm vị trí chủ tọa (Chủ tịch Hạ viện hoặc chủ tịch tạm quyền của thượng viện) và phê chuẩn các thủ tục bổ nhiệm thành viên đảng vào các ủy ban Quốc hội.

Đảng phe đa số chi phối tổ chức của cả hai viện. Tại Hạ viện, lãnh đạo được bầu của phe đa số, tức Chủ tịch Hạ viện, có quyền lực sâu rộng đối với hoạt động của viện. Quyền lãnh đạo của đảng phe đa số kiểm soát hoạt động trong các ủy ban, phiên họp toàn thể và lựa chọn chủ tịch cho tất cả các ủy ban. Hầu hết thành viên của mỗi ủy ban là từ đảng phe đa số, với số phiếu bầu thường lớn hơn số phiếu bầu của phe đa số trong viện. Đảng Dân chủ chiếm đa số trong Hạ viện từ đầu thập niên 1950 cho tới năm 1995 và một lần nữa từ năm 2007 tới 2011. Tại Thượng viện, lãnh đạo đảng đa số điều phối phiên thảo luận thông qua

các dự luật, đến mức độ mà hoạt động đó có thể được kiểm soát trong một cơ quan có chủ nghĩa cá nhân cao như vậy. Đảng Dân chủ chiếm đa số trong Thượng viện từ năm 2007, nhưng Đảng Cộng hòa nắm vị trí đó từ năm 1981 tới 1987 và hầu hết thời gian từ năm 1995 tới 2007.

Những thay đổi trong quyền lực của các nhà lãnh đạo đảng tại Hạ viện

Các nhà lãnh đạo đảng trong Quốc hội đắc cử nhờ lá phiếu của tất cả các thành viên đảng lập pháp của họ. Trên thực tế, quyền lực đó được trao cho họ thông qua phiên họp kín (hay hội nghị) của đảng, và họ phục vụ theo sự phê chuẩn đó.⁵ Ý chí của thành viên đảng đối với việc trao quyền cho lãnh đạo đảng trong Quốc hội thay đổi rất nhiều qua thời gian.



Các vị trí lãnh đạo đảng trong Hạ viện và Thượng viện

Mỗi đảng có cơ cấu lãnh đạo riêng của mình tại từng viện trong Quốc hội; cá nhân các lãnh đạo được toàn thể thành viên của đảng trong viện lựa chọn. Đứng đầu trong hệ thống cấp bậc là lãnh đạo đảng (gọi là ***lãnh tụ phe đa số*** hoặc ***phe thiểu số***, phụ thuộc vào việc đảng của họ có kiểm soát viện hay không). Tại Hạ viện, ***Chủ tịch*** ở vị trí cao hơn lãnh tụ phe đa số và đóng vai trò là lãnh đạo thực tế của đảng phe đa số. Các lãnh tụ này có những người hỗ trợ là ***các viên chức đặc trách kỷ luật*** và ***viên chức đặc trách kỷ luật cao cấp***, ***phó lãnh tụ***, hay ***trợ lý đặc trách kỷ luật***, với nhiệm vụ trao đổi với thành viên về quan điểm của đảng đối với các dự luật, thuyết phục họ bỏ phiếu theo định hướng của lãnh đạo đảng, và kiểm soát số lượng người ủng hộ hay chống đối với từng dự luật.

Mỗi đảng trong Quốc hội cũng có một số vị trí lãnh đạo chuyên trách. Đó là ***chủ tịch phiên họp kín*** (đối với Đảng Dân chủ tại Hạ viện) hay ***chủ tịch hội nghị*** có vai trò dẫn dắt chương trình họp của tất cả các thành viên đảng. Các vị trí khác được chọn cho ***Ủy ban Điều tiết***, có vai trò chỉ định thành viên đảng vào ủy ban; ***Ủy ban Chính sách***, đóng vai trò nhận diện lập trường của đảng trong luật được đề xuất và thiết lập các ưu tiên về các vấn đề; ***Ủy ban Chiến dịch***, có vai trò hỗ trợ các ứng viên của đảng tranh cử vào Quốc hội; và các ủy ban khác mà đảng lập pháp có thể thiết lập. Có những ngoại lệ; ví dụ, Đảng Dân chủ trong Hạ viện chỉ có duy nhất một Ủy ban Điều tiết và Chính sách.



Nổi dậy chống Cannon “Sa hoàng”

Nhiều năm trước đây, quyền lực tại Hạ viện chủ yếu tập trung trong tay Chủ tịch. Vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, Chủ tịch Hạ viện đầy quyền lực Joe Cannon nắm vị trí lãnh đạo Ủy ban Pháp luật, vị trí “cảnh sát giao thông” giúp ông kiểm soát dòng chảy lập pháp trong phiên hội nghị lập pháp. Ông lập tất cả các ủy ban thường trực và bổ nhiệm chủ tịch các ủy ban đó, đưa những người ủng hộ chính của ông giữ các vị trí chủ chốt, và nhìn chung nắm những nguồn lực cùng chế tài cần thiết để thực thi kỷ luật đảng.⁶

Tuy nhiên, vào năm 1910, những người bất đồng chính kiến trong chính đảng của ông liên kết với phe Dân chủ thiểu số để nổi dậy chống lại Cannon “Sa hoàng”. Trong nhiều thập kỷ sau đó, các Chủ tịch Hạ viện không còn khả năng tập trung quyền lực tới mức độ như Cannon đã đạt được. Thay vào đó, họ phải hoạt động trong một Hạ viện có tính chất phi tập trung cao hơn nhiều, mà ở đó chỉ có thể duy trì kỷ luật đảng thông qua kỹ năng đàm phán và lòng trung thành về mặt cá nhân mạnh mẽ. Các Chủ tịch thành công trong thời kỳ này là những người có tài đàm phán hơn là có tài chỉ huy.⁷

Sau thời kỳ Cannon và trong hầu hết thế kỷ 20, các chủ tịch của các ủy ban thường trực, với vai trò xử lý các đạo luật được đề xuất, được bầu thông qua quy tắc thâm niên: Những người trong ủy ban có thâm niên phục vụ lâu nhất trong đảng phe đa số nghiêm nhiên trở thành chủ tịch. Do áp dụng quy tắc này, thành viên của đảng phe đa số có thể giành vị trí chủ tịch đơn giản nhờ tái đắc cử vào Quốc hội nhiều lần, thậm chí cả khi họ không ủng hộ quan điểm của các nhà lãnh đạo đảng của mình đối với các vấn đề – trên thực tế, kể cả khi họ bầu cho đảng khác nhiều hơn cho đảng mình. Quy định này trao cho các thành viên đảng lâu năm – nhiều người trong số họ là đảng viên Dân chủ miền Nam bảo thủ – nền tảng quyền lực trong Quốc hội độc lập với lãnh đạo đảng. Chủ tịch ủy ban có thể, và thường làm vậy, sử dụng quyền hành đó một cách chuyên quyền.

Tăng cường sự phối hợp đảng

Tuy nhiên, trong suốt thập niên 1970, ngày càng có nhiều người tự do trong phiên họp kín của Đảng Dân chủ, vốn được bầu sau khi vỡ lở vụ bê bối Watergate, đã kêu gọi hạn chế quyền tự quyết của chủ tịch ủy ban. Họ tin rằng việc làm suy yếu quy tắc thâm niên, cùng với củng cố sức mạnh của họp kín, sẽ giúp Đảng Dân chủ trong Hạ viện đạt được sự thống nhất về mặt chính sách tốt hơn và thông qua nhiều chính sách tự do hơn. Phiên họp kín của Đảng Dân chủ trong Hạ viện trước hết tự cho mình quyền sử dụng bỏ phiếu kín để lựa chọn việc chủ tịch ủy ban có tiếp tục được giữ chức vụ hay không. Không lâu sau, hội đồng họp kín đã thực sự thay thế một số chủ tịch bằng các đảng viên Dân chủ ít thâm niên hơn nhưng có quan điểm và hành vi phù hợp với những người tự do trong hội đồng họp kín.⁸ Các chủ tịch ủy ban còn lại, và những người muốn trở thành chủ tịch, nhận thấy mình cần chú tâm hơn tới quan điểm của hội đồng họp kín. Bằng cách giảm bớt quyền tự quyết của chủ tịch, công cuộc cải cách này đã mở rộng quyền lực của các đối thủ cạnh tranh chính của họ, tức các nhà lãnh đạo đảng. Và do Đảng Dân chủ kiểm soát Hạ viện, nên điều này khiến cho tổng thể cấu trúc quyền lực trong viện cũng thay đổi.

Quyền bổ nhiệm thành viên cho các ủy ban – quyết định tối quan trọng đối với sự nghiệp của các thành viên – được chuyển giao cho Ủy ban Chỉ đạo và Chính sách mới do Chủ tịch Hạ viện chủ trì. Chủ tịch Hạ viện cũng được phép lựa chọn, với sự phê chuẩn của hội đồng họp kín, vị trí chủ tịch và các thành viên Dân chủ khác trong Ủy ban Pháp chế, ủy ban với quyền tự quyết từng là cái gai trong mắt các nhà lãnh đạo đảng. Do đó, Chủ tịch giành được nhiều quyền lực hơn đối với tương lai của các nhà lập pháp trong đảng cũng như số phận của các dự luật họ muốn thông qua. Hệ thống đặc trách kỷ luật, gồm các nhà lập pháp chịu trách nhiệm thông báo với các đồng sự trong đảng về quan điểm của đảng và tìm hiểu xem bao nhiêu thành viên đang ủng hộ các quan điểm đó, được nhân rộng và tăng khả năng sẵn sàng đáp

ứng yêu cầu của các lãnh đạo đảng.⁹ Lãnh đạo đảng phe đa số không những trở thành cảnh sát giao thông mà còn là nguồn chính cho quyền lực và sự phát triển chính sách.

Cuộc cách mạng Gingrich

Đảng Cộng hòa thiểu số không đóng góp gì vào công cuộc cải cách thủ tục của Đảng Dân chủ trong những năm 1970 và 1980. Nhưng vào năm 1994, lần đầu tiên trong suốt 40 năm, Đảng Cộng hòa đã giành đa số ghế trong Hạ viện sau một chiến dịch tập trung vào các cam kết chính sách bảo thủ mang tên “Hợp đồng với nước Mỹ.” Những thành viên bảo thủ mới được bầu khiến Đảng Cộng hòa trong Hạ viện thậm chí còn gắn kết cao hơn. Hầu hết những người mới này nhận hỗ trợ chiến dịch từ Dân biểu Newt Gingrich, về sau là lãnh đạo xếp thứ hai của Đảng Cộng hòa trong Hạ viện, họ tung hô ông có công kiến tạo chiến thắng bất ngờ của phe Cộng hòa. Họ bầu Gingrich làm Chủ tịch và trao cho ông quyền lực chưa từng có để thúc đẩy nghị trình của Đảng Cộng hòa.

Để làm điều đó, Gingrich đã hoàn toàn bỏ qua quy tắc thâm niên. Các nhà lãnh đạo đảng giờ đây có thể chọn chủ tịch ủy ban dựa trên cam kết của họ trong việc đưa các dự luật mà đảng mong muốn tới phiên họp toàn thể. Mỗi chủ tịch ủy ban bị giới hạn trong nhiệm kỳ sáu năm. Tại sao các chủ tịch ủy ban tán thành cắt giảm đáng kể quyền lực của mình như vậy? Quân số Đảng Cộng hòa tại Hạ viện chỉ nhỉnh hơn một chút, và trong Nhà Trắng họ phải đối mặt với một đảng viên Dân chủ, Bill Clinton. Có lẽ các thành viên GOP nhất trí tuân thủ kỷ luật chặt chẽ của đảng để tăng cơ hội đạt các mục đích của chiến dịch Hợp đồng.¹⁰ Hoặc có lẽ sự thay đổi đó phản ánh lòng trung thành của cá nhân các chủ tịch ủy ban dành cho Gingrich, hay thậm chí là nỗi sợ hãi cho sự nghiệp chính trị của họ nếu họ chống lại. Đó là bước quan trọng để mở rộng quyền lực đảng tại Hạ viện, và Gingrich trở thành chủ tịch mạnh nhất kể từ sau Cannon.¹¹

Kết quả là kỷ luật đảng đạt tới mức độ mà có lẽ Cannon “Sa hoàng” sẽ thấy hài lòng, ít nhất lúc đầu là như vậy. Khi 10 điều của Hợp đồng với nước Mỹ được đưa vào lá phiếu tại Hạ viện, trong số 2.300 quyết định được đưa ra từ phía Đảng Cộng hòa (10 điều khoản nhân với 230 Dân biểu Cộng hòa), chỉ có 111 phiếu “không tán thành”; 95 phần trăm số phiếu của Đảng Cộng hòa ủng hộ quan điểm của các nhà lãnh đạo đảng. Đảng phe đa số đã tự thiết quân luật chính mình để đạt các mục tiêu chính sách, ở mức độ hơn hẳn so với gần một thế kỷ qua.

... Và các chuyển dịch sau này trong công tác kiểm soát đảng

Hào quang bất bại của Gingrich bắt đầu tan thành mây khói vào cuối năm 1995. Khi bế tắc về ngân khố quốc gia giữa Tổng thống Clinton và Đảng Cộng hòa trong Hạ viện dẫn tới chính quyền sụp đổ, trách nhiệm đổ lên đầu Gingrich và đồng sự. Vị Chủ tịch bị những lời buộc tội vi phạm đạo đức bám riết và danh tiếng của ông bị suy giảm. Các thành viên đảng Cộng hòa trong Hạ viện nản lòng vì phong cách lãnh đạo bất ổn của ông. Khi GOP thua một loạt năm ghế tại Hạ viện trong cuộc bầu cử năm 1998, nhiều Dân biểu Cộng hòa đòi hỏi lập ban lãnh đạo mới, và Gingrich đã từ chức.

Các nhà lãnh đạo phe Cộng hòa vẫn tiếp tục kiểm soát việc chọn các chủ tịch ủy ban Hạ viện sau khi Gingrich rời cuộc chơi. Khi đến lúc phải lựa chọn người thay thế các chủ tịch đầu tiên theo quy định nhiệm kỳ giới hạn vào năm 2001, quyền chọn lựa chủ tịch mới thuộc về Ủy ban Điều tiết Đảng Cộng hòa, vốn mang tính chất lãnh đạo chuyên chế, họ đã lờ đi một số đảng viên Cộng hòa trung lập để chọn lựa những người bảo thủ ít thâm niên hơn.¹²

Tiếp đó Đảng Cộng hòa giành lại các ghế trong cuộc bầu cử năm 2002, và lãnh tụ phe đa số mới, Tom DeLay, được đặt biệt danh là “Cây Búa” vì cách sử dụng quyền lực theo cách thức quả đấm thép. Quy định giới hạn nhiệm kỳ của chủ tịch bị bãi bỏ, quy tắc thâm niên thậm chí

bị hạ thấp hơn nữa nhằm đưa đội ngũ lãnh đạo trung thành vào các vị trí chủ tịch tiểu ban đầy quyền lực, và các nhà lãnh đạo đảng đàn áp thẳng tay những đảng viên Cộng hòa từ chối đi theo thủ lĩnh đảng.¹³ Đảng Dân chủ than phiền họ bị buộc phải đứng ngoài các ủy ban hội nghị và không được đề xuất sửa đổi dự luật. Hiệu quả các nhà lãnh đạo Cộng hòa có được trong việc thúc đẩy hoạt động lập pháp thông qua Hạ viện thực sự rất ấn tượng.

Trong bối cảnh môi trường thay đổi nhanh chóng định hình nên Quốc hội kể từ khi DeLay từ chức năm 2005, phong trào nhắm tới các nhà lãnh đạo đảng quyền lực hơn nhìn chung đã được duy trì. Dù đảng viên Dân chủ vẫn giữ được nguyên tắc họp kín của đảng chọn ra chủ tịch ủy ban khi đảng này giành quyền kiểm soát Hạ viện năm 2007, và hầu hết các vị trí chủ tịch do họp kín chọn lựa là những đảng viên Dân chủ có thâm niên lâu nhất trong ủy ban của họ, thì Chủ tịch mới nhậm chức Nancy Pelosi đã tăng cường kỷ luật đảng đối với vị trí chủ tịch ủy ban cao hơn các Chủ tịch Hạ viện khác từng đặt ra. Các chủ tịch giờ đây được kỳ vọng hoạt động nhằm hỗ trợ thực hiện mục tiêu của các nhà lãnh đạo đảng và huy động thật nhiều tiền cho chiến dịch của các ứng viên đảng. Và sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ đẩy phe Cộng hòa thiểu số ra ngoài quá trình lập pháp ít nhất cũng sốt sắng đầy tính đảng phái như Đảng Cộng hòa dưới thời Gingrich và Delay đã thực hiện đối với phe Dân chủ.

Sự phẫn nộ của phe Cộng hòa đối với việc sử dụng quyền lực của các nhà lãnh đạo phe Dân chủ thường xuyên khiến Hạ viện lâm vào bế tắc. Khi quyền kiểm soát của đảng lại được thay đổi vào năm 2011, Chủ tịch John Boehner thuộc phe Cộng hòa đã chấp thuận một quá trình lập pháp cởi mở hơn. Theo đó thêm nhiều cuộc thảo luận mở rộng và nhiều sửa đổi cho các dự luật đã được cho phép. Boehner đã phải thông qua một số quy định với sự hỗ trợ từ phía phe Dân chủ nhằm bù đắp phần khuyết do những đảng viên Cộng hòa cánh hữu bỏ đảng, và đôi khi có cảm giác những người rời đảng đã kiểm soát Chủ tịch Hạ viện chứ không phải ngược lại. Nhưng ban lãnh đạo phe Cộng hòa

đã nỗ lực để kiểm soát chặt chẽ hoạt động của Hạ viện, phục hồi quy định giới hạn nhiệm kỳ đối với chủ tịch ủy ban, và tăng cường sự kiểm soát đảng đối với tiến trình ngân sách. Boehner còn đi xa hơn vào năm 2012, khi đưa bốn thành viên Hạ viện Cộng hòa nổi loạn rời khỏi các vị trí đáng thêm muốn trong ủy ban.

Như vậy, nhìn chung, các thay đổi về luật lệ khiến thành viên Hạ viện phụ thuộc nhiều hơn vào các nhà lãnh đạo đảng mình. Nếu thành viên muốn thông qua luật và tiến xa hơn tại Hạ viện, họ cần thể hiện lòng trung thành lớn lao dành cho đảng và các nhà lãnh đạo đảng. Khi các nỗ lực của họ giúp đảng giành được hoặc duy trì vị thế đa số trong Hạ viện, thì họ thêm triển vọng đạt được các mục đích cá nhân.¹⁴

Điều gì khiến các nhà lãnh đạo đảng trở nên mạnh mẽ hơn?

Một lý do chính khiến các cá nhân trong đảng tại Hạ viện thêm thiện chí chấp nhận các nhà lãnh đạo có quyền lực mạnh kể từ thập niên 1970 đó là thành viên mỗi đảng đã trở nên gắn kết hơn về mặt tư tưởng – ngả hơn về hướng nhất trí với đồng sự đảng mình trong các vấn đề.¹⁵ Như đã thảo luận trong Chương 7, ngày càng nhiều cử tri miền Nam da trắng rời bỏ Đảng Dân chủ kể từ thập niên 1970, và số đảng viên Dân chủ miền Nam bảo thủ được bầu vào Quốc hội đã giảm đi. Tiếp đó, thành viên phe Dân chủ trong Hạ viện trở nên tự do một cách thống nhất hơn so với nhiều thập kỷ qua. Do các cải cách ủy ban, những người miền Nam bảo thủ còn lại mất đi thành trì là sức mạnh của ủy ban. Vực sâu ngăn cách chia cắt các đảng viên Dân chủ hai miền bắc nam suốt những năm giữa thế kỷ 20 đã trở thành con lạch nhỏ dễ dàng dựng cầu bắc qua. Đảng viên Cộng hòa trong Quốc hội cũng trở nên đồng thuận hơn về hệ tư tưởng và được tiếp thêm sức mạnh từ phong cách lãnh đạo chính sách mang tính bảo thủ của Tổng thống Ronald Reagan những năm 1980.

Khi một đảng gắn kết hơn về mặt hệ tư tưởng, phiên họp kín của đảng dễ dàng đồng thuận hơn về lập trường thống nhất trong hoạt động

lập pháp. Thành viên của một đảng gắn kết có thể tin tưởng nhiều hơn vào việc đội ngũ lãnh đạo chia sẻ và thúc đẩy các vấn đề chính sách họ quan tâm và bảo vệ quyền lợi tái đắc cử của họ. Thêm vào đó, xung đột vấn đề giữa hai đảng trong Quốc hội giai đoạn này đã cao hơn cả một thời gian dài trước đây. Do đó các nhà lập pháp của mỗi đảng thêm sẵn sàng trong việc trao quyền cho các nhà lãnh đạo về mặt lập pháp của đảng, bao gồm quyền gây áp lực để các nhà lập pháp đang tản mát trở lại đúng quỹ đạo theo chuẩn mực đảng, nhằm thông qua hoạt động lập pháp của đảng và ngăn đảng đối lập giành chiến thắng.¹⁶

Giải thích bên trên về một trong các lý do khiến các nhà lãnh đạo đảng mạnh hơn như vậy được gọi là *chính quyền đảng có điều kiện*, hay *CPG*. Điều đó nhấn mạnh rằng khi liên minh ủng hộ của hai đảng trong cử tri trở nên phân cực hơn – những người cùng theo một đảng tương đồng hơn về các vấn đề ưu tiên và khác biệt hơn so với những người theo đảng khác – thì các thành viên đảng đại diện họ trong Quốc hội cũng trở nên phân cực hơn. Khi đó, thành viên lập pháp của một đảng sẽ trao thêm quyền lực cho lãnh đạo đảng mình trong Quốc hội nhằm đạt được các mục tiêu chính sách chung đó.¹⁷ Về phần mình, các nhà lãnh đạo đảng sẽ nỗ lực bảo vệ “thương hiệu” đảng nhằm tăng cường số ứng viên đảng được bầu, vì như vậy cũng giúp họ giành được quyền lực; các nhà lãnh đạo đảng phe đa số có thể đạt được nhiều mục tiêu hơn so với các lãnh đạo phe thiểu số.¹⁸ Đội ngũ nhân viên và các nguồn lực của đảng cũng được tăng cường cùng lúc với quyền lực tăng lên.¹⁹

Lưu ý rằng một số nhà lãnh đạo đảng sẽ sẵn lòng hơn những người khác trong việc sử dụng các nguồn sức mạnh mới này. Cựu Lãnh tụ phe đa số tại Hạ viện là Delay đã sử dụng cải cách Quốc hội để trở thành một vị lãnh đạo Cộng hòa đầy quyết đoán. Một thập kỷ sau, Boehner không được thoải mái như vậy với tính đảng phái đầy tính gây hấn. Như vậy, tính cố kết của đảng lập pháp và quyền lực của lãnh đạo đảng không chỉ phụ thuộc vào sự phân cực đảng phái mà còn vào kỹ năng và thiên hướng của từng nhà lãnh đạo đảng riêng lẻ.

Các đảng phái trong thượng viện theo “chủ nghĩa cá nhân”

Rõ ràng, công việc của một lãnh đạo đảng trong Hạ viện là đầy thách thức, nhưng vị trí lãnh đạo đảng trong Thượng viện thì giống với việc phải chăn một bầy mèoⁱ. Tới giữa thập niên 1970, Barbara Sinclair giải thích,²⁰ Thượng viện Mỹ đã chuyển từ một thể chế trong đó các ủy ban quyền lực thao túng công việc lập pháp sang một cơ quan với tính cá nhân cao hơn và quyền lực phân chia đồng đều hơn. Cùng với sự quan tâm tích cực của truyền thông, các thành viên Thượng viện ngày càng biến mình thành phát ngôn viên quốc gia trước các câu hỏi chính sách đa dạng. Khi đã trở thành “ngôi sao” chính trị, các thượng nghị sĩ này kỳ vọng tham gia sâu hơn vào công việc của Thượng viện, trên hành trình của mình, nhiều người hy vọng, giành được vinh quang lớn hơn và vươn tới vị trí cao hơn.

Thay đổi này cùng với đặc điểm về thể chế của Thượng viện gây ra nguy cơ bế tắc. Thượng viện có quy định độc đáo về việc câu giờⁱⁱ – quyền tranh luận mở rộng, được sử dụng để nói không ngừng nghỉ về một dự luật hay đề cử nếu cử tri không thể phản đối theo bất cứ cách nào khác. Cần có 60 phiếu để dừng hành vi câu giờ, con số rất khó để đạt được. Kết quả là, thậm chí *nguy cơ* câu giờ cũng đủ cản trở thông qua luật. Thành viên phe thiểu số có thể giành lại quyền kiểm soát nghị trình lập pháp từ tay phe đa số bằng cách tăng cường sử dụng các nguy cơ như vậy trong hai thập kỷ qua. Phe Dân chủ chiếm đa số tại Thượng viện cuối cùng cấm thực hiện câu giờ trong hầu hết các lần đề cử tổng thống năm 2013, nhưng các hoạt động lập pháp khác vẫn có thể bị ngăn chặn bằng phương pháp này.

Tới lúc này, những thay đổi trong chính trường miền Nam đã dẫn tới sự phân cực đảng mạnh mẽ hơn tại Thượng viện, tương tự như đã diễn ra tại Hạ viện. Thêm nhiều cựu thành viên Hạ viện được bầu vào

ⁱ Like herding cats: Rất khó quản lý và gần như không thể kiểm soát, tổ chức do có những đối tượng không chịu hợp tác.

ⁱⁱ Filibuster: Cho phép thành viên được nói đến khi nào họ muốn nhằm trì hoãn Thượng viện bỏ phiếu thông qua quyết định nào đó.

Thượng viện, mang theo các kinh nghiệm họ có được trong tổ chức đã phân cực như thế.²¹ Thêm vào đó là một Thượng viện có tính đảng mạnh hơn và bộ quy tắc cho phép bất kỳ thành viên nào cũng có thể cản trở công việc của tổ chức trong thời gian không xác định, và kết quả là nhu cầu bức thiết phải có một “cảnh sát giao thông” cho cơ quan lập pháp. Các nhà lãnh đạo đảng tại Thượng viện ngày càng tăng cường điều hướng “giao thông”. Các thượng nghị sĩ riêng lẻ đã trở nên lệ thuộc vào lãnh đạo đảng để thúc đẩy lợi ích của đảng lập pháp.

So với Hạ viện, các quy định của Thượng viện khiến đảng phe đa số khó điều hành hơn; họ không cho phép tập trung nhiều quyền lực như vậy vào tay các nhà lãnh đạo đảng.²² Lãnh tụ phe đa số trong Thượng viện vẫn chiều theo chủ tịch ủy ban ở mức độ cao hơn người đồng cấp của mình tại Hạ viện (tức Chủ tịch Hạ viện), và lãnh đạo đảng tham vấn các đồng sự đảng một cách toàn diện, hơn là ra lệnh cho họ. Nhưng thậm chí là trong Thượng viện thì lãnh đạo đảng giờ đây nắm vai trò quan trọng hơn.²³ Chủ tịch ủy ban bị giới hạn nhiệm kỳ vào năm 1995, và Lãnh tụ phe đa số giờ có thể bổ nhiệm một nửa số thành viên của hầu hết các ủy ban quan trọng tại Thượng viện mà không cần tuân thủ quy định thâm niên.

Đảng trong cơ quan lập pháp bang

Tương tự như tại Quốc hội, các đảng lập pháp tổ chức cơ quan lập pháp ở hầu hết các bang.²⁴ Họ cơ cấu mọi mặt từ ban lãnh đạo tới các ủy ban thuộc cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, quyền lực của đảng lập pháp thì khác, phụ thuộc một phần vào quy định của cơ quan đó và kỹ năng cá nhân cũng như nguồn lực của người lãnh đạo đảng. Ở một số cơ quan lập pháp cấp bang, các cuộc họp kín hàng ngày và các nhà lãnh đạo đảng tạo nên một đảng cũng quyền lực như tại Hạ viện Hoa Kỳ gần đây. Tại những nơi khác, đặc biệt là các bang có truyền thống nhất đảng, tổ chức đảng có sức mạnh yếu hơn so với đã từng trong Quốc hội trước cải cách vào thập niên 1970.

Hầu hết các nhà lãnh đạo đảng lập pháp cấp bang có rất nhiều quyền lực đối với công việc hàng ngày của cơ quan lập pháp. Họ thường không phải chiều theo ý các chủ tịch ủy ban đầy quyền lực. Các nhà lãnh đạo đảng có thể mặc nhiên chọn chủ tịch và thành viên của các ủy ban trọng yếu dựa trên mức độ ủng hộ của họ dành cho cá nhân lãnh đạo đảng hoặc quan điểm về các vấn đề mà ủy ban sẽ cân nhắc hơn là căn cứ vào thâm niên. Các nhà lãnh đạo đảng cũng thể hiện tầm ảnh hưởng thông qua họp kín của đảng. Tại nhiều bang có hệ thống lưỡng đảng mạnh, các nhà lãnh đạo đảng tổ chức họp để thông báo cho thành viên về các dự luật sắp tới, tìm hiểu xem đội ngũ của mình có quan điểm đồng nhất hay chia rẽ về một vấn đề nào đó, và khuyến khích các nhà làm luật ủng hộ lập trường của đảng. Tại một vài bang trong số này, các nhà lãnh đạo thậm chí nỗ lực để hội đồng họp kín giữ lá phiếu “ràng buộc” yêu cầu tất cả thành viên ủng hộ quan điểm của đảng đối với một vấn đề trọng yếu nào đó.²⁵

Tóm lại, dù các cơ quan lập pháp của các đảng có vẻ tương đồng ở các bang – vị thế lãnh đạo đảng tương đối thống nhất – thì vẫn có khác biệt trong hành vi của họ. Quyền lực của các nhà lãnh đạo đảng có thể thay đổi thậm chí giữa hai viện trong các cơ quan lập pháp của cùng một bang, tầm ảnh hưởng và tính hiệu quả của họp kín cũng như vậy.²⁶

Các phương pháp gây ảnh hưởng của đảng

Các đảng lập pháp và lãnh đạo của họ thực thi quyền lực như thế nào? Họ sử dụng các nguồn lực nào để tác động tới hành vi của thành viên trong đảng mình?

Cây gậy và củ cà rốt

Các nhà lãnh đạo đảng trong Quốc hội có nhiều công cụ để tác động tới hành vi của các thành viên trong đảng. Họ nghiêng về các công cụ khuyến khích hơn là trừng phạt do các biện pháp trừng phạt

hiệu quả nhất lại bị hạn chế và đôi khi vẫn được biết tiếng là gây ra tác dụng ngược. Biện pháp trừng phạt hiệu quả nhất có lẽ là tống cổ thành viên lập pháp chống đối khỏi ghế của người đó trong Hạ viện hay Thượng viện. Tuy nhiên, ngoại trừ một số trường hợp hiếm gặp, các nhà lãnh đạo đảng không có quyền như vậy. Chỉ cử tri của thành viên lập pháp đó mới có thể thực thi biện pháp trừng phạt này, và đó lại là những người không dễ biến thành tay sai của các lãnh đạo đảng lập pháp. Do đó, các dân biểu và thượng nghị sĩ có thể thường bỏ phiếu chống lại lãnh đạo đảng mình, hoặc phản đối dự luật do tổng thống đảng mình đề xuất, mà không sợ bị mất ghế.

Thậm chí việc thể hiện ra mặt sự bất trung khi ủng hộ ứng viên tổng thống của đảng khác thì cũng không nhất thiết bị trừng phạt trong Quốc hội. Phe Dân chủ trong Thượng viện vẫn để Thượng nghị sĩ Joe Lieberman của Connecticut giữ ghế chủ tịch ủy ban vào năm 2008, sau khi ông không chỉ tổ chức chiến dịch rộng khắp cho ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa là John McCain, mà còn phát ngôn cho McCain tại đại hội của Đảng Cộng hòa và chạy đua để tái đắc cử ghế Thượng nghị sĩ cho chính mình trong vai trò ứng viên độc lập. Đảng Dân chủ lo ngại nếu trừng phạt Lieberman thì có thể khiến ông chuyển đảng, và như thế sẽ đe dọa vị thế đa số của Đảng Dân chủ tại Thượng viện.

Có lẽ ví dụ nổi tiếng nhất về sự yếu ớt của các đòn trừng phạt từ đảng là câu chuyện về Phil Gramm, được bầu là dân biểu của Đảng Dân chủ từ bang Texas vào năm 1978. Lãnh đạo Dân chủ trong Hạ viện trao cho Gramm, vốn là một người bảo thủ, vị trí trong Ủy ban Ngân sách Hạ viện danh giá đối lấy lời hứa rằng ông sẽ hợp tác với các nhà lãnh đạo đảng. Nhưng vào năm 1983, thành viên họp kín của Đảng Dân chủ đã nổi giận khi biết Gramm tiết lộ cho thành viên Cộng hòa trong Hạ viện chi tiết các cuộc họp bí mật của Đảng Dân chủ về ngân sách Reagan. Hội đồng họp kín đã tước ghế của Gramm trong Ủy ban Ngân sách.

Gramm không im lìm chấp nhận số phận. Ông từ chức khỏi Hạ viện và sau đó chạy đua – với tư cách đảng viên Cộng hòa – trong cuộc bầu cử đặc biệt nhằm tìm người thay thế ông. Cử tri của Gramm đã đưa ông trở lại Hạ viện và sau đó là Thượng viện trong tư cách đảng viên Cộng hòa. Trên thực tế, ông nhanh chóng trở lại Ủy ban Ngân sách Hạ viện, nhờ các nhà lãnh đạo đảng Cộng hòa! Chừng nào các nhà lãnh đạo đảng lập pháp không thể ngăn kẻ chống phá đảng được tái đề cử rồi tái đắc cử và tại các khu vực bầu cử nơi cử tri không ấn tượng với lòng trung thành của thành viên lập pháp giành cho đảng, thì ảnh hưởng của đảng còn bị hạn chế. Do đó, đòn trừng phạt này hiếm khi được sử dụng.

Tóm lại, các nhà lãnh đạo đảng trong Hạ viện và Thượng viện chỉ có khả năng thực thi được một số biện pháp trừng phạt trong nỗ lực thống nhất đảng, và luôn có rủi ro khi trừng phạt thành viên lập pháp đó là khiến người đó rời bỏ đảng hoặc mất ghế của người đó vào tay đảng đối lập. Thay vào đó, các nhà lãnh đạo đảng có thiên hướng dựa vào các cơ chế khuyến khích để có được lòng trung thành với đảng. Họ có thể đưa ra hay giữ lại các nhiệm vụ đáng thêm muốn trong ủy ban và hỗ trợ quá trình thông qua dự luật của thành viên. Họ có thể trao cho thành viên các thông tin hữu ích về tình trạng một dự luật trong tiến trình lập pháp. Họ có thể phát biểu và huy động tiền ủng hộ nỗ lực tái đắc cử của thành viên. Các ủy ban chiến dịch Quốc hội của đảng, cùng với quỹ và dịch vụ chiến dịch của họ, đã giúp củng cố sự gắn kết đảng phái trong hoạt động lập pháp.²⁷ Lãnh đạo cũng có thể sử dụng các mối quan hệ cá nhân với đồng sự trong đảng để lôi kéo họ bằng cách lắng nghe kỹ càng hay thuyết phục mạnh mẽ hơn. Lấy ví dụ, khi Hạ viện bỏ phiếu thông qua trợ cấp học trường tư, một phóng viên đã miêu tả các nhà lãnh đạo Cộng hòa trong Hạ viện vây quanh một dân biểu Cộng hòa từ Kentucky, là người phản đối ban lãnh đạo về dự luật này vào tuần trước đó. Một đảng viên Dân chủ cấp cao cho hay, “Dân biểu David R. Obey (Đảng Dân chủ, đến từ Wisconsin) chiếm lấy mic. “Có bác sỹ trựcⁱ nào ở đây

ⁱ Quốc hội Mỹ có cơ quan chuyên trách chăm sóc sức khỏe cho các thành viên Quốc hội (Office of Attending Physician).

không?” Ông làm mặt nghiêm. “Tôi thấy rằng tay ai đó đang bị gãy rồi.””
Các dân biểu Cộng hòa đó cuối cùng đã bỏ phiếu thông qua dự luật.²⁸

Kiểm soát nghị trình

Theo *thuyết cartel*,²⁹ một nguồn lực thiết yếu khác của các nhà lãnh đạo đảng là khả năng kiểm soát nghị trình lập pháp. Khi các nhà lãnh đạo đảng có khả năng kiểm soát dự luật nào đến hạn bỏ phiếu, họ có thể ngăn chặn đạo luật gây chia rẽ đảng, và xúc tiến các dự luật giúp đảng giữ được vị thế đa số. Trong các thập kỷ gần đây, cả hai đảng khi nắm được đa số ghế trong Hạ viện đều áp dụng quy tắc tập trung quyền kiểm soát nghị trình này vào tay đội ngũ lãnh đạo đảng. Các dự luật thường được thảo luận theo những quy tắc nghiêm ngặt, do Ủy ban Định chế dưới quyền kiểm soát của các nhà lãnh đạo đảng đưa ra, và thường không cho thành viên các đảng thiểu số tham gia. Đôi khi, các đạo luật được gộp thành dự thảo “bao trùm nhiều mục” để phạm vi trở nên quá rộng khiến cá nhân thành viên phải dựa vào các nhà lãnh đạo đảng để hiểu được nội dung. Trước đây các ủy ban đại hội bao gồm đại diện của cả hai đảng có nhiệm vụ tìm ra giải pháp cho những điểm khác biệt giữa phiên bản Hạ viện và Thượng viện của một dự luật, thì nay hiếm khi được thành lập và thường không có các thành viên đảng thiểu số. Trong quá trình làm luật, các nhà lãnh đạo đảng xử lý nội dung tại những điểm mà vài thập kỷ trước đây họ từng không kiểm soát.³⁰

Tác động của đảng đối với hoạt động bỏ phiếu lập pháp

Khi nào thì tác động của đảng mang lại hiệu quả cao nhất? Khi bỏ phiếu thông qua một dự luật, thành viên Quốc hội có thể bị tác động bởi bất cứ yếu tố nào: không chỉ quan điểm của đảng mà còn là

ⁱ Trong kinh tế học, *cartel* là thỏa thuận giữa các công ty trong thị trường thiếu quyền nhằm đạt được các mục tiêu như giảm cạnh tranh, tăng lợi nhuận, gây khó khăn cho doanh nghiệp mới nhập thị trường. Trong chính trị, *cartel* là liên minh các đảng nhằm đạt mục tiêu chung.

những niềm tin của người đó về vấn đề đó hay áp lực từ tổng thống, các nhà tài trợ chiến dịch, hay cử tri. Nhưng các nhà nghiên cứu nhận thấy các đảng trong Quốc hội đóng vai trò quan trọng đối với những khuôn mẫu bỏ phiếu của thành viên, bất kể là thông qua tác động trực tiếp từ sự thuyết phục của các lãnh đạo đảng, hoạt động kiểm soát nghị trình của đảng phe đa số, hay do năng lực tư duy đảng phái của thành viên trong việc lên cấu trúc các vấn đề và tự xây dựng lòng trung thành trong tâm trí mình.

Mỗi đảng lập pháp thống nhất như thế nào?

Có thể sử dụng một số thước đo để xác định tần suất các thành viên bỏ phiếu cho đảng mình. Đầu tiên, *tần suất bỏ phiếu theo chủ trương của đảng*, là tỷ lệ các lần đọc tên bỏ phiếu trong đó đa số đảng viên Dân chủ bỏ phiếu thuận hay chống một dự luật và đa số đảng viên Cộng hòa bỏ phiếu theo hướng ngược lại. Thứ hai, *điểm đồng thuận với đảng* (hay *ủng hộ đảng*), là mức độ các nhà lập pháp bỏ phiếu theo đa số trong các phiếu bầu theo chủ trương của đảng.

Bỏ phiếu theo chủ trương của đảng trở nên thường xuyên hơn

Một tiêu chuẩn đánh giá rất khắt khe về mức độ bỏ phiếu theo chủ trương của đảng có lẽ là phần trăm tất cả các lần bỏ phiếu khi đọc tên trong đó ít nhất 90 phần trăm thành viên của một đảng bỏ phiếu thuận và ít nhất 90 phần trăm thành viên đảng đối lập bỏ phiếu chống. Với bài kiểm tra nghiêm ngặt như vậy, kỷ luật đảng được tuân thủ thường xuyên trong Hạ viện Liên hiệp Anh và Viện Dân biểu Đức, nhưng tại nghị viện Hoa Kỳ thì không thường như vậy. Dưới thời Cannon Sa hoàng, khoảng một phần ba số lần đọc tên bỏ phiếu trong Hạ viện đạt tiêu chuẩn như trên về kỷ luật đảng. Từ năm 1921 tới 1948, tỷ lệ sụt xuống chỉ còn 17 phần trăm,³¹ và tiếp tục giảm đều về dưới 10 phần trăm vào những năm 1950 và 1960. Gần như cùng thời gian này

tại Hạ viện Anh, mức độ phân chia đảng ấn tượng như vậy xuất hiện trong hầu hết các lần đọc tên bỏ phiếu.

Tuy nhiên, kể từ cuối những năm 1990, “90 phần trăm phiếu bầu” tăng đáng kể trong Quốc hội, và thậm chí tỷ lệ phiếu trong đó các thành viên một đảng đồng lòng phản đối đảng còn lại cũng tăng cao.³² Lấy ví dụ, kể từ năm 2009, cả hai viện gần như hoàn toàn phân chia theo đảng trước một loạt vấn đề trọng yếu, bao gồm đề xuất cải cách chăm sóc y tế của Tổng thống Obama (xem Hình 13.1, Trường hợp 1) cũng như chương trình chi tiêu thúc đẩy kinh tế của Obama và vấn đề ngân sách liên bang.

Tuy nhiên, nhìn vào tình hình lập pháp của Hoa Kỳ từ trước tới nay, đánh giá theo tiêu chuẩn 90 phần trăm là quá khắt khe. Do đó các nhà nghiên cứu tập trung vào thước đo đòi hỏi thấp hơn: *tần suất bỏ phiếu theo chủ trương của đảng*, hay tỷ lệ các cuộc đọc tên bỏ phiếu trong đó đa số thành viên một đảng bỏ phiếu đối lập với đa số đảng còn lại. Việc sử dụng thước đo này cũng cho thấy kết quả là những năm 1990 và 2000 có mức độ bỏ phiếu theo đảng phái trong Quốc hội cao nhất trong nhiều năm.

Hãy bắt đầu với nơi mà các thượng nghị sĩ muốn chúng ta nghiên cứu – chính là Thượng viện. Vào cuối những năm 1960 và đầu 1970, đa số đảng viên Dân chủ đối lập với đa số đảng viên Cộng hòa với tỷ lệ dưới 40 phần trăm tất cả các lần đọc tên bỏ phiếu tại Thượng viện. Từ giữa những năm 1990, con số này tăng lên trong khoảng 50-65 phần trăm, bất kể dưới thời phe Dân chủ hay phe Cộng hòa kiểm soát.

Các cuộc bỏ phiếu theo chủ trương đảng tại Hạ viện thậm chí thỉnh thoảng còn có tần suất cao hơn. Vào cuối những năm 1800, bỏ phiếu theo chủ trương của đảng là phổ biến (dù vẫn thấp hơn rất nhiều so với nghị viện Anh). Đó là thời kỳ các đảng cạnh tranh tại hầu hết các hạt bầu cử, lãnh đạo đảng nắm quyền lập pháp đáng kể, và Quốc hội là thể chế cực kỳ kém chuyên nghiệp. Bước vào thế kỷ 20, sau khi Quốc

hội trở nên chuyên nghiệp hơn,³³ tần suất bầu theo chủ trương đảng sụt giảm hẳn. Hệ thống đảng New Deal hình thành vào thập niên 1930 đẩy tỷ lệ này lên cao trong một thời gian, trước khi lại rơi xuống mức thấp của thế kỷ 20 (27 phần trăm) vào năm 1970 và 1972.

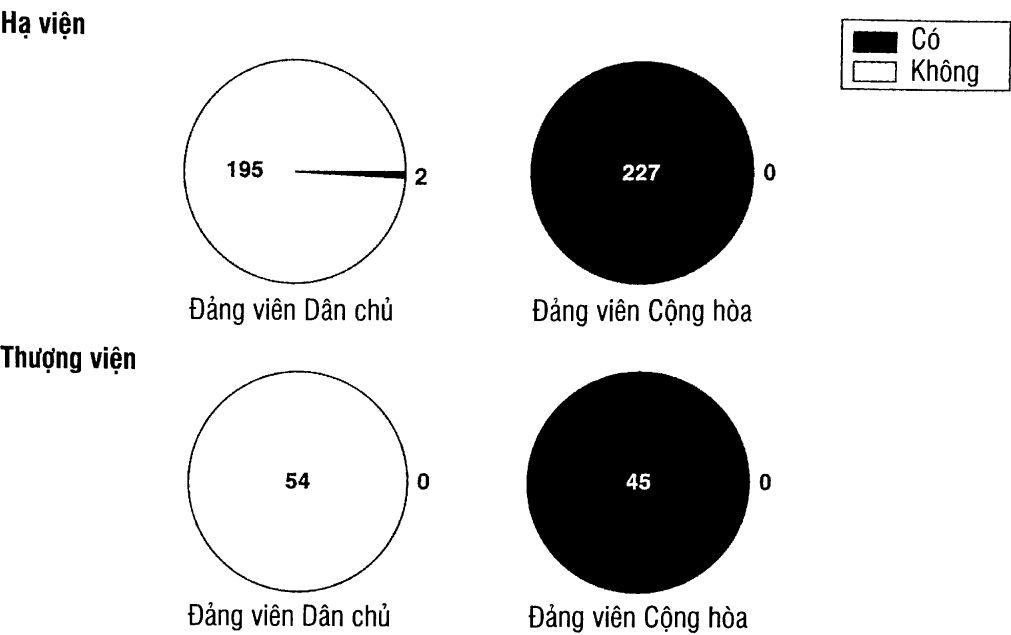
Nhưng kể từ khi tình hình phân cực đảng như hiện tại bắt đầu vào giữa thập niên 1980, bỏ phiếu theo chủ trương đảng tại Hạ viện chạm tới ngưỡng chưa từng có kể từ thời New Deal. Có tới 73 phần trăm lá phiếu là bầu theo chủ trương đảng trong giai đoạn 1995 đầy hiểm thù và lặp lại vào năm 2012 (xem Hình 13.2). Thành viên Hạ viện phá kỷ lục vào năm 2011 với 76 phần trăm. Nhìn chung, từ giữa thập niên 1980, “lằn ranh phân chia phiếu bầu duy nhất mang ý nghĩa ít nhiều đó là tính đảng”,³⁴ và nghị trình lập pháp chủ yếu do Nhà Trắng cùng các nhà lãnh đạo đảng tại Hạ viện thiết lập.

Và sự ủng hộ đảng từ các thành viên nghị viện cũng như vậy

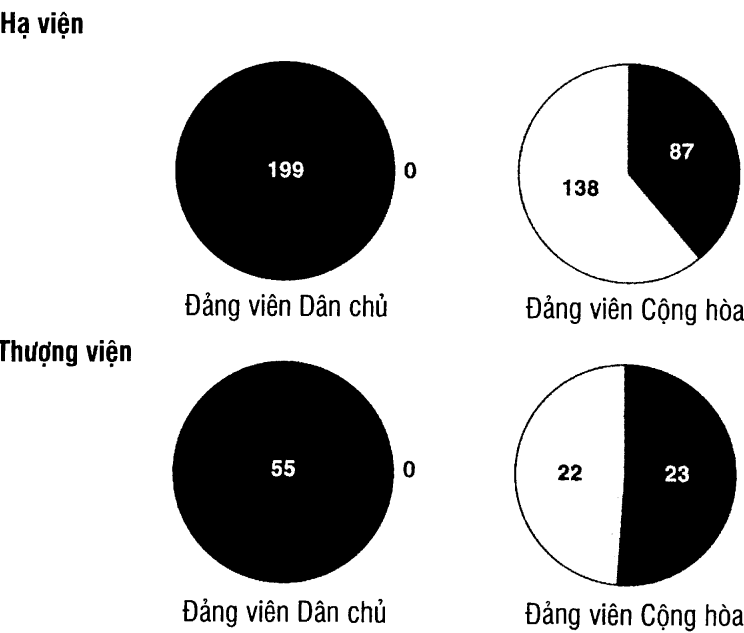
Các nhà lập pháp ủng hộ đảng mình trong bầu cử theo chủ trương của đảng đến mức độ nào? Từ cuối những năm 1930 tới những năm 1960, đảng viên Dân chủ miền Nam bảo thủ thường bầu theo phe Cộng hòa trong Hạ viện và Thượng viện, việc đào ngũ này được khoan dung nhờ các nhà lãnh đạo đảng mang tính phi tập trung vào thời kỳ đó. Đồng minh liên-đảng kiểu này được gọi là *liên minh bảo thủ*, đã cùng nhau phản đối các dự luật quyền công dân cùng với đề xuất về lao động và giáo dục của phe Dân chủ.

Liên minh ủng hộ Đảng Dân chủ được tái lập tại miền Nam đã phá hủy đáng kể liên minh bảo thủ vào thập niên 1970 và 1980. Như chú thích bên trên, khi Đạo luật Quyền Bầu cử đưa người da đen miền Nam vào thành phần cử tri, thì cử tri Dân chủ miền Nam mới này bắt đầu bầu nên các hình mẫu đại diện khác nhau. Một số thành viên Hạ viện miền Nam bảo thủ bị đánh bại dưới tay các đảng viên Dân chủ ôn hòa và tự do, những người hấp dẫn hơn với cử tri da đen, và những

Trường hợp 1: Có nên bãi bỏ luật cải cách chăm sóc sức khỏe vào năm 2010 (“Obamacare”) không?



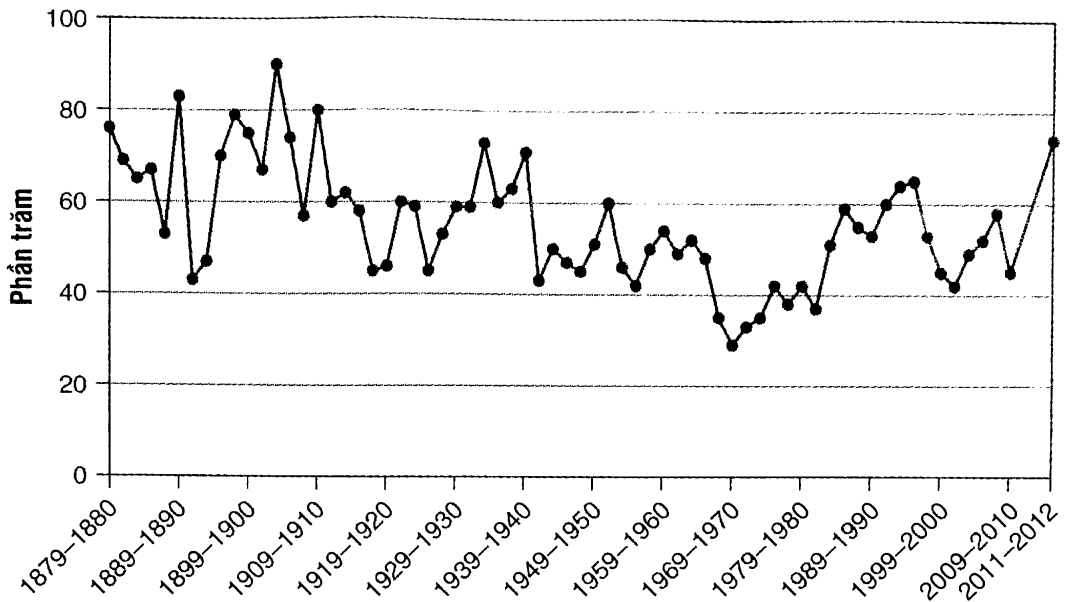
Trường hợp 2: Đạo luật về Bạo lực đối với Phụ nữ có nên được ban hành lại và mở rộng không?



HÌNH 13.1 Tình trạng thống nhất và không thống nhất của đảng phái trong Quốc hội, 2013

Lưu ý: Hình này cho thấy số lượng đảng viên đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa tại Thượng viện và Hạ viện bỏ phiếu “có” và “không” cho các dự luật được đề xuất. Thượng nghị sĩ Bernard Sanders (I-VT) và Angus King (I-ME) được tính là các đảng viên đảng Dân chủ vì họ hợp kín với các đảng viên đảng Dân chủ.

Nguồn: CQ Weekly, Ngày 8 tháng Tư và ngày 20 tháng Năm năm 2013, trang 633 và 902 (bãi bỏ cải cách chăm sóc sức khỏe); Ngày 18 tháng Hai và ngày 4 tháng Ba năm 2013, trang 338 và 418 (Đạo luật chống bạo lực đối với phụ nữ).



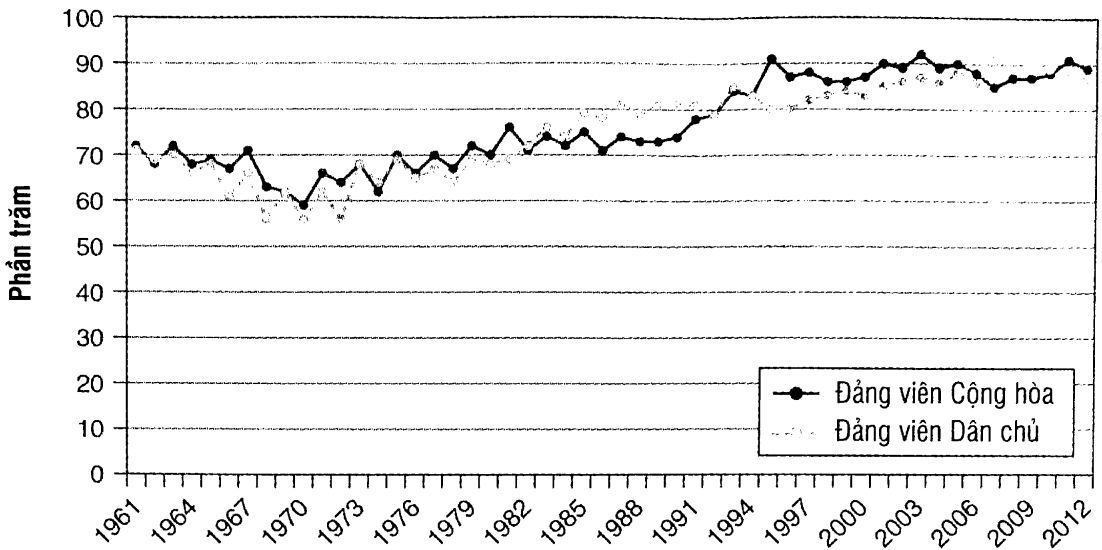
Hình 13.2 Tình trạng bỏ phiếu theo chủ trương của đảng trong các đại biểu ở Hạ Viện, 1879-2012

Lưu ý: Các dữ liệu đầu vào là tỷ lệ phiếu bầu trong đó phe đa số của một đảng phái phản đối phe đa số của đảng phái kia. Vì số phiếu bầu của các đảng phái có xu hướng giảm trong các năm chẵn, khi cuộc bầu cử đến gần, dữ liệu được tính trung bình trong hai kỳ họp của mỗi viện trong Quốc hội.

Nguồn: Được tính toán cho năm 1879-1974 từ Jerome B. Chubb và Santa A. Traugott, “Sự phân chia và gắn kết của đảng phái trong Hạ viện, 1861-1974,” Tạp chí *Lịch sử Liên ngành* 7 (1977): 382-383, và cho Quốc hội gần đây hơn các phiên họp từ *CQ Weekly*, được báo cáo vào các số tháng Mười hai hoặc tháng Một.

đảng viên Dân chủ bảo thủ khác đã nghỉ hưu hoặc chuyển đảng. Hầu hết những người còn lại bị mất ghế do số lượng ứng viên Hạ viện Cộng hòa miền Nam tăng lên. Do đó, Đảng Dân chủ trong Quốc hội đã mất đi hầu hết phe cánh bảo thủ của mình.

Những người Cộng hòa mới được bầu từ miền Nam bắt đầu vào thập niên 1970 bảo thủ hơn hầu hết các đồng sự Cộng hòa lâu năm của mình. Kể từ lúc đó, những người Cộng hòa không phải từ miền Nam cũng trở nên bảo thủ hơn.³⁵ Kết quả là, đảng viên Cộng hòa trong Quốc hội – dù miền bắc hay nam – giờ có xu hướng đại diện cho các khu vực khác nhau cao hơn đảng viên Dân chủ trong Quốc hội, đối mặt với áp lực khác nhau từ các nhà hoạt động của đảng cũng như các nhóm lợi ích, được chiêu mộ từ nhiều ngành nghề khác nhau, và mang quan điểm khác nhau trước các vấn đề lớn. Như thuyết về chính quyền đảng



HÌNH 13.3 Điểm đoàn kết trung bình của Đảng, 1961-2012

Lưu ý: Các dữ liệu đầu vào là tỷ lệ phần trăm trung bình của các thành viên biểu quyết đồng ý với phe đa số đảng của họ về số phiếu của đảng – những dữ liệu khác mà trong đó phe đa số của một đảng này đã bỏ phiếu chống lại phe đa số của đảng kia. Số liệu của Hạ viện và Thượng viện được tính trung bình.

Nguồn: Tính từ Nghiên cứu Bầu chọn Hàng tuần của CQ, được báo cáo trong các số tháng Mười hai hoặc tháng Một.

có điều kiện đã gợi mở, việc này giúp gia tăng đáng kể sự ủng hộ đảng, đặc biệt sau khi phe Cộng hòa giành quyền kiểm soát Quốc hội vào năm 1995 (xem Hình 13.3). Cải cách tổ chức đảng, như đã thảo luận ở đầu chương này, cũng giúp các lãnh đạo đảng trong Quốc hội dễ thống nhất đảng mình hơn.³⁶

Mức độ gia tăng sự ủng hộ đảng diễn ra không đồng đều. Khi phe Dân chủ giành lại quyền kiểm soát vào năm 2007, Chủ tịch Pelosi giảm bớt yêu cầu về kỷ luật đảng đối với các đảng viên Dân chủ ôn hòa mới được bầu. Các nhà lãnh đạo phe Dân chủ cần những người mới này được tái đắc cử tại các khu vực vùng ngoại thành và xa hơn nữa nhằm giữ đa số ghế trong Hạ viện, và như vậy đòi hỏi họ bỏ phiếu trên góc độ trung hòa hơn quan điểm mà lãnh đạo đảng muốn thúc đẩy.³⁷ Nhiều người trong số các nghị viên mới này tham gia “Liên minh Chó Xanh”, một nhóm gồm khoảng 50 đảng viên Dân chủ trong Hạ viện đến từ các hạt nông thôn và thị trấn nhỏ, đặc biệt là ở miền Nam và miền Tây, với quan điểm ôn hòa về các vấn đề bao gồm thuế và công việc kinh doanh.

Khi sự phân cực lan ra, gần một nửa thành viên Chó Xanh bị đánh bại trong cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2010, và chỉ còn lại 15 người vào năm 2014. Để bảo vệ các ghế còn lại, lãnh đạo phe Dân chủ tại cả hai viện đã khuyến khích những thành viên Dân chủ có nguy cơ thất bại bỏ phiếu chống lại dự luật của phe Dân chủ, chỉ trích Obama – tóm lại, làm bất cứ điều gì có thể để được tái đắc cử trong tình hình chính trị đầy khó khăn.

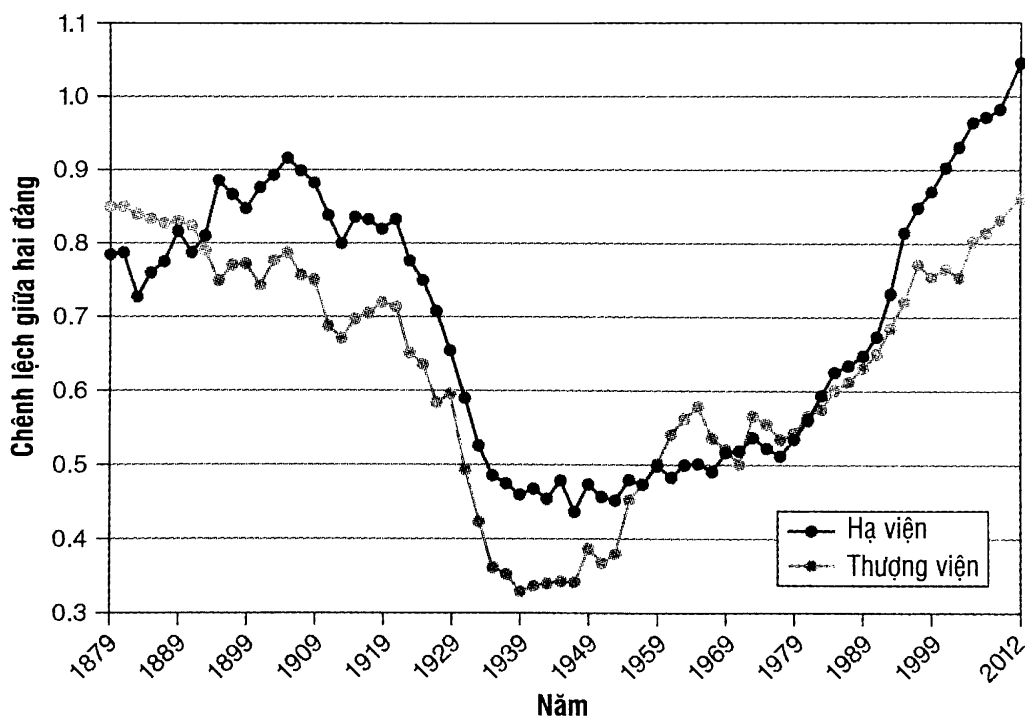
Tương tự, một số đảng viên Cộng hòa trung lập trong Hạ viện (“Nhóm Ngày Thứ Ba”) và một số trong Thượng viện tiếp tục đi ngược lại đảng mình trước các vấn đề xã hội và đôi khi cả vấn đề về kinh tế, do cử tri của họ khác với hầu hết cử tri của các đồng sự GOP. Ở đầu bên kia của tình trạng phân chia hệ tư tưởng phe Cộng hòa, một số lượng đáng kể các đảng viên Cộng hòa bảo thủ mâu thuẫn với lãnh đạo đảng về vấn đề ngân sách trong năm 2012 và 2013, e ngại những người ủng hộ Đảng Trà trong hạt của mình có thể phản đối vì cho rằng mức cắt giảm ngân sách đề xuất là chưa đủ. Cũng trong một số vấn đề khác, như tái ban hành Đạo luật Chống Bạo hành Phụ nữ (xem Hình 13.1, Trường hợp 2), những người Cộng hòa bảo thủ cao đã từ chối đứng về phe đa số của đảng mình. Chừng nào các đảng phái Hoa Kỳ không thể bảo vệ các nghị viên khỏi áp lực từ cử tri, và chừng nào một đảng viên Cộng hòa ở New York còn khác biệt với một đảng viên Cộng hòa ở Mississippi, thì sự gắn kết đảng vẫn còn bị đe dọa.

Tuy nhiên, cũng có các ngoại lệ. Sự ủng hộ đảng đang tăng lên trong những năm gần đây, so với thời kỳ từ thập niên 1950 tới nay. Vào năm 2012, đối với việc bỏ phiếu theo chủ trương đảng, phe Cộng hòa trong Hạ viện đã bỏ phiếu theo lập trường đảng mình với tỷ lệ 90 phần trăm trong thời gian này, còn phe Dân chủ là 87 phần trăm. Các con số để so sánh tại Thượng viện là 80 phần trăm với phe Cộng hòa và 92 phần trăm với phe Dân chủ.³⁸ Khi nhóm tự do mang tên Người Mỹ cho Hành động Dân chủ (ADA) nghiên cứu tần suất nghị viên bỏ phiếu theo lập trường của ADA trong 20 lần bầu cử quan trọng, thì điểm số bình quân của thành viên Dân chủ trong Hạ viện vào năm 2012 là

80 phần trăm trong khi phía Cộng hòa là 6 phần trăm; 120 đảng viên Cộng hòa trong Hạ viện có điểm ADA bằng không. Tại Thượng viện, các con số tương ứng là 90 và 12 phần trăm.³⁹

Sự phân cực lớn hơn tại các đảng trong Quốc hội

Tóm lại, bầu cử theo hình thức đọc tên bỏ phiếu cho thấy ngày nay cả Hạ viện lẫn Thượng viện đều phân cực theo đảng phái mạnh mẽ hơn bất cứ khi nào kể từ cuối thập niên 1870 trở lại đây (xem Hình 13.4). Trung tâm bị thu hẹp lại; nếu tất cả thành viên của mỗi viện được xếp theo thang đo từ tự do tới bảo thủ, gần như không có điểm



HÌNH 13.4 Sự phân cực đảng phái trong Quốc hội, 1879-2012

Lưu ý: Các dữ liệu đầu vào là sự khác biệt về điểm DW-NOMINATE trung bình giữa các đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa trong mỗi viện cho Quốc hội. Những chỉ số này ước tính vị trí của mỗi nhà lập pháp trên khía cạnh tự do-bảo thủ bằng cách sử dụng tỷ lệ số phiếu điểm danh; giá trị cao hơn (gần 1,0) có nghĩa là chênh lệch lớn hơn giữa các bên.

Nguồn: Keith T. Poole, “Cập nhật về phân cực chính trị thông qua Đại hội lần thứ 112,” *blog Voteview*, ngày 16 tháng Một năm 2013, tại <http://voteview.com/blog/?paged=2> (truy cập ngày 22 tháng Mười một năm 2013).

nào đảng viên Cộng hòa và đảng viên Dân chủ bị chồng lên nhau. Đặc biệt, từ năm 2000, mỗi đợt đại diện Cộng hòa mới được bầu vào lại bảo thủ hơn những người vừa ra đi.⁴⁰ Trên thực tế, trong cuộc bầu cử năm 2010, thậm chí những người Cộng hòa giành chiến thắng tại các hạt vốn thuộc phe Dân chủ cũng mang xu hướng bảo thủ hơn những nghị viên Cộng hòa cũ.⁴¹

Chúng ta đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các biến chuyển về liên minh cử tri ủng hộ đảng trong vai trò là một nguyên nhân của thay đổi này. Tái lập hạt theo đảng phái cũng gây ảnh hưởng. Nếu một hạt Hạ viện được co kéo theo hướng có lợi cho đảng của ứng viên đương nhiệm, thì đối thủ có khả năng thành công cao nhất sẽ là một ứng viên đầy tham vọng thuộc đảng của ứng viên đương nhiệm, chạy đua chống lại người đó trong bầu cử sơ bộ. Trong các cuộc bầu cử sơ bộ, các ứng viên đương nhiệm đảng Cộng hòa thường gặp thách thức nhất từ phía cánh hữu; trong khi với đảng Dân chủ là từ phía cánh tả. Điều này khuyến khích các thành viên Hạ viện dịch chuyển về thái cực của đảng mình hơn là về phía trung tâm. Một nghiên cứu cho thấy thách thức đáng gờm trong bầu cử sơ bộ đưa các ứng viên điển hình chạy đua vào Quốc hội dịch chuyển hẳn 10 điểm trong thang điểm 100 từ bảo thủ tới tự do.⁴² Tình trạng người Mỹ da đen tập trung tại khu vực đô thị và việc sử dụng các hạt đa số-thiểu số (xem Chương 8) cũng khiến các hạt này kiên định Dân chủ hơn, trong khi các hạt khác trở nên kiên định Cộng hòa hơn.

Lưu ý rằng đọc tên bỏ phiếu chỉ là một chỉ tiêu đánh giá hành vi của các đảng trong Quốc hội, và các cuộc bỏ phiếu đọc tên được chú ý nhất thường là những lần mâu thuẫn đảng lên cao nhất.⁴³ Thêm vào đó, những khác biệt đảng phái sâu sắc khi bầu cử theo hình thức đọc tên bỏ phiếu cũng không phải hoàn toàn xấu. Các khác biệt đó giúp hầu hết cử tri đưa ra lựa chọn rõ ràng khi bầu dân biểu và thượng nghị sĩ. Tuy nhiên việc này đồng thời cũng gây hệ quả là các thay đổi bất ngờ về chính sách. Do hai đảng có sức mạnh khá ngang bằng, nên một chuyển dịch tương đối nhỏ trong môi trường chính trị có thể dẫn tới

thay đổi về đảng kiểm soát Quốc hội và ghế tổng thống, khi đó sẽ dẫn tới thay đổi đáng kể về chính sách. Vào năm 2009-2010, đảng viên Dân chủ nắm đa số ghế trong Quốc hội, đủ lớn để thông qua một số nội dung bước ngoặt về các đạo luật có tính tự do, từ cải cách chăm sóc sức khỏe và cải tổ toàn diện quy định ngành ngân hàng, tới hủy bỏ nguyên tắc “không hỏi, không nói” ngăn người đồng tính công khai phục vụ trong quân đội. Sau cuộc bầu cử năm 2010, khi Đảng Dân chủ mất quyền kiểm soát Hạ viện vào tay phe Cộng hòa, chương trình nghị sự đã được thay đổi. Tuân thủ quy tắc của Đảng cộng hòa từ năm 2011 tới 2014, Hạ viện tập trung vào việc bãi bỏ cải cách chăm sóc sức khỏe và dịch vụ tài chính của phe Dân chủ đồng thời chú tâm vào cắt giảm thuế và chi tiêu.

Những vấn đề nào thúc đẩy bỏ phiếu theo đảng?

Những người nghiên cứu về Quốc hội và cơ quan lập pháp bang nhận thấy ba kiểu vấn đề sau đây có khả năng cao nhất trong việc tăng tần suất bỏ phiếu theo đảng và gia tăng ủng hộ đảng: nhóm vấn đề động chạm tới lợi ích của đảng lập pháp xét trên toàn thể, nhóm vấn đề liên quan tới việc ủng hộ hoặc phản đối một chương trình hành pháp, và nhóm vấn đề rõ ràng gây chia rẽ cử tri đảng.

Các vấn đề ảnh hưởng tới lợi ích của đảng lập pháp tạo ra đồng thuận đảng lớn nhất. Một trong các ví dụ tiêu biểu nhất là các cuộc bỏ phiếu cơ sở để tổ chức viện lập pháp. Ví dụ, tại Quốc hội, thông thường có thể dự đoán đồng thuận đảng đạt 100 phần trăm khi bỏ phiếu bầu Chủ tịch Hạ viện. Vào năm 2013, khi John Boehner của Đảng Cộng hòa để mất phiếu bầu từ 13 thành viên Cộng hòa nhằm tái đắc cử Chủ tịch Hạ viện, sự việc đó trở thành tin tức trên trang nhất.

Các đảng cũng có xu hướng đồng thuận cao trước các vấn đề ảnh hưởng tới sức mạnh theo số ghế của họ và quy trình vận hành cơ quan

lập pháp. Kỷ luật đảng được nâng lên cao tại các cơ quan lập pháp bang liên quan tới luật điều chỉnh đảng, bầu cử, và hoạt động chiến dịch; chỗ ngồi cho các thành viên khiếm khuyết của cơ quan lập pháp; và vẽ lại ranh giới hạt lập pháp, tất cả các vấn đề động chạm tới lợi ích cơ bản của đảng dưới góc độ là một tổ chức chính trị.

Đề xuất của nhánh hành pháp

Những người lập pháp thường hỗ trợ nhánh hành pháp của đảng mình hoặc đồng lòng chống lại bộ phận hành pháp của đảng đối lập. Tư tưởng đảng phái này ngày càng tăng lên. Vào cuối thập niên 1960, tính trung bình, tần suất các thành viên trong Quốc hội thuộc đảng của tổng thống bỏ phiếu cho các vấn đề mà tổng thống chỉ định rõ ràng là một phần trong chương trình của mình là 60 phần trăm. Tới đầu những năm 2000, tỷ lệ này đạt gần 90 phần trăm. Vào năm 2012, Đảng Dân chủ trong Thượng viện ủng hộ quan điểm của Tổng thống Obama với tỷ lệ 93 phần trăm, dù về phía Đảng Dân chủ trong Hạ viện thì mức độ ủng hộ giảm xuống còn 77 phần trăm.

Ngược lại, sự ủng hộ của đảng đối lập cho chương trình của tổng thống lại giảm đều.⁴⁴ Kể từ thập niên 1980, tính trung bình, đảng đối lập chỉ ủng hộ các đề xuất của tổng thống với tần suất khoảng một phần ba, và vào năm 2012, sự ủng hộ của Đảng Cộng hòa trong Hạ viện dành cho Obama chạm mức 17 phần trăm, tỷ lệ thấp nhất từng ghi nhận. Vị trí tổng thống của Clinton là một ví dụ điển hình về phân cực đảng. Vào năm 1998, khi Clinton bị Hạ viện cáo buộc tội nói dối về mối quan hệ tình dục với một thực tập sinh tại Nhà Trắng, các cuộc bỏ phiếu luận tội tại Hạ viện và miễn tội tại Thượng viện gần như phân chia theo đảng. Gary Jacobson đã viết, “Về thứ mà mọi người gọi là bỏ phiếu lương tâm, 98 phần trăm lương tâm phe Cộng hòa thôi thúc bỏ phiếu buộc tội tổng thống, trong khi 98 phần trăm lương tâm phe Dân chủ đi theo tiếng gọi ngược lại.”⁴⁵

Khi đảng của tổng thống trong Quốc hội hoàn toàn đồng thuận với các đề xuất của tổng thống, thì cần đặt ra câu hỏi liệu Quốc hội có tiếp tục đóng vai trò độc lập trong công tác điều hành hay không. Đương nhiên, việc đảng đối lập đồng loạt phản đối có thể là phép thử tiềm năng đối với nhánh hành pháp. Nhưng đặc biệt tại Hạ viện, là nơi chỉ cần đạt đa số ở mức chênh không nhiều là có thể nắm phần lớn quyền kiểm soát, thì đã có những lần một các nhà lãnh đạo với tư duy đảng phái cao phải nhường quyền lực trong Quốc hội cho nhánh hành pháp.

Các chính sách trung tâm của hệ thống đảng

Các đảng lập pháp cũng đồng thuận hơn với những vấn đề mà về cơ bản gây chia rẽ đảng phái trong cử tri – những vấn đề “xác định danh hiệu đảng”.⁴⁶ Vào thời Nội chiến, các câu hỏi về chế độ nô lệ và Tái thiết đã khiến mỗi đảng gắn kết ở mức cao nhất và phân chia hai đảng sâu sắc nhất. Vào thập niên 1890, các vấn đề này bị thay thế bằng các xung đột giữa lợi ích của phe nông dân và phe công nghiệp. Ngày nay, nội bộ các đảng đồng thuận nhất về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, bao gồm thuế và quy định hoạt động kinh doanh, cũng như đời sống cá nhân của người dân. Lấy ví dụ, tại nhiều cơ quan lập pháp cấp bang, nỗ lực giới hạn hay mở rộng quyền của công đoàn gây nên cạnh tranh giữa các đảng đồng thuận, cũng như những vấn đề về môi trường và quyền của nữ giới, người đồng tính, và các nhóm thiểu số. Tại Quốc hội, một nhóm các vấn đề tương tự – phúc lợi xã hội, môi trường, chính sách thuế – khiến cho bầu cử thể hiện gắn kết đảng cao nhất. (Xem “Các dân biểu mới tại Hạ viện giai đoạn 2011-2014: Những người chơi theo nhóm?” trang 473.)

Điều kiện nào tạo nên đảng lập pháp vững mạnh?

Tóm lại, dựa trên những gì đã biết về vai trò của đảng trong Quốc hội Hoa Kỳ và cơ quan lập pháp bang, chúng ta có thể đưa ra một số kết luận về điều kiện khả dĩ nhất tạo nên các đảng lập pháp vững mạnh.

Các dân biểu mới tại Hạ viện giai đoạn 2011-2014: Những người chơi theo nhóm?

Trong một cuộc đổi vận lớn của các đảng, cử tri đã bầu 88 đảng viên Cộng hòa mới vào Hạ viện Hoa Kỳ năm 2010. Chỉ riêng con số này – chiếm hơn một phần ba toàn bộ thành viên Cộng hòa trong Hạ viện – đã có thể đưa họ thành lực lượng chính trong đảng tại Quốc hội. Các phóng viên xem họ là tiếng nói bảo thủ đồng nhất để cắt giảm ngân sách liên bang. Nhiều người cho rằng họ phản ánh việc cử tri đã mất kiên nhẫn, “họ cho thấy ai đang nổi giận với chính phủ công kênh cùng mức thâm hụt ngân sách kỷ lục và muốn có thay đổi sâu rộng ngay lập tức.”

Tuy nhiên, khi ở Quốc hội, những người mới “muốn thay đổi ngay lập tức” này tạo nên bức tranh đa dạng hơn. Hầu hết ủng hộ đảng mình gần như hoàn toàn trong các lần đọc tên bỏ phiếu về những vấn đề chia rẽ hai đảng. Một số thực sự thúc đẩy các nhà lãnh đạo đảng mình có các thay đổi chính sách lớn lao hơn. Sự ủng hộ nhiệt thành từ nhóm người mới củng cố quyết tâm của những người bảo thủ hơn trong việc kiên định cắt giảm hàng tỷ đô-la chi tiêu liên bang. Một số tiến hành vận động hành lang ban lãnh đạo Cộng hòa để tập trung vào các cắt giảm còn sâu hơn trong chính sách Medicaid¹ và những chương trình xã hội khác – mức cắt giảm mà Chủ tịch Hạ viện cho rằng có thể quá khắt khe. Nhiều người trong số những dân biểu mới này có phong cách đối đầu bất thường.

Chủ tịch Hạ viện phải nỗ lực vất vả để xoa dịu những người mới này. Nhưng vào cuối năm 2012, ông đã bỏ bốn trong số những người mới chống đối khỏi các nhiệm vụ ủy ban trọng yếu nhằm cảnh cáo về sự bất trung của họ. Có lẽ hành động này đã mang lại kết quả, một nhóm đảng viên Cộng hòa nhỏ hơn gia nhập Hạ viện năm 2013 đã hành xử bớt độc lập. Dù quan hệ giữa lãnh đạo đảng và các thành viên trong Quốc hội có thể thường xuyên giống như một chiều, do lãnh đạo đảng dẫn dắt, trên thực tế đó luôn là quan hệ hai chiều.

Nguồn: Alan K. Ota, “The House: New Majority, New Challenges,” *CQ Weekly*, ngày 8 tháng Mười một, 2010, tr. 2528; trích từ Bob Benenson, “In a Class of Their Own,” *CQ Weekly*, ngày 2 tháng Năm, 2011, tr. 959; Rosalind S. Helderman, “As John Boehner Navigates Fiscal Cliff, House Republican Freshmen Largely Quiet,” *Washington Post*, ngày 11 tháng Mười hai, 2012, tr. A1.

Phân cực và gắn kết đảng

Khi nghị viên của một đảng đại diện cho các nhóm cử tri tương đồng (ví dụ, khi tất cả đảng viên Cộng hòa ở toàn bang hay toàn quốc nhận được ủng hộ lớn từ lực lượng Cơ đốc bảo thủ và rất ít hậu thuẫn từ

¹ Chương trình của liên bang và các tiểu bang tại Hoa Kỳ nhằm hỗ trợ chi phí y tế cho những người có thu nhập và nguồn lực hạn chế.

người da đen), họ có xu hướng mang quan điểm tương đồng, và sự gắn kết đảng tăng lên. Cùng với sự khác biệt ngày càng tăng về đặc điểm cử tri của hai đảng và quan điểm của họ trước các vấn đề, điều này đã khuyến khích nghị viên đồng thuận với các nhà lãnh đạo đảng mạnh nhằm đưa quan điểm của mình vào chính sách. Sức mạnh đảng lập pháp từ lâu đã nở rộ ở California và các bang mà lực lượng ủng hộ hai đảng có khác biệt lớn – là những nơi mà sức mạnh của phe Dân chủ tập trung ở thành viên công đoàn và người da đen tại những thành phố lớn, còn thành viên lập pháp bang của phe Cộng hòa có xu hướng đại diện cho hạt ngoại ô và nông thôn chủ yếu tập trung người da trắng và bảo thủ.⁴⁷ Điều này đặc biệt đúng tại Hạ viện Hoa Kỳ, với các quy tắc như chúng ta đã thấy là cho phép các nhà lãnh đạo kiểm soát nhiều hơn.

Sự cạnh tranh giữa các đảng tăng lên

Sự cạnh tranh giữa hai đảng có mối quan hệ thú vị với mức độ bỏ phiếu theo chủ trương đảng. Ở mức độ cá nhân nhà lập pháp, so với những người đến từ các hạt an toàn hơn thì những người đến từ các hạt biên, nơi lực lượng cử tri của hai đảng khá cân xứng, thường ít có xu hướng bỏ phiếu theo đảng lập pháp, mà thuận theo ưu tiên của cử tri.⁴⁸ Có hai đặc trưng của các hạt biên khuyến khích các nhà lập pháp phải rất nhạy cảm với cử tri. Thứ nhất, cả hai đảng ở hạt biên thường có tổ chức đảng mạnh và ứng viên thu hút, vì thế đối kháng là hiểm họa hiển hiện. Thứ hai, tại nhiều hạt vùng biên, nhóm ủng hộ phe Dân chủ hay Cộng hòa khác với hầu hết những nhóm kết nối đặc trưng hơn với đảng. Khi cử tri đảng tại một hạt mang quan điểm khác với đảng quốc gia hay đảng cấp bang về một vấn đề lớn, đại biểu thường cần nghiêng về nguyện vọng của cử tri để được tái đắc cử, kể cả khi điều đó có nghĩa là đối kháng với quan điểm của đảng lập pháp mà người đó thuộc về.

Như chúng ta đã thấy, các nhà lãnh đạo đảng có thể không kiên định trung thành với đảng trong các tình huống như vậy; họ thà có một

ng nghị viên ít nhất sẽ bỏ phiếu cho ứng viên đảng làm Chủ tịch hơn là một nhà lập pháp hoàn toàn trung thành bị đánh bại khi tái tranh cử do cử tri của người đó không muốn những gì đảng quốc gia đang chào mời. Khi cử tri và đảng bắt đầu rẽ theo hướng khác nhau, hầu hết các nhà lập pháp nhớ tới cử tri, chứ không phải lãnh đạo đảng, là người trao cho họ chiếc ghế.

Tuy nhiên, ở mức độ cơ quan lập pháp xét trên tổng thể, cạnh tranh sít sao giữa các đảng có thể làm bầu cử theo chủ trương đảng tăng lên. Khi hai đảng trong một cơ quan lập pháp tương đối ngang bằng về số ghế, “đảng phe đa số phải gắn kết với nhau để luật được thông qua, và đảng phe thiểu số có những cơ hội thực tế để giành chiến thắng nếu giữ được sự gắn kết.”⁴⁹ Cạnh tranh sít sao giữa các đảng trao cho cả hai đảng động lực để tiếp tục gắn kết. Ngược lại, đảng phe đa số với tỷ lệ chênh lệch lớn có thể làm nảy sinh những tranh cãi nội bộ. Điều này đúng với nhiều đảng lập pháp miền Nam trong thời kỳ nhất đảng Dân chủ kiểm soát. Ngày nay điều này đúng trong các cơ quan lập pháp mà một đảng nắm đa số với tỷ lệ bất cân xứng.

Không có các trung tâm quyền lực cạnh tranh

Các ủy ban thường trực của một cơ quan lập pháp có thể là suối nguồn quyền lực cạnh tranh với các lãnh đạo đảng. Điều này đúng với Quốc hội khi tiêu chuẩn duy nhất để trở thành chủ tịch ủy ban là thâm niên. Khi các chủ tịch ủy ban được chọn dựa trên tiêu chí khác, không phải lòng trung thành với đảng, thì món nợ của các chủ tịch với các nhà lãnh đạo đảng vơi đi. Thâm niên ngày nay không được sử dụng thường xuyên trong Quốc hội hay cơ quan lập pháp bang như là yếu tố cơ bản để bổ nhiệm thành viên vào các vị trí quyền lực. Hơn nữa, các trung tâm quyền lực khác ở một số bang – nhóm kinh doanh mạnh, công đoàn, các nhóm về hệ tư tưởng, hay các nhà tài trợ lớn khác – thường liên minh chặt chẽ với lãnh đạo của một đảng.

Các nguồn lực cần thiết khác

Khi tổ chức đảng có thể trao cho nghị viên nhiều quyền lợi hơn, người đó sẽ có xu hướng tuân theo dẫn dắt của đảng trong hoạt động bỏ phiếu lập pháp. Tại Quốc hội và nhiều cơ quan lập pháp cấp bang, lãnh đạo đảng có thể sử dụng quyền của mình đối với nghị trình lập pháp nhằm giúp thành viên thông qua một dự luật mà người đó mong muốn. Các dự án thùng thịt¹ tại hạt quê nhà của thành viên đó có thể được lãnh đạo đảng lập pháp đẩy lên hay đưa xuống trong nghị trình nhằm giúp duy trì lòng trung thành của các đồng sự trong đảng.

Các tổ chức đảng bên ngoài cơ quan lập pháp cũng có thể tác động tới việc bỏ phiếu lập pháp nếu họ kiểm soát các nguồn lực quan trọng. Ủy ban chiến dịch lập pháp của đảng cấp bang giúp tài trợ cho ứng viên lập pháp tại hầu hết các bang, và ủy ban hành động chính trị cá nhân của các lãnh đạo đảng lập pháp trợ giúp một số trường hợp.⁵⁰ Do thiếu hụt ngân sách chiến dịch ở cấp này, nhiều ứng viên bỏ qua các ủy ban chiến dịch lập pháp để tự tìm tới đảng cấp bang nhằm được trợ giúp về tài chính và dịch vụ chiến dịch. So với trước đây, các đảng cấp bang hiện tại được chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho việc thích ứng. Nhiều bang không áp dụng mức trần đối với đóng góp của đảng cho chiến dịch, vì thế các đảng có thể đầu tư các khoản lớn, nếu họ muốn và có khả năng. Một nguồn lực quan trọng khác là sức ảnh hưởng của đảng đối với việc đề cử. Các nhà lãnh đạo nhiều đảng cấp bang hoạt động tích cực hơn đối với công tác tuyển mộ các ứng viên lập pháp, và một số người có khả năng thuyết phục các nhà hoạt động địa phương phản đối việc tái đề cử những ứng viên bất trung với đảng (dù khả năng đó luôn có nguy cơ bị tiêu trừ tại bầu cử sơ bộ).

Sự kém chuyên nghiệp trong hoạt động lập pháp

Quốc hội đã phát triển thành một cơ quan lập pháp mang tính chuyên nghiệp cao. Mỗi thành viên kiểm soát một đội ngũ nhân sự lớn

¹ Nguyên văn: pork barrel – thuật ngữ ám chỉ việc sử dụng ngân sách quốc gia để phục vụ dự án tại địa phương nhằm mua chuộc cử tri tại địa phương đó.

và thu nhập cao cùng khoản ngân sách đáng kể, được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu lập pháp và tái tranh cử của thành viên đó. Phục vụ trong Quốc hội là công việc toàn thời gian với thu nhập và các phúc lợi hấp dẫn. Dù cơ quan lập pháp bang cũng trở nên chuyên nghiệp hơn, rất ít nơi có thể trao cho thành viên thông thường mức độ ủng hộ dù chỉ là gần bằng với các thành viên trong Quốc hội. Nhân sự và ngân sách thường ở mức tối thiểu. Hầu hết các nhà lập pháp bang phải may mắn mới có được đến mức một văn phòng và thư ký riêng. Nhiều cơ quan lập pháp bang chỉ gặp gỡ một thời gian nhất định trong năm và trả lương thấp đến mức hầu hết thành viên phải làm việc khác và chỉ sống tạm thời ở khu vực thủ phủ. Với nguồn nhân lực hạn chế như vậy, giới lập pháp ở hầu hết các bang hoàn toàn không lãnh đạo đảng hỗ trợ thực thi những nhiệm vụ của đời sống lập pháp. Khi một nhà lập pháp bang phụ thuộc vào các nhà lãnh đạo đảng để có các nguồn lực cần thiết, người đó có xu hướng lắng nghe khi lãnh đạo kêu gọi tuân thủ kỷ luật đảng.

Phong cách cá nhân của các lãnh đạo

Lãnh đạo đảng lập pháp tại các bang, cũng giống như thành viên trong Hạ viện và Thượng viện Hoa Kỳ, khác nhau về mức độ sẵn sàng sử dụng các công cụ lãnh đạo mạnh. Phong cách lãnh đạo của họ thay đổi theo tình thế của đảng – một đảng mạnh đang chiếm đa số, đảng có tính cạnh tranh, hay đảng phe thiểu số đã bị suy yếu – nhằm xác định tính hiệu quả khi họ hoạt động để thống nhất các thành viên đảng và thông qua các dự luật.

Quyền lực của các đảng lập pháp

Chương này trình bày một câu chuyện phức tạp. Một mặt, các đảng chính là trung tâm của quá trình lập pháp. Một số người thậm chí còn xem họ là “những người khổng lồ trong hoạt động lập pháp” với vai trò kiểm soát hoạt động của Quốc hội nhằm mang lại lợi ích cho

các thành viên riêng lẻ của mình.⁵¹ Sự liên kết đảng giải thích về hành vi lập pháp của các nhà lập pháp cấp bang cũng như thành viên Quốc hội trọn vẹn hơn bất cứ yếu tố nào khác trong môi trường này. Bầu cử theo chủ trương và phân cực đảng tăng lên trong những năm gần đây tại cả hai viện của Hoa Kỳ.

Nhưng thậm chí đến nay, hầu hết các đảng lập pháp Hoa Kỳ vẫn không có được sự thống nhất như các đảng tại hầu hết các nền dân chủ khác. Thể chế phân mảnh của chính phủ Hoa Kỳ đã để lại dấu ấn. Sự phân chia quyền lực lấy đi nhu cầu thể chế của đảng là yếu tố duy trì sự

BẠN SẼ CHỌN AI?

Đại diện của bạn sẽ lắng nghe đảng hay cử tri?

Với cử tri: Quyết định này có vẻ rất dễ dàng. Nếu chúng ta chọn ra thành viên Quốc hội, họ phải đại diện cho lợi ích của cử tri, phải vậy không? Chúng ta có hệ thống hạt đơn thành viên cùng các chiến dịch tập trung vào ứng viên; điều đó khuyến khích chúng ta tập trung vào phẩm chất của cá nhân ứng viên hơn là cương lĩnh hay kế hoạch của đảng. Chúng ta bầu cho một ứng viên, rồi người đó tới Washington và được kỳ vọng sẽ làm bất cứ điều gì chúng ta yêu cầu. Tại sao thành viên lập pháp lại đứng về phía lãnh đạo đảng?

Với đảng: Hướng tiếp cận tập trung vào cử tri như vậy nghe có vẻ hay, nhưng lại không thực tế. Làm sao các thành viên Quốc hội lại được cho là biết được mong muốn từ tất cả 700.000 cử tri của mình? Không phải sẽ tốt hơn nếu hai đảng chính đưa ra câu trả lời cạnh tranh trong từng vấn đề, gây áp lực để các thành viên đảng lập pháp thông qua

chính sách, và để cử tri quyết định họ có thích các kết quả hay không? Điều đó giảm đi các đòi hỏi với cử tri và có lẽ phù hợp hơn với thời gian (tối thiểu) mà chúng ta sẵn lòng bỏ ra cho đời sống chính trị. Bên cạnh đó, bằng cách đưa ra tầm nhìn dài hạn hơn, các đảng có thể vượt lên trên những mối quan tâm cục bộ để nhắm tới lợi ích quốc gia to lớn hơn.

Với cả hai: Như chúng ta đã thấy, khi các đối tượng cử tri khác nhau mà các nhà lập pháp của đảng đại diện trở nên tương đồng hơn về quan điểm và khác biệt hơn với cử tri đảng đối lập, thì hầu hết các nhà lập pháp không phải chọn lựa giữa cử tri và đảng. Khi đó, thành viên có thể bỏ phiếu theo các đồng sự đảng và cũng phát ngôn cho các nhóm lợi ích và cử tri, mà trong góc nhìn của họ, là những người đã đưa họ vào cơ quan lập pháp. Vì vậy đảng và cử tri không nhất thiết phải xung đột với nhau.

gắn kết nội bộ.⁵² Mặc dù các đảng lập pháp trong Quốc hội và các bang đã được củng cố, nhưng mối quan hệ chủ yếu giữa các cơ quan lập pháp Hoa Kỳ là quan hệ giữa các dân biểu và cử tri hơn là giữa các nhà lập pháp với các lãnh đạo đảng hoặc các tổ chức đảng (xem “Bạn sẽ chọn ai?”).

Trong một số điều kiện, như khi cử tri trong các cuộc bầu cử thành viên cho các cơ quan lập pháp của đảng tương đồng hơn về các mối ưu tiên và khác biệt hơn với đảng đối lập, thì đảng lập pháp sẽ trở nên đồng thuận hơn và bầu cử theo chủ trương đảng sẽ trở nên phổ biến. Điều này đặc biệt đúng với Quốc hội Hoa Kỳ và nhiều cơ quan lập pháp bang trong những năm gần đây. Sự phân cực đảng tăng lên khiến quan điểm của các nhà lãnh đạo lập pháp và cử tri đảng trở nên tương đồng hơn, và thành viên Quốc hội đỡ phải đối mặt với lựa chọn khó khăn giữa đảng và cử tri. Tuy nhiên, về mặt thể chế của các cơ quan lập pháp Hoa Kỳ, lãnh đạo đảng có lẽ không bao giờ xem nhẹ quyền lực của mình.

Chú thích

1. Xem Frances E. Lee, “Parties as Coordinators: Can Parties Unite What the Constitution Divides?” trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 3.
2. Keith Krehbriel, “Where’s the Party?” *British Journal of Political Science* 23 (1993): 225-266.
3. Gary W. Cox và Keith T. Poole, “On Measuring Partisanship in Roll-Call Voting,” *American Journal of Political Science* 46 (2002): 477-489; và Gerald C. Wright và Brian F. Schaffner, “The Influence of Party,” *American Political Science Review* 96 (2002): 367-379.
4. Steven S. Smith, *Party Influence in Congress* (Cambridge: Cambridge University Press, 2007).
5. D. Roderick Kiewiet và Mathew D. McCubbins, *The Logic of Delegation* (Chicago: University of Chicago Press, 1991).
6. Tuy nhiên, kể cả Cannon cũng đối mặt với các giới hạn; xem Eric D. Lawrence, Forrest Maltzman, và Paul J. Wahlbeck, “The Politics of Speaker Cannon’s Committee Assignments,” *American Journal of Political Science* 45 (2001): 551-562.

7. Steven S. Smith và Gerald Gamm, “The Dynamics of Party Government in Congress,” trong Lawrence C. Dodd và Bruce I. Oppenheimer, eds., *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 9 (Washington, DC: CQ Press, 2009), tr. 149.
8. Gary W. Cox và Mathew W. McCubbins, *Legislative Leviathan*, ấn bản lần 2 (Berkeley: University of California Press, 1993), tr. 279-282.
9. Barbara Sinclair, “Evolution or Revolution?” trong L. Sandy Maisel, ed., *The Parties Respond*, ấn bản lần 3 (Boulder, CO: Westview, 1998).
10. Barbara Sinclair, *Unorthodox Lawmaking*, ấn bản lần 2 (Washington, DC: CQ Press, 2000), tr. 103-106.
11. Xem Bruce I. Oppenheimer, “Ebbs and Flows in the Power of Congressional Party Leaders Since 1910,” trong Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 24.
12. David Rohde và John Aldrich, “Consequences of Electoral and Institutional Change,” trong Jeffrey M. Stonecash, ed., *New Directions* trong American Political Parties (New York: Routledge, 2010), tr. 234-250.
13. Mike Allen, “GOP Leaders Tighten Their Grip on House,” *Washington Post*, ngày 9 tháng Một, 2005, tr. A5.
14. Marian Currinder, *Money in the House* (Boulder, CO: Westview, 2009), Chương 2 và tr. 203.
15. David W. Rohde, *Parties and Leaders in the Postreform House* (Chicago: University of Chicago Press, 1991). Xem thêm Barbara Sinclair, *Legislators, Leaders, and Lawmaking* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1995).
16. Ví dụ, xem William T. Bianco và Itai Sened, “Uncovering Evidence of Conditional Party Government,” *American Political Science Review* 99 (2005): 361-371.
17. Xem John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), Chương 7.
18. Rohde và Aldrich, “Consequences of Electoral and Institutional Change.”
19. Daniel J. Galvin, “The Transformation of Political Institutions,” *Studies in American Political Development* 26 (2012): 1-21.
20. Barbara Sinclair, “The New World of U.S. Senators,” trong Dodd và Oppenheimer, eds., *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 9, tr. 1-22.
21. Sean M. Theriault và David W. Rohde, “The Gingrich Senators and Party Polarization in the U.S. Senate,” *Journal of Politics* 73 (2011): 1011-1024.
22. Smith và Gamm, “The Dynamics of Party Government in Congress,” tr. 141-164.
23. Xem Nathan W. Monroe, Jason M. Roberts, và David W. Rohde, eds., *Why Not Parties?* (Chicago: University of Chicago Press, 2008).
24. Ngoại lệ chính là Nebraska, là bang chính thức phi đảng phái.

25. Malcolm E. Jewell và Sarah M. Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, ấn bản lần 4 (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr. 236-238.
26. Jennifer Hayes Clark và Gerald C. Wright, "Differences in Party Leadership and Control among the U.S. House, Senate, and State Legislatures," trong Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties*, Chương 25.
27. Paul S. Herrnson, *Congressional Elections*, ấn bản lần 6 (Los Angeles: Sage/CQ Press, 2012).
28. Juliet Eilperin, "House GOP Practices Art of One-Vote Victories," *Washington Post*, ngày 14 tháng Mười, 2003, tr. A1.
29. Xem Gary W. Cox và Mathew D. McCubbins, *Setting the Agenda* (Cambridge: Cambridge University Press, 2005).
30. Barbara Sinclair, "Orchestrators of Unorthodox Lawmaking," *The Forum* 6 (2008), số 3, bài 4.
31. Julius Turner, *Party and Constituency*, rev.ed., ed. (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1970), tr. 16-17.
32. "Party Unity Background," *CQ Weekly*, ngày 21 tháng Một, 2013, tr. 137. Xem Jason M. Roberts và Steven S. Smith, "Procedural Contexts, Party Strategy, and Conditional Party Voting in the U.S. House of Representatives, 1971-2000," *American Journal of Political Science* 47 (2003): 305-317.
33. Nelson W. Polsby, "The Institutionalization of the United States House of Representatives," *American Political Science Review* 62 (1968): 144-168.
34. Aldrich, *Why Parties?*, tr. 243.
35. Roberts và Smith, "Procedural Contexts."
36. Rohde, *Parties and Leaders in the Postreform House*, Chương 3. Xem thêm M. V. Hood III, Quentin Kidd, và Irwin L. Morris, "Of Byrd{s} and Bumpers," *American Journal of Political Science* 43 (1999): 465-487.
37. Về vị trí Chủ tịch của Pelosi, xem Kathryn Pearson và Eric Schickler, "The Transition to Democratic Leadership in a Polarized House," trong Dodd và Oppenheimer, *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 9, tr. 165-188.
38. "Party Unity Background," *CQ Weekly*, ngày 21 tháng Một, 2013, tr. 137.
39. "2012 Congressional Voting Record," www.adaction.org/pages/publications/voting-records.php (truy cập ngày 22 tháng Mười một, 2013).
40. Gary C. Jacobson, "Explaining the Ideological Polarization of the Congressional Parties Since the 1970s," trong David W. Brady và Mathew D. McCubbins, eds., *Party, Process, and Political Change in Congress*, vol.2 (Stanford: Stanford University Press, 2007), tr. 91-101.

41. Edward G. Carmines, "Congressional Elections and Asymmetrical Polarization: 2001-2010," *Perspectives on Politics* 9 (2011): 645-647.
42. Barry Burden, "Candidate Positioning in U.S. Congressional Elections," *British Journal of Political Science* 34 (2004): 211-227.
43. Xem Frank R. Baumgartner, Jeffrey M. Berry, Marie Hojnacki, David C. Kimball, và Beth L. Leech, *Lobbying and Policy Change* (Chicago: University of Chicago Press, 2009), Chương 5.
44. Cary R. Covington, J. Mark Wrighton, và Rhonda Kinney, "A 'Presidency-Augmented' Model of Presidential Success on House Roll Call Votes," *American Journal of Political Science* 39 (tháng Mười một 1995): 1001-1024.
45. Gary C. Jacobson, *The Politics of Congressional Elections*, ấn bản lần 7 (New York: Pearson-Longman, 2009), tr. 255.
46. C. Lawrence Evans và Claire E. Grandy, "The Whip Systems of Congress," trong Dodd và Oppenheimer, ấn bản lần 9, tr. 210.
47. Boris Shor và Nolan McCarty, "The Ideological Mapping of American Legislatures," *American Political Science Review* 105 (2011): 530-551.
48. Xem John D. Griffin, "Electoral Competition and Democratic Responsiveness," *Journal of Politics* 68 (2006): 911-921.
49. Jewell và Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, tr. 244.
50. Anthony Gierzynski, *Legislative Party Campaign Committee in the American States* (Lexington: University of Kentucky Press, 1992); và Daniel M. Shea, *Transforming Democracy* (Albany: SUNY Press, 1995).
51. Cox và McCubbins, *Legislative Leviathan*.
52. Xem Gary Cox, *The Efficient Secret* (New York: Cambridge University Press, 1987).

Chương 14

Đảng trong cơ quan hành pháp và tòa án

Nếu từng bị cảnh sát bắt dừng và lôi tới tòa án, bạn có nghĩ rằng phán quyết dành cho mình sẽ khác đi nếu thẩm phán là đảng viên Dân chủ thay vì đảng viên Cộng hòa, hay thẩm phán do một thống đốc phe Dân chủ thay vì phe Cộng hòa bổ nhiệm? Bạn có lẽ sẽ ngạc nhiên khi biết tư tưởng đảng phái của vị thẩm phán thực sự tác động tới phán quyết dành cho mình.

Hầu hết người Mỹ cho rằng tòa án không có tính đảng phái, tương tự như cách họ hy vọng hành vi của cảnh sát và những người thanh tra bếp ăn nhà hàng là phi đảng. Nhưng, như ta sẽ thấy ở chương này, các thẩm phán và nhân viên hành pháp của Hoa Kỳ (không chỉ tổng thống và thống đốc mà còn cả những người đứng đầu và làm việc trong các cơ quan chính phủ) là những người có tư tưởng đảng phái. Nhiều vị tổng thống và thống đốc hành động giống như các nhà lãnh đạo đảng, và dù các tác giả Hiến pháp thiết kế một hệ thống tòa án liên bang độc lập cùng với việc bổ nhiệm trọn đời, hy vọng bảo vệ tòa án khỏi các

xung đột đảng phái, thì chưa bao giờ có thể tạo ra các vị thẩm phán không mang nhận diện đảng. Kết quả là, giờ đây các đề cử thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ và hầu hết các thẩm phán liên bang chậm ngòi cho mâu thuẫn đảng phái vốn đã rất nóng bỏng.

Thông qua nhiều cách thức, tư tưởng đảng phái đã thâm nhập sâu hơn vào nhánh hành pháp và tư pháp tại Hoa Kỳ hơn các nền dân chủ phương Tây khác. Như đã thảo luận ở Chương 2, việc thúc đẩy nền dân chủ đại chúng dẫn tới áp dụng bầu cử cho các vị trí công chức mà có thể được bổ nhiệm công tác ở hầu hết các quốc gia khác, như giám thị trường học cấp bang hay thẩm phán địa phương. Việc giới chức hành chính và thẩm phán được chọn thông qua bầu cử tạo con đường để đảng tác động lên các cuộc bầu cử. Thậm chí khi các vị trí này được bổ nhiệm, thì liên minh đảng thường là tiêu chí để họ được chọn.

Nếu tư tưởng đảng phái tác động tới lựa chọn của họ, liệu nó cũng có ảnh hưởng tới cách thức các giới chức hành chính và thẩm phán thực thi nhiệm vụ của mình? Nếu như vậy, điều đó có phản ánh nỗ lực của tổ chức đảng nhằm tác động tới hành vi của bộ phận hành pháp và các quan tòa? Hay điều này đơn giản là hầu hết mọi người cảm thấy gần gũi với đảng này hơn đảng kia, và những người xem mình là đảng viên Cộng hòa sẽ có xu hướng chung thái độ trước các vấn đề chính trị, bất kể họ là cử tri, cảnh sát, hay thẩm phán và điều tương tự cũng đúng với những người xem mình là đảng viên Dân chủ?

Các vị tổng thống và thống đốc trong vai trò lãnh đạo đảng

Barack Obama bắt đầu nhiệm kỳ tổng thống của mình với nỗ lực biến nhiệm kỳ này thành nhiệm “kỳ hậu phân biệt đảng phái”. Điều đó không kéo dài được lâu. Khi Đảng Cộng hòa trong Quốc hội từ chối ủng hộ các sáng kiến của ông, Obama bắt đầu sử dụng thuật hùng biện với tư tưởng đảng phái sâu sắc hơn nhằm tác động tới công luận từ đó thúc đẩy chính sách.¹ Hầu hết các tổng thống gần đây đều nhận thấy hoạt động mang tư tưởng đảng phái là tối cần thiết cho thành công của mình.

Đặc biệt, một số tổng thống thuộc phe Cộng hòa² bắt đầu chú trọng nhiều tới hoạt động của đảng bằng cách hỗ trợ tuyển mộ và thực hiện chiến dịch cho các ứng viên của đảng cũng như huy động tiền cho đảng. Những nỗ lực này củng cố thêm quan hệ chặt chẽ giữa tổng thống và các đồng sự đảng tại Quốc hội mà họ hỗ trợ thực hiện chiến dịch. Đặc biệt trong bối cảnh phân cực hiện tại ở Washington cũng như nhiều thủ phủ bang, và khi phân chia đảng phái tại cơ quan lập pháp là sát soát, thì các cơ quan hành pháp nuôi dưỡng mối quan hệ với các thành viên lập pháp đảng mình nhằm có đủ lá phiếu để thông qua chính sách.

Tổng thống là tổng chỉ huy chiến dịch

Tổng thống là các nhà gây quỹ chiến dịch đại tài. Họ thường gây quỹ không chỉ cho bản thân mà còn cho các ứng viên khác trong đảng mình. Dù nhiều thành viên Dân chủ trong Quốc hội phản nản rằng Barack Obama không làm tròn vai người gây quỹ cho các ứng viên khác của đảng tại nhiệm kỳ đầu tiên, Obama đã tích cực gây quỹ cho đảng hơn sau khi tái đắc cử năm 2012 và phải đối mặt với một Hạ viện không khoan nhượng do phe Cộng hòa kiểm soát.

Tổng thống cũng có thể làm rất nhiều việc khác nữa cho tổ chức đảng. Tổ chức đảng cấp bang và quốc gia thường nhận thấy vị thế khó khăn của mình khi phải nỗ lực thuyết phục một người chạy đua cho ghế thống đốc khi đó là ứng viên tiềm năng nhưng chưa sẵn sàng, hay cố gắng thúc giục một ứng viên hăng hái không chống lại lựa chọn được đảng kỳ vọng trong bầu cử sơ bộ. Tổng thống có thể là người chiêu mộ hay “phản chiêu mộ” đẩy thuyết phục, đặc biệt khi sự ủng hộ của công chúng dành cho người đó đang ở mức cao.

Tổng thống ở vị trí “hàng đầu trên danh sách ứng cử”

Kể cả khi tổng thống không chủ động thực hiện chiến dịch cho các ứng viên khác của đảng, thì hành động và thành công của vị tổng thống đó vẫn có thể tác động tới triển vọng của họ.

Hiệu ứng theo đuôi

Quan hệ trực tiếp nhất giữa thành công của tổng thống và chiến thắng của đảng được giải thích bằng hình ảnh ẩn dụ *đuôi áo*. Nghĩa là, tổng thống “ở vị trí đầu trên danh sách” và những người còn lại trong danh sách ứng cử của đảng bám dính lấy vạt áo đuôi tôm của họ. Hiệu ứng theo đuôi rất phổ biến vào những năm 1800 khi đảng tự in lá phiếu của mình, vì thế cử tri thường phải bỏ phiếu cho toàn bộ danh sách ứng cử của một đảng.

Hiệu ứng theo đuôi suy giảm từ cuối Thế Chiến II tới thập niên 1980.³ Các thành viên Quốc hội khi đó rất thành thực khả năng nuôi dưỡng cử tri bằng cách chăm lo sâu sát các mối quan tâm của họ và cung cấp dịch vụ cho từng cử tri riêng lẻ. Điều này giúp cô lập cử tri khỏi các tác động bầu cử bên ngoài, bao gồm cả mức độ được ưa chuộng của tổng thống.⁴ Các ứng viên đương nhiệm giành lợi thế ấn tượng so với đối thủ trong hoạt động gây quỹ, đặc biệt là ở các cuộc đua vào Hạ viện.

Mối quan hệ giữa kết quả bầu cử tổng thống và bầu cử vào Quốc hội tái xuất hiện từ đầu thập niên 1990, khi các đảng trở nên phân cực hơn.⁵ Hiệu ứng theo đuôi cũng thâm nhập vào các cuộc đua phi liên bang.⁶

Hiệu ứng theo đuôi kể cả khi không có cái áo đuôi tôm

Tổng thống có thể ảnh hưởng tới kết quả bầu cử kể cả khi họ không có tên trên lá phiếu. Sự chấp thuận của cử tri đối với hiệu quả thực thi nhiệm vụ của tổng thống tác động tới mức độ ủng hộ của họ dành cho các ứng viên thuộc đảng của tổng thống trong các cuộc bầu cử Quốc hội giữa kỳ.⁷ Lấy ví dụ, trong bầu cử giữa kỳ năm 2010, 37 phần trăm người tham gia trưng cầu sau bỏ phiếu cho biết họ bầu cho Quốc hội để thể hiện mình phản đối tổng thống, và 92 phần trăm nhóm này bầu cho ứng viên Cộng hòa. Số ít hơn (23 phần trăm) cho biết họ bầu để thể hiện sự ủng hộ dành cho Obama, và 96 phần trăm số này bầu cho ứng viên Dân chủ.⁸ Đó là khi mối quan hệ giữa hành vi bầu cử tại Quốc hội và mức độ tín nhiệm tổng thống đạt mức độ bền chặt nhất trong 40 năm qua.

Điều này giúp giải thích tại sao đảng của tổng thống gần như luôn đối mặt với kết quả giảm số ghế Hạ viện trong các cuộc bầu cử giữa kỳ.⁹ Mức độ được dân chúng tín nhiệm của hầu hết các tổng thống đều giảm vào thời điểm giữa nhiệm kỳ, và việc tổng thống ít được ưa chuộng hơn có thể làm nản lòng các ứng viên Quốc hội của đảng hoặc khiến các ứng viên hấp dẫn của đảng không muốn tranh cử nữa.¹⁰ Những công dân không đánh giá cao hoạt động của tổng thống dường như bỏ phiếu với số lượng lớn trong các cuộc bầu cử giữa kỳ hơn là những người tín nhiệm, và bất tín nhiệm có thể khiến họ bầu cho ứng viên của đảng đối lập.¹¹

Các cuộc bầu cử năm 1998 và 2002 đã phá vỡ tình trạng thất bại giữa kỳ này của đảng tổng thống đương nhiệm. Trong cả hai năm, mức độ tín nhiệm tổng thống được giữ nguyên hoặc tăng lên. Dù Tổng thống Bush bắt đầu nhiệm kỳ đầu tiên của mình với mức tín nhiệm khá thấp, thì mức ủng hộ ông đã tăng vọt lên gần 90 phần trăm sau cuộc khủng bố ngày 11 tháng Chín và giữ mức trên 60 khi tới kỳ bầu cử năm 2002. Riêng mức độ tín nhiệm 90 phần trăm từ đảng viên Cộng hòa đã tạo nên khác biệt trong các chiến dịch cạnh tranh sát sao.¹² Nhưng khuôn mẫu thất bại truyền thống lại bắt đầu vào năm 2006.

Tựu trung, bất kể tổng thống hành động trong vai trò nhà lãnh đạo đảng hay không, mức độ được ưa chuộng và thành công của họ có thể ảnh hưởng tới khả năng giành chiến thắng của các ứng viên khác cùng đảng với tổng thống. Điều này đặc biệt đúng khi việc quảng cáo của các ứng viên nhấn mạnh mối quan hệ với tổng thống và khi tổng thống vận động tích cực cho họ. Điều này trao cho tổng thống tiềm năng tác động tới các đồng sự đảng trong cơ quan lập pháp đã được hỗ trợ để trúng cử.

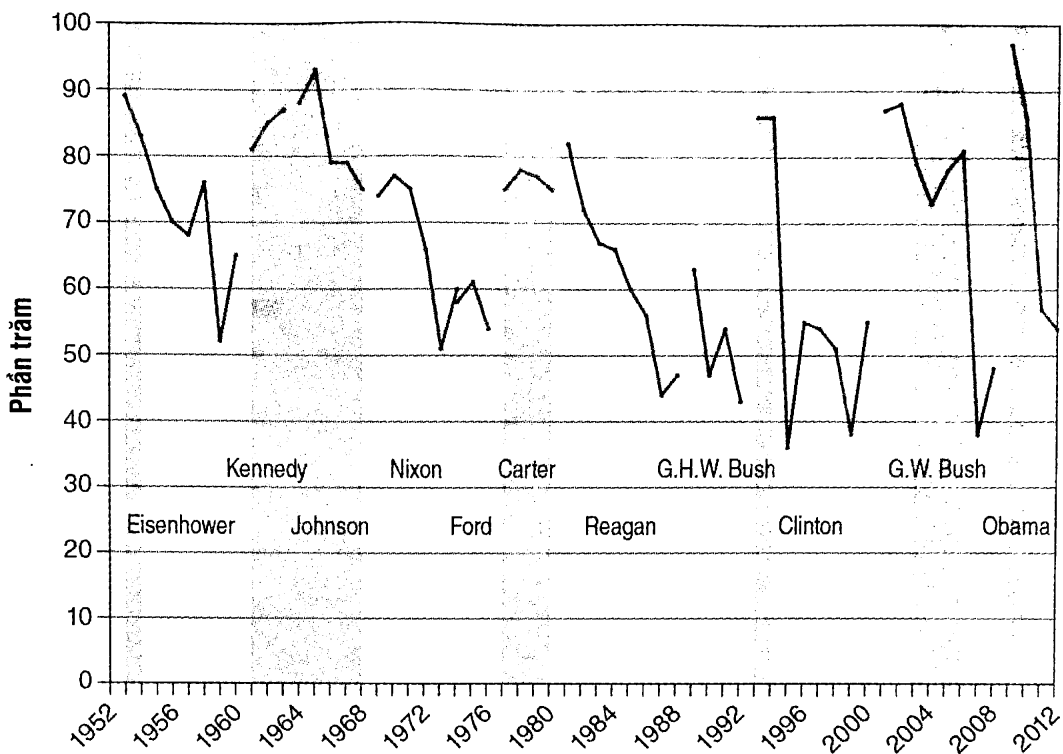
Quyền lãnh đạo đảng và các mối quan hệ trong các cơ quan lập pháp

Nhiều tổng thống và thống đốc nhận thấy kể cả khi đảng giữ đa số trong cả hai viện lập pháp thì họ vẫn phải đấu tranh để giành ủng hộ

cho các chương trình của mình, một phát hiện khiến họ rất bức xúc. Để giành được sự ủng hộ đó, thành viên cơ quan hành pháp có thể dùng khả năng của mình để thu hút truyền thông đưa tin, tín nhiệm của công chúng (nếu điều đó quan trọng), và hiệu ứng theo đuôi cũng như thiện chí họ đã trao cho các thành viên lập pháp riêng lẻ. Các lãnh đạo nhánh hành pháp cũng có liên hệ với các cơ quan lập pháp: nhân sự cộng tác với lãnh đạo đảng và các thành viên khác trong Quốc hội hay cơ quan lập pháp bang nhằm khuyến khích họ ủng hộ cho đề xuất của bên hành pháp. “Hoạt động lập pháp” của tổng thống có thể tạo nên khác biệt lớn trong việc xoa dịu một vị chủ tịch ủy ban đang giận dữ hay cung cấp thông tin chủ chốt cho một người ủng hộ đang do dự. Điều đó giúp các thành viên của đảng trong cơ quan hành pháp biết rằng nếu họ khiến người đó mang về yếu thế, thì họ có thể làm suy yếu cơ hội tái đắc cử của chính mình. Điều này có thể khuyến khích họ ủng hộ tổng thống hay thống đốc trong những lần bỏ phiếu quan trọng, kể cả khi họ muốn đưa ra chọn lựa khác trong lá phiếu của mình.

Sự ủng hộ của nhánh lập pháp với nhánh hành pháp

Sự ủng hộ từ quần chúng là nguồn lực chủ chốt để người đứng đầu cơ quan hành pháp được Quốc hội nhất trí với các chương trình của mình. Sau sự kiện 11 tháng Chín, sự ủng hộ của công chúng dành cho Tổng thống Bush tăng lên giúp ông có được thành công lớn tại Ủy ban Hill, và mức độ tín nhiệm từ công chúng thấp kéo tỷ lệ thắng lợi của ông giảm xuống vào năm 2007 và 2008 (xem Hình 14.1). Các vị tổng thống cũng hoạt động tốt hơn khi đảng của họ kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội; các thời kỳ như những năm đầu của chính quyền Eisenhower, Kennedy và Johnson, Carter, George W. Bush, và Obama là tiêu biểu cho cơ hội lớn nhất các tổng thống có được để thành công trong hoạt động lập pháp. Tổng thống Obama giành được mức độ ủng hộ lịch sử từ Đảng Dân chủ trong Hạ viện năm 2009 và 2010 khi đảng của ông chiếm đa số trong Hạ viện. Khi Đảng Cộng hòa giành quyền



HÌNH 14.1 Thành công của tổng thống trong Quốc hội Hoa kỳ, 1953-2012

Ghi chú: Số liệu ở mỗi năm là phần trăm số lần thành viên cả Hạ viện và Thượng viện bỏ phiếu ủng hộ quan điểm được tổng thống tuyên bố. Các năm tô mờ là những năm đảng của tổng thống kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội (chính phủ thống nhất).

Nguồn: CQ Weekly, các số tháng Một.

kiểm soát Hạ viện năm 2011 và 2012, tỷ lệ thành công của Obama lao xuống rất nhanh, dù vẫn cao ở Thượng viện dưới quyền kiểm soát của Đảng Dân chủ.

Ngay cả sự kiểm soát thống nhất của đảng đối với Quốc hội cũng không *đảm bảo* thành công. Từ thời Bill Clinton, đã có “khoảng cách tín nhiệm từ công chúng” rất lớn giữa mức độ ủng hộ dành cho tổng thống của những người theo phe Dân chủ và những người theo phe Cộng hòa. Với Tổng thống Obama, vào cuối năm 2012 trung bình có 90 phần trăm đảng viên Dân chủ đánh giá tín nhiệm hoạt động của ông so với chỉ 8 phần trăm từ phía đảng viên Cộng hòa.¹³ Do đó, các thành viên lập pháp của đảng đối lập có đủ lý do để bỏ phiếu “chống” đối với các đề xuất của tổng thống, do tổng thống có vẻ không được ưa thích

tại các hạt của họ. Như Chương 13 đã chỉ ra, nhiều thành quả lập pháp quan trọng nhất của Obama được thông qua với số phiếu từ phe Cộng hòa gần như bằng không. Điều này đòi hỏi tổng thống phải trông chờ chủ yếu vào các thành viên lập pháp của đảng mình. Nhưng các đồng sự đảng đại diện cho các hạt “dao động”, nơi cả hai đảng cạnh tranh với nhau, có thể đe dọa cơ hội tái đắc cử của mình nếu bỏ phiếu đồng thuận hoàn toàn với tổng thống. Đảng của tổng thống càng chiếm đa số trong cơ quan lập pháp, thì các thành viên lập pháp của đảng càng có khả năng đến từ những hạt dao động.

Thêm vào đó, những sự cạnh tranh về mặt thể chế được thiết kế trong việc phân chia hệ thống quyền lực giúp đảm bảo đảng của tổng thống trong Quốc hội không trao tất cả quyền lực của mình cho những người đồng đảng trong Nhà Trắng. Như David Obey, thành viên quyền lực của Đảng Dân chủ trong Hạ viện, đã phát biểu vào năm 2009, “Tôi chắc chắn sẵn lòng cộng tác với một vị tổng thống thuộc Đảng Dân chủ. Nhưng tôi làm việc cùng ông ta, chứ không phải cho ông ta.”¹⁴

Sự kiểm soát theo kiểu chia rẽ của chính phủ

Đương nhiên, các tổng thống nhìn chung nhận được sự ủng hộ ít hơn nhiều khi ít nhất một viện trong Quốc hội nằm trong tay đảng đối lập, như Hình 14.1 chỉ ra. Một điều không vui với các tổng thống hiện đại, chính quyền bị chia rẽ đã trở thành nguyên tắc trong năm thập kỷ qua. Trong thời gian này, sự kiểm soát đảng theo kiểu chia rẽ của cơ quan lập pháp và vị trí thống đốc cũng xảy ra tại hầu hết tất cả các bang.

Với một chính quyền bị chia rẽ, các cơ quan hành pháp có hai lựa chọn chính. Họ có thể nỗ lực đàm phán thành công với ít nhất một số thành viên lập pháp của đảng đối lập – và trên thực tế, một số nhà nghiên cứu nhận thấy chính quyền bị chia rẽ có khả năng tạo ra thay đổi chính sách đáng kể không khác gì chính quyền thống nhất.¹⁵ Một lựa chọn thay thế là, họ có thể nỗ lực xây dựng hình ảnh đảng đối lập là “đảng của phiếu chống”, là tảng đá cản đường của tiến trình tiến bộ,

với hy vọng rằng cử tri sẽ hồi đáp bằng cách ủng hộ đề đảng của tổng thống giành đa số trong cuộc bầu cử tiếp theo.

Trong những thời kỳ mà sự kiểm soát đảng trong tình trạng vừa chia rẽ vừa thống nhất, các thống đốc có một số ưu thế so với tổng thống về khả năng giành được sự ủng hộ từ đảng lập pháp. Trong các cơ quan lập pháp bang không sử dụng quy tắc thâm niên, thống đốc có thể đóng vai trò tích cực trong việc chọn ra chủ tịch ủy ban và người chủ trì phiên họp toàn thể của đảng. So với tổng thống, hầu hết các thống đốc có quyền kiểm soát cao hơn đối với các phần thưởng và khuyến khích của đảng. Mặt khác, các thống đốc lại ít thu hút sự quan tâm của công luận như tổng thống, vì thế hiệu ứng theo đuôi và thanh thế của họ ít ảnh hưởng hơn so với tổng thống.

Ảnh hưởng của đảng trong các cơ quan hành pháp

Nhà Trắng chỉ là bề nổi của tảng băng. Chìm bên dưới, to lớn và quyền lực, là phần còn lại của nhánh hành pháp. Các giới chức hành chính hay công chức làm việc trong cơ quan nội các như Bộ Giáo dục, Bộ Nông nghiệp và các cơ quan khác như Cục Bảo vệ Môi sinh (EPA) chịu trách nhiệm thực thi những đạo luật được Quốc hội thông qua. Các cơ quan hành pháp này điều tiết nền kinh tế trên diện rộng – ví dụ như ô nhiễm, an toàn thực phẩm, thuốc bán theo đơn – thông qua những chỉ thị Quốc hội đòi hỏi nhiều diễn giải. Tiếp đó, các công chức, là những người thực thi các luật lệ này, sẽ định hình chính sách bằng cách áp dụng chỉ thị đó. Họ chính là người quyết định sữa bạn uống có được kiểm tra hư hỏng không, hay hàm lượng thủy ngân được phép xả vào bầu không khí mà bạn hít thở từ nhà máy điện nơi bạn sống.

Tư tưởng đảng phái (hay tư tưởng của đảng phái chính trong Nhà Trắng) ảnh hưởng tới những người làm việc trong các cơ quan hành pháp này như thế nào? Chúng ta có thể thấy bằng chứng về hành vi mang tính đảng phái trong các cơ quan liên bang hay không?

Ảnh hưởng của tổng thống hoặc đảng phái được sử dụng như thế nào?

Tư tưởng đảng phái có thể ảnh hưởng tới các cơ quan liên bang do người đứng đầu của những cơ quan lớn nhất – các cơ quan cấp nội các như Bộ Giáo dục và Bộ Nông nghiệp – do tổng thống bổ nhiệm và cũng có thể bị miễn nhiệm bởi tổng thống. Đầu não các cơ quan này thông thường có lịch sử hoạt động đảng dài lâu. Hầu hết các thành viên nội các của Tổng thống Obama là đảng viên trung thành lâu năm của Đảng Dân chủ, cũng như những người được cựu tổng thống Bush bổ nhiệm đều là đảng viên Cộng hòa có thâm niên đáng tin cậy. Tổng thống không còn mang các vị trí này ra làm phần thưởng cho sự phục vụ trung thành với *đảng*; thay vào đó, họ tìm kiếm lòng trung thành đối với các mục tiêu của *chính* tổng thống. Tuy nhiên, hầu hết các vị trí do tổng thống bổ nhiệm là những đảng viên tích cực với các giá trị và sự nghiệp chính trị đã được đảng của họ định hình ở mức độ đáng kể.

Tuy nhiên, các vị tổng thống hiện đại chỉ có thể bổ nhiệm vài nghìn trong số các vị trí chính trị cấp cao này – ít hơn một số thống đốc – tuy nhiên, với mục đích nỗ lực giành quyền kiểm soát nhánh hành pháp với 2,7 triệu nhân viên dân sự. Nhiều người trong số các vị trí chính trị được bổ nhiệm này là những người mới, chưa có mấy thời gian “học cách làm việc” và không mấy hy vọng có được sự ủng hộ cần thiết từ các quan chức có thâm niên dưới quyền.¹⁶ Bên dưới họ là các công chức thuộc các cơ quan với ít khả năng từng trải các kinh nghiệm liên quan tới đảng phái. Những công chức này hầu như được chọn nhờ kỹ năng hành chính còn khả năng chính trị chỉ là thứ yếu. Và hầu hết đội ngũ nhân viên còn lại trong các cơ quan được chọn thông qua thi tuyển công chức, chứ không phải bằng quá trình sàng lọc theo đảng.

Một bộ phận quyền lực trong nhánh hành pháp là số lượng lớn các cơ quan quản lý cấp liên bang như Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA). Nhiều đơn vị trong số này được thành lập trong thời kỳ Cấp tiến vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Những người Cấp tiến

nỗ lực chăm chỉ nhằm hạn chế tác động của đảng lên các cơ quan này, bao gồm ảnh hưởng từ tổng thống. Lấy ví dụ, yêu cầu ủy ban đứng đầu nhiều cơ quan quản lý phải gồm các thành viên đến từ cả hai đảng.

Những cơ quan này, tương tự các đơn vị cấp nội các, xử lý các vấn đề kỹ thuật rất phức tạp. Lấy ví dụ, để quyết định hàm lượng thủy ngân được phép có mặt trong không khí nơi bạn sinh sống, nhân viên EPA phải có khả năng hiểu được các nghiên cứu khoa học phức tạp về những tác động của thủy ngân lên sức khỏe con người và tác động của chi phí làm sạch đối với lãi lỗ của nhà máy điện. Sự trung thành với đảng không tạo nên năng lực kỹ thuật này (dù có thể tác động không nhỏ tới cách diễn giải của người đứng đầu cơ quan đối với các kết quả nghiên cứu về mặt kỹ thuật).

Một giới hạn khác đối với sức ảnh hưởng của tổng thống và đảng lên bộ máy hành chính đó là cũng như các nhà lập pháp riêng lẻ quan tâm tới nhu cầu của cử tri, lãnh đạo các cơ quan cũng có những đơn vị bầu cử đầy đòi hỏi.¹⁷ EPA phối hợp chặt chẽ với nhiều ngành công nghiệp là tác nhân sinh ra ô nhiễm mà họ đang điều chỉnh đồng thời cũng cộng tác với các nhóm nghề nghiệp và công dân đa dạng. Nếu quy định của EPA về việc áp dụng Đạo luật Làm sạch Không khí đe dọa các công ty năng lượng điện hay những nhóm lớn về môi trường, thì EPA sẽ gặp rắc rối chính trị lớn. Tổng thống có thể nỗ lực che chở cho lãnh đạo các cơ quan dưới quyền trong những trường hợp như vậy, nhưng họ không thể mãi bảo vệ chống lại ảnh hưởng từ một nhóm cử tri có tài chính dồi dào.

Thay đổi quan điểm đảng phái trong bộ máy hành chính liên bang

Bất chấp những giới hạn này đối với sự kiểm soát của đảng và tổng thống, nhưng bộ máy hành chính liên bang (và nhiều bộ máy hành chính bang) thực sự chịu ảnh hưởng từ các lực lượng mang tính đảng phái trong những cuộc đua dài hơi. Khi chính quyền liên bang

mở rộng vào thập niên 1930, Tổng thống Franklin Roosevelt đã thu hút mọi người vào bộ máy hành chính chuyên nghiệp, họ là những người đã tận tụy với các chương trình của ông. Về sau họ chống lại các nỗ lực sau đó nhằm làm suy yếu những chương trình này, đặc biệt là khi họ đã được thăng tiến lên vị trí cấp cao hơn trong cơ quan.

Nhiều thập niên sau đó, bộ máy hành chính liên bang vẫn thiên về hướng ủng hộ phe Dân chủ. Vào năm 1970, Joel Aberbach và Bert Rockman nhận thấy gần như đa số công chức lâu năm cho biết họ bỏ phiếu cho Đảng Dân chủ và chỉ 17 phần trăm trong số họ thường xuyên bỏ phiếu cho Đảng Cộng hòa. Trong các cơ quan dịch vụ xã hội liên bang, thậm chí những giới chức hành chính không phải đảng viên Dân chủ vẫn cho biết họ ủng hộ các chính sách tự do. Vì thế vị tổng thống thuộc phe Cộng hòa Richard Nixon, người đương nhiệm khi đó, đối mặt với bộ máy hành chính liên bang không mấy thiện cảm với chương trình nghị sự bảo thủ của ông. Chính quyền của ông mất rất nhiều thời gian để cố gắng kiểm soát bộ máy hành chính bằng cách bổ nhiệm những người trung thành với Nixon vào các vị trí cấp cao trong bộ máy.¹⁸

Tuy nhiên, tới năm 1992, bối cảnh của bộ máy hành chính đã thay đổi. Phe Cộng hòa nắm Nhà Trắng suốt giai đoạn từ năm 1972 tới 1992, chỉ trừ bốn năm. Khi Aberbach và Rockman trở lại phỏng vấn các giới chức hành chính có thâm niên tại vị trí tương đương với những người họ đã phỏng vấn năm 1970, thì kết quả đã nghiêng nhẹ về phe Cộng hòa. Khi những người đầy tớ của công dân già hơn nghỉ hưu, một thế hệ mới, ít tận tâm với New Deal và các chương trình Đại Xã hội¹, được chiêu mộ cho các vị trí điều hành cấp cao. Những thay đổi trong luật về dịch vụ công dân càng khiến các vị trí vốn dành riêng cho các nhân viên có thâm niên giờ được trao cho những ứng viên chính trị do Nhà Trắng sàng lọc cẩn trọng. Bộ máy hành chính giờ không còn chống đối các sáng kiến của phe Cộng hòa nữa.¹⁹ Chính quyền Reagan,

¹ Great Society: Nhóm các chương trình quốc gia của Mỹ do Tổng thống Lyndon B. Johnson đưa ra, mục tiêu chính là giảm đói nghèo và bất công về chủng tộc.

Clinton, và George W. Bush đã có những nỗ lực nghiêm túc để ghi dấu ấn của họ lên bộ máy hành chính liên bang, đôi khi làm dấy lên những phản nản xoay quanh sự thiên vị đảng phái trong các hoạt động của các cơ quan liên bang.²⁰

Tóm lại, tư tưởng đảng phái thực sự ảnh hưởng lên các cơ quan nhánh hành pháp. Nhưng hầu hết các tổng thống và thống đốc đều sử dụng vai trò lãnh đạo đảng của mình nhằm thúc đẩy các chương trình cũng như cơ hội tái đắc cử cho bản thân họ chứ không phải cho các chương trình của đảng. Tới mức độ là mục tiêu của những người lãnh đạo ngang bằng với mục tiêu của đảng, tiếp đó mới là các lợi ích chương trình của đảng. Tuy nhiên, đối với hầu hết các thành viên bộ máy hành pháp Hoa Kỳ, các mục tiêu và lợi ích của tổ chức đảng là thứ yếu so với mục đích chính sách cũng như sự nghiệp chính trị của bản thân họ.

Các dấu vết của đảng trong tòa án

Tòa án và thẩm phán cũng bị nền chính trị đảng phái tác động. Hầu hết các thẩm phán của Hoa Kỳ – thậm chí hầu hết các thẩm phán Tòa án Tối cao Liên bang – là những người hoạt động chính trị, nhận nhiệm vụ sau khi đã đảm đương công việc gắn họ với một số khía cạnh của nền chính trị mang tính đảng phái (xem “Lý lịch đảng phái của các thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ” trang 497). Sự xung đột đảng phái ngày càng phát huy vai trò trong hoạt động bổ nhiệm và bầu chọn thẩm phán. Tuy nhiên, do bản chất của bộ máy tư pháp, ảnh hưởng của đảng có thể không rõ ràng.

Việc bỏ phiếu của tòa án theo đảng phái

Các thẩm phán do tổng thống thuộc phe Dân chủ bổ nhiệm có xu hướng tự do hơn trước các vấn đề như quyền công dân và tự do, tội phạm, lao động và quy định về kinh doanh, so với những người do tổng thống thuộc phe Cộng hòa trao quyền.²¹ Một nhóm nghiên cứu môi

trường cho biết các thẩm phán liên bang do tổng thống thuộc phe Dân chủ bổ nhiệm có xu hướng ra phán quyết ủng hộ những nhà hành động về môi trường cao hơn hẳn các đồng sự do phe Cộng hòa bổ nhiệm.²² Thẩm phán tòa sơ thẩm liên bang Hoa Kỳ có xu hướng ủng hộ các kế hoạch tái lập hạt do đảng mình ban hành hơn là kế hoạch do đảng đối lập đưa ra.²³ Và quyết định của tòa xung quanh luật nhận diện cử tri của bang (xem Chương 8) phản ánh chân thực hiện trạng đa số thành viên của tòa là do các công chức thuộc đảng Dân chủ hay Cộng hòa đề cử.²⁴ Có những kiểu khác biệt mà chúng ta sẽ bắt gặp khi so sánh quan điểm của đảng viên Dân chủ và đảng viên Cộng hòa bên ngoài tòa án.

Không dễ phân biệt ảnh hưởng từ tư tưởng đảng phái của thẩm phán so với các tác động khác, bao gồm mục tiêu sự nghiệp, quá trình đào tạo tại trường luật, và mong muốn bảo vệ danh tiếng về mặt chuyên môn của họ. Các thẩm phán thể hiện mối gắn kết đảng phái lỏng lẻo hơn nhiều so với các nhà lập pháp. Nhưng trong một số trường hợp, rõ ràng các thẩm phán Dân chủ ra quyết định khác với các đồng sự Cộng hòa.

Điều gì gây nên hành vi mang tính đảng phái tại tòa án?

Chỉ một phần rất nhỏ tư tưởng đảng phái hiển nhiên đó đến từ các nỗ lực chủ động của các nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ hay Cộng hòa muốn ảnh hưởng tới các quyết định của tòa án. Ngày nay điều đó là không thể chấp nhận được ở hầu hết các cộng đồng. Cách giải thích hợp lý hơn về tác động của đảng lên hành vi của thẩm phán đơn giản là các thẩm phán có được ít nhiều sự tự do theo ý mình trong việc áp dụng luật vào những trường hợp cụ thể, cũng giống như các công chức. Các thẩm phán cũng như hầu hết chúng ta, đã phát triển các quan điểm về các vấn đề chính trị và về mức độ linh hoạt nên có của luật pháp. Và một trong các quan điểm cơ bản nhất chính là nhận diện đảng.

Song song với việc hai đảng phản ánh hệ giá trị khác nhau, các cá nhân ủng hộ đảng cũng vậy, bao gồm những người trở thành thẩm

Lý lịch đảng phái của các thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ

Các thẩm phán do tổng thống thuộc phe Cộng hòa bổ nhiệm

John Roberts (chánh án; do G. W. Bush bổ nhiệm) đóng vai trò phụ tá bộ trưởng tư pháp và cố vấn Nhà Trắng trong chính quyền của tổng thống Cộng hòa Reagan. Ông là phó tổng biện lý sự vụ chính trong chính quyền G. H. W. Bush của phe Cộng hòa.

Antonin Scalia (Reagan) là cố vấn chương cho Văn phòng Chính sách Viễn thông của chính quyền Nixon phe Cộng hòa và sau đó là trợ lý bộ trưởng tư pháp dưới quyền Gerald Ford phe Cộng hòa.

Anthony Kennedy (Reagan) là nhà hoạt động phe Cộng hòa và nhà tài trợ chiến dịch tại California. Ông là cố vấn luật khi Reagan là thống đốc.

Clarence Thomas (G. H. W. Bush) là nhân viên văn phòng bộ trưởng tư pháp Missouri thuộc phe Cộng hòa và phụ tá bộ trưởng đặc trách Dân quyền, chủ tịch Ủy ban Bình đẳng Cơ hội Việc làm trong chính quyền Reagan của phe Cộng hòa. Vợ của Thomas là phụ tá cấp cao cho cựu Lãnh tụ phe đa số Dick Armey của Đảng Cộng hòa tại Hạ viện.

Samuel A. Alito, Jr. (G. W. Bush) là trợ lý tổng biện lý sự vụ và phó trợ lý bộ trưởng tư pháp trong chính quyền Reagan Đảng Cộng hòa.

Các thẩm phán do tổng thống thuộc phe Dân chủ bổ nhiệm

Ruth Bader Ginsburg (Clinton) chưa từng đảm nhiệm hay được bổ nhiệm vị trí chính thức nào của đảng trước khi nhận nhiệm vụ tại Tòa án.

Stephen G. Breyer (Clinton) là phụ tá đặc biệt cho trợ lý bộ trưởng tư pháp dưới thời Tổng thống Lyndon Johnson của phe Dân chủ và cố vấn đặc biệt sau đó là cố vấn chương cho Ủy ban Tư pháp Thượng viện do Đảng Dân chủ kiểm soát.

Sonia Sotomayor (Obama) là trợ lý công tố viên Quận New York do một thống đốc Dân chủ bổ nhiệm. Bà được một thượng nghị sĩ phe Dân chủ đề cử vị trí thẩm phán liên bang và sau đó được cả tổng thống phe Cộng hòa (G. H. W. Bush) và tổng thống phe Dân chủ (Clinton) bổ nhiệm.

Elena Kagan (Obama) được Tổng thống Obama phe Dân chủ bổ nhiệm làm tổng biện lý sự vụ Hoa Kỳ và tổng thống trước đó cũng phe Dân chủ, Bill Clinton, bổ nhiệm làm cố vấn chính sách quốc gia. Bà là thư ký cho các thẩm phán, thẩm phán tối cao pháp viện thuộc phe Dân chủ và thực tập với hai thành viên Dân chủ trong Hạ viện.

phán. Hai thẩm phán có thể cùng bỏ phiếu cho quy định về kinh doanh do các giá trị chung họ có về vai trò phù hợp của chính phủ. Những giá trị đó có thể khiến họ ủng hộ cùng một đảng từ nhiều năm trước hay

được phát triển mà không gắn với đảng. Các giá trị mang tính đảng phái này ngày càng định hình môi trường xung quanh một thẩm phán. Ví dụ, các thẩm phán Tòa án Tối cao ngày nay có xu hướng thuê thư ký luật – luật sư có trách nhiệm thực hiện rất nhiều công việc tại Tòa án và hỗ trợ soạn thảo các phán quyết – là người tương đồng với họ về tư tưởng đảng phái: người bảo thủ tuyển thư ký phe Cộng hòa còn người tự do thuê thư ký phe Dân chủ.²⁵

Khi các tổng thống và thống đốc đề cử hoặc bổ nhiệm thẩm phán, họ quan tâm đầu tiên tới hệ giá trị của những người được đề cử. Họ biết rằng thẩm phán có sự linh hoạt trong việc ra phán quyết trong một số trường hợp và những lựa chọn mà họ đưa ra có thể phản ánh, ít nhất một phần, niềm tin và kinh nghiệm của chính vị thẩm phán. Ví dụ, trước khi Tổng thống Obama đề cử Sonia Sotomayor vào Tòa án Tối cao, bà đã lập luận rằng kinh nghiệm sống của một người Mỹ Latinh có thể bổ trợ cho tầm hiểu biết của Tòa án, và các phiên điều trần phê chuẩn chăm chăm vào lý lịch và niềm tin của bà. Trong hầu hết các cuộc tranh luận xoay quanh đề cử tư pháp, đặc biệt là cho các tòa án cấp cao là nơi tiếp nhận những vụ kiện nhiều thách thức nhất, thì thành viên Quốc hội và các nhóm lợi ích giờ đây chủ yếu quan tâm tới giá trị và thái độ của những người được đề cử tiềm năng.

Thẩm phán liên bang

Nếu là tổng thống, bạn sẽ muốn đề cử thẩm phán liên bang hay thẩm phán Tòa án Tối cao là những người sẽ ủng hộ chứ không phải là phản đối các chính sách của bạn. Đảng và hệ tư tưởng của các thẩm phán tiềm năng là hai trong số các đầu mối bạn có thể sử dụng để dự đoán cách họ sẽ ra phán quyết một khi được bổ nhiệm. Do đó, ít nhất 80 phần trăm các cuộc bổ nhiệm tư pháp của tất cả các tổng thống Hoa Kỳ trong thế kỷ qua đều rơi vào người đồng đảng với họ. Tỷ lệ trung bình là hơn 90 phần trăm.

Tổng thống Reagan và cả hai đời tổng thống Bush đều đặc biệt quan tâm đến việc sàng lọc ứng viên dựa vào mức độ tận tâm của họ với các nguyên tắc bảo thủ.²⁶ Kết quả là, những người được họ bổ nhiệm thậm chí còn mang hệ tư tưởng đặc trưng hơn (và có xu hướng hoạt động tích cực trong đời sống chính trị mang tính đảng phái hơn) mức trung bình của các tổng thống gần đây – ví dụ, hơn cả thời chính quyền Clinton.²⁷ Kết quả là các cuộc xung đột hệ tư tưởng gay gắt giữa các thẩm phán bảo thủ do Bush bổ nhiệm và các thẩm phán tự do do các tổng thống phe Dân chủ bổ nhiệm. Đã thành lệ thường khi thẩm phán tòa phúc thẩm do phe Dân chủ hay phe Cộng hòa bổ nhiệm công kích lẫn nhau về các quyết định trong chính phán quyết của họ, sử dụng những từ ngữ như “vô lương tâm,” “ngớ ngẩn,” “đáng báo động”.²⁸

Hành động của thượng viện đối với các đề cử từ tổng thống cho các vị trí thẩm phán liên bang cũng trở nên mang tính đảng rõ rệt hơn. Những dấu hiệu báo động sớm xuất hiện từ thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, khi Đảng Dân chủ trong Thượng viện và các đồng minh tiến hành các cuộc phản đối lớn chống bổ nhiệm hai đề cử bảo thủ vào Tòa án Tối cao: Robert Bork và Clarence Thomas. (Trên thực tế, trường hợp đầu tiên là khởi nguồn cho một động từ mới. Khi có một chiến dịch sôi nổi, mang tính đảng phái được huy động để phản đối người được đề cử nào đó, thì người đó đang bị “Bork.”) Vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Clinton, mức độ thù địch cao độ về mặt đảng phái với các bổ nhiệm tư pháp cao đến độ các lãnh đạo phe Cộng hòa tại Thượng viện đã từ chối lên lịch tranh luận về một số đề cử của tổng thống.²⁹ Bầu không khí xoay quanh các bổ nhiệm tư pháp ngày càng trở nên thù địch đến độ đủ loại hình nhóm có ý thức hệ khác nhau đã sử dụng đề cử để kích động lực lượng ủng hộ chính của mình trong công chúng. Chính những lần câu giờ liên miên của các thượng nghị sĩ Cộng hòa đối với các đề cử vào tòa án liên bang của Tổng thống Obama đã khiến đa số Thượng viện phe Dân chủ chấm dứt hình thức câu giờ trong những trường hợp như vậy vào năm 2013, ngoại trừ các đề cử vào Tòa án Tối cao.

Thẩm phán tòa án cấp bang

Ngược lại, các thẩm phán tòa án cấp bang thường được bầu ra hơn là bổ nhiệm – thông lệ gần như không được áp dụng tại bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Các ứng viên cho ít nhất một số vị trí thẩm phán phải chạy đua trong các cuộc bầu cử mang tính đảng phái tại khoảng một phần ba số bang. Một số bang sử dụng lá phiếu không phân biệt đảng trong những cuộc đua cho vị trí thẩm phán, dù các tổ chức đảng vẫn có thể công khai ủng hộ ứng viên của mình. Trong các cuộc bầu cử này, ứng viên cho vị trí thẩm phán theo lệ sẽ chấp nhận các khoản đóng góp chiến dịch, thường là từ luật sư và các nhóm có khả năng đưa vụ việc của họ ra tòa để được phán xử. Các cuộc đua này ngày càng trở nên đắt đỏ. Một số còn gay gắt không kém gì các đề cử vào Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

Ngay cả khi các thẩm phán đã được bổ nhiệm vào vị trí, tư tưởng đảng phái vẫn có vai trò nhất định. Tại nhiều bang, các nhà lãnh đạo đảng có thể đưa ra lời khuyên về việc đề cử các thẩm phán tiềm năng. Một số bang đã dịch chuyển sang hệ thống “bổ nhiệm xứng đáng” theo đó ủy ban đề cử sàng lọc các thẩm phán tiềm năng hoặc đề xuất một danh sách rút gọn tới thống đốc hay một công chức khác. Trong các trường hợp như vậy, người được bổ nhiệm thường phải tham gia vào một cuộc bỏ phiếu duy trì chức vụ trong 4-12 năm tại nhiệm của mình (xem “Các cuộc bầu cử tư pháp đầy rủi ro” trang 502). Các nhà cải cách hy vọng nhiệm kỳ dài và cơ hội tái đắc cử (nhờ lợi thế đương nhiệm) có thể giúp các thẩm phán không bị áp lực từ đảng, hay thậm chí là áp lực từ thống đốc hoặc tổng thống. Nhưng tư tưởng đảng phái vốn đã thường xuyên hòa nhập vào trong calc giá trị và các ưu tiên của vị thẩm phán khiến chức vụ thẩm phán dài hạn chỉ càng giúp củng cố các giá trị và mối ưu tiên đó mà thôi.³⁰

Nhiều quốc gia ở châu Âu chọn thẩm phán theo cách khác. Một số người chuẩn bị làm thẩm phán bằng cách nghiên cứu về vị trí này, học việc, và sau đó đạt kết quả cao trong một kỳ thi đặc biệt. Ngược lại, ở Hoa Kỳ, không có quy trình đào tạo đặc biệt nào cho các thẩm phán – không

có bài thi, không có bằng cấp nâng cao cho công việc thẩm phán. Bất cứ luật sư nào cũng có thể trở thành thẩm phán nếu thắng cử hoặc được bổ nhiệm cho vị trí này. Nhưng mặc dù quy trình đào tạo chuyên biệt đòi hỏi các vị trí thẩm phán ở nhiều quốc gia châu Âu hạn chế tác động của các tổ chức đảng và các cuộc bầu cử mang tính đảng phái, thì những người trở thành thẩm phán vẫn sẽ có các ưu tiên chính trị, trong đó nhiều ưu tiên được định hình do tư tưởng đảng phái của họ. Vì thế dù hầu hết các thẩm phán sẽ cho rằng không có tư tưởng đảng phái trong các quyết định tư pháp, thì tác động của đảng phái gần như không thể tránh khỏi.

Đảng trong cơ quan các hành pháp và thẩm phán

Lời giải thích tốt nhất về tác động của đảng đối với các công chức hành pháp và thẩm phán đó là, giống như các vị trí công chức khác, những người thuộc nhánh hành pháp và thẩm phán có niềm tin chính trị của họ, và trên thực tế việc thẩm phán cùng những giới chức hành chính phải diễn giải luật khi thực thi đã khiến cách họ hành xử trong công việc chịu ảnh hưởng từ niềm tin của họ. Các đảng viên Dân chủ thường có quan điểm về chính phủ và nền kinh tế khác với đảng viên Cộng hòa, và tương tự như vậy, thẩm phán và công chức Dân chủ có cách nhìn khác với thẩm phán và công chức Cộng hòa. Những khác biệt đảng phái này càng được củng cố bởi các khía cạnh đảng phái trong quá trình chọn lựa tổng thống, thống đốc, các vị trí điều hành cấp cao và hầu hết các thẩm phán. Chúng ta hiếm khi bắt gặp nhiều bằng chứng về tác động trực tiếp của tổ chức đảng lên các công chức và tòa án. Đảng không có phương tiện để củng cố kỷ luật đảng trong các nhánh hành pháp và tư pháp.

Có thể hiểu được, các nhà cải cách đã nỗ lực để gạt những suy tính đảng phái ra khỏi quá trình chọn lựa thẩm phán và công chức. Khi người dân nghi ngờ rằng các lực lượng mang tính đảng phái ảnh hưởng tới tòa án và các cơ quan hành chính – lấy ví dụ, khi chương trình

Các cuộc bầu cử tư pháp đầy rủi ro

Các nhóm lợi ích đã chi hàng triệu đô-la cho nhiều chiến dịch quảng cáo nhằm đánh bại những thẩm phán Tòa án Tối cao muốn duy trì chức vụ (tái đắc cử) trong năm 2010. Hành động đó khiến ba vị thẩm phán Tòa án Tối cao Florida mất tự tin. Tại Florida, cũng như nhiều bang khác, thống đốc bổ nhiệm thẩm phán, nhưng họ phải chấp nhận thử thách giữ chức vụ trong sáu năm. Bộ ba của Florida đều dễ dàng tái đắc cử trong những cuộc bỏ phiếu duy trì chức vụ trước đây, với rất ít nỗ lực vận động bỏ phiếu. Nhưng vào năm 2012, họ đã chi hơn một triệu đô-la cho các cố vấn, phim quảng cáo, và gặp mặt cử tri. Tại sao? Do một nhóm lợi ích bảo thủ là nhóm Người Mỹ vì Thịnh vượng (AFP) đã chi hàng triệu đô-la để đẩy họ khỏi ghế thẩm phán, với các quảng cáo chỉ trích việc họ khước từ các trưng cầu dân ý chống lại “Obamacare” trên lá phiếu của bang. Đảng Cộng hòa Florida đứng về phe AFP – lần đầu tiên họ phản đối các thẩm phán trong một cuộc bầu cử phi đảng phái. Như một người biện hộ cho các thẩm phán đã chỉ ra, “Một số người rất thông minh đã tìm ra cách thức rẻ mạt hơn nhiều để thay đổi chính sách tại một bang như Florida bằng cách đẩy các thẩm phán đi thay vì đấu tranh với thống đốc hay thay đổi các con số trong cơ quan lập pháp.” Cả ba thẩm phán vượt qua được kỳ bỏ phiếu. Nhưng thẩm phán tại các bang khác đã phải cẩn trọng xem xét; họ sau này cũng có thể trở thành mục tiêu. Nếu bạn là một vị thẩm phán Tòa án Tối cao cấp bang, và chuẩn bị đưa ra phán quyết có thể làm mất lòng một nhóm lợi ích đầy quyền lực, liệu bạn có nghĩ lại không?

Nguồn: Robert Barnes, “Republicans Target Three Florida Supreme Court Justices,” Washington Post, ngày 30 tháng Mười, 2012, tr. A1 (trích dẫn được lấy từ đây); Brady Dennis, “Super PACs, Donors Turn Sights on Judicial Branch,” Washington Post, ngày 29 tháng Ba, 2012, tr. A1.

vận động để tái đắc cử của thẩm phán nhận được khoản đóng góp chiến dịch lớn từ các luật sư hay nhóm có các vụ việc mà sau này họ là người ra phán quyết – thì niềm tin của công chúng dành cho tòa án và các cơ quan hành chính giảm đi. Nhưng không có cách nào để loại bỏ những niềm tin và giá trị của các cá nhân, bao gồm cả tư tưởng đảng phái của họ, ra khỏi việc chọn lựa họ với tư cách là giới chức hành chính hay thẩm phán, hay ra khỏi cách hành xử của họ trong công việc.

Chú thích

1. Sidney M. Milkis, Jesse H. Rhodes, và Emily J. Charnock, “What Happened to Post-Partisanship?” *Perspectives on Politics* 10 (2012): 57-76.
2. Xem Daniel J. Galvin, *Presidential Party Building* (Princeton: Princeton University Press, 2010).
3. James E. Campbell, “Predicting Seat Gains from Presidential Coattails,” *American Journal of Political Science* 30 (1986): 164-183.
4. Xem Bruce Cain, John Ferejohn, và Morris Fiorina, *The Personal Vote* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1987).
5. Ví dụ, xem Gary C. Jacobson, “Congress,” trong Michael Nelson, ed., *The Elections of 2012* (Los Angeles: Sage, 2014), tr. 156-163.
6. Xem James E. Campbell, “Presidential Coattails and Midterm Losses in State Legislative Elections,” *American Political Science Review* 80 (1986): 45-63.
7. Robin F. Marra và Charles W. Ostrom, Jr., “Explaining Seat Change in the U.S. House of Representatives, 1950-86,” *American Journal of Political Science* 33 (1989): 541-569.
8. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 2008 and 2010 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 2012), tr. 294.
9. Tuyên bố kinh điển là Angus Campbell, “Surge and Decline: A Study of Electoral Change,” trong Campbell, Philip E. Converse, Warren E. Miller, và Donald E. Stokes, eds., *Elections and the Political Order* (New York: Wiley, 1966), tr. 40-62.
10. Xem James E. Campbell, “The Midterm Landslide of 2010,” *The Forum* 8 (2010), số 4, bài 3.
11. Richard Born, “Surge and Decline, Negative Voting, and the Midterm Loss Phenomenon,” *American Journal of Political Science* 34 (1990): 615-645.
12. Xem Abramson, Aldrich, và Rohde, *Change and Continuity*, tr. 196.
13. Jeffrey M. Jones, “Americans’ Views of Obama More Polarized as Election Nears,” Thăm dò của Gallup, ngày 12 tháng Mười, 2012, tại www.gallup.com/poll/158018/americans-views-obama-polarized-election-nears.aspx (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
14. David Baumann, “At the Top of His Game,” *CQ Weekly*, ngày 18 tháng Năm, 2009, tr. 1142-1143.
15. Xem David R. Mayhew, *Divided We Govern*, ấn bản lần 2 (New Haven: Yale University Press, 2005).

16. Hugh Heclo, *A Government of Strangers* (Washington, DC: Brookings Institution, 1977).
17. Hugh Heclo, "Issue Networks and the Executive Establishment," trong Anthony King, ed., *The New American Political System* (Washington, DC: American Enterprise Institute, 1979), tr. 87-124.
18. Joel Aberbach và Bert A. Rockman, "Clashing Beliefs Within the Executive Branch," *American Political Science Review* 70 (1976): 456-468.
19. Joel D. Aberbach và Bert A. Rockman, "The Political Views of U.S. Senior Federal Executives, 1970-1992," *Journal of Politics* 57 (1995): 838-852.
20. Sanford C. Gordon, "Assessing Partisan Bias in Federal Public Corruption Prosecutions," *American Political Science Review* 103 (2009): 534-554.
21. Xem Lee Epstein, William M. Landes, và Richard A. Posner, *The Behavior of Federal Judges* (Cambridge: Harvard University Press, 2013).
22. Juliet Eilperin, "Environmental Group Cites Partisanship in the Judiciary," *Washington Post*, ngày 9 tháng Mười, 2004, tr. A2.
23. Xem Randall D. Lloyd, "Separating Partisanship from Party in Judicial Research," *American Political Science Review* 89 (1995): 413-420.
24. Xem Robert Barnes, "Partisan Fissures over Voter ID," *Washington Post*, ngày 25 tháng Mười hai, 2007, tr. A1.
25. Adam Liptak, "Clerks Highlight Supreme Court's Polarization," *New York Times*, ngày 6 tháng Chín, 2010, tr. A1.
26. Sheldon Goldman, "The Bush Imprint on the Judicial," *Judicature* 74 (1991), 294-306.
27. Sheldon Goldman, Elliot Slotnick, Gerard Gryski, và Gary Zuk, "Clinton's Judges," *Judicature* 84 (2001): 244, 249.
28. R. Jeffrey Smith, "The Politics of the Federal Bench," *Washington Post*, ngày 8 tháng Mười hai, 2008, tr. A1.
29. Daniel J. Parks, "Senate Judicial Nominations Spat Again Frustrates Appropriators," *CQ Weekly*, ngày 20 tháng Mười, 2001, tr. 2470-71. Xem thêm Sarah A. Binder và Forrest Maltzman, "Senatorial Delay in Confirming Federal Judges, 1947-1998," *American Journal of Political Science* 46 (2002): 190-199.
30. Xem Melinda Gann Hall, "State Supreme Courts in American Democracy," *American Political Science Review* 95 (2001): 315-330.

Chương 15

Đảng có trách nhiệm bán phần

Người Mỹ đã gặp phải các vấn đề nhập cư từ trước năm 1492 rất lâu. Một lần nữa vào năm 2013, các cuộc tranh luận nảy lửa lại bùng lên xoay quanh 11 triệu người sống tại Hoa Kỳ mà không phải công dân nước này. Nhiều tập đoàn muốn thu hút và hợp pháp hóa nhiều người nhập cư đáp ứng được nhu cầu kinh doanh của mình. Nhiều người Mỹ trong giới làm công lo ngại người nhập cư sẽ cạnh tranh việc làm với họ và làm giảm tiền công. Trong nhiều tháng, các nhà lãnh đạo đảng trong Quốc hội đành đứng nhìn trong khi một toán gọi là nhóm thượng nghị sĩ lương đảng trao đổi trong bí mật về các cải cách nhập cư khả dĩ. Khi sự bế tắc nứt ra vừa đủ để pháp chế ít nhiều xen vào, thì đa phần là do thỏa thuận đạt được giữa những người vận động hành lang phía doanh nghiệp và công đoàn, chứ không phải vì bản thân các đảng lập pháp.

Đảng là phương tiện hiệu quả nhất mà chúng ta có để yêu cầu các công chức được bầu cùng chịu trách nhiệm cho hành động của họ. Nếu các đảng phái tại Mỹ không thể khiến ứng viên đưa ra quan điểm rõ ràng về vấn đề quan trọng này, thảo luận công khai, và bỏ phiếu nhất quán theo lập trường họ đã tuyên bố, thì người dân làm cách nào

để bảo vệ lợi ích của mình? Nếu chúng ta không thể bắt thứ quyền lực của chính quyền mạnh mẽ đó chịu trách nhiệm thực thi các nguyên ước của người dân, chí ít là ở một mức độ đáng kể nào đó, thì nền dân chủ sẽ lâm nguy.

Mỗi người có những phản nản khác nhau về các đảng phái. Với một số người, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa có cương lĩnh quá giống nhau, quá ôn hòa và không đủ rõ ràng về các vấn đề lớn lao. Các blogger và các nhà bình luận khác thì chỉ trích cả hai đảng đều bị các nhóm lợi ích đặc biệt có nhiều tiền thâm tóm. Họ cho rằng điều đó khiến cho chính phủ phục vụ những nhóm thiểu số có tài chính dồi dào – tập đoàn, công đoàn, các nhóm gây áp lực về một vấn đề nào đó – hơn là phục vụ người dân.

Những người chỉ trích – gồm các học giả ủng hộ ý tưởng các đảng có trách nhiệm và các nhà hoạt động theo hệ tư tưởng – có các quan điểm khác nhau, nhưng về bản chất họ chỉ ra cùng một vấn đề. Họ đều muốn các đảng đưa ra lập trường rõ ràng và chi tiết hơn về các vấn đề, và với đảng chiến thắng thì hãy đưa những hứa hẹn của mình vào chính sách công. Một câu trả lời khả hữu là tạo nên hệ thống “các đảng có trách nhiệm” thực sự.¹ Đảng cầm quyền trong hệ thống này sẽ đưa một triết lý chính trị nhất quán vào hành động của chính quyền và sau đó được yêu cầu chịu trách nhiệm cho các kết quả có được.

Trong chừng mực nào đó, các yêu cầu của họ đã được đáp ứng. Các đảng giờ đây khác biệt rõ ràng về quan điểm trước một số vấn đề quan trọng. Đảng Dân chủ ngày nay tự do một cách nhất quán hơn vài thập kỷ trước, còn Đảng Cộng hòa thì bảo thủ một cách nhất quán hơn. Trên thực tế, nhiều người Mỹ cho rằng hố sâu ngăn cách giữa các đảng đã trở nên *quá* rộng; gần một nửa người Mỹ mô tả Đảng Cộng hòa là “quá cực đoan”, và một tỷ lệ nhỏ hơn đưa ra bình luận tương tự về Đảng Dân chủ.² Có phải sự phân cực đảng phái như vậy khiến Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa trở thành các đảng “có trách nhiệm”, và giúp họ nâng cao năng lực để đáp ứng các nhu cầu của nền dân chủ?

Lý lẽ ủng hộ chính quyền đảng có trách nhiệm

Ý tưởng về *đảng có trách nhiệm*, còn được gọi là *chính quyền đảng*, đưa ra một viễn cảnh về nền dân chủ rất khác với sự cam kết truyền thống của người Mỹ dành cho chính quyền có quyền lực hạn chế cũng như sự thù địch truyền thống vốn có của người Mỹ với các đảng phái chính trị đầy quyền lực. Những người đấu tranh cho chính quyền đảng tin rằng người Mỹ cần một chính quyền mạnh mẽ và quyết đoán để giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội. Họ nghĩ rằng các thể chế chính trị của Hoa Kỳ có thể đã rất phù hợp với sự điều hành hạn chế vào thời kỳ đầu của lịch sử đất nước nhưng không còn phát huy hiệu quả trong hiện tại, khi người dân cần chính phủ có các hành động quyết liệt trước những thách thức từ khủng bố cho tới biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, người dân phải có khả năng kiểm soát chính phủ hùng mạnh này. Các cá nhân hiếm khi có thời gian, thông tin, hay mong muốn đóng một vai trò chính trị tích cực hoặc thậm chí tìm hiểu xem những đại diện do mình bầu ra đang làm gì. Các cuộc bầu cử tập trung vào ứng viên cũng có thể làm giảm khả năng kiểm soát của người dân; đối với cử tri, việc giám sát hàng trăm ứng viên khác nhau khó khăn hơn nhiều so với đánh giá hiệu quả hoạt động của một đảng đang cầm quyền.

Chính quyền đảng (các đảng có trách nhiệm) sẽ vận hành như thế nào?

Để giải quyết những vấn đề này, những người ủng hộ mô hình chính quyền đảng cho rằng, chúng ta phải tái cơ cấu các đảng chính trị và để họ yêu cầu các công chức được bầu chịu trách nhiệm.³ Các đảng có thể lãnh đạo công cuộc tổ chức chính quyền và trong quá trình đó, lại tiếp thêm sinh khí cho các thể chế khác của nền dân chủ nhân dân. Sau đây là cách chính quyền đảng sẽ vận hành:

- Mỗi đảng sẽ đưa ra một tuyên bố rõ ràng, chi tiết về các nguyên tắc và chương trình mà đảng ủng hộ. Đảng cam kết thực thi các chương trình này nếu giành chiến thắng.

- Các đảng có thể đề cử những ứng viên trung thành với chương trình hoạt động của đảng và sẵn sàng đưa vào chính sách công nếu trúng cử.
- Mỗi đảng có thể tiến hành một chiến dịch nhằm làm rõ khác biệt chính sách giữa hai đảng, để cử tri nắm rõ các khác biệt này và bỏ phiếu trên cơ sở đó.
- Khi đã trúng cử, đảng sẽ yêu cầu những thành viên của đảng đang nắm giữ chức vị phải chịu trách nhiệm thực thi chương trình của đảng. Cử tri sau đó có thể xác định xem mình có thích kết quả hay không và quyết định giữ lại hay lật đổ đảng cầm quyền trong kỳ bầu cử tiếp theo.

Như thế, trong hệ thống đảng có trách nhiệm, giành chiến thắng trong bầu cử tự bản thân nó chưa phải là điểm kết thúc. Trọng tâm chính của đảng là ở các chính sách đã cam kết sẽ thực thi. Việc đề cử và bầu cử không hơn – và không kém – một phương tiện để đạt các mục tiêu chính sách công nhất định. *Để đạt được điều đó, tất cả các nhánh được bầu trong chính quyền phải do cùng một đảng kiểm soát trong một thời gian nhất định.* Đảng đó sẽ ràng buộc các tổ chức điều hành bị chia rẽ của chính quyền vào một tổng thể hoạt động thống nhất, như trong các nền dân chủ nghị viện.

Các yếu tố nào cho thấy đảng có thể thực hiện vai trò tối quan trọng này? Một học giả nổi tiếng về đảng phái đã viết rằng “các đảng có yêu sách về lòng trung thành của người dân Mỹ vượt trội so với yêu sách của bất kể thể thức tổ chức chính trị nào khác.... Đảng là loại hình tổ chức chính trị đặc biệt thích ứng với việc huy động các nhóm đa số.”⁴ Vì thế đảng giữ vị thế đặc quyền trong đời sống chính trị so với vị thế của các nhóm lợi ích, những đối thủ chính của đảng trong việc đóng vai trò trung gian giữa công dân và chính quyền.⁵

Những người ủng hộ chính quyền đảng không phải lúc nào cũng nhất trí về các mục tiêu mà họ cảm thấy một chính quyền liên bang mạnh

mẽ nên phục vụ. Nhiều người bảo thủ, đã từng có hoài nghi về một chính quyền tập trung đầy quyền lực, lại ngày càng ưa thích điều đó hơn khi các vị tổng thống bảo thủ là Reagan và Bush sử dụng sức mạnh của mình để thuyết phục Quốc hội loại bỏ các chương trình mang tính chất tự do. Những người theo chủ nghĩa tự do nản chí vì phân chia quyền lực đã trở nên quan tâm hơn nhiều tới nguyên tắc này khi Quốc hội chứng tỏ được khả năng kiểm nghiệm một số sáng kiến của Reagan và Bush. Chính quyền đảng có vẻ là một ý tưởng tốt hơn, dường như vậy, khi đảng bạn ủng hộ cầm quyền. Trong bất cứ trường hợp nào, những người ủng hộ chính quyền đảng cảm thấy rằng một chính phủ do những đảng mạnh hợp lại có thể giúp công dân định hướng chính quyền hiệu quả hơn hiện nay, và lại tiêu tốn ít thời gian và công sức của người dân hơn.

Lý lẽ phản đối chính quyền đảng

Hầu hết các nhà khoa học chính trị của Hoa Kỳ vẫn còn hoài nghi về các lợi ích của chính quyền đảng. Những quan ngại của họ có hai dạng. Nhiều người cho rằng chính quyền đảng có thể không tạo ra các kết quả mong muốn. Những người khác thì tuyên bố rằng mô hình đó đơn giản là không thể thực thi trong bối cảnh nước Mỹ.⁶

Chính quyền đảng có thể làm gia tăng xung đột

Trước hết, những người hoài nghi e ngại rằng bản chất của chính quyền đảng – tham vọng đưa ra các lựa chọn rõ ràng về quan điểm trước những vấn đề cốt yếu – có thể càng khiến xung đột gia tăng trong đời sống chính trị. Họ cho rằng, các nhà lập pháp sẽ bị ràng buộc vào một lập trường đảng cố định và không còn tự do đại diện cho cử tri của mình cũng như khi đàm phán các giải pháp được các bên chấp thuận. Điều này sẽ làm suy yếu đặc điểm thận trọng của các cơ quan lập pháp Hoa Kỳ.

Những người chỉ trích chính quyền đảng cũng lo sợ một hệ thống khiến các đảng phải trở thành con đường đại diện chính trị chủ yếu sẽ

thu hẹp tính đa dạng phong phú của các nhóm lợi ích hiện hữu. Nếu không có những phương tiện khác như vậy từ các nhóm đại diện và quan điểm, hai đảng chính có thể bị quá tải nghiêm trọng. Các đảng thiểu số có thể bùng phát, càng làm chính trường Hoa Kỳ phân mảnh hơn nữa. Tóm lại, những người chỉ trích lo ngại các nhà lập pháp sẽ bị chi phối bởi các đảng chính trị cứng nhắc và chuyên chế, và không có khả năng giải quyết vấn đề – thậm chí còn tệ hơn hiện trạng ngày nay.

Chính quyền đảng sẽ không thể vận hành trong bối cảnh chính trị Hoa Kỳ

Lập luận chủ yếu thứ hai phản đối đảng có trách nhiệm đó là ý tưởng này mâu thuẫn với cấu trúc chính quyền nước Mỹ. Mô hình đảng có trách nhiệm khiến con đường tới nguyên tắc đa số dễ dàng hơn. Nhưng những người sáng lập nước Mỹ đã tạo ra một hệ thống hạn chế nguyên tắc đa số theo những cách thức quan trọng. Họ phân chia quyền lực Hiến pháp thành nhiều cấp độ và nhánh chính quyền đa dạng, sử dụng nguyên tắc phân chia quyền lực và chế độ liên bang, nhằm ngăn chặn chế độ chuyên chế. Sự phân chia quyền lực cho phép cử tri trao quyền kiểm soát nhánh hành pháp cho đảng này và quyền kiểm soát nhánh lập pháp cho đảng kia. Chế độ liên bang cho phép các đảng khác nhau thống lĩnh các bang khác nhau. Sự đại diện ngang bằng của các bang trong Thượng viện Hoa Kỳ làm lợi cho cư dân tại những bang nhỏ hơn. Bất cứ thay đổi nào trong các nguyên tắc này và những đặc điểm chống chế độ chủ trương đa số quyết định của chính phủ Hoa Kỳ đòi hỏi phải sửa đổi nền tảng của Hiến pháp. Frances Lee cũng chỉ ra yêu cầu về siêu-đa số của Thượng viện cũng như các mặt khác của hệ thống cử tri Hoa Kỳ đòi hỏi nhiều thứ hơn là chỉ xây dựng lực lượng đa số để thông qua chính sách.⁷

Cử tri Mỹ đã tích cực sử dụng nguyên tắc phân chia quyền lực trong những năm gần đây. Từ năm 1950, khác hẳn với thời kỳ trước đó, nước Mỹ có *chính quyền chia rẽ* hầu như xuyên suốt thời gian này,

do đó vị trí tổng thống phải đối mặt với ít nhất là một viện trong Quốc hội do đảng khác kiểm soát (xem Bảng 15.1). Các chính quyền bang cũng có tình trạng tương tự kể từ đầu thập niên 1980.⁸

Chính quyền chia rẽ khiến mô hình chính quyền đảng có trách nhiệm là bất khả thi. Khi mỗi quyết định lập pháp quan trọng đều có dấu vết của cả hai bộ phận chính quyền do Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa kiểm soát, cử tri khó mà chỉ ra đảng nào phải chịu trách nhiệm cho các chính sách sai lầm. Khi không có khả năng đó, cử tri không thể loại bỏ đảng mắc lỗi để thay thế bằng đảng đối lập.

Với những người ủng hộ chính quyền đảng, chính quyền chia rẽ giúp giải thích tại sao chính quyền liên bang không thể phản ứng tốt trước một loạt vấn đề lớn từ ngân sách tới tài chính chiến dịch. Những người chỉ trích không đồng ý. Họ lập luận rằng chính quyền đảng thống nhất không nhất thiết phải tạo ra các hoạt động lập pháp quan trọng hơn, rằng chính quyền liên bang có nhiều biện pháp đối phó với quyền lực đảng bị chia sẻ,⁹ và thậm chí cho rằng cử tri Mỹ thích như vậy hơn.¹⁰

Cuộc thử nghiệm Gingrich: Một đảng có trách nhiệm lâm thời

Người Mỹ đã được hưởng ít nhất là một làn gió trách nhiệm đảng bắt đầu từ giữa thập niên 1990. Đứng đầu là lãnh tụ phe thiểu số Đảng Cộng hòa trong Hạ viện, Newt Gingrich, đại đa số đảng viên Cộng hòa chạy đua vào Hạ viện năm 1994 đã ký bản tuyên bố gọi là “Hợp đồng với nước Mỹ”. Bản tuyên bố cam kết nếu cử tri bỏ phiếu để Đảng Cộng hòa nắm đa số trong Hạ viện, thì họ cam đoan bỏ phiếu cho mỗi nội dung trong số mười nội dung lập pháp, tất cả đều là hiện thân của các nguyên tắc bảo thủ, trong vòng một trăm ngày đầu tiên của nhiệm kỳ Quốc hội tiếp theo. Bản tuyên bố kết luận, với những lời lẽ có thể làm rợn con tim của những người ủng hộ chính quyền đảng: “Nếu chúng tôi phá vỡ hợp đồng này, hãy tống chúng tôi khỏi chính quyền. Chúng tôi nghiêm túc cam kết như vậy.”

Đảng Cộng hòa đã thực sự giành được đa số ghế Hạ viện năm 1994. Họ thực hiện lời hứa của mình; khi còn đương nhiệm, ban lãnh đạo mới thuộc Đảng Cộng hòa đã sử dụng quyền kiểm soát chặt chẽ đối với chương trình nghị sự của Hạ viện để bỏ phiếu cho từng dự luật trước thời hạn tự đặt ra. Các thành viên Đảng Cộng hòa tại Hạ viện đã đồng thuận với những dự luật này hơn bất cứ khi nào trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, đó là lúc chính quyền đảng bị đình trệ. Phe đa số Đảng Cộng hòa trong Thượng viện không cam kết với Hợp đồng với nước Mỹ và không thấy bị buộc phải xem xét nhanh chóng hay thông qua các dự luật. Những nỗ lực của Đảng Cộng hòa trong Hạ viện càng bị ngăn cản bởi chính quyền chia rẽ; một vị tổng thống thuộc phe Dân chủ có quyền phủ quyết bất cứ quyết định lập pháp nào đã được cả hai viện thông qua.

BẢNG 15.1 Kiểm soát đảng của chính quyền liên bang, 1951-2014

Kiểm soát đảng	Số năm
<i>Thống nhất</i>	24
Đảng Dân chủ kiểm soát ghế tổng thống và cả hai viện trong Quốc hội 1951-1952 (Truman), 1961-1968 (Kennedy, Johnson), 1977-1980 (Carter), 1993-1994 (Clinton), 2009-2010 (Obama)	18
Đảng Cộng hòa kiểm soát ghế tổng thống và cả hai viện trong Quốc hội 1953-1954 (Eisenhower), 2003-2006 (G. W. Bush)	6
<i>Phân chia</i>	40
Tổng thống phe Dân chủ, Hạ viện và Thượng viện phe Cộng hòa 1995-2000 (Clinton)	6
Tổng thống phe Cộng hòa, Hạ viện và Thượng viện phe Dân chủ 1955-1960 (Eisenhower), 1969-1976 (Nixon, Ford), 1987-1992 (Reagan, G. H. W. Bush), 2007-2008 (G. W. Bush)	22
Đảng của tổng thống kiểm soát một viện trong Quốc hội 1981-1986 (Reagan), 2001-2002 (G. W. Bush)*, 2011-2014 (Obama)	12

Ghi chú: Tên tổng thống các năm này được viết trong ngoặc đơn.
* Thượng viện do Đảng Cộng hòa kiểm soát trong năm tháng đầu năm 2001 tới khi Thượng nghị sĩ James Jeffords rời Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ giành kiểm soát đa số.
Nguồn: Cập nhật từ Harold W. Stanley và Richard G. Niemi, *Vital Statistics on American Politics 1999-2000* (Washington, DC: CQ Press, 2000), tr. 34-38.

Chúng ta học được gì từ cuộc thử nghiệm này? Như có thể thấy, phân chia quyền lực là tảng đá lớn cản trở con đường đi tới đảng có trách nhiệm. Ngay cả khi một đảng lập pháp cam kết đưa ra các nguyên tắc rõ ràng và nhất quán thì như thế cũng chưa đủ để tạo ra chính quyền đảng có trách nhiệm, một khi tổng thống và viện còn lại trong Quốc hội không sẵn lòng đồng hành. Cũng có lý do để nghi ngờ việc hầu hết cử tri đánh giá cao cuộc thử nghiệm này; mặc dù Đảng Cộng hòa vẫn giữ đa số ghế trong Hạ viện vào năm bầu cử tiếp theo, thì Đảng Cộng hòa trong Thượng viện cũng đạt được kết quả đó dù họ không ký Hợp đồng với nước Mỹ, và vị tổng thống thuộc phe Dân chủ cũng tái đắc cử.

Ngay cả khi cùng một đảng duy nhất nắm quyền kiểm soát Nhà Trắng và cả hai viện trong Quốc hội, thì vẫn có những trở ngại để đạt được mô hình chính quyền đảng. Do các ứng viên của đảng là do cử tri chọn ra từ các cuộc bầu cử sơ bộ, các đảng không thể buộc ứng viên trung thành với chương trình của đảng. Ứng viên mâu thuẫn với đảng mình trước các vấn đề quan trọng vẫn có thể tranh cử và giành chiến thắng, miễn là cử tri của họ tiếp tục bỏ phiếu ủng hộ. Những người chỉ trích mô hình đảng có trách nhiệm cũng cho rằng cử tri Mỹ không định hướng theo vấn đề đủ mạnh để nhìn đời sống chính trị chỉ bằng lăng kính hệ tư tưởng, các đảng chính không đủ tập trung để thực thi một bộ tư tưởng đơn nhất với tất cả công chức của mình, và người Mỹ quá mất lòng tin vào đảng để cho họ cơ hội thử. Tóm lại, với những người chỉ trích, ý tưởng đảng có trách nhiệm dường như là đòi hỏi quá nhiều ở cử tri, đảng, và các thể chế trong chính quyền Hoa Kỳ.

Hệ tư tưởng và sự gắn kết đảng phái

Dù chính quyền đảng chân chính là mô hình khó khả thi ở Hoa Kỳ, thì vẫn có thể thúc đẩy các đảng đi theo hướng chịu trách nhiệm giải trình lớn hơn. Một số nhà quan sát gợi ý rằng điều này đang diễn ra, theo cách thức duy nhất có thể thống nhất với hệ thống phân

chia quyền lực của Hoa Kỳ: Đảng trong chính quyền, cử tri ủng hộ đảng, và tổ chức đảng trở nên sẵn sàng hơn với việc tự nguyện đồng thuận về một chương trình hành động của đảng rõ ràng. Nhưng có những giới hạn về sự gắn kết của các đảng phái trong một số vấn đề.

Liệu các đảng phái Hoa Kỳ có ý thức hệ không?

Một *đảng có ý thức hệ* là đảng với các nguyên tắc rõ ràng và nhất quán về nhiều vấn đề, từ mục đích của chính quyền tới cốt lõi của bản tính con người. Các ví dụ bao gồm các đảng Cộng sản kiểu cũ và các đảng theo chủ nghĩa bảo căn Hồi giáo đang nổi lên ở các quốc gia Trung Đông. Các nguyên tắc của một đảng có ý thức hệ đưa ra câu trả lời với những câu hỏi như: Một chính quyền nên nỗ lực đạt được những giá trị nào? Ai xứng đáng có quyền lực, và sẽ bị mất quyền đó trong hoàn cảnh nào?

Tuy nhiên, trong suốt lịch sử lâu đời của mình, các đảng phái Hoa Kỳ có xu hướng thực dụng hơn là có ý thức hệ, tập trung vào các vấn đề cụ thể hơn là tính thuần khiết trong các nguyên tắc của mình. Kể từ khi thành lập tới nay, mỗi đảng đã là sự pha trộn giữa truyền thống ban đầu của mình (truyền thống quân bình của Đảng Dân chủ hay tính thứ bậc và tư bản công nghiệp của Đảng Cộng hòa) với đặc tính của các nhóm khác kết nối với đảng do những kết nối cá nhân, sự gần gũi về mặt địa lý, hay những kỳ vọng đơn giản về các lợi ích chính trị.¹¹

Tại sao các đảng chính của Hoa Kỳ lại không “thuần khiết” về mặt hệ tư tưởng? Quan trọng nhất, chỉ có hai trong số đó tạo nên sự phân chia hàng loạt lợi ích to lớn trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Trong hệ thống có nhiều đảng, một đảng có thể đáp ứng nhu cầu hệ tư tưởng của một nhóm nhỏ cử tri đi bầu vẫn có thể hy vọng sống sót. Trong hệ thống hai đảng khác biệt, với quá nhiều lợi ích và con người khác nhau cần đại diện, khả năng chuyên biệt hóa như vậy chỉ có thể thực hiện nhờ các đảng thiểu số – hoặc đảng chính sẵn sàng đối mặt rủi ro tự hủy diệt mình.

Liệu ít ra các đảng có đưa ra những chọn lựa rõ ràng?

Nhưng kể cả khi không có ý thức hệ như các đảng phái ở nhiều nền dân chủ khác, hai đảng chính vẫn khác biệt đáng kể về quan điểm trong những vấn đề cụ thể. Điều này giúp cử tri tăng khả năng yêu cầu các đảng phải có trách nhiệm. Chúng ta có thể thấy những khác biệt trong cương lĩnh mà các đảng triển khai tại đại hội toàn quốc cứ mỗi bốn năm một lần (xem “Những khác biệt của các đảng trong những vấn đề chính: Cương lĩnh đảng năm 2012”) và trong các chính sách họ theo đuổi mỗi khi giành chiến thắng. Lấy ví dụ, khó mà nhầm lẫn quan điểm của Mitt Romney và các ứng viên Cộng hòa khác trong năm 2012 về thuế, chăm sóc y tế, quyền sử dụng súng với những gì mà Tổng thống Obama và các đảng viên Dân chủ khác thể hiện. Một nhà phân tích tinh tường đã viết, “đảng viên Cộng hòa hầu hết tin tưởng rằng vai trò của chính phủ là thúc đẩy hơn nữa các thành tựu kinh tế tư nhân, kể cả khi điều đó làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế.” “Triết lý của Đảng Dân chủ là chính phủ nên tạo ra mạng lưới an toàn, kể cả khi điều đó dẫn tới sự kém hiệu quả về kinh tế.”¹² Các khác biệt này, đặc biệt là cam kết của Đảng Dân chủ về việc tài trợ cho những chương trình xã hội liên bang và tham vọng của Đảng Cộng hòa muốn hạn chế các chương trình như vậy, đã tiếp thêm năng lượng cho các đảng kể từ New Deal.

Trong vài thập kỷ qua, mỗi đảng chính đang trở nên thống nhất hơn về những lập trường trong đảng mình đồng thời cũng trở nên khác biệt hơn so với các lập trường của đảng còn lại. Một đóng góp lớn là vấn đề quyền công dân. Khi công bằng chủng tộc nổi lên thành trọng tâm của chính sách quốc gia những năm 1960, Đảng Dân chủ Quốc gia bày tỏ lập trường rõ ràng về việc ủng hộ luật quyền công dân trong khi Đảng Cộng hòa Quốc gia giữ lập trường ngược lại. Kết quả là, ngày càng nhiều người da trắng miền Nam theo chủ nghĩa phân biệt từ bỏ lòng trung thành mà bấy lâu vẫn dành cho Đảng Dân chủ để gia nhập Đảng Cộng hòa, mang theo các quan điểm bảo thủ hơn trong nhiều vấn đề khác. (Câu chuyện này được trình bày đầy đủ hơn trong Chương 7.)

**Những khác biệt của các đảng trong các vấn đề chính:
Cương lĩnh đảng năm 2012**

Phá thai

Đảng Dân chủ: “Đảng Dân chủ ủng hộ mạnh mẽ và rõ ràng vụ Roe kiện Wade và quyền của người phụ nữ được ra quyết định liên quan tới việc mang thai của mình, bao gồm phá thai an toàn và hợp pháp, bất kể khả năng chi trả như thế nào.” (52)

Đảng Cộng hòa: “Chúng ta khẳng định tính thiêng liêng của mạng sống con người và xác quyết rằng đứa trẻ chưa sinh ra có quyền cá nhân cơ bản là được sống và quyền này không được xâm phạm.” (13-14)

Giáo dục

Đảng Dân chủ: “Giáo dục công là một trong các thể chế dân chủ quan trọng của chúng ta... Chúng ta sẽ... hoạt động để *mở rộng lựa chọn trường công* cho người trẻ thu nhập thấp...” (phần in nghiêng được thêm vào) (36)

Đảng Cộng hòa: “Lựa chọn trường học – dù thông qua các trường công đặc cách¹, yêu cầu ghi danh mở rộng, trường thực nghiệm liên kết cao đẳng, trường trực tuyến, chương trình giáo dục nghề và kỹ thuật, *phiếu đã thanh toán, hay các khoản tín dụng thuế* – là cần thiết với mọi đứa trẻ...” (phần in nghiêng được thêm vào) (36)

Môi trường

Đảng Dân chủ: “Các chất gây ô nhiễm như nitơ oxit, sunphua đioxit, chất dạng hạt và thủy ngân là mối đe dọa tới sức khỏe con người, và Đảng Dân chủ sẽ tiếp tục đấu tranh với các bên gây ô nhiễm vì sức khỏe môi trường và cộng đồng.” (55)

Đảng Cộng hòa: “Kinh nghiệm cho thấy, đối với việc coi sóc đất và nước, sở hữu tư nhân là sự đảm bảo cao nhất chúng ta có được cho sự quản lý một cách tận tâm.” (18)

Kiểm soát súng

Đảng Dân chủ: “Chúng ta tin tưởng rằng cần có các quy định hợp lý đối với quyền sở hữu súng.” (53)

Đảng Cộng hòa: “Chúng ta ủng hộ các cá nhân có quyền sở hữu và mang theo súng.” (13)

Chăm sóc y tế

Đảng Dân chủ: “Nhờ nỗ lực của chúng ta [về Đạo luật Chăm sóc y tế với Chi phí phải chăng], ngày nay, người Mỹ trẻ tuổi khi tham gia lực lượng lao động có thể tiếp tục sử dụng chương trình [bảo hiểm y tế] của cha mẹ họ. Các công ty bảo hiểm giờ đây không được từ chối chi trả cho những đứa trẻ đã mang bệnh từ trước.” (34-35)

¹ Charter school: Các trường do chính phủ tài trợ và giám sát nhưng tư nhân vận hành, hoạt động độc lập với hệ thống trường công lập.

Đảng Cộng hòa: “Obamacare – thực sự chưa bao giờ thực sự là về chăm sóc y tế... Ngay từ khi bắt đầu, nó đã là vấn đề quyền lực, là sự bành trướng kiểm soát của chính phủ với một phần sáu nền kinh tế của chúng ta...” (32)

Nhập cư

Đảng Dân chủ: “Đất nước cần cải cách nhập cư toàn diện khẩn cấp để đưa ra ánh sáng những người nhập cư bất hợp pháp và yêu cầu họ tuân thủ pháp luật, học tiếng Anh, và nộp thuế để bước vào con đường trở thành công dân.” (46)

Đảng Cộng hòa: “Chúng ta phản đối bất cứ hình thức ân xá nào với những người cố ý vi phạm luật pháp, gây bất lợi cho những người đã tuân thủ.” (25)

Công đoàn

Đảng Dân chủ: “Chúng ta sẽ tiếp tục đấu tranh để mọi công nhân đều có quyền tổ chức và tham gia công đoàn... Chúng ta sẽ tiếp tục phản đối quyết liệt đạo luật “Quyền lao động” cũng như những nỗ lực “Bảo vệ tiền lương...” (42)

Đảng Cộng hòa: “Chúng ta ủng hộ quyền của các Bang trong việc thực thi đạo luật Quyền lao động và khuyến khích họ làm vậy để thúc đẩy tự do kinh tế sâu sắc hơn.” (8)

Hôn nhân đồng giới

Đảng Dân chủ: “Chúng ta ủng hộ bình đẳng trong hôn nhân và ủng hộ phong trào đảm bảo đối xử bình đẳng theo luật dành cho các cặp đôi đồng giới.” (53)

Đảng Cộng hòa: “Chúng ta tái khẳng định quan điểm ủng hộ một tu chính Hiến pháp xác định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người phụ nữ.” (10)

Thuế

Đảng Dân chủ: “Chúng ta ủng hộ... bít các lỗ hổng và các khoản giảm trừ đối với những doanh nghiệp lớn nhất và những người nộp thuế có thu nhập cao nhất.”(38)

Đảng Cộng hòa: “Thuế, về bản chất sâu xa của nó, làm giảm tự do của công dân... chúng ta yêu cầu giảm thuế suất cho doanh nghiệp để giúp các công ty của Hoa Kỳ có thể cạnh tranh trên trường quốc tế.” (2)

Nguồn: “Moving America Forward: 2012 Democratic National Platform,” tại <http://assets.dstatic.org/dnc-platform/2012-National-Platform.pdf> và “2012 Republican Party Platform: We Believe in America,” tại www.gop.com/wp-content/uploads/2012/08/2012GOPPlatform.pdf (ngày truy cập cả hai trang đều là 25 tháng Mười một, 2013). Vị trí trang của mỗi tuyên bố được ghi trong ngoặc đơn.



ⁱ Luật cho phép người công nhân được quyền không bị bắt buộc tham gia công đoàn và trả công đoàn phí.

Việc này đã hạ xuống rào cản lớn nhất để thống nhất nội bộ Đảng Dân chủ trong một số vấn đề.¹³

Nhiệm kỳ tổng thống của Ronald Reagan kéo dài trong thập niên 1980 càng khiến các đảng phân cực hơn nữa. Reagan, người rõ ràng đứng về cánh tân bảo thủ và tôn giáo của Đảng Cộng hòa, đã đưa ra lời kêu gọi về một tầm nhìn đơn giản dựa trên ý tưởng chủ chốt: giảm can thiệp của chính phủ. Những công kích của ông về vai trò của chính quyền phát triển kể từ New Deal đã tạo nên giọng điệu đậm chất hệ tư tưởng hơn cho chính trường Hoa Kỳ so với nhiều thập niên qua. Kể từ đó, thêm nhiều lãnh đạo hướng tới vấn đề được chọn vào cả hai đảng,¹⁴ và các vấn đề chính trị – cơ chế khuyến khích có mục đích – ngày càng đóng vai trò chủ chốt trong việc đưa mọi người tham gia hoạt động đảng. Như Chương 13 đã chỉ ra, giờ đây cả hai đảng trong Quốc hội đồng thuận khi bỏ phiếu hơn nhiều thập niên trước. Các đảng cấp bang đang phân cực theo cách thức tương tự,¹⁵ đặc biệt từ năm 2010, khi một số thống đốc thuộc đảng Cộng hòa và giới chức lập pháp bang mới được bầu ủng hộ những cắt giảm lớn trong các chương trình xã hội và hạn chế thương lượng tập thể đối với nhóm công chức bang.

Nhưng phân chia nội bộ vẫn còn tồn tại

Tuy nhiên, những khác biệt rõ ràng trong những vấn đề chính đó không cho thấy triết lý chính trị bao hàm toàn diện vốn thể hiện ở các đảng có ý thức hệ thực sự. Lấy ví dụ, xem xét mối quan hệ thú vị giữa lập trường của mỗi đảng đối với chính sách kinh tế và quan điểm của đảng đó trong các vấn đề như phá thai và ấn phẩm khiêu dâm. Như Chương 1 đã đề cập, Đảng Dân chủ từ lâu ủng hộ chính quyền liên bang tích cực thúc đẩy an sinh xã hội cho các cá nhân nhưng lại rất hạn chế quyền lực của chính phủ đối với các quyết định của cá nhân về phá thai. Phe Cộng hòa thì nhìn chung muốn nói lỏng kiểm soát của chính phủ liên bang đối với kinh tế và luật môi trường nhưng ủng hộ hoạt động của chính phủ nhằm ngăn cấm phá thai. Những người ủng hộ

nhANH NHAY có thể tạo cái có về lý do để những hệ thống quan điểm này thực sự trước sau như một. Nhưng trên thực tế, các quan điểm cùng tồn tại trong cương lĩnh mỗi đảng vì các đảng chính điều chỉnh lập trường chính sách để thu hút các nhóm ủng hộ tiềm năng, như họ vẫn luôn làm thế – trong trường hợp này, khi Đảng Cộng hòa tìm thấy mối quan tâm chung với những người Cơ Đốc bảo thủ và phe Dân chủ tìm đến những phụ nữ ủng hộ quyền lựa chọn – kể cả khi phải đánh đổi bằng sự nhất quán trong nội bộ.

Thêm vào đó, do các đảng chính của Hoa Kỳ thực dụng và đặt phiếu bầu lên trên hết, nên không đảng nào hoàn toàn tuân theo những nguyên tắc họ đã đưa ra.¹⁶ Lấy ví dụ, cương lĩnh của Đảng Cộng hòa từ lâu cam kết tạo nên một chính phủ ít can thiệp hơn. Nhưng sau khi giành quyền kiểm soát Quốc hội vào năm 1994 và ghế tổng thống vào năm 2000, phe Cộng hòa trong Quốc hội đã thúc đẩy một loạt chương trình lớn của chính quyền, từ việc tăng chi tiêu khổng lồ (500 tỷ đô-la) cho trợ cấp Medicare tới đòn kích lớn đổ vào các khoản chi tiêu cho các thùng thịt lợnⁱ. Mục đích của họ là giữ được lá phiếu của các cử tri coi trọng lợi ích kinh tế hữu hình hơn là những nguyên tắc chung chung. Và dù phe Dân chủ từ lâu đã gắn với nguồn lực nghèo nàn, thì các thành viên Dân chủ trong Quốc hội chưa bao giờ xấu hổ khi ủng hộ giảm thuế cho doanh nghiệp và những nhóm lợi ích giàu có tại các khu vực của họ. Và cả hai đảng tiếp tục phải giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ.¹⁷

Còn cử tri của đảng thì sao? Liệu có phải như một số nhà tư tưởng đã buộc tội, rằng hầu hết người Mỹ chú tâm vào những nguyên tắc của ý thức hệ và muốn phe Dân chủ hay phe Cộng hòa đưa ra các lựa chọn đã được xác định rõ ràng? Hay cử tri của đảng đã cảm thấy chán ngán, hoặc thậm chí bị trì hoãn do những mối quan tâm mang tính chất lập trình sẵn của nhiều nhà hoạt động đảng?

ⁱ Nguyên văn: pork barrel spending (Chi tiêu cho thùng thịt lợn) thường đề cập đến việc chi tiêu nhằm mang lại lợi ích cho các khu vực bầu cử của một nhà chính trị để đổi lấy sự ủng hộ chính trị của họ, dưới hình thức đóng góp chiến dịch hoặc phiếu bầu.

Ý thức hệ và cử tri Hoa Kỳ

Truyền thông thường dùng các thuật ngữ “tự do” và “bảo thủ” để mô tả lựa chọn của cử tri trong báo cáo kết quả bầu cử. Câu hỏi này mang tính chất phức tạp hơn với các nhà khoa học chính trị, là những người từ lâu đã tranh luận về cấu trúc thái độ chính trị công dân.

Người dân Mỹ có ý thức hệ như thế nào?

Một cử tri có ý thức hệ, cũng như một đảng có ý thức hệ, sẽ không chỉ giữ thái độ rõ ràng với một số vấn đề riêng lẻ mà còn kết nối các thái độ đó vào một cấu trúc nhất quán. Tuy nhiên, nghiên cứu cẩn trọng về thái độ chính trị của người Mỹ đẩy lên mỗi nghi ngờ nghiêm trọng về việc có thể mô tả hầu hết cử tri là “có ý thức hệ” hay thậm chí là rất nhất quán trong niềm tin chính trị.

Nhiều cá nhân với thái độ bảo thủ trước các vấn đề, ví dụ như chi tiêu chính phủ, có thể bày tỏ thái độ ôn hòa hay tự do với các vấn đề khác, như quyền của người đồng tính hay môi trường.¹⁸ Mọi người không nhất thiết phải giữ một hệ thống các lập trường cố định, như mặc định nói “có” với quyền phá thai và chắc chắn “không” với thuế. Thay vì như vậy, họ có thể cảm thấy thuế là gánh nặng lớn *đồng thời* có thể cần thiết vào những lúc nào đó. Họ có thể bị kéo về một trong các quan điểm này dưới một số điều kiện nhất định và về phía một quan điểm khác dưới những điều kiện khác. Do đó, hầu hết mọi người phản ứng trước các vấn đề với mức độ mâu thuẫn nhất định trong tư tưởng¹⁹ – tương phản rõ ràng so với một nhà tư tưởng có ý thức hệ hơn.

Sự mâu thuẫn trong tư tưởng đó cho phép nhiều người trong chúng ta mang những hệ thống đức tin có thể khiến một nhà tư tưởng thấy lo lắng. Lấy ví dụ, phần lớn những người tham gia khảo sát cho biết họ muốn một chính phủ ít can thiệp hơn với thuế thấp hơn *và* một chính phủ có thể cung cấp nhiều dịch vụ hơn trong những lĩnh vực như chăm sóc y tế và giáo dục. Thật không thể hiểu nổi; hầu hết mọi

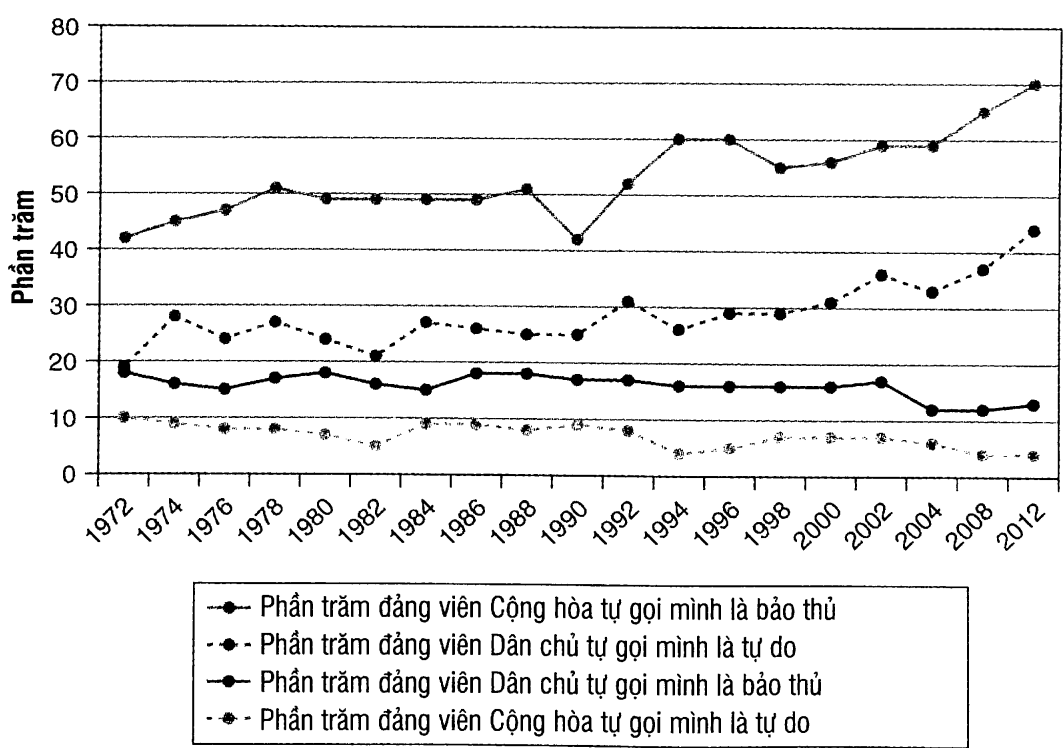
người muốn trả ít đi và nhận lại nhiều hơn. Nhưng đó không phải là một nền tảng khả dĩ để tư duy một cách nhất quán.²⁰

Thậm chí trong những cuộc bầu cử mà cử tri đã được trao cho các lựa chọn rõ ràng, thì nhiều người trong số họ vẫn có xu hướng tập trung vào các đánh giá thực dụng hơn. Reagan thực hiện chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1980 trong vai trò là một người bảo thủ có nguyên tắc, nhưng nhiều cử tri ủng hộ ông bất chấp những chính sách bảo thủ của Reagan, hơn là bởi vì chính những chính sách đó. Trên thực tế, trong cả hai năm 1980 và 1984 hầu hết cử tri đều thiên về các quan điểm chính sách mà đối thủ của Reagan bảo vệ, dù Reagan giành chiến thắng dễ dàng trong cả hai lần đó.²¹ Đánh giá của cử tri tập trung nhiều vào những *đánh giá khi nhìn về quá khứ* của họ đối với sự thể hiện của tổng thống – cảm nhận xem nhiệm kỳ tổng thống gần nhất có diễn ra tốt đẹp hay không – hơn là dựa trên quan điểm của Reagan trong các vấn đề cụ thể. Do nhiều cử tri có thiên hướng nhắm tới kết quả, nên các đảng và ứng viên nỗ lực mau chóng nối kết những liên minh có sức hấp dẫn bằng cách đưa ra một loạt phẩm chất – phẩm chất cá nhân của ứng viên, lợi ích nhóm, và cảm nhận về đảng nắm quyền – hơn là nhấn mạnh về những khác biệt trong hệ tư tưởng.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là hệ tư tưởng đã đóng vai trò quan trọng hơn trong các cuộc bầu cử gần đây. Các chuyên gia phân tích không đồng ý về bản chất của sự thay đổi đó. Một số thì cho rằng quan điểm của người Mỹ đã trở nên cực đoan hơn, với ít người ôn hòa hơn và thêm nhiều người bảo thủ hay tự do.²² Những người khác lại cho rằng cử tri vẫn thực dụng và không có ý thức hệ như trước, nhưng tranh luận chính trị giờ đây *mang vẻ như* có ý thức hệ hơn do “sự sàng lọc theo tính đảng phái” theo đó hầu hết người Cộng hòa tự do chuyển sang Đảng Dân chủ và hầu hết người Dân chủ bảo thủ trở thành đảng viên Cộng hòa.²³

Không có gì phải nghi ngờ về việc đã diễn ra sàng lọc theo tính đảng phái. Chúng ta đã thấy trong Chương 7 con số ấn tượng về những

người da trắng bảo thủ miền Nam và người tự do ở Đông bắc và miền Tây chuyển sang đảng “đúng” từ thập niên 1960. Hình 15.1 cho thấy mức độ đảng viên Dân chủ hiện nay xem họ là tự do hoặc đảng viên Cộng hòa tự nhận mình là bảo thủ. Khác biệt giữa các nhà hoạt động của hai đảng thậm chí còn ở mức độ lớn hơn.²⁴ Những người theo đảng đặc biệt khác nhau về thái độ của họ đối với thuế, chính sách môi trường, và dịch vụ xã hội của chính phủ. Lấy ví dụ trong cuộc trưng cầu dân ý năm 2013 về phân bổ thu nhập, 59 phần trăm những người tham gia trả lời đồng ý tiền bạc và của cải trong nước Mỹ nên được phân bổ đồng đều hơn, và 33 phần trăm cho rằng sự phân bổ hiện thời là công bằng. Trong số đảng viên Dân chủ, tỷ lệ ủng hộ việc phân bổ đồng đều hơn tăng lên 83 phần trăm; với đảng viên Cộng hòa, chỉ có 28 phần



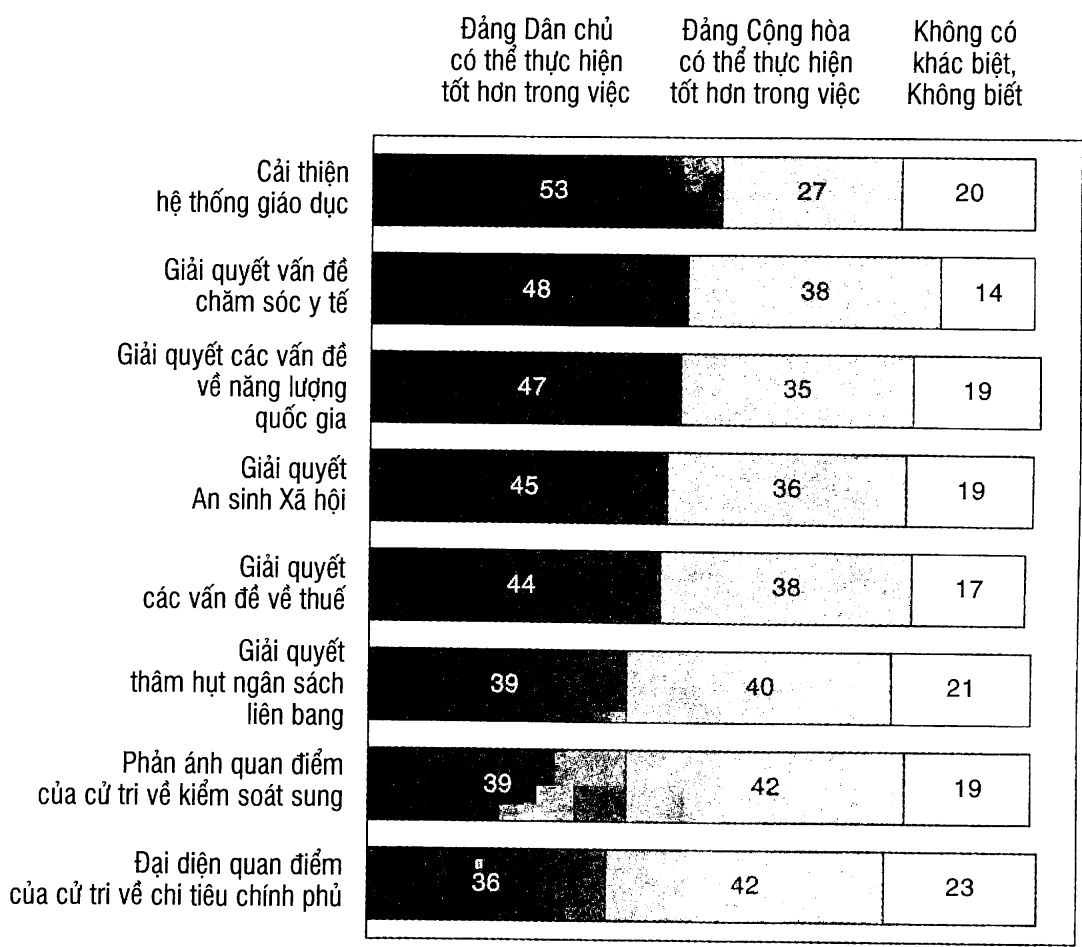
HÌNH 15.1 Tăng cường phân cực của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, 1972-2012

Ghi chú: Các đường kẻ thể hiện phần trăm đảng viên Dân chủ và Cộng hòa (bao gồm “những người có thiên hướng”) tự xếp mình là tự do (1-3 trong thang đo tự do tới bảo thủ từ 1-7) hoặc bảo thủ (5-7) vào mỗi năm được nêu.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa kỳ năm 2012, Đại học Michigan; dữ liệu được dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

trăm.²⁵ Khoảng cách xa như vậy xảy ra chủ yếu do chủ nghĩa bảo thủ lên ngôi trong bộ phận những người theo đảng Cộng hòa; sự chuyển dịch trong đội ngũ đảng viên Dân chủ thì ít ấn tượng hơn. Tỷ lệ những người Cộng hòa cho rằng chính phủ nên quan tâm tới người nghèo gần đây đã giảm xuống mức thấp nhất trong 25 năm qua.²⁶

Hầu hết “việc sàng lọc” xảy ra là để phản ứng trước sự phân cực ngày càng gia tăng giữa các lãnh đạo đảng và cương lĩnh đảng.²⁷ Người Mỹ hiện nay dễ bắt gặp sự khác biệt rõ ràng giữa các đảng trong những

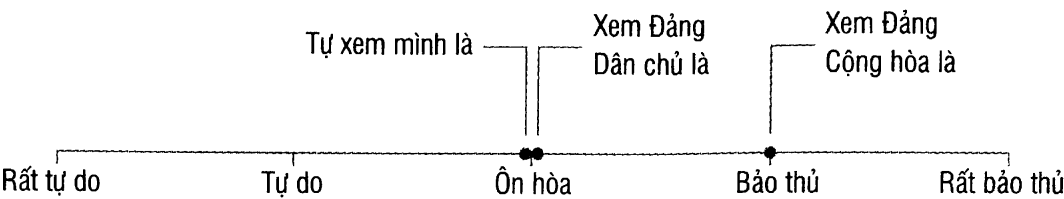


HÌNH 15.2 Phần trăm cử tri xem xét về khác biệt giữa hai đảng trong các vấn đề, 2013

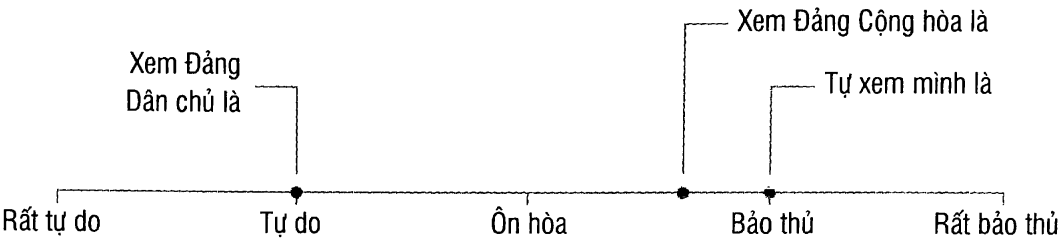
Ghi chú: Tổng của từng hàng có thể không bằng 100 phần trăm do sai số khi làm tròn. Đáp viên trả lời “cả hai như nhau,” “không bên nào,” hoặc “không biết” được xếp vào “Không khác biệt, không biết.”

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người & Báo chí, ngày 9-13 tháng Một, 2013; ngày 5-9 tháng Mười hai, 2012 và ngày 1-5 tháng Năm, 2013, tất cả có tại www.pollingreport.com/dvsr.htm (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).

Những người theo Đảng Dân chủ:



Những người theo Đảng Cộng hòa:



HÌNH 15.3 Những người theo đảng gắn gũi với đảng mình về mặt tư tưởng và xa rời đảng khác, 2011

Ghi chú: Những người theo đảng bao gồm người mang tính đảng rõ rệt và mờ nhạt và những người thiên hướng về một đảng.

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người & Báo chí, “Views of Parties’ Ideologies,” ngày 12 tháng Chín, 2011, tại http://people-press.org/files/legacy-pdf/9-12-11%20Party%20Ideology_1.pdf (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).

vấn đề lớn (xem Hình 15.2) và sự chia rẽ giữa các đảng về thái độ của họ đối với các ứng viên và các vấn đề.²⁸ Họ có xu hướng xem hệ tư tưởng của đảng mình rất tương đồng với hệ tư tưởng của chính họ và lý tưởng của đảng đối lập là rất khác biệt (xem Hình 15.3). Và họ có xu hướng không thích, thậm chí coi thường, đảng đối lập hơn so với các năm trước.²⁹

Những thay đổi trong truyền thông cũng tạo nên khác biệt. Nhiều kênh truyền thông đại chúng mới ra đời cho phép các tín đồ chính trị lựa chọn chương trình và blog ủng hộ đức tin của họ.³⁰ Người bảo thủ xem Fox News và người tự do đọc *Huffington Post* có thể tin rằng hầu hết những gì họ xem hay đọc đều sẽ đồng thuận với quan điểm của họ. Mọi người có xu hướng tìm hiểu những sự việc nhất quán với tính đảng của họ và chống lại những thông tin khác với các nhận thức đã có.³¹

Nhưng thay đổi không chỉ giới hạn ở việc sàng lọc theo tính đảng phái. Tỷ lệ những người tham gia Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ tự gọi mình là bảo thủ hoặc cực kỳ bảo thủ, và tự do hoặc cực kỳ tự do, tăng từ 19 phần trăm năm 1972 lên tới mức 33 phần trăm năm 2012. Những cử tri này có xu hướng quan tâm và tham gia nhiều hơn vào hoạt động chính trị, do đó chúng ta có thể phán đoán các thuật ngữ này ít nhiều có ý nghĩa với họ. Trên thực tế, đa số những người xem mình là đảng viên Cộng hòa mong muốn thấy lãnh đạo đảng mình trở nên thực sự bảo thủ, còn hầu hết đảng viên Dân chủ lại muốn lãnh đạo đảng mình chuyển sang hướng ôn hòa hơn.³² Những thay đổi này khiến nhiều cử tri tăng khả năng đáp ứng yêu cầu của mô hình đảng có trách nhiệm.³³

Kể cả như vậy, đến nay nhiều người Mỹ vẫn xoay sở để tránh thật xa sự phân cực này. Paul Allen Beck đề cập tới “hai lực lượng cử tri – một là có tính đảng phái và được phân chia khá đồng đều, còn lại là những người xa rời đời sống chính trị đảng phái”.³⁴ Liệu đội ngũ cử tri phân cực có đủ lớn để duy trì phong trào hướng tới các đảng có trách nhiệm?

Những khác biệt giữa cử tri, nhà hoạt động và ứng viên

Lãnh đạo đảng và các nhà hoạt động có quan điểm cực đoan hơn trước nhiều vấn đề so với cử tri ủng hộ đảng.³⁵ Một số ứng viên và những người đang giữ vị trí công chức thấy bản thân mình bị kẹt ở giữa: thiên về cánh tả hay cánh hữu hơn cử tri của đảng nhưng không cực đoan như các nhà hoạt động. Điều này có thể đưa các ứng viên vào thế khó. Nếu họ nỗ lực làm nhẹ đi các quan điểm mang tính bảo thủ hay tự do của mình, thì họ có nguy cơ trở nên xa rời với các nhà hoạt động của đảng.³⁶ Nhưng nếu họ thể hiện các quan điểm đó quá bộc trực, có thể thêm nhiều cử tri ôn hòa sẽ không ủng hộ họ trong cuộc bầu cử tiếp theo.³⁷ Không có gì ngạc nhiên khi nhiều ứng viên thiên về hướng tỏ ra mập mờ khi được hỏi về các vấn đề trong chiến dịch của mình, ít nhất khi phát biểu trước đối tượng chung chung.

Các khác biệt này làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa tổ chức đảng, đảng trong chính quyền, và cử tri đảng. Các nhà tư tưởng trong cả hai đảng phản nản về việc ít nhất một số bộ phận của đảng trong chính quyền mang tính chất ôn hòa quá mức. Đảng viên Dân chủ tự do phản đối những gì mà họ cho là sự “phản bội” của Tổng thống Obama đối với biến đổi khí hậu và cắt giảm ngân sách, và những người bảo thủ của Đảng Trà cảm thấy bị phản bội bởi sự miễn cưỡng của các lãnh đạo Đảng Cộng hòa trong Hạ viện trong việc giảm chi liên bang xuống sâu như họ đã hứa. Hành vi lưỡng đảng của một chính khách dường như làm méch lòng những người ủng hộ đảng rõ rệt (là những cử tri có khả năng đi bầu cao nhất), trong khi những người ủng hộ đảng kém nhiệt thành hơn và những người độc lập tuyên bố sẽ tưởng thưởng cho tinh thần lưỡng đảng ở các công chức được bầu.³⁸

Như vậy, tình huống tiến thoái lưỡng nan của ý thức hệ, không phải việc đảng phái Hoa Kỳ có thể trở thành các đảng mang ý thức hệ thực sự hay không. Điều đó không có khả năng xảy ra. Vấn đề là liệu việc cam kết có ý thức hệ ngày càng tăng của các nhà hoạt động và nhiều công chức được bầu của đảng có thể được duy trì mà không làm xa rời những người ủng hộ đảng thực dụng hơn hay không. Các đảng đã phải đối mặt với nỗi hoài nghi sâu sắc của người dân. Phần lớn dân chúng cảm thấy xa rời với mối gắn kết của đảng với các lợi ích nhóm, mối quan hệ của đảng với các chiến dịch tiêu cực, hay thất bại của đảng trong việc giữ lời hứa.³⁹ Như một tác giả đã viết, những người ôn hòa có thể ngày càng thấy chắc chắn hơn rằng “chính trị không còn nói chuyện với họ nữa, rằng chính trị đã trở thành cuộc đối thoại của người điếc, một tập hợp những thái cực không khoan nhượng.”⁴⁰

Khi nào chính quyền đảng là khả dĩ nhất?

Rất khó có thể đạt được hình mẫu đảng có trách nhiệm. Ngay cả nghị viện Anh, vốn thường được xem là hình mẫu chính quyền đảng, không phải lúc nào cũng có được sự gắn kết và ràng buộc vào

nguyên tắc đảng mà một chính quyền đảng có trách nhiệm “thuần túy” sẽ đòi hỏi.⁴¹ Trong điều kiện nào thì đảng Hoa Kỳ gần nhất với lý tưởng về đảng có trách nhiệm?

Khi tổng thống có quyền lãnh đạo mạnh

Đôi khi một vị tổng thống mạnh – Ronald Reagan và George W. Bush trong nhiệm kỳ đầu tiên là các ví dụ điển hình – đủ khả năng thúc đẩy Quốc hội thông qua những phần quan trọng trong cương lĩnh mà ông ta đưa ra khi chạy đua cho ghế tổng thống. Đương nhiên, điều đó đặc biệt khả thi khi đảng của tổng thống kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội. Các tổng thống theo đường lối của đảng cũng có khả năng lôi kéo sự quan tâm của cử tri vào các khác biệt về đảng. Nhưng kết quả có thể sẽ là “chính quyền tổng thống” chứ không phải là chính quyền đảng; cử tri có xu hướng phản ứng với hoạt động của tổng thống hơn là của toàn đảng.

Trong những thời kỳ khủng hoảng

Vào những thời kỳ khủng hoảng trong lịch sử Hoa Kỳ, các đảng phân chia theo cách thức là, nếu như không phải là mang tính ý thức hệ thực sự, thì ít nhất cũng hướng nhiều về chính sách. Lấy ví dụ, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1936, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đề ra các giải pháp khác hẳn nhau đối với việc đưa quốc gia thoát khỏi thảm họa từ Đại Suy thoái. Những khó khăn từ cuộc sụp đổ kinh tế này có lẽ đã khiến mức độ quan tâm của cử tri cao bất thường đối với những giải pháp khả dĩ mà chính quyền có thể đề ra. Kết hợp với một chiến dịch tập trung vào các ưu và nhược điểm của chương trình thay đổi kinh tế Roosevelt, điều này có lẽ đã giúp tạo ra thứ gần như là mệnh lệnh bầu cử cho cả tổng thống và Quốc hội. Khi tổng thống có quyền lực lãnh đạo mạnh kết hợp với tình trạng khủng hoảng, thì đó là lúc có thể đạt được chính quyền đảng có trách nhiệm ở cấp độ nhất định.

Khi những liên minh ủng hộ đảng được tái định hình

Khi những liên minh ủng hộ các đảng phái có các thay đổi trọng yếu – đôi khi được gọi là “tái tổ chức” – thì chính trường Hoa Kỳ có vẻ tiến gần nhất tới các yêu cầu về một chính quyền đảng. Vào những thời điểm đó, các đảng có xu hướng phân chia rõ ràng hơn trong những nhóm vấn đề đơn nhất, hấp dẫn, và các nhà lãnh đạo đảng, các nhà hoạt động cùng cử tri trong cùng đảng đạt mức độ đồng thuận cao đồng thời có những khác biệt đáng kể với đảng đối lập (xem Chương 7).

Các thay đổi này trong hệ thống đảng nhìn chung tạo ra một chính quyền liên bang hợp nhất, trong đó một đảng kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội, ghế tổng thống, và bộ máy tư pháp, mà thông qua quyền bổ nhiệm của tổng thống, tiến tới hình thành phe đa số mới. Chỉ có năm lần trong lịch sử Hoa Kỳ diễn ra việc một đảng nắm quyền kiểm soát Quốc hội và ghế tổng thống liên tục hơn một thập kỷ; lần nào cũng vậy, khả năng kiểm soát đó đều được thiết lập lần đầu tiên từ một sự tái tổ chức. Sự gắn kết đảng phái trong Quốc hội đặc biệt cao ở giai đoạn đầu của một hệ thống đảng mới. Bởi vậy không có gì ngạc nhiên khi những sự bùng nổ chính trong thay đổi chính sách toàn diện nối gót những lần tái tổ chức các liên minh của các đảng sau thời kỳ Nội chiến và lặp lại vào thời kỳ Suy thoái.

Thậm chí trong những thời điểm đó, vẫn khó để bắt gặp các đảng phái Hoa Kỳ chịu trách nhiệm hoàn toàn. Vào thời kỳ diễn ra New Deal của Roosevelt cũng như hiện tại, cả hai đảng vẫn là tập hợp những mối quan tâm khác nhau kể cả khi họ có thể thống nhất trong một vài mục tiêu trọng tâm.

Chính quyền đảng và kiểm soát đại chúng

Các đảng chính của Hoa Kỳ giờ đây hành xử giống cung cách đảng có trách nhiệm hơn so với khoảng thời gian dài trước đó – có lẽ là

hơn bất cứ lúc nào khác – theo nghĩa mỗi đảng trong Quốc hội gắn bó với nhau toàn diện hơn. Có sự khác biệt đáng lưu ý giữa các tổ chức và các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa so với Đảng Dân chủ về những nguyên tắc cơ bản trong chính sách công ở cấp liên bang và ngày càng gia tăng ở cấp bang. Nhiều nhà cải cách cho rằng đây là lý do đáng để chúc mừng. Với họ, khi đảng ủng hộ những nguyên tắc rõ ràng và cử tri được trao cho các lựa chọn rõ ràng trong bầu cử, thì công dân sẽ có khả năng lớn hơn để buộc chính quyền chịu trách nhiệm với các chính sách đề ra. Điều đó có thể mang lại một nền dân chủ mạnh mẽ hơn và sôi động hơn.

Nhưng có vẻ đảng và cử tri Hoa Kỳ sẽ chẳng thể nào đáp ứng tất cả các điều kiện của mô hình đảng có trách nhiệm. Nếu các đảng là để trở nên có trách nhiệm hơn, giống với đảng có trách nhiệm trong hệ thống chính quyền đảng hơn, thì những khác biệt trước các vấn đề và sức mạnh tổ chức lớn hơn là không đủ. Cần phải có một số bộ nguyên tắc cơ bản để kết nối những vấn đề khác nhau thành một cấu trúc logic thống nhất cho mỗi đảng, là phương tiện để cử tri và các nhà lãnh đạo có thể sử dụng nhằm chất lọc từ số lượng lớn các vấn đề chính sách còn một hay một vài khía cạnh chính yếu, để cử tri dễ dàng hiểu và dự đoán những lập trường của đảng.

Quá nhiều lực cản mạnh trên con đường hướng tới nhiều cấu trúc và sự gắn kết cao như vậy trong các hệ thống đảng. Do sự chia rẽ quyền lực và các hệ thống chính quyền liên bang, cử tri luôn có thể phân chia quyền lực giữa các đảng. Cho dù có vận động được bao nhiêu tiền đi chăng nữa, các tổ chức đảng tại Hoa Kỳ vẫn không thể tự lựa chọn ứng viên của chính mình; cử tri vẫn sẽ là người đưa ra quyết định trong các cuộc bầu cử sơ bộ. Kết quả là, ứng viên luôn có tính độc lập nhất định với tổ chức đảng. Không có những thay đổi nền tảng trong cơ cấu chính trị Hoa Kỳ, và nói đặc biệt, chuyển dịch sang một hệ thống nghị viện, thì các đảng vẫn sẽ chỉ chịu trách nhiệm bán phần. Hệ quả là chính phủ Hoa Kỳ vẫn sẽ chỉ chịu trách nhiệm bán phần trước công chúng.

Chú thích

1. Committee on Political Parties of the American Political Science Association, *Toward a More Responsible Two-Party System* (New York: Rinehart, 1950).
2. Trung cầu dân ý của CNN/ORC. Ngày 15-17 tháng Ba, 2013, tại www.pollingreport.com/dvsr.htm (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
3. Xem Austin Ranney, *The Doctrine of Responsible Party Government* (Urbana: University of Illinois Press, 1964), Chương 1 và 2.
4. E. E. Schattschneider, *Party Government* (New York: Rinehart, 1942), tr. 208.
5. E. E. Schattschneider, *The Semi-Sovereign People* (New York: Hold, Rinehart, và Winston, 1960).
6. Xem John Kenneth White và Jerome M. Mileur, eds., *Challenges to Party Government* (Carbondale: Southern Illinois University Press, 1992).
7. Frances E. Lee, "Parties as Coordinators: Can Parties Unite What the Constitution Divides?" trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 3.
8. Xem Malcolm E. Jewell và Sarah M. Morehouse, *Political Parties and Elections in American States*, ấn bản lần 4 (Washington, DC: CQ Press, 2001), tr. 222.
9. John J. Coleman, "Unified Government, Divided Government, and Party Responsiveness," *American Political Science Review* 93 (1999): 821-835, và David R. Mayhew, *Divided We Govern*, ấn bản lần 2 (New Haven, CT: Yale University Press, 2005).
10. Richard Born, "Slit-Ticket Voters, Divided Government, and Fiorina's Policy-Balancing Model," *Legislative Studies Quarterly* 19 (1994): 95-115.
11. A. James Reichley, *The Life of the Parties* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2000), Chương 6.
12. David E. Ronsenbaum, "Bush to Return to 'Ownership Society' Theme in Push for Social Security Changes," *New York Times*, ngày 16 tháng Một, 2005, tr. 20.
13. Edward G. Carmines và James A. Stimson, *Issue Evolution* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1989); xem thêm Geoffrey C. Layman và Thomas M. Carsey, "Party Polarization and 'Conflict Extension' in the American Electorate," *American Journal of Political Science* 46 (2002): 786-802.
14. Jason M. Roberts and Steven S. Smith, "Procedural Contexts, Party Strategy, and Conditional Party Voting in the U.S. House of Representatives, 1971-2000," *American Journal of Political Science* 47 (2003): 305-317.
15. Charles Barrilleaux, Thomas Holbrook, và Laura Langer, "Electoral Competition, Legislative Balance, and American State Welfare Policy," *American Journal of Political Science* 46 (2002): 415-427.

16. Xem David Karol, *Party Position Change in American Politics* (New York: Cambridge University Press, 2009).
17. Robin Kolodny, "Moderate Party Factions in the U.S. House of Representatives," trong John C. Green và Daniel M. Shea, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 3 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 1999), tr. 271-285.
18. Nghiên cứu mang tính tiên phong là của Philip E. Converse, "The Nature of Belief Systems in Mass Publics," trong David Apter, ed., *Ideology and Discontent* (New York: Free Press, 1964), tr. 206-261.
19. John Zaller và Stanley Feldman, "A Simple Theory of the Survey Response," *American Journal of Political Science* 36 (1992): 579-616.
20. Kathleen A. Frankovic và Monika L. McDermott, "Public Opinion in the 2000 Election," trong Gerald M. Pomper, ed., *The Election of 2000* (New York: Chatham House, 2001), tr. 76-78 và 88-89.
21. Paul R. Abramson, John H. Aldrich, và David W. Rohde, *Change and Continuity in the 1984 Elections* (Washington, DC: CQ Press, 1986), Chương 6.
22. Alan I. Abramowitz, *The Disappearing Center* (New Haven: Yale University Press, 2009).
23. Xem Matthew Levendusky, *The Partisan Sort* (Chicago: University of Chicago Press, 2009).
24. Kyle L. Saunders và Alan I. Abramowitz, "Ideological Realignment and Active Partisans in the American Electorate," *American Politics Research* 32 (2004): 293.
25. Frank Newport, "Majority in U.S. Want Wealth More Evenly Distributed," Gallup Poll, ngày 17 tháng Tư, 2013, tại www.gallup.com/poll/161927/majority-wealth-evenly-distributed.aspx (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
26. Trung tâm Nghiên cứu Pew dành cho Con người & Báo chí, "Partisan Polarization Surges in Bush, Obama Years," ngày 4 tháng Sáu, 2012, tại www.people-press.org/2012/06/04/partisan-polarization-surges-in-bush-obama-years (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
27. Jacob S. Hacker và Paul Pierson, "Abandoning the Middle," *Perspectives on Politics* 3 (2005): 33-53.
28. Xem Logan Dancey, "Party Identification and Issue Attitudes," trong Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties*, Chương 19.
29. Xem Shanto Iyengar, Gaurav Sood, và Yphtach Lelkes, "Affect, Not Ideology," *Public Opinion Quarterly* 76 (2012): 405-431.
30. Xem Markus Prior, *Post-Broadcast Democracy* (New York: Cambridge University Press, 2007).
31. Jennifer Jerit và Jason Barabas, "Partisan Perceptual Bias and Information Environment," *Journal of Politics* 74 (2012): 672-684.

32. Trung tâm Nghiên cứu Pew, “Low Marks for the 2012 Election,” ngày 15 tháng Mười một, 2012, tại www.people-press.org/2012/11/15/low-marks-for-the-2012-election (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
33. David R. Jones và Monika L. McDermott, “The Responsible Party Government Model in House and Senate Elections,” *American Journal of Political Science* 48 (2004): 1-12.
34. Paul Allen Beck, “A Tale of Two Electorates,” trong John C. Green và Rick Farmer, eds., *The State of the Parties*, ấn bản lần 4 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2003), tr. 38-53.
35. Ví dụ, xem Seth E. Masket và Hans Noel, “Serving Two Masters,” *Political Research Quarterly* 64 (2011): 1-20. Xem thêm Marjories Randon Hershey, Nathaniel Birkhead, và Beth C. Easter, “Party Activists and Political Polarization,” trong Mark D. Brewer và L. Sandy Maisel, eds., *The Parties Respond*, ấn bản lần 5 (Boulder, CO: Westview Press, 2013), tr. 75-102.
36. Xem Seth E. Masket, “It Takes an Outsider,” *American Journal of Political Science* 51 (2007): 482-497.
37. Xem Brandice Canes-Wrone, David W. Brady, và John F. Cogan, “Out of Step, Out of Office,” *American Political Science Review* 96 (2002): 127-140.
38. Laurel Harbridge và Neil Malhotra, “Electoral Incentives and Partisan Conflict in Congress,” *American Journal of Political Science* 55 (2011): 494-510.
39. John R. Hibbing và Elizabeth Theiss-Morse, “Process Preferences and American Politics,” *American Political Science Review* 95 (2001): 145-153.
40. David Von Drehle, “Political Split Is Pervasive,” *Washington Post*, ngày 25 tháng Tư, 2004), tr. A1.
41. Leon D. Epstein, “What Happened to the British Party Model?” *American Political Science Review* 74 (1980): 9-22.

Chương 16

Vị trí của các đảng trong nền chính trị Hoa Kỳ

Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ghi dấu ấn trên từng chính sách công quan trọng. Do đó, các đảng ảnh hưởng tới cơ hội trong cuộc đời của mỗi người dân cũng như của bạn bè và thân nhân họ. Các đảng đã thay đổi rất nhiều so với lúc mới hình thành. Môi trường chính trị thời Thomas Jefferson và Andrew Jackson không giống với thời Barack Obama hay Ted Cruz. Nhưng các đảng thích nghi với bối cảnh biến động này để duy trì vai trò chính thống trong đời sống chính trị Hoa Kỳ.

Chương này sẽ tổng kết các thay đổi đó trong mối tương quan với một sự thật giản đơn nhưng quan trọng: Các đảng phái chính trị được định hình một cách đầy quyền lực không chỉ do những người dẫn dắt và thành viên tham gia mà còn do môi trường các đảng hoạt động. Đảng chịu ảnh hưởng rất lớn từ các nguyên tắc bầu cử và tài chính chiến dịch, nhóm lợi ích, công dân, cơ quan lập pháp, và tòa án, cũng tương tự việc đảng tác động lại các yếu tố này. Nhằm hiểu được những thay

đổi về quyền lực và cách hành xử của các đảng theo thời gian, chúng ta cần tìm hiểu mối quan hệ giữa đảng và môi trường xung quanh.

Đảng và môi trường xung quanh

Đảng chính trị ảnh hưởng tới môi trường xung quanh theo nhiều cách thức khác nhau. Đảng đề xướng các chính sách công hưởng ứng các giá trị, nhu cầu và sự sợ hãi của công dân. Đảng chiêu mộ các cá nhân tích cực tham gia vào đời sống chính trị và chính quyền. Thông qua truyền thông và hoạt động của mình, các đảng tác động tới thái độ của quần chúng đối với đảng viên Dân chủ hay đảng viên Cộng hòa và về đời sống chính trị nói chung. Tổ chức đảng và đảng trong chính quyền cũng thiết lập môi trường của chính mình thậm chí còn trực diện hơn: Các đơn vị này xây dựng những nguyên tắc chi phối cách thức ứng viên của đảng được đề cử và tài trợ cũng như các đối tượng có cơ hội bỏ phiếu.

Về phần mình, môi trường xung quanh giúp định hình nên bản chất, các hoạt động và tính hiệu quả của các đảng. Ba kiểu tác lực môi trường đặc biệt quan trọng ảnh hưởng tới các đảng của Mỹ cũng như đảng trong các nền dân chủ phương Tây là: bản tính của cử tri, các nguyên tắc và thể chế chính quyền nền tảng của quốc gia, và các lực lượng tác động ảnh hưởng tới xã hội xét ở góc độ bao quát hơn (Bảng 16.1).¹

Bản tính của cử tri

Bản tính và các mối quan tâm của những người tham gia bầu cử có ảnh hưởng sống còn tới hệ thống đảng. “Những lần ranh chia cắt” mang tính xã hội đóng vai trò phân chia cử tri vào các nhóm đối lập – mà chủng tộc là một trong những ví dụ rõ ràng và dai dẳng nhất trong đời sống chính trị Hoa Kỳ – giúp xác định chương trình nghị sự của các đảng. Tương tự là các đặc tính xã hội khiến một số nhóm có xu hướng bỏ phiếu nhiều hơn các nhóm khác.

BẢNG 16.1 Các yếu tố môi trường tác động lên chính đảng Hoa Kỳ

Phân loại tác động	Ví dụ
1. Bản tính của cử tri	Mở rộng quyền bầu cử, lợi ích và kiến thức chính trị của công dân, các đặc điểm xã hội của cử tri (tuổi, chủng tộc, thu nhập)
2. Thể chế và nguyên tắc chính trị	
(a) Thể chế	Chủ nghĩa liên bang, sự phân chia quyền lực, hạt đơn thành viên
(b) Quá trình bầu cử	Bầu cử sơ bộ trực tiếp, bầu cử phi đảng phái
(c) Luật và quy định	Luật quy định tài chính chiến dịch, cơ cấu tổ chức đảng, luật Nhận diện cử tri
3. Tác động xã hội	
(a) Các sự kiện và bối cảnh đất nước	Tình hình kinh tế, chiến tranh
(b) Các tác động trung gian chính trị khác	Các loại hình nhóm lợi ích khác, truyền thông, cố vấn độc lập
(c) Văn hóa chính trị	Thái độ đối với đảng và đời sống chính trị

Các cơ quan lập pháp và tòa án đã mở rộng đáng kể quyền bỏ phiếu tại Hoa Kỳ. Xuất phát từ việc cực kỳ hạn chế quyền đi bầu – chỉ dành cho tỷ lệ nhỏ đàn ông da trắng trưởng thành sở hữu của cải – giờ đây đã mở rộng ra đại đa số công dân trên 18 tuổi. Thông tin chính trị cũng được mở rộng. Truyền thông đại chúng và máy vi tính giúp thông tin chính trị trở nên dễ tiếp cận hơn hẳn. Nhiều công dân có lợi thế là học vấn cao hơn, giúp họ tìm kiếm và hiểu biết về thông tin. Giờ đây chúng ta có thể tác động tới chính trị thông qua bầu cử sơ bộ, trưng cầu dân ý, bầu cử bãi nhiệm, và mức độ tiếp cận Internet đối với công chức. Tuy nhiên mối quan tâm của hầu hết mọi người đối với chính trị cũng như cảm xúc của họ về tính hiệu quả và mức độ tin cậy đối với chính trị thì không tăng lên. Do đó cùng lúc với khả năng tham gia

được tăng cường thì tỷ lệ cử tri đi bầu lại giảm đi. Tỷ lệ đi bầu ở Hoa Kỳ vẫn thấp hơn hầu hết các quốc gia dân chủ công nghiệp hóa khác.

Tỷ lệ đi bầu sụt giảm khác nhau đối với từng nhóm dân số. Tỷ lệ đi bầu của nhóm người Mỹ thu nhập thấp giảm mạnh hơn so với những người giàu có hơn.² Đồng thời, khoảng cách thu nhập giữa những người rất giàu và các nhóm còn lại ở Hoa Kỳ tăng nhanh hơn nhiều so với hầu hết các nền dân chủ công nghiệp hóa khác.³ Và như chúng ta thấy ở Chương 8, tỷ lệ đi bầu của công dân Mỹ trong độ tuổi học đại học, cao đẳng dù đã tăng trong các cuộc bầu cử gần đây nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với những người ở độ tuổi trên 65. Do vậy không có gì ngạc nhiên khi An sinh Xã hội và Medicare là các vấn đề được đưa vào chiến dịch thường xuyên hơn so với cho vay để đi học đại học. Những người tham gia bầu cử thì có khả năng được lắng nghe cao hơn.

Thể chế và nguyên tắc chính trị

Nhóm yếu tố môi trường thứ hai ảnh hưởng tới đảng bao gồm cơ cấu cơ bản của các thể chế chính trị quốc gia: chính quyền là liên bang hay nhất thể, mang tính chất nghị viện hay có quyền lực bị phân chia, và những vị trí quyền lực được cấu trúc như thế nào. Tiếp đó là các Luật quy định các đảng phái, từ bỏ phiếu kín và bầu cử địa phương phi đảng phái tới các luật Liên bang quy định chi tiêu chiến dịch.

Các thể chế chính trị Hoa Kỳ có nhiều khác biệt so với các thể chế ở hầu hết các quốc gia dân chủ khác.⁴ Hầu hết các quốc gia dân chủ không phân chia quyền lực chính quyền quá cứng nhắc giữa các nhánh hay giữa các cấp chính quyền. Một tỷ lệ nhỏ các quốc gia dân chủ khác chọn hầu hết các lãnh đạo tại các khu vực đơn thành viên áp dụng nguyên tắc đa số trong bầu cử công chức, hoặc nguyên tắc bầu cử xen kẽ với các vị trí công chức khác. Bầu cử sơ bộ trực tiếp hạn chế vai trò của tổ chức đảng trong việc chọn lựa ứng viên tới mức chưa từng thấy ở hầu hết các nền dân chủ khác. Các tổ chức đảng Hoa Kỳ được quy định chặt chẽ hơn các đảng phái ở các quốc gia khác. Hệ quả

của sự quy định này – và trong hầu hết trường hợp cũng chính là mục đích – là nhằm hạn chế sự phát triển của các tổ chức đảng. Một tác động không mong muốn là nâng cao quyền lực của đảng trong chính quyền so với quyền lực của tổ chức đảng.

Kết quả là, các đảng chính của Mỹ khác biệt cơ bản với các đảng phái tại hầu hết các quốc gia dân chủ khác.⁵ Cụ thể, các đảng của Mỹ phi tập trung hơn; cũng như chính quyền bang và địa phương có quyền lực độc lập với chính quyền liên bang, thì tổ chức đảng tại bang và địa phương cũng như thế so với đảng quốc gia. Hệ thống lưỡng đảng phần lớn là do ảnh hưởng của các thể chế chính trị Hoa Kỳ. Sức mạnh của đảng trong chính quyền đồng nghĩa với việc các nhà lãnh đạo tổ chức đảng có rất ít công cụ hữu hiệu để buộc các nhà lập pháp và công chức được bầu khác của đảng hoạt động tuân thủ theo các lập trường của đảng. Để tồn tại độc lập với tổ chức đảng mạnh, ứng viên phải huy động lượng tiền lớn hơn nhiều từ các nhóm lợi ích tư nhân và chi tiêu cũng cao hơn nhiều so với các ứng viên ở những quốc gia dân chủ khác. Tuy nhiên, với các ngoại lệ quan trọng của bầu cử sơ bộ trực tiếp và bỏ phiếu kín, thì so với bản tính của cử tri, các nguyên tắc này biến động ít đột ngột hơn theo thời gian, vì thế ít được sử dụng để giải thích cho những sự thay đổi trong các đảng.

Tác động xã hội

Nhóm tác động thứ ba của môi trường xung quanh liên quan tới các sự kiện xã hội trên diện rộng ảnh hưởng tới đời sống chính trị tại một thời điểm nhất định. Nổi khiếp sợ sau cuộc tấn công ngày 11 tháng Chín, sự dịch chuyển các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ sang Mexico và Trung Quốc, và thay đổi trong vai trò của nữ giới đều ảnh hưởng mạnh mẽ lên chương trình nghị sự quốc gia. Do đó, những sự kiện này trở thành một phần trong chương trình nghị sự của các đảng. Chúng ảnh hưởng tới cương lĩnh, vận động chiến dịch và các liên minh ủng hộ đảng.

Các tác động xã hội này cũng bao gồm số lượng và đặc tính của các nhóm lợi ích quốc gia, bản chất và hành vi của truyền thông, cũng

như các phương tiện đại diện lợi ích khác. Nếu các cá nhân tìm thấy những cách thức khác để theo đuổi mục tiêu chính trị mà có vẻ hiệu quả hơn đảng phái, họ sẽ đi theo con đường khác đó. Nếu “đường dây nóng” của một tờ báo địa phương có khả năng theo dấu chi phiếu An sinh Xã hội của độc giả hiệu quả hơn hay một nhóm lợi ích có tiếng nói cao hơn trong việc phản đối phá thai, thì lý do gì để một người nào đó cần tới đảng khi muốn đạt được mục đích chính trị của mình? Như vậy, bản tính của các đảng phái tại bất kỳ thời điểm nhất định nào đó lại phụ thuộc phần nào vào các lựa chọn thay thế sẵn có cho các đảng phái và sự cạnh tranh giữa chúng.

Tất cả các yếu tố thuộc môi trường này đều góp phần làm nên nét độc đáo của các đảng phái Mỹ. Do đó, vì chương này tổng kết các thay đổi lớn đã xuất hiện trong cấu trúc, các liên minh ủng hộ và sức mạnh của đảng trong bốn thập niên gần đây, chúng ta cần đặc biệt quan tâm tới tác động của môi trường xung quanh và trên hết là các thay đổi trong lực lượng cử tri.

Đảng phái suy yếu trong thập niên 1960 và 1970

Một đặc trưng cơ bản của đảng phái Hoa Kỳ đó là ba phần của đảng chỉ gắn bó với nhau một cách lỏng lẻo. Tổ chức đảng đã không đủ khả năng gom một số lượng lớn những người theo đảng vào cấu trúc và các hoạt động của mình, cũng như không thể định hướng chiến dịch hay hoạt động xây dựng chính sách của đảng trong chính quyền. Việc đảng suy yếu trở nên rõ ràng vào thập niên 1960 đã tác động rất khác nhau tới ba phần của đảng.

Đảng trong cử tri

Lòng trung thành của cử tri với các đảng bị suy giảm từ cuối thập niên 1960 và sang thập niên 1970, là thời kỳ xảy ra những biến động lớn trong nhiều mặt trong đời sống của người dân Hoa Kỳ. Điều gì gây ra

sự suy giảm đó? Nhiều cử tri thời kỳ này, đặc biệt là ở miền Nam nhưng cũng có cả miền Đông Bắc và các tiểu bang miền Núi phía Tây, bắt đầu phản ứng với thay đổi trong lập trường của đảng về chủng tộc và những vấn đề khác. Sự chuyển dịch này làm xói mòn lòng trung thành mạnh mẽ dành cho Đảng Dân chủ của người da trắng miền Nam. Nhiều người bắt đầu tự xem mình là “có thiên hướng” độc lập hơn là theo một đảng nào rõ rệt. Chủ nghĩa bảo thủ lên ngôi trong Đảng Cộng hòa Quốc gia làm thay đổi Chủ nghĩa cộng hòa mạnh mẽ của nhiều người dân New England và thu hút sự quan tâm của một bộ phận người miền tây. Tóm lại, giai đoạn ban đầu của sự thay đổi liên minh chính yếu này làm suy yếu lòng trung thành với đảng của nhiều người đã từng có tính đảng mạnh mẽ, và các đảng đối mặt với tình trạng số lượng những người theo đảng ít trung thành hơn cũng giảm đi.

Những người vẫn gắn bó với một đảng nào đó không còn thường xuyên cân nhắc khuyến nghị của đảng mình trong bầu cử như trước đây. Tình trạng bầu cho ứng viên thuộc các đảng khác tăng lên. Tới năm 1968, gần một nửa số người được hỏi trong các cuộc khảo sát quốc gia cho biết họ đã bầu cho các ứng viên của nhiều hơn một đảng tại các cuộc bầu cử cấp bang và địa phương, và vào năm 1974 con số đó đã lên tới đỉnh điểm ở mức 61 phần trăm. Lần đầu tiên trong lịch sử, số các hạt bầu cử chọn ứng viên tổng thống của đảng này còn ứng viên Quốc hội thuộc đảng khác vượt quá 30 phần trăm vào năm 1964 và chạm mốc 44 phần trăm vào đầu thập kỷ tiếp theo.⁶

Trong giai đoạn đầy biến động này, một số cử tri phản ứng nhanh nhạy hơn với các ứng viên hướng tới vấn đề của thời kỳ đó. Các chiến dịch của Barry Goldwater năm 1964, Eugene McCarthy cùng George Wallace năm 1968, và George McGovern năm 1972 thúc đẩy nhận thức của nhiều người đối với các vấn đề chính trị. Với việc các chiến dịch tăng cường sử dụng truyền hình, các khán giả bị cuốn hút vào hình ảnh truyền thông của ứng viên. Những gương mặt thu hút và hoạt động sống động được tivi truyền tải lại làm thức tỉnh phần nào sự ủng hộ mà các biểu tượng đảng từng có trước đây.

Tiếp đó, ở cấp độ cao hơn so với trước đây, cử tri có thiên hướng hưởng ứng ứng viên trong vai trò cá nhân hơn là vai trò thành viên đảng. Ứng viên độc lập tranh cử tổng thống hay thống đốc đã giành được một số thành quả. Do ứng viên và vấn đề thay đổi thường xuyên hơn đảng phái, nên kết quả là mô hình bầu cử kém ổn định hơn.

Các tổ chức đảng

Những bộ máy đảng vĩ đại cuối cùng chìm dần vào thập niên 1960 và 1970. Bộ máy Daley nổi tiếng ở Chicago đã bị một loạt các cuộc đấu tranh đình đám xé toạc. Các tổ chức đảng không còn phụ thuộc vào những ưu đãi bảo trợ và đề bạt vốn từng đóng vai trò thiết yếu trong công tác tuyển mộ các nhà hoạt động đảng. Thay vào đó, ngày càng nhiều người bị lôi kéo vào hoạt động đảng do cam kết của họ đối với các vấn đề cụ thể. Đây là những người có học vấn cao hơn, và họ yêu cầu được tham gia nhiều hơn vào các quyết định của đảng. Một số nhà hoạt động mới này cảm thấy giữ lập trường về nguyên tắc thì quan trọng hơn là giành chiến thắng trong bầu cử. Nếu đảng không đáp ứng mục tiêu ý thức hệ của họ, họ sẵn sàng rời bỏ đảng để theo các nhóm khác – các chiến dịch của ứng viên và các tổ chức hoạt động vì một vấn đề đơn nhất – là những bên tập trung hơn vào mục tiêu đáp ứng nhu cầu của họ.

Các khía cạnh khác của tổ chức đảng cũng chịu sức ép. Khi bầu cử sơ bộ trực tiếp tiến tới chiếm lĩnh hoạt động đề cử tổng thống, các tổ chức đảng đã từ bỏ quyền kiểm soát của họ đối với việc đề cử cho bất cứ ai tham gia bỏ phiếu trong bầu cử sơ bộ. Khi mùa bầu cử sơ bộ kết thúc, cũng là lúc đã có quyết định về người được đề cử làm ứng viên tổng thống đại diện cho đảng, do đó đại hội đề cử không còn đóng vai trò độc lập thực sự. Các nhà hoạt động quần chúng tức phần lớn quyền ra quyết định của chính tổ chức đảng khỏi tay các nhà lãnh đạo đảng. Điều này đặc biệt đúng đối với Đảng Dân chủ, khi họ chọn các ứng viên tổng thống năm 1972 và 1976 tách biệt hẳn với khuynh hướng chung của đảng họ lúc đó.

Bên cạnh việc suy giảm tầm ảnh hưởng đối với hoạt động đề cử, tới thập niên 1960 và 1970, xét ở góc độ tổng thể hơn, các tổ chức đảng đã mất đi vai trò trung tâm trong các chiến dịch. Để chạy đua trong các cuộc bầu cử sơ bộ, ứng viên giờ đây phải thiết lập các cơ quan chiến dịch của riêng mình và tự huy động tiền phục vụ chiến dịch. Kiến thức và các nguồn lực họ từng nhận từ tổ chức đảng địa phương giờ có thể có được một cách trực tiếp từ đội ngũ đi thăm dò ý kiến hoặc các công ty tư vấn chiến dịch mà trên thực tế là các cơ quan “cho-thuê-đảng”. Các chuyên gia này cung cấp những kỹ năng chiến dịch tinh vi hơn so với các tổ chức đảng. Các đảng quốc gia bắt đầu tăng cường mức độ am tường về các công nghệ chiến dịch mới hơn trong suốt thập niên 1970 và chia sẻ nguồn lực của mình với các đảng cấp bang và địa phương, nhưng các nhà tư vấn vốn đã thiết lập bãi đáp cho mình rồi. Và những cải cách tài chính chiến dịch trao cho ứng viên động cơ để huy động tiền phi đảng vào thời điểm mà các công nghệ để làm việc đó đang trở nên hiệu quả hơn.

Kể cả khi trong các ủy ban quốc gia xuất hiện sức mạnh mới, các tổ chức đảng những năm 1970 vẫn phi tập trung hơn so với đời sống và chính trường Hoa Kỳ. Cử tri ngày càng tìm kiếm nhiều hơn về các lãnh đạo và biểu tượng chính trị quốc gia, nhưng các tổ chức đảng vẫn thiên về hướng là tập hợp các nhà hoạt động cấp bang và địa phương.

Đảng trong chính quyền

Vào những năm 1960 và 1970, các công chức được bầu phụ thuộc hơn bao giờ hết vào những lời kêu gọi trực tiếp đến cử tri. Với nguồn lực tài chính đầy đủ, ứng viên có thể tiếp cận thẳng với truyền thông. Trong bầu cử sơ bộ, và do bầu cử kiểu bỏ phiếu cho ứng viên thuộc nhiều đảng ngày càng tăng trong các cuộc tổng tuyển cử, ứng viên không thể phụ thuộc nhiều vào nhận diện đảng để có được sự ủng hộ. Thông qua phong cách và những lời kêu gọi mang tính cá nhân, cùng với nguồn tài chính do bản thân huy động, họ phát triển một “cuộc bỏ phiếu cá nhân” độc lập với đảng.⁷

Những lời kêu gọi cá nhân đã mang lại hiệu quả. Tỷ lệ tái đắc cử của ứng viên đương nhiệm tăng lên. Điều đó khiến các đối thủ tiềm năng của họ mất nhuệ khí tranh cử. Khi ứng viên tiềm năng tham gia cuộc đua, các tổ chức đảng không đủ mạnh để mang lại cho họ những nguồn lực phục vụ chiến dịch mà họ thực sự khao khát. Nắm các vị trí trong chính quyền thành ra giống với một nghề nghiệp hơn – một sự nghiệp cả đời – thậm chí ở cấp bang và địa phương, mà trước đây hiếm có những người theo nghề chính trị chuyên nghiệp.

Khi ứng viên đương nhiệm được đảm bảo hơn ở phía cử tri (mặc dù không nhiều người thấy vậy), các thành viên Quốc hội sẽ có được nhiều tự do hơn từ tổ chức đảng của mình. Các nhà lãnh đạo đảng lập pháp sẽ thấy khó khăn hơn khi muốn thuyết phục thành viên bỏ phiếu cho các dự luật của đảng mình trong Quốc hội. Đảng Dân chủ trong Quốc hội đặc biệt đa dạng, với sự chia rẽ giữa những người bảo thủ còn lại ở miền Nam và những người ôn hòa hay tự do ở miền bắc. Điều này khiến các đảng viên Dân chủ trong Quốc hội ngần ngại trao quá nhiều quyền lực cho lãnh đạo đảng mình trong cơ quan lập pháp; đảng viên Dân chủ ở cả hai miền bắc nam đều không tin tưởng lãnh đạo đảng lập pháp của mình sẽ phục vụ nhu cầu của *tất cả* thành viên của đảng trong Quốc hội. Đảng viên Cộng hòa trong Thượng viện và Hạ viện cũng là các nhóm khác biệt. Do đó việc bỏ phiếu theo đường lối đảng tại Quốc hội rơi xuống mức thấp kỷ lục mới vào thời kỳ này. Tuy nhiên, đó là một dạng tự do, ngược ngạo. Được bảo vệ trước đòi hỏi của lãnh đạo đảng, các nhà lập pháp đối mặt nhiều hơn với những áp lực khác, chủ yếu là từ các nhóm lợi ích với số lượng ngày càng tăng.

Không có nhiều cạnh tranh từ các đảng lập pháp thống nhất, tổng thống và thống đốc có thể thực thi vai trò lãnh đạo ở mức độ cao hơn. Tổng thống không phụ thuộc nhiều vào các tổ chức đảng; trên thực tế, nhờ trợ giúp từ tiền chiến dịch liên bang sau năm 1974, ứng viên tổng thống có thể tiến hành chiến dịch mà không phải chịu ràng buộc với tổ chức đảng ở bất cứ cấp nào. Tuy nhiên, ở thời kỳ đó, chính quyền bị chia

re đã trở thành chuẩn mực. Điều đó đã thu hẹp quyền lực của nhánh hành pháp khi cho phép đảng đối lập chặn đứng các sáng kiến của họ.

Sự chuyển dịch các trung tâm quyền lực trong nội bộ đảng

Những thay đổi này tạo ra cú chuyển dịch quyền lực trọng yếu trong các đảng. Các tổ chức đảng để mất quyền lực không chỉ vào tay các thành viên riêng lẻ của đảng trong chính quyền mà còn vào tay các bên trung gian khác, đặc biệt là các nhóm lợi ích và giới truyền thông. Các tổ chức đảng và đội ngũ lãnh đạo thậm chí còn dễ bị nghi ngờ nhiều hơn rằng những người đứng sau điều hành họ là những ông chủ đang mưu tính trong các căn phòng ngập tràn khói thuốc. Những hình dung về “nguyên tắc ông chủ” vẫn rất sống động vào những năm 1960 và 1970 không khác gì thời kỳ đầu thế kỷ hai mươi, mặc dù trớ trêu là các tổ chức đảng không còn các nguồn lực để có thể thực hiện nguyên tắc ông chủ.

Kết quả là có một loại hình đảng chính trị lạ lùng. Một tổ chức đảng chỉ là phân khu của đảng với những mối quan tâm vượt lên trên việc giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử riêng biệt. Chính tổ chức đảng đóng vai trò duy trì đảng khi các ứng viên của đảng thua cuộc. Chính tổ chức đảng kết nối những người đương nhiệm và ứng viên mới tranh cử, và kêu gọi họ chung tay hành động theo các thể thức mà đảng vốn được tạo nên để nhắm tới. Nếu không có tổ chức đảng, ứng viên là những người khởi nghiệp cá nhân tìm kiếm các mục tiêu cá nhân trong một hệ thống chính trị đòi hỏi các quyết định tập thể. Sự suy yếu của các tổ chức đảng là yếu tố chính dẫn đến sự suy yếu của đảng nói chung.

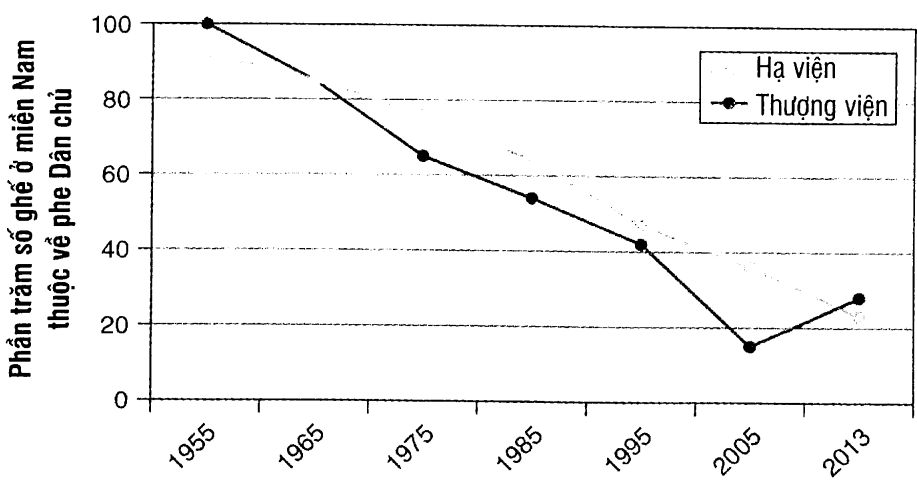
Đảng tái sinh

Tuy nhiên, sự suy giảm đáng chú ý này chưa phải là hồi kết của câu chuyện. Các đảng phái Hoa Kỳ đã thích ứng được với các thách thức này, cũng như họ đã từng thích nghi với bối cảnh thay đổi vào những thời kỳ khác. Tình trạng sa sút đều đặn của các đảng đã chấm

dứt và đổi chiều, nhưng một số thay đổi diễn ra vào những năm 1960 và 1970 vẫn tiếp tục để lại dấu ấn thậm chí cho tới lúc này. Các đảng đã phải điều chỉnh sang một vai trò mới trong đời sống chính trị Hoa Kỳ.

Thay đổi trong các liên minh cử tri của đảng

Thay đổi chậm và chắc trong các liên minh ủng hộ đảng từ năm 1960 (xem Chương 7) cũng làm biến đổi bản chất của hệ thống đảng. Yếu tố thay đổi ấn tượng nhất về các liên minh ủng hộ đảng đó là dòng chuyển dịch của người da trắng miền Nam vào Đảng Cộng hòa, khiến cho sức mạnh của Đảng Dân chủ ở miền Nam suy giảm đáng kể (xem Hình 16.1), và tăng trưởng nhận diện Dân chủ gần như đồng đều trong cộng đồng người Mỹ da đen. Các đặc điểm nhân khẩu học khác thường không liên quan tới sự phân chia đảng phái đã bắt đầu có dấu vết đảng phái. Những tín đồ tôn giáo bảo thủ, gồm cả Công giáo và Tin Lành, giờ là lực lượng chính trong GOP. Tình trạng hôn nhân và bản dạng giới trở nên quan trọng với tư tưởng đảng phái; những người chưa kết hôn



HÌNH 16.1 Suy giảm sức mạnh của Đảng Dân chủ ở miền Nam: Số ghế trong Hạ viện và Thượng viện Hoa Kỳ, 1955-2013

Ghi chú: Các đường kẻ thể hiện phần trăm đảng viên Dân chủ và Cộng hòa (bao gồm “những người có thiên hướng”) tự xếp mình là tự do (1-3 trong thang đo tự do tới bảo thủ từ 1-7) hoặc bảo thủ (5-7) vào mỗi năm được nêu.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ năm 2012, Đại học Michigan; dữ liệu được dữ liệu được Hiệp hội Nghiên cứu Chính trị và Xã hội Liên-Đại học công bố.

(đặc biệt là nữ giới) và người đồng tính hiện nay chủ yếu nhận diện là đảng viên Dân chủ.

Các thay đổi trong liên minh này đã khiến môi trường chính trị thay đổi từ trạng thái Đảng Dân chủ thống lĩnh sang cạnh tranh đảng sát sao. Phe Cộng hòa chiến thắng cả ghế tổng thống và Thượng viện vào năm 1980 và giành được quyền kiểm soát cả Hạ viện và Thượng viện vào năm 1994 – lần đầu tiên kể từ năm 1954 Đảng Cộng hòa chiếm đa số cả hai Viện trong Quốc hội. Vào những năm 1990 và đôi khi vào những năm 2000, Đảng Cộng hòa tiến gần hơn tới mức ngang bằng Đảng Dân chủ cả về nhận diện đảng và kết quả bầu cử so với thập niên 1930. Và sau cuộc bầu cử giữa kỳ năm 2010, Đảng Cộng hòa đã giành lại Hạ viện, chiếm được số ghế trong cơ quan lập pháp bang nhiều hơn bất cứ thời điểm nào kể từ năm 1929, và kiểm soát phần lớn cơ quan lập pháp bang, nhưng Tổng thống Barack Obama của phe Dân chủ đã được tái đắc cử năm 2012.

Đảng nào sẽ giành được lợi thế?

Sự phân chia đảng phái sát sao ở cấp liên bang khiến kết quả bầu cử biến động rất lớn. Sau các chiến thắng năm 2002 và 2004, ứng viên Cộng hòa thua lớn vào năm 2006 và 2008. Thậm chí tại miền Nam, Obama đã giành chiến thắng ở nhiều quận ngoại ô thuộc Bắc Carolina và Virginia, là những nơi mà trình độ học vấn đang tăng và các việc làm công nghệ cao chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế. Khả năng các ứng viên Dân chủ tăng số phiếu dẫn trước trong các nhóm cử tri có trình độ học vấn và thu nhập cao hơn tại tất cả các khu vực cũng như khả năng thu hút đại đa số bộ phận cử tri có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất – tức những người trẻ và cộng đồng Latinh – dẫn tới những nhận định Đảng Cộng hòa đang đối mặt với rắc rối nghiêm trọng.⁸

Những người Cộng hòa bàn luận sôi nổi xem vấn đề nằm ở đâu. Các đảng viên Cộng hòa bảo thủ buộc tội đảng đã hy sinh các nguyên tắc (cụ thể là nguyên tắc chính quyền hạn chế can thiệp) khi giành

được quyền lực, và chiều theo tham muốn ngắn hạn của cử tri đối với các lợi ích hữu hình nhằm giành được chiến thắng cuối cùng là Đảng Cộng hòa chiếm đa số. Những người Cộng hòa ôn hòa với số lượng ngày càng giảm thì không đồng ý như vậy. Nhiều người cảnh báo quan điểm không khoan nhượng của đảng đối với các vấn đề xã hội, được tín đồ Cơ Đốc da trắng quan tâm một cách nhiệt thành, đã hạn chế sức hút của đảng với cử tri độc lập. Họ lập luận rằng để cải thiện triển vọng của GOP, đảng sẽ phải đa dạng hơn, đặc biệt là thu hút người trẻ, Latinh và nữ giới. Họ cho rằng tính đa dạng là lý do giúp Đảng Dân chủ hồi phục vào năm 2006, 2008 và một lần nữa vào năm 2012.

Nhưng toa thuốc này không phải liều thuốc dễ nuốt cho các nhà hoạt động của Đảng Cộng hòa. Những bước đi cần thiết để thu hút một lượng cử tri đa dạng hơn có thể khiến đảng viên nòng cốt không tiếp tục ủng hộ đảng nữa. Được tiếp năng lượng từ những người hăng hái cổ động mô hình chính quyền ít can thiệp của Đảng Trà, và được thúc đẩy bởi sự chống đối rõ rệt với Tổng thống Obama, lực lượng nòng cốt của đảng đã áp đảo trong bầu cử giữa kỳ năm 2010, đóng góp vào thành quả chiếm đa số Hạ viện với số ghế cao nhất Đảng Cộng hòa có được trong 60 năm. Trong giai đoạn chính quyền đảng bị chia rẽ sau đó, những người ủng hộ Đảng Trà đã buộc các nhà lãnh đạo Đảng Cộng hòa trong Quốc hội thậm chí tránh thể hiện có quan hệ cộng tác với Obama nhằm củng cố vị thế đa số của đảng mình.

Mặt khác, các nhóm nòng cốt của Đảng Cộng hòa – tín đồ Cơ Đốc da trắng, đã kết hôn – lại đang thu hẹp theo tỷ lệ trong toàn thể lực lượng cử tri. Tỷ lệ những người không phải da trắng trong lực lượng cử tri đi bầu, với xu hướng ủng hộ nhiều hơn đối với các chương trình xã hội và dịch vụ chính phủ, tăng gấp đôi từ 13 phần trăm năm 1992 lên 26 phần trăm năm 2012.⁹ Trừ khi GOP tìm được các vấn đề để cộng hưởng với các cử tri không phải da trắng và trẻ tuổi hơn, hoặc trừ khi sức mạnh của phe Dân chủ trong những nhóm này rớt xuống sau khi Barack Obama không còn là ứng viên nữa, thì một “chiến lược nhắm tới lực lượng nòng cốt” có thể là lựa chọn nhiều rủi ro.

Dù ở hoàn cảnh nào, rõ ràng rằng chúng ta đang ở trong một hệ thống đảng khác với thời New Deal. Hệ thống đảng thứ sáu này xuất hiện khác hẳn với hệ thống đảng thời New Deal. Đối lập với các thay đổi chính trị tương đối nhanh chóng đi cùng với Đại suy thoái những năm 1930, những thay đổi tiếp theo trong các liên minh đảng đã phát triển qua vài thập kỷ và còn tiếp tục thay đổi. Trong những năm gần đây, không có đảng nào thống trị lâu dài. Các cuộc trưng cầu dân ý cho thấy công chúng rất ít để tâm tới các đảng chính hoặc cũng quan trọng không kém là nhiều khía cạnh khác trong đời sống chính trị Hoa Kỳ.

Do vậy, các sự kiện diễn ra trong thập niên 1960 và 1970 đã tạo ra thách thức không ngừng đối với lòng trung thành dành cho đảng. Số lượng lớn cử tri giờ đây đang tìm kiếm thông tin chính trị dựa vào các nguồn khác hơn là vào đảng, như truyền hình cáp, blog, và các nhóm chuyên về một vấn đề. Đôi khi các nguồn này củng cố cho những quan điểm mang tính đảng phái; đôi khi lại không.¹⁰ Tuy nhiên, kể cả trong cuộc cạnh tranh khốc liệt này thì các đảng vẫn là những dấu mốc quan trọng trên bản đồ chính trị của hầu hết mọi người. Mức độ nhận diện đảng bắt đầu tăng trở lại vào những năm 1990, và giờ đây tư tưởng đảng phái tác động tới bầu cử ít nhất ngang bằng với thời kỳ trước 1960.¹¹ Việc bỏ phiếu cho ứng viên của nhiều đảng, đặc biệt là đo lường bằng con số các quận bầu ứng viên tổng thống đảng này và ứng viên Quốc hội của đảng kia, đạt mức thấp kỷ lục trong 50 năm qua vào năm 2012.¹²

Sự trỗi dậy của các đảng trong chính quyền có tính gắn kết cao hơn

Từ rất lâu trước khi tư tưởng đảng phái hồi sinh trong cử tri như hiện tại – và có lẽ là một trong các nguyên nhân của việc đó – đảng trong chính quyền đã bắt đầu cuộc hồi sinh của mình. Vào giữa thập niên 1970, sự suy giảm tính thống nhất của các đảng trong Quốc hội vốn kéo dài đã dừng lại và những hạt giống tổ chức đã được gieo trồng để củng cố sức mạnh đảng. Tới thập niên 1980, đảng trong Quốc hội đã

trở nên gắn kết hơn so với cả thế kỷ trước đó. Sự dịch chuyển chậm và đều đặn của cử tri từ một “miền Nam thuần nhất” theo phe Dân chủ sang một miền Nam đa số ủng hộ Cộng hòa khiến cả hai đảng trong Quốc hội đều đồng nhất hơn, từ đó khiến mỗi đảng dễ đưa ra các lựa chọn thay thế rõ ràng trước các vấn đề quan trọng.

Những thay đổi về nhân khẩu học cũng như việc tái lập hạt khiến cho ngày càng nhiều hạt bầu cử trở thành an toàn cho một đảng. Tới năm 2014, không còn nhiều thành viên Quốc hội đại diện cho các bang hay quận mà đảng của họ chiếm thiểu số.¹³ Kết quả là, nguy cơ chính đe dọa khả năng tái đắc cử của họ đến từ những yếu tố cực đoan hơn trong chính nội bộ đảng của họ hơn là từ đảng khác. Các yếu tố thúc đẩy ứng viên đương nhiệm trở nên phân cực hơn – đảng viên Cộng hòa thì bảo thủ hơn còn đảng viên Dân chủ thì tự do hơn – đã đánh bật những lời kêu gọi cho tư tưởng lưỡng đảng và ôn hòa. Đặc biệt “với lực lượng Cộng hòa chiếm đa số áp đảo trong Hạ viện, thì đội ngũ cử tri bảo thủ nhất mực, đa phần da trắng mà Mitt Romney dựa vào – một cách quá mức, hóa ra là như vậy – là tất cả những gì họ cần để đảm bảo được tái đắc cử” vào Hạ viện.¹⁴ Các đảng lập pháp cấp bang cũng trở nên thống nhất và phân cực hơn trước các vấn đề.

Các đảng cũng trở nên quan trọng hơn ở nhánh hành pháp. Chính quyền Reagan bắt đầu nhiệm kỳ năm 1981 với vị thế một chính quyền có cam kết về mặt ý thức hệ cao nhất trong nhiều thập kỷ. Tư tưởng lãnh đạo của Reagan đưa các nguyên tắc bảo thủ lên hàng đầu chương trình nghị sự của GOP và củng cố vững chắc danh hiệu bảo thủ của ông trong đảng. Phe Dân chủ phản ứng bằng cách trở nên thống nhất hơn. Tới giữa thập niên 1990, đã xảy ra xung đột đảng phái dữ dội giữa một bên là có cam kết về chương trình, tức Quốc hội do phe Cộng hòa dẫn đầu, và một bên là nhà hoạt động, tức Nhà Trắng của Clinton. Các cuộc chiến liên tiếp diễn ra, kết quả là thái độ bất lịch sự và tình trạng tắc nghẽn đã lên tới mức đe dọa tính hiệu quả của Quốc hội. Hãy xem một hồi tưởng của một thành viên Hạ viện về chương trình định hướng thành viên mới trong đó nhân sự trong ban lãnh đạo của phe Dân chủ đề xuất về tầm quan trọng

của việc tìm hiểu các nhà lập pháp thuộc đảng Cộng hòa. Một trong các đảng viên Dân chủ đáp lại, “Tại sao chúng ta lại muốn làm điều đó?”¹⁵

“Đảng dịch vụ” mới

Các tổ chức đảng đã hồi sinh mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh các chiến dịch lấy ứng viên làm trung tâm, cả hai đảng đã trang bị lại công cụ cho tổ chức đảng cấp quốc gia của mình nhằm cung cấp dịch vụ cho ứng viên của đảng. Họ sử dụng ngân sách cùng nhân lực đã được tăng cường của mình để giúp các đảng cấp bang và địa phương, tuyển dụng ứng viên, cung cấp các nguồn lực, và từ đó nâng vai trò của họ trong các chiến dịch, so với thập niên 1960 và 1970.

Tuy nhiên, đảng dịch vụ mới khác nhiều so với các tổ chức quần chúng của những năm trước đây. Do vai trò chính là hỗ trợ ứng viên, nên đảng không quá hiện hữu với cử tri, cũng không thường xuyên đóng vai trò tác động lớn đối với các chiến dịch. Trong thế giới tài chính chiến dịch đòi hỏi những khoản chi khổng lồ, tổ chức đảng không góp được số tiền đủ lớn để đóng vai trò chi phối hoạt động chiến dịch chính trị. Đảng dịch vụ là một trong nhiều lực lượng nỗ lực giành được sự quan tâm của ứng viên, tác động tới công chức được bầu, và vận động công dân.

Tóm lại, các tổ chức đảng giờ đây vững mạnh hơn so với những năm trước. Giữa các đảng cấp quốc gia và đảng cấp bang, cấp địa phương giờ đây cũng đạt được sự cân bằng về quyền lực lớn hơn nhiều. Các tổ chức đảng đã thích ứng với điều kiện mới bằng cách tạo lập loại hình mới: đảng dịch vụ. Tuy nhiên, trong vai trò đảng dịch vụ, các tổ chức đảng không còn ở vị thế khác biệt như trước đây khi cung cấp các nguồn lực phục vụ chiến dịch mà không nhóm nào khác có khả năng đó.

Tương lai của nền chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ

Các xu hướng này đóng vai trò thiết yếu với người Mỹ vì các đảng chính trị có tiềm năng tạo ra rất nhiều điều tốt đẹp cho nền dân chủ.

Họ có thể khiến các lãnh đạo chính trị cùng phối hợp để đạt được những lợi ích chung theo thời gian. Họ có thể tạo ra các chỉ dẫn giúp cử tri không mất nhiều công sức khi ra quyết định về ứng viên và các vấn đề. Các đảng có thể đưa cử tri tới nơi bầu cử, từ đó giúp chính thống hóa một nền dân chủ. Có lẽ quan trọng nhất là các đảng tổ chức những nhóm đa số, là yếu tố cần thiết cho công tác điều hành. Các nhóm lợi ích như siêu PAC có thể đại diện một cách hiệu quả cho những nhóm thiểu số sôi nổi, nhưng không có nhiều phương án thay thế đảng trong công tác tổ chức các cộng đồng đa số tồn tại lâu đời và có thể đoán trước được.

Vai trò trung gian đang thay đổi

Các cuộc bầu cử đòi hỏi cử tri phải đưa ra hàng loạt lựa chọn, ngay cả khi phần lớn cử tri không biết được nhiều về hầu hết các ứng viên. Các đảng đóng vai trò là những hướng dẫn viên hiệu quả. Giá trị của thương hiệu đảng trong các cuộc bầu cử có lẽ đạt mức cao nhất khi một nhóm cử tri lớn vừa bắt đầu phát triển và thực sự cần thông tin. Khi cử tri trưởng thành, thì đó là lúc cần thay đổi. Một hướng giải thích cho hiện tượng cử tri Hoa Kỳ bớt dựa trên lòng trung thành với đảng những năm 1960 và 1970 đó là cử tri khi đó có học vấn cao hơn so với đầu thế kỷ hai mươi, và có thể sàng lọc nhiều thông điệp chính trị hơn mà không cần chỉ dẫn từ thương hiệu đảng.¹⁶

Khi đó, điều thú vị là dù trình độ học vấn tiếp tục tăng lên từ thập niên 1960, thì nhận diện đảng đã giành lại tầm ảnh hưởng đối với những sự lựa chọn của cử tri. Tại sao tư tưởng đảng phái lại đóng vai trò hỗ trợ người dân khi họ có quá nhiều nguồn thông tin khác về ứng viên và các vấn đề? Có lẽ đó là *do* họ được tiếp cận quá nhiều thông tin. Nếu không có chỉ dẫn đơn giản này, con báo thông điệp chính trị có thể khiến cử tri hoang mang hơn là cung cấp thông tin cho họ. Đồng thời, việc hai đảng chính tách xa nhau về lập trường trước các vấn đề quan trọng càng làm tăng giá trị cho thương hiệu đảng đối với những công dân quan tâm tới chính trị. Cùng với cuộc đua của đảng phái

được đẩy lên cao vào những năm 2010 và hậu quả là mức độ dày đặc các thông điệp chiến dịch, thì mỗi gắn bó đảng của một cá nhân thậm chí trở nên ý nghĩa hơn đối với người đó.

Giờ đây các đảng đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn từ các nhóm lợi ích có tổ chức và giới truyền thông. Một thế kỷ trước đây, ai đó quan ngại về chất lượng môi trường có thể phải thông qua đảng chính trị để theo đuổi mục tiêu của mình; không nhiều nhóm tập trung cụ thể vào vấn đề năng lượng hay ô nhiễm nước. Tuy nhiên, giờ đây, bên cạnh việc chính quyền can thiệp ngày càng sâu vào hầu hết các mặt của đời sống riêng, thì rất nhiều nhóm lợi ích có tổ chức đã phát triển cho phép các cá nhân thiết lập “liên kết chuyên biệt” với hệ thống chính trị. Nếu ai đó muốn xem chính trị hoàn toàn theo góc độ quyền môi trường, hay quyền tài sản, thì cũng có những nhóm sinh ra để biến điều đó thành sự thật. Không cần phải thỏa hiệp hay ủng hộ nhu cầu của một liên minh các nhóm khác nhau, hay một loạt ứng viên, như lòng trung thành với đảng sẽ khuyến khích.

Trong thế giới chính trị đã bị rạn nứt này, các đảng giành được tầm quan trọng lớn hơn với vai trò là phương tiện giúp mở rộng quan điểm của các cá nhân và nâng cao khả năng buộc các công chức được bầu phải có trách nhiệm. Từ lâu các đảng đã đấu tranh với những yếu tố môi trường mang tính thù địch, từ hệ thống quyền lực bị phân chia không tạo điều kiện cho đảng mạnh tới kiểu văn hóa chính trị nghi ngờ tất cả các đảng phái. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy trong suốt cuốn sách này, các đảng có khả năng thích nghi. Các đảng không còn là kiểu trung gian như năm 1900 hay 1950, mà với hầu hết người Mỹ và đối với quá trình làm chính sách, các đảng chính giữ vai trò là trung gian quan trọng nhất.

Nhu cầu có những đảng mạnh

Dù cần có đảng, nhưng người Mỹ lại không thích đảng. Thậm chí chúng ta không muốn thừa nhận rằng các đảng ảnh hưởng lên đời sống của chúng ta. Hầu hết người Mỹ cho rằng các vấn đề cùng với

phẩm chất cá nhân ứng viên là những yếu tố tác động lớn nhất lên phiếu bầu của mình. Nhưng rõ ràng là tư tưởng đảng phái có quan hệ mật thiết với thái độ của người Mỹ trước các vấn đề hay ứng viên và là nguồn gốc của phần lớn sức ảnh hưởng từ chúng.

Nền dân chủ là bất khả nếu không có các đảng.¹⁷ Hoa Kỳ có lẽ đã ở gần quá trình trải nghiệm nguyên tắc này hơn bất cứ nền dân chủ nào khác; đa phần đời sống chính trị địa phương Hoa Kỳ đã có những lúc phi đảng phái, ít nhất là ở cấp độ chính thức. Nhưng khi các đảng bị kéo xuống để đóng những vai trò nhỏ hơn trong đời sống chính trị, thì chất lượng của nền dân chủ có thể bị suy yếu.

Hãy xem xét về vai trò mà các đảng mạnh có thể nắm giữ trong Quốc hội và các cơ quan lập pháp bang. Là cơ quan đại diện, Quốc hội được cơ cấu để các nhà lập pháp trao cho cử tri những gì họ muốn: lợi ích ngắn hạn, hữu hình như cứu nạn, gia tăng lợi ích từ Medicare, và việc làm trong các dự án liên bang. Các nhà lập pháp chạy đua tái bầu cử tìm kiếm Chén Thánh của dịch vụ cử tri: một dự án như con đập mới hay đường cao tốc mang lại lợi ích hữu hình cho cử tri của riêng họ nhưng toàn bộ chi phí là do người nộp thuế trên khắp đất nước chi trả. Nhưng nếu cá nhân cử tri và cá nhân nhà lập pháp có động lực để quan tâm nhiều hơn tới những lợi ích mà họ có thể có được cho hạt của mình, thì ai là người có động lực để quan tâm tới chi phí chung? Rất ít cử tri ủng hộ ý tưởng tăng thuế áp cho chính mình để trả cho lợi ích của người khác, hay thậm chí là trả cho lợi ích của chính họ.

Các đảng lập pháp mạnh có động cơ để chịu trách nhiệm đối với các chi phí chung.¹⁸ Một số thành viên đảng lập pháp có thể đạt được lợi thế trong sự nghiệp cá nhân khi trở thành lãnh đạo đảng trong Quốc hội. Khi thành viên đảng trong Quốc hội được bầu từ các quận tương đồng và có quan điểm tương đồng, họ có thể tin tưởng các lãnh đạo đảng lập pháp này với quyền lực lớn hơn sẽ lên kế hoạch thực thi các lựa chọn họ đã đưa ra. Các thành viên nhận thấy dù nhu cầu tái đắc cử của họ là chính yếu, thì họ cũng cần cộng tác với cơ quan lập pháp để

thông qua dự luật và để hỗ trợ thực thi những nhiệm vụ không có hồi kết trong đời sống lập pháp.

Bằng cách sử dụng cây gậy và củ cà rốt như đã trình bày trong Chương 13, các nhà lãnh đạo đảng lập pháp có thể thuyết phục đồng sự của mình trong đảng đưa ra các chính sách liên bang thực sự, không chỉ là luật “cây thông Nô-en” quy định về các món đồ trang trí sử dụng tiền của chính quyền tại mỗi hạt bầu cử. Bằng cách yêu cầu các nhà lập pháp tham gia vào chương trình này của đảng, họ tạo ra thương hiệu được ưa thích cho đảng mình trong quá trình bầu cử, để cử tri có thể nhận diện và liên hệ với ứng viên tại quận của mình. Nếu không có đảng mạnh, khó mà tưởng tượng các trách nhiệm chung này sẽ đến từ đâu. Nếu không có đảng mạnh, cá nhân các thành viên trong Quốc hội và các nhà lập pháp bang có đủ lý do để hành xử theo kiểu xung đột với lợi ích chung của họ và của cử tri đã bầu cho họ.¹⁹

Trong một xã hội do các nhóm lợi ích và các trung gian khác thống trị, sẽ không có đại diện hoàn hảo cho phần đông mọi người. Trong số nhiều mối liên kết giữa công dân và chính quyền, chỉ các đảng có động lực tạo nên những nhóm đa số nhằm giành chiến thắng số lượng lớn các cuộc bầu cử trong thời gian dài. Ngược trở lại, điều đó trao cho các đảng, ở mức độ lớn hơn so với các nhóm lợi ích hay thậm chí là các công chức được bầu, lý do để quan tâm tới những công dân không phải là nhà hoạt động hoặc nhà tài trợ lớn cho chiến dịch. Như nhà khoa học chính trị Walter Dean Burnham từng viết, các đảng là những phương tiện duy nhất có thể “tạo ra sức mạnh tập thể đối nghịch đại diện cho nhiều cá nhân yếu thế chống lại một số tương đối ít những cá nhân – hay tổ chức – quyền lực.”²⁰

Chính các đảng có khả năng vận động những lực lượng lớn để đối chọi phe thiểu số có tổ chức nắm giữ những nguồn lực chính trị khác. Các đảng thực hiện điều đó trên một vũ đài chính trị mà số lượng lớn đóng vai trò trọng yếu nhất: các cuộc bầu cử. Do vậy, về mặt truyền thống, các đảng vốn dĩ là phương tiện để những nhóm mới được trao

quyền bầu cử nhưng lại yếu thế có thể đặt những bước chân đầu tiên vào đời sống Mỹ. Lấy ví dụ, các bộ máy đô thị kiểu cũ tạo ra phương tiện thông qua đó người nhập cư giành quyền kiểm soát các thành phố của họ từ tay giới tinh hoa Tin Lành Anglo-Saxon lâu đời hơn.

Trong một nền chính trị ít do đảng dẫn dắt hơn, các nhóm thiểu số được tổ chức tốt với những nguồn lực trọng yếu – tiền bạc, kiến thức của người trong cuộc, chuyên môn kỹ thuật – có thể có lợi thế thậm chí hơn cả hiện tại. Như chúng ta thấy từ nghiên cứu các cuộc bầu cử phi đảng phái, triệt tiêu dấu hiệu đảng thường khiến cho công dân khó khăn hơn trong việc yêu cầu những người đại diện cho mình chịu trách nhiệm.²¹ Có lẽ đó là một lý do giải thích mức độ tham gia của những người Mỹ nghèo hơn và học vấn thấp hơn bị suy giảm trầm trọng hơn trong những thập niên gần đây; có lẽ họ cảm thấy mình không còn được đại diện như trước trong nền chính trị mà ở đó các đảng đã mất đi thế thượng phong.²²

Cuối cùng, các đảng bị suy yếu có thể tước đoạt khỏi hệ thống chính trị một công cụ điều hành hiệu quả. Nếu không có ít nhất là các đảng mạnh ở mức vừa phải, sẽ khó vận động các nhóm đa số thông qua luật pháp. Ứng viên đơn lẻ khi không bị ràng buộc vào lòng trung thành với đảng sẽ phải tái tạo các nhóm đa số cho mỗi đệ trình lập pháp mới. Kết quả có thể là sự bế tắc thậm chí lên mức trầm trọng hơn, trong đó các nhà lập pháp bị chia nhỏ thành những nhóm xung đột và không khoan nhượng.

Thực sự là các đảng trong Quốc hội gần đây không còn tách biệt họ khi giải quyết các vấn đề gây tranh cãi nữa. Như Frances Lee chỉ ra, sự thay đổi kiểm soát đảng thường xuyên trong Quốc hội cùng với phân cực gia tăng đã thúc đẩy các đảng trong Quốc hội hành xử thiếu trách nhiệm, để bày tỏ quan điểm hơn là làm chính sách.²³ Nhưng trên thực tế, khó mà tưởng tượng 535 thành viên Hạ viện và thượng nghị sĩ đạt được bất cứ thỏa thuận nào nếu không có các đảng. Luật pháp và chính sách chỉ có thể tiếp tục ra đời nhờ những liên minh không ngừng

thay đổi gồm các công chức được bầu, nhà tài trợ chiến dịch và nhóm lợi ích. Do những liên minh này ít ổn định hơn và ít hiện diện hơn đối với công chúng, nên công dân sẽ khó khăn hơn trong việc buộc họ có trách nhiệm.

Làm sao để khiến các đảng mạnh hơn

Do các đảng mang lại rất nhiều giá trị cho nền dân chủ Hoa Kỳ, một số nhà phân tích đã cân nhắc những cách thức khác nhau để mở rộng vai trò của các đảng trong đời sống chính trị. Tất nhiên, những giải pháp hiệu quả nhất – chấm dứt sự phân chia quyền lực, bầu cử sơ bộ trực tiếp, và cảm tính chống lại đảng đã ăn sâu vào văn hóa chính trị – không phải là vấn đề cần bàn nữa. Nhưng vẫn có những cách thức ít đột phá hơn giúp củng cố các đảng.

Một cuộc khảo sát cho thấy hầu hết những người được hỏi mong muốn đảng tích cực giúp đỡ mọi người hơn trong mối quan hệ với chính phủ. Các tác giả của luận điểm này đề xuất, bên cạnh những ý tưởng khác, việc tổ chức đảng có thể tạo ra “những đơn vị di động” để giúp công dân tại các khu vực mà đại diện của họ trước Liên bang (hay có thể là bang) đến từ đảng khác. Điều đó có thể giúp tổ chức đảng, không chỉ thành viên đảng trong chính quyền, thực hiện dịch vụ cử tri. Họ lưu ý rằng ý tưởng này đặc biệt hấp dẫn với những đáp viên tự xem mình cô lập với đời sống chính trị.²⁴

Bằng cách đưa ra các lợi ích phi chính trị hấp dẫn như bảo hiểm y tế với chi phí thấp, như nhiều nhóm lợi ích đang thực hiện, các đảng có thể giúp thiết lập lòng trung thành dài hạn trong đội ngũ tình nguyện viên của mình.²⁵ Các đảng cũng có thể làm mới kết nối của mình với người dân bằng cách chạy quảng cáo chiến dịch quảng bá cho đảng ở góc độ tổng thể, hơn là chỉ cho các ứng viên riêng lẻ. Những quảng cáo này có thể củng cố vai trò của đảng bằng cách nhấn mạnh quan hệ giữa lập trường của đảng và đời sống hàng ngày của các cá nhân.

Và thêm nhiều bang có thể tham gia các hoạt động như vậy giúp những người nộp thuế của bang đóng góp vào tổ chức đảng thông qua hệ thống thuế cấp bang.

Kết luận: Triển vọng của các đảng

Các đảng phái Hoa Kỳ chưa bao giờ thiếu các thách thức thú vị. Cử tri ngày càng đa dạng hơn. Một số mối quan hệ với các nhóm truyền thống bị đứt gãy. Các nhóm mới, từ những người phản đối phá thai tới nhóm ủng hộ tự do cho động vật, đang khai phá mảnh đất vốn thuộc sở hữu của các đảng chính. Hầu hết cử tri vẫn xem mình thuộc về một đảng, nhưng họ cũng hưởng ứng với các ứng viên, các vấn đề, và các xu hướng của đất nước. Kết quả là đời sống chính trị đa dạng và phức tạp hơn, khiến các công chức được bầu, lãnh đạo đảng, cử tri và những người không phải cử tri nản lòng.

Các đảng không thể đáp ứng mọi yêu cầu chính trị. Chúng ta không thể kỳ vọng các đảng trong chính quyền hòa hợp khi chúng ta bầu các ứng viên tự hào vì bản thân họ đã từ chối thỏa hiệp. Các đảng khó có thể đưa ra các lựa chọn chính sách trong chiến dịch mà không dính líu vào tình trạng xung đột vốn khiến nhiều người Mỹ thấy quá khó chịu. Rất khó để các đảng thống nhất những người tại vị và những người đang tìm kiếm vị trí vào một chương trình nghị sự đơn nhất trong khi vẫn để các ứng viên sự độc lập để đưa ra lời kêu gọi và đáp ứng những nhu cầu từ các quận của riêng họ. Các đảng không thể chịu trách nhiệm với công dân khi công dân lựa chọn các ứng viên về mặt cá nhân.

Chúng ta sẽ tiếp tục thử thách các đảng phái với những kỳ vọng mâu thuẫn như vậy đi kèm với sự chỉ trích. Đặc trưng riêng của các đảng giúp họ tồn tại lâu hơn bất cứ công cụ nào khác của nền chính trị dân chủ. Vì mục đích đảm bảo tính đại diện, làm chính sách hiệu quả, và trách nhiệm giải trình trong công tác điều hành, ngay cả các công dân mang tư tưởng độc lập nhất cũng đóng góp một phần trong việc duy trì nền chính trị đảng phái vững mạnh ở Hoa Kỳ.

Chú thích

1. Nguồn chính thức là Robert Harmel và Kenneth Janda, *Parties and Their Environments* (New York: Longman, 1982).
2. Xem Ruy A. Teixeira, *The Disappearing American Voter* (Washington, DC: Brookings Institution, 1992), Chương 3.
3. Kay Lehman Schlozman, Sidney Verba, và Henry E. Brady, *The Unheavenly Chorus* (Princeton: Princeton University Press, 2012).
4. Xem Stephen K. Medvic, *Campaigns and Elections* (Boston: Wadsworth, 2010), tr. 312-314.
5. Xem Paul Allen Beck, "Parties in the American Political Environment," trong Marjorie Randon Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties* (Los Angeles: Sage, 2014), Chương 5.
6. Harold W. Stanley và Richard G. Niemi, *Vital Statistics on American Politics 1999-2000* (Washington, DC: CQ Press, 2000), tr. 44 và 133.
7. Bruce E. Cain, John Ferejohn, và Morris P. Fiorina, *The Personal Vote* (Cambridge, Ma: Harvard University Press, 1987).
8. Philip A. Klinkner và Thomas Schaller, "LBJ's Revenge," *The Forum* 6 (2008), số 4, bài 9.
9. Trung cầu sau bầu cử của CNN tại www.cnn.com/election/2012/results/race/president (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).
10. Xem Robert Huckfelt và Paul Allen Beck, "Contexts, Intermediaries, and Political Activity," trong Lawrence C. Dodd và Calvin Jillson, eds., *The Dynamics of American Politics* (Boulder, CO: Westview Press, 1994), Chương 11. Mặt khác, các nhóm lợi ích có tổ chức cũng bị đảng làm cho phân cực hơn từ thời Reagan; xem Jack L. Walker, Jr., *Mobilizing Interest Groups in America* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1991), Chương 8, và tin tức truyền thông thường xuyên nhắc tới đảng; xem Marjorie Randon Hershey, "If 'The Party's in Decline,' Then What's That Filling the News Column?" trong Nelson W. Polsby và Raymond E. Wolfinger, eds., *On Parties* (Berkeley: Institute of Governmental Studies, 1999), tr. 257-278.
11. Larry M. Bartels, "Partisanship and Voting Behavior, 1952-1996," *American Journal of Political Science* 44 (2000): 35-50.
12. Cảm ơn Bruce Oppenheimer vì đã đưa ra kết luận này.
13. Alan I. Abramowitz, *The Polarized Public* (Boston: Pearson, 2013), tr. 94.
14. Alex Isenstadt, "Logic of House GOP Intransigence," Politico, ngày 28 tháng Mười hai, 2012, tại www.politico.com/story/2012/12/the-logic-of-house-gop-intransigence-85546.html?hp=110 (truy cập ngày 25 tháng Mười một, 2013).

15. Rep. Daniel Lipinski, “Navigating Congressional Policy Processes,” trong Lawrence C. Dodd và Bruce I. Oppenheimer, eds., *Congress Reconsidered*, ấn bản lần 9 (Washington, DC: CQ Press, 2009), tr. 344.
16. Xem Ronald Inglehart, *Culture Shift* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1990), Chương 10 và 11.
17. John H. Aldrich, *Why Parties? A Second Look* (Chicago: University of Chicago Press, 2011), tr. 3; và Nancy L. Rosenblum, *On the Side of the Angles* (Princeton: Princeton University Press, 2008).
18. David R. Mayhew, *Congress: The Electoral Connection* (New Haven: Yale University Press, 1974), đặc biệt tr. 141-149.
19. Xem Marjorie Randon Hershey, “Political Parties as Mechanisms of Social Choice,” trong Richard S. Katz và William Crotty, eds., *Handbook of Party Politics* (London: Sage, 2005), tr. 75-88.
20. Walter Dean Burnham, *Critical Elections and the Mainsprings of American Politics* (New York: Norton, 1970), tr. 133.
21. Xem Gerald C. Wright và Brian F. Schaffner, “The Influence of Party,” *American Political Science Review* 96 (2002): 367-379.
22. Xem Steven J. Rosenstone và John Mark Hansen, *Mobilization, Participation, and Democracy in America* (New York: Macmillan, 1993), Chương 8.
23. Frances E. Lee, “Parties as Coordinators: Can Parties Unite What the Constitution Divides?” trong Hershey, ed., *Guide to U.S. Political Parties*, Chương 3.
24. Larry J. Sabato và Bruce Larson, *The Party’s Just Begun* (New York: Longman, 2002), tr. 156-157.
25. *Ibid.*, tr. 159-160.

PHỤ LỤC

BẢNG A.1 Tổng thu “tiền cứng” của đảng, 1975-1976 tới 2011-2012 (đơn vị: triệu đô-la)

	Quốc gia	Thượng viện	Hạ viện	Bang/Địa phương	Tổng
Các ủy ban Dân chủ					
1975-1976	13,1	1,0	0,9	0,0	15,0
1977-1978	11,3	0,3	2,8	8,7	26,4
1979-1980	15,1	1,7	2,1	11,7	37,2
1981-1982	16,4	5,6	6,5	10,6	39,3
1983-1984	46,6	8,9	10,4	18,5	98,5
1985-1986	17,2	13,4	12,3	14,1	64,8
1987-1988	52,3	16,3	12,5	44,7	113,8
1989-1990	14,5	17,5	9,1	44,7	78,5
1991-1992	65,8	25,5	12,8	73,7	163,3
1993-1994	63,0	26,4	21,4	86,9	195,5
1995-1996	136,0	33,2	29,9	182,5	379,9
1997-1998	98,3	40,0	30,8	142,9	311,8
1999-2000	158,1	49,1	32,5	332,4	571,4
2001-2002	93,4	60,3	41,0	230,9	419,9
2003-2004	404,4	88,7	93,2	175,4	700,9
2005-2006	130,8	121,4	140,0	142,2	478,8
2007-2008	260,1	162,8	176,2	285,2	759,3
2009-2010	224,5	129,5	163,9	183,9	627,7
2011-2012	290,4	145,9	183,8	314,4	805,6

Các ủy ban Cộng hòa

1975-1976	29,1	12,2	1,8	0,0	43,1
1977-1978	34,2	10,9	14,1	20,9	84,5
1979-1980	76,2	23,3	28,6	33,8	169,5
1981-1982	83,5	48,9	58,0	24,0	215,0
1983-1984	105,9	81,7	58,3	43,1	297,9
1985-1986	83,8	84,4	39,8	47,2	255,2
1987-1988	91,0	65,9	34,7	66,0	251,3
1989-1990	68,7	65,1	33,2	39,3	202,0
1991-1992	85,4	73,8	35,3	72,8	264,9
1993-1994	105,8	66,6	26,3	107,0	302,1
1995-1996	233,4	72,2	76,5	174,6	548,4
1997-1998	136,1	65,2	68,5	171,5	440,5
1999-2000	255,9	61,5	94,8	315,2	726,2
2001-2002	202,4	72,9	113,2	257,1	637,4
2003-2004	392,4	79,0	185,7	194,4	796,6
2005-2006	243,0	88,8	176,3	144,2	599,7
2007-2008	427,6	94,4	118,3	216,8	813,3
2009-2010	196,3	112,3	133,8	143,5	553,5
2011-2012	390,2	117,0	155,7	253,7	806,9

Ghi chú: Bắt đầu từ năm 1987-1988, tổng thu không bao gồm những khoản tiền chuyển giữa các ủy ban được liệt kê.

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Liên bang tại www.fec.gov/press/press2013/20130419_2012-24m-Summary.shtml (truy cập ngày 20 tháng Tư, 2013).

BẢNG A.2 Nhận diện đảng, 1952-2012

	1952	1956	1960	1964	1968	1972	1976	1980	1984	1988	1992	1996	2000	2004	2008	2012
Đảng viên Dân chủ rõ rệt	22%	21%	20%	27%	20%	15%	15%	18%	17%	17%	18%	18%	19%	17%	19%	20%
Đảng viên Dân chủ mờ nhạt	25	23	25	25	25	26	25	23	20	18	18	19	15	16	15	15
Đảng viên Dân chủ độc lập	10	6	6	9	10	11	12	11	11	12	14	14	15	17	16	12
Độc lập "thuần túy"	6	9	10	8	11	13	15	13	11	11	12	9	12	10	11	14
Đảng viên Cộng hòa độc lập	7	8	7	6	9	10	10	10	12	13	12	12	13	12	12	12
Đảng viên Cộng hòa mờ nhạt	14	14	14	14	15	13	14	14	15	14	14	15	12	12	13	12
Đảng viên Cộng hòa rõ rệt	14	15	16	11	10	10	9	9	12	14	11	12	12	16	13	15
Khác	3	4	2	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	0	1	0
%	101	100	100	101	101	99	101	100	100	101	100	100	99	100	100	100
Số trường hợp	1.793	1.762	1.928	1.571	1.556	2.707	2.864	1.614	2.236	2.033	2.478	1.714	1.785	1.197	2.258	5.894

Ghi chú: Dựa trên các khảo sát cử tri quốc gia tiến hành ngay trước mỗi lần bầu cử tổng thống những năm gần đây nằm trong chương trình Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ tại Đại học Michigan. Do làm tròn, đôi khi tổng không bằng 100 phần trăm.

Nguồn: Dữ liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.

BẢNG A.3 Phần trăm những người ủng hộ bầu cho ứng viên tổng thống của đảng mình, 1952-2012

	1952	1956	1960	1964	1968	1972	1976	1980	1984	1988	1992	1996	2000	2004	2008	2012
Đảng viên Dân chủ rõ rệt (%)	84	85	90	95	85	73	91	86	87	93	93	96	97	97	94	99
Đảng viên Dân chủ mờ nhạt	62	62	72	82	58	48	74	60	67	70	69	82	89	83	84	85
Đảng viên Dân chủ độc lập	60	68	88	90	52	60	72	45	79	88	71	76	72	84	89	91
Độc lập "thuần túy"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đảng viên Cộng hòa độc lập	93	94	87	75	82	86	83	76	92	84	62	68	79	83	79	91
Đảng viên Cộng hòa mờ nhạt	94	93	87	56	82	90	77	86	93	83	60	70	85	89	88	88
Đảng viên Cộng hòa rõ rệt	98	100	98	90	96	97	96	92	96	98	87	94	97	98	96	97

Ghi chú: Các số trong bảng là phần trăm mỗi nhóm theo đảng cho biết đã bỏ một phiếu cho ứng viên đảng mình tranh cử tổng thống. Để tìm ra phần trăm bầu cho ứng viên đảng đối lập hoặc một số ứng viên khác, lấy 100 phần trăm trừ đi số trong bảng. Bảng này không tính những cá nhân không bỏ phiếu bầu tổng thống.

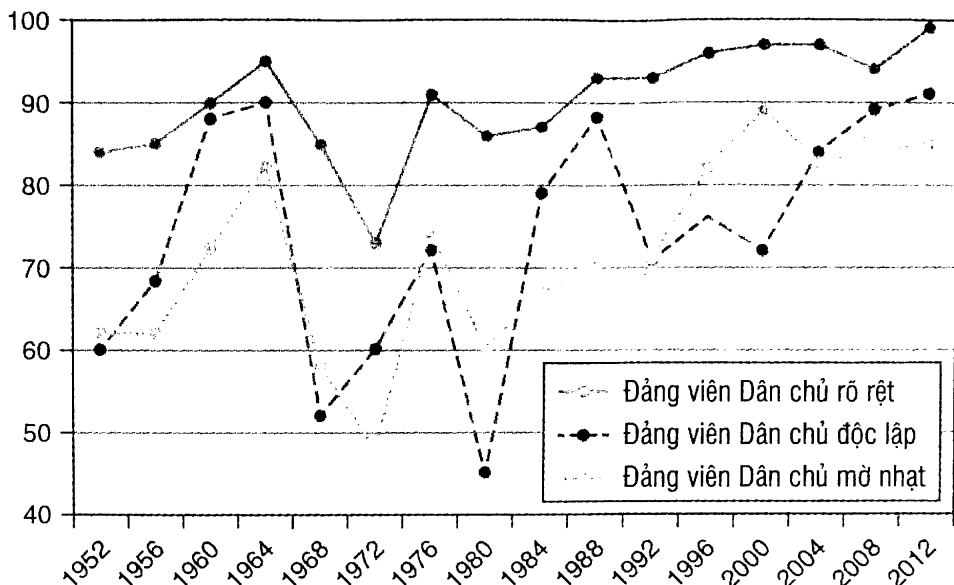
Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.

BẢNG A.4 Phần trăm những người ủng hộ bầu cho ứng viên Quốc hội của đảng mình, 1952-2012

	1952	1956	1960	1964	1968	1972	1976	1980	1984	1988	1992	1996	2000	2004	2008	2012
Đảng viên Dân chủ rõ rệt (%)	89	94	93	94	88	91	89	85	89	88	86	88	87	91	87	92
Đảng viên Dân chủ mờ nhạt	77	86	86	84	73	80	78	69	70	82	82	71	73	86	78	77
Đảng viên Dân chủ độc lập	64	83	84	79	63	80	76	70	78	87	74	69	70	80	76	76
Độc lập "thuần túy"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đảng viên Cộng hòa độc lập	81	83	74	72	81	73	65	68	61	64	65	79	67	68	72	86
Đảng viên Cộng hòa mờ nhạt	90	88	84	64	78	75	66	74	66	70	63	79	79	81	75	88
Đảng viên Cộng hòa rõ rệt	95	95	90	92	91	85	83	77	85	77	82	97	86	88	90	93

Ghi chú: Các số trong bảng là phần trăm mỗi nhóm theo đảng cho biết đã bỏ một phiếu cho ứng viên đảng mình tranh cử vào Quốc hội. Để tìm ra phần trăm bầu cho ứng viên đảng đối lập hoặc một số ứng viên khác, lấy 100 phần trăm trừ đi số trong bảng. Bảng này không tính những cá nhân không tham gia bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu cho bầu cử vào Quốc hội.

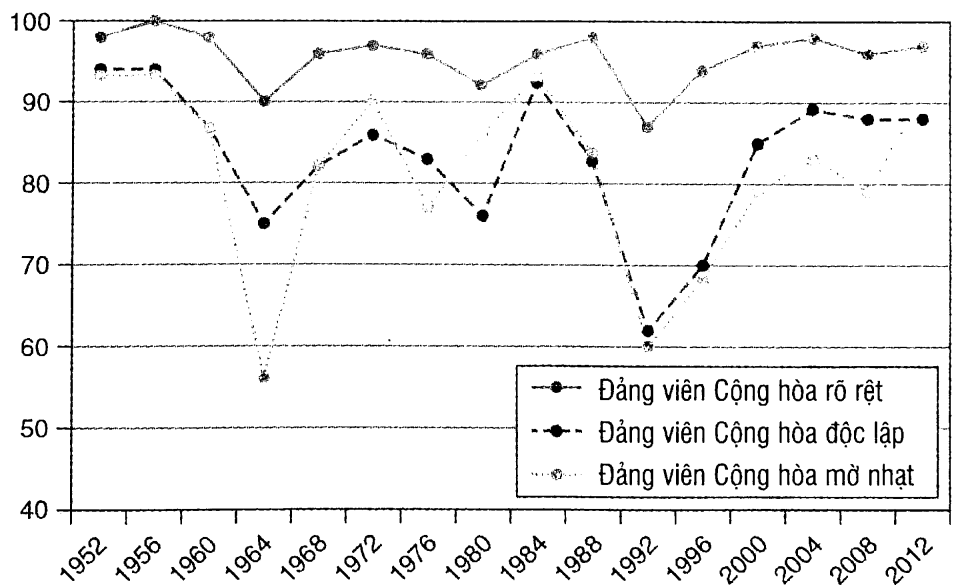
Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.



HÌNH A.1 Phần trăm đảng viên Dân chủ bầu cho ứng viên tổng thống của đảng mình, 1952-2012

Ghi chú: Số lượng cho mỗi năm bầu cử có thể xem trong Bảng A.3.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.



HÌNH A.2 Phần trăm đảng viên Cộng hòa bầu cho ứng viên tổng thống của đảng mình, 1952-2012

Ghi chú: Số lượng cho mỗi năm bầu cử có thể xem trong Bảng A.3.

Nguồn: Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Michigan; dữ liệu do Liên hiệp Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội công bố.

MỤC TỪ TRA CỨU

- Aberbach, Joel, 494, 504
Abramowitz, Alan. I., 16, 21,
63, 75, 98, 198, 231, 243,
270, 334, 365, 398, 531, 557
Abramson, Paul R., 99, 232,
268, 304, 365, 397, 503, 531
Adams, Greg D., 269
Adams, James, 231, 334
Akin, Todd, 162, 163,
Aldrich, John H., 16, 21, 30, 32,
63, 64, 99, 125, 126, 136,
197, 232, 267, 268, 303,
304, 364, 365, 397, 398,
480, 481, 503, 531, 558
Alexander, Brad, 98
Alford, John R., 98, 229
Altschuler, Bruce E., 63
Alvarez, Michael R., 302
Alwin, Duane F., 229
Ames, Barry, 231
Andolina, Molly, 303
Ansolabehere, Stephen, 98, 302
Appleton, Andrew M., 134
Arceneaux, Kevin, 42, 304
Baer, Denise, 63
Baker, Andy, 231
Bảo trợ, 108, 114, 117, 122, 123,
131, 135, 137, 172-177,
190, 195, 197, 200, 262,
305, 378, 540
Barabas, Jason, 532
Barclay, Sarah, 438
Barrilleaux, Charles, 531
Bartels, Larry M., 13, 21, 65,
198, 231, 267, 364, 397, 557
Basinger, Scott, 232
Baum, Lawrence, 231
Baum, Matthew A., 398
Baumer, Donald C., 268
Baumgartner, Frank R., 482
Bawn, Kathleen, 64
Bầu cử chia phiếu, 210, 230
Bầu cử sơ bộ, 13, 16, 29, 31, 52,
59, 76, 78, 80, 88, 89, 93,
97, 103, 108, 110-112, 116,
122, 123, 128, 129, 133,
148, 156, 161-164, 166,
176, 183, 184, 199, 201,
227, 258, 263, 277, 300,
305-333, 336-352, 361-363,
368, 369, 379, 389, 393,
403, 407, 416, 427, 432,
433, 435, 442, 443, 469,
476, 485, 513, 529, 535,
537, 540, 541, 555
BCRA (Bipartisan Campaign
Reform Act), 125, 131, 151,
152, 168, 417, 426, 427,
429, 430, 433, 436
Beck, Paul Allen, 8-10, 19, 21,
198, 229, 231, 270, 398,
525, 532, 557,
Behr, Roy L., 99
Benoit, Kenneth, 395, 437
Benoit, William L., 395, 437
Bentele, Keith G., 301
Berinsky, Adam, 302
Berry, Jeffrey M., 482
Bianco, William T., 480
Bibby, John F., 97, 99, 126, 134,
135, 136, 169, 197
Binder, Sarah A., 504
Birkhead, Nathaniel, 98,
198, 532
Bishop, Bill, 98
Black, Earl, 268, 270
Black, Merle, 267, 268, 270
Blog, 26, 68, 145, 377, 391,
524, 547
Boehner, John, 441, 445, 452,
470, 473
Born, Richard, 503, 530
Bositis, David A., 63
Bowler, Shaun, 269
Box-Steffensmeier,
Janet M., 269
Brader, Ted, 228
Brady, David W., 15, 98, 481, 532
Brady, Henry E., 189, 197, 198,
232, 302, 304, 557
Brewer, Mark D., 98, 198, 268,
269, 333, 532
Brody, Richard A., 303
Bruce, John M., 197,
Brunell, Thomas L., 270
Buckley v. Valeo, 420
Buchler, Justin, 302
Buell, Emmett H., Jr., 366
Burden, Barry C., 230, 232, 482
Burke, Edmund, 30, 32, 63,
Burns, Nancy, 304
Burnham, Walter Dean, 63,
136, 267, 291, 300, 302,
303, 553, 558
Busch, Andrew E., 345, 364
Bush, George W., 15, 67, 93,
144, 161, 190, 191, 212,
215, 216, 226, 255, 264,
287, 303, 383-387, 487,
488, 492, 495, 497, 499,
509, 512, 527, 532
Các đảng thiểu số, 67, 77, 80-
82, 85-90, 94, 99, 419, 460,
510, 514,
Cách mạng về vấn đề, 265
Cain, Bruce E., 333, 503, 557
Campbell, Angus, 13, 202,
229, 503
Campbell, David E., 268,
Campbell, James E., 100,
229, 503
Canes-Wrone, Brandice, 532
Canon, David T., 301
Carey, John M., 98, 332
Carmines, Edward G., 136,
198, 267, 482, 530
Carsey, Thomas M., 198,
228, 530
Ceaser, James W., 97, 141,
169, 364
Citizens United, 152, 430, 431,
433, 436, 439

- Citrin, Jack, 304
 Claggett, William, 229
 Clark, Jennifer Hayes, 481
 Clark, John A., 136, 197
 Clark, Peter B., 196
 Clausen, Aage R., 232
 Clinton, Bill, US, 140, 144, 423, 450, 451, 471, 489, 495, 497, 499, 512, 548
 Clinton, Hillary, 140, 320, 321, 322, 344, 346, 349, 423, 424
 Coffey, Daniel J., 135, 169, 268
 Cogan, John F., 532
 Cohen, Jeffrey E., IS, 135, 365
 Cohen, Marty, 63, 136, 197, 364
 Coleman, John J., 134, 169, 437, 530
 Converse, Philip E., 13, 202, 229, 230, 503, 531
 Conway, M. Margaret, 197
 Conger, Kimberly, 136
 Cooperman, Rosalyn, 198
 Corrado, Anthony, 438
 Cotter, Cornelius P., 126, 135, 136, 169, 197
 Cotter, Patrick R., 198
 Covington, Cary R., 482
 Cox, Gary W., 98, 479-482
 Crossroads/Crossroads GPS, 163, 431, 432, 433
 Crotty, William J., 169, 197, 364, 558
 Crowder-Meyer, Melody, 135
 Cummings, Milton C., 232
 Currinder, Marian, 143, 170, 437, 480
 Chambers, William Nisbet, 31, 63, 64
 Charnock, Emily J., 503
 Chiến dịch tập trung vào đảng, 392
 Chiến dịch tập trung vào ứng viên, 234, 369, 392, 395, 478
 Chính quyền đảng có điều kiện, 454
 Chính quyền đảng, 442, 443, 454, 465, 507-513, 526-529, 546
 “Chó xanh”, 76, 466, 467
 Dale, Allison, 396
 Dalton, Russell J., 229, 230, 398
 Dancey, Logan, 229, 532
 Davidson, Chandler, 301
 De Boef, Suzanna, 269
 Delli Carpini, Michael X., 303
 Dennis, Jack, 21, 228
 Dodd, Lawrence C., 98, 480, 557, 558
 Dole, Robert, 141
 Donovan, Todd, 232, 345
 Downs, Anthony, 30, 32, 63
 Druckman, James N., 231
 Dudley, Robert L., 301
 Dulio, David A., 396, 398
 Duverger, Maurice, 98
 Dwyre, Diana, 398
 Đại cử tri đoàn, 44, 46, 48, 80, 81, 238, 384
 Đảng cải cách, 80, 86, 91, 92, 95, 419,
 Đảng dịch vụ, 146, 155, 234, 549
 Đảng lập pháp, 38, 60, 443, 445-447, 454, 456-459, 461, 470, 472, 474-479, 491, 505, 513, 542, 548, 552, 553
 Đảng Liên bang, 47-49, 52-54, 60, 196, 271
 Đảng nông cốt, 102, 103, 117, 201
 Đảng Tự do, 86-88
 Đảng thành viên-đại trà, 102, 103, 115, 201
 Đảng thứ ba, 43, 67, 80, 81, 88, 90, 94, 225, 226, 236, 238, 263, 267, 333
 Đảng Trà, 16-18, 42, 43, 81, 89, 128, 129, 162, 166, 178, 183, 185, 321, 328, 334, 385, 445, 467, 526, 546
 Đảng trong chính quyền, 8, 16, 31, 33-37, 43, 101, 103, 106, 200, 204, 331, 394, 395, 410, 415, 441-443, 514, 526, 534, 537, 538, 541, 543, 547, 555, 556
 Đảng Whig, 47, 49, 67, 237, 238, 247, 367
 Đảng Xanh, 67, 87, 92, 93, 226
 Đạo luật Giúp người Mỹ Bỏ phiếu (HAVA), 287, 288
 Đạo luật Quyền Bầu cử, 129, 242, 463
 Đăng ký vào Ngày Bầu cử, 282
 Đề cử ứng viên tổng thống, 48, 309, 324, 335, 336, 338, 340, 341, 345, 348, 349, 352, 353, 361, 407
 Địa vị kinh tế xã hội (SES), 84, 182, 223, 247, 248, 251, 254, 259, 281
 Easter, Beth C., 98, 198, 532
 Easton, David, 228
 Eaves, Lindon J., 229
 Elder, Laurel, 269
 Eldersveld, Samuel J., 134, 197
 Epstein, Lee, 504
 Epstein, Leon D., 21, 80, 99, 107, 134, 170, 532
 Erie, Steven P., 134
 Erikson, Robert S., 15, 232
 Evans, C. Lawrence, 482
 Ezra, Marni, 334
 Farmer, Rick, 126, 136, 270, 438, 532
 Feldman, Stanley, 531
 Ferejohn, John A., 503, 557
 Finegold, Kenneth, 134
 Finkel, Steven E., 197, 198, 202
 Fiorina, Morris P., 16, 232, 503, 557
 Fisher, Samuel H. III, 198
 Flanagan, Scott C., 229
 Fleisher, Richard, 15, 135, 365
 Fleishman, Joel L., 136
 Folke, Olle, 135
 Fowler, Linda L., 334
 Francia, Peter, 437
 Frankovic, Kathleen A., 531
 Franz, Michael, 398, 438, 439
 Freedman, Anne, 135, 197
 Freedman, Paul, 398
 Freeman, Jo, 169
 Frendreis, John P., 118, 397
 Fridkin, Kim, 364
 Friedman, Kinky, 67
 Frymer, Paul, 270
 Fuller, Patrick, 198
 Galderisi, Peter F., 334
 Galvin, Daniel J., 169, 480, 503
 Gamm, Gerald, 480
 Geer, John G., 334, 365, 396, 397

Gerber, Alan S., 231, 304, 397, 398
 Gerber, Elisabeth R., 333
 Gershon, Sarah, 364
 Glass, David P., 300
 Gold, Howard J., 268
 Goldman, Sheldon, 504
 Goldstein, Kenneth, 398, 438
 Goodliffe, Jay, 334
 Gordon, Sanford C., 504
 Goren, Paul, 229, 230
 Gouvea, Heitor, 438
 Graber, Doris A., 396
 Grandy, Claire E., 482
 Grant, Ruth W., 64
 Gray, Virginia, 71, 333
 Green, Donald P., 228, 270, 303, 304, 397, 398
 Green, Jane, 231
 Green, John C., 21, 99, 118, 126, 135, 136, 169, 170, 198, 268, 268, 270, 398, 401, 437, 438, 531, 532
 Greene, Steven, 229, 269
 Greenstein, Fred I., 228
 Griffin, John D., 482
 Grofman, Bernard, 270, 301
 Gryski, Gerard, 504
 Gunning, Matthew, 98
 Gurian, Paul-Henri, 364
 Gibson, James L., 126, 135, 136, 197, 397
 Gierzynski, Anthony, 482
 Gillespie, J. David, 99
 Gimpel, James G., 333, 398
 Gingrich, Newt, 212, 347, 450-452, 480, 511
 Gitelson, Alan R., 118, 301
 Hacker, Jacob S., 532
 Hagen, Michael G., 342, 365
 Haidt, Jonathan, 63
 Hale, Henry, 26
 Hall, Melinda Gann, 504
 Hall, Richard L., 438
 Hall, Thad, 302
 Han, Hahrie, 333
 Hansen, Glenn J., 395
 Hansen, John Mark, 304, 558
 Hanson, Russell L., 71, 333
 Harbridge, Laurel, 532
 Harmel, Robert, 557
 Hạt đa số-thiểu số, 242, 280, 281, 301, 469
 Hatemi, Peter, 229
 Haynes, Audrey, 21, 364
 Heclo, Hugh, 504
 Hennessy, Bernard C., 169
 Herrera, Richard, 198
 Herrnson, Paul S., 99, 143, 170, 395, 398, 437, 481
 Hershey, Marjorie R., 8-10, 22, 98, 99, 169, 198, 332, 334, 364-366, 395, 396, 479-481, 530, 532, 557, 558
 Hetherington, Marc J., 63
 Heyser, Holly A., 99
 Hệ thống đảng, 8, 12, 23, 36, 49, 68, 70, 137, 168, 173, 235-241, 247, 252, 262, 265-267, 463, 472, 508, 528, 529, 534, 544, 547
 Hệ thống nghị viện, 59, 60, 79, 529
 Hibbing, John R., 21, 229, 532
 Hiệu ứng theo đuôi, 486, 488, 491
 Highton, Benjamin, 98, 232, 301
 Hill, David, 301
 Hill, Kevin A., 301
 Hirano, Shigeo, 99, 135
 Hoffman, Adam H., 333
 Hoffman, Jonathan, 301
 Hojnacki, Marie, 482
 Holbrook, Thomas M., 71, 97, 333, 397, 531
 Holt, Michael, 267
 Hood, M. V., III, 481
 Hợp kín ở Iowa, 344, 345
 Hợp đồng với nước Mỹ, 450, 451, 511-513
 Huber, Gregory A., 231
 Huckfeldt, Robert, 229, 398
 Huckshorn, Robert J., 135, 136, 197
 Internet, 25, 95, 105, 118, 132, 184, 189, 221, 222, 227, 289, 372, 373, 375, 384, 392, 396, 429, 438, 535
 Inglehart, Ronald, 558
 Iversen, Torben, 269
 Iyengar, Shanto, 398, 532
 Jackman, Simon, 98
 Jackson, John S., III, 364,
 Jackson, Robert A., 303, 304,
 Jacobson, Gary C., 97, 395, 408, 437, 471, 481, 482, 503
 Jacoby, William, 197
 Janda, Kenneth, 557
 Jarvis, Matthew, 302
 Jefferson, Thomas, 12, 44, 45, 47, 48, 237, 271, 273, 533
 Jenkins, Krista, 303
 Jenkins, Shannon, 118, 135
 Jennings, M. Kent, 198, 229, 229, 365
 Jerit, Jennifer, 230, 532
 Jewell, Malcolm, 135, 136, 334, 481, 482, 530
 Jillson, Calvin, 557
 Johnston, Michael, 135
 Jones, David R., 532
 Jones, Ruth S., 334
 Kam, Cindy D., 304
 Kamarck, Elaine C., 170
 Kantor, Paul, 135, 365
 Karol, David, 21, 63, 64, 136, 197, 267, 364, 531
 Karpowitz, Christopher F., 397
 Katz, Richard S., 558
 Kaufman, Karen M., 269
 Kedar, Orit, 100
 Keele, Luke, 229
 Keeter, Scott, 303
 Kenney, Patrick J., 364
 Kerry, John, 91, 385
 Kessel, John H., 197
 Key, V. O., Jr., 31, 32, 63, 134, 224, 232, 267, 301, 333
 Keyssar, Alexander, 300
 Kidd, Quentin, 481
 Kiewiet, D. Roderick, 479
 Kim, Jae-On, 303
 Kimball, David C., 230, 232, 302, 482
 Kinney, Rhonda, 482
 King, Anthony, 169, 303, 504
 Kleppner, Paul, 300
 Klinkner, Philip A., 169, 557
 Kolodny, Robin, 531
 Kousser, Thad, 71, 333

- Krasno, Jonathan S., 437, 438
Krehbiel, Keith, 15
Kropt, Martha, 302
Krosnick, Jon A., 229, 398
Krupnikov, Yanna, 21, 397
Kuklinski, James H., 230
Kurz, Karl T., 303
La Follette, Robert M., 309, 333
Landes, William M., 504
Langer, Laura, 531
LaRaja, Raymond J., 333, 438, 439
Larson, Bruce A., 558
Lasswell, Harold, 26
Lavine, Howard, 232
Lawrence, Eric D., 479
Layman, Geoffrey C., 198, 228, 268, 270, 366, 530
Lazarus, Edward H., 99
Lee, Frances, 97, 479, 510, 530, 554, 558
Leech, Beth L., 482
Lelkes, Yphtach, 532
Lenz, Gabriel, 302
Levendusky, Matthew, 270, 531
Liên minh New Deal, 240, 244, 248
Liên minh ủng hộ, 49, 228, 235, 241, 279, 354, 454, 463, 528, 537, 538, 544
Lijphart, Arend, 97
Lin, Tse-Min, 269
Lipinski, Rep. Daniel, 558
Lloyd, Randall D., 504
Longley, Lawrence D., 64
Luật “Motor Voter”, 282, 283
Luật Chiến dịch Bầu cử Liên bang (FECA) năm 1974, 410, 417, 419, 420-425, 430, 434-436
Luật Nhận diện cử tri, 16, 19, 496, 535
Lyons, Michael, 334
MacKuen, Michael B., 15, 232
Madison, James, 12, 26, 44, 237, 247, 268
Madland, David, 231
Maggiotto, Michael A., 197
Magleby, David B., 169, 170, 232, 334
Maisei, L. Sandy, 97-99, 135, 170, 198, 334, 365, 480, 532
Malbin, Michael J., 437, 438
Malhotra, Neil, 532
Maltzman, Forrest, 479, 504
Mann, Thomas E., 69, 438, 438
Manna, Paul F., 437
Manza, Jeff, 301
Margolis, Michael, 198
Markus, Gregory B., 230
Marra, Robin F., 503
Marsh, Michael, 437
Martin, Nicholas G., 229, 230
Martin, Paul S., 304
Martinez, Michael D., 301
Masket, Seth E., 21, 64, 136, 390, 397, 397, 532, 532
Mayer, William G., 342, 345, 364-366,
Mayhew, David R., 15, 134, 265, 504, 530, 558
McCain, John, 78, 346, 376, 385, 458
McCarty, Nolan, 482
McClurg, Scott, 21, 303, 397, 398
McCubbins, Mathew D., 479-482
McDermott, Monika L., 531, 532
McDonald, Michael, 303, 304
McGovern-Fraser, 13, 339, 340, 358, 362
McGrath, Wilma E., 365
McKee, Seth C., 267
McNulty, John E., 302
Medvic, Stephen K., 557
Meffert, Michael F., 270
Merrill, Samuel, III, 270, 334
Michels, Robert, 134
Milazzo, Caitlin, 231
Mileur, Jerome M., 530
Milkis, Sidney M., 169, 503
Miller, Gary, 268,
Miller, Joanne M., 398
Miller, Michael, 439
Miller, Warren E., 13, 202, 229, 270, 365, 503
Mitchell, Glenn E., 301
Mladenka, Kenneth R., 135
Moncrief, Gary F., 135, 334
Monroe, Nathan W., 481
Monson, Quin, 170, 397
Morehouse, Sarah M., 136, 334, 481, 530
Morris, Irwin L., 481
Morton, Rebecca B., 303, 333
Mourdock, Richard, 162, 166, 321
Nader, Ralph, 67, 92, 93, 226
Nelson, Candice J., 232, 395, 398
Nelson, Michael, 304, 334, 396, 503
Nesbit, Dorothy Davidson, 197
Neto, Octavio Amorim, 98
Nickerson, David W., 304, 397
Nichols, Stephen M., 300
Nicholson, Stephen P., 42
Nie, Norman H., 303
Niemi, Richard G., 10, 98, 229, 512, 557
Noel, Hans, 21, 63, 64, 136, 197, 267, 364, 532
Nokken, Timothy P., 170
Norpoth, Helmut, 270
Norrande, Barbara, 365
Norris, Pippa, 300
Nhà hoạt động đảng, 33, 101, 129, 171, 175, 180, 185-196, 201, 297, 306, 311, 325, 336, 339, 343, 357, 362, 367, 385, 519, 540
Nhắm mục tiêu vi mô, 143, 154, 168, 367, 370, 380, 381, 383, 384
Nhận diện đảng, 14, 203-205, 207-211, 214, 217, 220, 222, 228, 249, 256, 260, 262, 275, 317, 320, 484, 496, 541, 545, 547, 550, 561
Những người độc lập, 200, 208, 209, 210, 215, 216, 223-227, 262, 312, 315-317, 383, 526
O’Brien, Erin E., 301
Obama, Barack, 11, 17, 18, 27, 42, 140, 155, 161, 167, 171, 179, 185, 212, 214, 215, 226, 248, 256, 257, 271,

- 298, 299, 303, 315, 320-322, 343, 346, 347, 349, 367, 370, 375-379, 381, 382, 384, 385, 387, 388, 390, 396, 401, 403, 404, 411, 430, 443, 462, 467, 471, 484-486, 488-490, 492, 497-499, 503, 512, 515, 526, 531, 533, 545, 546
- Oppenheimer, Bruce I., 21, 74, 98, 480, 557, 558
- Ornstein, Norman J., 69, 438
- Ostrom, Charles W., Jr., 503
- Owen, Raymond E., 198
- Palmquist, Bradley, 13, 228, 229, 231, 270
- Panagopoulos, Costas, 366
- Paolino, Phil, 365
- Patterson, Kelly D., 397
- Patterson, Thomas E., 304
- Pearson, Kathryn, 481
- Peirce, Neal R., 64
- Perot, Ross, 67, 80, 86, 91, 92, 95, 99, 217, 225, 226, 419
- Persily, Nathan, 301
- Peterson, David A. M., 398
- Peterson, Erik, 231
- Petrocik, John R., 21, 228, 230, 268, 269, 395, 398
- Pierson, Paul, 532
- Pitney, John J., Jr., 364
- Polga-Hecimovich, John, 332
- Polsby, Nelson W., 366, 481, 557
- Pomper, Gerald M., 169, 304, 365, 531
- Poole, Keith T., 468, 479
- Pope, Jeremy, 16, 333, 397
- Popkin, Samuel L., 365
- Posner, Richard A., 504
- Powell, Lynda W., 98, 437
- Priebus, Reince, 140, 141, 379
- Prior, Markus, 65, 396, 532
- Prysby, Charles, 136
- Putnam, Robert D., 14, 184, 197
- Phân chia gian lận khu vực bầu cử, 279
- Quảng cáo vận động vấn đề, 423
- Quirk, Paul J., 230
- Quyền Cơ Đốc (Christian Right), 128
- Ragsdale, Lyn, 304
- Ranney, Austin, 12, 13, 21, 64, 71, 97, 169, 530
- Rapoport, Ronald B., 99, 365
- Reagan, Ronald, 68, 144, 149, 185, 212, 247, 253, 263, 265, 453, 458, 494, 497, 499, 509, 509, 512, 518, 521, 527, 548, 557
- Redlawsk, David, 345
- Reichley, A. James, 98, 135, 196, 267, 291, 303, 530
- Reitz, Thomas A., 333
- Renno, Lucio R., 231
- Rhodes, Jesse H., 503
- Rich, Robert F., 230
- Rivlin, Joel, 438
- Roberts, Jason M., 481, 481, 531
- Rockman, Bert A., 494, 504
- Rohde, David W., 480, 481, 503, 531
- Romero, David, 98
- Romney, Mitt, 140, 144, 226, 316, 317, 336, 346, 347, 348, 367, 370, 377, 379, 382, 387, 388, 389, 401, 404, 411, 430, 432, 515, 548
- Roosevelt, Franklin D., 240, 241, 494
- Roscoe, Douglas D., 118, 135
- Rosenblum, Nancy L., 558
- Rosenbluth, Frances, 269
- Rosenthal, Alan, 303
- Ruhil, Anirudh V. S., 270
- Rusk, Jerrold G., 304
- Sabato, Larry J., 99, 364, 558
- Saldin, Robert P., 97
- Sanbonmatsu, Kira, 269
- Santorum, Rick, 316, 317
- Sàng lọc theo tính đảng phái, 521-525
- Saunders, Kyle, 197, 232, 531
- Saward, Michael, 65
- Scarrow, Howard A., 100, 202
- Schaffner, Brian F., 99, 269, 479, 558
- Schaller, Thomas, 557
- Schattschneider, E. E., 530
- Schickler, Eric, 13, 228, 267, 270, 304, 481
- Schlesinger, Joseph A., 63
- Schlozman, Kay Lehman, 188, 196, 197, 232, 304, 557
- Schneider, Paige, 334
- Schofield, Norman, 268
- Schraufnagel, Scot, 99
- Sears, David O., 267
- Segura, Gary, 269
- Semiatin, Richard J., 396
- Sened, Itai, 480
- Shafer, Byron E., 134, 169, 270, 364
- Shaw, Daron R., 397, 398
- Shea, Daniel M., 118, 135, 170, 398, 438, 482, 531
- Shefter, Martin, 196
- Shere, Mark E., 334
- Shor, Boris, 482
- Sides, John, 304
- Sidlow, Edward, 395
- Siêu đại biểu, 340, 342, 349, 357, 358
- Sigelman, Lee, 365
- Silver, Nate, 75, 397
- Sinclair, Barbara, 455, 480, 481
- Slotnick, Elliot, 504
- Slothuus, Rune, 231
- Smith, Charles E., Jr., 135, 231
- Smith, Daniel A., 170
- Smith, Mark A., 64
- Smith, Steven S., 479, 480, 481, 531
- Smyth, Regina, 21, 26
- Sniderman, Paul M., 232
- Snyder, James M, Jr., 98, 99, 135
- Sondheimer, Rachel M., 303
- Sood, Gaurav, 532
- Soule, John W., 365
- Southwell, Priscilla, 334
- Squire, Peverill, 135, 300, 334, 366
- Stanley, Harold W., 512, 557
- Stewart, Charles III, 302

- Stimson, James A., 15, 136,
230, 232, 267, 530
- Stokes, Donald E., 13, 202,
229, 503
- Stone, Walter J., 99, 334, 365
- Stonecash, Jeffrey M., 230, 267,
268, 269, 480
- Strauss, Aaron, 396
- Streb, Matthew J., 99
- Strizek, Gregory A., 300
- Sundquist, James L., 267
- Tài chính chiến dịch, 19, 142,
150, 151, 156, 165, 393,
399, 400, 402, 410, 411,
417, 419, 425, 434, 436,
437, 511, 533, 535, 541, 549
- Tái tổ chức, 207, 234,
263-266, 528
- Tatalovich, Raymond, 365
- Teixeira, Ruy A., 557
- Tolbert, Caroline, 345, 366
- Tomz, Michael, 302
- Tổ chức đảng, 8, 26, 29, 31,
33-35, 38, 43, 47, 49-54,
61, 82, 83, 85, 91, 101-109,
111-113, 115-117, 119-125,
128-134, 137, 140-143,
146-149, 155, 156, 159-161,
163, 164, 167-176, 178, 180,
181, 184, 185, 188, 193-196,
200, 201, 204, 206, 227,
262, 266, 272, 283, 296,
298, 305, 308, 310-315, 319,
323-326, 329, 330-332, 340,
341, 348, 349, 362, 363,
368-370, 373, 378, 392-395,
401, 403, 409, 414, 417,
424-426, 429, 431, 441, 446,
456, 466, 476, 485, 495,
500, 501, 514, 526, 529,
534-543, 549, 555, 556
- Turner, Julius, 481
- Twitter, 26, 62, 120, 124, 171,
184, 187, 188, 376, 377, 378
- Tỷ lệ cử tri đi bầu, 29, 49, 83,
271, 290, 292, 298, 350,
379, 536
- Theiss-Morse, Elizabeth, 532
- Theriault, Sean M., 480
- Thornton, Matthew, 269
- Thurber, James A., 395, 398
- Thuyết cartel, 460
- Trevor, Gregory, 198
- Truyền thông vận động
bầu cử, 427
- Uggen, Christopher, 301
- Utych, Stephen M., 304
- Ủy ban Bầu cử Liên bang
(FEC), 401, 402, 405, 406,
411, 412, 417, 418, 419,
428, 437, 438
- Ủy ban Đảng Cộng hòa Quốc
gia (RNC), 138-140, 141,
144, 145, 147, 152, 166,
169, 347, 348, 379, 364,
383, 422, 427, 433
- Ủy ban Đảng Dân chủ Quốc
gia (DNC), 138-140, 139,
144, 149, 151, 154, 160,
161, 166, 340, 345, 349,
356, 423, 384, 427
- Ủy ban Hill, 142-144, 151, 153,
155, 165, 166, 167, 411,
413, 488
- Ứng viên độc lập, 67, 82, 86,
87, 91-95, 108, 217, 225,
226, 263, 322, 327, 458, 540
- Valentino, Nicholas A., 267, 268
- Van Biezen, Ingrid, 65
- Van Dunk, Emily, 97
- Van Houweling, Robert P., 302
- Vavreck, Lynn, 333
- Verba, Sidney, 189, 197, 198,
232, 303, 304, 557
- Vertz, Laura L., 397
- Wagner, Michael W., 231
- Wahlbeck, Paul J., 365, 479
- Walker, Jack L., Jr., 557
- Ward, Daniel S., 134
- Ware, Alan, 104, 136, 300, 332
- Warren, Brad, 21, 88
- Washington, Ebonya, 231
- Wasserman Schultz,
Debbie, 140
- Wattenberg, Martin P., 13, 230,
232, 270
- Wattier, Mark J., 365
- Wawro, Gregory, 437
- Wayman, Frank W., 438
- Wayne, Stephen J., 332
- Weber, Christopher, 269
- Weber, Ronald E., 197
- Weisberg, Herbert F., 10, 228
- Weissert, Carol S., 135
- Wekkin, Gary D., 333
- West, Darrell M., 396
- Westlye, Mark, 232
- White, John Kenneth, 438, 530
- Whiteley, Paul F., 197
- Wichowsky, Amber, 304
- Wilcox, Clyde, 437
- Williamson, Jonathan, 232
- Wilson, David C., 268
- Wilson, James Q., 196
- Winsky, Laura, 98
- Winger, Richard, 21, 93
- Wlezien, Christopher, 301
- Wolak, Jennifer, 229
- Wolbrecht, Christina, 269
- Wolfinger, Raymond E., 300,
301, 557
- Woods, James, 198
- Wright, Gerald C., 99, 479,
481, 558
- Wrighton, J. Mark, 482
- Zaller, John, 21, 63, 64, 136,
197, 364, 531
- Zilber, Jeremy, 229
- Zuk, Gary, 504
- Zukin, Cliff, 303

TỦ SÁCH NHÂN VẬT VÀ LỊCH SỬ HOA KỲ

1. *44 đời tổng thống Hoa Kỳ*, William A. Degregorio
2. *Alexander Hamilton (1757-1804)*, Nguyễn Cảnh Bình biên soạn
3. *Benjamin Franklin: Cuộc đời một người Mỹ*, Walter Isaacson
4. *Bước chuyển thứ tư: Lời tiên tri về nước Mỹ*, William Strauss, Neil Howe
5. *Chính trị đảng phái tại Hoa Kỳ*, Marjorie Randon Hershey
6. *Chính trường Hoa Kỳ: Lịch sử đảng phái*, A. James Reichley
7. *Đã đến lúc phải cứng rắn để khôi phục sự vĩ đại của nước Mỹ*, Donald J. Trump
8. *Đường đến Nhà Trắng 2016*, Roger Stone
9. *Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào?*, Nguyễn Cảnh Bình biên soạn
10. *Hiếu về Trump*, Newt Gingrich
11. *Hillary Clinton - Bí mật quốc gia và sự hồi sinh*, Jonathan Ellen và Amie Parners
12. *Giới tinh hoa quyền lực*, C. Wright Mills
13. *Những thời khắc quyết định*. George W. Bush
14. *Thomas Jefferson: Nhân sư Mỹ*, Joseph J. Ellis
15. *Tổng thống Mỹ - Những bài diễn văn nổi tiếng*, BBT tuyển chọn, Nguyễn Trường Uy hiệu đính và viết lời bình
16. *Tự truyện Andrew Carnegie - Từ cậu bé nghèo khó trở thành tỉ phú thép giàu nhất nước Mỹ*, Andrew Carnegie
17. *Tự truyện Benjamin Franklin (từ 1706 đến 1757)*, Benjamin Franklin

CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

CHÍNH TRỊ ĐẢNG PHÁI TẠI HOA KỲ

Marjorie Randon Hershey

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Trịnh Hồng Hạnh
Biên tập viên Omega+: Lam Giang
Sửa bản in: Nguyễn Thảo
Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Điệp
Trình bày: Nhung Trần

In 2.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngữ, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Xưởng SX: Trụ Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Số ĐKXB: 2870-2020/CXBIPH/02-147/ThG.

Quyết định xuất bản số: 778/QĐ-ThG cấp ngày 28 tháng 07 năm 2020.
ISBN: 978-604-77-8189-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (024) 3233 6043
VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3822 0334 | Ext: 120

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn